GIÁO TRÌNH PĀḶI SƠ CẤP

AN ELEMENTARY PĀḶI COURSE

Tác giả: Ngài Trưởng Lão NĀRADA
Dịch giả: Tỳ khưu ĐỨC HIỀN



NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
P.L.2566 - 2022

“Sabbadānaṃ Dhammadānaṃ jināti”
“Bố thí Pháp thắng mọi thí”



MÓN QUÀ PHÁP BẢO



(Dhammapaṇṇākāra)

Kính dâng:

Đến: ....

....

....

....

*** *Do nhờ Món Quà Pháp Bảo này, mong cho được thành tựu phước thiện và trí tuệ y như ý nguyện!*

Từ: ....

....

....

....

Ngày.........tháng.........năm ....

GIÁO TRÌNH
PĀḶI SƠ CẤP
AN ELEMENTARY PĀḶI COURSE

Tác giả: Ngài Trưởng Lão NĀRADA
Dịch giả: Tỳ khưu ĐỨC HIỀN

TO MY VENERABLE TEACHER PELENE SIRI VAJIRAÑĀṆA MAHĀ NĀYAKA THERA

(Ven. NĀRADA)

KÍNH DÂNG GIÁO THỌ SƯ NGÀI ĐẠI TRƯỞNG LÃO PELENE SIRI VAJIRAÑĀṆA

(Ngài NĀRADA)

PREFACE OF AUTHOR

The word Pāḷi means "the Text", though it has now come to be the name of a language.

Māgadhī was the original name for Pāḷi. It was the language current in the land of Magadha duringthe time of the Buddha (6th century B.C.).

Suddha Māgadhī, the pure form of the provincial dialect, was what the Buddha used as His medium of instruction.

The elements of Pāḷi can be mastered in a few months, Pāḷi opens one's ears to the Dhamma and the music of the Buddha's speech. It is also a lingua franca in Buddhist countries, and therefore worth acquiring.

This slender volume is intended to serve as an elementary guide for beginners. With its aid one maybe able to get an introduction to the Pāḷi language within a short period.

I have to express my deep indebtedness to my Venerable Teacher, Pelene Siri Vajirañāṇa Mahā Nāyaka Therapāda, who introduced me to this sacred language. Words cannot indicate how much I owe to his unfailing care and sympathy.

My thanks are due to the Venerable Ñāṇatiloka Thera, for his valued assistance.

NĀRADA
October, 1952

LỜI TỰA CỦA TÁC GIẢ

Từ Pāḷi nghĩa là "Văn bản", mặc dù bây giờ nó đã trở thành tên của một ngôn ngữ.

Māgadhī là tên ban đầu của Pāḷi. Đó là ngôn ngữ to ở xứ Magadha vào thời Đức Phật (thế kỷ thứ 6 trước Công Nguyên).

Suddha Māgadhī là hình thức ngôn ngữ địa phương thuần khiết đã được Đức Phật dùng như một phương tiện giảng dạy của Ngài.

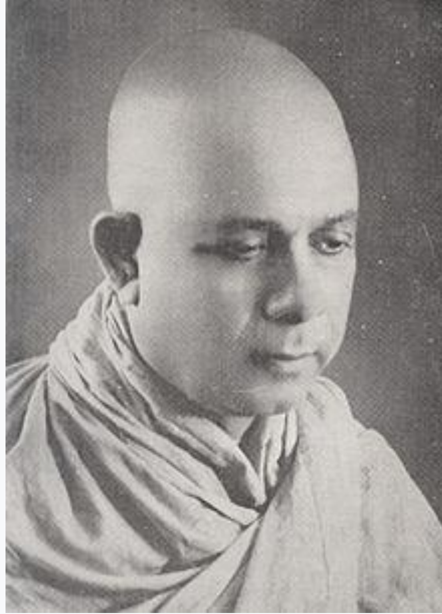
Các nguyên tắc của Pāḷi có thể được thành thạo trong vài tháng, Pāḷi mở ra cho người học Pháp và âm điệu du dương của lời dạy Đức Phật. Nó cũng là một ngôn ngữ phổ biến ở các quốc gia Phật Giáo, và do đó đáng để tiếp thu.

Tập sách nhỏ này nhằm phục vụ như một hướng dẫn sơ cấp cho người mới bắt đầu. Với sự trợ giúp của tập sách này, học viên có thể hiểu được nhập môn của ngôn ngữ Pāḷi trong một thời gian ngắn.

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với vị Giáo Thọ Sư tôn kính của mình là Đại Trưởng Lão Pelene Siri Vajirañāṇa, Người đã giới thiệu cho tôi về ngôn ngữ thiêng liêng này. Không ngôn từ nào để diễn đạt hết lòng kiên trì và sự từ bi của Người đã dành cho tôi.

Cuối cùng, tôi xin gởi lời tri ân đến Tỳ khưu Ñāṇatiloka, vì sự trợ giúp quý báu của vị ấy.

NĀRADA
Tháng 10, 1952

NĀRADA MAHĀTHERA	
නාරද මහා ස්ථවිරයන් වහන්සේ	
	
Title	Mahāthera
Personal	
Born	July 14, 1898 Kotahena, Colombo, Sri Lanka
Died	October 2, 1983 (aged 85)
Religion	Buddhism
Nationality	Sri Lankan
School	Theravāda
Lineage	Amarapūra Nikāya
Education	St. Benedict's College, Colombo

Biography

Nārada Mahāthera (Sinhala: නාරද මහා ස්ථවිරයන් වහන්සේ), born Sumanapāla Perera (14 July 1898 – 2 October 1983) was a Theravāda Buddhist monk, scholar, translator, educator and Buddhist

missionary who was for many years the Superior of Vajiraramaya in Colombo, Sri Lanka. He was a popular figure in his native country, Sri Lanka, and beyond. He was born in Kotahena, Colombo to a middle-class family, educated at St. Benedict's College and Ceylon University College, and ordained at the age of eighteen.

In 1929 he represented Sri Lanka at the opening ceremony for the new Mūlagandhakuṭi vihara at Sarnath, India, and in 1934 he visited Indonesia, the first Theravadan monk to do so in more than 450 years. During this opportunity he planted and blessed a bodhi tree in southeastern side of Borobudur on 10 March 1934, and some Upasakas were ordained as monks. From that point on he travelled to many countries to conduct missionary work: Taiwan, Cambodia, Laos, South Vietnam, Singapore, Japan, Nepal, and Australia. In 1956, he visited the United Kingdom and the United States, and addressed a huge crowd at the Washington Monument. On 2 November 1960, Nārada Māha Thera brought a bodhi tree to the South Vietnamese temple Thích Ca Phật Đài, and made many visits to the country during the 1960s.

Along with others (such as Piyadassi Maha Thera) he contributed to the popularization of the bana style Dhamma talk in the 1960s and brought the Buddhist teachings "to the day-to-day lives of the Westernized middle class in Sri Lanka."

Bibliography

The Buddha and his Teachings Fourth Edition: Buddhist Missionary Society, Kuala Lumpur, Malaysia, 1988. ISBN 9679-92044-5

Buddhism in a Nutshell

The Buddhist Doctrine of Kamma and Rebirth

Kaṇḍaraka Sutta; Potaliya Sutta: Discourses from the Majjhima Nikāya

Apannaka Sutta, Cūḷamālunkyā Sutta, Upali Sutta: Discourses from the Majjhima Nikaya

Manual of Abhidhamma

An Elementary Pāḷi Course

Life of Venerable Sāriputta

Everyman's Ethics

Facts of Life

Dhammapada, Pāḷi text and translation

The Way to Nibbāna

The Mirror of the Dhamma: a manual of Buddhist recitations and devotional texts

An Outline of Buddhism

The Life of Buddha, in his own words
The Life of the Buddha - Buddhism For Beginners, Questions & Answers,
Parents and Children
Buddhism – Heritage of Vietnam
Brahma Vihāra
The Problems of Life
The Eight Worldly Conditions
Satipatthana Sutta.

Nārada Mahāthera said that: - *"My mission abroad was never to proselytize but merely to present the teachings of the Buddha to those who are interested. I found numerous such persons. To those who believed in God, I said, if you are convinced of God and if it is beneficial, by all means you may believe in him. But for my part, I told them that I could do better without depending on him."*
- Alec Robertson, who later was a President of this Society, wrote as follows to the Nārada Felicitation Volume (1979), '*As a young and promising monk of only 21 years of age, he (Ven. Nārada) showed exceptional intellectual prowess matched by an equal degree of spiritual fervour. With the mature guidance and advice of Dr. Cassius Perera he mastered the English language and in course of time became an eloquent and convincing speaker who captivated the minds of the English educated Buddhists with his sermons which were characterized by their clarity and discernment.'*
- In 1966 after his 6th mission he was asked whether he has a special liking for Vietnam and his reply bespeaks for himself as a true Buddhist missionary. *"I regard the whole world as my motherland, all people as my brothers and sisters. I prefer to work in Vietnam because the Vietnamese Buddhists are badly in need of voluntary religious workers to propagate the Buddha's message."*
- Nārada Mahāthera was honoured by the Humanist Award given by the Roiscrucian Society. He wrote an article to the Roiscrucian digest of July 1959, with the title 'A Plea for Peace and Disarmament'. His thinking is summarised by his concluding lines. "One Western poet sang 'East is East and West is West. The twain shall never meet'.

"With all humility it may be said,
East is East and West is West.
The twain will ever meet.
Not in peace, but in love
For all in peace to live"

From: *Venerable Nārada Mahāthera, A Buddhist Missionary Par Excellence*
by ***Olcott Gunasekera****, President, Asian Buddhist Congress*

CUỘC ĐỜI VÀ SỰ HOẰNG PHÁP CỦA HÒA THƯỢNG NĀRADA
(1898-1983)



Hòa thượng Nārada (Nārada Mahāthera, Sinhala: නාරද මහා ස්ථවිරයන් වහන්සේ) có thế danh là Sumanapāla. Ngài sinh vào ngày 14 tháng 7, 1898 tại Kotahena, Colombo, Tích Lan (Sri Lanka). Ngài xuất thân từ một gia đình trung lưu trí thức và được gửi đi học cấp tiểu học và trung học của nhà dòng La-san đạo Gia-tô. Dù rằng ngài đã được đào tạo trong môi trường đạo Thiên Chúa (St. Benedicts College), ngài lúc nào cũng hâm mộ đạo Phật và học tập Phật Pháp từ một người chú, và ngài học thêm tiếng Sanskrit từ Hòa thượng Palita, tham dự nhiều khóa giáo lý vào các ngày cuối tuần tại chùa Pāramānanda trong vùng.

Năm 18 tuổi ngài quyết định xuất gia, thọ giới Sa di với pháp danh là Nārada, vị thầy bổn sư là Hòa thượng Vajirañāṇa, một vị danh tăng vào thời đó. Sa-di Nārada thọ giới cụ túc (tỳ khưu) vào năm lên 20 tuổi. Ngài tốt nghiệp Đại Học Đường Tích Lan (Ceylon University College) và về sau được bổ làm giảng sư về môn Đạo Đức Học và Triết Học tại Đại Học này.

Năm 30 tuổi (1929), ngài được cử đi tham dự lễ khánh thành chùa Mūlagandhakuṭi tại Saranath, Benares, Ấn Độ, và tham gia các công tác hoằng pháp tại đó.

- Vào năm 1934, Ngài viếng thăm Indonesia, Ngài là vị Tăng Theravāda đầu tiên hoằng pháp đầu tiên sau hơn 450 năm. Trong thời gian ở đó, ngài đã trồng cây Bồ Đề trong khuôn viên Borobudur vào mùng 10 tháng 3 năm 1934.

- Ít lâu sau ngài được cử đi truyền giáo tại Trung Quốc và các nước Đông Nam Á — Campuchia, Lào, Việt Nam, Nam Dương, Malaysia. Tại những nơi này, ngài thường được tiếp đón rất nồng hậu. Quốc vương Campuchia tôn vinh ngài là Đức Đại Tôn Giả (Sri Māha Sādhu).

- Năm 1955, ngài sang Úc, và giúp tổ chức các hội Phật Giáo địa phương tại các bang New South Wales, Victoria, Tasmania và Queensland.

- Năm 1956, ngài du hành sang Anh quốc, tổ chức cử hành lễ Tưởng Niệm 2.500 năm sau ngày Đại Bát Niết Bàn của Đức Phật. Sau đó ngài giúp củng cố Phật sự và xây dựng ngôi chùa danh tiếng mang tên Chùa Phật Giáo Luân Đôn (London Buddhist Vihara). Ngài sang Hoa Kỳ hoằng pháp, và được cung thỉnh thuyết giảng về đề tài "Đức Phật và Triết lý đạo Phật" tại đài kỷ niệm Washington (Washington Memorial) trước một cử tọa rất đông đảo. Ngài là một sứ giả Như Lai rất hăng hái và nhiệt tình, thu hút được nhiều người nghe, và lúc nào cũng khuyến khích thành lập các hội Phật Giáo địa phương để bồi đắp công trình hoằng dương đạo pháp.

- Vào ngày 2 tháng 11 năm 1960, Ngài đã mang cây Bồ Đề và trồng tại Thích Ca Phật Đài, thành phố Vũng Tàu. Ngài có nhiều gắn bó với đất nước và Phật tử Việt Nam. Và trong những năm tiếp theo, Ngài đã mang theo nhiều nhánh cây bồ đề để trồng tại nhiều nơi trong nước: Phú Lâm (Chợ Lớn), Cần Thơ, Châu Đốc, Vĩnh Long ở miền Tây Nam bộ, Biên Hòa, Phước Tuy, Vũng Tàu ở miền Đông Nam bộ, ra đến miền Trung (Đà Lạt, Huế) và miền Bắc (Vinh, Hà Nội). Trong thập niên 1960, khi Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam được thành lập, ngài đến Việt Nam nhiều lần để thuyết pháp, hằng tuần tại chùa Kỳ Viên (Quận Ba, Sài Gòn) thu hút đông đảo Phật tử đến nghe, và có rất nhiều người đến xin quy y với ngài. Đặc biệt là vào năm 1963, ngài đã khuyến khích ủng hộ công tác xây cất bảo tháp Thích Ca Phật Đài tại Vũng Tàu, ngày nay được xem như là một di tích lịch sử. Ngoài ra, ngài còn giúp xây dựng một bảo tháp khác ở Vĩnh Long.

Ngoài các thời thuyết pháp và công tác tổ chức Phật sự, ngài còn hướng dẫn các lớp Vi Diệu Pháp và các khóa hành thiền, khuyến khích việc phiên dịch các sách Phật Pháp sang Việt ngữ để truyền bá rộng rãi. Đây là các tập sách của Ngài Nārada và một số đã được chuyển sang tiếng Việt:

- Đức Phật và Phật Pháp *(The Buddha and His Teachings)*,
- Kinh Pháp Cú *(Dhammapada, Pāḷi text and translation)*,
- Vi Diệu Pháp Toát Yếu *(The Manual of Abhidhamma)*,
- Giáo Trình Pāḷi Sơ Cấp *(An Elementary Pāḷi Course)*,
- Cuộc Đời Đức Phật - Phật giáo vỡ lòng Vấn Đáp *(The Life of the Buddha - Buddhism For Beginners, Questions & Answers)*.
- Hạnh Phúc Gia Đình *(Parents and Children)*,
- Phật Giáo – Di Sản Tinh Thần của Dân Tộc Việt Nam *(Buddhism – Heritage of Vietnam)*,
- Phật Giáo Tóm Lược *(Buddhism in a Nutshell)*,
- Tứ Vô Lượng Tâm *(Brahma Vihāra)*,
- Những Vấn Đề của Kiếp Nhân Sinh *(The Problems of Life)*,
- Những Bước Thăng Trầm *(The Eight Worldly Conditions)*,

- Kinh Niệm Xứ *(Satipatthana Sutta)*,
- Giáo lý Phật giáo về Nghiệp và Tái sinh *(The Buddhist Doctrine of Kamma and Rebirth)*,
- Lược giảng Kinh Kandaraka và Kinh Potaliya từ Trung Bộ *(Kandaraka Sutta; Potaliya Sutta: Discourses from the Majjhima Nikāya)*,
- Lược giảng Kinh Apaṇṇaka, tiểu Kinh Mālunkya và Kinh Upāli từ Trung Bộ *(Apaṇṇaka Sutta, Cūḷamālunkyā Sutta, Upāli Sutta: Discourses from the Majjhima Nikāya)*,
- Cuộc đời Ngài Sāriputta *(Life of Venerable Sāriputta)*,
- Đạo đức Con Người *(Everyman's Ethics)*,
- Sự Thật Cuộc Sống *(Facts of Life)*,
- Đường Đến Niết Bàn *(The Way to Nibbāna)*,
- Gương Chánh Pháp - Hướng dẫn tụng niệm Phật Giáo *(The Mirror of the Dhamma: a manual of Buddhist recitations and devotional texts)*,
- Sơ lược về Phật giáo *(An Outline of Buddhism)*,
- Cuộc Đời Đức Phật, chính lời dạy của Ngài *(The Life of Buddha, in his own words).*

Đặc biệt nhất là quyển "Đức Phật và Phật Pháp" (The Buddha and His Teachings) đã được xuất bản tại Sài Gòn bằng hai thứ tiếng: Anh và Việt. Bản Việt ngữ do ông Phạm Kim Khánh chuyển dịch, với 4.000 quyển đầu tiên được in ra vào năm 1970. Từ đó đến nay, quyển này đã được in lại rất nhiều lần, trong nước cũng như tại hải ngoại, và đã được xem như là một trong những tài liệu căn bản quan trọng trong các khóa Phật học. Gần đây (1998), ông Khánh đã hiệu đính lại bản dịch đó, dựa theo ấn bản Anh ngữ cuối cùng trước khi ngài viên tịch.

Ngài viên tịch vào Chủ Nhật ngày 2 tháng 10, 1983, hưởng thọ 85 tuổi, tại chùa Vajirārama nơi ngài làm Tăng trưởng Chưởng quản trong những năm cuối của đời ngài. Tang lễ được Chính phủ và Phật tử Tích Lan cử hành trọng thể như là một quốc tang.

Ông Phạm Kim Khánh viết: "*...Phần đóng góp của ngài vào công trình hoằng dương giáo pháp thật mênh mông rộng lớn. Ngài là một vị cao tăng nổi tiếng là một nhà truyền giáo lỗi lạc, một giảng sư có tài diễn giải những điểm thâm sâu của Phật Giáo một cách giản dị và rõ ràng. Ngài làm việc không biết mệt để rải khắp mọi nơi bức thông điệp hòa bình đượm nhuần từ bi và trí tuệ của Đức Bổn Sư. Ngài cũng là tác giả của nhiều quyển sách Phật Giáo đã được truyền bá rộng rãi khắp thế giới.*" Và ông Premadasa, thủ tướng Tích Lan năm 1979, kết luận: "*...Ngài đã dành trọn cuộc đời mình — qua một cách vị tha bất cầu lợi — để phụng sự cho hòa bình trên thế giới và đem lại hạnh phúc an lành cho nhân loại.*"

Trích bài ghi chép của **Tiến sĩ Bình Anson**
Perth, Western Australia,
tháng 7-2000

LỜI GIỚI THIỆU DỊCH GIẢ

Nhân duyên trở về lại miền Trung sau khi cho in ấn tập Từ Điển Thuật Ngữ, Pāḷi-Anh-Việt (2020), chúng tôi đã được thỉnh mời để dạy về ngữ pháp Pāḷi cơ bản nhất cho các vị Tăng Ni cùng các Phật tử tại chùa Thiền Lâm, Huế. Chúng tôi đã chọn tập sách "Pāḷi Căn Bản" của Tiến sĩ Lily De Silva, do Tỳ khưu Đức Hiền biên dịch. Đó là giáo trình rất cơ bản và dễ được rèn luyện nhờ có nhiều bài tập.

Sau khi hoàn tất việc dạy Pāḷi với tập sách đó, để nâng cao về kiến thức Pāḷi cho các học viên, chúng tôi đã chọn cuốn "Giáo Trình Pāḷi Sơ Cấp" của Ngài Nārada. Chính giáo trình này, vào năm 1969, Ngài Bửu Chơn đã dịch và đặt tựa đề là "Văn Phạm Pāḷi" tại Phước Hải Tự, Tp. Vũng Tàu. Chúng tôi, hàng hậu học, cũng muốn xem tập sách ngữ pháp Pāḷi này của ngài Nārada bằng tiếng Anh, và lược dịch lại cùng với bổ sung phần các bài giải để các học viên tiện đối chiếu khi làm các bài tập. Đây là một tập sách gồm 26 bài học ngắn gọn và súc tích cùng các bài tập để học viên có thể rèn luyện, củng cố kiến thức mà mình đã học.

Mỗi tập sách ngữ pháp Pāḷi đều có cách giới thiệu khác nhau, nhưng chúng tôi cũng muốn tham khảo và giới thiệu đến các học viên tập sách "Giáo Trình Pāḷi Sơ Cấp" của Ngài Nārada để tìm hiểu sơ cơ về cổ ngữ Pāḷi này. Hy vọng tập sách này sẽ là sự khởi đầu tốt đẹp đầu tiên cho việc học và nghiên cứu Pāḷi về sau.

Trong quá trình biên dịch, nếu có sai lầm hay thiếu sót nào, chúng con/tôi cũng mong các bậc thiện tri thức vì lòng bi mẫn mà chỉ dạy cho. Chúng con/tôi thành kính tri ân mọi đóng góp của quý vị. Kính tri ân chư Tăng Ni và Phật tử gần xa đã chung hùn để in ấn dịch phẩm này.

Chúng con kính tri ân Hòa Thượng Chánh Minh, trụ trì chùa Bồ Đề, Tp. Vũng Tàu, và Tỳ khưu Minh Đạt (Chí Thâm) đã tận tâm xem lại phần Bài Giải với nhiều góp ý. Chúng con thành kính tri ân Thượng tọa Tường Nhân, chùa Pháp Luân, Huế và Cô Diệu Đài ở Sài Gòn đã xem lại bản thảo trước khi in.

Phần phước này, xin chia đều đến tất cả chư Thiên và nhân loại, nhất là chư Tăng, Ni cùng các Phật tử gần xa thân quý đã hộ trì Tam Bảo. Mong cho phước thiện này được thành tựu trí tuệ và giải thoát trong ngày vị lai đồng đều nhau cả thảy!

Mong thay,
Tỳ khưu ĐỨC HIỀN,
Đầu Đông, 27/11/2021
Thiền Lâm Tự, Huế

ABBREVIATIONS

1st .... first person 2nd .... second person 3rd .... third person I .... first conjugation I* .... first conjugation, but root vowels not strengthened (Warder's pg 16) III .... third conjugation V .... fifth conjugation VI .... sixth conjugation VII .... seventh conjugation D .... Dvanda compound K .... Kammadhāraya compound T .... Tappurisa compound nom .... nominative case acc .... accusative case ins .... instrumental case abl .... ablative case dat .... dative case gen .... gentive case loc .... locative case voc .... vocative case act .... active voice adj .... adjective adv .... adverb aor .... aorist tense conj .... conjunction enc .... enclitic v.................. verb num.ord. ...... number order	f., ... feminine noun ger., ... gerund ind., indec.,...... indeclinable ind. p.p.... indeclinable past participles inf., ... infinitive interr ...... interrogative m., ... masculine noun n., nt., ... neuter noun neg., ... negative num., ... number/numeral pers., ... personal sg., ... singular pl., ... plural p.p., pp., . past participles ppot., ... potential participles pre.p., ppr., present participles pre., ... prefix pres., ... present tense rel., ... relative pro., pron. ....pronoun past perfect imperative interr.pro. ....interrogative pronoun rel.pro. ....relative pronoun dem.pro ....demonstrative pronoun imp.........imperative (benedictive, optative) suf., ...suffix lit., ...literature Alt. ......alternative [T-gen] Tappurisa-Samāsa, Genitive

CHỮ VIẾT TẮT

1, ...ngôi thứ 1
2, ...ngôi thứ 2
3, ...ngôi thứ 3
I, ...chia động từ dạng I
I*, ...chia động từ dạng I*, nhưng các nguyên âm gốc không được cố định (Warder's trang 16)
III, ...chia động từ dạng III
V, ...chia động từ dạng V
VI, ...chia động từ dạng VI
VII, ...chia động từ dạng VII
D, ...Hợp từ Dvanda
K, ...Hợp từ Kammadhāraya
T, ...Hợp từ Tappurisa
CC, ...Chủ Cách
ĐC ....Đối Cách
SDC, ...Sử Dụng Cách
XXC, ...Xuất Xứ Cách
CĐC, ...Chỉ Định Cách
STC, ...Sở Thuộc Cách
ĐSC ....Định Sở Cách
HC, ...Hô Cách
chủ ....chủ động
tt, ...tính từ
trt, ...trạng từ
qk, ...quá khứ
lt, ...liên từ
rg, ...tiếp hợp (rút gọn)
đt..............động từ
số.ttự ....số thứ tự

nữ, ...danh từ nữ tánh,
dđt, ...danh động từ
bbt, bb....bất biến từ, bất biến
bb.qkpt.......bất biến quá khứ phân từ
ngt, ...nguyên thể
nghv ......nghi vấn
na., nam, ...nam tánh
tr., trung, ...trung tánh
phđ, ...phủ định
số, ...số
nhx, ...nhân xưng
si, ...số ít
sn, ...số nhiều
qkpt, ...quá khứ phân từ
knpt, ...khả năng phân từ
htpt, ...hiện tại phân từ
ht, ...thì hiện tại
tđn, ...tiếp đầu ngữ, tiền tố
qh, ...quan hệ
đại, ...đại từ
qkht, ...quá khứ hoàn thành
mlc,.........mệnh lệnh cách
đại.nv ...... đại từ nghi vấn
đạiqh, ...đại từ quan hệ
đại.cđ ..... đại từ chỉ định
kh.n, ...khả năng
tvn, ...tiếp vĩ ngữ. hậu tố
nđ...........nghĩa đen
Tt. ....Tương tự
[T-stc] Biến cách Hợp từ, Sở thuộc cách

PĀḶI ALPHABET

Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa!

Pāḷi was the language spoken by the Buddha and employed by Him to expound His Doctrine of Deliverance.

Māgadhī is its real name, its being the dialect of the people of Magadha — a district in Central India. Pāḷi, lit. "line" or "text", is, strictly speaking, the name for the Buddhist Canon.

Nowadays the term Pāḷi is often applied to the language in which the Buddhist texts or scriptures were written. The Pāḷi language must have had characters of its own, but at present they are extinct.

The Pāḷi Alphabet consists of forty-one letters, — eight vowels and thirty-three consonants.

8 Vowels (Sara) **a**, **ā**, **i**, **ī**, **u**, **ū**, **e**, **o**.

33 Consonants (Vyañjana)

Gutturals	**k, kh, g, gh, ṅ.**	**ka** group
Palatals	**c, ch, j, jh, ñ.**	**ca** group
Cerebrals	**ṭ, ṭh, ḍ, ḍh, ṇ.**	**ṭa** group
Dentals	**t, th, d, dh, n.**	**ta** group
Labials	**p, ph, b, bh, m.**	**pa** group
Palatal[1]	**y.**	
Cerebral[1]	**r.**	
Dental[1]	**l.**	

Dental and Labial[1] ....**v**.
Dental (sibilant) ....**s**.
Aspirate..............................**h**.
Cerebral..............................**ḷ**.
Niggahita ....**ṃ**.

[1] Semi-vowels

MẪU TỰ PĀḶI

Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa!

Pāḷi là ngôn ngữ đã được Đức Phật nói lên và sử dụng để thuyết giảng Giáo lý Giải thoát của mình.

Māgadhī là tên ngôn ngữ thật của nó, đó là phương ngữ của người dân Magadha - một tỉnh lỵ ở Trung Ấn Độ. Pāḷi, nghĩa đen là "hàng, dòng" hay "văn bản", nói một cách ngắn gọn đây là tên gọi của Kinh Điển Phật Giáo.

Ngày nay thuật ngữ Pāḷi thường được áp dụng cho ngôn ngữ mà các mẫu tự hay kinh văn của Phật Giáo được viết lại. Ngôn ngữ Pāḷi hẳn đã có các ký tự riêng, nhưng hiện tại chúng đã thất truyền.

Bảng chữ cái Pāḷi bao gồm bốn mươi mốt chữ cái gồm tám nguyên âm và ba mươi ba phụ âm.

Có 8 nguyên âm (Sara): **a**, **ā**, **i**, **ī**, **u**, **ū**, **e**, **o**.

Có 33 phụ âm (Vyañjana):

Âm Cổ Họng	**k, kh, g, gh, ṅ.**	Nhóm **ka**
Âm Vòm Họng	**c, ch, j, jh, ñ.**	Nhóm **ca**
Âm Uốn Lưỡi	**ṭ, ṭh, ḍ, ḍh, ṇ.**	Nhóm **ṭa**
Âm Răng	**t, th, d, dh, n.**	Nhóm **ta**
Âm Môi	**p, ph, b, bh, m.**	Nhóm **pa**
Âm Vòm Họng[1]	**y.**	
Âm Uốn Lưỡi[1]	**r.**	
Âm Răng[1]	**l.**	

Âm Răng và Âm Môi[1].......... **v.**
Âm Răng (âm có gió) .... **s.**
Âm Bật Hơi............................. **h.**
Âm Quặt Lưỡi .... **ḷ.**
Âm Mũi .... **ṃ.**

[1] Các bán nguyên âm.

PRONUNCIATION OF LETTERS

Pāḷi is a phonetic language. As such each letter has its own characteristic sound.

a	is pronounced like	^	in	but
ā	is pronounced like	a	in	art
i	is pronounced like	i	in	pin
ī	is pronounced like	i	in	machine
u	is pronounced like	u	in	put
ū	is pronounced like	u	in	rule
e	is pronounced like	e	in	ten
o	is pronounced like	o	in	hot
k	is pronounced like	k	in	key
g	is pronounced like	g	in	get
ṅ	is pronounced like	ng	in	ring
c	is pronounced like	ch	in	rich
j	is pronounced like	j	in	jug
ñ	is pronounced like	gn	in	signor
ṭ	is pronounced like	t	in	not
ḍ	is pronounced like	d	in	hid
ṇ	is pronounced like	n	in	hint
p	is pronounced like	p	in	lip
b	is pronounced like	b	in	rib
m	is pronounced like	m	in	him
y	is pronounced like	y	in	yard
r	is pronounced like	r	in	rat
l	is pronounced like	l	in	sell
v	is pronounced like	v	in	vile
s	is pronounced like	s	in	sit
h	is pronounced like	h	in	hut
ḷ	is pronounced like	l	in	felt
ṃ	is pronounced like	ng	in	sing

- The vowels "**e**" and "**o**" are always long, except when followed by a double consonant; e.g., **ettha**, **oṭṭha**.

- The fifth consonant of each group is called a "nasal".

- There is no difference between the pronunciation of "**ṅ**" and "**ṃ**". The former never stands at the end, but is always followed by a consonant of its group.

- The dentals "**t**" and "**d**" are pronounced with the tip of the tongue paced against the front upper teeth.

- The aspirates "**kh**", "**gh**", "**ch**", "**jh**", "**ṭh**", "**ḍh**", "**th**", "**dh**", "**ph**", "**bh**", are pronounced with "**h**" sound immediately following; e.g., in blockhead, pighead, cat-head, log-head, etc., where the "**h**" in each is combined with the preceding consonant in pronunciation.

CÁCH PHÁT ÂM PĀḶI

Pāḷi là một ngôn ngữ tượng thanh. Cứ mỗi chữ cái đều có một âm thanh đặc trưng riêng.

a	được phát âm như	ả	trong	ả
ā	được phát âm như	a	trong	a
i	được phát âm như	ỉ	trong	ỉ
ī	được phát âm như	i	trong	i
u	được phát âm như	ủ	trong	ủ
ū	được phát âm như	u	trong	u
e	được phát âm như	ê	trong	ê
o	được phát âm như	ô	trong	ô
k	được phát âm như	k	trong	cả
g	được phát âm như	g	trong	gả
ṅ	được phát âm như	ng	trong	ngã
c	được phát âm như	ch	trong	chả
j	được phát âm như	j	trong	chả (gió)
ñ	được phát âm như	nh	trong	nhả
ṭ	được phát âm như	t	trong	tả (nặng)
ḍ	được phát âm như	d	trong	đả (nặng)
ṇ	được phát âm như	n	trong	nả (nặng)
p	được phát âm như	p	trong	pả
b	được phát âm như	b	trong	bả
m	được phát âm như	m	trong	mả
y	được phát âm như	d/gi	trong	giả
r	được phát âm như	r	trong	rả
l	được phát âm như	l	trong	lả
v	được phát âm như	v	trong	vả
s	được phát âm như	x	trong	xả
h	được phát âm như	h	trong	hả
ḷ	được phát âm như	l	trong	lả
ṃ	được phát âm như	ng	trong	ăng

- Các nguyên âm "**e**" và "**o**" luôn kéo dài, ngoại trừ khi được ghép bởi một phụ âm đôi; ví dụ: **ettha**, **oṭṭha**.

- Phụ âm thứ năm của mỗi nhóm được gọi là "âm mũi".

- Không có sự khác biệt giữa cách phát âm của "**ṅ**" và "**ṃ**". Phụ âm **ṅ** không bao giờ đứng ở cuối, nhưng luôn được theo sau bởi một phụ âm cùng nhóm.

- Các âm răng "**t**" và "**d**" được phát âm bằng đầu lưỡi được đặt vào các răng ở phía trên.

- Các chữ cái bật hơi như "**kh**", "**gh**", "**ch**", "**jh**", "**ṭh**", "**ḍh**", "**th**", "**dh**", "**ph**", "**bh**", có phụ âm "**h**" đi kèm thì được phát âm mạnh và có gió; ví dụ: khả (**kh**), thả (**ṭh**, nặng), thả (**th**, nhẹ) phả (**ph**), gờ-hả (**gh**), đờ-hả (**dh**), bờ-hả (**bh**), chả (**ch**), chả (**jh**, mạnh, có gió) v.v...

CONTENTS

MỤC LỤC

SELECTION FOR TRANSLATION

TUYỂN CHỌN PHẦN DỊCH THUẬT

LESSON 1

A. Declension of Masculine Nouns ending in "*a* "

nara[1] (m.[2]) man		
	Singular	Plural
Nominative	**naro**[3] a man, or the man	**narā** men, or the men
Accusative	**naraṃ** a man, or the man	**nare** men, or the men
Terminations		
	Singular	Plural
Nominative	**o**	**ā**
Accusative	**aṃ**	**e**

Masculine nouns:

Buddha .... The Enlightened One
Dāraka .... child
Dhamma .... Doctrine, Truth, Law
Gāma .... village
Ghaṭa .... pot, jar
Janaka .... father
Odana .... rice, cooked rice
Putta .... son
Sūda .... cook
Yācaka .... beggar

---

[1] In *Pāḷi* nouns are declined according to the terminated endings ***a, ā, i, ī, u, ū,*** and ***o***. There are no nouns ending in "***e***". All nouns ending in "***a***" are either in the masculine or in the neuter gender.

[2] There are three genders in *Pāḷi*. As a rule, males and those things possessing male characteristics are in the *masculine gender*, *e.g.,* ***nara***, man; ***suriya***, sun; ***gāma***, village. Females and those things possessing female characteristics are in the *feminine gender*, e.g., ***itthi***, woman; ***gaṅgā***, river. Neutral nouns and most inanimate things are in the neuter gender, e.g., ***phala***, fruit; ***citta***, mind. It is not so easy to distinguish the gender in Pāḷi as in English.

[3] ***Nara + o = naro***. ***Nara + ā = narā***. When two vowels come together either the preceding or the following vowel is dropped. In this case the preceding vowel is dropped.

BÀI HỌC 1

A. Biến cách danh từ Nam tánh tận cùng "*a* "

nara[1] (*na.*[2]) người đàn ông		
	Số ít	Số nhiều
CC	**naro**[3] người đàn ông	**narā** những người đàn ông
ĐC	**naraṃ** người đàn ông	**nare** những người đàn ông
Biến thể cuối		
	Số ít	Số nhiều
CC	**o**	**ā**
ĐC	**aṃ**	**e**

Các danh từ Nam tánh:

Buddha .... bậc Giác Ngộ, Đức Phật
Dāraka .... đứa trẻ
Dhamma .... Pháp, Chân lý, Định luật
Gāma .... ngôi làng
Ghaṭa .... lọ, bình
Janaka .... người cha
Odana .... cơm
Putta .... cậu con trai
Sūda .... người đầu bếp
Yācaka .... người ăn xin

---

[1] Trong tiếng Pāḷi, các danh từ được chia biến cách theo từ tận cùng bằng ***a, ā, i, ī, u, ū,*** và ***o***. Không có danh từ tận cùng bằng "***e***". Tất cả các danh từ kết thúc bằng "***a***" đều có ở nam tánh hoặc trung tánh.

[2] Có ba giới tánh trong tiếng Pāḷi. Theo quy luật, các nam tánh và những gì thuộc về đặc tính giống đực là nam tánh, ví dụ: ***nara***, người đàn ông; ***suriya***, mặt trời; ***gāma***, ngôi làng. Các nữ tánh và những gì thuộc về đặc tính giống cái là nữ tánh, ví dụ: ***itthi***, người phụ nữ; ***gaṅgā***, dòng sông. Các danh từ trung tánh và hầu hết những vật vô tri đều thuộc danh từ trung tánh, ví dụ: ***phala***, trái cây; ***citta***, cái tâm. Không dễ dàng để phân biệt giới tánh trong tiếng Pāḷi như trong tiếng Anh..

[3] ***Nara + o = naro***. ***Nara + ā = narā***. Khi hai nguyên âm kết hợp với nhau, nguyên âm trước hoặc nguyên âm sau sẽ bị lược bỏ. Trong trường hợp này, nguyên âm trước bị lược bỏ.

B. Conjugation of Verbs

Present Tense - Active Voice

Third Person Terminations		
Singular	**ti**	
Plural	**anti**	
paca (v.) to cook		
Singular	**So pacati[1].**	He cooks; He is cooking.
	Sā pacati.	She cooks; She is cooking.
Plural	**Te pacanti.**	They cook; They are cooking.

Verbs:

Dhāvati[2] (*dhāva*) .... runs
Dhovati (*dhova*) .... washes
Vadati (*vada*).................................. speaks, declares
Vandati (*vanda*) .... salutes
Rakkhati (*rakkha*) .... protects

Illustrations[3]:

1. **Sūdo** **pacati**
   The cook is cooking
2. **Sūdā** **pacanti**
   The cooks are cooking
3. **Sūdo** **odanaṃ** **pacati**
   The cook *rice* *is cooking*
   The cook is cooking rice.
4. **Sūdā** **ghaṭe** **dhovanti**
   The cooks *pots* *are washing*
   The cooks are washing pots.

[1] The verbs are often used alone without the corresponding pronouns since the pronoun is implied by the termination.
[2] As there are seven conjugations in Pāḷi which differ according to the conjugational signs, the present tense third person singulars of verbs are given. The roots are given in brackets.
[3] In Pāḷi sentences, in plain language, the subject is placed first, the verb last, and the object before the verb.

B. Cách chia Động từ

Thì hiện tại - Thể chủ động

Ngôi thứ ba		
Số ít	**ti**	
Số nhiều	**anti**	
paca (*đt.*) nấu		
Số ít	**So pacati**[1]**.**	Anh ta nấu; Anh ta đang nấu.
	Sā pacati.	Cô ta nấu; Cô ta đang nấu.
Số nhiều	**Te pacanti.**	Họ nấu; Họ đang nấu.

Động từ:

Dhāvati[2] (*dhāva*) .... chạy
Dhovati (*dhova*) .... giặt
Vadati (*vada*)................................. nói, thuyết
Vandati (*vanda*) .... đảnh lễ
Rakkhati (*rakkha*) .... bảo vệ, hộ trì

Ví dụ[3]**:**

1. **Sūdo** **pacati**
   Người đầu bếp đang nấu
2. **Sūdā** **pacanti**
   Những người đầu bếp đang nấu
3. **Sūdo** **odanaṃ** **pacati**
   Người đầu bếp cơm đang nấu
   Người đầu bếp đang nấu cơm
4. **Sūdā** **ghaṭe** **dhovanti**
   Những người đầu bếp các cái bình đang rửa
   Những người đầu bếp đang rửa các cái bình.

---

[1] Các động từ thường được sử dụng một mình mà không cần đại từ nhân xưng tương ứng vì đại từ nhân xưng được hiểu bởi cách chia của động từ.

[2] Thường có bảy cách chia động từ khác nhau trong tiếng Pāḷi, tùy theo các dấu hiệu của động từ, các động từ trên được chia ở thì hiện tại, ngôi thứ 3, số ít. Các gốc động từ được để trong dấu ngoặc.

[3] Trong các câu Pāḷi, bằng ngôn ngữ đơn giản thì chủ ngữ sẽ được đặt trước, động từ đứng sau và vị ngữ trước động từ.

EXERCISE 1

(Translate into English)

1. **Buddho vadati.**
2. **Dhammo rakkhati.**
3. **Sā dhovati.**
4. **Yācako dhāvati.**
5. **Sūdā pacanti.**
6. **Janakā vadanti.**
7. **Te vandanti.**
8. **Narā rakkhanti.**
9. **Puttā dhāvanti.**
10. **Dārako vandati.**
11. **Buddho dhammaṃ rakkhati.**
12. **Dārakā Buddhaṃ vandanti.**
13. **Sūdo ghaṭe dhovati.**
14. **Narā gāmaṃ rakkhanti.**
15. **Sā odanaṃ pacati.**
16. **Buddhā dhammaṃ vadanti.**
17. **Puttā janake vandanti.**
18. **Yācakā ghaṭe dhovanti.**
19. **Te gāme rakkhanti.**
20. **Janako Buddhaṃ vandati.**

---

21. **So rakkhati.**
22. **Naro vandati.**
23. **Dārako dhovati.**
24. **Putto vadati.**

BÀI TẬP 1

(Dịch sang tiếng Việt)

1. Buddho vadati.

2. Dhammo rakkhati.

3. Sā dhovati.

4. Yācako dhāvati.

5. Sūdā pacanti.

6. Janakā vadanti.

7. Te vandanti.

8. Narā rakkhanti.

9. Puttā dhāvanti.

10. Dārako vandati.

11. Buddho dhammaṃ rakkhati.

12. Dārakā Buddhaṃ vandanti.

13. Sūdo ghaṭe dhovati.

14. Narā gāmaṃ rakkhanti.

15. Sā odanaṃ pacati.

16. Buddhā dhammaṃ vadanti.

17. Puttā janake vandanti.

18. Yācakā ghaṭe dhovanti.

19. Te gāme rakkhanti.

20. Janako Buddhaṃ vandati.

---

21. So rakkhati.

22. Naro vandati.

23. Dārako dhovati.

24. Putto vadati.

25. Yācako pacati.

26. Te dhāvanti.

27. Dārakā vadanti.

28. Janakā rakkhanti.

29. Puttā vandanti.

30. Sūdā dhovanti.

31. Narā Buddhaṃ vandanti.

32. Janakā nare rakkhanti.

33. Sūdo odanaṃ dhovati.

34. Dhammo nare rakkhati.

35. Sā janakaṃ vandati.

36. Buddho Dhammaṃ vadati.

37. Puttā ghaṭe dhovanti.

38. Narā gāme rakkhanti.

39. Yācakā odanaṃ pacanti.

40. Sūdo ghaṭaṃ dhovati.

25. Yācako pacati.

26. Te dhāvanti.

27. Dārakā vadanti.

28. Janakā rakkhanti.

29. Puttā vandanti.

30. Sūdā dhovanti.

31. Narā Buddhaṃ vandanti.

32. Janakā nare rakkhanti.

33. Sūdo odanaṃ dhovati.

34. Dhammo nare rakkhati.

35. Sā janakaṃ vandati.

36. Buddho Dhammaṃ vadati.

37. Puttā ghaṭe dhovanti.

38. Narā gāme rakkhanti.

39. Yācakā odanaṃ pacanti.

40. Sūdo ghaṭaṃ dhovati.

LESSON 2

A. Declension of Masculine Nouns ending in "*a* "

(contd.)

nara		
	Singular	Plural
Instrumental	**narena** by or with a man	**narebhi**, **narehi** by or with men
Dative	**narāya**[1], **narassa** to or for a man	**narānaṃ** to or for men
Terminations		
	Singular	Plural
Instrumental	**ena**[2]	**ebhi**[2], **ehi**[2]
Dative	**āya, assa**	**ānaṃ**[3]

Masculine nouns:

Ādara .... esteem, care, affection
Āhāra .... food
Daṇḍa .... stick
Dāsa .... slave, servant
Gilāna .... sick person
Hattha .... hand
Osadha .... medicine
Ratha .... cart, chariot
Samaṇa .... holy man, ascetic
Sunakha .... dog
Vejja .... Doctor, physician

[1] This form is not frequently used.
[2] The Instrumental case is also used to express the Auxiliary case (*Tatiyā*).
[3] The vowel preceding "***naṃ***" is always long.

BÀI HỌC 2

A. Biến cách danh từ Nam tánh tận cùng "*a* "
(t.t.)

nara		
	Số ít	Số nhiều
SDC	**narena** bởi/bằng/do/nhờ người đàn ông	**narebhi**, **narehi** bởi/bằng/do/nhờ những người đàn ông
CĐC	**narāya**[1], **narassa** đến/cho người đàn ông	**narānaṃ** đến/cho những người đàn ông
Biến thể cuối		
	Số ít	Số nhiều
SDC	**ena**[2]	**ebhi**[2], **ehi**[2]
CĐC	**āya, assa**	**ānaṃ**[3]

Các danh từ Nam tánh:

Ādara .... sự quý trọng, sự quan tâm, sự mến yêu
Āhāra .... vật thực
Daṇḍa .... cây gậy; [sự trừng phạt]
Dāsa .... người nô lệ, người hầu
Gilāna .... người bệnh
Hattha .... bàn tay
Osadha .... thuốc men
Ratha .... xe ngựa
Samaṇa .... vị sa-môn
Sunakha .... con chó
Vejja .... vị bác sĩ

[1] Hình thức này không thường xuyên sử dụng.
[2] Sử Dụng Cách cũng được dùng để diễn đạt cho Bổ Trợ Cách (*Tatiyā*).
[3] Nguyên âm đứng trước "***naṃ***" luôn là trường âm.

B. Conjugation of Verbs

Present Tense - Active Voice (Contd.)

Second Person Terminations		
Singular	**si**	
Plural	**tha**	
Singular	**Tvaṃ pacasi.**	You cook; You are cooking[1].
Plural	**Tumhe pacatha.**	You cook; You are cooking.

Verbs:

- **Deseti** (***disa***) ....preaches
- **Deti** (***dā***) ....gives
- **Harati** (***hara***) ....carries
- **Āharati** (***hara*** with ***ā***[2])..............................brings
- **Nīharati** (***hara*** with ***nī***[2]) ....removes
- **Paharati** (***hara*** with ***pa***[2]) ....strikes
- **Gacchati** (***gamu***) ....goes
- **Āgacchati** (***gamu*** with ***ā***) ....comes
- **Labhati** (***labha***) ....gets, receives
- **Peseti** (***pesa***) ....sends

Illustrations:

1. **Dāsena** (instr. s.) **gacchati.**
   with the slave *he goes* (He goes with the slave)
2. **Vejjebhi** (instr pl.) **labhasi.**
   by means of doctors *you obtain* (You obtain by means of doctors)
3. **Sunakhassa** (dat. s.) **desi.**
   to the dog *you give* (You give to the dog)
4. **Samaṇānaṃ** (dat. pl.) **pesetha.**
   to the ascetics *you send* (You send to the ascetics)

---

[1] "Thou cookest, or thou art cooking." In translation, unless specially used for archaic or poetic reasons, it is more usual to use the plural forms of modern English.

[2] ***ā, nī, pa,*** etc. are Prefixes (*upasagga*) which when attached to nouns and verbs, modify their original sense.

B. Cách chia Động từ

Thì hiện tại - Thể chủ động (t.t.)

Ngôi thứ 2		
Số ít	**si**	
Số nhiều	**tha**	
Số ít	**Tvaṃ pacasi.**	Bạn nấu; Bạn đang nấu[1].
Số nhiều	**Tumhe pacatha.**	Các bạn nấu; Các bạn đang nấu.

Động từ:

Deseti (***disa***) ....thuyết
Deti (***dā***) ....cho, bố thí
Harati (***hara***) ....mang đi
Āharati (***hara*** với ***ā***[2]) ....mang lại
Nīharati (***hara*** với ***nī***[2]) ....di dời, dời khỏi
Paharati (***hara*** với ***pa***[2]) ....đánh đập
Gacchati (***gamu***) ....đi
Āgacchati (***gamu*** với ***ā***) ....đến
Labhati (***labha***) ....có được, thu nhập
Peseti (***pesa***) ....gởi đi

Ví dụ:

1. **Dāsena** (sdc, si) **gacchati.**
   với người hầu *anh ta đi* (Anh ta đi với người hầu)
2. **Vejjebhi** (sdc, sn) **labhasi.**
   nhờ các vị bác sĩ *bạn nhờ* (Bạn có nhờ các vị bác sĩ)
3. **Sunakhassa** (cđc, si) **desi.**
   đến con chó *bạn cho* (Bạn cho đến con chó)
4. **Samaṇānaṃ** (cđc, sn) **pesetha.**
   đến các vị sa-môn *các bạn gởi* (Các bạn gởi đến các vị sa-môn)

---

[1] "Bạn nấu ăn, hoặc bạn đang nấu ăn." Trong dịch thuật, trừ khi được sử dụng đặc biệt vì lý do cổ xưa hay thơ văn, thông thường hơn thì nó sử dụng dưới dạng số nhiều của tiếng Anh hiện đại.

[2] ***ā, nī, pa,*** v.v... là các tiếp đầu ngữ[tiền tố] (*upasagga*) mà khi chúng được ghép vào danh từ và động từ thì sẽ thay đổi ý nghĩa ban đầu của chúng.

EXERCISE 2

(Translate into English)

1. **Tvaṃ rathena gacchasi.**
2. **Tvaṃ ādarena Dhammaṃ desesi.**
3. **Tvaṃ gilānassa osadhaṃ desi.**
4. **Tvaṃ. daṇḍena sunakhaṃ paharasi.**
5. **Tvaṃ vejjānaṃ rathe pesesi.**
6. **Tumhe ādarena gilānānaṃ āhāraṃ detha.**
7. **Tumhe dāsehi gāmaṃ[1] gacchatha.**
8. **Tumhe samanānaṃ dhammaṃ desetha.**
9. **Tumhe hatthehi osadhaṃ labhatha.**
10. **Tumhe sunakhassa āhāraṃ haratha.**
11. **Dārakā sunakhehi gāmaṃ gacchanti.**
12. **Sūdā hatthehi ghaṭe dhovanti.**
13. **Tumhe gilāne vejjassa pesetha.**
14. **Dāso janakassa āhāraṃ āharati.**
15. **Samaṇā ādarena dhammaṃ desenti.**
16. **Tumhe daṇḍehi sunakhe paharatha.**
17. **Vejjo rathena gāmaṃ āgacchati.**
18. **Dārakā ādarena yācakānaṃ āhāraṃ denti.**
19. **Tvaṃ samaṇehi Buddhaṃ vandasi.**
20. **Tumhe hatthehi osadhaṃ nīharatha.**

---

21. **Tvaṃ sunakhena āgacchasi.**
22. **Tvaṃ samaṇassa osadhaṃ desi.**

[1] Verbs implying motion take the Accusative.

BÀI TẬP 2

(Dịch sang tiếng Việt)

1. Tvaṃ rathena gacchasi.

2. Tvaṃ ādarena Dhammaṃ desesi.

3. Tvaṃ gilānassa osadhaṃ desi.

4. Tvaṃ. daṇḍena sunakhaṃ paharasi.

5. Tvaṃ vejjānaṃ rathe pesesi.

6. Tumhe ādarena gilānānaṃ āhāraṃ detha.

7. Tumhe dāsehi gāmaṃ[1] gacchatha.

8. Tumhe samanānaṃ dhammaṃ desetha.

9. Tumhe hatthehi osadhaṃ labhatha.

10. Tumhe sunakhassa āhāraṃ haratha.

11. Dārakā sunakhehi gāmaṃ gacchanti.

12. Sūdā hatthehi ghaṭe dhovanti.

13. Tumhe gilāne vejjassa pesetha.

14. Dāso janakassa āhāraṃ āharati.

15. Samaṇā ādarena dhammaṃ desenti.

16. Tumhe daṇḍehi sunakhe paharatha.

17. Vejjo rathena gāmaṃ āgacchati.

18. Dārakā ādarena yācakānaṃ āhāraṃ denti.

19. Tvaṃ samaṇehi Buddhaṃ vandasi.

20. Tumhe hatthehi osadhaṃ nīharatha.

---

21. Tvaṃ sunakhena āgacchasi.

22. Tvaṃ samaṇassa osadhaṃ desi.

---

[1] Các động từ chỉ về sự vận động thì sử dụng Đối Cách.

23. Tvaṃ gilānassa rathaṃ pesesi.

24. Tvaṃ daṇḍehi sunakhe paharasi.

25. Tvaṃ samaṇānaṃ Dhammaṃ desesi.

26. Tvaṃ ādarena dāsānaṃ āhāraṃ desi.

27. Tvaṃ samaṇehi gāmaṃ gacchasi.

28. Tvaṃ rathaṃ vejjassa āharasi.

Alt: **Tvaṃ rathaṃ vejjāya āharasi.**

29. Gilānā dāsehi gacchanti.

30. Sunakhā dārakehi dhāvanti.

31. Buddho Dhammaṃ gilānānaṃ deseti.

32. Dāsā āhāraṃ yācakānaṃ denti.

33. Janako dārakehi gāmaṃ gacchati.

34. Tumhe dāsehi rathena gacchatha.

35. Tumhe osadhaṃ janakassa haratha.

36. Tumhe vejjena osadhaṃ labhatha.

23. Tvaṃ gilānassa rathaṃ pesesi.

24. Tvaṃ daṇḍehi sunakhe paharasi.

25. Tvaṃ samaṇānaṃ Dhammaṃ desesi.

26. Tvaṃ ādarena dāsānaṃ āhāraṃ desi.

27. Tvaṃ samaṇehi gāmaṃ gacchasi.

28. Tvaṃ rathaṃ vejjassa āharasi.

Tt: **Tvaṃ rathaṃ vejjāya āharasi.**

29. Gilānā dāsehi gacchanti.

30. Sunakhā dārakehi dhāvanti.

31. Buddho Dhammaṃ gilānānaṃ deseti.

32. Dāsā āhāraṃ yācakānaṃ denti.

33. Janako dārakehi gāmaṃ gacchati.

34. Tumhe dāsehi rathena gacchatha.

35. Tumhe osadhaṃ janakassa haratha.

36. Tumhe vejjena osadhaṃ labhatha.

LESSON 3

A. Declension of Masculine Nouns ending in "*a*" (contd.)

nara		
	Singular	Plural
Ablative	**narā, naramhā, narasmā** from a man	**narebhi, narehi** from men
Genitive	**narassa** of a man	**narānaṃ** of men
Terminations		
	Singular	Plural
Ablative	**ā, amhā, asmā**	**ebhi, ehi**
Genitive	**assa**	**ānaṃ**

Masculine nouns:

Ācariya .... teacher
Amba .... mango tree, (*m.*), mango fruit, (*nt.*).
Āpaṇa .... shop, market
Ārāma .... temple, garden, park
Assa .... horse
Mātula .... uncle
Ovāda .... advice, exhortation
Pabbata .... rock, mountain
Paṇṇākāra .... reward, gift
Rukkha .... tree
Sissa .... pupil
Taḷāka .... pond, pool, lake

B. Conjugation of Verbs

Present Tense - Active Voice (Contd.)

First Person Terminations		
Singular	**āmi**[1]	
Plural	**āma**[1]	
Singular	**Ahaṃ pacāmi.**	I cook; I am cooking.
Plural	**Mayaṃ pacāma.**	We cook; We are cooking.

[1] The vowel preceding "**āmi**" and "**āma**" is always lengthened.

BÀI HỌC 3

A. Biến cách danh từ Nam tánh tận cùng "*a* " (t.t.)

nara		
	Số ít	Số nhiều
XXC	**narā, naramhā, narasmā** từ người đàn ông	**narebhi, narehi** từ các người đàn ông
STC	**narassa** của người đàn ông	**narānaṃ** của các người đàn ông
Biến thể cuối		
	Số ít	Số nhiều
XXC	**ā, amhā, asmā**	**ebhi, ehi**
STC	**assa**	**ānaṃ**

Các danh từ Nam tánh:

Ācariya .... vị thầy giáo
Amba .... cây xoài (*nam*), trái xoài (*nữ*)
Āpaṇa .... cửa hiệu, cửa hàng, chợ
Ārāma .... tịnh xá, chùa, vườn, công viên
Assa .... con ngựa
Mātula .... người chú
Ovāda .... lời khuyên, huấn từ
Pabbata .... hòn đá lớn, núi
Paṇṇākāra .... phần thưởng, món quà
Rukkha .... cội cây
Sissa .... người học trò
Taḷāka .... vũng, ao, hồ bơi, hồ

B. Cách chia Động từ

Thì hiện tại - Thể chủ động (t.t.)

Ngôi thứ nhất		
Số ít	**āmi** [1]	
Số nhiều	**āma** [1]	
Số ít	**Ahaṃ pacāmi.**	Tôi nấu; Tôi đang nấu.
Số nhiều	**Mayaṃ pacāma.**	Chúng ta nấu; Chúng ta đang nấu

[1] Nguyên âm đứng trước "**āmi**" và "**āma**" luôn được kéo dài.

Verbs:

Gaṇhāti[1] (*gaha*) .... takes, receives, seizes
Saṅgaṇhāti (*gaha* with *saṃ*) .... treats, compiles
Uggaṇhāti (*gaha* with *u*) .... learns
Kiṇāti (*ki*) .... buys
Vikkiṇāti (*ki* with *vi*) .... sells
Nikkhamati (*kamu* with *ni*) .... departs, goes away
Patati (*pata*) .... falls
Ruhati[**Rūhati**] (*ruha*) .... grows, ascends
Āruhati (*ruha* with *ā*) .... ascends, climbs
Oruhati (*ruha* with *ava*[2]) .... descends
Suṇāti (*su*) .... hears

Illustrations:

1. **Ambā** — **rukkhasmā** (abl. s.) — **patanti**
   mangoes — *from the tree* — *fall*
   Mangoes fall from the tree.
2. **rukkhehi** (abl. pl.) — **patāma**
   from trees — *we fall*
   We fall from trees.
3. **āpaṇehi** (abl. pl.) — **kiṇāmi**
   from the markets — *I buy*
   I buy from the markets.
4. **āpaṇā** (abl. s.) — **āpaṇaṃ** (acc. s.)
   from market — *to market*
5. **mātulassa** (gen. s.) — **ārāmo**
   Uncle's — *garden*
6. **ācariyānaṃ** (gen. pl.) — **sissā**
   of the teachers — *pupils*

---

[1] Plural **- gaṇhanti**. So are **saṅgaṇhanti, uggaṇhanti, kiṇanti** and **suṇanti**.
[2] "**Ava**" is often changed into "**o**".

Động từ:

Gaṇhāti[1] (*gaha*) .... lấy, nhận, nắm, cầm
Saṅgaṇhāti (*gaha* với *saṃ*) .... đối xử, sưu tập
Uggaṇhāti (*gaha* với *u*) .... học
Kiṇāti (*ki*) .... mua
Vikkiṇāti (*ki* with *vi*) .... bán
Nikkhamati (*kamu* với *ni*) .... rời khỏi, đi khỏi
Patati (*pata*) .... rớt xuống, té xuống
Ruhati[Rūhati] (*ruha*) .... mọc lên
Āruhati (*ruha* với *ā*) .... đi lên, leo lên
Oruhati (*ruha* với *ava*[2])......................... đi xuống, leo xuống
Suṇāti (*su*) .... nghe

Ví dụ:

1. **Ambā** — **rukkhasmā** (xxc, si) — **patanti**
   những trái xoài — *từ cây* — *rơi xuống*
   Những trái xoài rơi xuống từ cây.

2. **rukkhehi** (xxc, sn) — **patāma**
   từ những cái cây — *chúng tôi rớt xuống*
   Chúng tôi rớt xuống từ những cái cây.

3. **āpaṇehi** (xxc, sn) — **kiṇāmi**
   từ các cửa hiệu — *tôi mua*
   Tôi mua từ các cửa hiệu.

4. **āpaṇā** (xxc, sn) — **āpaṇaṃ** (đc, si)
   từ chợ — *đến chợ*

5. **mātulassa** (stc, si) — **ārāmo**
   của người chú — *khu vườn*

6. **ācariyānaṃ** (stc, sn) — **sissā**
   của các vị thầy giáo — *những người học sinh*

---

[1] Số nhiều **- gaṇhanti**. Cũng như **saṅgaṇhanti, uggaṇhanti, kiṇanti** và **suṇanti**.
[2] "**Ava**" thường được đổi thành "**o**".

EXERCISE 3

(Translate into English)

1. **Ahaṃ ācariyasmā Dhammaṃ suṇāmi.**
2. **Ahaṃ mātulasmā paṇṇākāraṃ gaṇhāmi.**
3. **Ahaṃ assasmā patāmi.**
4. **Ahaṃ mātulassa ārāmasmā nikkhamāmi.**
5. **Ahaṃ āpaṇasmā ambe kiṇāmi.**
6. **Mayaṃ pabbatasmā oruhāma.**
7. **Mayaṃ ācariyehi uggaṇhāma.**
8. **Mayam ācariyassa ovādaṃ labhāma.**
9. **Mayaṃ ācariyānaṃ putte saṇganhāma.**
10. **Mayam assānaṃ āhāraṃ āpaṇehi kiṇāma.**
11. **Sissā samaṇānaṃ ārāmehi nikkhamanti.**
12. **Ācariyo mātulassa assaṃ āruhati.**
13. **Mayaṃ rathehi gāmā gāmaṃ gacchāma.**
14. **Tumhe ācariyehi paṇṇākāre gaṇhātha.**
15. **Narā sissānaṃ dāsānaṃ ambe vikkiṇanti.**
16. **Mayaṃ samaṇānaṃ ovādaṃ suṇāma.**
17. **Rukkhā pabbatasmā patanti.**
18. **Ahaṃ suṇakhehi taḷākaṃ oruhāmi.**
19. **Mayaṃ ārāmasmā ārāmaṃ gacchāma.**
20. **Puttā ādarena janakānaṃ ovādaṃ gaṇhanti.**

---

21. **Ahaṃ ācariyasmā paṇṇākāraṃ gaṇhāmi.**
22. **Ahaṃ āpaṇasmā nikkhamāmi.**
23. **Ahaṃ mātulassa ācariyaṃ saṅgaṇhāmi.**

BÀI TẬP 3

(Dịch sang tiếng Việt)

1. **Ahaṃ ācariyasmā Dhammaṃ suṇāmi.**
2. **Ahaṃ mātulasmā paṇṇākāraṃ gaṇhāmi.**
3. **Ahaṃ assasmā patāmi.**
4. **Ahaṃ mātulassa ārāmasmā nikkhamāmi.**
5. **Ahaṃ āpaṇasmā ambe kiṇāmi.**
6. **Mayaṃ pabbatasmā oruhāma.**
7. **Mayaṃ ācariyehi uggaṇhāma.**
8. **Mayam ācariyassa ovādaṃ labhāma.**
9. **Mayaṃ ācariyānaṃ putte saṇganhāma.**
10. **Mayam assānaṃ āhāraṃ āpaṇehi kiṇāma.**
11. **Sissā samaṇānaṃ ārāmehi nikkhamanti.**
12. **Ācariyo mātulassa assaṃ āruhati.**
13. **Mayaṃ rathehi gāmā gāmaṃ gacchāma.**
14. **Tumhe ācariyehi paṇṇākāre gaṇhātha.**
15. **Narā sissānaṃ dāsānaṃ ambe vikkiṇanti.**
16. **Mayaṃ samaṇānaṃ ovādaṃ suṇāma.**
17. **Rukkhā pabbatasmā patanti.**
18. **Ahaṃ suṇakhehi taḷākaṃ oruhāmi.**
19. **Mayaṃ ārāmasmā ārāmaṃ gacchāma.**
20. **Puttā ādarena janakānaṃ ovādaṃ gaṇhanti.**

---

21. **Ahaṃ ācariyasmā paṇṇākāraṃ gaṇhāmi.**
22. **Ahaṃ āpaṇasmā nikkhamāmi.**
23. **Ahaṃ mātulassa ācariyaṃ saṅgaṇhāmi.**

24. Ahaṃ ācariyānaṃ ovādaṃ gaṇhāmi.

25. Ahaṃ pabbatasmā oruhāmi.

26. Mayaṃ āpaṇehi ambe kiṇāma.

27. Mayaṃ Buddhassa dhammaṃ ācariyasmā suṇāma.

28. Mayaṃ taḷākasmā āruhāma.

29. Mayaṃ mātulassa assaṃ āruhāma.

30. Mayaṃ pabbatasmā patāma.

31. Mayaṃ ādarena janakassa sissaṃ saṅgaṇhāma.

32. Sissā ācariyehi paṇṇākāre gaṇhanti.

33. Tvaṃ janakassa vejjassa assaṃ vikkiṇasi.

34. Mayaṃ assehi pabbatasmā pabbataṃ gacchāma.

35. Ācariyā sissānaṃ janakānaṃ ovādaṃ denti.

36. Mayaṃ samaṇehi uggaṇhāma.

24. Ahaṃ ācariyānaṃ ovādaṃ gaṇhāmi.

25. Ahaṃ pabbatasmā oruhāmi.

26. Mayaṃ āpaṇehi ambe kiṇāma.

27. Mayaṃ Buddhassa dhammaṃ ācariyasmā suṇāma.

28. Mayaṃ taḷākasmā āruhāma.

29. Mayaṃ mātulassa assaṃ āruhāma.

30. Mayaṃ pabbatasmā patāma.

31. Mayaṃ ādarena janakassa sissaṃ saṅgaṇhāma.

32. Sissā ācariyehi paṇṇākāre gaṇhanti.

33. Tvaṃ janakassa vejjassa assaṃ vikkiṇasi.

34. Mayaṃ assehi pabbatasmā pabbataṃ gacchāma.

35. Ācariyā sissānaṃ janakānaṃ ovādaṃ denti.

36. Mayaṃ samaṇehi uggaṇhāma.

LESSON 4

A. Declension of Masculine Nouns ending in "*a*" *(contd.)*

nara		
	Singular	Plural
Locative	**nare, naramhi, narasmiṃ** in or upon a man	**naresu** in or upon men
Vocative	**nara, narā** O man!	**narā** O men!
Terminations		
	Singular	Plural
Locative	**e, amhi, asmiṃ**	**esu**
Vocative	**a, ā**	**ā**

Masculine nouns:

Ākāsa .... sky
Mañca .... bed
Canda .... moon
Sakuṇa .... bird
Kassaka .... farmer
Σαμυδδα .... sea, ocean
Maccha .... fish
Suriya .... sun
Magga .... way, road
Vāṇija .... merchant
Maggika .... traveller
Loka .... world, mankind

BÀI HỌC 4

A. Biến cách danh từ Nam tánh tận cùng "*a* " (t.t.)

nara		
	Số ít	Số nhiều
ĐSC	**nare, naramhi, narasmiṃ** trên/trong/tại người đàn ông	**naresu** trên/trong/tại các người đàn ông
HC	**nara, narā** Này người đàn ông!	**narā** Này các người đàn ông!
Terminations		
	Số ít	Số nhiều
ĐSC	**e, amhi, asmiṃ**	**esu**
HC	**a, ā**	**ā**

Các danh từ Nam tánh:

Ākāsa .... bầu trời
Mañca .... chiếc giường
Canda .... mặt trăng
Sakuṇa .... con chim
Kassaka .... người nông dân
Samudda .... biển, đại dương
Maccha .... con cá
Suriya .... mặt trời
Magga .... đường, đạo
Vāṇija .... người thương gia
Maggika .... lữ khách, lữ hành
Loka .... thế giới, nhân loại

B. Conjugation of Verbs

Present Tense - Active Voice

	1st Person	2nd Person	3rd Person
paca (v.) to cook			
Singular	**pacati**	**pacasi**	**pacāmi**
Plural	**pacanti**	**pacatha**	**pacāma**

	1st Person	2nd Person	3rd Person
su (v.) to hear			
Singular	**suṇāti**	**suṇāsi**	**suṇāmi**
Plural	**suṇanti**	**suṇātha**	**suṇāma**

	1st Person	2nd Person	3rd Person
disa (v.) to preach			
Singular	**deseti**	**desesi**	**desemi**
Plural	**desenti**	**desetha**	**desema**

Verbs:

Kīḷati (***kīḷa***) .... plays
Uppajjati (***pada*** with ***u***) .... is born
Passati[1] (***disa***) .... sees
Vasati (***vasa***) .... dwells
Supati (***supa***) .... sleeps
Vicarati (***cara*** with ***vi***) .... wanders, goes about

Some Indeclinables:

Ajja .... today
Āma .... yes
Api... also, too

[1] "***Passa***" is a substitute for "***disa***"

B. Cách chia Động từ

Thì hiện tại - Thể chủ động

	Ngôi thứ 1	Ngôi thứ 2	Ngôi thứ 3
paca (*đt*) nấu			
Số ít	**pacati**	**pacasi**	**pacāmi**
Số nhiều	**pacanti**	**pacatha**	**pacāma**

	Ngôi thứ 1	Ngôi thứ 2	Ngôi thứ 3
su (*đt*) nghe			
Số ít	**suṇāti**	**suṇāsi**	**suṇāmi**
Số nhiều	**suṇanti**	**suṇātha**	**suṇāma**

	Ngôi thứ 1	Ngôi thứ 2	Ngôi thứ 3
disa (*đt*) thuyết			
Số ít	**deseti**	**desesi**	**desemi**
Số nhiều	**desenti**	**desetha**	**desema**

Động từ:

Kīḷati (***kīḷa***) .... chơi đùa
Uppajjati (***pada*** với ***u***) .... sanh lên, sanh ra
Passati[1] (***disa***) .... thấy
Vasati (***vasa***) .... ở, cư ngụ
Supati (***supa***) .... ngủ
Vicarati (***cara*** với ***vi***) .... đi lang thang, du hành

Một vài Bất biến từ:

Ajja .... hôm nay, ngày nay
Āma .... vâng
Api .... cũng, vậy thì

[1] "***Passa***" được thay thế cho "***disa***"

Ca .... also, and
Idāni .... now
Idha .... here
Kadā .... when
Kasmā .... why
Kuhiṃ .... where
Kuto .... whence
Na .... no, not
Puna .... again
Sabbadā .... every day
Sadā .... always
Saddhiṃ[1] .... with

Illustrations:

1. **Mañce** (loc. s.) **supati.**
   on the bed *he sleeps*
   (He) sleeps on the bed.

2. **Narā** **gāmesu** (loc. pl) **vasanti.**
   Men *in the villages* *live*
   Men live in the villages.

3. **Dāraka** (voc. s.) **kuhiṃ tvaṃ gacchasi?**
   Child, where are you going?

4. **Janaka**, **ahaṃ** **na gacchāmi**.
   Father, I am not going.

EXERCISE 4

(Translate into English)

1. Sakuṇā rukkhesu vasanti.
2. Kassako mañce supati.
3. Mayaṃ magge na kīḷāma.
4. Narā loke uppajjanti.

---

[1] "***Saddhiṃ***" is used with the "Instrumental" and is placed after the noun; as ***Narena saddhiṃ*** - with a man.

Ca...cũng, và
Idāni ....bây giờ
Idha ....ở đây
Kadā..khi
Kasmā..tại sao
Kuhiṃ ....ở đâu
Kuto...kể từ
Na ....không, bất, phi
Puna...lại nữa
Sabbadā ....hằng ngày
Sadā ....luôn luôn
Saddhiṃ [1]..với

Ví dụ:

1. **Mañce** (đsc, si) **supati.**
   trên giường *anh ta ngủ*
   Anh ta ngủ trên giường.

2. **Narā** **gāmesu** (đsc, sn) **vasanti.**
   Mọi người *trong các ngôi làng* *sống*
   Mọi người đang sống trong các ngôi làng.

3. **Dāraka** (hc, si) **kuhiṃ tvaṃ gacchasi?**
   Này đứa bé trai, con đi đâu vậy?

4. **Janaka**, **ahaṃ** **na gacchāmi**.
   Thưa cha, con không đi.

BÀI TẬP 4

(Dịch sang tiếng Việt)

1. **Sakuṇā rukkhesu vasanti.**
2. **Kassako mañce supati.**
3. **Mayaṃ magge na kīḷāma.**
4. **Narā loke uppajjanti.**

---

[1] "***Saddhiṃ***" được sử dụng với "Sử Dụng Cách" và đứng sau danh từ; như ***Narena saddhiṃ*** **-** với người đàn ông.

5. **Maggika, kuhiṃ tvaṃ gacchasi?**
6. **Āma sadā te na ugganhanti.**
7. **Macchā taḷāke kīḷanti.**
8. **Kuto tvaṃ āgacchasi? Janaka ahaṃ idāni ārāmasmā āgacchāmi.**
9. **Kassakā sabbadā gāmesu na vasanti.**
10. **Kasmā tumhe mañcesu na supatha?**
11. **Mayaṃ samaṇehi saddhiṃ ārāme vasāma.**
12. **Macchā taḷākesu ca samuddesu ca uppajjanti.**
13. **Ahaṃ ākāse suriyaṃ passāmi, na ca candaṃ.**
14. **Ajja vāṇijo āpaṇe vasati.**
15. **Kasmā tumhe dārakehi saddhiṃ magge kīḷatha?**
16. **Āma, idāni so'pi[1] gacchati, aham'pi[2] gacchāmi.**
17. **Maggikā maggesu vicaranti.**
18. **Kasskā, kadā tumhe puna idha āgacchatha?**
19. **Ācariya, sabbadā mayaṃ Buddhaṃ vandāma.**
20. **Vāṇijā maggikehi saddhiṃ rathehi gāmesu vicaranti.**

---

21. **So magge kīḷati.**
22. **Kassakā gāmesu vasanti.**
23. **Ahaṃ ākāsamhi sakuṇe na passāmi.**
24. **Buddhā sabbadā lokasmiṃ na uppajjanti.**
25. **Maggikā, tumhe kuto idāni āgacchatha?**
26. **Mayaṃ taḷākesu macche passāma.**
27. **Kassakā, kadā tumhe puna idha āgacchatha?**
28. **Maggikā loke vicaranti.**
29. **Idāni mayaṃ ākāsamhi suriyaṃ ca candaṃ ca na passāma.**
30. **Kasmā samaṇā sadā pabbatesu na vasanti?**
31. **Āma janaka, mayaṃ ajja ārāme na kīḷāma.**
32. **Kasmā gilānā mañcesu na supanti?**
33. **Vāṇijā, kuhiṃ sadā tumhe vicaratha?**
34. **Dārakā, sadā tumhe sunakhehi saddhiṃ taḷāke kīḷatha.**
35. **Ācariyā ca sissā ca idāni ārāme vasanti.**
36. **Āma, te'pi gacchanti.**

---

[1] ***So + api = so 'pi.***

[2] The vowel following a *niggahita* is often dropped, and the *niggahita* is changed into the nasal of the group consonant that immediately follows; e.g., ***Ahaṃ + api = aham 'pi.***

5. **Maggika, kuhiṃ tvaṃ gacchasi?**
6. **Āma sadā te na ugganhanti.**
7. **Macchā taḷāke kīḷanti.**
8. **Kuto tvaṃ āgacchasi? Janaka ahaṃ idāni ārāmasmā āgacchāmi.**
9. **Kassakā sabbadā gāmesu na vasanti.**
10. **Kasmā tumhe mañcesu na supatha?**
11. **Mayaṃ samaṇehi saddhiṃ ārāme vasāma.**
12. **Macchā taḷākesu ca samuddesu ca uppajjanti.**
13. **Ahaṃ ākāse suriyaṃ passāmi, na ca candaṃ.**
14. **Ajja vāṇijo āpaṇe vasati.**
15. **Kasmā tumhe dārakehi saddhiṃ magge kīḷatha?**
16. **Āma, idāni so'pi[1] gacchati, aham'pi[2] gacchāmi.**
17. **Maggikā maggesu vicaranti.**
18. **Kasskā, kadā tumhe puna idha āgacchatha?**
19. **Ācariya, sabbadā mayaṃ Buddhaṃ vandāma.**
20. **Vāṇijā maggikehi saddhiṃ rathehi gāmesu vicaranti.**

---

21. **So magge kīḷati.**
22. **Kassakā gāmesu vasanti.**
23. **Ahaṃ ākāsamhi sakuṇe na passāmi.**
24. **Buddhā sabbadā lokasmiṃ na uppajjanti.**
25. **Maggikā, tumhe kuto idāni āgacchatha?**
26. **Mayaṃ taḷākesu macche passāma.**
27. **Kassakā, kadā tumhe puna idha āgacchatha?**
28. **Maggikā loke vicaranti.**
29. **Idāni mayaṃ ākāsamhi suriyaṃ ca candaṃ ca na passāma.**
30. **Kasmā samaṇā sadā pabbatesu na vasanti?**
31. **Āma janaka, mayaṃ ajja ārāme na kīḷāma.**
32. **Kasmā gilānā mañcesu na supanti?**
33. **Vāṇijā, kuhiṃ sadā tumhe vicaratha?**
34. **Dārakā, sadā tumhe sunakhehi saddhiṃ taḷāke kīḷatha.**
35. **Ācariyā ca sissā ca idāni ārāme vasanti.**
36. **Āma, te'pi gacchanti.**

---

[1] ***So + api = so 'pi.***

[2] Nguyên âm theo sau một *niggahita* (âm mũi, ṃ) thường lược bỏ đi, và *niggahita* được thay đổi thành ngay sau phụ âm mũi của nhóm đó; ví dụ: ***Ahaṃ + api = aham 'pi.***

LESSON 5

A. Full Declension of Masculine Nouns ending in "*a*"

nara (m.) man		
	Singular	Plural
Nominative	**naro** a man	**narā** men
Vocative	**nara, narā** O man!	**narā** O men!
Accusative	**naraṃ** a man	**nare** men
Instrumental	**narena** by or with a man	**narebhi, narehi** by or with men
Ablative	**narā, naramhā, narasmā** from a man	**narebhi, narehi** from men
Dative	**narāya, narassa** to or for a man	**narānaṃ** to or for men
Genitive	**narassa** of a man	**narānaṃ** of men
Locative	**nare, naramhi, narasmiṃ** in or upon a man	**naresu** in or upon men

B. Full Declension of Neuter Nouns ending in "*a*"

phala (n.) fruit		
	Singular	Plural
Nominative	**phalaṃ**	**phalā, phalāni**
Vocative	**phala, phalā**	**phalā, phalāni**
Accusative	**phalaṃ**	**phale, phalāni**
(The rest like the Masculine)		

BÀI HỌC 5

A. Tám biến cách Danh từ Nam tánh "*a*"

nara (*na.*) người nam, người đàn ông		
	Số ít	Số nhiều
CC	**naro** người nam	**narā** những người nam
HC	**nara, narā** Này người nam!	**narā** Này các người nam!
ĐC	**naraṃ** người nam	**nare** những người nam
SDC	**narena** bằng/do/nhờ người nam	**narebhi, narehi** bằng/do/nhờ các người nam
XXC	**narā, naramhā, narasmā** từ người nam	**narebhi, narehi** từ các người nam
CĐC	**narāya, narassa** đến/cho người nam	**narānaṃ** đến/cho các người nam
STC	**narassa** của người nam	**narānaṃ** của các người nam
ĐSC	**nare, naramhi, narasmiṃ** ở/tại/nơi người nam	**naresu** ở/tại/nơi các người nam

B. Tám biến cách Danh từ Trung tánh "*a*"

phala (*trung.*) trái cây		
	Số ít	Số nhiều
CC	**phalaṃ**	**phalā, phalāni**
HC	**phala, phalā**	**phalā, phalāni**
ĐC	**phalaṃ**	**phale, phalāni**
(Còn lại đều được chia như Nam tánh)		

THE CASES IN PĀḶI

Paṭhamā	(1st)	Nominative
Ālapana		Vocative
Dutiyā	(2nd)	Accusative
Tatiyā	(3rd)	Auxiliary[1]
Karaṇa		Instrumental[1]
Catutthi	(4th)	Dative
Pañcamī	(5th)	Ablative
Chaṭṭhi	(6th)	Genitive
Sattamī	(7th)	Locative

Terminations

	Singular		Plural	
	m.	n.	m.	n.
Nominative	**o**	**ṃ**	**ā**	**ā, āni**
Vocative	**a, ā**		**ā**	**ā, āni**
Accusative	**aṃ**		**e**	**e, āni**
Auxiliary	**ena**		**ebhi, ehi**	
Instrumental	**ena**		**ebhi, ehi**	
Dative	**āya, assa**		**ānaṃ**	
Ablative	**ā, amhā, asmā**		**ebhi, ehi**	
Genitive	**assa**		**ānaṃ**	
Locative	**e, amhi, asmiṃ**		**esu**	

The vowels preceding- ***ni, bhi, hi, naṃ*** and ***su*** are always long.

[1] As ***Tatiyā*** (Auxiliary) and ***Karaṇa*** (Instrumental) have the same terminations, only the Instrumental case is given in the declensions.

CÁC BIẾN CÁCH TRONG PĀḶI

Paṭhamā	(Cách 1)	Chủ Cách (CC)
Ālapana		Hô Cách (HC)
Dutiyā	(Cách 2)	Đối Cách (ĐC)
Tatiyā	(Cách 3)	Bổ Trợ Cách[1] (BTC)
Karaṇa		Sử Dụng Cách[1] (SDC)
Catutthi	(Cách 4)	Chỉ Định Cách (CĐC)
Pañcamī	(Cách 5)	Xuất Xứ Cách (XXC)
Chaṭṭhi	(Cách 6)	Sở Thuộc Cách (STC)
Sattamī	(Cách 7)	Định Sở Cách (ĐSC)

Biến thể cuối

	Số ít		Số nhiều	
	na.	*tr.*	*na.*	*tr.*
CC	**o**	**ṃ**	**ā**	**ā, āni**
HC	**a, ā**		**ā**	**ā, āni**
ĐC	**aṃ**		**e**	**e, āni**
BTC	**ena**		**ebhi, ehi**	
SDC	**ena**		**ebhi, ehi**	
CĐC	**āya, assa**		**ānaṃ**	
XXC	**ā, amhā, asmā**		**ebhi, ehi**	
STC	**assa**		**ānaṃ**	
ĐSC	**e, amhi, asmiṃ**		**esu**	

Các nguyên âm theo sau- ***ni, bhi, hi, naṃ*** và ***su*** luôn được kéo dài.

[1] Vì ***Tatiyā*** (Bổ Trợ Cách) và ***Karaṇa*** (Sử Dụng Cách) có cùng chức năng, chỉ có trường hợp Sử Dụng Cách được nhắc đến nhiều trong các biến cách.

Neuter nouns:

Bīja .... seed, germ
Bhaṇḍa.. goods, article
Ghara... home, house
Khetta .... field
Lekhana...letter
Mitta (m. n.) ....friend
Mukha.. face, mouth
Nagara .... city
Pāda (m.n.) ....foot
Pīṭha .... chair, bench
Potthaka...book
Puppha.. flower
Udaka.. water
Vattha... cloth, raiment

Verbs:

Bhuñjati (*bhuja*) ....eats, partakes
Khādati (*khāda*)............................eats, chews
Likhati (*likha*) ....writes
Nisīdati (*sada* with *ni*)................sits
Pūjeti (*pūja*) ....offers
Vapati (*vapa*) .... sows

EXERCISE 5

(Translate into English)

1. **Sakuṇā phalāni khādanti.**
2. **Mayaṃ pīṭhesu nisīdāma, mañcesu supāma.**
3. **Narā āpaṇehi bhaṇḍāni kiṇanti**
4. **Phalāni rukkhehi patanti.**
5. **Kassakā khettesu bījāni vapanti.**
6. **Sabbadā mayaṃ udakena pāde ca mukhañca [1] dhovāma.**

[1] ***Mukhaṃ + ca = mukhañca***

Các danh từ Trung tánh:

Bīja .... hạt giống, mầm
Bhaṇḍa.. hàng hóa, dụng cụ
Ghara... ngôi nhà, tổ ấm
Khetta .... cánh đồng, ruộng, điền
Lekhana ....lá thư
Mitta (*na. tr.*) ....người bạn
Mukha... khuôn mặt, miệng
Nagara .... kinh thành, thành phố,
Pāda (*na.tr.*) ....bàn chân
Pīṭha .... ghế, trường kỷ
Potthaka ....cuốn sách
Puppha.. bông hoa
Udaka... nước
Vattha.. vải vóc, y phục

Động từ:

Bhuñjati (*bhuja*) ....ăn, dùng (vật thực mềm)
Khādati (*khāda*) ....ăn, nhai (vật thực cứng)
Likhati (*likha*) ....viết
Nisīdati (*sada* with *ni*)................ngồi
Pūjeti (*pūja*) ....dâng cúng
Vapati (*vapa*) .... gieo

BÀI TẬP 5

(Dịch sang tiếng Việt)

1. **Sakuṇā phalāni khādanti.**
2. **Mayaṃ pīṭhesu nisīdāma, mañcesu supāma.**
3. **Narā āpaṇehi bhaṇḍāni kiṇanti**
4. **Phalāni rukkhehi patanti.**
5. **Kassakā khettesu bījāni vapanti.**
6. **Sabbadā mayaṃ udakena pāde ca mukhañca [1] dhovāma.**

---

[1] ***Mukhaṃ + ca = mukhañca***

7. **Sissā ācariyānaṃ lekhanāni likhanti.**
8. **Idāni ahaṃ mittehi saddhiṃ ghare vasāmi.**
9. **Dāso taḷākasmiṃ vatthāni dhovati.**
10. **So pupphehi Buddhaṃ pūjeti.**
11. **Kasmā tvaṃ āhāraṃ na bhuñjasi?**
12. **Ajja sissā ācariyehi potthakāni uggaṇhanti.**
13. **Maggikā mittehi saddhiṃ nagarā nagaraṃ vicaranti.**
14. **Ahaṃ sabbadā ārāmasmā pupphāni āharāmi.**
15. **Mayaṃ nagare gharāni passāma.**
16. **Kassakā nagare taḷākasmā udakaṃ āharanti.**
17. **Dārakā janakassa pīṭhasmiṃ na nisīdanti.**
18. **Mittaṃ ācariyassa potthakaṃ pūjeti.**
19. **Tumhe narānaṃ vatthāni ca bhaṇḍāni ca vikkiṇātha.**
20. **Ācariyassa ārāme samaṇā ādarena narānaṃ Buddhassa Dhammaṃ desenti.**

---

21. **Ahaṃ mittāya lekhanaṃ likhāmi.**
22. **Mayaṃ phalāni khādāma.**
23. **Sabbadā mayaṃ pupphehi Buddhaṃ pūjema.**
24. **Idāni so gharaṃ na gacchati.**
25. **Ajja tumhe khette bījāni vapatha.**
26. **Puttā udakena janakassa pāde dhovanti.**
27. **Te ghare mittehi saddhiṃ āhāraṃ bhuñjanti.**
28. **Dārakānaṃ mittā pīṭhesu nisīdanti.**
29. **Ajja tumhe ācariyānaṃ lekhanāni likhatha?**
30. **Ahaṃ dāsena potthakāni gharaṃ pesemi.**
31. **Ahaṃ ārāme rukkhesu phalāni passāmi.**
32. **Sakuṇā khette bījāni bhuñjanti.**
33. **Ajja mittā nagarasmā na nikkhamanti.**
34. **Mayaṃ pādena gharamhā āgacchāma.**
35. **Kuto idāni tvaṃ bhaṇḍāni kiṇāsi?**
36. **Nagare narā gilānānaṃ vatthāni ca osadhaṃ ca denti.**

7. **Sissā ācariyānaṃ lekhanāni likhanti.**
8. **Idāni ahaṃ mittehi saddhiṃ ghare vasāmi.**
9. **Dāso taḷākasmiṃ vatthāni dhovati.**
10. **So pupphehi Buddhaṃ pūjeti.**
11. **Kasmā tvaṃ āhāraṃ na bhuñjasi?**
12. **Ajja sissā ācariyehi potthakāni uggaṇhanti.**
13. **Maggikā mittehi saddhiṃ nagarā nagaraṃ vicaranti.**
14. **Ahaṃ sabbadā ārāmasmā pupphāni āharāmi.**
15. **Mayaṃ nagare gharāni passāma.**
16. **Kassakā nagare taḷākasmā udakaṃ āharanti.**
17. **Dārakā janakassa pīṭhasmiṃ na nisīdanti.**
18. **Mittaṃ ācariyassa potthakaṃ pūjeti.**
19. **Tumhe narānaṃ vatthāni ca bhaṇḍāni ca vikkiṇātha.**
20. **Ācariyassa ārāme samaṇā ādarena narānaṃ Buddhassa Dhammaṃ desenti.**

---

21. **Ahaṃ mittāya lekhanaṃ likhāmi.**
22. **Mayaṃ phalāni khādāma.**
23. **Sabbadā mayaṃ pupphehi Buddhaṃ pūjema.**
24. **Idāni so gharaṃ na gacchati.**
25. **Ajja tumhe khette bījāni vapatha.**
26. **Puttā udakena janakassa pāde dhovanti.**
27. **Te ghare mittehi saddhiṃ āhāraṃ bhuñjanti.**
28. **Dārakānaṃ mittā pīṭhesu nisīdanti.**
29. **Ajja tumhe ācariyānaṃ lekhanāni likhatha?**
30. **Ahaṃ dāsena potthakāni gharaṃ pesemi.**
31. **Ahaṃ ārāme rukkhesu phalāni passāmi.**
32. **Sakuṇā khette bījāni bhuñjanti.**
33. **Ajja mittā nagarasmā na nikkhamanti.**
34. **Mayaṃ pādena gharamhā āgacchāma.**
35. **Kuto idāni tvaṃ bhaṇḍāni kiṇāsi?**
36. **Nagare narā gilānānaṃ vatthāni ca osadhaṃ ca denti.**

LESSON 6

A. Full Declension of Feminine Nouns ending in "*ā*"

kaññā (f.) maiden, virgin		
	Singular	Plural
Nominative	**kaññā**	**kaññā, kaññāyo**
Vocative	**kaññe**	**kaññā, kaññāyo**
Accusative	**kaññaṃ**	**kaññā, kaññāyo**
Instrumental, Ablative	**kaññāya**	**kaññābhi, kaññāhi**
Dative, Genitive	**kaññāya**	**kaññānaṃ**
Locative	**kaññāya, kaññāyaṃ**	**kaññāsu**

Terminations		
	Singular	Plural
Nominative	**ā**	**ā, āyo**
Vocative	**e**	**ā, āyo**
Accusative	**aṃ**	**ā, āyo**
Instrumental, Ablative	**āya**	**ābhi, āhi**
Dative, Genitive	**āya**	**ānaṃ**
Locative	**āya, āyaṃ**	**āsu**

All nouns ending in "***ā***" are in the feminine with the exception of "***sā***", m. dog.

BÀI HỌC 6

A. Tám Biến cách danh từ Nữ tánh tận cùng "*ā*"

kaññā (*nữ.*) thiếu nữ, gái trinh		
	Số ít	Số nhiều
CC	**kaññā**	**kaññā, kaññāyo**
HC	**kaññe**	**kaññā, kaññāyo**
ĐC	**kaññaṃ**	**kaññā, kaññāyo**
SDC, XXC	**kaññāya**	**kaññābhi, kaññāhi**
CĐC, STC	**kaññāya**	**kaññānaṃ**
ĐSC	**kaññāya, kaññāyaṃ**	**kaññāsu**

Biến thể cuối		
	Số ít	Số nhiều
CC	**ā**	**ā, āyo**
HC	**e**	**ā, āyo**
ĐC	**aṃ**	**ā, āyo**
SDC, XXC	**āya**	**ābhi, āhi**
CĐC, STC	**āya**	**ānaṃ**
ĐSC	**āya, yaṃ**	**āsu**

Tất cả danh từ tận cùng bằng "***ā***" là nữ tánh, ngoại trừ với danh từ "***sā***", *na.* con chó (đực).

Feminine nouns:

Bhariyā .... wife
Bhāsā .... language
Dārikā .... young girl/ daughter
Dhammasālā .... preaching-hall
Gaṅgā .... Gaṅges, river
Nāvā .... ship, boat
Osadhasālā .... dispensary
Pāḷibhāsā .... Pāḷi language
Paññā .... wisdom
Pāṭhasālā .... school
Saddhā .... faith, devotion, confidence
Salā .... hall
Gilānasālā .... hospital
Visikhā .... street; arrow

B. Infinitive

The Infinitives are formed by adding the suffix "***tuṃ***" to the root. If the ending of the root is "***a***", it is often changed into "***i***".

Examples:

paca	***+ tuṃ***	***= pacituṃ***	to cook
rakkha	***+ tuṃ***	***= rakkhituṃ***	to protect
dā	***+ tuṃ***	***= dātuṃ***	to give

Generally the above suffix is added to the forms the roots assume before the third person plural termination of the present tense[1].

Examples:

desenti .... ***desetuṃ***
kiṇanti .... ***kiṇituṃ***
bhuñjanti .... ***bhuñjituṃ***
suṇanti .... ***suṇituṃ, sotuṃ***
pesenti .... ***pesetuṃ***

[1] This same principle applies to the Gerund (Indeclinable Past Participles) and Present Participles which will be treated later.

Các danh từ Nữ tánh:

Bhariyā .... người vợ
Bhāsā .... ngôn ngữ, tiếng
Dārikā .... đứa bé gái
Dhammasālā .... giảng đường, pháp đường
Gaṅgā .... sông Hằng, dòng sông
Nāvā .... tàu, thuyền
Osadhasālā .... nhà phát thuốc[dược thí đường]
Pāḷibhāsā .... tiếng Pāḷi
Paññā .... trí tuệ
Pāṭhasālā .... trường học
Saddhā .... tín, tín thành, sự tự tin
Salā .... sảnh đường
Gilānasālā .... bệnh viện
Visikhā .... con đường; mũi tên

B. Động từ Nguyên thể

Động từ Nguyên thể được thành lập bằng cách thêm tiếp vĩ ngữ "***tuṃ***" vào gốc động từ. Nếu gốc động từ tận cùng "***a***", nó thường đổi thành "***i***".

Ví dụ:

paca	***+ tuṃ***	***= pacituṃ***	để nấu
rakkha	***+ tuṃ***	***= rakkhituṃ***	để bảo vệ
dā	***+ tuṃ***	***= dātuṃ***	để cho/cúng dường

Nói chung, tiếp vĩ ngữ "***tuṃ***" cũng được thêm vào các dạng động từ ở thì hiện tại, ngôi thứ 3, số nhiều[1] để thành lập Động từ Nguyên thể.

Ví dụ:

desenti .... ***desetuṃ***
kiṇanti .... ***kiṇituṃ***
bhuñjanti .... ***bhuñjituṃ***
suṇanti .... ***suṇituṃ, sotuṃ***
pesenti .... ***pesetuṃ***

[1] Nguyên tắc tương tự này áp dụng cho Danh động từ (bbqkpt) và Hiện Tại Phân Từ sẽ được đề cập sau.

VERBAL TABLE

Root	Meaning	3. pers. pres. plur.	Infinitive	Gerund -Indec. Past Part[1].
disa	to preach	**desenti**	**desetuṃ**	**desetvā**
disa *(see L.6)*	to see	**passanti**	**passituṃ**	**disvā, passitvā**
gaha	to take	**gaṇhanti**	**gaṇhituṃ**	**gaṇhitvā, gahetvā**
gamu	to go	**gacchanti**	**gantuṃ**	**gantvā**
gamu with ***ā***	to come	**āgacchanti**	**āgantuṃ**	**āgantvā, āgamma**
hū	to be	**honti**	**hotuṃ**	**hutvā**
isu	to wish	**icchanti**	**icchituṃ**	**icchitvā**
kara	to do	**karonti**	**kātuṃ**	**katvā**
lapa with ***saṃ***	to converse	**sallapanti**	**sallapituṃ**	**sallapitvā**
ñā **(*jāna*)**	to know	**jānanti**	**ñātuṃ, jānituṃ**	**ñatvā, jānitvā**
nahā	to bathe	**nahāyanti**	**nahāyituṃ**	**nahāyitvā, nahātvā**
pā	to drink	**pivanti, pivanti**	**pātuṃ, pivituṃ**	**pītvā, pivitvā**
ruha with ***ā***	to ascend	**āruhanti**	**āruhituṃ**	**āruhitvā, āruyha**
ṭhā	to stand	**tiṭṭhanti**	**ṭhātuṃ**	**ṭhatvā**

Illustrations:

1. **Bhariyā dārikānaṃ dātuṃ odanaṃ pacati.**
   The wife to the girls to give rice cooks.
   The wife cooks rice to give to the girls.
2. **Dārikāyo uggaṇhituṃ pāṭhasālaṃ gacchanti.**
   The girls to learn to school go.
   The girls go to school to learn.

[1] These **Gerund** (Indeclinable **Past Participles**) will be treated in Lesson 8.

BẢNG CÁC ĐỘNG TỪ

Gốc đt	Nghĩa	ht, 3, sn	đtnt	ddt[1].
disa	thuyết	**desenti**	**desetuṃ**	**desetvā**
disa *(xem B.6)*	thấy	**passanti**	**passituṃ**	**disvā, passitvā**
gaha	lấy	**gaṇhanti**	**gaṇhituṃ**	**gaṇhitvā, gahetvā**
gamu	đi đến	**gacchanti**	**gantuṃ**	**gantvā**
gamu với ***ā***	trở về	**āgacchanti**	**āgantuṃ**	**āgantvā, āgamma**
hū	là	**honti**	**hotuṃ**	**hutvā**
isu	muốn, ước	**icchanti**	**icchituṃ**	**icchitvā**
kara	làm	**karonti**	**kātuṃ**	**katvā**
lapa với ***saṃ***	thảo luận	**sallapanti**	**sallapituṃ**	**sallapitvā**
ñā **(*jāna*)**	biết	**jānanti**	**ñātuṃ, jānituṃ**	**ñatvā, jānitvā**
nahā	tắm	**nahāyanti**	**nahāyituṃ**	**nahāyitvā, nahātvā**
pā	uống	**pivanti, pivanti**	**pātuṃ, pivituṃ**	**pītvā, pivitvā**
ruha với ***ā***	đi lên	**āruhanti**	**āruhituṃ**	**āruhitvā, āruyha**
ṭhā	đứng	**tiṭṭhanti**	**ṭhātuṃ**	**ṭhatvā**

Ví dụ:

1. **Bhariyā dārikānaṃ dātuṃ odanaṃ pacati.**
   người vợ / cho những đứa bé gái / để cho / cơm / nấu.
   Người vợ nấu cơm cho những đứa bé gái.
2. **Dārikāyo uggaṇhituṃ pāṭhasālaṃ gacchanti.**
   những đứa bé gái / để học / trường / đi.
   Những đứa bé gái đi đến trường để học (đi học ở trường).

[1] **Danh động từ** (ddt) [bất biến **quá khứ phân từ**] sẽ được giới thiệu ở Bài học 8.

3. **Te**	**gaṅgāyaṃ**	**kīḷituṃ**	**icchanti.**	
They	*in the river*	*to play*	*wish.*	

They wish to play in the river.

4. **Kaññāyo**	**āhāraṃ**	**bhuñjituṃ**	**sālāyaṃ**	**nisīdanti.**
The maidens	*food*	*to eat*	*in the hall*	*sit.*

The maidens sit in the hall to eat food.

EXERCISE 6

(Translate into English)

1. **Kaññāyo gaṅgāyaṃ nahāyituṃ gacchanti.**
2. **Ahaṃ pāṭhasālaṃ gantuṃ icchāmi.**
3. **Mayaṃ Dhammaṃ sotuṃ sālāyaṃ nisīdāma.**
4. **Kuhiṃ tvaṃ bhariyāya saddhiṃ gacchasi?**
5. **Dārikāyo saddhāya Buddhaṃ vandanti.**
6. **Sissā idāni Pāḷibhāsāya lekhanāni likhituṃ jānanti.**
7. **Narā paññaṃ labhituṃ bhāsāyo uggaṇhanti.**
8. **Kaññe, kuhiṃ tvaṃ pupphāni harituṃ icchasi?**
9. **Kaññāyo dārikāhi saddhiṃ gilāne phalehi saṅgaṇhituṃ vejjasālaṃ gacchanti.**
10. **Assā udakaṃ pivituṃ gaṅgaṃ oruhanti.**
11. **Sā ācariyassa bhariyā hoti.**
12. **Gilāne saṅganhituṃ visikhāyaṃ osadhasālā na hoti.**
13. **Narā bhariyānaṃ dātuṃ āpaṇehi vatthāni kiṇanti.**
14. **Dārikā gharaṃ gantuṃ maggaṃ na jānāti.**
15. **Dārakā ca dārikāyo ca pāṭhasālāyaṃ pīṭhesu nisīdituṃ na icchanti.**
16. **Gilānā gharāni gantuṃ osadhasālāya nikkhamanti.**
17. **Mayaṃ ācariyehi saddhiṃ pāḷibhāsāya sallapāma.**

3. **Te** **gaṅgāyaṃ** **kīḷituṃ** **icchanti.**
họ (chúng) *ở dòng sông* *để chơi* *muốn.*
Chúng muốn chơi ở dòng sông

4. **Kaññāyo** **āhāraṃ** **bhuñjituṃ** **sālāyaṃ** **nisīdanti.**
những người thiếu nữ / vật thực / để dùng / tại giảng đường / ngồi.
Những người thiếu nữ ngồi tại giảng đường để dùng vật thực.

BÀI TẬP 6

(Dịch sang tiếng Việt)

1. **Kaññāyo gaṅgāyaṃ nahāyituṃ gacchanti.**
2. **Ahaṃ pāṭhasālaṃ gantuṃ icchāmi.**
3. **Mayaṃ Dhammaṃ sotuṃ sālāyaṃ nisīdāma.**
4. **Kuhiṃ tvaṃ bhariyāya saddhiṃ gacchasi?**
5. **Dārikāyo saddhāya Buddhaṃ vandanti.**
6. **Sissā idāni Pāḷibhāsāya lekhanāni likhituṃ jānanti.**
7. **Narā paññaṃ labhituṃ bhāsāyo uggaṇhanti.**
8. **Kaññe, kuhiṃ tvaṃ pupphāni harituṃ icchasi?**
9. **Kaññāyo dārikāhi saddhiṃ gilāne phalehi saṅgaṇhituṃ vejjasālaṃ gacchanti.**
10. **Assā udakaṃ pivituṃ gaṅgaṃ oruhanti.**
11. **Sā ācariyassa bhariyā hoti.**
12. **Gilāne saṅganhituṃ visikhāyaṃ osadhasālā na hoti.**
13. **Narā bhariyānaṃ dātuṃ āpaṇehi vatthāni kiṇanti.**
14. **Dārikā gharaṃ gantuṃ maggaṃ na jānāti.**
15. **Dārakā ca dārikāyo ca pāṭhasālāyaṃ pīṭhesu nisīdituṃ na icchanti.**
16. **Gilānā gharāni gantuṃ osadhasālāya nikkhamanti.**
17. **Mayaṃ ācariyehi saddhiṃ pāḷibhāsāya sallapāma.**

18. Bhariye, kuhiṃ tvaṃ gantuṃ icchasi?

19. Mayaṃ gaṅgāyaṃ nāvāyo passituṃ gacchāma.

20. Paññaṃ ca saddhaṃ ca labhituṃ mayaṃ Dhammaṃ suṇāma.

---

21. Kaññāyo, ajja tumhe ārāmaṃ gantuṃ icchatha?

22. Ahaṃ osadhasālāya osadhaṃ gaṇhituṃ āgacchāmi.

23. Idha visikhāyaṃ osadhasālāyo na honti.

24. Janaka, idāni ahaṃ Pāḷibhāsāya sallapituṃ jānāmi.

25. Mayaṃ gaṅgāyaṃ nāvāyo na passāma.

26. Sā pāṭhasālaṃ passituṃ kaññāhi saddhiṃ gantuṃ icchati.

27. Dārikā saddhāya Buddhaṃ pupphehi pūjetuṃ gacchati.

28. Tumhe Dhammaṃ sotuṃ dhammasālāyaṃ nisīdatha.

29. Dārakā ca dārikāyo ca gaṅgāsu nahāyituṃ icchanti.

30. Gilānasālāyaṃ gilānā na honti.

31. Mayaṃ paññaṃ labhituṃ bhāsāyo uggaṇhāma.

32. Ahaṃ nāvāhi gantuṃ na icchāmi.

33. Saddhāya te Dhammaṃ uggaṇhituṃ salāyaṃ nisīdanti.

34. Ahaṃ lekhanassa bhāsaṃ na jānāmi.

35. Dārikāyo, tumhe gharaṃ gantuṃ maggaṃ jānātha?

36. So bhariyāya dātuṃ potthakaṃ āharati.

18. Bhariye, kuhiṃ tvaṃ gantuṃ icchasi?

19. Mayaṃ gaṅgāyaṃ nāvāyo passituṃ gacchāma.

20. Paññaṃ ca saddhaṃ ca labhituṃ mayaṃ Dhammaṃ suṇāma.

---

21. Kaññāyo, ajja tumhe ārāmaṃ gantuṃ icchatha?

22. Ahaṃ osadhasālāya osadhaṃ gaṇhituṃ āgacchāmi.

23. Idha visikhāyaṃ osadhasālāyo na honti.

24. Janaka, idāni ahaṃ Pāḷibhāsāya sallapituṃ jānāmi.

25. Mayaṃ gaṅgāyaṃ nāvāyo na passāma.

26. Sā pāṭhasālaṃ passituṃ kaññāhi saddhiṃ gantuṃ icchati.

27. Dārikā saddhāya Buddhaṃ pupphehi pūjetuṃ gacchati.

28. Tumhe Dhammaṃ sotuṃ dhammasālāyaṃ nisīdatha.

29. Dārakā ca dārikāyo ca gaṅgāsu nahāyituṃ icchanti.

30. Gilānasālāyaṃ gilānā na honti.

31. Mayaṃ paññaṃ labhituṃ bhāsāyo uggaṇhāma.

32. Ahaṃ nāvāhi gantuṃ na icchāmi.

33. Saddhāya te Dhammaṃ uggaṇhituṃ salāyaṃ nisīdanti.

34. Ahaṃ lekhanassa bhāsaṃ na jānāmi.

35. Dārikāyo, tumhe gharaṃ gantuṃ maggaṃ jānātha?

36. So bhariyāya dātuṃ potthakaṃ āharati.

LESSON 7

A. Aorist (*Ajjatanī*) - Active voice Parassapada

paca (*v.*) to cook		
	Singular	Plural
3rd Person	**apacī, pacī, apaci, paci** he cooked	**apacuṃ, pacuṃ, apaciṃsu, paciṃsu** they cooked
2nd Person	**apaco, paco** you cooked	**apacittha, pacittha** you cooked
1st Person	**apaciṃ, paciṃ** I cooked	**apacimhā, pacimhā** we cooked

gamu (*v.*) to go		
	Singular	Plural
3rd Person	**agamī, gamī, agami, gami**	**agamuṃ, gamuṃ, agamiṃsu,gamiṃsu**
2nd Person	**agamo, gamo**	**agamittha, gamittha**
1st Person	**agamiṃ, gamiṃ**	**agamimhā, gamimhā**

su (*v.*) to hear		
	Singular	Plural
3rd Person	**asuṇī, suṇī, asuṇi, suṇi**	**asuṇiṃsu, suṇiṃsu**
2nd Person	**asuṇo, suṇo**	**asuṇittha, suṇittha**
1st Person	**asuṇiṃ, suṇiṃ**	**asuṇimhā, suṇimhā**

BÀI HỌC 7

A. Thì Quá khứ[bất định khứ] (*Ajjatanī*) - Thể chủ động[Tha ngữ]

paca (*đt*) nấu		
	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ 3	**apacī, pacī, apaci, paci** anh ta nấu	**apacuṃ, pacuṃ,** **apaciṃsu, paciṃsu** họ nấu
Ngôi thứ 2	**apaco, paco** bạn nấu	**apacittha, pacittha** các bạn nấu
Ngôi thứ 1	**apaciṃ, paciṃ** tôi nấu	**apacimhā, pacimhā** chúng tôi nấu

gamu (*đt*) đi		
	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ 3	**agamī, gamī, agami, gami**	**agamuṃ, gamuṃ,** **agamiṃsu,gamiṃsu**
Ngôi thứ 2	**agamo, gamo**	**agamittha, gamittha**
Ngôi thứ 1	**agamiṃ, gamiṃ**	**agamimhā, gamimhā**

su (*đt*) nghe		
	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ 3	**asuṇī, suṇī, asuṇi, suṇi**	**asuṇiṃsu, suṇiṃsu**
Ngôi thứ 2	**asuṇo, suṇo**	**asuṇittha, suṇittha**
Ngôi thứ 1	**asuṇiṃ, suṇiṃ**	**asuṇimhā, suṇimhā**

Terminations		
	Singular	Plural
3rd Person	**i, ī**	**uṃ, iṃsu**
2nd Person	**o**	**ittha**
1st Person	**iṃ**	**imhā**

In the past tense the augment "***a***" is optionally used before the root[1]. The third person "***ī***" is sometimes shortened "***i***", and the third person plural "***uṃ***" is often changed into "***iṃsu***". The second person, singular "***o***" is mostly changed into "***i***" in the second person, plural, "***ttha***".

Whenever the root or stem ends in a vowel "***e***" or "***ā***", the "***s***" is added in Aorist.

Examples:

	Singular	Plural
3rd person	**āsi, esi**	**aṃsu/ iṃsu, asuṃ/isuṃ**
2nd person	**āsi, esi**	**attha/ittha**
1st person	**āsiṃ/esiṃ**	**amhā/amha imhā/imha**

dā (v.) to give, offers; allows (3rd person)	
Singular	**(a) dā + s + i = adāsi**
Plural	**(a) dā + ṃsu/suṃ = adaṃsu, adasuṃ**
disa (v.) to preach (3rd person)	
Singular	**disa + s + i = desesi**
Plural	**disa + ṃsu = desiṃsu, desisuṃ**
ṭhā (v.) to stand (3rd person)	
Singular	**ṭhā + s + i = aṭṭhāsi**
Plural	**(a) ṭhā + ṃsu/suṃ = aṭṭhaṃsu, aṭṭhasuṃ**

[1] This "***a***" should not be mistaken for the negative prefix "***a***".

Biến thể cuối		
	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ 3	**i, ī**	**uṃ, iṃsu**
Ngôi thứ 2	**o**	**ittha**
Ngôi thứ 1	**iṃ**	**imhā**

Ở thì quá khứ, nguyên âm "***a***" được thêm vào trước gốc động từ[1]. Ngôi thứ 3, số ít "***ī***" đôi khi được rút ngắn thành "***i***", và ngôi thứ 3, số nhiều "***uṃ***" thường biến thành "***iṃsu***". Ngôi thứ 2, số ít "***o***" biến thành "***i***" ở ngôi thứ 2, số nhiều "***ttha***".

Bất cứ khi nào gốc động từ hoặc ngữ căn kết thúc bằng nguyên âm "***e***" hoặc "***ā***" thì phụ âm "***s***" được thêm vào ở thì quá khứ.

Ví dụ:

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ 3	**āsi, esi**	**aṃsu/ iṃsu, asuṃ/isuṃ**
Ngôi thứ 2	**āsi, esi**	**attha/ittha**
Ngôi thứ 1	**āsiṃ/esiṃ**	**amhā/amha imhā/imha**

dā (*đt*) cho, bố thí, cúng, cho phép (ngôi thứ 3)	
Số ít	**(a) dā + s + i = adāsi**
Số nhiều	**(a) dā + ṃsu/suṃ = adaṃsu, adasuṃ**
disa (*đt*) thuyết (ngôi thứ 3)	
Số ít	**(a) disa + s + i = desesi**
Số nhiều	**disa + ṃsu = desiṃsu, desisuṃ**
ṭhā (*đt*) đứng (ngôi thứ 3)	
Số ít	**(a) ṭhā + s + i = aṭṭhāsi**
Số nhiều	**(a) ṭhā + ṃsu/suṃ = aṭṭhaṃsu, aṭṭhasuṃ**

[1] Chữ "***a***" không nên hiểu là tiếp đầu ngữ phủ định "***a***".

Imperfect past tense (*hiyyattanī*), ‘a’ added before the root								
	Parassapada				***Attanopada***			
	Sg.	**Example**	**Pl.**	**Example**	**Sg.**	**Example**	**Pl.**	**Example**
I	-*aṃ*, -*a*	(a)pacaṃ, (a)paca	-*mhā*	(a)pacamhā	-*iṃ*	(a)paciṃ	-*mhase*	(a)pacamhase
II	-*o*, *a*	(a)paco (a)paca,	-*ttha*	(a)pacattha	-*ase*	(a)pacase	-*avhaṃ*	(a)pacavhaṃ
III	-*ā*	(a)pacā	-*uṃ*	(a)pacuṃ	-*attha*	(a)pacattha	-*atthuṃ*	(a)pacatthuṃ
Past pefect past tense (*parokkhā*), the first consonant of the root is doubled								
	Parassapada				***Attanopada***			
	Sg.	**Example**	**Pl.**	**Example**	**Sg.**	**Example**	**Pl.**	**Example**
I	-*ṃ*, -*a*	papacaṃ, papaca	-*imha*	papacimha	-*iṃ*, -*i*	papaciṃ, pacaci	-*imhe*	papacimhe
II	-*e*	papace	-*ittha*	papacittha	-*ittho*	papacittho	-*ivho*	papacivho
III	-*a*	papaca	-*u*, -*ū*	papacu, papacū	-*ttha*, -*ittha*	papacattha, papacittha	-*ire*	papacire
Aorist tense (*ajjattanī*), ‘a’ added before the root								
	Parassapada				***Attanopada***			
	Sg.	**Example**	**Pl.**	**Example**	**Sg.**	**Example**	**Pl.**	**Example**
I	-*iṃ*	(a)paciṃ	-*imha*, -*imhā*	(a)pacim/ha, (a)pacim/hā	-*a*, -*ṃ*	(a)paca, (a)pacaṃ	-*imhe*	(a)pacimhe
II	-*i*, -*o*	(a)paci, (a)paco	-*ittha*	(a)pacittha	-*ise*	(a)pacise	-*ivhaṃ*	(a)pacivhaṃ
III	-*i*, -*ī*	(a)paci, (a)pacī	-*uṃ*, -*iṃsu*	(a)pacuṃ, (a)paciṃsu	-*a*, -*ittha*	(a)paca, (a)pacittha	-*ū*	(a)pacū

See Lesson 19.

Bất thành khứ (*hiyyattanī*), ‘a’ được thêm vào trước ngữ căn								
	Parassapada				***Attanopada***			
	Si	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**	**Si**	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**
I	*-aṃ, -a*	(a)pacaṃ, (a)paca	*-mhā*	(a)pacamhā	*-iṃ*	(a)paciṃ	*-mhase*	(a)pacamhase
II	*-o, a*	(a)paco (a)paca,	*-ttha*	(a)pacattha	*-ase*	(a)pacase	*-avhaṃ*	(a)pacavhaṃ
III	*-ā*	(a)pacā	*-uṃ*	(a)pacuṃ	*-attha*	(a)pacattha	*-atthuṃ*	(a)pacatthuṃ
Hoàn thành khứ (*parokkhā*), phụ âm đầu của ngữ căn bị gấp đôi								
	Parassapada				***Attanopada***			
	Si	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**	**Si**	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**
I	*-ṃ, -a*	papacaṃ, papaca	*-imha*	papacimha	*-iṃ, -i*	papaciṃ, pacaci	*-imhe*	papacimhe
II	*-e*	papace	*-ittha*	papacittha	*-ittho*	papacittho	*-ivho*	papacivho
III	*-a*	papaca	*-u, -ū*	papacu, papacū	*-ttha, -ittha*	papacattha, papacittha	*-ire*	papacire
Bất định khứ (quá khứ) (*ajjattanī*), ‘a’ được thêm vào trước ngữ căn								
	Parassapada				***Attanopada***			
	Si	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**	**Si**	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**
I	*-iṃ*	(a)paciṃ	*-imha, -imhā*	(a)pacim/ha, (a)pacim/hā	*-a, -ṃ*	(a)paca, (a)pacaṃ	*-imhe*	(a)pacimhe
II	*-i, -o*	(a)paci, (a)paco	*-ittha*	(a)pacittha	*-ise*	(a)pacise	*-ivhaṃ*	(a)pacivhaṃ
III	*-i, -ī*	(a)paci, (a)pacī	*-uṃ, -iṃsu*	(a)pacuṃ, (a)paciṃsu	*-a, -ittha*	(a)paca, (a)pacittha	*-ū*	(a)pacū

Xem thêm bài 19.

B. Possessive Pronouns

		Singular		Plural	
3rd	m. n.	**tassa**	his	**tesaṃ**	their
	f.	**tassā**	her	**tāsaṃ**	their
2nd	m. f. n.	**tava, tuyhaṃ**	your or thine	**tumhākaṃ**	your
1st	m. f. n.	**mama, mayhaṃ**	my	**amhākaṃ**	our

These are the Genitive cases of the Personal Pronouns.

Words:

Aparaṇha	*m.*	afternoon
Ciraṃ	*indec., adv.*	long, for a long time
Eva	*indec.*	just, quite, even, only *(used as an emphatic affirmative)*
Hīyo	*indec.*	yesterday
Pāto	*indec.*	early in the morning
Pātarāsa	*m.*	morning meal
Pubbaṇha	*m.*	forenoon
Purato	*indec.*	before, in front, in the presence of
Sāyamāsa	*m.*	evening meal, dinner
Viya	*indec.*	like, as

EXERCISE 7

(Translate into English)

1. **Buddho loke uppajji.**
2. **Hīyo samaṇo dhammaṃ desesi.**
3. **Dārako pāto'va[1] tassa pāṭhasālaṃ agamī.**
4. **Acariyā tesaṃ sissānaṃ pubbaṇhe ovādaṃ adaṃsu.**
5. **Ciraṃ te amhākaṃ gharaṃ na agamiṃsu.**
6. **Dārikā tāsaṃ janakassa purato aṭṭhaṃsu.**

---

[1] ***Pāto + eva = pāto'va.*** Here the following vowel is dropped.

B. Đại từ Sở hữu

		Số ít		Số nhiều	
3	*na. tr.*	**tassa**	của anh ấy/cái đó	**tesaṃ**	của họ
	nữ.	**tassā**	của cô ấy	**tāsaṃ**	của họ
2	*na. nữ. tr.*	**tava, tuyhaṃ**	của bạn	**tumhākaṃ**	của các bạn
1	*na. nữ. tr.*	**mama, mayhaṃ**	của tôi	**amhākaṃ**	của chúng tôi

Đây là các Sở Thuộc Cách của những Đại từ Sở hữu.

Từ vựng:

Aparaṇha	*na.*	buổi chiều
Ciraṃ	*bbt, trt*	(một cách) lâu dài[trạng từ], trường tồn
Eva	*bbt*	vừa, khá, ngay cả, chỉ *(được sử dụng như một sự khẳng định nhấn mạnh)*
Hīyo	*bbt*	hôm qua
Pāto	*bbt*	buổi sáng, sáng sớm
Pātarāsa	*na.*	buổi điểm tâm, buổi ăn sáng
Pubbaṇha	*na.*	buổi chiều
Purato	*bbt*	trước, phía trước, có mặt
Sāyamāsa	*na.*	buổi ăn tối, buổi ăn chiều
Viya	*bbt*	ví như, giống như

BÀI TẬP 7

(Dịch sang tiếng Việt)

1. **Buddho loke uppajji.**
2. **Hīyo samaṇo dhammaṃ desesi.**
3. **Dārako pāto'va[1] tassa pāṭhasālaṃ agamī.**
4. **Acariyā tesaṃ sissānaṃ pubbaṇhe ovādaṃ adaṃsu.**
5. **Ciraṃ te amhākaṃ gharaṃ na agamiṃsu.**
6. **Dārikā tāsaṃ janakassa purato aṭṭhaṃsu.**

[1] ***Pāto + eva = pāto'va.*** Ở đây, nguyên âm theo sau được lược bỏ.

7. Tvaṃ tassā hatthe mayhaṃ pottakaṃ passo.
8. Tvaṃ gaṅgāyaṃ nahāyituṃ pāto'va agamo.
9. Tvaṃ ajja pātarāsaṃ na bhuñjo.
10. Kuhiṃ tumhe tumhākaṃ mittehi saddhiṃ aparaṇhe agamittha?
11. Kasmā tumhe'yeva[1] mama ācariyassa lekhanāni na likhittha?
12. Tumhe ciraṃ mayhaṃ putte na passittha.
13. Ahaṃ tuyhaṃ paṇṇākāre hīyo na alabhiṃ.
14. Aham'eva[2] gilānānaṃ ajja osadhaṃ adāsiṃ.
15. Ahaṃ asse passituṃ visikhāyaṃ aṭṭāsiṃ.
16. Mayaṃ tuyhaṃ ācariyassa sissā ahosimhā.
17. Mayaṃ ajja pubbaṇhe na uggaṇhimhā.
18. Samaṇā viya mayam'pi[3] saddhāya dhammaṃ suṇimhā.

---

19. Ahaṃ mayhaṃ mañce supiṃ.
20. Ahaṃ pubbaṇhe tesaṃ ārāmamhi aṭṭhāsiṃ.
21. Ahaṃ tassa mittāya lekhanaṃ likhituṃ salāyaṃ pīṭhe nisīdiṃ.
22. Mayaṃ pāto'va gaṅgāyaṃ nahāyimhā.
23. Mayam'eva hīyo gilāne saṅgaṇhimhā.
24. Ciraṃ mayaṃ nagarasmiṃ amhākaṃ mātulassa gharamhi vasimhā.
25. Dāraka, kasmā tvaṃ tava ācariyassa purato aṭṭhāso?
26. Bhariye, pāto tvaṃ odanaṃ apaco.
27. Putta, kuhiṃ tvaṃ hīyo agamo?
28. Tumhe tumhākaṃ ācariyehi paññaṃ labhittha.
29. Kasmā tvaṃ tuyhaṃ janako viya Dhammaṃ na asuṇo?
30. Kuhiṃ tvaṃ hīyo tuyhaṃ sāyamāsaṃ bhuñjo?
31. Sā ciraṃ tassā ārāme aṭṭhāsi.
32. So eva tassa janakassa pāde dhovī.
33. Ciraṃ mayhaṃ mitto tassa āpaṇasmā bhaṇḍāni na kiṇi.
34. Vejjā aparaṇhe gilānasālaṃ na āgamiṃsu.
35. Dārakā ca dārikāyo ca hīyo tesaṃ potthakāni pāṭhasālaṃ na āhariṃsu.
36. Aham'eva gilānānaṃ hīyo pāto osadhaṃ adāsiṃ.

---

[1] ***Tumhe + eva = Tumhe yeva.*** Sometimes " ***y*** " is augmented between vowels.
[2] ***Ahaṃ + eva = aham'eva.*** When a *niggahita* is followed by a vowel it is sometimes changed into *"**m**"*.
[3] ***Mayaṃ + api = mayam'pi.*** Here the following vowel is dropped and *niggahita* is changed into *"**m**".*

7. Tvaṃ tassā hatthe mayhaṃ pottakaṃ passo.
8. Tvaṃ gaṅgāyaṃ nahāyituṃ pāto'va agamo.
9. Tvaṃ ajja pātarāsaṃ na bhuñjo.
10. Kuhiṃ tumhe tumhākaṃ mittehi saddhiṃ aparaṇhe agamittha?
11. Kasmā tumhe'yeva[1] mama ācariyassa lekhanāni na likhittha?
12. Tumhe ciraṃ mayhaṃ putte na passittha.
13. Ahaṃ tuyhaṃ paṇṇākāre hīyo na alabhiṃ.
14. Aham'eva[2] gilānānaṃ ajja osadhaṃ adāsiṃ.
15. Ahaṃ asse passituṃ visikhāyaṃ aṭṭāsiṃ.
16. Mayaṃ tuyhaṃ ācariyassa sissā ahosimhā.
17. Mayaṃ ajja pubbaṇhe na uggaṇhimhā.
18. Samaṇā viya mayam'pi[3] saddhāya dhammaṃ suṇimhā.

---

19. Ahaṃ mayhaṃ mañce supiṃ.
20. Ahaṃ pubbaṇhe tesaṃ ārāmamhi aṭṭhāsiṃ.
21. Ahaṃ tassa mittāya lekhanaṃ likhituṃ salāyaṃ pīṭhe nisīdiṃ.
22. Mayaṃ pāto'va gaṅgāyaṃ nahāyimhā.
23. Mayam'eva hīyo gilāne saṅgaṇhimhā.
24. Ciraṃ mayaṃ nagarasmiṃ amhākaṃ mātulassa gharamhi vasimhā.
25. Dāraka, kasmā tvaṃ tava ācariyassa purato aṭṭhāso?
26. Bhariye, pāto tvaṃ odanaṃ apaco.
27. Putta, kuhiṃ tvaṃ hīyo agamo?
28. Tumhe tumhākaṃ ācariyehi paññaṃ labhittha.
29. Kasmā tvaṃ tuyhaṃ janako viya Dhammaṃ na asuṇo?
30. Kuhiṃ tvaṃ hīyo tuyhaṃ sāyamāsaṃ bhuñjo?
31. Sā ciraṃ tassā ārāme aṭṭhāsi.
32. So eva tassa janakassa pāde dhovī.
33. Ciraṃ mayhaṃ mitto tassa āpaṇasmā bhaṇḍāni na kiṇi.
34. Vejjā aparaṇhe gilānasālaṃ na āgamiṃsu.
35. Dārakā ca dārikāyo ca hīyo tesaṃ potthakāni pāṭhasālaṃ na āhariṃsu.
36. Aham'eva gilānānaṃ hīyo pāto osadhaṃ adāsiṃ.

---

[1] ***Tumhe + eva = Tumhe yeva.*** Thỉnh thoảng "***y***" được thêm vào giữa các nguyên âm.
[2] ***Ahaṃ + eva = aham'eva.*** Khi một *niggahita* (âm mũi) được theo sau bởi một nguyên âm, đôi khi nó được đổi thành *"**m**"*.
[3] ***Mayaṃ + api = mayam'pi.*** Ở đây, nguyên âm sau bị lược bỏ và *niggahita* được đổi thành *"**m**"*.

LESSON 8

A. Masculine Nouns ending in "*i*"

muni (m.) sage		
	Singular	Plural
Nominative, Vocative	**muni**	**munī, munayo**
Accusative	**muniṃ**	**munī, munayo**
Instrumental	**muninā**	**munībhi, munīhi**
Ablative	**muninā, munimhā, munismā**	**munībhi, munīhi**
Dative, Genitive	**munino, munissa**	**munīnaṃ**
Locative	**munimhi, munismiṃ**	**munīsu**

Terminations		
	Singular	Plural
Nominative, Vocative	**i**	**ī, ayo**
Accusative	**iṃ**	**ī, ayo**
Instrumental	**inā**	**ībhi, hi**
Ablative	**inā, imhā, ismā**	**ībhi, īhi**
Dative, Genitive	**ino, issa**	**īnaṃ**
Locative	**imhi, ismiṃ**	**īsu**

BÀI HỌC 8

A. Biến cách danh từ Nam tánh tận cùng "*i*"

muni (*na.*) bậc ẩn sĩ		
	Số ít	Số nhiều
CC, HC	**muni**	**munī, munayo**
ĐC	**muniṃ**	**munī, munayo**
SDC	**muninā**	**munībhi, munīhi**
XXC	**muninā, munimhā, munismā**	**munībhi, munīhi**
CĐC, STC	**munino, munissa**	**munīnaṃ**
ĐSC	**munimhi, munismiṃ**	**munīsu**

Biến thể cuối		
	Số ít	Số nhiều
CC, HC	**i**	**ī, ayo**
ĐC	**iṃ**	**ī, ayo**
SDC	**inā**	**ībhi, īhi**
XXC	**inā, imhā, ismā**	**ībhi, īhi**
CĐC, STC	**ino, issa**	**īnaṃ**
ĐSC	**imhi, ismiṃ**	**īsu**

aṭṭhi (n.) bone		
	Singular	Plural
Nominative, Vocative	**aṭṭhi**	**aṭṭhī, aṭṭhīni**
Accusative	**aṭṭhiṃ**	**aṭṭhī, aṭṭhīni**
Terminations		
	Singular	Plural
Nominative, Vocative	**i**	**ī, īni**
Accusative	**iṃ**	**ī, ni**

The rest like masculine, **muni**, ending "***i***", with the exception of the Locative plural which has two forms - ***aṭṭhisu, aṭṭhīsu***.

Masculine Nouns ending in 'ī': Daṇḍī (One who carries a staff)			
	Singular	Plural	Words with the same declension as ***daṇḍī***: dhammī, saṅghī, ñāṇī, hatthī, cakkī, pakkhī, dāṭhī, raṭṭhī, chattī, mālī, vammī, yogī, bhāgī, bhogī, kāmī,…
Nominative	daṇḍī	daṇḍī, daṇḍino	
Vocative	daṇḍi	daṇḍī, daṇḍino	
Accusative	daṇḍiṃ, daṇḍinaṃ	daṇḍī, daṇḍino	
Instrumental	daṇḍinā	daṇḍīhi daṇḍībhi	
Ablative	daṇḍinā, daṇḍimhā, daṇḍismā	daṇḍīhi daṇḍībhi	
Dative	daṇḍino, daṇḍissa	daṇḍīnaṃ	
Genitive	daṇḍino, daṇḍissa	daṇḍīnaṃ	
Locative	daṇḍini, daṇḍismiṃ, daṇḍimhi	daṇḍīsu	

aṭṭhi (*tr.*) xương		
	Số ít	Số nhiều
CC, HC	**aṭṭhi**	**aṭṭhī, aṭṭhīni**
ĐC	**aṭṭhiṃ**	**aṭṭhī, aṭṭhīni**
Biến thể cuối		
	Số ít	Số nhiều
CC, HC	**i**	**ī, īni**
ĐC	**iṃ**	**ī, ni**

Các biến cách còn lại được chia như nam tánh (***muni***, "***i***"), ngoại trừ Định Sở Cách, số nhiều có hai dạng sau - ***aṭṭhisu, aṭṭhīsu***.

Danh từ Nam tánh từ tận cùng 'ī': Daṇḍī (Người có gậy)			
	Singular	Plural	Các từ có biến cách giống với ***daṇḍī***: dhammī, saṅghī, ñāṇī, hatthī, cakkī, pakkhī, dāṭhī, raṭṭhī, chattī, mālī, vammī, yogī, bhāgī, bhogī, kāmī,...
CC	daṇḍī	daṇḍī, daṇḍino	
HC	daṇḍi	daṇḍī, daṇḍino	
ĐC	daṇḍiṃ, daṇḍinaṃ	daṇḍī, daṇḍino	
SDC	daṇḍinā	daṇḍīhi daṇḍībhi	
XXC	daṇḍinā, daṇḍimhā, daṇḍismā	daṇḍīhi daṇḍībhi	
CĐC	daṇḍino, daṇḍissa	daṇḍīnaṃ	
STC	daṇḍino, daṇḍissa	daṇḍīnaṃ	
ĐSC	daṇḍini, daṇḍismiṃ, daṇḍimhi	daṇḍīsu	

Words:

Adhipati	m.	chief, master
Aggi	m.	fire
Asi	m.	sword
Atithi	m.	guest
Gahapati	m.	house-holder
Kapi	m.	monkey
Kavi	m.	poet
Maṇi	m.	jewel, gem
Narapati	m.	King
Ñāti	m.	relative
Pati	m.	husband, lord
Vīhi	m.	paddy

B. Gerund (Indeclinable Past Participles)[1]

These are generally formed by adding the suffix "***tvā***" to the root. If the ending of the root is "***a***", it is often changed into "***i*** ". Sometimes "***tvāna***" and "***tūna***" are also added to the roots.

paca	**+**	***tvā***	**= *pacitvā,***	having cooked
khipa	**+**	***tvā***	**= *khipitvā,***	having thrown
su	**+**	***tvā***	**= *sutvā,***	having heard;
			also ***sutvāna***, ***sotūna***.	
kara[2]	**+**	***tvā***	**= *katvā,***	having done;
			also ***katvāna***, ***kātūna***.	

Examples:

1. **nisīditvā** **bhuñji**
having sat *he ate,*
He sat and ate.

2. **Buddhaṃ** **vanditvā** **dhammaṃ** **sotuṃ** **agamī.**
the Buddha *having saluted the Doctrine* *to hear he went*
He saluted the Buddha and went to hear the Doctrine.

3. **So** **ṭhatvā** **vadi**
he *having stood* *spoke*
He stood and spoke.

4. **So** **kīḷitvā** **nahāyituṃ** **agami.**
he *having played to bathe* *went*
After playing he went to bathe.

[1] See note and the table in Lesson 6 - B.

[2] In this case the final "***ra***" is dropped.

Từ vựng:

Adhipati	*na.*	chủ nhân, người lãnh đạo, chúa tể
Aggi	*na.*	ngọn lửa
Asi	*na.*	thanh gươm
Atithi	*na.*	người khách
Gahapati	*na.*	gia chủ
Kapi	*na.*	con khỉ
Kavi	*na.*	nhà thơ
Maṇi	*na.*	ngọc ma-ni
Narapati	*na.*	đức vua
Ñāti	*na.*	bà con, quyến thuộc
Pati	*na.*	người chồng, ngài
Vīhi	*na.*	lúa, thóc

B. Danh động từ (Bất biến Quá khứ Phân từ)[1]

Chúng thường được hình thành bằng cách thêm tiếp vĩ ngữ "***tvā***" sau gốc động từ. Nếu gốc động từ tận cùng "***a***", nó thường chuyển sang "***i*** ". Thỉnh thoảng "***tvāna***" và "***tūna***" cũng được thêm sau các gốc động từ.

paca + ***tvā*** = ***pacitvā,*** sau khi nấu (nấu xong)
khipa + ***tvā*** = ***khipitvā,*** sau khi vứt đi (vứt xong)
su + ***tvā*** = ***sutvā,*** sau khi nghe;
cũng ***sutvāna***, ***sotūna***.
kara[2] + ***tvā*** = ***katvā,*** sau khi làm (làm rồi);
cũng ***katvāna***, ***kātūna***.

Ví dụ:

1. **nisīditvā** **bhuñji**
sau khi ngồi *anh ta ăn,*
Anh ta, sau khi ngồi xuống, đã ăn.(Anh ta đã ngồi, rồi ăn).

2. **Buddhaṃ** **vanditvā** **dhammaṃ** **sotuṃ** **agamī.**
Đức Phật /sau khi đảnh lễ / Pháp / để nghe / anh ta đã đi đến.
Anh ấy, sau khi đảnh lễ Đức Phật, đã đi đến nghe Pháp.

3. **So** **ṭhatvā** **vadi**
anh ta / sau khi đứng / đã nói
Anh ta sau khi đứng lên rồi nói.

4. **So** **kīḷitvā** **nahāyituṃ** **agami.**
anh ta / sau khi chơi đùa / để tắm /đã đi
Sau khi chơi đùa, anh ta đã đi tắm.[Chơi xong rồi, anh ta đã đi tắm]

---

[1] Xem lưu ý và bảng trong Bài Học 6 - B.

[2] Trong trường hợp này, "***ra***" được lược bỏ đi.

EXERCISE 8

(Translate into English)

1. **Muni narapatiṃ Dhammena saṅgaṇhitvā agami.**
2. **Kapayo rukkhaṃ āruhitvā phalāni khādiṃsu.**
3. **Kadā tumhe kavimhā potthakāni alabhittha?**
4. **Ahaṃ tesaṃ ārāme adhipati ahosiṃ.**
5. **Mayaṃ gahapatīhi saddhiṃ gaṅgāya udakaṃ āharitvā aggimhi khipimhā.**
6. **Narapati hatthena asiṃ gahetvā assaṃ āruhi.**
7. **Tvaṃ tuyhaṃ patiṃ ādarena saṅgaṇho.**
8. **Gahapatayo narapatino purato ṭhatvā vadiṃsu.**
9. **Atithī amhākaṃ gharaṃ āgantvā āhāraṃ bhuñjiṃsu.**
10. **Sakuṇā khettesu vīhiṃ disvā khādiṃsu.**
11. **Narapati gahapatimhā maṇiṃ labhitvā kavino adāsi.**
12. **Adhipati atithīhi saddhiṃ āhāraṃ bhuñjitvā muniṃ passituṃ agāmi.**
13. **Ahaṃ mayhaṃ ñātino ghare ciraṃ vasiṃ.**
14. **Sunakhā aṭṭhīhi gahetvā magge dhāviṃsu.**
15. **Dhammaṃ sutvā gahapatīnaṃ Buddhe saddhaṃ uppajji.**

---

16. **Munino janako narapati ahosi.**
17. **Gahapatayo, kasmā tumhe pāṭhasālaṃ gantuṃ tumhākaṃ dārake na ovadittha?**
18. **Narapatiṃ disvā mayaṃ āgamimhā.**
19. **Ahaṃ gantvā kaviṃ avadiṃ.**
20. **Pīṭhe nisīditvā ārāmassa adhipati gahapatīnaṃ Dhammaṃ desesi.**
21. **Eva hīyo ahaṃ lekhanaṃ likhitvā mayhaṃ adhipatissa pesesiṃ.**
22. **Kavi potthakaṃ saṅgaṇhitvā narapatino adāsi.**

BÀI TẬP 8

(Dịch sang tiếng Việt)

1. **Muni narapatiṃ Dhammena saṅgaṇhitvā agami.**
2. **Kapayo rukkhaṃ āruhitvā phalāni khādiṃsu.**
3. **Kadā tumhe kavimhā potthakāni alabhittha?**
4. **Ahaṃ tesaṃ ārāme adhipati ahosiṃ.**
5. **Mayaṃ gahapatīhi saddhiṃ gaṅgāya udakaṃ āharitvā aggimhi khipimhā.**
6. **Narapati hatthena asiṃ gahetvā assaṃ āruhi.**
7. **Tvaṃ tuyhaṃ patiṃ ādarena saṅgaṇho.**
8. **Gahapatayo narapatino purato ṭhatvā vadiṃsu.**
9. **Atithī amhākaṃ gharaṃ āgantvā āhāraṃ bhuñjiṃsu.**
10. **Sakuṇā khettesu vīhiṃ disvā khādiṃsu.**
11. **Narapati gahapatimhā maṇiṃ labhitvā kavino adāsi.**
12. **Adhipati atithīhi saddhiṃ āhāraṃ bhuñjitvā muniṃ passituṃ agāmi.**
13. **Ahaṃ mayhaṃ ñātino ghare ciraṃ vasiṃ.**
14. **Sunakhā aṭṭhīhi gahetvā magge dhāviṃsu.**
15. **Dhammaṃ sutvā gahapatīnaṃ Buddhe saddhaṃ uppajji.**

---

16. **Munino janako narapati ahosi.**
17. **Gahapatayo, kasmā tumhe pāṭhasālaṃ gantuṃ tumhākaṃ dārake na ovadittha?**
18. **Narapatiṃ disvā mayaṃ āgamimhā.**
19. **Ahaṃ gantvā kaviṃ avadiṃ.**
20. **Pīṭhe nisīditvā ārāmassa adhipati gahapatīnaṃ Dhammaṃ desesi.**
21. **Eva hīyo ahaṃ lekhanaṃ likhitvā mayhaṃ adhipatissa pesesiṃ.**
22. **Kavi potthakaṃ saṅgaṇhitvā narapatino adāsi.**

23. Amhākaṃ ñātayo ciraṃ atithissa ghare vasitvā pāto'va nikkhamiṃsu.

24. Gahapatayo kassakehi vīhiṃ kiṇitvā tesaṃ khettesu vapiṃsu.

25. Pīṭhesu nisīditvā mayaṃ munissa ovādaṃ suṇimhā.

26. Ārāmaṃ katvā narapati muṇino pūjesi.

27. Mayhaṃ pātarāsaṃ atithinā saddhiṃ bhuñjitvā ahaṃ mayhaṃ ñātayo passituṃ agamiṃ.

28. Ahaṃ āpaṇasmā phalāni kiṇitvā kapino adāsiṃ.

29. Kasmā aggissa purato ṭhatvā tvaṃ kapinā saddhiṃ kīḷo?

30. Munismā Dhammaṃ sutvā saddhā narapatino uppajji.

23. Amhākaṃ ñātayo ciraṃ atithissa ghare vasitvā pāto'va nikkhamiṃsu.

24. Gahapatayo kassakehi vīhiṃ kiṇitvā tesaṃ khettesu vapiṃsu.

25. Pīṭhesu nisīditvā mayaṃ munissa ovādaṃ suṇimhā.

26. Ārāmaṃ katvā narapati muṇino pūjesi.

27. Mayhaṃ pātarāsaṃ atithinā saddhiṃ bhuñjitvā ahaṃ mayhaṃ ñātayo passituṃ agamiṃ.

28. Ahaṃ āpaṇasmā phalāni kiṇitvā kapino adāsiṃ.

29. Kasmā aggissa purato ṭhatvā tvaṃ kapinā saddhiṃ kīḷo?

30. Munismā Dhammaṃ sutvā saddhā narapatino uppajji.

LESSON 9

A. Feminine Nouns ending in "*i*"

bhūmi (f.) ground, earth, region		
	Singular	Plural
Nominative, Vocative	**bhūmi**	**bhūmī, bhūmiyo**
Accusative	**bhūmiṃ**	**bhūmī, bhūmiyo**
Instrumental, Ablative	**bhūmiyā**	**bhūmībhi, bhūmīhi**
Dative, Genitive	**bhūmiyā**	**bhūmīnaṃ**
Locative	**bhūmiyā, bhūmiyaṃ**	**bhūmīsu**
Terminations		
	Singular	Plural
Nominative, Vocative	**i**	**ī, iyo**
Accusative	**iṃ**	**ī, iyo**
Instrumental, Ablative	**iyā**	**ībhi, īhi**
Dative, Genitive	**iyā**	**īnaṃ**
Locative	**iyā, iyaṃ**	**īsu**

Words:

Aṅguḷi	*f.*	finger
Aṭavi	*f.*	forest
Bhaya	*n.*	fear
Mutti	*f.*	deliverance
Pīti	*f.*	joy
Rati	*f.*	attachment, love
Khanti	*f.*	patience
Ratti	*f.*	night
Kuddāla	*m.,n.*	spade
Soka	*m.*	grief
Kūpa	*m.*	well
Suve, Sve	*adv.*	tomorrow

BÀI HỌC 9

A. Biến cách danh từ Nữ tánh tận cùng "*i*"

bhūmi (*nữ.*) mặt đất, địa cầu, miền		
	Số ít	Số nhiều
CC, HC	**bhūmi**	**bhūmī, bhūmiyo**
ĐC	**bhūmiṃ**	**bhūmī, bhūmiyo**
SDC, XXC	**bhūmiyā**	**bhūmībhi, bhūmīhi**
CĐC, STC	**bhūmiyā**	**bhūmīnaṃ**
ĐSC	**bhūmiyā, bhūmiyaṃ**	**bhūmīsu**
Biến thể cuối		
	Số ít	Số nhiều
CC, HC	**i**	**ī, iyo**
ĐC	**iṃ**	**ī, iyo**
SDC, XXC	**iyā**	**ībhi, īhi**
CĐC, STC	**iyā**	**īnaṃ**
ĐSC	**iyā, iyaṃ**	**īsu**

Từ vựng:

Aṅguḷi	*nữ.*	ngón tay
Aṭavi	*nữ.*	rừng, khu rừng
Bhaya	*tr.*	sự sợ hãi
Mutti	*nữ.*	sự giải thoát
Pīti	*nữ.*	niềm hỷ lạc
Rati	*nữ.*	sự dính mắc, yêu thương
Khanti	*nữ.*	sự kham nhẫn
Ratti	*nữ.*	ban đêm
Kuddāla	*na., tr.*	cái thuổng, cái xuổng, cái xẻng
Soka	*na.*	sự ưu sầu
Kūpa	*na.*	cái giếng
Suve, Sve	trt.	ngày mai

B. Future Tense (*Bhavissanti*) - Active Voice

Terminations[1]		
	Singular	Plural
3rd Person	**issati**	**issanti**
2nd Person	**issasi**	**issatha**
1st Person	**issāmi**	**issāma**

paca (v.) to cook		
	Singular	Plural
3rd Person	**pacissati** he will cook	**pacissanti** they will cook
2nd Person	**pacissasi** you will cook	**pacissatha** you will cook
1st Person	**pacissāmi** I will cook	**pacissāma** we will cook

In the future tense the vowel preceding the terminations is changed into "***i***".

Verbs:

Bhavati	(*bhū*)	becomes (be)
Khaṇati	(*khaṇa*)	digs
Jāyati	(*jana*)	arises, is born
Pāpuṇāti	(*apa* with *pa*)	arrives, attains, reaches
Pavisati	(*visa* with *pa*)	enters
Tarati	(*tara*)	crosses

[1] Note that, the future tense terminations are formed by adding "***ssa***" to the present tense terminations.

B. Thì tương lai (*Bhavissanti*) - Thể chủ động

Biến thể cuối[1]		
	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ 3	**issati**	**issanti**
Ngôi thứ 2	**issasi**	**issatha**
Ngôi thứ 1	**issāmi**	**issāma**

paca (*đt*) nấu		
	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ 3	**pacissati** anh ta sẽ nấu	**pacissanti** họ sẽ nấu
Ngôi thứ 2	**pacissasi** bạn sẽ nấu	**pacissatha** các bạn sẽ nấu
Ngôi thứ 1	**pacissāmi** tôi sẽ nấu	**pacissāma** chúng tôi sẽ nấu

Ở thì tương lai, nguyên âm đứng trước các biến thể cuối chuyển sang "***i***".

Động từ:

Bhavati	(*bhū*)	trở thành, là, thì
Khaṇati	(*khaṇa*)	đào
Jāyati	(*jana*)	nổi lên, sanh ra
Pāpuṇāti	(*apa* với *pa*)	đến được, đắc, đạt
Pavisati	(*visa* với *pa*)	đi vào
Tarati	(*tara*)	băng qua

[1] Lưu ý rằng, biến thể cuối của thì tương lai được hình thành bằng cách thêm "***ssa***" vào biến thể cuối của thì hiện tại.

EXERCISE 9

(Translate into English)

1. **Gahapati kuddālena bhūmiyaṃ kūpaṃ khaṇissati.**
2. **Khantiyā pīti uppajjissati.**
3. **Narapati sve aṭaviṃ pavisitvā muniṃ passissati.**
4. **Gahapatayo bhūmiyaṃ nisīditvā dhammaṃ suṇissanti.**
5. **Rattiyaṃ te aṭavīsu na vasissanti.**
6. **Narapatino puttā aṭaviyaṃ nagaraṃ karissanti.**
7. **Narapati, tvaṃ muttiṃ labhitvā Buddho bhavissasi.**
8. **Kadā tvaṃ aṭaviyā nikkhamitvā nagaraṃ pāpuṇissasi?**
9. **Kuhiṃ tvaṃ sve gamissasi?**
10. **Tumhe rattiyaṃ visikhāsu na vicarissatha.**
11. **Rattiyaṃ tumhe candaṃ passissatha.**
12. **Ahaṃ assamhā bhūmiyaṃ na patissāmi.**
13. **Ahaṃ mayhaṃ aṅgulīhi maniṃ gaṇhissāmi.**
14. **Mayaṃ gaṅgaṃ taritvā sve aṭaviṃ pāpuṇissāma.**
15. **Sve mayaṃ dhammasālaṃ gantvā bhūmiyaṃ nisīditvā muttiṃ labhituṃ pītiyā dhammaṃ sunissāma.**
16. **"Ratiyā jāyati soko - ratiyā jāyati bhayaṃ."**

---

17. **Kapi tassa aṅguḷīhi phalāni bhuñjissati.**
18. **So sve aṭaviṃ tarissati.**
19. **Soko ratiyā jāyissati.**
20. **Dāraka, tvaṃ bhūmiyaṃ patissasi.**
21. **Tvaṃ rattiyaṃ ākāse candaṃ passissasi.**
22. **Munayo, kadā tumhe muttiṃ labhitvā lokāya Dhammaṃ desessatha?**
23. **Kassakā, kuhiṃ tumhe tuyhaṃ khettānaṃ udakaṃ labhituṃ kūpaṃ khaṇissatha?**
24. **Kasmā tvaṃ bhūmiṃ khaṇituṃ kuddālaṃ na āharissasi.**
25. **Ahaṃ munimhā ovādaṃ gahetvā aṭaviyaṃ vasituṃ gamissāmi.**
26. **Ahaṃ kavi bhavissāmi.**
27. **Ahaṃ narapatino purato na ṭhassāmi.**
28. **Khantiyā mayaṃ muttiṃ labhissāma.**
29. **Kasmā mayaṃ bhayena[1] aṭavīsu vicarissāma?**
30. **Mayam'eva pītiyā gilāne saṅgaṇhissāma.**

[1] ***Bhaya*** is neuter. But there is also a feminine word for fear from the same root: ***bhīti***.

BÀI TẬP 9

(Dịch sang tiếng Việt)

1. **Gahapati kuddālena bhūmiyaṃ kūpaṃ khaṇissati.**
2. **Khantiyā pīti uppajjissati.**
3. **Narapati sve aṭaviṃ pavisitvā muniṃ passissati.**
4. **Gahapatayo bhūmiyaṃ nisīditvā dhammaṃ suṇissanti.**
5. **Rattiyaṃ te aṭavīsu na vasissanti.**
6. **Narapatino puttā aṭaviyaṃ nagaraṃ karissanti.**
7. **Narapati, tvaṃ muttiṃ labhitvā Buddho bhavissasi.**
8. **Kadā tvaṃ aṭaviyā nikkhamitvā nagaraṃ pāpuṇissasi?**
9. **Kuhiṃ tvaṃ sve gamissasi?**
10. **Tumhe rattiyaṃ visikhāsu na vicarissatha.**
11. **Rattiyaṃ tumhe candaṃ passissatha.**
12. **Ahaṃ assamhā bhūmiyaṃ na patissāmi.**
13. **Ahaṃ mayhaṃ aṅgulīhi maniṃ gaṇhissāmi.**
14. **Mayaṃ gaṅgaṃ taritvā sve aṭaviṃ pāpuṇissāma.**
15. **Sve mayaṃ dhammasālaṃ gantvā bhūmiyaṃ nisīditvā muttiṃ labhituṃ pītiyā dhammaṃ sunissāma.**
16. **"Ratiyā jāyati soko - ratiyā jāyati bhayaṃ."**

---

17. **Kapi tassa aṅguḷīhi phalāni bhuñjissati.**
18. **So sve aṭaviṃ tarissati.**
19. **Soko ratiyā jāyissati.**
20. **Dāraka, tvaṃ bhūmiyaṃ patissasi.**
21. **Tvaṃ rattiyaṃ ākāse candaṃ passissasi.**
22. **Munayo, kadā tumhe muttiṃ labhitvā lokāya Dhammaṃ desessatha?**
23. **Kassakā, kuhiṃ tumhe tuyhaṃ khettānaṃ udakaṃ labhituṃ kūpaṃ khaṇissatha?**
24. **Kasmā tvaṃ bhūmiṃ khaṇituṃ kuddālaṃ na āharissasi.**
25. **Ahaṃ munimhā ovādaṃ gahetvā aṭaviyaṃ vasituṃ gamissāmi.**
26. **Ahaṃ kavi bhavissāmi.**
27. **Ahaṃ narapatino purato na ṭhassāmi.**
28. **Khantiyā mayaṃ muttiṃ labhissāma.**
29. **Kasmā mayaṃ bhayena[1] aṭavīsu vicarissāma?**
30. **Mayam'eva pītiyā gilāne saṅgaṇhissāma.**

[1] ***Bhaya*** là danh từ trung tánh, nhưng cũng có một danh từ nữ tánh chỉ về sự sợ hãi từ cùng gốc động từ là: ***bhīti***.

LESSON 10

A. Declension of Masculine Nouns ending in "*ī*"

sāmī (m.) lord, husband		
	Singular	Plural
Nominative	**sāmī**	**sāmī, sāmino**
Vocative	**sāmī**	**sāmī, sāmino**
Accusative	**sāmiṃ**	**sāmī, sāmino**
Instrumental	**sāminā**	**sāmībhi, sāmīhi**
Ablative	**sāminā, sāmimhā, sāmismā**	**sāmībhi, sāmīhi**
Dative, Genitive	**sāmino, sāmissa**	**sāmīnaṃ**
Locative	**sāmini, sāmimhi, sāmismiṃ**	**sāmīsu**

Terminations		
	Singular	Plural
Nominative	**ī**	**ī, ino**
Vocative	**ī**	**ī, ino**
Accusative	**iṃ**	**ī, ino**
The rest like m., ***muni***, ***i*** terminations (Lesson 8).		
Instrumental	**inā**	**ībhi, īhi**
Ablative	**inā, imhā, ismā**	**ībhi, īhi**
Dative, Genitive	**ino, issa**	**īnaṃ**
Locative	**ini, imhi, ismiṃ**	**īsu**
The Locative singular has an additional ***ni***.		

BÀI HỌC 10

A. Biến cách danh từ Nam tánh tận cùng "*ī*"

sāmī (*na.*) ngài, người chồng		
	Số ít	Số nhiều
CC	**sāmī**	**sāmī, sāmino**
HC	**sāmī**	**sāmī, sāmino**
ĐC	**sāmiṃ**	**sāmī, sāmino**
SDC	**sāminā**	**sāmībhi, sāmīhi**
XXC	**sāminā, sāmimhā, sāmismā**	**sāmībhi, sāmīhi**
CĐC, STC	**sāmino, sāmissa**	**sāmīnaṃ**
ĐSC	**sāmini, sāmimhi, sāmismiṃ**	**sāmīsu**

Biến thể cuối		
	Số ít	Số nhiều
CC	**ī**	**ī, ino**
HC	**ī**	**ī, ino**
ĐC	**iṃ**	**ī, ino**
Biến cách còn lại như *na.*, ***muni***, ***i*** Biến thể cuối (Bài Học 8).		
SDC	**inā**	**ībhi, īhi**
XXC	**inā, imhā, ismā**	**ībhi, īhi**
CĐC, STC	**ino, issa**	**īnaṃ**
ĐSC	**ini, imhi, ismiṃ**	**īsu**
Định Sở Cách, số ít được thêm ***ni***.		

nārī (f.) woman		
	Singular	Plural
Nominative	**nārī**	**nārī, nāriyo**
Vocative	**nāri**	**nārī, nāriyo**
Accusative	**nāriṃ**	**nārī, nāriyo**
Instrumental, Ablative	**nāriyā**	**nārībhi, nārīhi**
Dative, Genitive	**nāriyā**	**nārīnaṃ**
Locative	**nāriyā, nāriyaṃ**	**nārīsu**
Terminations		
	Singular	Plural
Nominative	**ī**	**ī, iyo**
Vocative	**i**	**ī, iyo**
Accusative	**iṃ**	**ī, iyo**
The rest like f., ***bhūmi***, ***i*** terminations (Lesson 9)		

Words:

Appamāda	*m.*	earnestness, heedfulness
Bhaginī	*f.*	sister
Brahmacārī	*m.*	celibate
Dhammacārī	*m.*	he who acts righteously
Dhana	*n.*	wealth
Duggati	*f.*	evil state
Have	*indec.*	indeed, certainly
Iva	*indec.*	like
Jananī	*f.*	mother
Mahesī	*f.*	queen
Medhāvī	*m.*	wise man

nārī (*nữ.*) người nữ		
	Số ít	Số nhiều
CC	**nārī**	**nārī, nāriyo**
HC	**nāri**	**nārī, nāriyo**
ĐC	**nāriṃ**	**nārī, nāriyo**
SDC, XXC	**nāriyā**	**nārībhi, nārīhi**
CĐC, STC	**nāriyā**	**nārīnaṃ**
ĐSC	**nāriyā, nāriyaṃ**	**nārīsu**
Biến thể cuối		
	Số ít	Số nhiều
CC	**ī**	**ī, iyo**
HC	**i**	**ī, iyo**
ĐC	**ṃ**	**ī, iyo**
Các biến còn lại như ***bhūmi***, ***i,*** *nữ*, (Bài học 9)		

Từ vựng:

Appamāda	*na.*	tinh cần, không phóng dật
Bhaginī	*nữ.*	người chị
Brahmacārī	*na.*	người chưa vợ(nam độc thân)
Dhammacārī	*na.*	người chánh hạnh(người nam)
Dhana	*tr.*	tài sản
Duggati	*nữ.*	cõi khổ
Have	*bbt*	thật vậy, dĩ nhiên
Iva	*bbt*	như, giống như
Jananī	*nữ.*	người mẹ
Mahesī	*nữ.*	hoàng hậu
Medhāvī	*na.*	bậc trí

pāpa	*n.*	evil
Pāpakārī	*m.*	evil-doer
Puñña	*n.*	merit, good
Puññakārī	*m.*	well-doer
Seṭṭha	*adj.*	excellent, chief
Sugati	*f.*	good or happy state

B. The Formation of Feminines

Some feminines are formed by adding "***ā***" and "***ī***" to the masculines ending in "***a***".

Examples			
aja	goat	**ajā**	she-goat
assa	horse	**assā**	mare
upāsaka	male devotee	**upāsikā**	female devotee
dāraka	boy	**dārikā**	girl
(If the noun ends in ***ka***, the preceding vowel is often changed into ***i***.)			
deva	god	**devī**	goddess
dāsa	servant	**dāsī**	maid-servant
nara	man	**nārī**	woman

Some are formed by adding "***nī***" or "***inī***" to the masculines ending in "***a***", "***i***" "***ī***", and "***u***".

Examples			
rāja	king	**rājinī**	queen
hatthi	elephant	**hatthinī**	she-elephant
medhāvī	wise man	**medhāvinī**	wise woman
bhikkhu	monk	**bhikkhunī**	nun

But:
Mātula, uncle becomes ***mātulānī***, aunt, and
Gahapati, male house-holder, ***gahapatānī***, female house-holder.

pāpa	*tr.*	điều ác
Pāpakārī	*na.*	kẻ ác
Puñña	*tr.*	việc phước, việc tốt
Puññakārī	*na.*	người làm phước
Seṭṭha	*tt*	tuyệt vời, chính yếu
Sugati	*nữ.*	cõi lành, cõi an vui (cõi người và trời)

B. Hình thức của danh từ Nữ tánh

Vài danh từ Nữ tánh được hình thành bằng thêm vào "***ā***" và "***ī***" trước các danh từ Nam tánh, tận cùng bằng "***a***".

Ví dụ			
aja	con dê đực	**ajā**	con dê cái
assa	ngựa đực	**assā**	ngựa cái
upāsaka	thiện nam	**upāsikā**	tín nữ
dāraka	đứa bé trai	**dārikā**	đứa bé gái
(Nếu danh từ tận cùng ***ka***, thì nguyên âm đứng trước thường chuyển sang ***i***.)			
deva	vị thiên nam	**devī**	vị thiên nữ
dāsa	người hầu	**dāsī**	người nữ hầu
nara	người nam	**nārī**	người nữ

Thỉnh thoảng danh từ Nữ tánh được hình thành bằng thêm "***nī***" hoặc "***inī***" sau các danh từ Nam tánh tận cùng bằng "***a***", "***i***" "***ī***", and "***u***".

Ví dụ			
rāja	đức vua	**rājinī**	hoàng hậu
hatthi	voi đực	**hatthinī**	voi cái
medhāvī	nam trí tuệ	**medhāvinī**	nữ trí tuệ
bhikkhu	vị tỳ-khưu	**bhikkhunī**	vị tỳ-khưu ni

Nhưng:

Mātula, người chú trở thành ***mātulānī***, người dì, người cô và ***Gahapati***, ông gia chủ, ***gahapatānī***, bà gia chủ, người nữ gia chủ.

EXERCISE 10

(Translate into English)

1. **"Dhammo have rakkhati Dhammacārī."**
2. **"Na duggatiṃ gacchati dhammacārī."**
3. **Narā ca nāriyo ca puññaṃ katvā sugatīsu uppajjissanti.**
4. **Bhaginī tassā sāminā saddhiṃ jananiṃ passituṃ sve gamissati.**
5. **Pāpakārī, tumhe pāpaṃ katvā duggatīsu uppajjissatha.**
6. **Idāni mayaṃ brahmacārino homa.**
7. **Mahesiyo nārīnaṃ puññaṃ kātuṃ dhanaṃ denti.**
8. **Hatthino ca hatthiniyo ca aṭavīsu ca pabbatesu ca vasanti.**
9. **Mayhaṃ sāmino jananī bhikkhunīnañca**[1] **upāsikānañca saṅgaṇhi.**
10. **Mahesī narapatinā saddhiṃ sve nagaraṃ pāpuṇissati.**
11. **Medhāvino ca medhāviniyo ca appamādena Dhammaṃ uggaṇhitvā muttiṃ labhissanti.**
12. **Puññakārino brahmacārīhi saddhiṃ vasituṃ icchanti.**
13. **Nāriyo mahesiṃ passituṃ nagaraṃ agamiṃsu.**
14. **Bhikkhuniyo gahapatānīnaṃ ovādaṃ adaṃsu.**
15. **"Appamādañca medhāvī - dhanaṃ seṭṭhaṃ'va**[2] **rakkhati."**

---

16. **Dhammacārī pāpaṃ akatvā duggatīsu na jāyissanti.**
17. **Puññakārī (tesaṃ) muttiṃ labhissanti.**

---

[1] *Niggahita* (*ṃ*) when followed by a group consonant is changed into the nasal of that particular group, e.g.,

saṃ	***+***	***gaho***	***= saṅgaho***
saṃ	***+***	***ṭhāna***	***= saṇṭhāna***
ahaṃ	***+***	***pi***	***= aham'pi***
ahaṃ	***+***	***ca***	***= ahañca***
taṃ	***+***	***dhanaṃ = tandhanaṃ***	

[2] ***Seṭṭhaṃ + iva.***

BÀI TẬP 10

(Dịch sang tiếng Việt)

1. **"Dhammo have rakkhati Dhammacārī."**
2. **"Na duggatiṃ gacchati dhammacārī."**
3. **Narā ca nāriyo ca puññaṃ katvā sugatīsu uppajjissanti.**
4. **Bhaginī tassā sāminā saddhiṃ jananiṃ passituṃ sve gamissati.**
5. **Pāpakārī, tumhe pāpaṃ katvā duggatīsu uppajjissatha.**
6. **Idāni mayaṃ brahmacārino homa.**
7. **Mahesiyo nārīnaṃ puññaṃ kātuṃ dhanaṃ denti.**
8. **Hatthino ca hatthiniyo ca aṭavīsu ca pabbatesu ca vasanti.**
9. **Mayhaṃ sāmino jananī bhikkhunīnañca[1] upāsikānañca saṅgaṇhi.**
10. **Mahesī narapatinā saddhiṃ sve nagaraṃ pāpuṇissati.**
11. **Medhāvino ca medhāviniyo ca appamādena Dhammaṃ uggaṇhitvā muttiṃ labhissanti.**
12. **Puññakārino brahmacārīhi saddhiṃ vasituṃ icchanti.**
13. **Nāriyo mahesiṃ passituṃ nagaraṃ agamiṃsu.**
14. **Bhikkhuniyo gahapatānīnaṃ ovādaṃ adaṃsu.**
15. **"Appamādañca medhāvī - dhanaṃ seṭṭhaṃ'va[2] rakkhati."**

---

16. **Dhammacārī pāpaṃ akatvā duggatīsu na jāyissanti.**
17. **Puññakārī (tesaṃ) muttiṃ labhissanti.**

---

[1] *Niggahita,* âm mũi (*ṃ*) khi được theo sau bởi một nhóm phụ âm nào đó thì sẽ biến âm mũi của nhóm đó, ví dụ:

saṃ + gaho = saṅgaho
saṃ + ṭhāna = saṇṭhāna
ahaṃ + pi = aham'pi
ahaṃ + ca = ahañca
taṃ + dhanaṃ = tandhanaṃ

[2] ***Seṭṭhaṃ + iva.***

18. Mayhaṃ sāmī hatthiṃ āruhitvā bhūmiyaṃ pati.

19. Sā (tassā) bhaginiyā saddhiṃ pāṭhasālaṃ agami.

Alt: **Sā sabhaginī pāṭhasālaṃ agami.**

20. Mahesiyā jananī have medhāvinī hoti.

21. Dārakā ca dārikāyo ca (tesaṃ) jananīhi ca janakehi ca paṇṇākāre labhituṃ appamādena uggaṇhanti.

22. Narā ca nāriyo ca tesaṃ hatthesu pupphehi sabbadā ārāmaṃ gacchanti.

Alt: **Narā ca nāriyo ca pupphahatthā[1] sabbadā ārāmaṃ gacchanti.**

23. Mayhaṃ bhaginī setthaṃ dhanaṃ'va (tassā) jananiṃ rakkhati.

24. Janani, ahaṃ suve (mayhaṃ) mātulaṃ ca mātulāniṃ ca passituṃ gamissāmi.

25. Medhāvino brahmacārīsu honti.

26. Hatthiṃ disvā ajāyo bhayena dhāviṃsu/palāyiṃsu.

27. Rājā[2] rājiniyā saddhiṃ hīyo nagaraṃ pāpuṇi.

Alt: **Narapati mahesiyā saddhiṃ hīyo nagaraṃ pāpuṇi.**

---

[1] ***pupphahatthā*** = flower-handed.

[2] Declined from ***rājan (rājā)***.

18. Mayhaṃ sāmī hatthiṃ āruhitvā bhūmiyaṃ pati.

19. Sā (tassā) bhaginiyā saddhiṃ pāṭhasālaṃ agami.

Tt: **Sā sabhaginī pāṭhasālaṃ agami.**

20. Mahesiyā jananī have medhāvinī hoti.

21. Dārakā ca dārikāyo ca (tesaṃ) jananīhi ca janakehi ca paṇṇākāre labhituṃ appamādena uggaṇhanti.

22. Narā ca nāriyo ca tesaṃ hatthesu pupphehi sabbadā ārāmaṃ gacchanti.

Tt: **Narā ca nāriyo ca pupphahatthā[1] sabbadā ārāmaṃ gacchanti.**

23. Mayhaṃ bhaginī setthaṃ dhanaṃ'va (tassā) jananiṃ rakkhati.

24. Janani, ahaṃ suve (mayhaṃ) mātulaṃ ca mātulāniṃ ca passituṃ gamissāmi.

25. Medhāvino brahmacārīsu honti.

26. Hatthiṃ disvā ajāyo bhayena dhāviṃsu/palāyiṃsu.

27. Rājā[2] rājiniyā saddhiṃ hīyo nagaraṃ pāpuṇi.

Tt: **Narapati mahesiyā saddhiṃ hīyo nagaraṃ pāpuṇi.**

---

[1] ***pupphahatthā*** = tay đầy hoa.

[2] Biến cách từ ***rājan (rājā)***.

LESSON 11

A. Decl. of Masculine/Neuter/Feminine Nouns ending in *"u"* & *"ū"*

bhikkhu (*m.*) mendicant		
	Singular	Plural
Nominative	**bhikkhu**	**bhikkhū, bhikkhavo**
Vocative	**bhikkhu**	**bhikkhū, bhikkhavo, bhikkhave**
Accusative	**bhikkhuṃ**	**bhikkhū, bhikkhavo**
Instrumental	**bhikkhunā**	**bhikkhūbhi, bhikkhūhi**
Ablative	**bhikkhunā, bhikkhumhā, bhikkhusmā**	**bhikkhūbhi, bhikkhūhi**
Dative, Genitive	**bhikkhuno, bhikkhussa**	**bhikkhūnaṃ**
Locative	**bhikkhumhi, bhikkhusmiṃ**	**bhikkhūsu**

āyu (*n.*) age		
	Singular	Plural
Nominative, Vocative	**āyu**	**āyū, āyūni**
Accusative	**āyuṃ**	**āyū, āyūni**
The rest like the masculine, ***bhikkhu, u***.		
Instrumental	**āyunā**	**āyūbhi, āyūhi**
	āyunā, āyumhā, āyusmā	**āyūbhi, āyūhi**
Dative, Genitive	**āyuno, āyussa**	**āyūnaṃ**
Locative	**āyumhi, āyusmiṃ**	**āyūsu**

BÀI HỌC 11

A. Biến cách danh từ Nam tánh/Trung tánh/Nữ tánh tận cùng *"u"* & *"ū"*

bhikkhu (*na.*) vị tỳ-khưu		
	Số ít	Số nhiều
CC	**bhikkhu**	**bhikkhū, bhikkhavo**
HC	**bhikkhu**	**bhikkhū, bhikkhavo, bhikkhave**
ĐC	**bhikkhuṃ**	**bhikkhū, bhikkhavo**
SDC	**bhikkhunā**	**bhikkhūbhi, bhikkhūhi**
XXC	**bhikkhunā, bhikkhumhā, bhikkhusmā**	**bhikkhūbhi, bhikkhūhi**
CĐC, STC	**bhikkhuno, bhikkhussa**	**bhikkhūnaṃ**
ĐSC	**bhikkhumhi, bhikkhusmiṃ**	**bhikkhūsu**

āyu (*tr.*) tuổi thọ		
	Số ít	Số nhiều
CC, HC	**āyu**	**āyū, āyūni**
ĐC	**āyuṃ**	**āyū, āyūni**
Các biến cách còn lại như danh từ Nam tánh, ***bhikkhu, u***.		
SDC	**āyunā**	**āyūbhi, āyūhi**
	āyunā, āyumhā, āyusmā	**āyūbhi, āyūhi**
CĐC, STC	**āyuno, āyussa**	**āyūnaṃ**
ĐSC	**āyumhi, āyusmiṃ**	**āyūsu**

Terminations of m., f. ending in "u" as Bhikkhu and Āyu				
	Singular		Plural	
	m.	*n.*	*m.*	*n.*
Nominative	**u**	**u**	**ū, avo**	**ū, ūni**
Vocative	**u**	**u**	**ū, avo, ave**	**ū, ūni**
Accusative	**uṃ**	**uṃ**	**ū, avo**	**ū, ūni**
Instrumental	**unā**	**unā**	**ūhi, ūbhi**	**ūhi, ūbhi**
Ablative	**unā, umhā, usmā**	**unā, umhā, usmā**	**ūhi, ūbhi**	**ūhi, ūbhi**
Dative, Genitive	**uno, ussa**	**uno, ussa**	**ūnaṃ**	**ūnaṃ**
Locative	**umhi, usmiṃ**	**umhi, usmiṃ**	**ūsu**	**ūsu**

dhenu (*f.*) cow		
	Singular	Plural
Nominative, Vocative	**dhenu**	**dhenū, dhenuyo**
Accusative	**dhenuṃ**	**dhenū, dhenuyo**
Instrumental, Ablative	**dhenuyā**	**dhenūbhi, dhenūhi**
Dative, Genitive	**dhenuyā**	**dhenūnaṃ**
Locative	**dhenuyā, dhenuyaṃ**	**dhenūsu**

vadhū (*f.*) young wife, a bride		
	Singular	Plural
Nominative, Vocative	**vadhū**	**vadhū, vadhuyo**
The rest like ***dhenu***.		

Biến cách của danh từ Na, Nữ tánh tận cùng "u" như Bhikkhu và Āyu				
	Số ít		số nhiều	
	na.	*trung.*	*na.*	*trung.*
CC	**u**	**u**	**ū, avo**	**ū, ūni**
HC	**u**	**u**	**ū, avo, ave**	**ū, ūni**
ĐC	**uṃ**	**uṃ**	**ū, avo**	**ū, ūni**
SDC	**unā**	**unā**	**ūhi, ūbhi**	**ūhi, ūbhi**
XXC	**unā, umhā, usmā**	**unā, umhā, usmā**	**ūhi, ūbhi**	**ūhi, ūbhi**
CĐC, STC	**uno, ussa**	**uno, ussa**	**ūnaṃ**	**ūnaṃ**
ĐSC	**umhi, usmiṃ**	**umhi, usmiṃ**	**ūsu**	**ūsu**

dhenu (*nữ*) con bò cái		
	Số ít	Số nhiều
CC, HC	**dhenu**	**dhenū, dhenuyo**
ĐC	**dhenuṃ**	**dhenū, dhenuyo**
SDC, XXC	**dhenuyā**	**dhenūbhi, dhenūhi**
CĐC, STC	**dhenuyā**	**dhenūnaṃ**
ĐSC	**dhenuyā, dhenuyaṃ**	**dhenūsu**

vadhū (*nữ*) người vợ trẻ, cô dâu		
	Số ít	Số nhiều
CC, HC	**vadhū**	**vadhū, vadhuyo**
Các biến còn lại chia theo ***dhenu***.		

Terminations of f. ending in "u" and "ū", dhenu, vadhū			
	Singular		Plural
Nominative, Voc. Accusative	*f.* **(u)**	*f.* **(ū)**	**ū, uyo**
	u	**ū**	
Instrumental,	**uṃ**		**ū, uyo**
Ablative	**uyā**		**ūhi, ūbhi**
Dative, Genitive	**uyā**		**ūnaṃ**
Locative	**uyā, uyaṃ**		**ūsu**

See again Lesson 18.

bhātu (*m.*) brother		
	Singular	Plural
Nominative	**bhātā**	**bhātaro**
Vocative	**bhāta, bhātā**	**bhātaro**
Accusative	**bhātaraṃ**	**bhātare, bhātaro**
Instrumental, Ablative	**bhātarā, bhātunā**	**bhātarehi, bhātarebhi, bhātūhi, bhātūbhi**
Dative, Genitive	**bhātu, bhātuno, bhātussa**	**bhātarānaṃ, bhātūnaṃ**
Locative	**bhātari**	**bhātaresu, bhātūsu**

satthu = adviser, teacher,
vinetu = instructor,
bhattu = husband,
jetu = victor, winner,
sotu = hearer,
kattu = doer, maker,
pitu = father,
jāmātu = son-in-law.
viññātu = knower,
nattu = grandson,
netu = leader,
vattu = sayer,
dātu = giver,
gantu = goer,
bhātu = brother,

Biến cách của danh từ Nữ tánh tận cùng "u" và "ū", dhenu, vadhū			
	Số ít		Số nhiều
CC, HC	*nữ.* **(u)**	*nữ.* **(ū)**	**ū, uyo**
	u	**ū**	
ĐC	**uṃ**		**ū, uyo**
SDC, XXC	**uyā**		**ūhi, ūbhi**
CĐC, STC	**uyā**		**ūnaṃ**
ĐSC	**uyā, uyaṃ**		**ūsu**

Xem lại Bài Học 18.

bhātu (*na.*) anh trai		
	Số ít	Số nhiều
CC	**bhātā**	**bhātaro**
HC	**bhāta, bhātā**	**bhātaro**
ĐC	**bhātaraṃ**	**bhātare, bhātaro**
SDC, XXC	**bhātarā, bhātunā**	**bhātarehi, bhātarebhi, bhātūhi, bhātūbhi**
CĐC, STC	**bhātu, bhātuno, bhātussa**	**bhātarānaṃ, bhātūnaṃ**
ĐSC	**bhātari**	**bhātaresu, bhātūsu**

satthu = vị thầy, người khuyên bảo,
vinetu = người hướng dẫn,
bhattu = người chồng,
jetu = người chiến thắng,
sotu = người nghe,
kattu = người làm,
pitu = người cha,
jāmātu = con rể.

viññātu = người hiểu biết,
nattu = cháu trai,
netu = người lãnh đạo,
vattu = người nói,
dātu = người bố thí,
gantu = người đi,
bhātu = người anh trai,

See again Lesson 18.

bhagavantu (*m.*) the Exalted One		
	Singular	Plural
Nominative	**bhagavā, bhagavanto**	**bhagavanto, bhagavantā**
Vocative	**bhagava, bhagavā, bhagavaṃ**	**bhagavanto, bhagavantā**
Accusative	**bhagavantaṃ**	**bhagavante, bhagavanto**
Instrumental	**bhagavatā, bhagavantena**	**bhagavantehi, bhagavantebhi**
Ablative	**bhagavatā, bhagavantamhā, bhagavantasmā**	**bhagavantehi, bhagavantebhi**
Dative, Genitive	**bhagavato, bhagavantassa**	**bhātarānaṃ, bhātūnaṃ**
Locative	**bhagavati, bhagavante, bhagavantamhi, bhagavantasmiṃ**	**bhagavantesu**

bhagavantu = ... the Exalted One, fortunate,
paññavantu = ... wise,
guṇavantu = ... virtuous,
dhanavantu = ... rich,
balavantu = ... powerful,
yasavantu = ... famous, celebrity,
puññavantu = ... virtuous,
kulavantu = ... of high caste,
phalavantu = ... fruitful,
himavantu = ... the Himalaya, possessor of ice,
sīlavantu = ... virtuous, observant of precepts,
cakkhumantu = ... possessor of eyes,
bhānumantu = ... sun, luminous,
bandhumantu = ... with many relations,
buddhimantu = ... intelligent,
satimantu = ... mindful.

Xem lại Bài Học 18.

bhagavantu (*na.*) Đức Thế Tôn		
	Số ít	Số nhiều
CC	**bhagavā, bhagavanto**	**bhagavanto, bhagavantā**
HC	**bhagava, bhagavā, bhagavaṃ**	**bhagavanto, bhagavantā**
ĐC	**bhagavantaṃ**	**bhagavante, bhagavanto**
SDC	**bhagavatā, bhagavantena**	**bhagavantehi, bhagavantebhi**
XXC	**bhagavatā, bhagavantamhā, bhagavantasmā**	**bhagavantehi, bhagavantebhi**
CĐC, STC	**bhagavato, bhagavantassa**	**bhātarānaṃ, bhātūnaṃ**
ĐSC	**bhagavati, bhagavante, bhagavantamhi, bhagavantasmiṃ**	**bhagavantesu**

bhagavantu = ... Đức Thế Tôn, người may mắn
paññavantu = ... người có trí,
guṇavantu = ... người có giới,
dhanavantu = ... người có tài sản, người giàu có,
balavantu = ... người có sức mạnh,
yasavantu = ... người có tiếng, người nổi danh
puññavantu = ... người có đức,
kulavantu = ...thuộc dòng dõi cao quý, người có huyết thống
phalavantu = ... người có quả,
himavantu = ... Hy-mã-lạp sơn, có tuyết,
sīlavantu = ... người có giới,
cakkhumantu = ... người có mắt[người có trí],
bhānumantu = ... mặt trời, chói sáng,
bandhumantu = ... người có bà con, có nhiều quyến thuộc,
buddhimantu = ... người có trí,
satimantu = ... người có niệm.

See again Lesson 18.

vidū (m.) knower, wise man		
	Singular	Plural
Nominative, Voc.	**vidū**	**vidū, viduno**
Accusative	**viduṃ**	**vidū, viduno**
Instrumental,	**vidunā**	**vidūhi, vidūbhi**
Ablative	**vidunā, vidumhā, vidusmā**	**vidūhi, vidūbhi**
Dative, Genitive	**viduno, vidussa**	**vidūnaṃ**
Locative	**vidumhi, vidusmiṃ**	**vidūsu**

vidū = wise man, knower, **viññū** = wise man, **sabbaññū** = the omniscient one, **atthaññū** = knower of the meaning, **pabhū** = over-lord, **vadaññū** = charitable person, **mattaññū** = temperate, one who knows the measure.

mātu (f.) mother		
	Singular	Plural
Nominative	**mātā**	**mātaro**
Vocative	**māta, mātā, māte**	**mātaro**
Accusative	**mātaraṃ**	**mātare, mātaro**
Instrumental, Ablative	**mātarā, mātuyā**	**mātarehi, mātarebhi mātūhi, mātūbhi**
Dative, Genitive	**mātu, mātuyā**	**mātarānaṃ, mātūnaṃ**
Locative	**mātuni, mātumhi, mātusmiṃ**	**mātūsu**

mātu = mother, **dhītu** or **duhitu** = daughter.

Suffix "**to**" is sometimes added to the nominal bases to denote the Ablative of separation. There is no distinction between the sing. and plural in that form. These are included in the indeclinables:

rukkhato = *from the tree or trees*
gāmato = *from the village or villages*
purisato = *from the man or men*

tato = *from there, (therefore)*
kuto = *from where?*
sabbato = *from everywhere.*

Xem lại Bài Học 18.

vidū (*na.*) người thông suốt		
	Số ít	Số nhiều
CC, HC.	**vidū**	**vidū, viduno**
ĐC	**viduṃ**	**vidū, viduno**
SDC,	**vidunā**	**vidūhi, vidūbhi**
XXC	**vidunā, vidumhā, vidusmā**	**vidūhi, vidūbhi**
CĐC, STC	**viduno, vidussa**	**vidūnaṃ**
ĐSC	**vidumhi, vidusmiṃ**	**vidūsu**

vidū = người thông suốt, **viññū** = người trí, **sabbaññū** = bậc toàn giác, **atthaññū** = người biết nghĩa lý(lợi ích), **pabhū** = vị chủ tể, người trị vì, **vadaññū** = người hào phóng, người rộng rãi, **mattaññū** = người có tiết độ.

mātu (*nữ.*) người mẹ		
	Số ít	Số nhiều
CC	**mātā**	**mātaro**
HC	**māta, mātā, māte**	**mātaro**
ĐC	**mātaraṃ**	**mātare, mātaro**
SDC, XXC	**mātarā, mātuyā**	**mātarehi, mātarebhi mātūhi, mātūbhi**
CĐC, STC	**mātu, mātuyā**	**mātarānaṃ, mātūnaṃ**
ĐSC	**mātuni, mātumhi, mātusmiṃ**	**mātūsu**

mātu = người mẹ, **dhītu** hoặc **duhitu** = đứa cháu gái.

Tiếp vĩ ngữ "***to***" đôi khi được thêm vào các danh từ để biểu thị cho Xuất Xứ Cách. Không có sự phân biệt giữa số ít và số nhiều ở dạng này (XXC). Các từ sau đây được xem như các bất biến từ (bbt):

rukkhato = *từ cây hay từ các cây*
gāmato = *từ làng hay từ các làng*
purisato = *từ người nam/các người nam*

tato = *từ đó, (do vậy)*
kuto = *từ đâu?*
sabbato = *từ mọi nơi.*

Words:

Āvuso	*indec.*	friend, brother
Bhante	*indec.*	Lord, Rev. Sir
Cakkhu	*n.*	eye
Dāru	*n.*	wood, fire-wood
Dīpa	*n.*	light, lamp
Kataññū	*m.*	grateful person
Khīra	*n.*	milk
Kuñjara	*m.*	elephant
Maccu	*m.*	death
Madhu	*m.*	honey
Pañha	*m.*	question
Sādhukaṃ	*indec.*	well
Senā	*f.*	army
Tiṇa	*n.*	grass
Yāgu	*m.*	rice-gruel
Yāva	*indec.*	till [1] (Relative Pronoun)
Tāva	*indec.*	until [1] (Demonstrative Pronoun)

B. Verbs: Imperative Mood (*Pañcamī*)

Terminations		
	Singular	Plural
3rd Person	**atu**	**antu**
2nd Person	**a, āhi**	**atha**
1st Person	**āmi**	**āma**
paca (v.) to cook		
	Singular	Plural
3rd Person	**pacatu** may he cook	**pacantu** may they cook
2nd Person	**paca, pacāhi** may you cook	**pacatha** may you cook
1st Person	**pacāmi** may I cook	**pacāma** may we cook

This mood is used to express a command or wish, and it corresponds to the Imperative and Benedictive optative moods.

The vowel preceding "***hi***", "***mi***", and "***ma***" is always lengthened. In the second person there is an additional termination "***a***".

[1] Correlatives as long as-so long

Từ vựng:

Āvuso	*bbt*	bằng hữu, hiền đệ
Bhante	*bbt*	ngài, hiền huynh
Cakkhu	*tr.*	con mắt
Dāru	*tr.*	củi, củi đốt
Dīpa	*tr.*	ngọn đèn; hòn đảo
Kataññū	*na.*	người biết ơn
Khīra	*tr.*	sữa
Kuñjara	*na.*	con voi đực
Maccu	*na.*	sự chết
Madhu	*na.*	mật ong
Pañha	*na.*	câu hỏi
Sādhukaṃ	*bbt*	tốt đẹp, một cách tốt đẹp
Senā	*nữ.*	người lính nữ
Tiṇa	*tr.*	cỏ
Yāgu	*na.*	cháo
Yāva	*bbt*	cho đến khi nào/mà[1] (đại từ quan hệ)
Tāva	*bbt*	đến khi đó/ấy[1] (đại từ chỉ định)

B. Động từ: Mệnh Lệnh Cách (*Pañcamī*)

Biến thể cuối		
	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ 3	**atu**	**antu**
Ngôi thứ 2	**a, āhi**	**atha**
Ngôi thứ 1	**āmi**	**āma**
paca (*đt*) nấu		
	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ 3	**pacatu** hãy để anh ta nấu	**pacantu** hãy để các anh ta nấu
Ngôi thứ 2	**paca, pacāhi** bạn hãy nấu	**pacatha** các bạn hãy nấu
Ngôi thứ 1	**pacāmi** hãy để tôi nấu	**pacāma** hãy để chúng tôi nấu

Cách này được sử dụng để diễn tả một mệnh lệnh hoặc điều ước, và nó như Mệnh Lệnh Cách và Mong Ước Cách.

Nguyên âm đứng trước "***hi***", "***mi***" và "***ma***" luôn được kéo dài. Ở ngôi thứ hai có thêm biến thể cuối "***a***".

---

[1] Tương tự như *đến bao lâu, rất lâu*

Illustrations:

COMMAND

Idha āgaccha,	(You) come here!
Tvaṃ gharasmā nikkhamāhi,	you (should) go away from the house!
Tumhe idha tiṭṭhatha,	you (should) stand here!

WISH

Ahaṃ Buddho bhavāmi,	may I become a Buddha.
Buddho dhammaṃ desetu,	let the Buddha preach the Doctrine.

The prohibitive particle "***mā***" is sometimes used with this mood,* e.g.,

mā gaccha do not go.

* This particle is mostly used with the Aorist 3rd person; e.g.,

mā agamāsi,	do not go.
mā aṭṭhāsi,	do not stand.
mā bhuñji,	do not eat.

Verbs:

Bujjhati	(*budha*)	understands
Dhunāti	(*dhu*)	destroys, removes
Kujjhati	(*kudha*)	gets angry
Jīvati	(*jīva*)	lives
Pucchati	(*puccha*)	asks

EXERCISE 11

(Translate into English)

1. **Sabbaññū bhikkhūnaṃ dhammaṃ desetu!**
2. **Dhenu tiṇaṃ khādatu!**
3. **Āvuso, aṭaviyā dāruṃ āharitvā aggiṃ karohi.**
4. **Gahapatayo, bhikkhūsu mā kujjhatha.**
5. **Bhikkhave, ahaṃ dhammaṃ desessāmi, sādhukaṃ suṇātha.**
6. **"Dhunātha maccuno senaṃ - naḷāgāraṃ'va kuñjaro."**
7. **Yāvā'haṃ gacchāmi tāva idha tiṭṭhatha.**
8. **Bhikkhū pañhaṃ sādhukaṃ bujjhantu!**

Ví dụ:

MỆNH LỆNH

Idha āgaccha,	(Bạn) hãy lại đây!
Tvaṃ gharasmā nikkhamāhi,	bạn hãy đi ra khỏi nhà!
Tumhe idha tiṭṭhatha,	các bạn hãy đứng ở đây!

MONG ƯỚC

Ahaṃ Buddho bhavāmi,	mong tôi trở thành Phật.
Buddho dhammaṃ desetu,	mong Đức Phật hãy thuyết Pháp.

Mạo từ phủ định "***mā***" thi thoảng được sử dụng trong cách này ,* ví dụ:

mā gaccha không được đi.

* Mạo từ này thường được sử dụng với thì quá khứ, ngôi thứ 3; ví dụ:

mā agamāsi,	(bạn) không được đi.
mā aṭṭhāsi,	(bạn) không được đứng.
mā bhuñji,	(bạn) không được ăn.

Động từ:

Bujjhati	(*budha*)	hiểu, giác ngộ
Dhunāti	(*dhu*)	phá hủy, loại bỏ
Kujjhati	(*kudha*)	tức giận
Jīvati	(*jīva*)	sống
Pucchati	(*puccha*)	hỏi

BÀI TẬP 11

(Dịch sang tiếng Việt)

1. **Sabbaññū bhikkhūnaṃ dhammaṃ desetu!**
2. **Dhenu tiṇaṃ khādatu!**
3. **Āvuso, aṭaviyā dāruṃ āharitvā aggiṃ karohi.**
4. **Gahapatayo, bhikkhūsu mā kujjhatha.**
5. **Bhikkhave, ahaṃ dhammaṃ desessāmi, sādhukaṃ suṇātha.**
6. **"Dhunātha maccuno senaṃ - naḷāgāraṃ'va kuñjaro."**
7. **Yāvā'haṃ gacchāmi tāva idha tiṭṭhatha.**
8. **Bhikkhū pañhaṃ sādhukaṃ bujjhantu!**

9. **Sissā, sadā kataññū hotha.**
10. **Kataññuno, tumhe āyuṃ labhitvā ciraṃ jīvatha!**
11. **"Dhammaṃ pivatha, bhikkhavo. "**
12. **Mayhaṃ cakkhūhi pāpaṃ na passāmi, Bhante.**
13. **Dhenuyā khīraṃ gahetvā madhunā saddhiṃ pivāma.**
14. **Āvuso, bhikkhūnaṃ purato mā tiṭṭhatha.**
15. **Bhante, bhikkhumhā mayaṃ pañhaṃ pucchāma.**
16. **Narā ca nāriyo ca bhikkhūhi dhammaṃ sādhukaṃ sutvā puññaṃ katvā sugatīsu uppajjantu!**

---

17. **So bhikkhavo vandatu!**
18. **Sabbaññū, ciraṃ jīva!**
19. **Aparaṇhe dhenūnaṃ tiṇaṃ mā dehi.**
20. **Āvuso, yāvā'haṃ āgacchāmi tāva mā gaccha.**
21. **Bhante, tumhākaṃ cakkhūhi na pāpaṃ passatha!**
22. **Mayaṃ bhūmiyā nisīditvā Bhikkhūnaṃ ovādaṃ suṇāma.**
23. **Kataññuvo hotha!**
24. **Yāva mayaṃ aṭaviyā dāruṃ āharāma tāva te idha tiṭṭhantu.**
25. **Vadhuyo, patīhi mā kujjhatha.**
26. **Ahaṃ maccuno senaṃ dhunāmi!**
27. **Ahaṃ madhunā yāguṃ pivāmi!**
28. **Bhikkhu, mayaṃ tava āyuṃ jānāma!**
29. **Mā kuñjarassa purato tiṭṭhāhi.**
30. **Gahapatayo, sādhukaṃ tumhākaṃ jananiyo ca janake ca saṅgaṇhātha.**
31. **Mittā, yāva mayaṃ āgacchāma tāva mā Bhikkhūnaṃ yāguṃ pūjetha.**
32. **Mā madhuṃ pivāhi, dāraka.**

9. Sissā, sadā kataññū hotha.
10. Kataññuno, tumhe āyuṃ labhitvā ciraṃ jīvatha!
11. "Dhammaṃ pivatha, bhikkhavo."
12. Mayhaṃ cakkhūhi pāpaṃ na passāmi, Bhante.
13. Dhenuyā khīraṃ gahetvā madhunā saddhiṃ pivāma.
14. Āvuso, bhikkhūnaṃ purato mā tiṭṭhatha.
15. Bhante, bhikkhumhā mayaṃ pañhaṃ pucchāma.
16. Narā ca nāriyo ca bhikkhūhi dhammaṃ sādhukaṃ sutvā puññaṃ katvā sugatīsu uppajjantu!

---

17. So bhikkhavo vandatu!
18. Sabbaññū, ciraṃ jīva!
19. Aparaṇhe dhenūnaṃ tiṇaṃ mā dehi.
20. Āvuso, yāvā'haṃ āgacchāmi tāva mā gaccha.
21. Bhante, tumhākaṃ cakkhūhi na pāpaṃ passatha!
22. Mayaṃ bhūmiyā nisīditvā Bhikkhūnaṃ ovādaṃ suṇāma.
23. Kataññuvo hotha!
24. Yāva mayaṃ aṭaviyā dāruṃ āharāma tāva te idha tiṭṭhantu.
25. Vadhuyo, patīhi mā kujjhatha.
26. Ahaṃ maccuno senaṃ dhunāmi!
27. Ahaṃ madhunā yāguṃ pivāmi!
28. Bhikkhu, mayaṃ tava āyuṃ jānāma!
29. Mā kuñjarassa purato tiṭṭhāhi.
30. Gahapatayo, sādhukaṃ tumhākaṃ jananiyo ca janake ca saṅgaṇhātha.
31. Mittā, yāva mayaṃ āgacchāma tāva mā Bhikkhūnaṃ yāguṃ pūjetha.
32. Mā madhuṃ pivāhi, dāraka.

Masculine Nouns *(pulliṅga-nāma)*

		a		i		ī		u		ū	
	CASE	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
1	NOM	o	ā	i	ī, ayo	ī	ī, ino	u	ū, avo	ū	ū, uno
8	VOC	a, ā	ā	i, ī	ayo	i	ī, ino	u	ū, avo	u	ū, uno
2	ACC	aṃ	e	iṃ	ī, ayo	iṃ, (inaṃ)	ī, ino	uṃ	ū, avo	uṃ	ū, uno
3	INS	ena	e{b}hi	inā	ī{b}hi	inā	ī{b}hi	unā	ū{b}hi	unā	ū{b}hi
5	ABL	ā, amhā, asmā	e{b}hi	inā, imhā, ismā	ī{b}hi	inā, imhā, ismā	ī{b}hi	unā, umhā, usmā	ū{b}hi	unā, umhā, usmā	ū{b}hi
4	DAT	āya, assa	ānaṃ	ino, issa	īnaṃ	ino, issa	īnaṃ	u, uno, ussa	ūnaṃ	uno, ussa	ūnaṃ
6	GEN	assa	ānaṃ	ino, issa	īnaṃ	ino, issa	īnaṃ	u, uno, ussa	ūnaṃ	uno, ussa	ūnaṃ
7	LOC	e, amhi, asmiṃ	esu	imhi, ismiṃ	isu, īsu	imhi, ismiṃ	īsu	umhi, usmiṃ	usu, ūsu	umhi, usmiṃ	ūsu

Neuter Nouns (*napuṃsakaliṅga-nāma*)

		a		i		u	
	CASE	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
1	NOM	aṃ	ā, āni	i	ī, īni	u	ū, ūni
8	VOC	a	ā, āni	i	ī, īni	u	ū, ūni
2	ACC	aṃ	e, āni	iṃ	ī, īni	uṃ	ū, ūni
3	INS	ena	e{b}hi	inā	ī{b}hi	unā	ū{b}hi
5	ABL	ā, amhā, asmā,	e{b}hi	inā, imhā, ismā	ī{b}hi	unā, umhā, usmā	ū{b}hi
4	DAT	assa, āya	ānaṃ	ino, issa	īnaṃ	u, uno, ussa	ūnaṃ
6	GEN	assa	ānaṃ	ino, issa	īnaṃ	u, uno, ussa	ūnaṃ
7	LOC	e, amhi, asmiṃ	esu	imhi, ismiṃ	isu, īsu	umhi, usmiṃ	usu, ūsu

Feminine Nouns (*itthiliṅga-nāma*)

		ā		i		ī		u		ū	
	CASE	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn	Si	Sn
1	NOM	ā	ā, āyo	i	ī, iyo	ī	ī, iyo	u	ū, uyo	ū	ū, uyo
8	VOC	e	ā, āyo	i	ī, iyo	i	ī, iyo	u	ū, uyo	u	ū, uyo
2	ACC	aṃ	ā, āyo	iṃ	ī, iyo	iṃ	ī, iyo	uṃ	ū, uyo	uṃ	ū, uyo
3	INS	āya	ā{b}hi	iyā	ī{b}hi	iyā	ī{b}hi	uyā	ū{b}hi	uyā	ū{b}hi
5	ABL	āya	ā{b}hi	iyā	ī{b}hi	iyā	ī{b}hi	uyā	ū{b}hi	uyā	ū{b}hi
4	DAT	āya	ānaṃ	iyā	īnaṃ	iyā	īnaṃ	uyā	ūnaṃ	uyā	ūnaṃ
6	GEN	āya	ānaṃ	iyā	īnaṃ	iyā	īnaṃ	uyā	ūnaṃ	uyā	ūnaṃ
7	LOC	āya, āyaṃ	āsu	iyā, iyaṃ	isu, īsu	iyā, iyaṃ	īsu	uyā, uyaṃ	usu, ūsu	uyā, uyaṃ	ūsu

Danh từ Nam tính *(pulliṅga-nāma)*

		a		i		ī		u		ū	
	Cách	**Si**	**Sn**	**Si**	**Sn**	**Si**	**Sn**	**Si**	**Sn**	**Si**	**Sn**
1	**CC**	o	ā	i	ī, ayo	ī	ī, ino	u	ū, avo	ū	ū, uno
8	**HC**	a, ā	ā	i, ī	ayo	i	ī, ino	u	ū, avo	u	ū, uno
2	**ĐC**	aṃ	e	iṃ	ī, ayo	iṃ, (inaṃ)	ī, ino	uṃ	ū, avo	uṃ	ū, uno
3	**SDC**	ena	e{b}hi	inā	ī{b}hi	inā	ī{b}hi	unā	ū{b}hi	unā	ū{b}hi
5	**XXC**	ā, amhā, asmā	e{b}hi	inā, imhā, ismā	ī{b}hi	inā, imhā, ismā	ī{b}hi	unā, umhā, usmā	ū{b}hi	unā, umhā, usmā	ū{b}hi
4	**CĐC**	āya, assa	ānaṃ	ino, issa	īnaṃ	ino, issa	īnaṃ	u, uno, ussa	ūnaṃ	uno, ussa	ūnaṃ
6	**STC**	assa	ānaṃ	ino, issa	īnaṃ	ino, issa	īnaṃ	u, uno, ussa	ūnaṃ	uno, ussa	ūnaṃ
7	**ĐSC**	e, amhi, asmiṃ	esu	imhi, ismiṃ	isu, īsu	imhi, ismiṃ	īsu	umhi, usmiṃ	usu, ūsu	umhi, usmiṃ	ūsu

Danh từ Trung tính (*napuṃsakaliṅga-nāma*)

		a		i		u	
	Cách	**Si**	**Sn**	**Si**	**Sn**	**Si**	**Sn**
1	**CC**	aṃ	ā, āni	i	ī, īni	u	ū, ūni
8	**HC**	a	ā, āni	i	ī, īni	u	ū, ūni
2	**ĐC**	aṃ	e, āni	iṃ	ī, īni	uṃ	ū, ūni
3	**SDC**	ena	e{b}hi	inā	ī{b}hi	unā	ū{b}hi
5	**XXC**	ā, amhā, asmā,	e{b}hi	inā, imhā, ismā	ī{b}hi	unā, umhā, usmā	ū{b}hi
4	**CĐC**	assa, āya	ānaṃ	ino, issa	īnaṃ	u, uno, ussa	ūnaṃ
6	**STC**	assa	ānaṃ	ino, issa	īnaṃ	u, uno, ussa	ūnaṃ
7	**ĐSC**	e, amhi, asmiṃ	esu	imhi, ismiṃ	isu, īsu	umhi, usmiṃ	usu, ūsu

Danh từ Nữ tính (*itthiliṅga-nāma*)

		ā		i		ī		u		ū	
	Cách	**Si**	**Sn**	**Si**	**Sn**	**Si**	**Sn**	**Si**	**Sn**	**Si**	**Sn**
1	**CC**	ā	ā, āyo	i	ī, iyo	ī	ī, iyo	u	ū, uyo	ū	ū, uyo
8	**HC**	e	ā, āyo	i	ī, iyo	i	ī, iyo	u	ū, uyo	u	ū, uyo
2	**ĐC**	aṃ	ā, āyo	iṃ	ī, iyo	iṃ	ī, iyo	uṃ	ū, uyo	uṃ	ū, uyo
3	**SDC**	āya	ā{b}hi	iyā	ī{b}hi	iyā	ī{b}hi	uyā	ū{b}hi	uyā	ū{b}hi
5	**XXC**	āya	ā{b}hi	iyā	ī{b}hi	iyā	ī{b}hi	uyā	ū{b}hi	uyā	ū{b}hi
4	**CĐC**	āya	ānaṃ	iyā	īnaṃ	iyā	īnaṃ	uyā	ūnaṃ	uyā	ūnaṃ
6	**STC**	āya	ānaṃ	iyā	īnaṃ	iyā	īnaṃ	uyā	ūnaṃ	uyā	ūnaṃ
7	**ĐSC**	āya, āyaṃ	āsu	iyā, iyaṃ	isu, īsu	iyā, iyaṃ	īsu	uyā, uyaṃ	usu, ūsu	uyā, uyaṃ	ūsu

LESSON 12
A. Personal Pronouns

amha (pron.) I		
	Singular	Plural
Nominative	**ahaṃ**	**mayaṃ, amhe, (no)**
Accusative	**maṃ, mamaṃ**	**amhe, amhākaṃ, (no)**
Instrumental	**mayā, (me)**	**amhebhi, amhehi, (no)**
Ablative	**mayā**	**amhebhi, amhehi**
Dative, Genitive	**mama, mayhaṃ, amhaṃ, mamaṃ, (me)**	**amhākaṃ, amhe, (no)**
Locative	**mayi**	**amhesu**

tumha (pron.) you		
	Singular	Plural
Nominative	**tvaṃ, tuvaṃ**	**tumhe, (vo)**
Accusative	**taṃ, tavaṃ, tvaṃ, tuvaṃ**	**tumhākaṃ, tumhe, (vo)**
Instrumental	**tvayā, tayā, (te)**	**tumhebhi, tumhehi, (vo)**
Ablative	**tvayā, tayā**	**tumhebhi, tumhehi**
Dative, Genitive	**tava, tuyhaṃ, tumhaṃ, (te)**	**tumhaṃ, tumhākaṃ, (vo)**
Locative	**tvayi, tayi**	**tumhesu**

"***te***", "***me*** ", "***vo***", and "***no***", are not used in the beginning of a sentence.

BÀI HỌC 12
A. Đại Từ Nhân Xưng

amha (đại) tôi		
	Số ít	Số nhiều
CC	**ahaṃ**	**mayaṃ, amhe, (no)**
ĐC	**maṃ, mamaṃ**	**amhe, amhākaṃ, (no)**
SDC	**mayā, (me)**	**amhebhi, amhehi, (no)**
XXC	**mayā**	**amhebhi, amhehi**
CĐC, STC	**mama, mayhaṃ, amhaṃ, mamaṃ, (me)**	**amhākaṃ, amhe, (no)**
ĐSC	**mayi**	**amhesu**

tumha (đại) bạn		
	Số ít	Số nhiều
CC	**tvaṃ, tuvaṃ**	**tumhe, (vo)**
ĐC	**taṃ, tavaṃ, tvaṃ, tuvaṃ**	**tumhākaṃ, tumhe, (vo)**
SDC	**tvayā, tayā, (te)**	**tumhebhi, tumhehi, (vo)**
XXC	**tvayā, tayā**	**tumhebhi, tumhehi**
CĐC, STC	**tava, tuyhaṃ, tumhaṃ, (te)**	**tumhaṃ, tumhākaṃ, (vo)**
ĐSC	**tvayi, tayi**	**tumhesu**

"***te***", "***me*** ", "***vo***", và "***no***", không được sử dụng đầu câu.

B. Conditional Mood/ Benedictive[1] Mood (*sattamī*)

Terminations		
	Singular	Plural
3rd Person	**eyya**	**eyyuṃ**
2nd Person	**eyyāsi**	**eyyātha**
1st Person	**eyyāmi**	**eyyāma**
paca (v.) to cook		
	Singular	Plural
3rd Person	**pace, paceyya** he should cook	**paceyyuṃ** they should cook
2nd Person	**paceyyāsi** you should cook	**paceyyātha** you should cook
1st Person	**paceyyāmi** I should cook	**paceyyāma** we should cook

The third person singular "***eyya***" is sometimes changed into "***e***".

This mood is also used to express wish, command, prayer, etc. When it is used in a conditional sense, the sentence often begins with "***sace***", "***ce***" or "***yadi***" -if.

Words:

Alikavādī	*m.*	one who speaks lies, liar
Āroceti	(***ruca*** with ***ā***)	informs, tells, announces
Asādhu	*m.*	bad man;
	adj.	bad, wicked
Bhajati	(***bhaja***)	associates
Bhaṇati	(***bhaṇa***)	speaks, recites, preaches
Dāna	*n.*	alms, giving, gift
Evaṃ	*indec.*	thus
Jināti	(***ji***)	conquers
Kadariya	*m.*	miser, avaricious person
Kodha	*m.*	anger

[1] Optative Mood

B. Khả Năng Cách[Mong Mỏi] (*sattamī*) (nên, có thể phải)

Biến thể cuối		
	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ 3	**eyya**	**eyyuṃ**
Ngôi thứ 2	**eyyāsi**	**eyyātha**
Ngôi thứ 1	**eyyāmi**	**eyyāma**
paca (*đt*) nấu		
	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ 3	**pace, paceyya** anh ấy nên nấu	**paceyyuṃ** họ nên nấu
Ngôi thứ 2	**paceyyāsi** bạn nên nấu	**paceyyātha** các bạn nên nấu
Ngôi thứ 1	**paceyyāmi** tôi nên nấu	**paceyyāma** chúng tôi nên nấu

Ngôi thứ 3, số ít "***eyya***" thi thoảng được chuyển sang "***e***".

Cách này cũng được sử dụng để diễn tả mong ước, mệnh lệnh, mong cầu, v.v... Khi nó được sử dụng trong với ý nghĩa điều kiện thì trong câu thường bắt đầu với "***sace***", "***ce***" hoặc "***yadi***" -nếu.

Từ vựng:

Alikavādī	*na.*	người nói dối
Āroceti	(***ruca*** với ***ā***)	thông báo, nói, tuyên bố
Asādhu	*na.*	người xấu;
	tt	xấu, ác
Bhajati	(***bhaja***)	cộng tác, hợp tác
Bhaṇati	(***bhaṇa***)	nói, tụng, đọc
Dāna	*tr.*	sự bố thí, sự cúng dường, sự cho
Evaṃ	*bbt*	như vầy
Jināti	(***ji***)	chiến thắng
Kadariya	*na.*	người keo kiệt
Kodha	*na.*	sự tức giận

Khippaṃ	*indec., adv.*	quickly, immediately
Paṇḍita	*m.*	wise man
Pāpaka	*adj.*	evil
Sādhu	*m., adj.*	good man; good
Vāyamati (***yamu*** with ***vi*** and ***a***) strives, tries		
Vaṇṇa	*m.*	appearance, colour, praise, quality
Sacca	*n.*	truth
Yadā	*indec.*	when(Relative Pronoun)
Tadā	*indec.*	then(Demonstrative Pronoun)

EXERCISE 12

(Translate into English)

1. **"Gāmamaṃ no gaccheyyāma."**
2. **"Buddho'pi Buddhassa bhaṇeyya vaṇṇaṃ."**
3. **"Na bhaje pāpake mitte."**
4. **"Saccaṃ bhaṇe, na kujjheyya."**
5. **"Dhammaṃ vo desessāmi. "**
6. **Sace ahaṃ saccāni bujjheyyāmi te āroceyyāmi.**
7. **Yadi tvaṃ vāyāmeyyāsi khippaṃ paṇḍito bhaveyyāsi.**
8. **Yāva tumhe maṃ passeyyātha tāva idha tiṭṭheyyātha.**
9. **Sace bhikkhū dhammaṃ deseyyuṃ mayaṃ sādhukaṃ suṇeyyāma.**
10. **Sādhu bhante, evaṃ no kareyyāma.**
11. **Yadi tvaṃ mayā saddhiṃ gantuṃ iccheyyāsi tava jananiṃ ārocetvā āgaccheyyāsi.**
12. **Amhesu ca tumhesu ca gahapatayo na khujjheyyuṃ.**
13. **Sace dhammaṃ sutvā mayi saddhā tava uppajjeyya ahaṃ tvaṃ adhipatiṃ kareyyāmi.**
14. **Yāva tumhe muttiṃ labheyyātha tāva appamādena vāyameyyātha.**

Khippaṃ	*bbt, trt*	nhanh, ngay lập tức
Paṇḍita	*na.*	bậc trí
Pāpaka	*tt*	ác, xấu
Sādhu	*na., tt*	người tốt; tốt
Vāyamati (***yamu*** với ***vi*** và ***a***)		tinh tấn, cố gắng
Vaṇṇa	*na.*	dáng vẻ(vẻ đẹp), nước da, sự khen ngợi, chất lượng
Sacca	*tr.*	chân lý
Yadā	*bbt*	khi nào/mà (đại từ quan hệ)
Tadā	*bbt*	rồi thì, khi đó/ấy (đại từ chỉ định)

BÀI TẬP 12

(Dịch sang tiếng Việt)

1. **"Gāmamaṃ no gaccheyyāma."**
2. **"Buddho'pi Buddhassa bhaṇeyya vaṇṇaṃ."**
3. **"Na bhaje pāpake mitte."**
4. **"Saccaṃ bhaṇe, na kujjheyya."**
5. **"Dhammaṃ vo desessāmi. "**
6. **Sace ahaṃ saccāni bujjheyyāmi te āroceyyāmi.**
7. **Yadi tvaṃ vāyāmeyyāsi khippaṃ paṇḍito bhaveyyāsi.**
8. **Yāva tumhe maṃ passeyyātha tāva idha tiṭṭheyyātha.**
9. **Sace bhikkhū dhammaṃ deseyyuṃ mayaṃ sādhukaṃ suṇeyyāma.**
10. **Sādhu bhante, evaṃ no kareyyāma.**
11. **Yadi tvaṃ mayā saddhiṃ gantuṃ iccheyyāsi tava jananiṃ ārocetvā āgaccheyyāsi.**
12. **Amhesu ca tumhesu ca gahapatayo na khujjheyyuṃ.**
13. **Sace dhammaṃ sutvā mayi saddhā tava uppajjeyya ahaṃ tvaṃ adhipatiṃ kareyyāmi.**
14. **Yāva tumhe muttiṃ labheyyātha tāva appamādena vāyameyyātha.**

15. "Akkodhena jine kodhaṃ - asādhuṃ sādhunā jine
Jine kadariyaṃ dānena - saccena alikavādinaṃ ".
16. "Khippaṃ vāyama; paṇḍito bhava."

---

17. Tvaṃ tena saddhiṃ na gaccheyyāsi.
18. Dārakā, tumhe niccaṃ saccaṃ bhaṇeyyātha.
19. Bhante, ahaṃ tvayā pañhaṃ pucchituṃ iccheyyāmi.
Alt: **Bhante, ahaṃ taṃ pañhaṃ pucchituṃ iccheyyāmi.**
20. Sādhu, evaṃ mayi (tvaṃ) na kujjheyyāsi.
21. Yāva tayā lekhanaṃ labheyyāmi tāva ahaṃ te mittaṃ passituṃ na gaccheyyāmi.
Alt: **Yāva tava lekhanaṃ labheyyāmi tāva ahaṃ te mittaṃ passituṃ na gaccheyyāmi.**
22. Tvaṃ khantiyā (te) kodhaṃ abhibhavituṃ vāyameyyāsi.
23. Sace tvaṃ me ovādaṃ suṇeyyāsi, ahaṃ te saddhiṃ have gaccheyyāmi.
24. Sace so te potthakaṃ peseyya tvaṃ me āroceyyāsi.
25. Bhante, mayaṃ tayā dhammaṃ sotuṃ iccheyyāma.
26. Mayaṃ dānena kadariye jineyyāma.
27. Sace mayaṃ saccāni bujjheyyāma (mayaṃ) duggatīsu na uppajjeyyāma.
28. Tvaṃ khippaṃ gantvā me lekhanaṃ āhareyyāsi?
29. Sace sādhu asādhunā saddhiṃ bhajeyya, so asādhu api bhaveyya.
30. Sace asādhavo sādhūhi saddhiṃ bhajeyyuṃ, te khippaṃ sādhavo bhaveyyuṃ.
31. Sace tumhe sādhukaṃ maṃ suṇeyyatha, saddhā tumhesu jāyeyya.

15. "Akkodhena jine kodhaṃ - asādhuṃ sādhunā jine
Jine kadariyaṃ dānena - saccena alikavādinaṃ ".

16. "Khippaṃ vāyama; paṇḍito bhava."

---

17. Tvaṃ tena saddhiṃ na gaccheyyāsi.

18. Dārakā, tumhe niccaṃ saccaṃ bhaṇeyyātha.

19. Bhante, ahaṃ tvayā pañhaṃ pucchituṃ iccheyyāmi.
Tt: **Bhante, ahaṃ taṃ pañhaṃ pucchituṃ iccheyyāmi.**

20. Sādhu, evaṃ mayi (tvaṃ) na kujjheyyāsi.

21. Yāva tayā lekhanaṃ labheyyāmi tāva ahaṃ te mittaṃ passituṃ na gaccheyyāmi.
Tt: **Yāva tava lekhanaṃ labheyyāmi tāva ahaṃ te mittaṃ passituṃ na gaccheyyāmi.**

22. Tvaṃ khantiyā (te) kodhaṃ abhibhavituṃ vāyameyyāsi.

23. Sace tvaṃ me ovādaṃ suṇeyyāsi, ahaṃ te saddhiṃ have gaccheyyāmi.

24. Sace so te potthakaṃ peseyya tvaṃ me āroceyyāsi.

25. Bhante, mayaṃ tayā dhammaṃ sotuṃ iccheyyāma.

26. Mayaṃ dānena kadariye jineyyāma.

27. Sace mayaṃ saccāni bujjheyyāma (mayaṃ) duggatīsu na uppajjeyyāma.

28. Tvaṃ khippaṃ gantvā me lekhanaṃ āhareyyāsi?

29. Sace sādhu asādhunā saddhiṃ bhajeyya, so asādhu api bhaveyya.

30. Sace asādhavo sādhūhi saddhiṃ bhajeyyuṃ, te khippaṃ sādhavo bhaveyyuṃ.

31. Sace tumhe sādhukaṃ maṃ suṇeyyatha, saddhā tumhesu jāyeyya.

LESSON 13

A. Relative Pronouns

***ya* (pron.) who, which, that**			
Singular			
	m.	*n.*	*f.*
Nominative	**yo**	**yaṃ**	**yā**
Accusative	**yaṃ**		**yaṃ**
Instrumental	**yena**		**yāya**
Ablative	**yamhā, yasmā**		**yāya**
Dative, Genitive	**yassa**		**yassā, yāya**
Locative	**yamhi, yasmiṃ**		**yassaṃ, yāyaṃ**

Plural			
	m.	*n.*	*f.*
Nominative	**ye**	**ye, yāni**	**yā, yāyo**
Accusative	**ye**	**ye, yāni**	**yā, yāyo**
Instrumental, Ablative	**yebhi, yehi**		**yābhi, yāhi**
Dative, Genitive	**yesaṃ, yesānaṃ**		**yāsaṃ, yāsānaṃ**
Locative	**yesu**		**yāsu**

BÀI HỌC 13

A. Đại Từ Quan Hệ

***ya* (đại) người nào, cái mà, điều nào**			
Số ít			
	na.	*tr.*	*nữ.*
CC	**yo**	**yaṃ**	**yā**
ĐC	**yaṃ**		**yaṃ**
SDC	**yena**		**yāya**
XXC	**yamhā, yasmā**		**yāya**
CĐC, STC	**yassa**		**yassā, yāya**
ĐSC	**yamhi, yasmiṃ**		**yassaṃ, yāyaṃ**

Số nhiều			
	na.	*tr.*	*nữ.*
CC	**ye**	**ye, yāni**	**yā, yāyo**
ĐC	**ye**	**ye, yāni**	**yā, yāyo**
SDC, XXC	**yebhi, yehi**		**yābhi, yāhi**
CĐC, STC	**yesaṃ, yesānaṃ**		**yāsaṃ, yāsānaṃ**
ĐSC	**yesu**		**yāsu**

B. The Demonstrative Pronouns

***ta* (pron.) who, he, she**			
Singular			
	m.	*n.*	*f.*
Nominative	**so**	**naṃ, taṃ**	**sā**
Accusative	**naṃ, taṃ**		**naṃ, taṃ**
Instrumental	**nena, tena**		**nāya, tāya**
Ablative	**namhā, tamhā, nasmā, tasmā**		**nāya, tāya**
Dative, Genitive	**nassa, tassa**		**tissāya, tissā, tassā, tāya**
Locative	**namhi, tamhi, nasmiṃ, tasmiṃ**		**tissaṃ, tassaṃ, tāyaṃ**
Plural			
	m.	*n.*	*f.*
Nominative	**ne, te**	**ne, te, nāni, tāni**	**nā, nāyo, tā, tāyo**
Accusative	**ne, te**	**ne, te, nāni, tāni**	**nā, nāyo, tā, tāyo**
Instrumental, Ablative	**nebhi, nehi, tebhi, tehi**		**nābhi, nāhi, tābhi, tāhi**
Dative, Genitive	**nesaṃ, nesānaṃ, tesaṃ, tesānaṃ**		**tāsaṃ, tāsānaṃ**
Locative	**nesu, tesu**		**tāsu**

The forms beginning with "***t***" are more commonly used.

The pronouns "***ya***" and "***ta***" are frequently used together. They are treated as correlatives.

Examples:

"Yo Dhammaṃ passati so Buddhaṃ passati "

He who sees the *Dhamma* sees the *Buddha*

"Yaṃ hoti taṃ hotu" -be it as it may.

yaṃ icchasi taṃ vadehi -Say what you wish.

"Yo gilānaṃ upaṭṭhāti so maṃ upaṭṭhāti"

He who serves the sick serves me.

B. Đại Từ Chỉ Định

***ta* (đại) người đó/ấy, cái đó/ấy, điều đó/ ấy**			
Số ít			
	na.	*tr.*	*nữ.*
CC	**so**	**naṃ, taṃ**	**sā**
ĐC	**naṃ, taṃ**		**naṃ, taṃ**
SDC	**nena, tena**		**nāya, tāya**
XXC	**namhā, tamhā, nasmā, tasmā**		**nāya, tāya**
CĐC, STC	**nassa, tassa**		**tissāya, tissā, tassā, tāya**
ĐSC	**namhi, tamhi, nasmiṃ, tasmiṃ**		**tissaṃ, tassaṃ, tāyaṃ**
Số nhiều			
	na.	*tr.*	*nữ.*
CC	**ne, te**	**ne, te, nāni, tāni**	**nā, nāyo, tā, tāyo**
ĐC	**ne, te**	**ne, te, nāni, tāni**	**nā, nāyo, tā, tāyo**
SDC, XXC	**nebhi, nehi, tebhi, tehi**		**nābhi, nāhi, tābhi, tāhi**
CĐC, STC	**nesaṃ, nesānaṃ, tesaṃ, tesānaṃ**		**tāsaṃ, tāsānaṃ**
ĐSC	**nesu, tesu**		**tāsu**

Các hình thức bắt đầu bằng "***t***" là thường được sử dụng hơn.

Các đại từ quan hệ "***ya***" và và đại từ chỉ định "***ta***" thường được sử dụng với nhau. Chúng được xem là tương quan với nhau.

Ví dụ:

"Yo Dhammaṃ passati so Buddhaṃ passati"

Người nào thấy Pháp, người đó thấy Đức Phật

"Yaṃ hoti taṃ hotu" -nó sao hãy để nó vậy.

yaṃ icchasi taṃ vadehi -bạn muốn sao[gì] hãy nói vậy.

"Yo gilānaṃ upaṭṭhāti so maṃ upaṭṭhāti"

Người nào chăm sóc người bệnh, người ấy chăm sóc ta.

eta (pron.) that [yonder]						
	Singular			Plural		
	m.	n.	f.	m.	n.	f.
Nominative	**eso**	**etaṃ**	**esā**	**ete**	**ete, etāni**	**etā, etāyo**
Accusative	**etaṃ**	**etaṃ**	**etaṃ**	**ete**	**ete, etāni**	**etā, etāyo**

The rest like "***ta***", with the exception of forms beginning with "***n***", like ***nena***, ***nāya***, etc.

C. The Interrogative Pronouns

ka (pron.) who, which?			
Singular			
	m.	*n.*	*f.*
Nominative	**ko**	**kaṃ, kiṃ**	**kā**
Accusative	**kaṃ**	**kaṃ, kiṃ**	**kaṃ**
Instrumental	**kena**		**kāya**
Ablative	**kamhā, kasmā**		**kāya**
Dative, Genitive	**kassa, kissa**		**kāya, kassā**
Locative	**kamhi, kasmiṃ, kimhi, kismiṃ,**		**kassaṃ, kāyaṃ**

The rest like "***ya***"

Plural			
	m.	*n.*	*f.*
Nominative	**ke**	**kāni**	**kā, kāyo**
Accusative	**ke**	**kāni**	**kā, kāyo**
Instrumental, Ablative	**kebhi, kehi**		**kābhi, kāhi**
Dative, Genitive	**kesaṃ, kesānaṃ**		**kāsaṃ, kāsānaṃ**
Locative	**kesu**		**kāsu**

eta (đại) điều đó, cái này						
	Số ít			Số nhiều		
	na.	*tr.*	*nữ.*	*na.*	*tr.*	*nữ.*
CC	**eso**	**etaṃ**	**esā**	**ete**	**ete, etāni**	**etā, etāyo**
ĐC	**etaṃ**	**etaṃ**	**etaṃ**	**ete**	**ete, etāni**	**etā, etāyo**

Cách chia còn lại như "***ta***", ngoại trừ các hình thức bắt đầu bằng "***n***" như ***nena***, ***nāya*** v.v...

C. Đại Từ Nghi Vấn

ka (đại) ai(anh nào, chị nào?), cái gì? người nào?			
Số ít			
	na.	*tr.*	*nữ.*
CC	**ko**	**kaṃ, kiṃ**	**kā**
ĐC	**kaṃ**	**kaṃ, kiṃ**	**kaṃ**
SDC	**kena**		**kāya**
XXC	**kamhā, kasmā**		**kāya**
CĐC, STC	**kassa, kissa**		**kāya, kassā**
ĐSC	**kamhi, kasmiṃ, kimhi, kismiṃ,**		**kassaṃ, kāyaṃ**

Các cách chia còn lại như "***ya***"

Số nhiều			
	na.	*tr.*	*nữ.*
CC	**ke**	**kāni**	**kā, kāyo**
ĐC	**ke**	**kāni**	**kā, kāyo**
SDC, XXC	**kebhi, kehi**		**kābhi, kāhi**
CĐC, STC	**kesaṃ, kesānaṃ**		**kāsaṃ, kāsānaṃ**
ĐSC	**kesu**		**kāsu**

"***ci***"[1] is suffixed to all the cases of "***ka***" in all the genders to form Indefinite Pronouns; e.g., ***koci***, ***kāci***, any, etc.
The following adjectives are declined like "***ya***":

Añña ....another
Aññatara ....certain
Apara ....other, subsequent, Western
Dhakkhiṇa ....South
Eka ....one, certain, some
Itara ....different, the remaining
Katara ....what? which? (generally of the two)
Katama ....what? which? (generally of many)
Pacchima ....Western
Para ....other, different
Pubba ....first, foremost, Eastern, earlier
Puratthima ....Eastern
Sabba ....all
Uttara ....higher, superior, Northern

Añña, aññatara, itara, eka are sometimes declined in the Dative and Genitive feminine singular as: ***aññissā, aññatarissā, itarissā*** and ***ekissā*** respectively; in the Locative feminine singular as: ***aññissaṃ, aññatarissaṃ, itarissaṃ*** and ***ekissaṃ*** respectively.

Pubba, para, apara are sometimes declined in the Ablative masculine singular, as: ***pubbā***, ***parā***, and ***aparā*** respectively; in the locative masculine singular, as: ***pubbe***, ***pare***, and ***apare*** respectively.

Words:

Ādāya	*indec., p. p.*	(***dā*** with ***ā***) having received or taken.
Disā	*f.*	quarter, direction.
Kiṃ	*indec.*	Why? what? pray
Nāma	*n.*	name; mind
	indec.	by name, indeed, (Sometimes used without a meaning.)
Nu	*indec.*	pray, I wonder! (Sometimes used in asking a question.)
Payojana	*indec.*	use, need
Vā	*indec.*	either, or

[1] an indefinite interrogative particle.

"***ci***"[1] được thêm vào sau tất cả các biến cách "***ka***" ở các tánh để hình thành Đại từ Không xác định; ví dụ: ***koci***, ***kāci***, bất kỳ người nào, v.v...
Các tính từ sau đây được chia biến cách như "***ya***"đại từ quan hệ:

Añña ....cái khác, vật khác
Aññatara...cái nào đó, cái nọ
Apara...khác, tiếp theo, phương Tây
Dhakkhiṇa ....phía Nam
Eka...một, chắc, một vài
Itara ....cái khác, người khác, còn lại
Katara...cái gì? cái nào? (nói chung là cả hai)
Katama...cái gì? cái nào? (nói chung là nhiều)
Pacchima..phía Tây
Para..cái khác, khác
Pubba...đầu tiên, trước nhất, phía Đông, sớm hơn
Puratthima ....phía Đông
Sabba..tất cả
Uttara...cao hơn, cao cấp, phía Bắc

Añña, aññatara, itara, eka là thỉnh thoảng được chia biến cách một cách riêng biệt ở CĐC và STC, nữ tánh, số ít: ***aññissā, aññatarissā, itarissā*** và ***ekissā***; ở ĐSC, nữ tánh, số ít: ***aññissaṃ, aññatarissaṃ, itarissaṃ*** và ***ekissaṃ***.

Pubba, para, apara là thỉnh thoảng được chia biến cách một cách riêng biệt ở XXC, nam tánh, số ít: ***pubbā***, ***parā***, và ***aparā***; ở ĐSC, nam tánh, số ít: ***pubbe***, ***pare***, và ***apare***.

Từ vựng:

Ādāya	*bbt,* qkpt	(***dā*** với ***ā****ādāti*) sau khi nhận hoặc lấy đi.
Disā	*nữ.*	phần tư, quý (4 tháng), hướng.
Kiṃ	*bbt*	tại sao? cái gì? cầu xin
Nāma	*tr.*	tên; danh (tâm)
	bbt	nhân danh, thật vậy,
		(Thỉnh thoảng được dùng mà không có nghĩa)
Nu	bbt	cầu xin, tôi tự hỏi! (rồi, sau đó)
		(Thỉnh thoảng được dùng để hỏi trong câu)
Payojana	*bbt*	việc sử dụng, điều cần thiết, lợi ích
Vā	*bbt*	hay, hoặc

[1] mạo từ nghi vấn không xác định.

EXERCISE 13

(Translate into English)

1. **Ko nāma tvaṃ?**
2. **Ko nāma eso?**
3. **Ko nāma te ācariyo?**
4. **Idāni eso kiṃ karissati?**
5. **Kiṃ tvaṃ etaṃ pucchasi?**
6. **Esā nārī te kiṃ hoti?**
7. **Sve kim'ete karissanti?**
8. **Kassa bhikkhussa taṃ potthakaṃ pesessāma?**
9. **Tesaṃ dhanena me kiṃ payojanaṃ?**
10. **Ko jānāti 'kiṃ'eso karissatī'ti?**
11. **Kissa phalaṃ nāma etaṃ?**
12. **Kāyaṃ disāyaṃ tassā jananī idāni vasati?**
13. **Kassa dhammaṃ sotuṃ ete icchanti?**
14. **"Yo Dhammaṃ passati so Buddhaṃ passati, yo Buddhaṃ passati so Dhammaṃ pasati".**
15. **Yaṃ tvaṃ icchasi taṃ etassa arocehi.**
16. **Yaṃ te karonti tam[1] eva gahetvā paraṃ lokaṃ gacchanti.**
17. **Yassaṃ disāyaṃ so vasati tassaṃ disāyaṃ ete'pi vasituṃ icchanti.**
18. **Eso naro ekaṃ vadati, esā nārī aññaṃ vadati.**
19. **Paresaṃ bhaṇḍāni mayaṃ na gaṇhāma.**
20. **Etāni phalāni mā tassa sakuṇassa detha.**
21. **Idāni sabbe'pi te bhikkhū uttarāya disāya aññatarasmiṃ ārāme vasanti.**
22. **Etasmiṃ nagare sabbe narā aparaṃ nagaraṃ agamiṃsu.**
23. **Kiñci'pi kātuṃ so na jānāti.**
24. **Katamaṃ disaṃ tumhe gantuṃ iccheyyātha -puratthimaṃ vā dakkhiṇaṃ vā pacchimaṃ vā uttaraṃ vā?**

---

[1] When a *niggahita* (*ṃ*) is followed by a vowel, it is sometimes changed into "***m***". See note in Exercise 10.

BÀI TẬP 13

(Dịch sang tiếng Việt)

1. **Ko nāma tvaṃ?**
2. **Ko nāma eso?**
3. **Ko nāma te ācariyo?**
4. **Idāni eso kiṃ karissati?**
5. **Kiṃ tvaṃ etaṃ pucchasi?**
6. **Esā nārī te kiṃ hoti?**
7. **Sve kim'ete karissanti?**
8. **Kassa bhikkhussa taṃ potthakaṃ pesessāma?**
9. **Tesaṃ dhanena me kiṃ payojanaṃ?**
10. **Ko jānāti 'kiṃ'eso karissatī'ti?**
11. **Kissa phalaṃ nāma etaṃ?**
12. **Kāyaṃ disāyaṃ tassā jananī idāni vasati?**
13. **Kassa dhammaṃ sotuṃ ete icchanti?**
14. **"Yo Dhammaṃ passati so Buddhaṃ passati, yo Buddhaṃ passati so Dhammaṃ pasati".**
15. **Yaṃ tvaṃ icchasi taṃ etassa arocehi.**
16. **Yaṃ te karonti tam**[1] **eva gahetvā paraṃ lokaṃ gacchanti.**
17. **Yassaṃ disāyaṃ so vasati tassaṃ disāyaṃ ete'pi vasituṃ icchanti.**
18. **Eso naro ekaṃ vadati, esā nārī aññaṃ vadati.**
19. **Paresaṃ bhaṇḍāni mayaṃ na gaṇhāma.**
20. **Etāni phalāni mā tassa sakuṇassa detha.**
21. **Idāni sabbe'pi te bhikkhū uttarāya disāya aññatarasmiṃ ārāme vasanti.**
22. **Etasmiṃ nagare sabbe narā aparaṃ nagaraṃ agamiṃsu.**
23. **Kiñci'pi kātuṃ so na jānāti.**
24. **Katamaṃ disaṃ tumhe gantuṃ iccheyyātha -puratthimaṃ vā dakkhiṇaṃ vā pacchimaṃ vā uttaraṃ vā?**

---

[1] Khi một *niggahita* (*ṃ*), âm mũi, theo sau bởi một nguyên âm, thỉnh thoảng nó được chuyển thành "***m***". Xem thêm Bài Tập 10.

25. Katarāya disāya tvaṃ suriyaṃ passasi -pubbāyaṃ vā aparāyaṃ vā?

---

26. Kā esā?

27. Kiṃ tassa nāmaṃ?

Alt: **Ko nāma eso?**

28. Katamāya disāya so agami?

Alt: **Kāya disāya so agami?**

29. Nanu eso tava ñāti?

30. Kiṃ etassa phalassa nāmaṃ?

Alt: **Kiṃ nāma etassa phalassa?**

31. Kasmā tvaṃ etāni potthakāni akiṇo?

32. Kāya mayaṃ ajja gaccheyyāma?

33. Kassa ārāme ete dārakā ca dārikāyo ca kīḷanti?

34. Katamāyaṃ disāyaṃ tvaṃ pāto suriyaṃ passasi?

Alt: **Kāyaṃ disāyaṃ tvaṃ pāto suriyaṃ passasi?**

35. Etena tassa vā tissā vā kiṃ payojanaṃ?

36. Kissa so te paṇṇākāre adāsi?

37. Seṭṭhi, tava dhanena kiṃ payojanaṃ?

- Tvaṃ (taṃ) sabbaṃ gahetvā paraṃ lokaṃ na gacchasi.

- Tasmā, suṭṭhu bhuñjāhi.

- Tava dhanassa ratiṃ mā karohi.

- Tena soko jāyati.

- Tava dhanena puññaṃ karohi.

- Gilānasālāyo ca gilānānaṃ pāṭhasālāyo ca dārakānaṃ ārāme ca bhikkhūnaṃ ca bhikkhunīnaṃ ca karohi.

- Yadā tvaṃ paraṃ lokaṃ gacchasi tadā tāni tāni puññāni gahetvā gacchasi.

38. Puññakārino have sugatīsu jāyissanti.

39. Yaṃ icchasi so taṃ vadatu.

40. Mayaṃ sabbāni tāni lekhanāni na likhimhā.

41. Yaṃ tava cakkhūhi passasi sabbaṃ aññesaṃ mā vadeyyāsi.

42. Yesu nagaresu paṇḍitā vasanti (tesu) mayaṃ vasituṃ icchāma.

25. Katarāya disāya tvaṃ suriyaṃ passasi -pubbāyaṃ vā aparāyaṃ vā?

---

26. Kā esā?

27. Kiṃ tassa nāmaṃ?

Tt: **Ko nāma eso?**

28. Katamāya disāya so agami?

Tt: **Kāya disāya so agami?**

29. Nanu eso tava ñāti?

30. Kiṃ etassa phalassa nāmaṃ?

Tt: **Kiṃ nāma etassa phalassa?**

31. Kasmā tvaṃ etāni potthakāni akiṇo?

32. Kāya mayaṃ ajja gaccheyyāma?

33. Kassa ārāme ete dārakā ca dārikāyo ca kīḷanti?

34. Katamāyaṃ disāyaṃ tvaṃ pāto suriyaṃ passasi?

Tt: **Kāyaṃ disāyaṃ tvaṃ pāto suriyaṃ passasi?**

35. Etena tassa vā tissā vā kiṃ payojanaṃ?

36. Kissa so te paṇṇākāre adāsi?

37. Seṭṭhi, tava dhanena kiṃ payojanaṃ?

- **Tvaṃ (taṃ) sabbaṃ gahetvā paraṃ lokaṃ na gacchasi.**
- **Tasmā, suṭṭhu bhuñjāhi.**
- **Tava dhanassa ratiṃ mā karohi.**
- **Tena soko jāyati.**
- **Tava dhanena puññaṃ karohi.**
- **Gilānasālāyo ca gilānānaṃ pāṭhasālāyo ca dārakānaṃ ārāme ca bhikkhūnaṃ ca bhikkhunīnaṃ ca karohi.**
- **Yadā tvaṃ paraṃ lokaṃ gacchasi tadā tāni tāni puññāni gahetvā gacchasi.**

38. Puññakārino have sugatīsu jāyissanti.

39. Yaṃ icchasi so taṃ vadatu.

40. Mayaṃ sabbāni tāni lekhanāni na likhimhā.

41. Yaṃ tava cakkhūhi passasi sabbaṃ aññesaṃ mā vadeyyāsi.

42. Yesu nagaresu paṇḍitā vasanti (tesu) mayaṃ vasituṃ icchāma.

LESSON 14

Participles

In Pāḷi there are six kinds of Participles -viz:

(I) Present Active participles,

(II) Present Passive Participles,

(III) Gerund (Indeclinable Past Participles [1]),

(IV) Past Active Participles,

(V) Past Passive Participles, and

(VI) Potential Participles

(I). The Present Active Participles are formed by adding "***anta***" and "***māna***" to the root; e.g:,

paca	**+ *anta***	**= *pacanta;***
paca	**+ *māna***	**= *pacamāna,*** cooking.

(II). The Present Passive Participles are formed by adding the Passive suffix "***ya***" between the root and the suffix "***māna***". If the ending of the root is "***a***" or "***ā***", it is changed into "***i***" , e.g.,

paca	**+ *ya***	**+ *māna***	**= *pacīyamāna,*** being cooked;
sū	**+ *ya***	**+ *māna***	**= *sūyamāna,*** being heard.

Generally these suffixes are added to the forms the roots.

These participles are inflectional and agree with the noun or pronoun they qualify, in gender, number and case. They are also used when contemporaneity of action is to be indicated. The sense of the English words 'as, since, while, whilst' may be expressed by them.

---

[1] These have been already dealt with in Lesson 8 - B. See Table in Lesson 6 - B.

BÀI HỌC 14

Các Phân Từ

Trong Pāḷi, có sáu loại phân từ như sau:

(I) Hiện tại Chủ động Phân từ,

(II) Hiện tại Bị động Phân từ,

(III) Danh động từ (bất biến quá khứ Phân từ[1]),

(IV) Quá khứ Phân từ (chủ động),

(V) Quá khứ Phân từ (bị động), và

(VI) Khả năng Phân từ

(I). Hiện tại Chủ động Phân từ được thành lập bằng cách thêm "***anta***" và "***māna***" sau gốc động từ; ví dụ:,

paca	**+ *anta***	**= *pacanta,*** đang nấu
paca	**+ *māna***	**= *pacamāna,*** đang nấu.

(II). Hiện tại Bị động Phân từ được thành lập bằng cách thêm tiếp vĩ ngữ Bị động "***ya***" giữa gốc động từ và tiếp vĩ ngữ "***māna***"**.** Nếu gốc động từ tận cùng là "***a***" hoặc "***ā***", thì đổi thành "***i***" , ví dụ:

paca	**+ *ya***	**+ *māna***	**= *pacīyamāna,*** đang được nấu;
sū	**+ *ya***	**+ *māna***	**= *sūyamāna,*** đang được nghe.

Nói chung, các tiếp vĩ ngữ (***anta***, ***māna***) này được thêm vào sau các gốc động từ.

Những phân từ này được biến tố và đồng dạng về giới tánh, ngôi, số và biến cách của danh từ hoặc đại từ mà chúng bổ trợ. Hiện tại phân từ (htpt) cũng được sử dụng khi có cùng hành động được nói đến. Hiện tại Phân từ có thể được diễn đạt ý nghĩa này như trong các từ tiếng Anh "cũng như, từ khi, trong khi, trong lúc'.

---

[1] Danh động từ đã được giới thiệu ở Bài học 8 - B. Xem Bảng trong Bài Học 6 - B.

Declension of ***pacanta*** in the Masculine		
	Singular	Plural
Nominative	**pacaṃ, pacanto**	**pacanto, pacantā**
Vocative	**pacaṃ, paca, pacā**	**pacanto, pacantā**
Accusative	**pacantaṃ**	**pacante**
Instrumental	**pacatā, pacantena**	**pacantebhi, pacantehi**
Ablative	**pacatā, pacantamhā, pacantasmā**	**pacantebhi, pacantehi**
Dative, Genitive	**pacato, pacantassa**	**pacataṃ, pacantānaṃ**
Locative	**pacati, pacante, pacantamhi, pacantasmiṃ**	**pacantesu**

Declension of pacanta in the feminine.

The feminine is formed by adding the suffix "***ī***", as ***pacanta* + *ī* = *pacantī***, and is declined like feminine nouns ending in "***ī***" (See Lesson 10.)

Declension of ***pacantī*** in the feminine		
	Singular	Plural
Nominative	**pacantī**	**pacantī, pacantino**
Vocative	**pacantī**	**pacantī, pacantino**
Accusative	**pacantiṃ**	**pacantī, pacantino**
Instrumental	**pacantinā**	**pacantībhi, pacantīhi**
Ablative	**pacantinā, pacantimhā, pacantismā**	**pacantībhi, pacantīhi**
Dative, Genitive	**pacantino, pacantissa**	**pacantīnaṃ**
Locative	**pacantini, pacantimhi, pacantismiṃ**	**pacantīsu**

Biến cách danh từ Nam tánh của ***pacanta***		
	Số ít	Số nhiều
CC	**pacaṃ, pacanto**	**pacanto, pacantā**
HC	**pacaṃ, paca, pacā**	**pacanto, pacantā**
ĐC	**pacantaṃ**	**pacante**
SDC	**pacatā, pacantena**	**pacantebhi, pacantehi**
XXC	**pacatā, pacantamhā, pacantasmā**	**pacantebhi, pacantehi**
CĐC, STC	**pacato, pacantassa**	**pacataṃ, pacantānaṃ**
ĐSC	**pacati, pacante, pacantamhi, pacantasmiṃ**	**pacantesu**

Biến cách của *pacanta* trong nữ tánh.

Nữ tánh được thành lập bằng cách thêm tiếp vĩ ngữ "***ī***", ***pacanta* + *ī* = *pacantī***, và được chia biến cách như danh từ nữ tánh tận cùng "***ī***" (Xem Bài học 10.)

Biến cách của danh từ Nữ tánh ***pacantī***		
	Số ít	Số nhiều
CC	**pacantī**	**pacantī, pacantino**
HC	**pacantī**	**pacantī, pacantino**
ĐC	**pacantiṃ**	**pacantī, pacantino**
SDC	**pacantinā**	**pacantībhi, pacantīhi**
XXC	**pacantinā, pacantimhā, pacantismā**	**pacantībhi, pacantīhi**
CĐC, STC	**pacantino, pacantissa**	**pacantīnaṃ**
ĐSC	**pacantini, pacantimhi, pacantismiṃ**	**pacantīsu**

Declension of ***pacanta*** in the Neuter		
	Singular	Plural
Nominative, Vocative	**pacaṃ**	**pacantā, pacantāni**
Accusative	**pacantaṃ**	**pacante, pacantāni**
The rest like the masculine.		
Instrumental	**pacatā, pacantena**	**pacantebhi, pacantehi**
Ablative	**pacatā, pacantamhā, pacantasmā**	**pacantebhi, pacantehi**
Dative, Genitive	**pacato, pacantassa**	**pacataṃ, pacantānaṃ**
Locative	**pacati, pacante, pacantamhi, pacantasmiṃ**	**pacantesu**

The Present Participles ending in "***māna***" are declined like "***nara***", "***kaññā***" and "***phala***"; as ***pacamāno*** (m.) ***pacamānā*** (f.) and ***pacamānaṃ*** (n.)

Illustrations:

gacchanto puriso,..going man, or the man who is going.
gacchantassa purisassa,..............to the man who is going.
pacantī (or) **pacamānā itthī,**..........the woman who is cooking.
so vadamāno gacchati,.................he goes speaking.
patamānaṃ phalaṃ, ...the falling fruit.
rakkhīyamānaṃ nagaraṃ,...............the city that is being protected.
Ahaṃ magge gacchanto taṃ purisaṃ passiṃ, I saw that man while I was going on the way.

(IV), (V). The Past Active and Passive Participles are formed by adding the suffix "***ta***", or "***na***" to the root or stem. If the ending of the root is "***a***", it is often changed into "***i***".

Examples:

ñā	**+ ta**	**= ñāta,**	known
su	**+ ta**	**= suta,**	heard
paca	**+ ta**	**= pacita,**	cooked

Biến cách của danh từ Trung tánh ***pacanta***		
	Số ít	Số nhiều
CC, HC	**pacaṃ**	**pacantā, pacantāni**
ĐC	**pacantaṃ**	**pacante, pacantāni**
Biến cách còn lại được chia như Nam tánh.		
SDC	**pacatā, pacantena**	**pacantebhi, pacantehi**
XXC	**pacatā, pacantamhā, pacantasmā**	**pacantebhi, pacantehi**
CĐC, STC	**pacato, pacantassa**	**pacataṃ, pacantānaṃ**
ĐSC	**pacati, pacante, pacantamhi, pacantasmiṃ**	**pacantesu**

Hiện tại Phân từ tận cùng bằng "***māna***" như ***pacamāno*** (*na.*) được chia như "***nara***", ***pacamānā*** (*nữ.*) được chia như "***kaññā***", và ***pacamānaṃ*** (*tr.*) được chia như "***phala***".

Ví dụ:

gacchanto puriso, ...người nam đang đi,[người nam mà đang đi].
gacchantassa purisassa, ...đến (của) người nam đang đi.
pacantī (hay) **pacamānā itthī,** .... người nữ đang nấu.
so vadamāno gacchati, ...anh ta đang nói khi đi[anh vừa nói vừa đi].
patamānaṃ phalaṃ, ...trái cây rơi[trái cây mà đang rơi].
rakkhīyamānaṃ nagaraṃ,...............kinh thành được bảo vệ.
Ahaṃ magge gacchanto taṃ purisaṃ passiṃ, Tôi thấy người đàn ông đó khi tôi đang đi trên đường.

(IV), **(V)**. **Quá khứ Chủ động và Bị động Phân từ** được thành lập bằng cách thêm Tiếp vĩ ngữ "***ta***", hoặc "***na***" sau gốc động từ hay ngữ căn. Nếu căn động từ tận cùng bằng "***a***", nó thường đổi thành "***i***".

Ví dụ:

ñā	**+ ta**	**= ñāta,**	đã được biết
su	**+ ta**	**= suta,**	đã được nghe
paca	**+ ta**	**= pacita,**	đã được nấu

rakkha	**+ ta**	**= rakkhita,**	protected
chidi	**+na**	**= chinna,**	cut
bhidi	**+ na**	**= bhinna,**	broken

These are also inflectional and agree with the noun or pronoun they qualify in gender, number and case. They are frequently used to supply the place of verbs, sometimes in conjunction with the auxiliaries "***asa***" (**atthi**) and "***hu***" (**hoti**)to be.

Illustrations:

So gato, ... he went or he is gone.
(Here ***hoti*** is under-stood.)
Ṭhito naro, ... the man who stood.
Ṭhitassa narassa, ... to the man who stood
or to the man standing.
Ṭhitāya nāriyā,............................... to the woman who stood.
Buddhena desito dhammo, the Doctrine preached by the Buddha.
Sissehi pucchitassa pañhassa, to the question asked by the pupils.

(VI). The Potential Participles are formed by adding the suffix "***tabba***" to the root or stem. If the ending of the root is "***a***", it is often changed into "***i***".

Examples:

dā	**+ tabba**	**= dātabba,**	should *or* must be given.
ñā	**+ tabba**	**= ñātabba,**	should be known.
paca	**+ tabba**	**= pacitabba,**	should be cooked.

These participles also agree with the noun or pronoun they qualify in gender, number and case. The agent is put in the Instrumental.

Illustrations:

Janako vanditabbo,	the father should be saluted.
Jananī rakkhitabbā,	the mother should be protected.
Cittaṃ rakkhitabbaṃ,	the mind should be guarded.
Tayā gantabbaṃ,	you should go with him.
Sāvakehi dhammo sotabbo,	the Doctrine should be heard by the disciples.

rakkha	**+ ta**	**= rakkhita,**	đã được bảo vệ
chidi	**+na**	**= chinna,**	đã bị cắt
bhidi	**+ na**	**= bhinna,**	đã bị vỡ

Quá khứ Phân từ (chủ động và bị động) cũng đồng nhất với danh từ và đại từ về tánh, số và biến cách mà chúng bổ trợ. Chúng thường được sử dụng để hỗ trợ vị trí của động từ, đôi khi kết hợp với các trợ động từ như "***asa***" (**atthi**) và "***hu***" (**hoti**): thì, là, trở thành.

Ví dụ:

So gato, ... anh ta đã đi; anh ta đã được đi. (Ở đây, trợ đt ***hoti*** được hiểu ngầm.)

Ṭhito naro, ... người nam (mà) đã (được) đứng.

Ṭhitassa narassa, ... đến (của) người nam đã được đứng *hay* đến (của) người nam đang đứng.

Ṭhitāya nāriyā,.............................. đến người nữ đã đứng.

Buddhena desito dhammo, Pháp đã được thuyết bởi Đức Phật.

Sissehi pucchitassa pañhassa, đến câu hỏi đã được hỏi bởi các học trò.

(VI). Khả năng Phân từ được thành lập bằng cách thêm Tiếp vĩ ngữ "***tabba***" sau gốc động từ hay ngữ căn. Nếu gốc động từ tận cùng "***a***", nó được biến đổi thành "***i***".

Ví dụ:

dā	**+ tabba**	**= dātabba,**	nên *hay* phải được cho.
ñā	**+ tabba**	**= ñātabba,**	nên/cần được biết.
paca	**+ tabba**	**= pacitabba,**	nên/cần được nấu.

Khả năng Phân từ (chủ động và bị động) cũng đồng nhất với danh từ và đại từ về tánh, số và biến cách mà chúng bổ trợ. Phân từ này cũng được sử dụng với Sử Dụng Cách.

Ví dụ:

Janako vanditabbo,	người cha xứng được đảnh lễ.
Jananī rakkhitabbā,	người mẹ đáng được bảo vệ.
Cittaṃ rakkhitabbaṃ,	nên hộ trì tâm.
Tayā gantabbaṃ,	cần phải đi với nó.
Sāvakehi dhammo sotabbo,	nên nghe Pháp từ những vị Thinh Văn đệ tử.

Examples				
Root	Present Active Participle	Present Passive Participle	Past Participle	Potential Participle
dā	**denta**	**dīyamana**	**dinna**	**dātabba**
disa[1]	**desenta, desamāna, passanta, passamāna**	**desīyamāna, passiyamāna**	**desita, diṭṭha**	**desetabba, passitabba**
bhuja	**bhuñjanta, bhuñjamāna**	**bhuñjīyamāna**	**bhutta**	**bhuñjitabba**
gamu	**gacchanta, gacchamāna**	**gacchīyamāna**	**gata**	**gantabba**
gaha	**gaṇhanta, gaṇhamāna**	**gayhamāna**	**gahita**	**gahetabba**
kara	**karonta, kurumāna**	**kayiramāna, karīyamāna**	**kata**	**kattabba, kātabba**
pā	**pibanta, pivanta, pibamāna, pivamāna**	**pīyamāna**	**pīta**	**pātabba**
su	**suṇanta, suṇamāna**	**sūyamāna**	**suta**	**sotabba, suṇitabba**

Words:

Atthi	*v.*	is, there is
Aviheṭhayanta	*pre.p.*	***a*** + ***vi*** + ***heṭha***, not hurting
Bhūta	*n.*	being
Carati	*v.*	(***cara***) wanders; practises
Khaggavisāṇakappa	*m.*	like a rhinoceros
Nidhāya	*ind. p.p.*	***ni*** + ***dhā***, having left aside
Pema	*m.*	love, affecting

[1] ***disa***, (i) to preach; (ii) to see. ***Desenta***, preaching; ***Passanta***, seeing

Ví dụ				
Gốc	HTPT (chủ động)	HTPT (bị động)	QKPT	KNPT
dā	**denta**	**dīyamana**	**dinna**	**dātabba**
disa[1]	**desenta, desamāna, passanta, passamāna**	**desīyamāna, passiyamāna**	**desita, diṭṭha**	**desetabba, passitabba**
bhuja	**bhuñjanta, bhuñjamāna**	**bhuñjīyamāna**	**bhutta**	**bhuñjitabba**
gamu	**gacchanta, gacchamāna**	**gacchīyamāna**	**gata**	**gantabba**
gaha	**gaṇhanta, gaṇhamāna**	**gayhamāna**	**gahita**	**gahetabba**
kara	**karonta, kurumāna**	**kayiramāna, karīyamāna**	**kata**	**kattabba, kātabba**
pā	**pibanta, pivanta, pibamāna, pivamāna**	**pīyamāna**	**pīta**	**pātabba**
su	**suṇanta, suṇamāna**	**sūyamāna**	**suta**	**sotabba, suṇitabba**

Từ vựng:

Atthi	*đt*	có, là
Aviheṭhayanta	*htpt*	***a*** + ***vi*** + ***heṭha***, không tổn hại
Bhūta	*tr.*	đã được trở thành, đã sanh
Carati	*đt*	(***cara***) lang thang; thực hành
Khaggavisāṇakappa	*na.*	như tê giác
Nidhāya	*bbqkpt*	***ni*** + ***dhā***, sau khi để dành/cất giữ
Pema	*na.*	tình yêu, sự động lòng

[1] ***disa***, (i) thuyết; (ii) thấy. ***Desenta***, khi đang thuyết; ***Passanta***, khi đang thấy

Sahāya	*m.*	friend
Taṇhā	*f.*	craving
Upasaṅkamati	*v.*	(***kamu*** with ***upa*** + ***saṃ***) approaches

EXERCISE 14

(Translate into English)

1. **"Evaṃ me sutaṃ."**
2. **Mayi gate[1] so āgato.**
3. **Kiṃ tena kataṃ?**
4. **So tassa vaṇṇaṃ bhaṇamāno maṃ upasaṃkami.**
5. **Ahaṃ magge gacchanto tasmiṃ rukkhe nisinnaṃ sakuṇaṃ passiṃ.**
6. **Bhikkhūhi lokassa dhammo desetabbo.**
7. **Puññaṃ kattabbaṃ, pāpaṃ na kātabbaṃ.**
8. **Ajja etena maggena mayā gantabbaṃ.**
9. **Sabbā itthiyo dhammaṃ sunantiyo etāya sālāya nisīdiṃsu.**
10. **Paṇḍitā yaṃ yaṃ desaṃ bhajanti tattha tatth'eva pūjitā honti.**
11. **Buddhena bujjhitāni saccāni mayā'pi bujjhitabbāni.**
12. **Paraṃ lokaṃ gacchante tayā kataṃ puññaṃ vā pāpaṃ vā tayā saddhiṃ gacchati.**
13. **Ṭhito vā nisinno vā gacchanto vā sayanto (**or **sayāno) vā ahaṃ sabbesu sattesu mettaṃ karomi.**
14. **Vejjasālāya vasantānaṃ gilānānaṃ pure osadhaṃ dātabbaṃ, pacchā aparesaṃ dātabbaṃ.**
15. **Kiṃ nu kattabban'ti ajānantā te mama purato aṭṭhaṃsu.**
16. **"Pemato[2] jāyati soko - pemato jāyati bhayaṃ;**
    Pemato vippamuttassa - n'atthi soko kuto bhayaṃ."

---

[1] This is the Locative absolute.
[2] "***To***" is another suffix for forming the ablative.

Sahāya *na.* người bạn
Taṇhā *nữ.* tham ái
Upasaṅkamati *đt* (***kamu*** với ***upa*** + ***saṃ***) lại gần

BÀI TẬP 14

(Dịch sang tiếng Việt)

1. **"Evaṃ me sutaṃ."**
2. **Mayi gate[1] so āgato.**
3. **Kiṃ tena kataṃ?**
4. **So tassa vaṇṇaṃ bhaṇamāno maṃ upasaṃkami.**
5. **Ahaṃ magge gacchanto tasmiṃ rukkhe nisinnaṃ sakuṇaṃ passiṃ.**
6. **Bhikkhūhi lokassa dhammo desetabbo.**
7. **Puññaṃ kattabbaṃ, pāpaṃ na kātabbaṃ.**
8. **Ajja etena maggena mayā gantabbaṃ.**
9. **Sabbā itthiyo dhammaṃ sunantiyo etāya sālāya nisīdiṃsu.**
10. **Paṇḍitā yaṃ yaṃ desaṃ bhajanti tattha tatth'eva pūjitā honti.**
11. **Buddhena bujjhitāni saccāni mayā'pi bujjhitabbāni.**
12. **Paraṃ lokaṃ gacchante tayā kataṃ puññaṃ vā pāpaṃ vā tayā saddhiṃ gacchati.**
13. **Ṭhito vā nisinno vā gacchanto vā sayanto (**hoặc **sayāno) vā ahaṃ sabbesu sattesu mettaṃ karomi.**
14. **Vejjasālāya vasantānaṃ gilānānaṃ pure osadhaṃ dātabbaṃ, pacchā aparesaṃ dātabbaṃ.**
15. **Kiṃ nu kattabban'ti ajānantā te mama purato aṭṭhaṃsu.**
16. **"Pemato[2] jāyati soko - pemato jāyati bhayaṃ;**
    Pemato vippamuttassa - n'atthi soko kuto bhayaṃ."

---

[1] Đây là Định Sở Cách.
[2] "***To***" là một hậu tố (tiếp vĩ ngữ) khác để tạo thành Xuất Xứ Cách (từ, khỏi).

17. "Taṇhāya jāyati soko - taṇhāya jāyati bhayaṃ;
Taṇhāya vippamuttassa - n'atthi soko kuto bhayaṃ."

18. Ekasmiṃ samaye aññataro devo rattiyaṃ Buddhaṃ upasaṅkamitvā saddhāya vanditvā bhūmiyaṃ aṭṭhāsi. Ṭhito so devo Buddhaṃ ekaṃ pañhaṃ pucchi.
Pucchantassa devassa Buddho evaṃ dhammaṃ desesi.

19. Te gaṅgāyaṃ nahāyante mayaṃ passimhā.

20. " Sabbesu bhūtesu nidhāya daṇḍaṃ
Aviheṭhayaṃ aññataram'pi tesaṃ
Na puttam'iccheyya kuto sahāyaṃ
Eko care Khaggavisāṇakappo."

---

21. Idaṃ te kataṃ.

22. Sākhā tena chinnā.

23. Ahaṃ visikhāya gacchantaṃ naraṃ passiṃ.

24. Sā muniṃ vandantī aṭṭhāsi.

25. Tasmiṃ pāṭhasālaṃ gate ahaṃ gharaṃ āgato.

26. Kapayo patitāni phalāni khādiṃsu.

27. Te salāya nisīdantiṃ taṃ passiṃsu.

28. Tayā gaṅgāyaṃ na nahātabbaṃ.

29. Yaṃ kattabbaṃ taṃ so karontu.

30. Evaṃ te taṃ daṭṭhabbaṃ.

31. Mayā likhitāni potthakāni na tesaṃ dātabbāni.

32. Mayhaṃ mittāni aggimhi khittaṃ maṇiṃ passiṃsu.

33. Bhikkhūhi desitaṃ dhammaṃ suṇanto ahaṃ bhūmiyaṃ nisīdiṃ.

34. Guṇavantehi bahuṃ puññaṃ kattabbaṃ.

35. Narā vajjena dinnaṃ osadhaṃ pivante gilāne passiṃsu.

17. "Taṇhāya jāyati soko - taṇhāya jāyati bhayaṃ;
Taṇhāya vippamuttassa - n'atthi soko kuto bhayaṃ."

18. Ekasmiṃ samaye aññataro devo rattiyaṃ Buddhaṃ upasaṅkamitvā saddhāya vanditvā bhūmiyaṃ aṭṭhāsi. Ṭhito so devo Buddhaṃ ekaṃ pañhaṃ pucchi.
Pucchantassa devassa Buddho evaṃ dhammaṃ desesi.

19. Te gaṅgāyaṃ nahāyante mayaṃ passimhā.

20. " Sabbesu bhūtesu nidhāya daṇḍaṃ
Aviheṭhayaṃ aññataram'pi tesaṃ
Na puttam'iccheyya kuto sahāyaṃ
Eko care Khaggavisāṇakappo."

---

21. Idaṃ te kataṃ.

22. Sākhā tena chinnā.

23. Ahaṃ visikhāya gacchantaṃ naraṃ passiṃ.

24. Sā muniṃ vandantī aṭṭhāsi.

25. Tasmiṃ pāṭhasālaṃ gate ahaṃ gharaṃ āgato.

26. Kapayo patitāni phalāni khādiṃsu.

27. Te salāya nisīdantiṃ taṃ passiṃsu.

28. Tayā gaṅgāyaṃ na nahātabbaṃ.

29. Yaṃ kattabbaṃ taṃ so karontu.

30. Evaṃ te taṃ daṭṭhabbaṃ.

31. Mayā likhitāni potthakāni na tesaṃ dātabbāni.

32. Mayhaṃ mittāni aggimhi khittaṃ maṇiṃ passiṃsu.

33. Bhikkhūhi desitaṃ dhammaṃ suṇanto ahaṃ bhūmiyaṃ nisīdiṃ.

34. Guṇavantehi bahuṃ puññaṃ kattabbaṃ.

35. Narā vajjena dinnaṃ osadhaṃ pivante gilāne passiṃsu.

LESSON 15

A. Demonstrative Pronouns

ima (pron.) this			
Singular			
	m.	n.	f.
Nominative	**ayaṃ**	**idaṃ, imaṃ**	**ayaṃ**
Accusative	**imaṃ**	**idaṃ, imaṃ**	**imaṃ**
Instrumental	**iminā, anena**		**imāya**
Ablative	**imamhā, imasmā, asmā**		**imāya**
Dative, Genitive	**imassa, assa**		**imissā, imāya, assā, assāya**
Locative	**imamhi, imasmiṃ, asmiṃ**		**imissaṃ, imāyaṃ, assaṃ**
Plural			
	m.	n.	f.
Nominative, Accusative	**ime**	**ime, imāni**	**imā, imāyo**
Instrumental, Ablative	**imebhi, imehi, ebhi, ehi**		**imābhi, imāhi**
Dative, Genitive	**imesaṃ, imesānaṃ, esaṃ,esānaṃ**		**imāsaṃ, imāsānaṃ**
Locative	**imesu, esu**		**imāsu**

BÀI HỌC 15

A. Đại từ Chỉ định

ima (đại) cái này			
Số ít			
	na.	*tr.*	*nữ.*
CC	**ayaṃ**	**idaṃ, imaṃ**	**ayaṃ**
ĐC	**imaṃ**	**idaṃ, imaṃ**	**imaṃ**
SDC	**iminā, anena**		**imāya**
XXC	**imamhā, imasmā, asmā**		**imāya**
CĐC, STC	**imassa, assa**		**imissā, imāya, assā, assāya**
ĐSC	**imamhi, imasmiṃ, asmiṃ**		**imissaṃ, imāyaṃ, assaṃ**
Số nhiều			
	na.	*tr.*	*nữ.*
CC, ĐC	**ime**	**ime, imāni**	**imā, imāyo**
SDC, XXC	**imebhi, imehi, ebhi, ehi**		**imābhi, imāhi**
CĐC, STC	**imesaṃ, imesānaṃ, esaṃ,esānaṃ**		**imāsaṃ, imāsānaṃ**
ĐSC	**imesu, esu**		**imāsu**

amu (pron.) this, that, such			
Singular			
	m.	n.	f.
Nominative	**asu, amuko**	**aduṃ**	**asu, amu**
Accusative	**amuṃ**	**aduṃ**	**amuṃ**
Instrumental	**amunā**		**amuyā**
Ablative	**amumhā, amusmā**		**amuyā**
Dative, Genitive	**amuno, amussa**		**amussā, amuyā**
Locative	**amumhi, amusmiṃ**		**amussaṃ, amuyaṃ**
Plural			
	m.	n.	f.
Nominative, Accusative	**amū**	**amuyo**	**amū, amūni**
Instrumental, Ablative	**amūbhi, amūhi**		
Dative, Genitive	**amūsaṃ, amūsānaṃ**		
Locative	**amūsu**		

B. Adjectives

In Pāḷi **Adjectives** are inflectional and they agree with the substantives they qualify in gender number and case. Generally they are placed before the noun.

Adjectives ending in "***a***" are declined in the masculine, feminine, and neuter like ***nara***, ***phala***, and ***kaññā*** respectively. Sometimes in the feminine they are declined like ***nārī***.

Some adjectives may be formed by adding "***vantu***" to nouns ending in "***a***", "***ā***" and "***mantu***" to nouns ending in "***i***" and "***u***".

Examples:

bala	**+ vantu**	**= balavantu,**	powerful
bandhu	**+ mantu**	**= bandhumantu,**	having relatives
dhiti	**+ mantu**	**= dhitimantu,**	courageous
guṇa	**+ vantu**	**= guṇavantu,**	virtuous

***amu** (đại) cái này, cái đó, như vậy*			
Số ít			
	na.	*tr.*	*nữ.*
CC	**asu, amuko**	**aduṃ**	**asu, amu**
ĐC	**amuṃ**	**aduṃ**	**amuṃ**
SDC	**amunā**		**amuyā**
XXC	**amumhā, amusmā**		**amuyā**
CĐC, STC	**amuno, amussa**		**amussā, amuyā**
ĐSC	**amumhi, amusmiṃ**		**amussaṃ, amuyaṃ**
Số nhiều			
	na.	*tr.*	*nữ.*
CC, ĐC	**amū**	**amuyo**	**amū, amūni**
SDC, XXC	**amūbhi, amūhi**		
CĐC, STC	**amūsaṃ, amūsānaṃ**		
ĐSC	**amūsu**		

B. Tính từ

Trong Pāḷi, **Tính từ** đồng nhất về tánh, số và biến cách của danh từ mà chúng bổ trợ. Nói chung, chúng được đặt trước danh từ.

Tính từ tận cùng bằng "***a***" được chia biến cách theo Nam tánh, Nữ tánh và Trung tánh như ***nara***, ***phala***, và ***kaññā***. Thỉnh thoảng, Nữ tánh được chia như ***nārī***.

Vài tính từ được thành lập bằng cách thêm "***vantu***" sau danh từ tận cùng "***a***", "***ā***" và "***mantu***" sau danh từ tận cùng bằng "***i***" và "***u***".[1]

Ví dụ:

bala **+ vantu** **= balavantu,** (người) có sức mạnh[quyền]
bandhu **+ mantu** **= bandhumantu,** (người) có bà con
dhiti **+ mantu** **= dhitimantu,** (người) có nghị lực
guṇa **+ vantu** **= guṇavantu,** (người) có đức

[1] (Nâng cao) Các danh từ kết hợp với "***vant***", "***mant***", "***in***". Trong đó, '***vant***' được ghép với danh từ có từ vĩ ***a*** và ***ā***. '***mant***' được ghép với từ vĩ ***i, ī, u, ū, o***. '***in***' được ghép với từ vĩ ***a***. Tính từ sở hữu ***vant*** và ***mant*** có biến cách giống nhau. ***dhana + in = dhanin, dhanī*** (giàu có, người có tài sản).

Balavantu (powerful)						
CASE	**m.,** declined like **nara**		**n.,** declined like **phala**		**f.,** declined like **Nārī**	
	sg	**pl**	**sg**	**pl**	**sg**	**pl**
NOM	balavā	balavanto, balavantā	balavaṃ	balavantā, balavantāni	balavantī	balavantī, balavantiyo
VOC	balava, balavā, balavaṃ	balavanto, balavantā	balava, balavā, balavaṃ	balavantā, balavantāni	balavanti	balavantī, balavantiyo
ACC	balavantaṃ	balavante	balavantaṃ	balavante, balavantāni	balavantiṃ	balavantī, balavantiyo
INST	**balavatā**, balavantena	balavantehi balavantebhi	**balavatā**, balavantena	balavantehi balavantebhi	balavantiyā	balavantīhi balavantībhi
ABL	**balavatā**, balavantā, balavantamhā, balavantasmā	balavantehi balavantebhi	**balavatā**, balavantā, balavantamhā, balavantasmā	balavantehi balavantebhi	balavantiyā	balavantīhi balavantībhi
DAT, GEN	**balavato**, balavantassa	**balavataṃ**, balavantānaṃ	**balavato**, balavantassa	**balavataṃ**, balavantānaṃ	balavantiyā	balavantīnaṃ
LOC	**balavati**, balavante, balavantamhi, balavantasmiṃ	balavantesu	**balavati**, balavante, balavantamhi, balavantasmiṃ	balavantesu	balavantiyā, balavantiyaṃ	banavantīsu

Dhanī (wealthy) **sukhakārī** *(See Lesson 8)*						
CASE	**m.,** declined like **sāmī**		**n.,** declined like **sukhakārī**		**f.,** declined like **nārī**	
	sg	**pl**	**sg**	**pl**	**sg**	**pl**
NOM	dhanī	dhanī, dhanino	dhanī	dhanī, dhanīni	dhaninī	dhaninī, dhaniniyo
VOC	dhani	dhanī, dhanino	dhani	dhanī, dhanīni	dhanini	dhaninī, dhaniniyo
ACC	dhaniṃ, dhaninaṃ	dhanī, dhanino	dhaniṃ, dhaninaṃ	dhanī, dhanīni	dhaniniṃ	dhaninī, dhaniniyo
INST	dhaninā	dhanīhi dhanībhi	dhaninā	dhanīhi dhanībhi	dhaniniyā	dhaninīhi dhaninībhi
ABL	dhanīnā, dhanismā, dhanimhā	dhanīhi dhanībhi	dhanīnā, dhanismā, dhanimhā	dhanīhi dhanībhi	dhaniniyā	dhaninīhi dhaninībhi
DAT, GEN	dhanino, dhanissa	dhanīnaṃ	dhanino, dhanissa	dhanīnaṃ	dhaniniyā	dhaninīnaṃ
LOC	dhanini, dhanismiṃ, dhanimhi	dhanisu, dhanīsu	dhanini, dhanismiṃ, dhanimhi	dhanisu, dhanīsu	dhaniniyā, dhaniniyaṃ	dhaninīsu

Terminations of **Balavantu, Balav + three genders**						
	m.		**n.**		**f.**	
CASE	**Sg**	**pl**	**Sg**	**pl**	**sg**	**pl**
NOM	Ā	anto, antā	aṃ	antā, antāni	antī	antī, antiyo
VOC	aṃ, a, ā	anto, antā	a, ā, aṃ	antā, antāni	antī	antī, antiyo
ABL	antaṃ	ante	antaṃ	antā, antāni	antī	antī, antiyo
INST	**tā**, antena	ante(b)hi	tā, antena	ante(b)hi	antiyā	antī(b)hi
DAT	**tā**, antamhā, antasmā	ante(b)hi	tā, antamhā, antasmā	ante(b)hi	antiyā	antī(b)hi
DAT, GEN	**to**, antassa	**taṃ**, antānaṃ	**to**, antassa	**taṃ**, antānaṃ	antiyā	antīnaṃ
LOC	**ti**, ante, antamhi, antasmiṃ	antesu	**ti**, ante, antamhi, antasmiṃ	antesu	antiyā, antiyaṃ	antīsu

Balavantu (có sức mạnh)						
Cách	**Na** chia giống **nara**		**Tr** chia giống **phala**		**Nu** chia giống **Nārī**	
	Si	**Sn**	**Si**	**Sn**	**Si**	**Sn**
CC	balavā	balavanto, balavantā	balavaṃ	balavantā, balavantāni	balavantī	balavantī, balavantiyo
HC	balava, balavā, balavaṃ	balavanto, balavantā	balava, balavā, balavaṃ	balavantā, balavantāni	balavanti	balavantī, balavantiyo
ĐC	balavantaṃ	balavante	balavantaṃ	balavante, balavantāni	balavantiṃ	balavantī, balavantiyo
SDC	**balavatā**, balavantena	balavantehi balavantebhi	**balavatā**, balavantena	balavantehi balavantebhi	balavantiyā	balavantīhi balavantībhi
XXC	**balavatā**, balavantā, balavantamhā, balavantasmā	balavantehi balavantebhi	**balavatā**, balavantā, balavantamhā, balavantasmā	balavantehi balavantebhi	balavantiyā	balavantīhi balavantībhi
CĐC, STC	**balavato**, balavantassa	**balavataṃ**, balavantānaṃ	**balavato**, balavantassa	**balavataṃ**, balavantānaṃ	balavantiyā	balavantīnaṃ
ĐSC	**balavati**, balavante, balavantamhi, balavantasmiṃ	balavantesu	**balavati**, balavante, balavantamhi, balavantasmiṃ	balavantesu	balavantiyā, balavantiyaṃ	banavantīsu

Dhanī (có tài sản) **sukhakārī** *(xem Bài học 8)*						
Cách	**Nt** chia giống **sāmī**		**Tr** chia giống **sukhakārī**		**Nut** chia giống **nārī**	
	Si	**Sn**	**Si**	**Sn**	**Si**	**Sn**
CC	dhanī	dhanī, dhanino	dhanī	dhanī, dhanīni	dhaninī	dhaninī, dhaniniyo
HC	dhani	dhanī, dhanino	dhani	dhanī, dhanīni	dhanini	dhaninī, dhaniniyo
ĐC	dhaniṃ, dhaninaṃ	dhanī, dhanino	dhaniṃ, dhaninaṃ	dhanī, dhanīni	dhaniniṃ	dhaninī, dhaniniyo
SDC	dhaninā	dhanīhi dhanībhi	dhaninā	dhanīhi dhanībhi	dhaniniyā	dhaninīhi dhaninībhi
XXC	dhanīnā, dhanismā, dhanimhā	dhanīhi dhanībhi	dhanīnā, dhanismā, dhanimhā	dhanīhi dhanībhi	dhaniniyā	dhaninīhi dhaninībhi
CĐC, STC	dhanino, dhanissa	dhanīnaṃ	dhanino, dhanissa	dhanīnaṃ	dhaniniyā	dhaninīnaṃ
ĐSC	dhanini, dhanismiṃ, dhanimhi	dhanisu, dhanīsu	dhanini, dhanismiṃ, dhanimhi	dhanisu, dhanīsu	dhaniniyā, dhaniniyaṃ	dhaninīsu

Bảng tóm lược của bảng **Balavantu** ở trên với công thức = **Balav + biến cách của 3 tánh**						
	Na		**Tr**		**Nu**	
Cách	**Si**	**Sn**	**Si**	**Sn**	**Si**	**Sn**
CC	ā	anto, antā	aṃ	antā, antāni	antī	antī, antiyo
HC	aṃ, a, ā	anto, antā	a, ā, aṃ	antā, antāni	antī	antī, antiyo
ĐC	antaṃ	ante	antaṃ	antā, antāni	antī	antī, antiyo
SDC	**tā**, antena	ante(b)hi	tā, antena	ante(b)hi	antiyā	antī(b)hi
XXC	**tā**, antamhā, antasmā	ante(b)hi	tā, antamhā, antasmā	ante(b)hi	antiyā	antī(b)hi
CĐC, STC	**to**, antassa	**taṃ**, antānaṃ	**to**, antassa	**taṃ**, antānaṃ	antiyā	antīnaṃ
ĐSC	**ti**, ante, antamhi, antasmiṃ	antesu	**ti**, ante, antamhi, antasmiṃ	antesu	antiyā, antiyaṃ	antīsu

Dhanavantu: .... rich, wealthy
Himavantu: .... having snow or ice; the Himalaya mountains
Bhagavantu: .... fortunate. *(m.)* the Buddha.
Bandhumantu: .... having relatives; rich in kinsmen
Yasavantu: .... famous, having renown
Puññavantu: .... possessing merit; virtuous
Buddhimantu: .... wise; intelligent
Kulavantu: .... belonging to a high family, clan; caste
Phalavantu: .... bearing or having fruit
Cakkhumantu: .... endowed with eyes
Satimantu: .... thoughtful; careful
Bhānumantu: .... luminous; *(m.)* the sun
Sīlavantu: .... virtuous
Paññavantu: .... wise; intelligent

Words:

Antima,	*m., nt., f., adj,*	last, final
Āsana,	*n.*	seat
Arahanta,	*m., p.p.*	*araha* (used as noun & adjective) exalted, worthy, sanctified
Bhagavantu,	*m., adj.*	Blessed One (used as an epithet of the Buddha, the Blessed One.)
Dīgha,	*m., nt., f., adj.*	long
Kaṇha,	*m., nt., f., adj.*	black, evil
Khuddaka,	*nt., adj.*	small
Majjhima,	*m., nt., f., adj.*	middle
Mahanta,	*m., nt., f., adj.*	big
Namo,	*indec.*	honour, homage, praise, salutation
Nīca,	*m., nt., f., adj.*	mean, low
Nīla,	*m., nt., f., adj.*	blue
Paṭipadā,	*f.*	course, path, practice, conduct
Pīta,	*m., nt., f., adj.*	yellow
Ratta,	*m., nt., f., adj.*	red
Sammāsambuddha,	*m.*	Fully Enlightened One
Seta,	*m., nt., f., adj.*	white
Sīta,	*m., nt., f., adj.*	cold, cool
Sukhita,	*m., nt., f., adj.*	happy, healthy
Taruṇa,	*m., nt., f., adj.*	young
Ucca,	*m., nt., f., adj.*	high
Uṇha,	*m., nt., f., adj.*	hot

Dhanavantu: .... giàu có; người có tiền của, phú gia
Himavantu: .... có tuyết; Hy-mã-lạp sơn (Himalaya)
Bhagavantu: .... may mắn; *(na.)* Đức Thế Tôn
Bandhumantu: .... (người) có nhiều bà con
Yasavantu: .... (người) có danh tiếng
Puññavantu: .... (người) may mắn, có phước
Buddhimantu: .... (người) thông minh, hiểu biết
Kulavantu: .... (người) có giai cấp cao, có huyết thống
Phalavantu: .... có quả, người thọ quả
Cakkhumantu: .... (người) có mắt, có trí tuệ
Satimantu: .... (người) có chú ý, có chánh niệm
Bhānumantu: .... chói sáng, rực rỡ; *(na.)* mặt trời
Sīlavantu: .... (người) có giới hạnh
Paññavantu: .... (người) sáng suốt, có trí

Từ vựng:

Antima,	*na., tr., nữ, tt,*	sau cuối, cuối cùng
Āsana,	*tr.*	chỗ ngồi
Arahanta,	*na., qkpt*	*araha* (như danh từ & tính từ) Thế Tôn, Ứng Cúng, bậc Thánh
Bhagavantu,	*na., tt*	Thế Tôn -(được sử dụng chỉ cho Đức Phật, Đức Thế Tôn.)
Dīgha,	*na., tr., nữ, tt*	dài
Kaṇha,	*na., tr., nữ, tt*	đen, ác
Khuddaka,	*tr., tt*	nhỏ, tiểu
Majjhima,	*na., tr., nữ, tt*	giữa, trung
Mahanta,	*na., tr., nữ, tt*	lớn, đại
Namo,	*bbt*	tôn kính, đảnh lễ, xưng tán, vái chào
Nīca,	*na., tr., nữ, tt*	tầm thường, thấp
Nīla,	*na., tr., nữ, tt*	xanh
Paṭipadā,	*nữ.*	tiến trình, con đường[đạo], sự thực hành
Pīta,	*na., tr., nữ, tt*	vàng
Ratta,	*na., tr., nữ, tt*	đỏ
Sammāsambuddha,	*na.*	bậc Toàn Giác, Chánh Biến Tri
Seta,	*na., tr., nữ, tt*	trắng
Sīta,	*na., tr., nữ, tt*	lạnh, mát
Sukhita,	*na., tr., nữ, tt*	hạnh phúc, khỏe mạnh
Taruṇa,	*na., tr., nữ, tt*	trẻ
Ucca,	*na., tr., nữ, tt*	cao
Uṇha,	*na., tr., nữ, tt*	nóng

EXERCISE 15

(Translate into English)

1. **Kim'idaṃ?**
2. **Kassa imāni?**
3. **Iminā te kiṃ payojanaṃ?**
4. **Idaṃ mayhaṃ hotu.**
5. **Ko nāma ayaṃ puriso?**
6. **Ayaṃ me mātulānī hoti.**
7. **Idaṃ mayā kattabbaṃ.**
8. **Sabbaṃ idaṃ asukena kataṃ.**
9. **Ayaṃ sāmi caṇḍo na hoti.**
10. **Ayaṃ me antimā jāti.**
11. **Ayaṃ seto asso khippaṃ na dhāvati.**
12. **Guṇavantehi ime gilānā saṅgaṇhitabbā.**
13. **"Yathā idaṃ tathā etaṃ - yathā etaṃ tathā idaṃ. "**
14. **"Idaṃ vo ñātīnaṃ hotu - sukhitā hontu ñātayo! "**
15. **"Tvaṃ etasmiṃ pabbate vasa, ahaṃ imasmiṃ pabbate vasissāmi."**
16. **"Namo tassa Bhagavato, arahato sammāsambuddhassa."**
17. **Asmiṃ loke ca paramhi ca guṇavantā sukhena vasanti.**
18. **Asukāya nāma visikhāya asukasmiṃ ghare ayaṃ taruṇo vejjo vasati.**
19. **Imehi pupphehi Buddhaṃ pūjetha.**
20. **Mayaṃ imasmiṃ ārāme mahantāni rukkhāni passāma.**
21. **Imassa gilānassa uṇhaṃ udakaṃ dātabbaṃ.**
22. **Janako ucce āsane nisīdi, putto nīce āsane nisīdi.**
23. **Imesu pupphesu setāni ca rattāni ca pītāni ca pupphāni gahetvā gacchāhi.**
24. **Imāni khuddakāni phalāni mayaṃ na kiṇāma.**
25. **Iminā dīghena maggena ete gamissanti.**

BÀI TẬP 15

(Dịch sang tiếng Việt)

1. **Kim'idaṃ?**
2. **Kassa imāni?**
3. **Iminā te kiṃ payojanaṃ?**
4. **Idaṃ mayhaṃ hotu.**
5. **Ko nāma ayaṃ puriso?**
6. **Ayaṃ me mātulānī hoti.**
7. **Idaṃ mayā kattabbaṃ.**
8. **Sabbaṃ idaṃ asukena kataṃ.**
9. **Ayaṃ sāmi caṇḍo na hoti.**
10. **Ayaṃ me antimā jāti.**
11. **Ayaṃ seto asso khippaṃ na dhāvati.**
12. **Guṇavantehi ime gilānā saṅgaṇhitabbā.**
13. **"Yathā idaṃ tathā etaṃ - yathā etaṃ tathā idaṃ."**
14. **"Idaṃ vo ñātīnaṃ hotu - sukhitā hontu ñātayo!"**
15. **"Tvaṃ etasmiṃ pabbate vasa, ahaṃ imasmiṃ pabbate vasissāmi."**
16. **"Namo tassa Bhagavato, arahato sammāsambuddhassa."**
17. **Asmiṃ loke ca paramhi ca guṇavantā sukhena vasanti.**
18. **Asukāya nāma visikhāya asukasmiṃ ghare ayaṃ taruṇo vejjo vasati.**
19. **Imehi pupphehi Buddhaṃ pūjetha.**
20. **Mayaṃ imasmiṃ ārāme mahantāni rukkhāni passāma.**
21. **Imassa gilānassa uṇhaṃ udakaṃ dātabbaṃ.**
22. **Janako ucce āsane nisīdi, putto nīce āsane nisīdi.**
23. **Imesu pupphesu setāni ca rattāni ca pītāni ca pupphāni gahetvā gacchāhi.**
24. **Imāni khuddakāni phalāni mayaṃ na kiṇāma.**
25. **Iminā dīghena maggena ete gamissanti.**

26. Ko nāma ayaṃ dārako?
Alt: **Ko eso dārako?**
27. Idaṃ me potthakaṃ hoti.
28. Ke nāma ime narā?
29. So imasmiṃ ghare vasati.
30. Idaṃ me kataṃ[1].
31. Atthi asuko taruṇo vejjo asmiṃ visikhāyaṃ.
32. Sītaṃ udakaṃ gilānehi na pātabbaṃ.
33. So pāṭhasalāyaṃ antimo dārako hoti.
34. Nanu (tvaṃ) imasmiṃ uccasmiṃ āsanasmiṃ nisīdantaṃ taṃ passo/addasā?
35. Ime dīghe daṇḍe gahetvā aggimhi khipāhi.
36. Sabbāni imāni bhūtāni sukhitāni hontu.
37. Ahaṃ idaṃ setaṃ assaṃ āruhituṃ icchāmi.
38. Tāni khuddakāni potthakāni āharitvā tesānaṃ dārakānaṃ desi.
39. (Tvaṃ) iminā uṇhena udakena (te) mukhaṃ dhoveyyāsi.
40. Ime arahantā Buddhassa majjhimā paṭipadā bujjhiṃsu.
41. Ayaṃ Dhammo Bhagavatā desito.
42. Mayaṃ iminā dīghena maggena gamissāma.
43. Atthi imasmiṃ aṭaviyaṃ uccā mahantā rukkhā.
44. Ahaṃ imāni setāni pupphāni gaṇhissāmi; tvaṃ tāni rattāni pupphāni gaṇhāhi.
45. Imāni khuddakāyo nāvāyo honti.
46. Taruṇehi narehi ca taruṇīhi narīhi ca guṇavantā bhajittabbā.
47. Idaṃ nagaraṃ balavantena narapatinā rakkhitaṃ.
48. Dhitimantā bhayena na dhāvanti.
49. Taruṇā dārakā imehi sunakhehi kīḷanti.
50. Bhagavā amūsānaṃ bhikkhūnaṃ ca bhikkhunīnaṃ ca Dhammaṃ desetu.

[1] See also Ex.14.

26. Ko nāma ayaṃ dārako?

Tt: **Ko eso dārako?**

27. Idaṃ me potthakaṃ hoti.

28. Ke nāma ime narā?

29. So imasmiṃ ghare vasati.

30. Idaṃ me kataṃ[1].

31. Atthi asuko taruṇo vejjo asmiṃ visikhāyaṃ.

32. Sītaṃ udakaṃ gilānehi na pātabbaṃ.

33. So pāṭhasalāyaṃ antimo dārako hoti.

34. Nanu (tvaṃ) imasmiṃ uccasmiṃ āsanasmiṃ nisīdantaṃ taṃ passo/addasā?

35. Ime dīghe daṇḍe gahetvā aggimhi khipāhi.

36. Sabbāni imāni bhūtāni sukhitāni hontu.

37. Ahaṃ idaṃ setaṃ assaṃ āruhituṃ icchāmi.

38. Tāni khuddakāni potthakāni āharitvā tesānaṃ dārakānaṃ desi.

39. (Tvaṃ) iminā uṇhena udakena (te) mukhaṃ dhoveyyāsi.

40. Ime arahantā Buddhassa majjhimā paṭipadā bujjhiṃsu.

41. Ayaṃ Dhammo Bhagavatā desito.

42. Mayaṃ iminā dīghena maggena gamissāma.

43. Atthi imasmiṃ aṭaviyaṃ uccā mahantā rukkhā.

44. Ahaṃ imāni setāni pupphāni gaṇhissāmi; tvaṃ tāni rattāni pupphāni gaṇhāhi.

45. Imāni khuddakāyo nāvāyo honti.

46. Taruṇehi narehi ca taruṇīhi narīhi ca guṇavantā bhajittabbā.

47. Idaṃ nagaraṃ balavantena narapatinā rakkhitaṃ.

48. Dhitimantā bhayena na dhāvanti.

49. Taruṇā dārakā imehi sunakhehi kīḷanti.

50. Bhagavā amūsānaṃ bhikkhūnaṃ ca bhikkhunīnaṃ ca Dhammaṃ desetu.

---

[1] Xem thêm Bài Tập 14.

LESSON 16

A. Numerals

1	**eka**	21	**eka-vīsati**
2	**dvi**	22	**dve-vīsati, dvā-vīsati**
3	**ti**	23	**te-vīsati**
4	**catu**	24	**catu-vīsati**
5	**pañca**	25	**pañca-vīsati**
6	**cha**	26	**chabbīsati**
7	**satta**	27	**satta-vīsati**
8	**aṭṭha**	28	**aṭṭha-vīsati**
9	**nava**	29	**ek'ūna-tiṃsati**
10	**dasa**	30	**tiṃsati, tiṃsa**
11	**ekādasa**	31	**ekatiṃsati, ekatiṃsā**
12	**dvādasa, bārasa**	32	**dvattiṃsati, dvattiṃsā**
13	**terasa, teḷasa**	33	**tettiṃsati, tettiṃsā**
14	**cuddasa, catuddasa**	34	**catuttiṃsati, catuttiṃsā**
15	**pañcadasa, paṇṇarasa**	35	**pañca-tiṃsati, pañca-tiṃsā**
16	**soḷasa, sorasa**	36	**chattiṃsati, chattiṃsā**
17	**sattadasa, sattārasa**	37	**satta-tiṃsati, satta-tiṃsā**
18	**aṭṭhadasa, aṭṭhārasa**	38	**aṭṭha-tiṃsati, aṭṭha-tiṃsā**
19	**ek'ūna-vīsati** (lit. one less twenty)	39	**ek'ūna cattāḷīsati**
20	**vīsati, vīsaṃ**	40	**cattāḷīsati, cattāḷīsaṃ, cattāḷīsā**

BÀI HỌC 16

A. Số Đếm

1	**eka**	21	**eka-vīsati**
2	**dvi**	22	**dve-vīsati, dvā-vīsati**
3	**ti**	23	**te-vīsati**
4	**catu**	24	**catu-vīsati**
5	**pañca**	25	**pañca-vīsati**
6	**cha**	26	**chabbīsati**
7	**satta**	27	**satta-vīsati**
8	**aṭṭha**	28	**aṭṭha-vīsati**
9	**nava**	29	**ek'ūna-tiṃsati**
10	**dasa**	30	**tiṃsati, tiṃsa**
11	**ekādasa**	31	**ekatiṃsati, ekatiṃsā**
12	**dvādasa, bārasa**	32	**dvattiṃsati, dvattiṃsā**
13	**terasa, teḷasa**	33	**tettiṃsati, tettiṃsā**
14	**cuddasa, catuddasa**	34	**catuttiṃsati, catuttiṃsā**
15	**pañcadasa, paṇṇarasa**	35	**pañca-tiṃsati, pañca-tiṃsā**
16	**soḷasa, sorasa**	36	**chattiṃsati, chattiṃsā**
17	**sattadasa, sattārasa**	37	**satta-tiṃsati, satta-tiṃsā**
18	**aṭṭhadasa, aṭṭhārasa**	38	**aṭṭha-tiṃsati, aṭṭha-tiṃsā**
19	**ek'ūna-vīsati** (nđ. một ít hơn hai mươi)	39	**ek'ūna cattāḷīsati**
20	**vīsati, vīsaṃ**	40	**cattāḷīsati, cattāḷīsaṃ, cattāḷīsā**

49	**ek'ūna paññāsā**	100	**sataṃ**
50	**paṇṇāsa, paññāsa**	200	**dvi sataṃ**
60	**saṭṭhi**	1,000	**sahassaṃ**
70	**sattati**	10,000	**dasa-sahassaṃ, nahutaṃ**
79	**ek'ūnāsīti**	100,000	**sata-sahassaṃ, lakkhaṃ**
80	**asīti**	10,000,000	**koṭi**
90	**navuti**	100,000,000	**dasa-koṭi**
99	**ek'ūna-sataṃ**	1,000,000,000	**sata-koṭi**

"***Eka***", "***ti***" and "***catu***" are declinable in the three genders. When "***eka***" is used in the sense of '*some, certain, incomparable*', it is declinable in the three genders and in both numbers. Otherwise it is declined only in the singular.

Numerals from "***dvi***"[2] to "***aṭṭhārasa***"[18] are declined only in the plural. With the exception of "***ti***" and "***catu***" all the other numerals are common to all genders.

These numerals agree with the noun they qualify in number and case. ***Eka***, ***ti***, and ***catu*** agree in gender also. Generally they are placed before the noun.

Declension of 'Numbers'

Eka (num.) III & si			
CASE	Nam tánh	Nữ tánh	Trung tánh
NOM	**eko**	**ekā**	**ekaṃ (cittaṃ)**
ACC	**ekaṃ (purisaṃ)**	**ekaṃ**	**ekaṃ**
INST	**ekena (purisena)**	**ekāya**	**ekena**
ABL	**ekamhā, ekasmā**	**ekāya**	**ekamhā, ekasmā**
DAT&GEN	**ekassa**	**ekissā**	**ekassa**
LOC	**ekasmiṃ, ekamhi**	**ekissaṃ**	**ekamhi, ekasmiṃ**

49	**ek'ūna paññāsā**	100	**sataṃ**
50	**paṇṇāsa, paññāsa**	200	**dvi sataṃ**
60	**saṭṭhi**	1,000	**sahassaṃ**
70	**sattati**	10,000	**dasa-sahassaṃ, nahutaṃ**
79	**ek'ūnāsīti**	100,000	**sata-sahassaṃ, lakkhaṃ**
80	**asīti**	10,000,000	**koṭi**
90	**navuti**	100,000,000	**dasa-koṭi**
99	**ek'ūna-sataṃ**	1,000,000,000	**sata-koṭi**

"***Eka***", "***ti***" và "***catu***" đều có thể chia biến cách(ngoại trừ Hô Cách) trong ba giới tánh. Khi "***eka***" được sử dụng với nghĩa '*một vài, nào đó, cái nọ, vô song*', nó có thể chia biến cách trong ba giới tánh (***eko**naro**, na**, **ekaṃ**cittaṃ**, tr**, **ekā**kaññā**, nữ***) và cả hai số(số ít và số nhiều). Ngoài ra, nó chỉ được chia biến cách trong số ít, ba tánh.

Các số từ "***dvi***"^{2} đến "***aṭṭhārasa***"^{18} chỉ được chia biến cách trong số nhiều. Ngoại trừ "***ti***" và "***catu***", tất cả các chữ số khác đều có chung trong ba giới tánh[1].

Những số này được chia các biến cách theo danh từ mà chúng bổ nghĩa. ***Eka***, ***ti*** và ***catu*** cũng đồng nhất về giới tánh mà chúng bổ nghĩa. Nói chung, chúng được đặt trước danh từ.

Biến cách của 'Số đếm'

Eka (*số đếm*) III & si			
CÁCH	Nam tánh	Nữ tánh	Trung tánh
CC	**eko**	**ekā**	**ekaṃ (cittaṃ)**
ĐC	**ekaṃ (purisaṃ)**	**ekaṃ**	**ekaṃ**
SDC	**ekena (purisena)**	**ekāya**	**ekena**
XXC	**ekamhā, ekasmā**	**ekāya**	**ekamhā, ekasmā**
CĐC&STC	**ekassa**	**ekissā**	**ekassa**
ĐSC	**ekasmiṃ, ekamhi**	**ekissaṃ**	**ekamhi, ekasmiṃ**

[1] Từ số 19 – 99 & các chữ số kết thúc với từ vĩ '*i, ī, ā*' đều là **nữ tánh**. Số 100, 1000 & các chữ số lớn kết thúc với từ vĩ '*a*' thì đều thuộc **trung tánh**. Một số chữ số chỉ có số ít & số khác chỉ có số nhiều.

dvi (num.) two	
Nominative, Accusative	**dve, duve**
Instrumental, Ablative	**dvībhi, dvīhi**
Dative, Genitive	**dvinnaṃ**
Locative	**dvīsu**

ti (num.) three			
	m.	n.	f.
Nominative, Accusative	**tayo**	**tīni**	**tisso**
Instrumental, Ablative	**tībhi, tīhi**		
Dative, Genitive	**tiṇṇaṃ**	**tiṇṇannaṃ**	**tissannaṃ**
Locative	**tīsu**		

catu (num.) four			
	m.	n.	f.
Nominative, Accusative	**cattāro, caturo**	**cattāri**	**catasso**
Instrumental, Ablative	**catūbhi, catūhi**		
Dative, Genitive	**catunnaṃ**		**catussannaṃ**
Locative	**catusu, catūsu**		

pañca (num.) five (same as number 6-18)	
Nominative, Accusative	**pañca**
Instrumental, Ablative	**pañcabhi, pañcahi**
Dative, Genitive	**pañcannaṃ**
Locative	**pañcasu**

dvi (*số đếm*) hai	
CC, ĐC	**dve, duve**
SDC, XXC	**dvībhi,** **dvīhi**
CĐC, STC	**dvinnaṃ**
ĐSC	**dvīsu**

ti (*số đếm*) ba			
	na.	*tr.*	*nữ.*
CC, ĐC	**tayo**	**tīni**	**tisso**
SDC, XXC	**tībhi, tīhi**		
CĐC, STC	**tiṇṇaṃ**	**tiṇṇannaṃ**	**tissannaṃ**
ĐSC	**tīsu**		

catu (*số đếm*) bốn			
	na.	*tr.*	*nữ.*
CC, ĐC	**cattāro,** **caturo**	**cattāri**	**catasso**
SDC, XXC	**catūbhi, catūhi**		
CĐC, STC	**catunnaṃ**		**catussannaṃ**
ĐSC	**catusu, catūsu**		

pañca (*số đếm*) năm (chia giống số 6-18)	
CC, ĐC	**pañca**
SDC, XXC	**pañcabhi, pañcahi**
CĐC, STC	**pañcannaṃ**
ĐSC	**pañcasu**

Pakaṭi: 1.000.000.000.000.000 **Koṭipakoṭi**: 1 and 21 num. 0 **Nahutaṃ**: 1 and 29 num. 0 **Ninnahutaṃ**: 1 and 36 num. 0 **Akkhohinī**: 1 and 34 num. 0 **Bindu**: 1 and 50 num. 0 **Abbuda**: 1 and 57 num. 0 **Nirabbuda**: 1 and 64 num. 0 **Ahaha**: 1 and 71 num. 0 **Ababa**: 1 and 78 num. 0	**Atata**: 1 and 89 num. 0 **Sogandhika**: 1 and 92 num. 0 **Uppala**: 1 and 99 num. 0 **Kumuda**: 1 and 106 num. 0 **Puṇḍarīka**: 1 and 113 num. 0 **Paduma**: 1 and 120 num. 0 **Kathāna**: 1 and 127 num. 0 **Mahākathāna**: 1 and 134 num. 0 **Asaṅkheyya**: 1 and 140 num. 0

Vīsati (num.) f. & sg, 20		
Nom	**vīsati**	Number 19, 20 & **akkhohinī** (1 and 43 num. 0) are declined as 20
Acc	**vīsatiṃ**	
Inst, Abl	**vīsatiyā**	
Dat, Gen	**vīsatiyā**	
Loc	**vīsatiyā, vīsatiyaṃ**	

Vīsā (num.) f. & sg, 20		
Nom	**vīsaṃ, vīsā**	Number 30 (**tiṃsā**) is declined as **vīsā**
Acc	**vīsaṃ**	
Inst, Abl	**vīsāya**	
Dat, Gen	**vīsāya**	
Loc	**vīsāya**	

Sata (num.) f. & sg, 100		
Nom	**sataṃ**	The numbers from hundred upto ending '***a***' which are declined as **sata**
Acc	**sataṃ**	
Inst	**satena**	
Abl	**sutā, satamhā, satasmā**	
Dat, Gen	**satassa**	
Loc	**sate, satamhi, satasmiṃ**	

Pakaṭi: 1.000.000.000.000.000 **Koṭipakoṭi**: 1 và 21 số 0 **Nahutaṃ**: 1 và 29 số 0 **Ninnahutaṃ**: 1 và 36 số 0 **Akkhohinī**: 1 và 34 số 0 **Bindu**: 1 và 50 số 0 **Abbuda**: 1 và 57 số 0 **Nirabbuda**: 1 và 64 số 0 **Ahaha**: 1 và 71 số 0 **Ababa**: 1 và 78 số 0	**Atata**: 1 và 89 số 0 **Sogandhika**: 1 và 92 số 0 **Uppala**: 1 và 99 số 0 **Kumuda**: 1 và 106 số 0 **Puṇḍarīka**: 1 và 113 số 0 **Paduma**: 1 và 120 số 0 **Kathāna**: 1 và 127 số 0 **Mahākathāna**: 1 và 134 số 0 **Asaṅkheyya**: 1 và 140 số 0

Vīsati (*số đếm*) nữ & si, 20		
CC	**vīsati**	Số 19, 20 & **akkhohinī** (số 1 và 43 số 0) có biến cách như số 20
ĐC	**vīsatiṃ**	
SDC, XXC	**vīsatiyā**	
CĐC, STC	**vīsatiyā**	
ĐSC	**vīsatiyā, vīsatiyaṃ**	

Vīsā (*số đếm*) nữ & si, 20		
CC	**vīsaṃ, vīsā**	Số 30 (**tiṃsā**) được chia như **vīsā**
ĐC	**vīsaṃ**	
SDC, XXC	**vīsāya**	
CĐC, STC	**vīsāya**	
ĐSC	**vīsāya**	

Sata (*số đếm*) nữ & si, 100		
CC	**sataṃ**	Các số hàng trăm trở lên kết thúc bằng '***a***' thì đều được chia giống như **sata**
ĐC	**sataṃ**	
SDC	**satena**	
XXC	**sutā, satamhā, satasmā**	
CĐC, STC	**satassa**	
ĐSC	**sate, satamhi, satasmiṃ**	

Numerals from "***ek'ūnavīsati***" to " ***aṭṭha-navuti*** " and "***koṭi***"are treated as feminines and are declined only in the singular like feminine "***i***" (see ***bhūmi***). ***Tiṃsā***, ***cattāḷīsā***, and ***paññāsā*** are declined like feminine "***ā***" (see ***kaññā***).

Numerals from "***ek'ūnasata***" to "***lakkha***" are declined only in the singular like the neuter "***a***" (see ***phala***). When, however, numerals from "***vīsati***" and upwards are used collectively they take the plural; e.g.,

dve vīsatiyo,	two twenties
tīṇi satāni,	three hundreds

B. Ordinals

1. **Paṭhama** (first)
2. **Dutiya** (second)
3. **Tatiya** (third)
4. **Catuttha** (fourth)
5. **Pañcama** (fifth)
6. **Chaṭṭha** (sixth)

The rest are formed by suffixing "***ma***", as ***sattama*** (seventh), ***aṭṭhama*** (eighth), etc.

The ordinals also agree with the noun they qualify in gender, number and case. In the masculine and neuter they are declined like "***nara*** " and "***phala***" respectively. In the feminine "***paṭhama***", "***dutiya***", and "***tatiya***" are declined like "***kaññā***". The ordinals from "***catuttha***" to "***dasama***" assume the feminine suffix "***ī***" and are declined like "***nārī***"; e.g., ***catuttha + ī = catutthī, sattama + i = sattamī,*** etc.

The feminines of other ordinals are formed by adding "***ī***" directly to the numerals, as ***ekādasa + "ī" = ekādas*ī.**

Words:

Divasa	m., n.	day
Ito	indec.	hence, ago, from now, from here
Māsa	m., n.	month
Pana	indec.	but, however, further *(sometimes used without a meaning)*
Pariccheda	m.	limit, extent, chapter
Saraṇa	n.	refuge
Sīla	n.	morality, precept, virtue
Vassa	m., n.	year, rain

Từ số đếm "***ek'ūnavīsati***" (19) đến "***aṭṭha-navuti*** " (89) và "***koṭi***" (10.000.000) được xem là nữ tánh và chỉ được chia biến cách ở số ít như nữ tánh "***i***" (xem ***bhūmi***). ***Tiṃsā*** (30), ***cattāḷīsā*** (40), và ***paññāsā*** (50) được chia biến cách như nữ tánh "***ā***" (xem ***kaññā***).

Các số đếm từ "***ek'ūnasata***" đến "***lakkha***" (100.000) chỉ được chia ở số ít như danh từ trung tánh "***a***" (xem ***phala***). Tuy nhiên, khi số đếm từ "***vīsati***" (20) và trở lên được sử dụng chung trong số nhiều, ví dụ:

dve vīsatiyo, 2 lần 20
tīṇi satāni, 300

B. Số thứ tự

1. **Paṭhama** (thứ nhất)
2. **Dutiya** (thứ nhì)
3. **Tatiya** (thứ ba)
4. **Catuttha** (thứ tư)
5. **Pañcama** (thứ năm)
6. **Chaṭṭha** (thứ sáu)

Các số thứ tự còn lại được hình thành bằng cách thêm tiếp vĩ ngữ "***ma***", như ***sattama*** (thứ bảy), ***aṭṭhama*** (thứ tám), v.v...

Các số thứ tự cũng chia biến cách theo danh từ về tánh, số mà chúng bổ nghĩa. Đối với số đếm Nam tánh và Trung tánh được chia biến cách như "***nara***" và "***phala***". Đối với số đếm Nữ tánh "***paṭhama***", "***dutiya***", và "***tatiya***" được chia như "***kaññā***". Các số thứ tự từ "***catuttha***" đến "***dasama***" hầu như được chia như nữ tánh tận cùng bằng "***ī***" như danh từ "***nārī***"; ví dụ: ***catuttha + ī = catutthī, sattama + i = sattamī,*** v.v...

Các số thứ tự Nữ tánh khác được thành lập bằng cách thêm "***ī***" trực tiếp đến các số đếm như ***ekādasa* + "*ī*" = *ekādas*ī.**

Từ vựng:

Divasa	*na., tr.*	ngày
Ito	*bbt*	do đó, trước đây, từ giờ, từ đây
Māsa	*na., tr.*	tháng
Pana	*bbt*	nhưng, tuy nhiên, hơn nữa *(thỉnh thoảng được dùng không có nghĩa)*
Pariccheda	*na.*	giới hạn, mức độ, chương
Saraṇa	*tr.*	nương tựa, quy
Sīla	*tr.*	giới, điều luật, đức độ
Vassa	*na., tr.*	năm, mùa mưa

EXERCISE 16

(Translate into English)

1. **Cattār'imāni, bhikkhave, saccāni.**
2. **"Ekaṃ nāma kiṃ?"**
3. **Tīsu lokesu sattā uppajjanti.**
4. **Ekasmiṃ hatthe pañca aṅguliyo honti.**
5. **Ito sattame divase ahaṃ gamissāmi.**
6. **Mayaṃ tīṇi vassāni imasmiṃ gāme vasimhā.**
7. **Ayaṃ pana imasmiṃ potthake soḷasamo paricchedo hoti.**
8. **"Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.**
   Dutiyam'pi Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
   Tatiyam'pi Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi".
9. **So tassa tiṇṇaṃ puttānaṃ cattāri cattāri katvā dvādasa phalāni adāsi.**
10. **Etasmiṃ ghare catasso itthiyo vasanti.**
11. **Yo paṭhamaṃ āgaccheyya so paṇṇākāraṃ labheyya.**
12. **Imasmiṃ ghare ayaṃ tatiyā bhūmi.**
13. **Antimena paricchedena gahapatīhi pañca sīlāni rakkhitabbāni.**
14. **Guṇavanto sadā pañca sīlāni ca aṭṭhamiyaṃ cātuddasiyaṃ pañcadasiyaṃ ca aṭṭha sīlāni rakkhanti.**
15. **Bhikkhū pan'eva dvisata sattavīsati sikkhāpadāni rakkhanti.**
16. **Tassa seṭṭhino catupaṇṇāsakoṭi dhanaṃ atthi.**
17. **Ekasmiṃ māse tiṃsa divasā honti.**
    Ekasmiṃ vasse pana tisata pañcasaṭṭhī divasā honti.
18. **Imāya pāṭhasālāya pañcasatāni sissā uggaṇhanti.**

---

19. **Ahaṃ tassa cattāri potthakāni adāsiṃ.**
20. **So tīṇi divasāni amhākaṃ ghare vasi.**
21. **Amhākaṃ dve cakkhūni, api ca ekaṃ mukhaṃ.**

BÀI TẬP 16

(Dịch sang tiếng Việt)

1. **Cattār'imāni, bhikkhave, saccāni.**
2. **"Ekaṃ nāma kiṃ?"**
3. **Tīsu lokesu sattā uppajjanti.**
4. **Ekasmiṃ hatthe pañca aṇguliyo honti.**
5. **Ito sattame divase ahaṃ gamissāmi.**
6. **Mayaṃ tīṇi vassāni imasmiṃ gāme vasimhā.**
7. **Ayaṃ pana imasmiṃ potthake soḷasamo paricchedo hoti.**
8. **"Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.**
   Dutiyam'pi Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
   Tatiyam'pi Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi".
9. **So tassa tiṇṇaṃ puttānaṃ cattāri cattāri katvā dvādasa phalāni adāsi.**
10. **Etasmiṃ ghare catasso itthiyo vasanti.**
11. **Yo paṭhamaṃ āgaccheyya so paṇṇākāraṃ labheyya.**
12. **Imasmiṃ ghare ayaṃ tatiyā bhūmi.**
13. **Antimena paricchedena gahapatīhi pañca sīlāni rakkhitabbāni.**
14. **Guṇavanto sadā pañca sīlāni ca aṭṭhamiyaṃ cātuddasiyaṃ pañcadasiyaṃ ca aṭṭha sīlāni rakkhanti.**
15. **Bhikkhū pan'eva dvisata sattavīsati sikkhāpadāni rakkhanti.**
16. **Tassa seṭṭhino catupaṇṇāsakoṭi dhanaṃ atthi.**
17. **Ekasmiṃ māse tiṃsa divasā honti.**
    Ekasmiṃ vasse pana tisata pañcasaṭṭhī divasā honti.
18. **Imāya pāṭhasālāya pañcasatāni sissā uggaṇhanti.**

---

19. **Ahaṃ tassa cattāri potthakāni adāsiṃ.**
20. **So tīṇi divasāni amhākaṃ ghare vasi.**
21. **Amhākaṃ dve cakkhūni, api ca ekaṃ mukhaṃ.**

22. Ekasmiṃ māse tiṃsa divasā honti, ekasmiṃ vasse pana dvādasā māsā.

23. (Te) idāni potthakassa dvādasamaṃ paricchedaṃ uggaṇhanti.

24. Imesaṃ dvinnaṃ paṇṇākārānaṃ kiṃ tvaṃ gaṇheyyāsi?

25. Dārako tayo ambe kiṇitvā ekaṃ bhuñjitvā dve gharaṃ hari.

26. So imassa māsassa aṭṭha-vīsatime divase āgamissati.

27. Te ajja tisaraṇena saha pañcasīlāni yāciṃsu.

28. Hīyo dve satāni gilānā gilānasālāyaṃ āsuṃ.

29. Ito[1] sattame divase me janako mamaṃ passituṃ āgamissati.

30. Eke gahapatiyo paṇṇarasame divase dasa sīlāni rakkhanti.

31. Sace (tvaṃ) papaṃ kareyyāsi tvaṃ catusu duggatīsu uppajjeyyasi.

32. Sace (tvaṃ) puññaṃ kareyyāsi tvaṃ satte sugatīsu uppajjeyyasi.

33. So pañca satāni datvā sahassaṃ labhi.

34. Sā tassā tissannaṃ taruṇānaṃ bhaginīnaṃ tayo paṇṇākāre āhari.

35. Mayhaṃ āyu aṭṭhadasa vassā hoti.

36. Ek'ūna-tiṃsatime vasse gharasmā nikkhamma, cha vassāni vāyamitvā, cattāri saccāni bujjhitvā, so pañca-tiṃsatime vasse Sammā-sambuddho bhavi[2].

- Buddho hutvā so pañca-cattāḷīsa vassāni Dhammaṃ desesi.

[1] It is more common to place **'ito'** before the length of time. See also Ex.16-5.

[2] We could also use "**sammāsambodhiṃ abhisambujjhi**", which is the phrase used in the Dhammacakkappavattana Sutta. The verb **abhisambujjhati** seems to be used often to describe "becoming" enlightened. Please see the Mahāparinibbānasutta, Sariputtasīhanādo, where the root "**bhū**" is used to mean "will be buddhas", "thus will be their morality", etc., whereas "**sammāsambodhiṃ abhisambujjhiṃsu**" is used to mean "attained to surpreme enlightenment".

22. Ekasmiṃ māse tiṃsa divasā honti, ekasmiṃ vasse pana dvādasā māsā.

23. (Te) idāni potthakassa dvādasamaṃ paricchedaṃ uggaṇhanti.

24. Imesaṃ dvinnaṃ paṇṇākārānaṃ kiṃ tvaṃ gaṇheyyāsi?

25. Dārako tayo ambe kiṇitvā ekaṃ bhuñjitvā dve gharaṃ hari.

26. So imassa māsassa aṭṭha-vīsatime divase āgamissati.

27. Te ajja tisaraṇena saha pañcasīlāni yāciṃsu.

28. Hīyo dve satāni gilānā gilānasālāyaṃ āsuṃ.

29. Ito[1] sattame divase me janako mamaṃ passituṃ āgamissati.

30. Eke gahapatiyo paṇṇarasame divase dasa sīlāni rakkhanti.

31. Sace (tvaṃ) papaṃ kareyyāsi tvaṃ catusu duggatīsu uppajjeyyasi.

32. Sace (tvaṃ) puññaṃ kareyyāsi tvaṃ satte sugatīsu uppajjeyyasi.

33. So pañca satāni datvā sahassaṃ labhi.

34. Sā tassā tissannaṃ taruṇānaṃ bhaginīnaṃ tayo paṇṇākāre āhari.

35. Mayhaṃ āyu aṭṭhadasa vassā hoti.

36. Ek'ūna-tiṃsatime vasse gharasmā nikkhamma, cha vassāni vāyamitvā, cattāri saccāni bujjhitvā, so pañca-tiṃsatime vasse Sammā-sambuddho bhavi[2].

- Buddho hutvā so pañca-cattāḷīsa vassāni Dhammaṃ desesi.

---

[1] Thông thường '**ito**' được đặt trước để chỉ khoảng thời gian. Xem thêm Bài Tập 16-5.

[2] Chúng ta cũng có thể sử dụng "**sammāsambodhiṃ abhisambujjhi**", là cụm từ được thấy trong bài kinh Dhammacakkappavattana (Chuyển Pháp Luân). Động từ **abhisambujjhati** thường được sử dụng để ám chỉ cho 'đang trở thành' giác ngộ. Vui lòng hãy xem ở **Mahāparinibbānasutta**, **Sariputtasīhanādo**, mà gốc động từ "**bhū**"được sử dụng để ám chỉ "sẽ trở thành các vị Phật", "như vậy sẽ là giới hạnh của họ", v.v… bởi vì "**sammāsambodhiṃ abhisambujjhiṃsu**" được sử dụng để ám chỉ cho "đã được giác ngộ vô thượng".

LESSON 17

A. Some Irregular Masculine Nouns ending in "a"

atta[1] (m.) soul, self		
	Singular	Plural
Nominative	**attā**	**attāno**
Vocative	**atta, attā**	**attāno**
Accusative	**attānaṃ, attaṃ**	**attāno**
Instrumental	**attena, attanā**	**attanebhi, attanehi**
Ablative	**attanā, attamhā, attasmā**	**attanebhi, attanehi**
Dative, Genitive	**attano**	**attānaṃ**
Locative	**attani**	**attanesu**
1. This noun is sometimes used in the sense of a reflexive pronoun.		
rāja (m.) king		
	Singular	Plural
Nominative	**rājā**	**rājāno**
Vocative	**rāja, rājā**	**rājāno**
Accusative	**rājānaṃ, rājaṃ**	**rājāno**
Instrumental	**raññā, rājena**	**rājūbhi, rājūhi, rājebhi, rājehi**
Ablative	**raññā, rājamhā, rājasmā**	**rājūbhi, rājūhi, rājebhi, rājehi**
Dative, Genitive	**rañño, rājino**	**raññaṃ, rājūnaṃ, rājānaṃ**
Locative	**raññe, rājini, rājamhi, rājasmiṃ**	**rājusu, rājūsu, rājesu**

B. Conjugations

There is no definite rule to indicate to which class of conjugation the roots belong.

BÀI HỌC 17

A. Vài Danh Từ Nam tánh Bất Quy tắc tận cùng bằng "a"

atta[1] (*na.*) linh hồn, tự ngã		
	Số ít	Số nhiều
CC	**attā**	**attāno**
HC	**atta, attā**	**attāno**
ĐC	**attānaṃ, attaṃ**	**attāno**
SDC	**attena, attanā**	**attanebhi, attanehi**
XXC	**attanā, attamhā, attasmā**	**attanebhi, attanehi**
CĐC, STC	**attano**	**attānaṃ**
ĐSC	**attani**	**attanesu**
1. Đôi khi, danh từ này được sử dụng với nghĩa của đại từ phản thân.		
rāja (*na.*) đức vua		
	Số ít	Số nhiều
CC	**rājā**	**rājāno**
HC	**rāja, rājā**	**rājāno**
ĐC	**rājānaṃ, rājaṃ**	**rājāno**
SDC	**raññā, rājena**	**rājūbhi, rājūhi, rājebhi, rājehi**
XXC	**raññā, rājamhā, rājasmā**	**rājūbhi, rājūhi, rājebhi, rājehi**
CĐC, STC	**rañño, rājino**	**raññaṃ, rājūnaṃ, rājānaṃ**
ĐSC	**raññe, rājini, rājamhi, rājasmiṃ**	**rājusu, rājūsu, rājesu**

B. Động từ tướng[Dấu hiệu Động từ]

Không có quy tắc rõ ràng nào để xác định dạng thứ mấy của động từ tướng.

The conjugations are as follows:

Class	Verb	Conjugation sign	Present tense 3rd person
1st	**paca** (v.) to cook	a	**pac + a + ti = pacati**
	bhū (v.) to be		**bhū + a + ti = bhav + a + ti =bhavati**
2nd	**rudhi** (v.) to hinder	ṃ ... a	**ru-ṃ-dh + a + ti = rundhati**
	bhuja (v.) to eat		**bhu-ñ-ja + a + ti = bhuñjati**
(In the 2nd conjugation too the conjugational sign is **a**, but **ṃ** is argumented before the final consonant of the root and is afterwards changed into the nasal of the group-consonant that follows. This rule applies only to the active voice.)			
3rd	**dīp** (v.) to shine	ya	**dīp + ya + ti = dippati**
	hā (v.) to abandon		**hā + ya + ti = hāyati**
4th	**su** (v.) to hear	ṇu, ṇā, uṇā	**su + ṇā + ti = suṇāti** [also: **su + ṇu + ti = suṇoti**]
	pa + apa (v.) to arrive		**pa + apa + uṇā + ti = pāpuṇāti**
5th	**ji** (v.) to conquer	nā[1]	**ji + nā + ti = jināti**
6th	**tanu** (v.) to spread	o, yira	**tanu + o + ti = tanoti**
	kara (v.) to do		**kara + o + ti = karoti** [also: **kara + yira + ti = kayirati**]
7th	**cura** (v.) to steal	e, aya	**cura + e + ti = coreti** [also: **cura + aya + ti = corayati**]

[1]. In the conjugation of the root ***ki***, to buy, which belongs to this class ***nā*** is changed into ***ṇā***; e.g. ***ki + ṇā + ti = kiṇāti.***

Có 7 loại động từ tướng[dấu hiệu động từ] **như sau:**

<table>
<tr><th>Loại thứ</th><th>Động từ</th><th>Dấu hiệu động từ</th><th>Thì hiện tại
Ngôi thứ 3</th></tr>
<tr><td>1</td><td>paca (đt) nấu</td><td>a</td><td>pac + a + ti = pacati</td></tr>
<tr><td></td><td>bhū (đt) là, thì</td><td></td><td>bhū + a + ti = bhav + a + ti = bhavati</td></tr>
<tr><td>2</td><td>rudhi (đt) cản trở, ngăn ngại</td><td>ṃ ... a</td><td>ru-ṃ-dh + a + ti = rundhati</td></tr>
<tr><td></td><td>bhuja (đt) ăn (vật mềm)</td><td></td><td>bhu-ñ-ja + a + ti = bhuñjati</td></tr>
<tr><td colspan="4">(Ở động từ tướng thứ 2 cũng có dạng a, nhưng ṃ được xem là đứng trước phụ âm cuối cùng của gốc động từ và sau đó được đổi thành âm mũi của phụ âm theo nhóm của nó. Quy luật này chỉ áp dụng cho thể chủ động.)</td></tr>
<tr><td>3</td><td>dīp (đt) chiếu sáng</td><td>ya</td><td>dīp + ya + ti = dippati</td></tr>
<tr><td></td><td>hā (đt) từ bỏ</td><td></td><td>hā + ya + ti = hāyati</td></tr>
<tr><td>4</td><td>su (đt) nghe</td><td>ṇu, ṇā, uṇā</td><td>su + ṇā + ti = suṇāti
[also: su + ṇu + ti = suṇoti]</td></tr>
<tr><td></td><td>pa + apa (đt)
đến được</td><td></td><td>pa + apa + uṇā + ti = pāpuṇāti</td></tr>
<tr><td>5</td><td>ji (đt) chiến thắng</td><td>nā[1]</td><td>ji + nā + ti = jināti</td></tr>
<tr><td>6</td><td>tanu (đt) giãn ra</td><td>o, yira</td><td>tanu + o + ti = tanoti</td></tr>
<tr><td></td><td>kara (đt) làm</td><td></td><td>kara + o + ti = karoti
[also: kara + yira + ti = kayirati]</td></tr>
<tr><td>7</td><td>cura (đt) ăn trộm</td><td>e, aya</td><td>cura + e + ti = coreti
[also: cura + aya + ti = corayati]</td></tr>
</table>

[1]. Ở động từ tướng của gốc ***ki***, mua, thì nó thuộc dạng ***nā*** được biến đổi thành ***ṇā***; ví dụ: ***ki + ṇā + ti = kiṇāti.***

The initial vowel in this class, not followed by a double consonant, undergoes *vuddhi* substitute, i.e., ***a***, ***i*** and ***u*** become ***ā***, ***e***, and ***o*** respectively.

Words:

Amacca	*m.*	minister
Attha	*m.*	matter, good, welfare, meaning
Hi	*indec.*	indeed
Nātha	*m.*	lord, refuge
Pāsāda	*m.*	palace
Raṭṭha	*n.*	country, kingdom, realm
Saṃkiḷissati	(***kilisa*** with ***saṃ***) is defiled, becomes impure	
Siyā	3rd pers. singular subjunctive of ***asa***, to be	
Ti	*indec.*	thus.
	This particle is used in quoting the words of others, at the end of sentences, etc.	
Vihaññati	(***hana*** with ***vi***) perishes	
Visujjhati	(***sudha*** with ***vi***) is purified	

EXERCISE 17

(Translate into English)

1. **"Ayaṃ me attano attho."**
2. **"Na me so attā."**
3. **"Bhagavato etaṃ atthaṃ āroceyyāma."**
4. **"Dhammaṃ cara rāja!."**
5. **"Attā hi attano nātho - Ko hi nātho paro siyā."**
6. **"Attānaṃ rakkhanto paraṃ rakkhati. Paraṃ rakkhanto attānaṃ rakkhati."**
7. **Atīte pana amhākaṃ raṭṭhe guṇavā rājā ahosi.**
8. **Raññā likhitam'idaṃ[1] lekhanaṃ amaccā passantu!**

---

[1] ***ṃ*** is changed into ***m***.

Nguyên âm đầu tiên trong động từ tướng này nếu không theo sau bởi một phụ âm đôi thì chúng được 'kéo dài' *vuddhi*, thay thế tuần tự như sau, ***a***, ***i*** và ***u*** thành ***ā***, ***e***, và ***o***.

Từ vựng:

Amacca	*na.*	vị cận thần, quan đại thần
Attha	*na.*	vật chất, tốt đẹp, phúc lợi, ý nghĩa
Hi	*bbt*	thật vậy
Nātha	*na.*	ngài, đấng bảo hộ, chỗ nương tựa
Pāsāda	*na.*	lâu đài
Raṭṭha	*tr.*	quốc độ, kinh thành, cõi giới
Saṃkiḷissati	(***kilisa*** với ***saṃ***) bị nhiễm ô, trở nên ô uế	
Siyā	ngôi thứ 3, số ít của gốc động từ ***asa***, là, thì	
Ti	*bbt*	như vậy.
	Mạo từ này được sử dụng để trích dẫn các từ, câu nói của những người khác, ở cuối câu, v.v...	
Vihaññati	(***hana*** với ***vi***) buồn rầu	
Visujjhati	(***sudha*** với ***vi***) được trong sạch	

BÀI TẬP 17

(Dịch sang tiếng Việt)

1. **"Ayaṃ me attano attho."**
2. **"Na me so attā."**
3. **"Bhagavato etaṃ atthaṃ āroceyyāma."**
4. **"Dhammaṃ cara rāja!."**
5. **"Attā hi attano nātho - Ko hi nātho paro siyā."**
6. **"Attānaṃ rakkhanto paraṃ rakkhati. Paraṃ rakkhanto attānaṃ rakkhati."**
7. **Atīte pana amhākaṃ raṭṭhe guṇavā rājā ahosi.**
8. **Raññā likhitam'idaṃ[1] lekhanaṃ amaccā passantu!**

[1] ***ṃ*** được chuyển thành ***m***.

9. Pāpakehi amaccehi rañño ko attho?

10. Amhākaṃ rājānaṃ passituṃ puratthimāya disāya dve rājāno āgatā.

11. Rājā attano mahesiyā saddhiṃ pāsāde vasati.

12. Catūhi disāhi cattāro rājāno āgantvā Bhagavantaṃ vanditvā etam'atthaṃ pucchiṃsu.

13. "Puttā m'atthi dhanaṃ m'atthi - Iti bālo vihaññati
Attā hi attano n'atthi - Kuto puttā kuto dhanaṃ."

14. "Attanā'va kataṃ pāpaṃ - attanā saṇkilissati
Attanā akataṃ pāpaṃ - attanā'va visujjhati."

---

15. Ahaṃ attano adhipati.

16. So attaṃ ovadi.

17. Ete paṇṇākārā raññā pesitā.

18. Puññaṃ vā pāpaṃ vā attena kataṃ.

19. Attānaṃ putte gaṇhantā amaccā rājānaṃ passituṃ pāsādaṃ gamiṃsu.

20. Na sundaraṃ rājāno purisehi kujjhanti.

21. Guṇavanto rājāno sadā/niccaṃ sabbehi vanditā.

22. So attano atthaṃ na jānāti.

23. Dhammikā rājāno adhammikehi rājūhi saddhiṃ bhajituṃ na icchanti.

24. Attā paññāya visujjhati.

25. Amaccā rājūbhi dhanaṃ labhanti.

26. So attano atthassa rājūbhi ca amaccehi ca bhajati.

27. Ekacce rājāno aññesaṃ raṭṭhānaṃ lobhena vihaññanti.

28. Amaccā rañño taṃ atthaṃ ārociṃsu.

29. So eko rājā viya na dippati.

9. Pāpakehi amaccehi rañño ko attho?

10. Amhākaṃ rājānaṃ passituṃ puratthimāya disāya dve rājāno āgatā.

11. Rājā attano mahesiyā saddhiṃ pāsāde vasati.

12. Catūhi disāhi cattāro rājāno āgantvā Bhagavantaṃ vanditvā etam'atthaṃ pucchiṃsu.

13. "Puttā m'atthi dhanaṃ m'atthi - Iti bālo vihaññati
Attā hi attano n'atthi - Kuto puttā kuto dhanaṃ."

14. "Attanā'va kataṃ pāpaṃ - attanā saṇkilissati
Attanā akataṃ pāpaṃ - attanā'va visujjhati."

---

15. Ahaṃ attano adhipati.

16. So attaṃ ovadi.

17. Ete paṇṇākārā raññā pesitā.

18. Puññaṃ vā pāpaṃ vā attena kataṃ.

19. Attānaṃ putte gaṇhantā amaccā rājānaṃ passituṃ pāsādaṃ gamiṃsu.

20. Na sundaraṃ rājāno purisehi kujjhanti.

21. Guṇavanto rājāno sadā/niccaṃ sabbehi vanditā.

22. So attano atthaṃ na jānāti.

23. Dhammikā rājāno adhammikehi rājūhi saddhiṃ bhajituṃ na icchanti.

24. Attā paññāya visujjhati.

25. Amaccā rājūbhi dhanaṃ labhanti.

26. So attano atthassa rājūbhi ca amaccehi ca bhajati.

27. Ekacce rājāno aññesaṃ raṭṭhānaṃ lobhena vihaññanti.

28. Amaccā rañño taṃ atthaṃ ārociṃsu.

29. So eko rājā viya na dippati.

LESSON 18

A. Declension of *Satthu*, m. Teacher

See back Lesson 11.

satthu (m.) teacher		
	Singular	Plural
Nominative	**satthā**	**satthāro**
Vocative	**sattha, satthā**	**satthāro**
Accusative	**satthāraṃ**	**satthāro, satthāre**
Instrumental, Ablative	**satthārā**	**satthārebhi, satthārehi**
Dative, Genitive	**satthu, satthuno, satthussa**	**satthārānaṃ, satthānaṃ**
Locative	**satthari**	**satthāresu, satthusu**

Words:

bhattu, husband,
dātu, giver
jetu, conqueror
kattu, doer
nattu, nephew

ñātu, knower
netu, leader
sotu, hearer
vattu, talker

See back Lesson 11.

pitu (m.) father		
	Singular	Plural
Nominative	**pitā**	**pitaro**
Vocative	**pita, pitā**	**pitaro**
Accusative	**pitaraṃ**	**pitare, pitaro**
Instrumental, Ablative	**pitarā, pitunā**	**pitarehi, pitarebhi, pitūhi, pitūbhi**
Dative, Genitive	**pitu, pituno, pitussa**	**pitarānaṃ, pitūnaṃ, pitunnaṃ,pitānaṃ**
Locative	**pitari**	**pitaresu, pitūsu**
bhātu, brother is declined like ***pitu***.		

BÀI HỌC 18

A. Biến cách của danh từ Nam tánh *Satthu*, Đạo Sư

Xem thêm Bài học 11.

satthu (*na.*) vị thầy, Đạo Sư		
	Số ít	Số nhiều
CC	**satthā**	**satthāro**
HC	**sattha, satthā**	**satthāro**
ĐC	**satthāraṃ**	**satthāro, satthāre**
SDC, XXC	**satthārā**	**satthārebhi, satthārehi**
CĐC, STC	**satthu, satthuno, satthussa**	**satthārānaṃ, satthānaṃ**
ĐSC	**satthari**	**satthāresu, satthusu**

Từ vựng:

bhattu, người chồng,
dātu, người bố thí
jetu, người chiến thắng
kattu, người làm
nattu, đứa cháu
ñātu, người hiểu biết
netu, người lãnh đạo
sotu, người nghe
vattu, người nói

Xem thêm Bài học 11.

pitu (*na.*) người cha		
	Số ít	Số nhiều
CC	**pitā**	**pitaro**
HC	**pita, pitā**	**pitaro**
ĐC	**pitaraṃ**	**pitare, pitaro**
SDC, XXC	**pitarā, pitunā**	**pitarehi, pitarebhi, pitūhi, pitūbhi**
CĐC, STC	**pitu, pituno, pitussa**	**pitarānaṃ, pitūnaṃ, pitunnaṃ,pitānaṃ**
ĐSC	**pitari**	**pitaresu, pitūsu**
bhātu, người anh trai, được chia biến cách như ***pitu***.		

mātu (f.) mother		
	Singular	Plural
Nominative	**mātā**	**mātaro**
Vocative	**māta, mātā, māte**	**mātaro**
Accusative	**mātaraṃ**	**mātare, mātaro**
Instrumental, Ablative	**mātarā, mātuyā**	**mātarehi, mātarebhi mātūhi, mātūbhi**
Dative, Genitive	**mātu, mātuyā**	**mātarānaṃ, mātūnaṃ**
Locative	**mātuni, mātumhi, mātusmiṃ**	**mātūsu**

Dhītu, ***duhitu*** - daughter, are declined like " ***mātu*** ".

B. Causal Forms (*Kārita*)

Causals are formed by adding "***e***", "***aya***" to roots ending in "***u***" and "***ū***", "***āpe***"; "***āpaya***" to roots ending in "***ā***" and all the four or two to the other roots. The terminations are added afterwards. All tenses, moods and participles have their own causal forms. The initial vowel, not followed by a double consonant, often undergoes *vuddhi* substitute. Sometimes the *vuddhi* substitutes "***e***" and "***o***" are changed into "***aya***" and "***ava***" respectively.

Examples:

paca + e + ti = pāceti
causes to cook
paca + aya + ti = pācayati
paca + āpe + ti = pācāpeti
paca + āpaya + ti = pācāpayati
pācesi, pācayī, pācāpesi, pācāpayī, he caused to cook
pācessati, pācayissati, pācāpessati, pācāpayissati,
he will cause to cook

mātu *(nữ.)* người mẹ		
	Số ít	Số nhiều
CC	**mātā**	**mātaro**
HC	**māta, mātā, māte**	**mātaro**
ĐC	**mātaraṃ**	**mātare, mātaro**
SDC, XXC	**mātarā, mātuyā**	**mātarehi, mātarebhi mātūhi, mātūbhi**
CĐC, STC	**mātu, mātuyā**	**mātarānaṃ, mātūnaṃ**
ĐSC	**mātuni, mātumhi, mātusmiṃ**	**mātūsu**

Dhītu, ***duhitu*** - đứa con gái, chia biến cách như "***mātu***".

B. Sai Khiến Cách (*Kārita*)

Sai khiến cách được thành lập bằng cách thêm tiếp vĩ ngữ "***e***", "***aya***" sau gốc động từ tận cùng bằng "***u***" và "***ū***"; "***āpe***", "***āpaya***" sau gốc động từ tận cùng bằng "***ā***" và cả bốn hoặc hai tiếp vĩ sau các gốc động từ khác. Các biến thể động từ sẽ được thêm vào sau đó. Tất cả các thì, thể (cách) và các phân từ đều có hình thức sai khiến riêng. Nguyên âm đầu nếu không được theo sau bởi một phụ âm đôi thì thường được thay thế bằng *vuddhi,* tăng thêm một nguyên âm như a (tiền tố **a** thứ hai). Đôi khi việc kéo dài (*vuddhi*) thay thế "***e***" và "***o***" thành "***aya***" và "***ava***" một cách tuần tự.

Ví dụ:

paca + e + ti = pāceti
bảo/sai/khiến/nhờ ai đó nấu

paca + aya + ti = pācayati

paca + āpe + ti = pācāpeti

paca + āpaya + ti = pācāpayati

pācesi, pācayī, pācāpesi, pācāpayī, đã nhờ/bảo/sai ai đó nấu

pācessati, pācayissati, pācāpessati, pācāpayissati,
sẽ nhờ/bảo/sai ai đó nấu

dā	**+ āpe**	**+ ti**	**= dāpeti**	-causes to give
dā	**+ āpaya**	**+ ti**	**= dāpayati**	-causes to give
chidi	**+ e**	**+ ti**	**= chindeti**	-causes to cut
chidi	**+ āpe**	**+ ti**	**= chindāpeti**	-causes to cut
ni	**+ āpe**	**+ ti**	**= nayāpeti**	-causes to lead
gamu	**+ e**	**+ ti**	**= gameti**	-causes to go
su	**+ e**	**+ ti**	**= sāveti**	-causes to hear
bhū	**+ e**	**+ ti**	**= bhāveti**	-develops -lit. causes to become

Intransitive verbs become transitive, and ordinary transitive verbs take two objects when they assume causal forms.

Examples:

Rukkho patati. .... The tree falls.

So rukkhaṃ pāteti....................... He makes the tree fall.

Dāso odanaṃ pacati.................. The servant is cooking rice.

So dāsaṃ odanaṃ pāceti.........He makes the servant cook rice.

- Sometimes the agent of the causal verb or, in other words the indirect object is put in the Instrumental case e.g.,

So dāsena odanaṃ pāceti.

He makes the servant cook rice.

- In some cases the causal forms modify the original meaning of the verb; e.g.,

vaca -to speak,........................> **vāceti** -reads, teaches, recites.

bhū -to be, ...> **bhāveti** -develops, cultivates.

EXERCISE 18

(Translate into English)

1. **"Nam'atthu[1] satthuno".**
2. **"Tayā sutaṃ dhammaṃ amhe'pi sāvehi".**
3. **Satthā sāvake dhammaṃ desāpeti (**or **sāvakehi).**

---

* [1] **Namo + atthu = nam'atthu.**
atthu -- Benedictive mood 3rd person singular of ***asa*** (to be).

dā	**+ āpe**	**+ ti**	**= dāpeti**	-bảo ai đó cho
dā	**+ āpaya**	**+ ti**	**= dāpayati**	-bảo ai đó cho
chidi	**+ e**	**+ ti**	**= chindeti**	-bảo ai đó cắt
chidi	**+ āpe**	**+ ti**	**= chindāpeti**	- bảo ai đó cắt
ni	**+ āpe**	**+ ti**	**= nayāpeti**	-bảo ai đó dẫn dắt
gamu	**+ e**	**+ ti**	**= gameti**	-bảo ai đó đi
su	**+ e**	**+ ti**	**= sāveti**	-bảo ai đó nghe
bhū	**+ e**	**+ ti**	**= bhāveti**	-bảo ai đó thực hành/phát triển -nđ. bảo ai đó trở thành

Các nội động từ trở thành ngoại động từ, và thường thì ngoại động từ đảm nhiệm hai đối tượng khi chúng thành lập sai khiến cách.

Ví dụ:

Rukkho patati. .... Cái cây ngã.

So rukkhaṃ pāteti....................... Anh ấy bảo làm cho cây ngã.

Dāso odanaṃ pacati................... Người hầu nấu cơm.

So dāsaṃ odanaṃ pāceti.........Anh ấy bảo người hầu nấu cơm.

- Thỉnh thoảng chủ ngữ của động từ sai khiến hoặc các vị ngữ gián tiếp khác thì thường được dùng trong Sử Dụng Cách, ví dụ:

So dāsena odanaṃ pāceti.

Anh ấy bảo người hầu nấu cơm.

- Một vài trường hợp, sai khiến cách thay đổi cả nghĩa ban đầu của động từ, ví dụ:

vaca -nói,.................................. > **vāceti** -đọc, dạy, tụng đọc

bhū -thì, là, ... > **bhāveti** -phát triển, thực hành.

BÀI TẬP 18

(Dịch sang tiếng Việt)

1. **"Nam'atthu[1] satthuno".**
2. **"Tayā sutaṃ dhammaṃ amhe'pi sāvehi".**
3. **Satthā sāvake dhammaṃ desāpeti (**hoặc **sāvakehi).**

---

* [1] **Namo + atthu = nam'atthu.**
atthu **--** Mệnh Lệnh Cách, ngôi thứ 3, số ít của gốc đt ***asa*** (là, thì).

4. Pitā puttaṃ gāmaṃ gameti.
5. Mātā attano dhītaraṃ nahāpetvā pāṭhasālaṃ pesesi.
6. Bhattā attano bhariyāya atithayo saṅgaṇhāpesi.
7. Dhītaro, dāsehi dārūni āharāpetvā aggiṃ dāpetha.
8. Dhītūhi mātaro ca pitaro ca rakkhitabbā, mātūhi ca pitūhi ca dhītaro rakkhitabbā.
9. Mātā dhītare satthāraṃ vandāpeti.
10. Ahaṃ mātuyā ca pitarā ca saddhiṃ ārāmaṃ gantvā te dhammaṃ sāvessāmi.
11. Mātula, mayaṃ pana tava nattāro homa. Tasmā no sādhukaṃ uggaṇhāpehi.
12. Satthā sotāre saccāni bodhento gāmā gāmaṃ nagarā nagaraṃ vicarati.
13. Tesaṃ raṭṭhe dhitimante netāre na passāma.
14. Mātari ca pitari ca ādarena mayhaṃ bhattā attano dhanena mahantaṃ gharaṃ kārāpetvā te tattha vasāpesi.

---

15. Vattāro kattāro sadā na honti.
16. Netāro jetāro sadā na honti.
17. Mama pitā me bhātaraṃ sādhukaṃ uggaṇhāpetvā raṭṭhassa netāraṃ kāresi.
18. Ahaṃ me mātaraṃ satthussa sāvakānaṃ dānaṃ dāpayāmi.
19. Mayhaṃ nattā tassa pitarā pesitaṃ lekhanaṃ vāceti.
20. Guṇavantā dhītaro tāsānaṃ pitaro ca mātaro ca tāsānaṃ bhattāro sādhukaṃ saṅgaṇhāpenti.
21. Sabbadā amhaṃ pitā ca mātā ca sabbesu sattesu mettaṃ katvā amhe'pi tathā kātuṃ ovadanti.
22. Mamaṃ dvīsu bhātusu eko vattā hoti aparo kattā hoti.
23. Ahaṃ me bhattu āhāraṃ dāse na dāpemi.
24. Satthā bhikkhūbhi Dhammaṃ desāpetu.
- Ñātāro bhavissanti.
- Te Dhammaṃ bujjhitvā apare tesaṃ muttiṃ bodhessanti[1].
25. Amhākaṃ pitā amhākaṃ bhātaro ārāme rukkhe chindenti.
26. Jetāro purise raṭṭhe ekaṃ mahantaṃ sālaṃ kāresuṃ.
27. Dhītaro, tumhe pāpaṃ n'eva kareyyātha na kārāpeyyātha.
28. Bhikkhavo bhūmiṃ n'eva khaṇeyyuṃ na khaṇāpeyyuṃ.

[1] See Warder p.80 for further information on the order of Accusatives with Causative verbs.

4. Pitā puttaṃ gāmaṃ gameti.
5. Mātā attano dhītaraṃ nahāpetvā pāṭhasālaṃ pesesi.
6. Bhattā attano bhariyāya atithayo saṅgaṇhāpesi.
7. Dhītaro, dāsehi dārūni āharāpetvā aggiṃ dāpetha.
8. Dhītūhi mātaro ca pitaro ca rakkhitabbā, mātūhi ca pitūhi ca dhītaro rakkhitabbā.
9. Mātā dhītare satthāraṃ vandāpeti.
10. Ahaṃ mātuyā ca pitarā ca saddhiṃ ārāmaṃ gantvā te dhammaṃ sāvessāmi.
11. Mātula, mayaṃ pana tava nattāro homa. Tasmā no sādhukaṃ uggaṇhāpehi.
12. Satthā sotāre saccāni bodhento gāmā gāmaṃ nagarā nagaraṃ vicarati.
13. Tesaṃ raṭṭhe dhitimante netāre na passāma.
14. Mātari ca pitari ca ādarena mayhaṃ bhattā attano dhanena mahantaṃ gharaṃ kārāpetvā te tattha vasāpesi.

---

15. Vattāro kattāro sadā na honti.
16. Netāro jetāro sadā na honti.
17. Mama pitā me bhātaraṃ sādhukaṃ uggaṇhāpetvā raṭṭhassa netāraṃ kāresi.
18. Ahaṃ me mātaraṃ satthussa sāvakānaṃ dānaṃ dāpayāmi.
19. Mayhaṃ nattā tassa pitarā pesitaṃ lekhanaṃ vāceti.
20. Guṇavantā dhītaro tāsānaṃ pitaro ca mātaro ca tāsānaṃ bhattāro sādhukaṃ saṅgaṇhāpenti.
21. Sabbadā amhaṃ pitā ca mātā ca sabbesu sattesu mettaṃ katvā amhe'pi tathā kātuṃ ovadanti.
22. Mamaṃ dvīsu bhātusu eko vattā hoti aparo kattā hoti.
23. Ahaṃ me bhattu āhāraṃ dāse na dāpemi.
24. Satthā bhikkhūbhi Dhammaṃ desāpetu.
- Ñātāro bhavissanti.
- Te Dhammaṃ bujjhitvā apare tesaṃ muttiṃ bodhessanti[1].
25. Amhākaṃ pitā amhākaṃ bhātaro ārāme rukkhe chindenti.
26. Jetāro purise raṭṭhe ekaṃ mahantaṃ sālaṃ kāresuṃ.
27. Dhītaro, tumhe pāpaṃ n'eva kareyyātha na kārāpeyyātha.
28. Bhikkhavo bhūmiṃ n'eva khaṇeyyuṃ na khaṇāpeyyuṃ.

---

[1] Xem Warder trang 80 để biết thêm thông tin về thứ tự của các Đối Cách với các động từ Sai Khiến.

LESSON 19

A. Declension of "*go*"

go (m.) bull		
	Singular	Plural
Nominative, Vocative	**go**	**gāvo, gavo**
Accusative	**gāvuṃ, gavaṃ, gāvaṃ**	**gāvo, gavo**
Instrumental	**gāvena, gavena**	**gobhi, gohi**
Ablative	**gāvā, gavā, gāvamhā, gavamhā, gāvasmā, gavasmā**	**gobhi, gohi**
Dative, Genitive	**gāvassa, gavassa**	**gavaṃ, gunnaṃ, gonaṃ**
Locative	**gāve, gave, gāvamhi, gavamhi, gāvasmiṃ, gavasmiṃ**	**gosu**

mana (n.) mind		
	Singular	Plural
Nominative	**manaṃ**	**manā, manāni**
Vocative	**mana, manā**	**manāni**
Accusative	**manaṃ**	**mane, manāni**
Instrumental	**mansā, manena**	**manebhi, manehi**
Ablative	**manasā, manā, manamhā, manasmā**	**manebhi, manehi**
Dative, Genitive	**manaso, manassa**	**manānaṃ**
Locative	**manasi, mane, manamhi, manasmiṃ**	**manesu**

BÀI HỌC 19

A. Biến cách của danh từ Nam tánh "*go*"

go (*na.*) con bò đực (bò mộng)		
	Số ít	Số nhiều
CC,HC	**go**	**gāvo, gavo**
ĐC	**gāvuṃ, gavaṃ, gāvaṃ**	**gāvo, gavo**
SDC	**gāvena, gavena**	**gobhi, gohi**
XXC	**gāvā, gavā, gāvamhā, gavamhā, gāvasmā, gavasmā**	**gobhi, gohi**
CĐC, STC	**gāvassa, gavassa**	**gavaṃ, gunnaṃ, gonaṃ**
ĐSC	**gāve, gave, gāvamhi, gavamhi, gāvasmiṃ, gavasmiṃ**	**gosu**

mana (*tr.*) ý, tâm		
	Số ít	Số nhiều
CC	**manaṃ**	**manā, manāni**
HC	**mana, manā**	**manāni**
ĐC	**manaṃ**	**mane, manāni**
SDC	**mansā, manena**	**manebhi, manehi**
XXC	**manasā, manā, manamhā, manasmā**	**manebhi, manehi**
CĐC, STC	**manaso, manassa**	**manānaṃ**
ĐSC	**manasi, mane, manamhi, manasmiṃ**	**manesu**

The following nouns are declined like "***mana***":

aha	day	**sira**	head
aya	iron	**tama**	darkness
ceta	mind	**tapa**	asceticism, control
chanda	wish, consent, metre, prosody	**teja**	majesty
		ura	shoulder
oja	essence	**vaca**	word
paya	water, milk	**vaya**	age
raja	dust	**yasa**	glory
sara	lake		

B. Imperfect Past Tense (*Hīyattanī, Hiyyattanī*)

paca		
	Singular	Plural
3rd Person	**apaca, apacā**	**apacū**
2nd Person	**apaco**	**apacattha**
1st Person	**apaca, apacaṃ**	**apacamhā**
Terminations		
	Singular	Plural
3rd Person	**a, ā**	**ū**
2nd Person	**o**	**attha**
1st Person	**a, aṃ**	**amhā**

In this tense, as in the first past tense (*ajjatanī*), "***a***" is prefixed to the root. Sometimes an additional "***ṃ***" is found in the 1st person.

As a rule the ***Ajjatanī*** is more commonly used than the ***Hīyattanī*** to express the past. It will be safer for the students to adopt the former (See Lesson 5, 7).

Các danh từ sau đều được chia biến cách như "***mana***":

aha	ngày	**sira**	cái đầu
aya	sắt	**tama**	bóng tối
ceta	tâm	**tapa**	khổ hạnh, chế ngự
chanda	ước muốn, nguyện vọng, thước đo, thi phú (luật thơ)	**teja**	oai vệ, quyền uy
oja	dưỡng chất	**ura**	bờ vai
paya	nước, sữa	**vaca**	lời nói, ngôn từ
raja	bụi bặm	**vaya**	tuổi thọ
sara	cái hồ	**yasa**	danh tiếng

B. Bất Thành Khứ (*Hīyattanī, Hiyyattanī*)

paca		
	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ 3	**apaca, apacā**	**apacū**
Ngôi thứ 2	**apaco**	**apacattha**
Ngôi thứ 1	**apaca, apacaṃ**	**apacamhā**
Biến thể cuối		
	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ 3	**a, ā**	**ū**
Ngôi thứ 2	**o**	**attha**
Ngôi thứ 1	**a, aṃ**	**amhā**

Ở thì này, cũng như ở thì quá khứ đầu tiên (*ajjatanī*)[Bất định khứ], "***a***" được đặt trước gốc động từ. Thỉnh thoảng, "***ṃ***" được thêm vào ở ngôi thứ nhất.

Theo quy luật, ***Ajjatanī*** hay Bất định khứ thì thường được sử dụng nhiều hơn là ***Hīyattanī*** để diễn đạt quá khứ. Điều này sẽ an toàn hơn cho học viên khi chọn thì trước (Bất Định Khứ) (Xem Bài học 5, 7).

EXERCISE 19

(Translate into English)

1. **"Etad'avoca[1] satthā."**
2. **"Bhagavā etam'āha."**
3. **"Idam'avoca Bhagavā."**
4. **"Ācariyā evam'āha."**
5. **"Atthaṃ hi nātho saraṇaṃ avoca. "**
6. **"Satthā taṃ itthiṃ āha -'etissā tava puttaṃ dehī'ti."**
7. **Eko go tamasi khettaṃ agamā.**
8. **Vayasā ahaṃ pañcavīsati vassāni.**
9. **" Manasā saṃvaro sādhu. "**
10. **"Taṃ sādhukaṃ suṇāhi, manasi karohi."**
11. **Amhākaṃ satthuno pāde mayaṃ sirasā avandamhā.**
12. **Tava vacasā vā manasā vā mā kiñci pāpakaṃ kammaṃ karohi.**
13. **Ayaṃ nāvā ayasā katā.**
14. **Satta ahāni mayaṃ kiñci'pi āhāraṃ na abhuñjamhā.**
15. **Mayhaṃ bhātā gonaṃ tiṇaṃ adā.**

---

16. **Imāyaṃ visikhāyaṃ rajaṃ n'atthi.**
17. **Gīlānānaṃ bhikkhūnaṃ chandā gahetabbā.**
18. **Pitaro (tesaṃ) uresu tesaṃ putte haranti.**
19. **Vayasā mayhaṃ pitā pañca-cattāḷīsati vassāni.**
20. **Loko cattāro ahāni tame ahesuṃ.**
21. **Mayaṃ (amhākaṃ) attānaṃ manāni visujjhāpenti.**
22. **Ekaṃ phalaṃ rukkhamhā mayhaṃ sirasi pati.**
23. **Tesaṃ putte gavaṃ tiṇaṃ dāpetvā kassakā nagaraṃ agamiṃsu.**
24. **Manussā (tassa) tapaso taṃ pūjenti.**
25. **Yasā cando viya (tvaṃ) dippāhi.**
26. **Rājā (tassa) tejā sabbe manusse jinī.**
27. **(Te) tesaṃ manesu kodho n'atthi.**
28. **Gāvo imassa sarassa udakaṃ na pivanti.**
29. **Imasmiṃ payasmiṃ ojaṃ n'atthi.**

---

[1] ***Etaṃ + avoca = Etad'avoca.***

BÀI TẬP 19

(Dịch sang tiếng Việt)

1. **"Etad'avoca[1] satthā."**
2. **"Bhagavā etam'āha."**
3. **"Idam'avoca Bhagavā."**
4. **"Ācariyā evam'āha."**
5. **"Atthaṃ hi nātho saraṇaṃ avoca. "**
6. **"Satthā taṃ itthiṃ āha -'etissā tava puttaṃ dehī'ti."**
7. **Eko go tamasi khettaṃ agamā.**
8. **Vayasā ahaṃ pañcavīsati vassāni.**
9. **" Manasā saṃvaro sādhu. "**
10. **"Taṃ sādhukaṃ suṇāhi, manasi karohi."**
11. **Amhākaṃ satthuno pāde mayaṃ sirasā avandamhā.**
12. **Tava vacasā vā manasā vā mā kiñci pāpakaṃ kammaṃ karohi.**
13. **Ayaṃ nāvā ayasā katā.**
14. **Satta ahāni mayaṃ kiñci'pi āhāraṃ na abhuñjamhā.**
15. **Mayhaṃ bhātā gonaṃ tiṇaṃ adā.**

---

16. **Imāyaṃ visikhāyaṃ rajaṃ n'atthi.**
17. **Gīlānānaṃ bhikkhūnaṃ chandā gahetabbā.**
18. **Pitaro (tesaṃ) uresu tesaṃ putte haranti.**
19. **Vayasā mayhaṃ pitā pañca-cattāḷīsati vassāni.**
20. **Loko cattāro ahāni tame ahesuṃ.**
21. **Mayaṃ (amhākaṃ) attānaṃ manāni visujjhāpenti.**
22. **Ekaṃ phalaṃ rukkhamhā mayhaṃ sirasi pati.**
23. **Tesaṃ putte gavaṃ tiṇaṃ dāpetvā kassakā nagaraṃ agamiṃsu.**
24. **Manussā (tassa) tapaso taṃ pūjenti.**
25. **Yasā cando viya (tvaṃ) dippāhi.**
26. **Rājā (tassa) tejā sabbe manusse jinī.**
27. **(Te) tesaṃ manesu kodho n'atthi.**
28. **Gāvo imassa sarassa udakaṃ na pivanti.**
29. **Imasmiṃ payasmiṃ ojaṃ n'atthi.**

[1] ***Etaṃ + avoca = Etad'avoca.***

LESSON 20

Compounds (*samāsa*)

A *Samāsa* is a compound which is composed of two or more simple words.

As a rule only the final member of the compound takes the case terminations. The preceding members, with a few exceptions, drop their case endings and assume their bases.

The component parts of the compound are combined, wherever necessary, according to the rules of *Sandhi*.

In *Pāḷi* there are five classes of compounds, viz:

1. **Adjectival Compounds** (*Kammadhāraya*),
2. **Case Compounds** (*Tappurissa*),
3. **Copulative Compounds** (*Dvanda*),
4. **Attributive Compounds** (*Bahubbīhi*), and
5. **Adverbial Compounds** (*Avyayībhāva*).

1. An **Adjectival Compound** (*Kammadhāraya*) is that which is formed by combining a substantive with an adjective, or a noun in apposition, or an indeclinable used in an adjectival sense, as its prior member.

In some instances the qualifying adjective follows the noun.

Examples		
taruṇo-puriso	**taruṇapuriso** (m)	young man
taruṇī-kaññā	**taruṇakaññā** (f)	young maiden
taruṇaṃ-phalaṃ	**taruṇaphalaṃ** (n)	young fruit
Sumedho-paṇḍito	**sumedhapaṇḍito**	Sumedha the wise or wise Sumedha
mukham'eva cando	**mukhacando**	moon-face
sīlam'eva dhanaṃ	**sīladhanaṃ**	wealth of virtue
su-jano	**sujano**	good man
na-kusalaṃ	**akusalaṃ**	immoral or non-moral
na-asso	**anasso**	non-horse (mule)
na-manusso	**amanusso**	non-man (a spirit)

BÀI HỌC 20

Hợp từ (*samāsa*)

Samāsa (Hợp từ) là một từ ghép được hình thành từ hai hoặc nhiều từ đơn giản.

Theo quy luật, chỉ có từ sau cùng của từ ghép (*samāsa*) sẽ quyết định cách chia biến cách. Các từ ghép trước, có một vài trường hợp ngoại lệ, lược bỏ đi biến cách và được hiểu ngầm có biến cách riêng.

Các thành phần cấu tạo của từ ghép (Hợp từ) được kết hợp lại tùy vào các luật của *Sandhi*(Luật Hài Âm).

Trong *Pāḷi*, có năm loại Hợp từ, là:

1. **Tính từ Hợp từ** (*Kammadhāraya*),
2. **Biến cách Hợp từ** (*Tappurissa*),
3. **Danh Từ Hợp từ** (*Dvanda*),
4. **Thuộc ngữ Hợp từ** (*Bahubbīhi*), và
5. **Trạng từ Hợp từ** (*Avyayībhāva*).

1. **Tính từ Hợp từ** (*Kammadhāraya*) được thành lập bằng cách kết hợp danh từ với một tính từ, hoặc một danh từ ghép thêm, hoặc một từ bất biến được sử dụng theo nghĩa tính từ, như là thành phần chính yếu của danh từ ghép đó.

Trong vài trường hợp, tính từ bổ nghĩa theo sau danh từ đó.

Ví dụ		
taruṇo-puriso	**taruṇapuriso** (m)	người nam trẻ
taruṇī-kaññā	**taruṇakaññā** (f)	người thiếu nữ trẻ
taruṇaṃ-phalaṃ	**taruṇaphalaṃ** (n)	trái cây non
Sumedho-paṇḍito	**sumedhapaṇḍito**	Sumedha trí tuệ hoặc trí giả Sumedha
mukham'eva cando	**mukhacando**	nguyệt diện, khuôn mặt trăng rằm
sīlam'eva dhanaṃ	**sīladhanaṃ**	giới sản
su-jano	**sujano**	thiện nam
na-kusalaṃ	**akusalaṃ**	bất thiện
na-asso	**anasso**	không phải ngựa (con lừa)
na-manusso	**amanusso**	không phải người (phi nhân)

"***Na***" followed by a consonant is changed into "***a***", and into "***an***" when followed by a vowel.

Those Adjectival Compounds that have a numeral as their first member are in Pāḷi known as *Digu Samāsa* (**Numerical Compounds**).

They generally take the neuter singular when they imply an aggregate.

Examples		
dve-aṅguliyo	**dvaṅgulaṃ**	two-finger
tayo-lokā	**tilokaṃ**	three-fold world
catasso-disā	**catuddisaṃ**	four-fold direction
cattāri-saccāni	**catusaccaṃ**	four-fold truth
satta-ahāni	**sattāhaṃ**	week

They do not take the neuter singular when they do not imply an aggregate.

Examples		
Eko-putto	**ekaputto**	one son
Tayo-bhava	**tibhavā**	three existences
Cattasso-disā	**catuddisā**	four directions

2. A **Case Compound** [1] (*Tappurisa*) is that which is formed by combining a substantive with another substantive belonging to anyone of the oblique cases, by dropping its case endings.

In some exceptional cases the preceding members retain their case endings.

These compounds take the gender of the final member and are declined accordingly.

With the exception of the Nominative and Vocative cases all the other oblique cases go to form these compounds.

[1] According to Sanskrit grammarians this class of compounds is known as Determinative Compound.

Mạo từ "***Na***" được theo sau bởi một phụ âm thì được đổi thành "***a***", và sang "***an***" khi nó theo sau bởi một nguyên âm.

Các Tính từ Hợp từ có chữ số như thành phần đầu tiên của hợp từ thì được gọi trong tiếng Pāḷi *Digu Samāsa* (**Số đếm Hợp từ**).

Chúng thường được xem là danh từ trung tánh, số ít khi chúng thành lập.

Ví dụ		
dve-aṅguliyo	**dvaṅgulaṃ**	tay 2 ngón
tayo-lokā	**tilokaṃ**	tam giới
catasso-disā	**catuddisaṃ**	tứ phương
cattāri-saccāni	**catusaccaṃ**	tứ đế
satta-ahāni	**sattāhaṃ**	tuần

Chúng không được xem là danh từ Trung tánh, Số ít khi chúng ghép đôi.

Ví dụ		
Eko-putto	**ekaputto**	con một
Tayo-bhava	**tibhavā**	tam hữu
Cattasso-disā	**catuddisā**	tứ phương, bốn phương

2. **Biến cách Hợp từ**[1] (*Tappurisa*) được thành lập bằng cách kết hợp danh từ với một danh từ khác, tùy thuộc vào người hay vật mà biến cách gián tiếp của nó được lược bỏ.

Trong một vài trường hợp ngoại lệ, các danh từ phía trước vẫn giữ nguyên các biến cách của chúng.

Các Biến cách Hợp từ sử dụng tánh dựa vào danh từ cuối và được chia biến cách tương ứng của nó.

Riêng phần ngoại lệ của Chủ Cách và Hô Cách, còn tất cả các biến cách gián tiếp khác đều có thể thành lập Biến cách Hợp từ này.

[1] Theo các nhà ngữ pháp tiếng Sanskrit, loại Biến cách Hợp từ này được gọi là Quyết định Hợp từ.

Examples			
1.	*Dutiyā* - Accusative	**gāmaṃ-gato = gāmagato**	he who has gone to the village
		sivaṃ-karo = sivaṃkaro[1]	blessings-bestower
2.	*Tatiyā*- Ablative of Agent	**Buddhena-desito = Buddhadesito**	preached by the Buddha
3.	*Karaṇa* - Instrumental	**asinā-kalaho = asikalaho**	sword-fight
4.	*Catutthī* - Dative	**lokassa-hito = lokahito**	beneficial to the world
5.	*Pañcamī* - Ablative	**corasmā-bhayaṃ = corabhayaṃ**	fear from thief
6.	*Chaṭṭhī* - Genitive	**Buddhassa-dhammo = Buddhadhammo**	Buddha's Doctrine
7.	*Sattamī* - Locative	**vane-vāso = vanavāso**	residence in the forest
		ante-vāsiko = antevāsiko[2]	pupil (lit. he who lives near)

3. A **Copulative Compound** (*Dvanda*) is that which is formed by combining two or more substantives which, if not compounded, would be connected by the particle "***ca***".
   (a) These compounds generally take the plural and the gender of the final member when the component members are viewed separately.
   (b) If they collectively imply an aggregate, they take the neuter singular.

   Examples:

   a. ***Cando ca suriyo ca = candasuriyā,***[2] moon and sun.
   b. ***Nāmañca rūpañca = nāmarūpaṃ,*** mind and matter.
   Sukhañca dukkhañca = sukhadukkhaṃ, happiness and pain.
   Hatthi ca gavo ca assā ca = hatthigavāssaṃ, elephants, cattle, and horses.

[1] The case endings are retained in these instances.
[2] Words with fewer syllables are often placed first.

Ví dụ			
1.	*Dutiyā* - ĐC	**gāmaṃ-gato = gāmagato**	người đã đi đến làng
		sivaṃ-karo = sivaṃkaro[1]	người ban phước
2.	*Tatiyā* - Bổ trợ Cách	**Buddhena-desito = Buddhadesito**	được thuyết bởi Đức Phật
3.	*Karaṇa* - SCD	**asinā-kalaho = asikalaho**	gươm chiến đấu
4.	*Catutthī* - CĐC	**lokassa-hito = lokahito**	lợi ích (cho) thế gian
5.	*Pañcamī* - XXC	**corasmā-bhayaṃ = corabhayaṃ**	nỗi sợ (từ kẻ) trộm
6.	*Chaṭṭhī* - STC	**Buddhassa-dhammo = Buddhadhammo**	Pháp Phật (Pháp của Đức Phật)
7.	*Sattamī* - ĐSC	**vane-vāso = vanavāso**	người (trong) rừng
		ante-vāsiko = antevāsiko[2]	học trò (nđ. người sống gần kề)

3. **Danh từ Hợp từ** (*Dvanda*) được thành lập bằng cách kết hợp danh từ với hai hoặc nhiều danh từ, và nếu nó không kết hợp thì các danh từ sẽ được nối kết với mạo từ "***ca***".
   (a) Danh từ Hợp từ này sử dụng Số nhiều và Tánh của danh từ cuối khi các từ kết hợp được tách biệt.
   (b) Nếu Danh từ Hợp từ ngụ ý là một thể chung thì từ ghép này sử dụng Số ít, Trung tánh.

Ví dụ:

a. ***Cando ca suriyo ca = candasuriyā,***[2] mặt trăng và mặt trời.

b. ***Nāmañca rūpañca = nāmarūpaṃ,*** danh và sắc.

Sukhañca dukkhañca = sukhadukkhaṃ, hạnh phúc và đau khổ.

Hatthi ca gavo ca assā ca = hatthigavāssaṃ, các con voi, các con bò, và các con ngựa.

---

[1] Biến cách sau cùng được giữ trong các trường hợp này.

[2] Danh từ có các âm tiết ít hơn thường được đặt đầu tiên.

4. An **Attributive Compound**[1] (*Bahubbīhi*) is that in which the component members collectively denote something else than what is originally expressed by them.

These compounds assume the gender of the implied object and are declined accordingly.

Examples:

Pīta means yellow. **ambara**, garment; but **pītambaro** means he who has a yellow garment,

Āgata, come; ***samaṇa***, ascetics; ***āgatasamaṇo,*** the place to which ascetics have come, i.e., a monastery.

Diṭṭho, seen; ***dhammo***, Truth; ***diṭṭhadhammo***, by whom the Truth has been seen, i.e., a Saint.

Ni, free from; ***taṇhā,*** craving; ***nittaṇho***, he who is free from craving, i.e., an Arahant.

5. An **Adverbial Compound** (*Avyayībhāva*) is that which has as its first member a prefix (*upasagga*) or an indeclinable (*nipāta*), not used in an adjectival sense[2], but used in determining the sense of the final member.

The Adverbial Compounds generally take the neuter gender and are indeclinable. They are treated like the nominative singular of neuter substantives.

If the final member of these compounds ends in "***a***" of "***ā***", the neuter termination "***ṃ***" is affixed; otherwise the final vowel is retained except in cases of long vowels which are shortened.

Examples	
Prefixes:	
anu-pubba = anupubbaṃ	in due course, in regular succession
adhi-itthī = adhitthi	in a woman or relating to a woman
upa-gaṅgā = upagaṅgaṃ	near a river (riverside place)
upa-nagara = upanagaraṃ	near a city, i.e., a suburb

[1] Words with fewer syllables are often placed first.

[2] See Adjectival Compounds.

4. **Thuộc ngữ Hợp từ**[1] (*Bahubbīhi*) được thành lập bằng cách kết hợp các danh từ lại để biểu thị chung một cái gì đó hơn diễn tả một cách rời rạc.

   Thuộc ngữ Hợp từ sử dụng Tánh của đối tượng ngụ ý và được chia biến cách tương ứng.

   Ví dụ:

   Pīta nghĩa là vàng**. ambara**, vải; nhưng **pītambaro** nghĩa là người mặc vải vàng,

   Āgata, đã trở về; ***samaṇa***, vị sa-môn; ***āgatasamaṇo***, nơi mà các vị sa-môn trở về, ví như, tịnh xá.

   Diṭṭho, đã được thấy; ***dhammo***, Pháp; ***diṭṭhadhammo***, người nào đã thấy được Pháp, ví như, bậc Thánh.

   Ni, thoát khỏi; ***taṇhā***, tham ái; ***nittaṇho***, người đã không còn tham ái, ví như, bậc A-la-hán.

5. **Trạng từ Hợp từ** (*Avyayībhāva*) có tiếp đầu ngữ (*upasagga*) hoặc phân từ bất biến (*nipāta*) như là thành tố đầu tiên, không được sử dụng trong ý nghĩa tính từ[2], mà được sử dụng theo ý nghĩa của thành tố sau cùng.

   Trạng từ Hợp từ thường sử dụng danh từ Trung tánh và là bất biến từ. Chúng được chia như các danh từ Chủ Cách, số ít.

   Nếu danh từ cuối của Trạng từ Hợp từ tận cùng bằng "***a***" của "***ā***", thì biến cách của danh từ Trung tánh được thêm "***ṃ***"; ngoài ra, nguyên âm cuối được giữ nguyên, chỉ khi trường âm mới được thay bằng đoản âm.

Ví dụ	
Các tiếp đầu ngữ:	
anu-pubba = anupubbaṃ	liên tục, theo sau, dần dần, từ từ
adhi-itthī = adhitthi	ở người nữ, liên quan đến người nữ
upa-gaṅgā = upagaṅgaṃ	gần sông (nơi bờ sông)
upa-nagara = upanagaraṃ	gần thành phố, ví như, ngoại ô

[1] Danh từ có các âm tiết ít hơn thường được đặt đầu tiên.

[2] Xem thêm Tính từ Hợp từ.

Indeclinables:	
yathā-bala = yathābalaṃ	according to strength
yathā-kama = yathākkamaṃ	according to order
yathā-vuddha = yathāvuddhaṃ	according to seniority
yathā-satti = yathāsatti	according to one's ability
yāva-attha = yāvadatthaṃ	as one wishes, as much as required
yāva-jīva = yāvajīvaṃ	till life lasts
pacchā-bhatta = pacchābhattaṃ	after meal, i.e., afternoon-meal

Samāsa - Mixed Compounds

When a compound is further compounded with another single word or compound it is treated as a mixed compound.

Examples		
setaṃ-vatthaṃ = setavatthaṃ	white cloth	***- adj. comp.***
pituno-setavatthaṃ = pitusetavatthaṃ	father's white cloth	***- case comp.***
puttā ca dhītaro ca = puttadhītaro	sons and daughters	***- copulative comp.***
mahantāni gharāni = mahāgharāni	big houses	***- adj. comp.***
puttadhītarānaṃ mahāgharāni = puttadhītumahāgharāni	the big houses of sons and daughters	***-case comp.***

Phân từ bất biến:	
yathā-bala = yathābalaṃ	theo như sức mạnh
yathā-kama = yathākkamaṃ	theo như thứ tự
yathā-vuḍḍha = yathāvuḍḍhaṃ	theo hạ lạp (theo thâm niên)
yathā-satti = yathāsatti	theo như khả năng
yāva-attha = yāvadatthaṃ	như mong mỏi, nhiều như mong
yāva-jīva = yāvajīvaṃ	đến hết đời
pacchā-bhatta = pacchābhattaṃ	sau bữa ăn, ví như: bữa ăn chiều

Samāsa - Nhóm Hợp từ

Khi một Hợp từ (*samāsa*) được kết hợp với một từ đơn khác hay với một hợp từ khác thì Hợp từ này được xem là Nhóm Hợp từ.

Ví dụ		
setaṃ-vatthaṃ = setavatthaṃ	vải trắng	***- TT HT.***
pituno-setavatthaṃ = pitusetavatthaṃ	vải trắng của cha	***- BC HT.***
puttā ca dhītaro ca = puttadhītaro	các con trai và gái	***- DT HT.***
mahantāni gharāni = mahāgharāni	các nhà lớn	***- TT HT.***
puttadhītarānaṃ mahāgharāni = puttadhītumahāgharāni	các ngôi nhà lớn của những con trai và con gái	***-BC HT.***

EXERCISE 20

(Translate into English)

1. **"Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti."**
2. **"Ahaṃ te saddhiṃ puttadhītāhi dāsī bhavissāmi."**
3. **"Tisaraṇena saddhiṃ pañcasīlaṃ detha me bhante."**
4. **"Iti'pi so Bhagavā arahaṃ, sammā-sambuddho,.....satthā devamanussānaṃ....."**
5. **"Mātāpitā disā pubbā, ācariyā dakkhiṇā disā."**
6. **Paralokaṃ gacchantaṃ puttadhītaro vā bhātaro vā hatthigavāssaṃ vā na anugacchanti.**
7. **Eho taruṇavejjo vejjakammaṃ karonto gāmanagaresu vicarati.**
8. **Dārakadārikāyo tesaṃ mātāpitunnaṃ ovāde ṭhatvā kiñci'pi pāpakammaṃ na karonti.**
9. **Sītodakaṃ vā uṇhodakaṃ vā āhara.**
10. **Amhākaṃ Buddho pana pubbe Sumedhapaṇḍito nāma ahosi.**
11. **Sattasu dhanesu saddhādhanaṃ pana paṭhamaṃ; sīladhanaṃ dutiyaṃ, paññādhanaṃ sattamaṃ.**
12. **Dvipadesu vā catuppadesu vā sadā mettacittena vasitabbaṃ.**
13. **Ahaṃ khīṇāsave vā na diṭṭhapubbo, satthudhammaṃ vā na sutapubbo.**
14. **Itthipurisā sukhadukkhaṃ bhuñjamānā tibhave vicaranti.**
15. **Amaccaputtā rājabhayena mahāpāsādato nikkhamiṃsu.**
16. **Mayhaṃ antevāsikesu dve brahmacārino saddhācetasā Buddhadesitaṃ dhammaṃ sutvā samaṇadhammaṃ katvā diṭṭhadhammā ahesuṃ.**

BÀI TẬP 20

(Dịch sang tiếng Việt)

1. **"Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti."**
2. **"Ahaṃ te saddhiṃ puttadhītāhi dāsī bhavissāmi."**
3. **"Tisaraṇena saddhiṃ pañcasīlaṃ detha me bhante."**
4. **"Iti'pi so Bhagavā arahaṃ, sammā-sambuddho,.....satthā devamanussānaṃ....."**
5. **"Mātāpitā disā pubbā, ācariyā dakkhiṇā disā."**
6. **Paralokaṃ gacchantaṃ puttadhītaro vā bhātaro vā hatthigavāssaṃ vā na anugacchanti.**
7. **Eho taruṇavejjo vejjakammaṃ karonto gāmanagaresu vicarati.**
8. **Dārakadārikāyo tesaṃ mātāpitunnaṃ ovāde ṭhatvā kiñci'pi pāpakammaṃ na karonti.**
9. **Sītodakaṃ vā uṇhodakaṃ vā āhara.**
10. **Amhākaṃ Buddho pana pubbe Sumedhapaṇḍito nāma ahosi.**
11. **Sattasu dhanesu saddhādhanaṃ pana paṭhamaṃ; sīladhanaṃ dutiyaṃ, paññādhanaṃ sattamaṃ.**
12. **Dvipadesu vā catuppadesu vā sadā mettacittena vasitabbaṃ.**
13. **Ahaṃ khīṇāsave vā na diṭṭhapubbo, satthudhammaṃ vā na sutapubbo.**
14. **Itthipurisā sukhadukkhaṃ bhuñjamānā tibhave vicaranti.**
15. **Amaccaputtā rājabhayena mahāpāsādato nikkhamiṃsu.**
16. **Mayhaṃ antevāsikesu dve brahmacārino saddhācetasā Buddhadesitaṃ dhammaṃ sutvā samaṇadhammaṃ katvā diṭṭhadhammā ahesuṃ.**

17. Dārakadārikāyo appamādena uggaṇhanti.

18. Bhikkhubhikkhuniyo satthudhammaṃ sutvā tesaṃ muttiṃ labhiṃsu.

19. Puttadhītaro tesaṃ mātāpitaro pūjeyyuṃ.

20. Taruṇadārakā uṇhodakena hatthapāde dhovanti.

21. Tumhe taruṇapurisā[1] pāpamittehi saddhiṃ na bhajeyyātha.

22. Candasuriyā ākāse dippanti.

23. Mayhaṃ bhātussa putto gāmapāṭhasālāyaṃ antevāsiko hoti.

24. Mahāsattā lokassa atthāya purisesu uppajjanti.

25. Etasmiṃ ghaṭasmiṃ kūpodakaṃ tasmiṃ samuddodakaṃ atthi.

26. Siho catuppadānaṃ rājā hoti.

27. Tassa antevāsikā upāsakopāsikānaṃ tisaraṇaṃ ca aṭṭhasīlaṃ ca adaṃsu.

28. Etāni mañcapīṭhāni ajja dāsadāsīhi dhovitāni.

29. (Ahaṃ) Buddhena desitaṃ catusaccaṃ bujjhitvā nittaṇho bhavāmi.

30. Arahantānaṃ maccubhayaṃ na atthi.

31. Setahatthayo vā nīlassā vā na mayā diṭṭhapubbā.

32. (Ahaṃ) iminā Dhammadānena Sabbaññubuddho bhavāmi!

[1] The Vocative is used enclitically (i.e., cannot stand at the beginning of a sentence). See Warder p32.

17. Dārakadārikāyo appamādena uggaṇhanti.

18. Bhikkhubhikkhuniyo satthudhammaṃ sutvā tesaṃ muttiṃ labhiṃsu.

19. Puttadhītaro tesaṃ mātāpitaro pūjeyyuṃ.

20. Taruṇadārakā uṇhodakena hatthapāde dhovanti.

21. Tumhe taruṇapurisā[1] pāpamittehi saddhiṃ na bhajeyyātha.

22. Candasuriyā ākāse dippanti.

23. Mayhaṃ bhātussa putto gāmapāṭhasālāyaṃ antevāsiko hoti.

24. Mahāsattā lokassa atthāya purisesu uppajjanti.

25. Etasmiṃ ghaṭasmiṃ kūpodakaṃ tasmiṃ samuddodakaṃ atthi.

26. Siho catuppadānaṃ rājā hoti.

27. Tassa antevāsikā upāsakopāsikānaṃ tisaraṇaṃ ca aṭṭhasīlaṃ ca adaṃsu.

28. Etāni mañcapīṭhāni ajja dāsadāsīhi dhovitāni.

29. (Ahaṃ) Buddhena desitaṃ catusaccaṃ bujjhitvā nittaṇho bhavāmi.

30. Arahantānaṃ maccubhayaṃ na atthi.

31. Setahatthayo vā nīlassā vā na mayā diṭṭhapubbā.

32. (Ahaṃ) iminā Dhammadānena Sabbaññubuddho bhavāmi!

[1] Hô Cách được sử dụng một cách riêng biệt (tức là không được đứng ở đầu câu). Xem Warder trang 32.

LESSON 21

Indeclinables (*Avyaya*)

An *Avyaya* is that whose form remains the same in all genders, numbers, and cases, without undergoing any change.

There are two kinds of *Avyayas*, viz: -*Upasagga* and *Nipāta*.

An *Upasagga* (prefix) is an indeclinable word which possesses an independent meaning and which, when prefixed to substantives and verbs, usually modifies their original sense.

These *Upasaggas* correspond to prefixes in Latin and sometimes to prepositions in English.

A *Nipāta* is an indeclinable word which may stand either before or after another word.

These *Nipātas* comprise particles, adverbs, conjunctions and interjections in English.

Prefixes (Upasagga)

There are twenty *Upasaggas* or prefixes in Pāḷi.

1. "***Ā*** "-up to, until, as far as, around, reversing to;

Āpabbata	as far as the rock;
Āgacchati	comes, ***gacchati***, goes;
Āharati	brings, ***harati***, carries.

2. "***Abhi***"- to, unto, forward, towards, high, great, special, over;

Abhigacchati	goes near to, goes forward;
Abhikkhamati	goes forward;
Abhidhamma	higher Doctrine;
Abhiññā	higher knowledge, special knowledge;
Abhijānāti	perceives, ***jānati***, knows;
Abhibhavati	overcomes, ***bhavati***, is;
Abhimukha	facing towards;
Abhimaṅgala	special or high festival.

BÀI HỌC 21

Bất Biến Từ (*Avyaya*)

Avyaya hay Bất biến từ là hình thức của nó vẫn giữ nguyên trong các Tánh, Số và các Biến cách, mà không chịu bất kỳ sự thay đổi nào.

Có hai loại *Avyaya*, đó là: - *Upasagga* (tiếp đầu ngữ[tiền tố], tiếp vĩ ngữ[hậu tố]) và *Nipāta* (phân từ bất biến).

Upasagga (tiếp đầu ngữ) là từ bất biến có nghĩa riêng biệt và khi nó được đặt trước các danh từ và động từ thì nó thường bổ nghĩa thêm cho ý nghĩa ban đầu.

Các *Upasagga* gần giống với các tiền tố trong tiếng Latinh và đôi khi như các giới từ trong tiếng Anh.

Nipāta là loại từ bất biến mà có thể đứng trước hoặc sau một danh từ khác.

Các *Nipāta* bao gồm các phân từ, trạng từ, liên từ và thán từ trong tiếng Anh.

Các tiếp đầu ngữ (Tiền tố, Upasagga)

Có hai mươi Tiếp đầu ngữ -*Upasagga* trong tiếng Pāḷi.

1. "***Ā*** "- cho đến, đến khi, như là, xung quanh, ngược lại;

Āpabbata	xa như núi đá;
Āgacchati	trở về, ***gacchati***, đi đến;
Āharati	mang lại, ***harati***, mang đi.

2. "***Abhi***"- đến, lên trên, tiến về, hướng tới, cao, lớn, đặc biệt, quá;

Abhigacchati	đi đến gần, đi hướng về;
Abhikkhamati	quá sức chịu đựng;
Abhidhamma	thắng Pháp;
Abhiññā	thắng trí, tuệ đặc biệt;
Abhijānāti	liễu thông, ***jānati***, hiểu biết;
Abhibhavati	vượt qua, ***bhavati***, là, thì;
Abhimukha	hướng mặt về;
Abhimaṅgala	lễ hội lớn; lễ hội đặc biệt/trịnh trọng

3. "***Adhi***"-in, upon, above, over, great, excessive;

Adhivasati	dwells in;
Adhisessati	will lie upon;
Adhitiṭṭhati	stands on, stands above;
Adhibhū (***bhū***, to be)	lord, master;
Adhibhūta	overcome, mastered;
Adhisīla	higher morality;
Adhisīta	very cold;
Adhigacchati	enters upon, attains, acquires.

4. "***Anu***" -after, like, behind, along, under, sub, according to;

Anugacchati	goes after, follows;
Anunāyaka	sub-chief;
Anurājā	following king, successor;
Anulomato	in accordance with.

5. "***Apa***" -away, from, away from;

Apasālāya	from the hall;
Apagacchati	goes away;
Apavāda	blame, abuse, *vāda*, speech.

6. "***Api***"-sometimes contracted to "***pi***", over, near to;
Apidhāna, **pidhāna**, **pidahana**, lid, cover.

7. "***Ati***" -very, over, beyond, excessive;

Atisundara	very beautiful;
Atikkamati	goes beyond, transgresses;
Atigacchati	overcomes.

8. "***Ava***"-often contracted to "***o***", down, away, off, around;

Avakkamati, **okkamati**	steps down, descends;
Avaharati	takes away, removes;
Avajānāti (***jānāti***, knows)	despises;
Avamaññati	looks down upon;
Avabodha	full knowledge;
Avacarati	goes through, traverses.

3. "***Adhi***"- trong, trên, bên trên, hơn, lớn, vĩ đại, quá mức;
Adhivasati sống tại;
Adhisessati nằm trên;
Adhitiṭṭhati đứng trên, đứng trước, đứng đầu;
Adhibhū (***bhū***, thì, là) ngài, thầy;
Adhibhūta vượt qua, làm chủ;
Adhisīla thượng giới;
Adhisīta rất lạnh;
Adhigacchati đi vào, đạt được, có được.

4. "***Anu***" - sau, như, phía sau, cùng, dưới, phụ, theo;
Anugacchati đi theo; theo sau;
Anunāyaka bếp phó;
Anurājā vị vua kế; phó vương;
Anulomato phù hợp với, theo đúng với.

5. "***Apa***" - xa, từ, xa khỏi;
Apasālāya từ giảng đường;
Apagacchati đi khỏi;
Apavāda khiển trách, thoái mạ, *vāda*, nói.

6. "***Api***"- thỉnh thoảng được rút gọn "***pi***", quá, gần với;
Apidhāna, **pidhāna**, **pidahana**đóng lại, nắp đậy, vung, mũ, nón.

7. "***Ati***" - rất, hơn, vượt trên, quá mức;
Atisundara rất đẹp;
Atikkamati đi quá, vi phạm;
Atigacchati vượt qua.

8. "***Ava***"- thường rút gọn "***o***", xuống, rời khỏi, cách xa, xung quanh;
Avakkamati, **okkamati** bước xuống, đi xuống;
Avaharati lấy đi, di dời;
Avajānāti (***jānāti***, biết) xem thường, coi khinh,
Avamaññati nhìn xuống;
Avabodha đầy hiểu biết, liễu ngộ;
Avacarati đi băng qua, đi ngang qua.

9. "***Du***" -bad, difficult;

Duggati	evil state;
Duddama	difficult to tame;
Duranubodha	difficult of comprehension.

10. "***Ni***"-away, in, into, down, free from, down wards, without, great;

Niggacchati	goes away;
Nikkhamati	goes away, departs;
Nidahati	lays aside;
Nirāhāra	without food;
Nicaya	great collection, accumulation;
Nigama	market town;
Nikhaṇati	digs into, bury;
Nivattati	ceases, turns back.

11. "***Nī***"-away, without, outwards, out of;

Nīharati	takes away, draws out;
Nīroga	healthy, without disease;
Nīrasa	sapless, tasteless.

12. "***Pa***"-forward, forth, in, chief;

Pabala	very strong;
Payāti	goes forth;
Pakkhipati	throws in, puts in;
Pakkamati	sets out, goes away.

13. "***Parā***" -away, aside, back, opposed to;

Parābhava	decline, ruin (lit. away from being);
Parājaya	defeat (lit. away from, or opposed to, victory);
Parakkamati	puts forth one's strength, strives.

14. "***Pari***" -around, about, complete;

Paridahati	puts on;
Paridhāvati	runs about;
Parikkhipati	throws around, surround;
Parisuddha	complete purity.

9. "***Du***" -xấu, khó, khổ;

Duggati	cảnh khổ;
Duddama	khó điều phục;
Duranubodha	khó hiểu.

10. "***Ni***"-khỏi, trong, vào trong, xuống, thoát khỏi, hướng dưới, không, lớn;

Niggacchati	đi khỏi;
Nikkhamati	đi khỏi, rời khỏi;
Nidahati	để dành, chôn cất;
Nirāhāra	không vật thực;
Nicaya	sự tích trữ, chất đống lớn;
Nigama	chợ thị trấn, thị trấn nhỏ;
Nikhaṇati	đào xuống, chôn;
Nivattati	chấm dứt, quay trở lại.

11. "***Nī***"-khỏi, không, ra bên ngoài, ra khỏi;

Nīharati	lấy đi, rút ra;
Nīroga	khỏe mạnh, không bệnh;
Nīrasa	khô khan, vô vị.

12. "***Pa***"- hướng về, hướng tới, trong, chính (trưởng);

Pabala	rất khỏe;
Payāti	đi về, đi tới;
Pakkhipati	ném vào, để vào;
Pakkamati	khởi hành, đi khỏi.

13. "***Parā***" - ra khỏi, một bên, lùi lại, đối lập;

Parābhava	suy tàn, hủy hoại (nđ. ra khỏi sự hiện hữu);
Parājaya	đánh bại (nđ. khỏi hay đối ngược sự chiến thắng);
Parakkamati	đẩy sức mạnh về, nỗ lực.

14. "***Pari***" - xung quanh, về, hoàn toàn;

Paridahati	đặt lên, để lên;
Paridhāvati	chạy quanh;
Parikkhipati	ném quanh, bao vây (quân địch);
Parisuddha	hoàn toàn trong sạch.

15. "***Pati***" (frequently changed into "***paṭi***") -again, against, towards, back;

Paṭikkamati	steps backwards, retreats;
Paṭideti	gives in return;
Paṭivadati	answers (lit. speaks in return);
Paṭilomaṃ	backwards;
Paṭisotaṃ	against the stream;
Patirūpaṃ	counterfeit, suitable;
Paṭirāja	hostile king, royal adversary;
Paṭilekhana	letter in reply.

16. "***Saṃ***" -with, together, self;

Sambuddha	self enlightened;
Samāgacchati	comes together, assembles;
Sameti	meets together;
Saṃharati	collects, folds up;
Saṅkhipati	condenses, (lit. throws together);
Saṅgaha	collection;
Sammukha	face to face with.

17. "***Su***" -good, well, thoroughly, excellent;

Sugati	happy state;
Sujana	good man;
Sudesita	well-preached;
Subhāvita	thoroughly practised;
Sudubbala	very weak;
Sukara	easy to do.

18. "***U***" -up, above, away;

Uggacchati	rises;
Ukkhipati	raises, holds, or throws upwards;
Ucchindati	cuts off, breaks, destroys;
Uttarati	comes up, ascends;
Udaya	rise, beginning, interest, income, growth.

15. "***Pati***" (thường biến sang "***paṭi***") - lại nữa, ngược lại, hướng tới, trở lui;

Paṭikkamati	bước lùi, rút lui, an cư;
Paṭideti	cho lại, trả lại;
Paṭivadati	trả lời (nđ. nói lại);
Paṭilomaṃ	hướng lùi lại, ngược lại, chiều nghịch;
Paṭisotaṃ	ngược dòng;
Patirūpaṃ	giả mạo, giống nhau, phù hợp;
Paṭirāja	nhà vua thù địch, đối thủ hoàng gia;
Paṭilekhana	thư trả lời.

16. "***Saṃ***" -với, cùng nhau, tự mình;

Sambuddha	tự ngộ, tự giác;
Samāgacchati	gặp nhau, hội họp;
Sameti	hội họp (nđ. đi lại với nhau);
Saṃharati	thu thập, gom góp, gấp lại;
Saṅkhipati	đông đặc, súc tích, (nđ. ném vào nhau);
Saṅgaha	thâu thập, sự tập hợp (biên soạn);
Sammukha	đối diện, trước mặt, có mặt.

17. "***Su***" - tốt, lành, khéo, diệu, dễ, lưỡng, xuất sắc;

Sugati	cõi lành;
Sujana	người có đức, người tốt;
Sudesita	đã được khéo thuyết
Subhāvita	khéo thực hành, khéo tu tiến;
Sudubbala	rất yếu;
Sukara	dễ làm.

18. "***U***" - lên, trên, khỏi;

Uggacchati	nổi lên, đi lên;
Ukkhipati	nâng lên, cầm lên, ném lên, treo lên;
Ucchindati	cắt bỏ, phá hủy, đập bể;
Uttarati	đi lên, lên khỏi (nước);
Udaya	việc sanh lên, việc tăng lên, lợi tức, sự khởi sanh.

19. "***Upa***" -near, towards, next, by the side of, sub, below, less, strong;

Upagacchati	goes near;
Upasākhā	minor branch;
Upadhāvati	runs up to;
Uparājā	viceroy, a secondary or deputy king;
Upakaṇṇa	into the ear;
Upakaḍḍhati	pulls on to, drags down;
Upādāna	attachment, clinging (lit. strong or firm hold).

20. "***Vi***" -apart, separate, not, free from, special, around, clear, different, opposed to;

Vimala	stainless;
Vibhava	prosperity, free from existence (non-existence);
Vigata	separated, disappeared, gone away , deprived of;
Vicarati	wanders about;
Visoka,	free from sorrow;
Vikkhipati	scatters;
Vipassati	sees clearly;
Visama	not equal, uneven;
Vicchindati	cuts off, prevents;
Vimutti	perfect release;
Viloma	discrepant, reverse;
Vimukha	averted, neglectful (lit. face away);
Vyākaroti	expounds, answers, explains.

Of the above prefixes ***abhi***, ***anu***, ***pati***, and ***pari*** are sometimes used after the words.

Frequently the consonant following ***du***, ***ni***, and ***u***, and sometimes ***vi***, is duplicated. If the consonant is aspirated, the first duplicated one is changed into the same unaspirated consonant.

Before a vowel "***r***" is augmented in the case of "***du***" and "***ni***", "***d***" in the case of "***u*** ", and "***y***" in the case of "***vi***".

19. "***Upa***" - gần, hướng tới, tiếp theo, bên cạnh, phụ, bên dưới, ít hơn, mạnh mẽ;

Upagacchati	lại gần;
Upasākhā	nhánh phụ;
Upadhāvati	chạy lại;
Uparājā	phó vương;
Upakaṇṇa	sát vào tai (điều bí mật);
Upakaḍḍhati	kéo lại gần, kéo xuống;
Upādāna	sự dính mắc, thủ (nđ. việc giữ chặt).

20. "***Vi***" - tách khỏi, tách biệt, không, tự do, đặc biệt, xung quanh, rõ ràng, khác biệt, đối lập;

Vimala	không bợn nhơ, trong sạch;
Vibhava	thịnh vượng, sức mạnh, phi hữu;
Vigata	tách biệt, đi mất, biến mất, tước bỏ;
Vicarati	du hành, đi loanh quanh, lang thang;
Visoka,	vô sầu, thoát khỏi sầu;
Vikkhipati	tản mát, phân tán;
Vipassati	nhìn thấy rõ;
Visama	không cân bằng, khập khiễng, không đồng đều;
Vicchindati	cắt đứt, ngăn chặn;
Vimutti	giải thoát hoàn toàn (giải thoát, tự do);
Viloma	đảo ngược, chiều ngược (nghịch);
Vimukha	quay ngược lại, hững hờ (nđ. quay mặt đi);
Vyākaroti	tuyên thuyết, trả lời, giải thích.

Ngoài các tiếp đầu ngữ (tiền tố) trên, ***abhi***, ***anu***, ***pati***, và ***pari*** thỉnh thoảng được sử dụng sau các từ (trở thành tiếp vĩ ngữ).

Thông thường, các phụ âm theo sau ***du***, ***ni***, ***u***, và ***vi***, đều được nhân đôi. Nếu phụ âm có hơi ra thì phụ âm đầu được đổi lại cùng một phụ âm không có bật hơi.

Trước một nguyên âm, thì "***r***" được thêm vào trong trường hợp của "***du***" và "***ni***", còn "***d***" trong trường hợp "***u*** ", và "***y***" trong trường hợp "***vi***".

EXERCISE 21

(Translate into English)

1. **"Mā nivatta abhikkama."**
2. **Puttadhītūhi mātāpitaro yathāsatti saṅgahetabbā.**
3. **Idh'āgacchatha, bhikkhavo, yathābuḍḍhaṃ vandatha.**
4. **Sace'pi dujjanā yāvajīvaṃ sujane bhajeyyuṃ tesaṃ koci'pi attho na bhaveyya.**
5. **Sudesitaṃ Buddhadhammaṃ uggaṇhāmi yathābalaṃ.**
6. **Sabbe devamanussā manussaloke vā devaloke vā yathākammaṃ uppajjanti.**
7. **Tāv'āhaṃ[1] Pāḷibhāsaṃ uggaṇhāmi. Api ca kho pana[2] tassa bhāsāya paṭilekhanaṃ likhituṃ vāyamāmi.**
8. **Tass'antevāsikā gāmanigamesu vicaritvā suriyodaye nagaraṃ sampāpuṇiṃsu.**
9. **Senāpatiputto anupubbena tassa raṭṭhe senāpati ahosi.**
10. **"Iti h'etaṃ vijānāhi paṭhamo so parābhavo."**
11. **Duranubodhaṃ abhidhammaṃ yathābalaṃ paṇḍitā-sotūnaṃ desetuṃ vaṭṭati[3].**
12. **Uparājā paṭirājānaṃ abhibhavituṃ upanagaraṃ gato.**
13. **Sattasattāhaṃ so nirāhāro'va vane vasi.**
14. **Mahāseṭṭhino corabhayena yathāsukhaṃ na supiṃsu.**
15. **"Attā hi kira duddamo."**

---

[1] ***Tāva***, still.
[2] ***Api ca kho pana***, nevertheless.
[3] ***vaṭṭati***, it is fit.

BÀI TẬP 21

(Dịch sang tiếng Việt)

1. **"Mā nivatta abhikkama."**
2. **Puttadhītūhi mātāpitaro yathāsatti saṅgahetabbā.**
3. **Idh'āgacchatha, bhikkhavo, yathābuḍḍhaṃ vandatha.**
4. **Sace'pi dujjanā yāvajīvaṃ sujane bhajeyyuṃ tesaṃ koci'pi attho na bhaveyya.**
5. **Sudesitaṃ Buddhadhammaṃ uggaṇhāmi yathābalaṃ.**
6. **Sabbe devamanussā manussaloke vā devaloke vā yathākammaṃ uppajjanti.**
7. **Tāv'āhaṃ[1] Pāḷibhāsaṃ uggaṇhāmi. Api ca kho pana[2] tassa bhāsāya paṭilekhanaṃ likhituṃ vāyamāmi.**
8. **Tass'antevāsikā gāmanigamesu vicaritvā suriyodaye nagaraṃ sampāpuṇiṃsu.**
9. **Senāpatiputto anupubbena tassa raṭṭhe senāpati ahosi.**
10. **"Iti h'etaṃ vijānāhi paṭhamo so parābhavo."**
11. **Duranubodhaṃ abhidhammaṃ yathābalaṃ paṇḍitā-sotūnaṃ desetuṃ vaṭṭati[3].**
12. **Uparājā paṭirājānaṃ abhibhavituṃ upanagaraṃ gato.**
13. **Sattasattāhaṃ so nirāhāro'va vane vasi.**
14. **Mahāseṭṭhino corabhayena yathāsukhaṃ na supiṃsu.**
15. **"Attā hi kira duddamo."**

---

[1] ***Tāva***, vẫn.
[2] ***Api ca kho pana***, tuy nhiên.
[3] ***vaṭṭati***,phù hợp.

16. Uparājā yathākkamena rājā bhavi.

17. Tumhe yathāvuḍḍhaṃ nisīdeyyātha.

18. Suriyatthaṅgatey'eva anupubbaṃ te upanagaraṃ sampāpuṇiṃsu.

19. Bhattaro dārakabhariyāyo yathāsatti saṅgaṇheyyuṃ.

Alt: **Bhattaro puttadārā**[1] **yathāsatti saṅgaṇheyyuṃ.**

20. Sadā sujanā ca dujjanā ca na samāgacchanti.

21. Ahaṃ yāvajīvaṃ brahmacārī bhavituṃ vāyameyyāmi.

22. Yāvadatthaṃ pacchābhattaṃ sottuṃ na vaṭṭati.

23. Tāva so abhidhammaṃ uggaṇhati.

- Api ca kho pana, (so) yathābalaṃ (taṃ) uggaṇhāpetuṃ vāyamissati.

24. Ahaṃ dārakā idāni tumhe pucchāmi.

- Tumhe yathākkamaṃ paṭivadeyyātha.

25. Antevāsikā yathāsatti satthāro anugacchanti.

26. (Tvaṃ) yāvadatthaṃ gahetvā imamhā gharamhā nikkhamāhi.

27. Sujanā asādhū naranāriyo avamaññituṃ na vaṭṭati.

28. Mano[2] **hi kira duddamo.**

Alt: **Manaṃ hi kira duddamo.**

- Api ca kho pana paṇḍitā anupubbaṃ atigacchanti.

29. Candodaye tamo antaradhāyati.

30. Nīrogā yāvadatthaṃ na bhuñjanti yāvadatthaṃ na supanti.

---

[1] **Puttadāra** = wife and children (family); puttadārā = families [see PED putta]

[2] Compare Ex21-8.

16. Uparājā yathākkamena rājā bhavi.

17. Tumhe yathāvuḍḍhaṃ nisīdeyyātha.

18. Suriyatthaṅgatey'eva anupubbaṃ te upanagaraṃ sampāpuṇiṃsu.

19. Bhattaro dārakabhariyāyo yathāsatti saṅgaṇheyyuṃ.

Tt: **Bhattaro puttadārā**[1] **yathāsatti saṅgaṇheyyuṃ.**

20. Sadā sujanā ca dujjanā ca na samāgacchanti.

21. Ahaṃ yāvajīvaṃ brahmacārī bhavituṃ vāyameyyāmi.

22. Yāvadatthaṃ pacchābhattaṃ sottuṃ na vaṭṭati.

23. Tāva so abhidhammaṃ uggaṇhati.

- Api ca kho pana, (so) yathābalaṃ (taṃ) uggaṇhāpetuṃ vāyamissati.

24. Ahaṃ dārakā idāni tumhe pucchāmi.

- Tumhe yathākkamaṃ paṭivadeyyātha.

25. Antevāsikā yathāsatti satthāro anugacchanti.

26. (Tvaṃ) yāvadatthaṃ gahetvā imamhā gharamhā nikkhamāhi.

27. Sujanā asādhū naranāriyo avamaññituṃ na vaṭṭati.

28. Mano[2] **hi kira duddamo.**

Tt: **Manaṃ hi kira duddamo.**

- Api ca kho pana paṇḍitā anupubbaṃ atigacchanti.

29. Candodaye tamo antaradhāyati.

30. Nīrogā yāvadatthaṃ na bhuñjanti yāvadatthaṃ na supanti.

[1] **Puttadāra** = vợ và con (gia đình); **puttadārā** = các gia đình [Xem PED putta]

[2] So Sánh Bài Tập 21-8.

LESSON 22

Nominal Derivatives *(Taddhita)*

Words formed by adding suffixes to the bases of substantives, primary or derived from roots, adjectives, etc. are called *Taddhita*.

Some of these derivatives are treated as nouns and adjectives and are declined accordingly. A few others are treated as indeclinables.

Suffixes (Upasagga)

There are many such suffixes which are used in various senses. The following are the principal ones of these:

1. "***A***" is used to signify possession, pedigree, etc.

   In this case the initial vowel, not followed by a double consonant, undergoes *Vuddhi*[*vowel increase*] substitute.

   Examples:

   Paññā **+ a** = **pañña** (m. Nom. Sg. ***paññо***),
   he who has wisdom, or wise.

   Saddhā **+ a** = **saddha** (m. Nom. Sg. ***saddho***),
   he who has faith, or faithful; devotional.

   Vasiṭṭh **+ a** = **Vāsiṭṭha -vāsiṭṭho,**
   son of Vasiṭṭha; ***vāsiṭṭhī***, daughter of Vasiṭṭha; ***vāsiṭṭhaṃ***, *Vasiṭṭha* clan.

2. "***Ika***"[1] is used to signify 'pertaining to', 'mixed with', 'crossing', 'versed in', 'engaged in', etc.

   In this case too the initial vowel, not followed by a double consonant, undergoes *Vuddhi* substitute.

   Examples:

Dhamma	**+ ika**	**= dhammika,**	righteous
Kāyā	**+ ika**	**= kāyika,**	bodily
Nagara	**+ ika**	**= nāgarika,**	pertaining to the city, i.e., urban
Loka	**+ ika**	**= lokika,**	worldly, mundane
Loṇa	**+ ika**	**= loṇika,**	mixed with salt
Nāvā	**+ ika**	**= nāvika,**	navigator, he who crosses in a ship
Magga	**+ ika**	**= maggika,**	traveller
Vinaya	**+ ika**	**= venayika,**	he who studies vinaya
Bhaṇḍāgāra	**+ ika**	**= bhaṇḍāgārika,**	treasurer

[1] English-***ish*** and ***ic***, as in hellish or heroic.

BÀI HỌC 22

Cách Thành Lập Danh Từ[1] *(Taddhita)*

Các từ được thành lập bằng cách thêm tiếp vĩ ngữ (hậu tố) vào ngữ căn của các danh từ, các gốc động từ chính hay bắt nguồn từ các căn động từ, các tính từ, v.v… được gọi là *Taddhita*.

Một số từ phát sanh này được xem như là các danh từ và các tính từ và được chia biến cách tương ứng. Một vài từ khác được xem như là các bất biến từ.

Các tiếp vĩ ngữ (hậu tố, Upasagga)

Có rất nhiều hậu tố như vậy được sử dụng theo nhiều nghĩa khác nhau. Sau đây là những tiếp vĩ ngữ (hậu tố) chính trong số này:

1. "***A***" được sử dụng để biểu thị sự sở hữu, dòng dõi, v.v...

Trong trường hợp này, nguyên âm đầu khi không theo sau là phụ âm kép thì được thay thế bằng *Vuddhi* (nguyên âm tăng cường).

Ví dụ:

Paññā	**+ a**	**= pañña** (*na.* cc, si ***pañño***), người có trí, hoặc bậc trí.
Saddhā	**+ a**	**= saddha** (*na.* cc, si ***saddho***), người có tín tâm, hoặc thuần thành; thành tâm.
Vasiṭṭh	**+ a**	**= Vāsiṭṭha -vāsiṭṭho,** con trai của Vasiṭṭha; ***vāsiṭṭhī***, con gái của Vasiṭṭha; ***vāsiṭṭhaṃ***, dòng tộc *Vasiṭṭha.*

2. "***Ika***" được sử dụng để biểu thị cho "thuộc về, gắn liền", "trộn lẫn với", "vượt qua", "thành thạo", "tham gia vào", etc.

Trong trường hợp này, nguyên âm đầu khi không theo sau là phụ âm kép thì được phải thay thế bằng *Vuddhi*.

Ví dụ:

Dhamma	**+ ika**	**= dhammika,**	chánh trực
Kāyā	**+ ika**	**= kāyika,**	thuộc về thân
Nagara	**+ ika**	**= nāgarika,**	thuộc về kinh thành, người kinh thành
Loka	**+ ika**	**= lokika,**	thuộc về thế giới, thế tục, phàm phu
Loṇa	**+ ika**	**= loṇika,**	trộn với muối, có vị mặn
Nāvā	**+ ika**	**= nāvika,**	thủy thủ, người đi trên thuyền
Magga	**+ ika**	**= maggika,**	lữ khách
Vinaya	**+ ika**	**= venayika,**	người thông thạo giới luật
Bhaṇḍāgāra	**+ ika**	**= bhaṇḍāgārika,**	thủ quỹ, người giữ tài sản

[1] Chuyển hóa ngữ.

3. "***Ima***" and "***iya***" are also used to signify 'pertaining to '.

Examples:

Anta	**+ ima**	**= antima,**	last
Majjha	**+ ima**	**= majjhima,**	middle, central
Loka	**+ iya**	**= lokiya,**	worldly, mundane

4. "***Ī***", "***ika***", "***ima***", "***mantu***", "***vantu***", and "***vī***" are used to signify possession.

Examples:

Daṇḍa	**+ ī**	**= daṇḍī,**	he who has a stick
Chatta	**+ ī**	**= chattī,**	he who has an umbrella
Putta	**+ ika**	**= puttika,**	he who has sons
Daṇḍa	**+ ika**	**= daṇḍika,**	he who has a stick
Putta	**+ ima**	**= puttima,**	he who has sons
Dhiti	**+ mantu**	**= dhitimantu,**	courageous
Bandhu	**+ mantu**	**= bandhumantu,**	he who has relatives
Guṇa	**+ vantu**	**= guṇavantu,**	virtuous
Medhā	**+ vī**	**= medhāvī,**	he who has wisdom

5. "***Maya***" is used in the sense of 'made of'.

Examples:

Aya	**+ maya**	**= ayomaya,**	made of iron
Dāru	**+ maya**	**= dārumaya,**	wooden
Mana	**+ maya**	**= manomaya[1],**	mental
Rajata	**+ maya**	**= rajatamaya,**	made of silver
Suvaṇṇa	**+ maya**	**= suvaṇṇamaya,** or **sovaṇṇamaya**,	golden

6. "***Tā*** " is used ta signify collection, state, or quality. The derivatives thus formed are always in the feminine.

Examples:

Gāma	**+ tā**	**= gāmatā,**	collection of villages
Jana	**+ tā**	**= janatā,**	multitude, populace
Bāla	**+ tā**	**= bālatā,**	ignorance, childhood
Dhamma	**+ tā**	**= dhammatā,**	state of things, nature
Manussa	**+ tā**	**= manussatā,**	manhood

[1] ***Mana*** and other words similarly declined, when combined with another word or with the suffix ***maya***, change their final vowel "***a***" into "***o***". See Lesson 19.

3. "***Ima***" và "***iya***" cũng được dùng để biểu thị cho "sự liên quan đến".

Ví dụ:

Anta	**+ ima**	**= antima,**	cuối cùng
Majjha	**+ ima**	**= majjhima,**	chính giữa, trung tâm
Loka	**+ iya**	**= lokiya,**	phàm tục, thuộc về thế gian

4. "***Ī***", "***ika***", "***ima***", "***mantu***", "***vantu***", và "***vī***" được dùng để biểu thị cho sự sở hữu.

Ví dụ:

Daṇḍa	**+ ī**	**= daṇḍī,**	người có cây gậy
Chatta	**+ ī**	**= chattī,**	người có dù
Putta	**+ ika**	**= puttika,**	người có con cái
Daṇḍa	**+ ika**	**= daṇḍika,**	người có cây roi
Putta	**+ ima**	**= puttima,**	người có con cái
Dhiti	**+ mantu**	**= dhitimantu,**	người có nỗ lực
Bandhu	**+ mantu**	**= bandhumantu,**	người có nhiều bà con
Guṇa	**+ vantu**	**= guṇavantu,**	người có đức
Medhā	**+ vī**	**= medhāvī,**	người có trí

5. "***Maya***" được sử dụng theo nghĩa 'được làm bằng'.

Ví dụ:

Aya	**+ maya**	**= ayomaya,**	được làm bằng sắt
Dāru	**+ maya**	**= dārumaya,**	bằng gỗ
Mana	**+ maya**	**= manomaya[1],**	bằng tâm (tâm tạo tác)
Rajata	**+ maya**	**= rajatamaya,**	được làm bằng bạc
Suvaṇṇa	**+ maya**	**= suvaṇṇamaya,** hoặc **sovaṇṇamaya**,	bằng vàng

6. "***Tā*** " được sử dụng để biểu thị sự tập hợp, trạng thái hoặc chất lượng. Do đó, các cách thành lập từ này được hình thành luôn luôn ở dạng Nữ tánh.

Ví dụ:

Gāma	**+ tā**	**= gāmatā,**	sự tập hợp các làng
Jana	**+ tā**	**= janatā,**	hội chúng, sự tập hợp mọi người
Bāla	**+ tā**	**= bālatā,**	ngu khờ, tuổi thơ, trẻ con
Dhamma	**+ tā**	**= dhammatā,**	trạng thái của sự vật, bản tánh
Manussa	**+ tā**	**= manussatā,**	nhân tính

[1] ***Mana*** và các từ khác cũng được chia biến cách như nhau, khi được kết hợp với một từ khác hoặc với hậu tố ***maya***, thì nguyên âm cuối "***a***" đổi thành "***o***". Xem Bài Học 19.

7. " ***Tta***[1] " and "***ya***" are also used to signify state or quality[2]. The derivatives thus formed are in the neuter.

In the case of "***ya***" the initial vowel, not followed by a double consonant, undergoes *Vuddhi* substitute.

Examples:

Aroga	**+ ya**	**= ārogya,**	health, freedom from disease
Bāla	**+ ya**	**= bālya,**	ignorance, childhood
	+ tta	**= bālatta,**	ignorance
Manussa	**+ tta**	**= manussatta;**	manhood
Nīla	**+ tta**	**= nīlatta,**	blueness
Paṇḍita	**+ ya**	**= Pāṇḍitya,** and ***Paṇḍicca,*** wisdom	

8. "***Tara***" and "***iya***" are used to express the comparative degree, and "***tama***" and "***iṭṭha***", the superlative degree.

Examples:

POSITIVE		COMPARATIVE	SUPERLATIVE
bāla,	young, ignorant	**bālatara**	**bālatama**
dhamma,	religious, righteous	**dhammiya**	**dhammiṭṭha**
guṇa,	virtuous	**guṇiya**	**guṇiṭṭha**
medha,	wise	**medhiya**	**medhiṭṭha**
paṇīta,	noble	**paṇītatara**	**paṇītatama**
pāpa,	evil	**pāpatara**, **pāpiya**	**pāpatama**, **pāpiṭṭha**
appa,	little, few	**appatara**, fewer	**appatama**, fewest
kaṇa,	young	**kaṇiya**, younger	**kaṇiṭṭha**, youngest
pasattha,	good	**seyya**, better	**seṭṭha**, best
vuddha,	old	**jeyya**, older	**jeṭṭha**, oldest

[1] Sanskrit ***tvam***; English "dom", Kingdom.

[2] Sometimes the word "***bhāva***", which means nature or state, is combined with other words to express state or quality, e.g., ***purisabhāva***, manhood; ***itthibhāva***, womanhood, etc.

7. " ***Tta*** " và "***ya***" cũng được sử dụng để biểu thị cho trạng thái hoặc bản tính[1]. Các từ được hình thành đều ở dạng trung tánh.

Trong trường hợp của "***ya***", nguyên âm đầu khi không theo sau là một phụ âm kép thì nó sẽ được thay thế bằng *Vuddhi*.

Ví dụ:

Aroga	**+ ya**	**= ārogya,** khỏe mạnh, không có bệnh tật
Bāla	**+ ya**	**= bālya,** ngu si, trẻ thơ
	+ tta	**= bālatta,** ngu si
Manussa	**+ tta**	**= manussatta;** nhân loại
Nīla	**+ tta**	**= nīlatta,** màu xanh
Paṇḍita	**+ ya**	**= Pāṇḍitya,** and ***Paṇḍicca,*** trí tuệ

8. "***Tara***" và "***iya***" được sử dụng để diễn tả về mức độ so sánh hơn và mức độ so sánh nhất là "***tama***" và "***iṭṭha***".

Ví dụ:

CẤP NGUYÊN	SO SÁNH HƠN	SO SÁNH NHẤT
bāla, trẻ, ngu	**bālatara** ngu hơn	**bālatama** ngu nhất
dhamma, chánh trực	**dhammiya**	**dhammiṭṭha**
guṇa, đức độ	**guṇiya**	**guṇiṭṭha**
medha, trí tuệ	**medhiya**	**medhiṭṭha**
paṇīta, cao quý	**paṇītatara**	**paṇītatama**
pāpa, ác độc	**pāpatara**, **pāpiya**	**pāpatama**, **pāpiṭṭha**
appa, ít ỏi	**appatara**, ít hơn	**appatama**, ít nhất
kaṇa, trẻ	**kaṇiya**, trẻ hơn	**kaṇiṭṭha**, trẻ nhất
pasattha, tốt	**seyya**, tốt hơn	**seṭṭha**, tốt nhất
vuddha, già	**jeyya**, già hơn	**jeṭṭha**, già nhất

[1] Thỉnh thoảng, từ "***bhāva***", có nghĩa là bản tính hoặc trạng thái, được kết hợp với các từ khác để diễn tả trạng thái hoặc tính chất, như là, ***purisabhāva***, nhân tính; ***itthibhāva***, nữ giới, etc.

9. "***Ka***" is, affixed to numerals to denote a group.

Examples:

Eka	**+ ka = ekaka,**	one-group; *unit;* groups of singles,
Dvi	**+ ka = dvika,**	two-group; *dyad;* twofold group,
Catu	**+ ka = catukka,**	four-group; *tetrad;* fourfold group.

These derivatives take either the masculine or the neuter.

10. "***Kkhattuṃ***" is affixed to numerals to denote the number of times.

Examples:

Eka	**+ kkhattuṃ**	**= ekakkhattuṃ,**	once
Dvi	**+ kkhattuṃ**	**= dvikkhattuṃ,**	twice

11. "***Dhā***" is affixed to numerals, "***so***" and "***thā***" to others, to form distributive adverbs.

Examples:

Eka	**+ dhā**	**= ekadhā,**	in one way
Pañca	**+ dhā**	**= pañcadhā,**	in five ways, fivefold
Bahu	**+ dhā**	**= bahudhā,**	in many ways, manifold
Attha	**+ so**	**= atthaso,**	according to the meaning
Sabba	**+ so**	**= sabbaso,**	in every way, wholly
Añña	**+ thā**	**= aññathā,**	in another way, differently
Sabba	**+ thā**	**= sabbathā,**	in every way

These last two classes of derivatives are treated as declinables.

It should be understood that some comparatives and superlatives are formed by prefixing ***ati***, and ***atīva*** or ***ativiya*** to the positive respectively.

EXERCISE 22

(Translate into English)

1. **"Rājā bhavatu dhammiko."**
2. **"Socati puttehi puttimā."**
3. **Tava paṇḍiccena mama kiṃ payojanaṃ?**
4. **Ahaṃ mama mātāpitare sadā dvikkhattuṃ vandāmi.**
5. **Manussattam'pi labhitvā kasmā tumhe puññaṃ na karotha?**

9. "***Ka***" được thêm vào với các chữ số để biểu thị một nhóm.

Ví dụ:

Eka	**+ ka = ekaka,**	nhóm một; *đơn vị*; nhóm đơn lẻ,
Dvi	**+ ka = dvika,**	nhóm hai; *một cặp*; cặp đôi,
Catu	**+ ka = catukka,**	nhóm bốn; *bộ tứ;* cặp bốn.

Các từ được hình thành một là ở dạng nam tánh hoặc là trung tánh.

10. "***Kkhattuṃ***" được thêm vào các chữ số để biểu thị số lần.

Ví dụ:

Eka	**+ kkhattuṃ**	**= ekakkhattuṃ,**	một lần
Dvi	**+ kkhattuṃ**	**= dvikkhattuṃ,**	hai lần

11. "***Dhā***" được thêm vào các chữ số, "***so***" và "***thā***" cho các từ khác để tạo thành các trạng từ chỉ sự phân bổ.

Ví dụ:

Eka	**+ dhā**	**= ekadhā,**	trong một cách
Pañca	**+ dhā**	**= pañcadhā,**	trong 5 cách, 5 cặp
Bahu	**+ dhā**	**= bahudhā,**	theo nhiều cách, nhiều cặp
Attha	**+ so**	**= atthaso,**	theo như ý nghĩa
Sabba	**+ so**	**= sabbaso,**	trong nhiều cách, trọn cả
Añña	**+ thā**	**= aññathā,**	theo một cách khác, khác biệt
Sabba	**+ thā**	**= sabbathā,**	trong nhiều cách[mọi cách].

Hai dạng tiếp vĩ ngữ cuối này được xem như các bất biến từ.

Nó cần được hiểu rằng vài sự so sánh hơn và so sánh nhất được hình thành bằng cách thêm tiếp đầu ngữ (tiền tố) ***ati***, và ***atīva*** hoặc ***ativiya*** cho các cấp nguyên[chưa so sánh] tương tự.

BÀI TẬP 22

(Dịch sang tiếng Việt)

1. **"Rājā bhavatu dhammiko."**
2. **"Socati puttehi puttimā."**
3. **Tava paṇḍiccena mama kiṃ payojanaṃ?**
4. **Ahaṃ mama mātāpitare sadā dvikkhattuṃ vandāmi.**
5. **Manussattam'pi labhitvā kasmā tumhe puññaṃ na karotha?**

6. **Eso saddho dāyako sabbadā sīlaṃ sammā rakkhati.**
7. **Sabbesu devamanussesu sammā-sambuddho pana seṭṭho hoti.**
8. **lmesaṃ dvinnaṃ sāvkānaṃ ayaṃ pana jeyyo seyyo ca hoti.**
9. **Tasmiṃ āpaṇe vānijo, dārumayabhaṇḍāni na vikkiṇāti.**
10. **Yo saddho vā paññо vā yaṃ yaṃ desaṃ gacchati so tatth'eva pūjito hoti.**
11. **Mahārañño kaniṭṭhaputto imasmiṃ raṭṭhe seṭṭharājabhaṇḍāgāriko hoti.**
12. **Amhākaṃ antevāsikānaṃ kaṇiyo pana venayiko, kaniṭṭho pana ābhidhammiko.**
13. **Lokiyajanā puññapāpaṃ katvā sugatiduggatīsu uppajjitvā bahudhā kāyikasukhadukkhaṃ bhuñjanti.**
14. **"Tesaṃ saccena sīlena - khantimettabalena ca**
    Te pi tvaṃ anurakkhantu - ārogyena sukhena ca."

---

15. **Sace tvaṃ puññaṃ aññesaṃ na kareyyāsi, kiṃ tava manussattassa atthaṃ?**
16. **Sabbaṃ kāyikakammaṃ manomayaṃ hoti.**
17. **Tassa jeṭṭhabhātā pāṭhasālāya guṇiṭṭhadārako hoti.**
18. **Mahajanatā sālāyaṃ bahudhā nisīdi.**
19. **Ārogyaṃ seṭṭhadhanaṃ hoti.**
    Alt: **Ārogyaṃ paramadhanaṃ[1].**
20. **Yo sabbathā Buddhadhammataṃ bujjhati so Buddho hoti.**
21. **Ahaṃ bhaṇḍāgārikaṃ bahukkhattuṃ passituṃ agamiṃ.**
22. **Sabbā nāvā ayomayā na honti.**
23. **Kiṃ payojanaṃ bhikkhubhikkhunīnaṃ lokiyabhaṇḍehi?**
24. **So Buddhabhāvaṃ adhigantuṃ parakkamituṃ maṃ sabbaso ovadi.**
25. **Ahaṃ tassa dvikkhattuṃ likhiṃ, so pan'eva[2] patilekhanaṃ ekakkhattuṃ na pesesi.**
26. **Amhaṃ kaniṭṭhabhātā sabbesu medhiṭṭho hoti.**
27. **Dhammikā ca medhāvino ca katipayā.**
28. **Dārumayamañcā ayomayamañcehi sundaratarā.**

[1] From Dhammapada Verse 204.

[2] Sandhi, see Lesson 24.

6. **Eso saddho dāyako sabbadā sīlaṃ sammā rakkhati.**
7. **Sabbesu devamanussesu sammā-sambuddho pana seṭṭho hoti.**
8. **lmesaṃ dvinnaṃ sāvkānaṃ ayaṃ pana jeyyo seyyo ca hoti.**
9. **Tasmiṃ āpaṇe vānijo, dārumayabhaṇḍāni na vikkiṇāti.**
10. **Yo saddho vā pañño vā yaṃ yaṃ desaṃ gacchati so tatth'eva pūjito hoti.**
11. **Mahārañño kaniṭṭhaputto imasmiṃ raṭṭhe seṭṭharājabhaṇḍāgāriko hoti.**
12. **Amhākaṃ antevāsikānaṃ kaṇiyo pana venayiko, kaniṭṭho pana ābhidhammiko.**
13. **Lokiyajanā puññapāpaṃ katvā sugatiduggatīsu uppajjitvā bahudhā kāyikasukhadukkhaṃ bhuñjanti.**
14. **"Tesaṃ saccena sīlena - khantimettabalena ca**
    Te pi tvaṃ anurakkhantu - ārogyena sukhena ca."

---

15. **Sace tvaṃ puññaṃ aññesaṃ na kareyyāsi, kiṃ tava manussattassa atthaṃ?**
16. **Sabbaṃ kāyikakammaṃ manomayaṃ hoti.**
17. **Tassa jeṭṭhabhātā pāṭhasālāya guṇiṭṭhadārako hoti.**
18. **Mahajanatā sālāyaṃ bahudhā nisīdi.**
19. **Ārogyaṃ seṭṭhadhanaṃ hoti.**
    Tt: **Ārogyaṃ paramadhanaṃ[1].**
20. **Yo sabbathā Buddhadhammataṃ bujjhati so Buddho hoti.**
21. **Ahaṃ bhaṇḍāgārikaṃ bahukkhattuṃ passituṃ agamiṃ.**
22. **Sabbā nāvā ayomayā na honti.**
23. **Kiṃ payojanaṃ bhikkhubhikkhunīnaṃ lokiyabhaṇḍehi?**
24. **So Buddhabhāvaṃ adhigantuṃ parakkamituṃ maṃ sabbaso ovadi.**
25. **Ahaṃ tassa dvikkhattuṃ likhiṃ, so pan'eva[2] patilekhanaṃ ekakkhattuṃ na pesesi.**
26. **Amhaṃ kaniṭṭhabhātā sabbesu medhiṭṭho hoti.**
27. **Dhammikā ca medhāvino ca katipayā.**
28. **Dārumayamañcā ayomayamañcehi sundaratarā.**

[1] Từ Pháp Cú câu 204.
[2] Sandhi, Luật Hài Âm, xem Bài Học 24.

LESSON 23

Verbal Derivatives *(Kitaka)*

Words formed by adding suffixes to verbal roots are called ***kitaka***. There are several such suffixes which are used in various senses. A few of the important ones are given below:

1. "***A***" is affixed to roots to form masculine abstract nouns, to denote agent, instrument, etc. The initial vowel undergoes ***vuddhi*** substitute.

Examples			
bhū	**+ a**	**= bhava,**	becoming, existence.
		= bhava,	condition.
budha	**+ a**	**= bodha,**	understanding.
dusa	**+ a**	**= dosa,**	anger, hatred.
ji	**+ a**	**= jaya,**	victory.
khī	**+ a**	**= khaya,**	destruction.
lubha	**+ a**	**= lobha,**	covetousness, greed.
muha	**+ a**	**= moha,**	ignorance, delusion.
pata	**+ a**	**= pāta,**	fall.
pada	**+ a**	**= pāda,**	foot (by which one walks).
ruja	**+ a**	**= roga,**	disease.

2. "***A***" is also affixed to roots when the words forming their objects are prefixed to them.

The verbal derivative thus formed is afterwards compounded with the preceding word. The initial vowel of the root sometimes undergoes ***vuddhi*** substitute.

BÀI HỌC 23

Sự Hình Thành Động Danh Từ *(Kitaka)*

Các từ được thành lập bằng cách thêm tiếp vĩ ngữ vào gốc động từ được gọi là ***kitaka***.
Có một số tiếp vĩ như vậy được sử dụng theo nhiều nghĩa khác nhau.
Một vài tiếp vĩ quan trọng được liệt kê sau đây:

1. Tiếp vĩ ngữ "***A***" được thêm vào gốc động từ để thành lập danh từ nam tánh trừu tượng, để biểu thị tác nhân, công cụ, v.v... Nguyên âm đầu tiên được thay thế bằng *vuddhi* (nguyên âm tăng cường).

Ví dụ			
bhū	**+ a**	**= bhava,**	hiện hữu, sanh hữu.
		= bhava,	nhân duyên, duyên.
budha	**+ a**	**= bodha,**	sự hiểu biết.
dusa	**+ a**	**= dosa,**	sân hận, bực dọc.
ji	**+ a**	**= jaya,**	sự chiến thắng.
khī	**+ a**	**= khaya,**	sự đoạn diệt.
lubha	**+ a**	**= lobha,**	tham lam, ước muốn.
muha	**+ a**	**= moha,**	vô minh, si.
pata	**+ a**	**= pāta,**	sự rớt xuống.
pada	**+ a**	**= pāda,**	bàn chân (bằng việc đi bộ).
ruja	**+ a**	**= roga,**	bệnh tật (đau).

2. Tiếp vĩ ngữ "***A***" cũng được thêm vào gốc động từ, khi từ đứng trước là đối tượng của gốc động từ đó.

Như vậy, động danh từ được thành lập bằng cách kết hợp với một danh từ ở trước. Thỉnh thoảng, nguyên âm đầu của gốc động từ được thay thế bằng ***vuddhi***.

Examples				
annaṃ	**+ dā**	**+ a**	**= annada,**	giver of food.
balaṃ	**+ dā**	**+ a**	**= balada,**	strength-giver.
dhammaṃ	**+ dhara**	**+ a**	**= dhammadhara,**	one versed in the Doctrine.
dinaṃ	**+ kara**	**+ a**	**= dinakara,**	maker of the day, (sun).
kumbhaṃ	**+ kara**	**+ a**	**= kumbhakāra,**	potter.
rathaṃ	**+ kara**	**+ a**	**= rathakāra,**	chariot-maker.
mālā	**+ kara**	**+ a**	**= mālākāra,**	garland-maker.

3. "***A***" is also added to roots when words other than their objects are prefixed to them. Sometimes the final syllable is dropped.

Examples				
pādena	**+ pā**	**+ a =**	**pādapa,**	tree (lit. drinking with the foot).
bhujena	**+ gamu**	**+ a =**	**bhujaga,**	snake (lit. going zigzag).
kammato	**+ jana**	**+ a =**	**kammaja,**	action-born.
vane	**+ cara**	**+ a =**	**vanacara,**	forest-wanderer.
vārimhi	**+ jana**	**+ a =**	**vārija,**	water-born, aquatic.

4. In the case of "***aka***" the initial vowel of the root frequently undergoes ***vuddhi*** substitute, and monosyllabic roots ending in "***a***" take an augment "***y***", and those ending in "***i***", and "***u***" change into ***aya*** and ***ava*** respectively before the suffix.

"***Aka***" and "***tu***" are affixed to roots to denote the agent of the action.

Ví dụ				
annaṃ	**+ dā**	**+ a**	**= annada,**	người cho vật thực.
balaṃ	**+ dā**	**+ a**	**= balada,**	người cho sức mạnh.
dhammaṃ	**+ dhara**	**+ a**	**= dhammadhara,**	vị nắm giữ/thông thạo Pháp bảo.
dinaṃ	**+ kara**	**+ a**	**= dinakara,**	mặt trời (người làm ra một ngày).
kumbhaṃ	**+ kara**	**+ a**	**= kumbhakāra,**	thợ gốm.
rathaṃ	**+ kara**	**+ a**	**= rathakāra,**	thợ làm xe (xe ngựa).
mālā	**+ kara**	**+ a**	**= mālākāra,**	người làm tràng hoa.

3. Tiếp vĩ ngữ "***A***" cũng được thêm vào gốc động từ khi từ không phải đối tượng của gốc động từ đó đặt ở phía trước. Đôi khi, âm cuối bị lược bỏ đi.

Ví dụ				
pādena	**+ pā**	**+ a =**	**pādapa,**	cái cây (nđ. việc uống nước bằng chân).
bhujena	**+ gamu**	**+ a =**	**bhujaga,**	con rắn (nđ. việc đi theo hình lượn cong).
kammato	**+ jana**	**+ a =**	**kammaja,**	nghiệp sanh.
vane	**+ cara**	**+ a =**	**vanacara,**	du hành lâm, người tiều phu.
vārimhi	**+ jana**	**+ a =**	**vārija,**	thủy sanh, thủy cầm.

4. Trong trường hợp của "***aka***", nguyên âm đầu của gốc động từ thường thay thế bằng *vuddhi,* và các gốc động từ có đơn âm kết thúc bằng "***a***" thì được chèn thêm "***y***" và những nguyên âm kết thúc bằng "***i***" và "***u***" thì chuyển thành ***aya*** và ***ava*** tương ứng trước tiếp vĩ ngữ.

"***Aka***" và "***tu***" được thêm vào gốc động từ để chỉ cho tác nhân (người tạo ra) của hành động.

In the case of "***tu***" the initial vowel of monosyllabic roots undergoes ***vuddhi*** substitute and the final syllable of others are sometimes changed into "***t***".

Examples			
dā	**+ aka**	**= dāyaka,**	giver, supporter.
ni	**+ aka**	**= nāyaka,**	leader.
sa	**+ aka**	**= sāvaka,**	hearer, disciple.
bhuji	**+ aka**	**= bhojaka,**	eater.
gamu	**+ aka**	**= gamaka,**	goer.
jana	**+ aka**	**= janaka,**	father (producer).
kara	**+ aka**	**= kāraka,**	doer.
dā	**+ tu**	**= dātu,**	giver.
ni	**+ tu**	**= netu,**	leader.
su	**+ tu**	**= sotu,**	hearer.
ñā	**+ tu**	**= ñātu,**	knower.
bhara	**+ tu**	**= bhattu,**	husband (supporter).
gamu	**+ tu**	**= gantu**[1]**,**	goer.
kara	**+ tu**	**= kattu,**	doer.
vācā	**+ tu**	**= vattu,**	speaker.

5. "***Ana***" and "***ti***" are affixed to roots to form neuter and feminine abstract nouns respectively.

Examples			
dā	**+ ana**	**= dāna,**	giving, alms.
nī	**+ ana**	**= nayana,**	leading.
su	**+ ana**	**= savana,**	hearing.
gamu	**+ ana**	**= gamana,**	going.
kara	**+ aṇa**	**= karaṇa,**	doing.
mara (to die)	**+ aṇa**	**= maraṇa,**	death, dying.

[1] Here "***m***" is changed into "***n***".

Trong trường hợp "***tu***", nguyên âm đầu của các gốc động từ có đơn âm được thay thế bằng *vuddhi*, và âm tiết cuối cùng của các âm tiết khác đôi khi được thay đổi thành "***t***".

Ví dụ			
dā	**+ aka**	**= dāyaka,**	người cho, người cấp dưỡng.
ni	**+ aka**	**= nāyaka,**	người lãnh đạo.
sa	**+ aka**	**= sāvaka,**	người nghe, đệ tử.
bhuji	**+ aka**	**= bhojaka,**	người ăn.
gamu	**+ aka**	**= gamaka,**	người đi.
jana	**+ aka**	**= janaka,**	người cha (nhà sản xuất).
kara	**+ aka**	**= kāraka,**	người làm.
dā	**+ tu**	**= dātu,**	người cho.
ni	**+ tu**	**= netu,**	người lãnh đạo.
su	**+ tu**	**= sotu,**	người nghe.
ñā	**+ tu**	**= ñātu,**	người hiểu biết.
bhara	**+ tu**	**= bhattu,**	người chồng (người cấp dưỡng).
gamu	**+ tu**	**= gantu**[1]**,**	người đi.
kara	**+ tu**	**= kattu,**	người làm.
vācā	**+ tu**	**= vattu,**	người nói.

5. "***Ana***" và "***ti***" được thêm sau các gốc động từ để tạo thành các danh từ nữ tánh và trung tánh trừu tượng tương ứng.

Ví dụ			
dā	**+ ana**	**= dāna,**	việc bố thí, cúng dường.
nī	**+ ana**	**= nayana,**	việc dẫn đầu.
su	**+ ana**	**= savana,**	việc lắng nghe.
gamu	**+ ana**	**= gamana,**	việc đi đến.
kara	**+ aṇa**	**= karaṇa,**	việc làm.
mara (to die)	**+ aṇa**	**= maraṇa,**	sự chết, qua đời.

[1] Ở đây, "***m***" được đổi thành "***n***".

Before "***ti***" sometimes the final syllable of the root is dropped, and at times it is changed into "***t***".

gamu	**+ ti**	**= gati,**	condition of birth.
gī (to sing)	**+ ti**	**= gīti,**	song.
muca	**+ ti**	**= mutti,**	release.
pā	**+ ti**	**= pīti,**	drinking.
ramu (to sport)	**+ ti**	**= rati,**	sport, attachment.
sara (to remember)	**+ ti**	**= sati,**	recollection, memory.
su	**+ ti**	**= suti,**	hearing.
ṭhā	**+ ti**	**= ṭhiti,**	state.
thu (to praise)	**+ ti**	**= thuti,**	praise.

6. "***Anīya***" and "***ya***" are affixed to roots in the sense of 'ought to be, fit to be, fit for, worthy of'. If the root ends in "***a***" and "***ā***", the suffix "***ya***" is changed into "***eyya***".

Examples				
kara	**+ anīya =**	**karaṇīya**[1]**,**		ought to be done.
pā	**+ anīya =**	**pānīya,**		fit to be drunk, (water).
pūja	**+ anīya =**	**pūjanīya,**		worthy of offering.
su	**+ anīya =**	**savanīya,**		fit to be heard.
dā	**+ ya**	**+ eyya =**	**deyya,**	fit to be given.
gāha	**+ ya =**	**(gahya => gayha)**		fit to be taken.
ñā	**+ ya**	**+ eyya =**	**ñeyya,**	ought to be known, should be understood.
pā	**+ ya**	**+ eyya =**	**peyya,**	ought to be drunk, drinkable.

[1] After "***r***" the dental "***n***" is changed into cerebral "***ṇ***".

Trước tiếp vĩ ngữ "***ti***", đôi khi âm cuối của gốc động từ bị lược bỏ đi, và được thay đổi thành "***t***".

gamu	**+ ti**	**= gati,**	việc đi đến cảnh giới, tái sanh.
gī (hát)	**+ ti**	**= gīti,**	bài nhạc.
muca	**+ ti**	**= mutti,**	sự giải thoát.
pā	**+ ti**	**= pīti,**	việc uống; hoan hỷ.
ramu (giải trí)	**+ ti**	**= rati,**	việc giải trí, sự dính mắc.
sara (ghi nhớ)	**+ ti**	**= sati,**	quán niệm, việc ghi nhớ.
su	**+ ti**	**= suti,**	việc lắng nghe.
ṭhā	**+ ti**	**= ṭhiti,**	trạng thái, sự vững chãi.
thu (khen ngợi)	**+ ti**	**= thuti,**	sự khen ngợi.

6. "***Anīya***" và "***ya***" được thêm sau gốc động từ mang ý nghĩa là 'phải, phù hợp với, thích hợp, xứng đáng'. Nếu gốc động từ kết thúc bằng "***a***" và "***ā***", hậu tố "***ya***" được đổi thành "***eyya***".

Ví dụ				
kara	**+ anīya =**	**karaṇīya**[1],		cần phải làm, nên làm.
pā	**+ anīya =**	**pānīya,**		nên uống, (nước).
pūja	**+ anīya =**	**pūjanīya,**		đáng được cúng dường
su	**+ anīya =**	**savanīya,**		thích hợp để nghe.
dā	**+ ya**	**+ eyya =**	**deyya,**	nên cho, phù hợp để cho.
gāha	**+ ya =**	**(gahya => gayha)**		nên lấy đi, nên đem đi.
ñā	**+ ya**	**+ eyya =**	**ñeyya,**	phải biết, cần được hiểu.
pā	**+ ya**	**+ eyya =**	**peyya,**	phải uống, nên uống, có thể uống được.

[1] Sau "***r***" âm răng "***n***" được đổi thành âm lưỡi uốn cong "***ṇ***".

Some irregular forms			
bhuji	**+ ya**	**= bhojja,**	fit to be eaten, edible.
mada	**+ ya**	**= majja,**	fit for intoxication, intoxicating.
khāda	**+ ya**	**= khajja,**	edible.
garaha	**+ ya**	**= gārayha,**	blamable.
vada	**+ ya**	**= vajja,**	fit to be said, (fault).
yuja	**+ ya**	**= yogga,**	suitable.

7. "***I***" and "***ana***" are affixed to roots in the sense of disposed to, in the habit of. The initial vowel undergoes *vuddhi* substitute.

Examples			
brahmaṃcara	**+ ī**	**= brahmacārī,**	one who is in the habit of leading a noble life(celibate).
dhammaṃvada	**+ ī**	**= dhammavādī,**	one who is in the habit of expounding the Doctrine.
saccaṃ vada	**+ ī**	**= saccavādī,**	one who is disposed to speak the truth, truthful.
sādhu sīla	**+ ī**	**= sādhusālī,**	good-natured one.
pāpa kara	**+ ī**	**= pāpakārī,**	evil-doer, one who is disposed to evil.
kudha	**+ ana**	**= kodhana,**	disposed to anger, angry.
bhāsa	**+ ana**	**= bhāsana,**	garrulous.
ghusa	**+ ana**	**= ghosana,**	sounding, noisy.
kampa	**+ ana**	**= kampana,**	shaky, tremor (of feelings).

8. The infinitives, which are also treated as verbal derivatives formed by adding "***tuṃ***" to the roots, are compounded with "***kama***" in the sense of 'desirous of ', 'wishing' by dropping their ***niggahita***.

Một vài hình thức Bất quy tắc			
bhuji	**+ ya**	**= bhojja,**	thích hợp để ăn, ăn được.
mada	**+ ya**	**= majja,**	hợp với việc say đắm, việc say đắm/nghiện.
khāda	**+ ya**	**= khajja,**	có thể nhai được.
garaha	**+ ya**	**= gārayha,**	có thể bốc cháy.
vada	**+ ya**	**= vajja,**	đáng để nói, (lỗi lầm)
yuja	**+ ya**	**= yogga,**	thích hợp, thuận tiện.

7. "***I***" và "***ana***" được thêm vào sau gốc động từ với ý nghĩa là có khuynh hướng, có ước muốn, có thói quen. Nguyên âm đầu tiên được thay thế bằng *vuddhi*.

Ví dụ			
brahmaṃcara	**+ ī**	**= brahmacārī,**	người quen sống một đời sống cao quý (bậc xuất gia).
dhammaṃvada	**+ ī**	**= dhammavādī,**	người có thói quen thuyết giảng Giáo Pháp.
saccaṃ vada	**+ ī**	**= saccavādī,**	người có ước muốn nói sự thật, chân thật.
sādhu sīla	**+ ī**	**= sādhusālī,**	người có bản tánh tốt.
pāpa kara	**+ ī**	**= pāpakārī,**	kẻ làm ác, kẻ có khuynh hướng về điều ác.
kudha	**+ ana**	**= kodhana,**	thường hay giận, tức giận.
bhāsa	**+ ana**	**= bhāsana,**	lắm lời, nhiều lời (sự nói chuyện).
ghusa	**+ ana**	**= ghosana,**	tiếng kêu, ồn ào.
kampa	**+ ana**	**= kampana,**	hay dao động, chòng chành (cảm giác).

8. Các động từ nguyên thể cũng được xem là các động danh từ được tạo thành bằng cách thêm "***tuṃ***" vào gốc, được ghép với "***kama***" theo nghĩa là khao khát', 'ước muốn' bằng cách bỏ âm mũi - ***niggahita***.

The Derivatives thus formed are declined like compound words.

Examples		
bhuñjituṃ kāma =	**bhuñjitukāma,**	wishing to eat.
	bhuñjitukāmena,	by one who wishes to eat.
	bhuñjitukāmassa,	to one who wishes to eat.
gantuṃ kāma =	**gantukāma,**	desirous of going, wishing to go.
pacituṃ kāma =	**pacitukāma,**	wishing to cook.
kātuṃ kāma =	**kattukāma,**	wishing to do.

It should be understood that infinitives and all kinds of participles which have already been dealt with, are also treated as ***kitakas***.

EXERCISE 23

(Translate into English)

1. **"Kiṃ dado balado hoti - kiṃ dado hoti vaṇṇado.**
   Kiṃ dado sukhado hoti - kiṃ dado hoti cakkhudo?"
2. **"Annado balado hoti - vatthado hoti vaṇṇado**
   Yānado sukhado hoti - dīpado hoti cakkhudo. "
3. **Maggo atthi maggiko n'atthi, gamanaṃ atthi**
   gamako n'atthi, kammaṃ atthi kārako na'tthi.
4. **"Dhammapīti sukhaṃ seti."**
5. **"Dhammacārī sukhaṃ seti - asmiṃ loke paramhi ca."**
6. **"Sabbapāpassa akaraṇaṃ"**
7. **"Pāpānaṃ akaraṇaṃ sukhaṃ".**
8. **Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti**
   Sabbaṃ rasaṃ dhammarasaṃ jināti,

Do đó, các từ phát sinh được tạo bởi cách như vậy, được biến cách như những từ ghép.

Ví dụ		
bhuñjituṃ kāma =	**bhuñjitukāma,**	việc muốn ăn.
	bhuñjitukāmena,	bởi người muốn ăn.
	bhuñjitukāmassa,	đến người muốn ăn.
gantuṃ kāma =	**gantukāma,**	việc khao khát đi, việc muốn đi.
pacituṃ kāma =	**pacitukāma,**	việc muốn nấu.
kātuṃ kāma =	**kattukāma,**	việc muốn làm.

Cần hiểu rằng các động từ nguyên thể và tất cả các loại phân từ đã được trình bày đều được coi là ***kitaka***.

BÀI TẬP 23

(Dịch sang tiếng Việt)

1. **"Kiṃ dado balado hoti - kiṃ dado hoti vaṇṇado.**
   Kiṃ dado sukhado hoti - kiṃ dado hoti cakkhudo?"
2. **"Annado balado hoti - vatthado hoti vaṇṇado**
   Yānado sukhado hoti - dīpado hoti cakkhudo. "
3. **Maggo atthi maggiko n'atthi, gamanaṃ atthi**
   gamako n'atthi, kammaṃ atthi kārako na'tthi.
4. **"Dhammapīti sukhaṃ seti."**
5. **"Dhammacārī sukhaṃ seti - asmiṃ loke paramhi ca."**
6. **"Sabbapāpassa akaraṇaṃ"**
7. **"Pāpānaṃ akaraṇaṃ sukhaṃ".**
8. **Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti**
   Sabbaṃ rasaṃ dhammarasaṃ jināti,

Sabbaṃ ratiṃ dhammaratiṃ jināti,

Taṇhakkhayo sabbadukkhaṃ janāti."

9. **Yo sāvako kāyena vā vācāya vā cetasā vā kiñci'pi pāpaṃ kammaṃ na karoti so hoti Dhammadharo, Dhammavādī.**
10. **Tava thutiyā me payojanaṃ n'atthi.**
11. **Saccavādino sadā pūjanīyā honti.**
12. **Sampattivipattīsu akampanacitto hohi.**
13. **Sādhusīlī sāvakā dhammasavanatthāya gantukāmā nagarato nikkhamiṃsu.**
14. **Bhāsanadārakā paṇḍitehi gārayhā honti.**

---

15. **Rāga-dosa-mohakkhayena muttiṃ labhanti.**
16. **Ayaṃ kumbhakhāro ayomayaghaṭe karoti.**
17. **Pāpakārino ca puññakārino ca kammehi ñātabbā.**
18. **Dhammavādino sabbehi pūjetabbā.**
19. **Tassa vaṇṇena sāvakānaṃ kiṃ payojanaṃ?**
20. **Ahaṃ tassa gamanāgamanaṃ na jānāmi.**
21. **Osadhaṃ kāyarogassa na ca mānasikarogassa atthi.**
22. **Rathaṃ kattukāmo rathakāro ārāme ucciṭṭharukkhaṃ pātesi.**
23. **Ko jānāti 'suve amhākaṃ maccu āgamissatī'ti?**
24. **Gatiyā ahaṃ 'so sādhusālī hotī'ti jānāmi.**
25. **Saccavādino vādo suṇeyya.**
26. **Ayaṃ mālākāro pāpakārī na hoti.**
27. **Pāpakammaṃ Dhammavādībhi kāyena vā vācāya vā cetasā vā na kareyya.**
28. **Dāyakā dhammasavaṇatthāya gantukāmā tehi pūjita-sāvake upasaṅkamiṃsu.**

No Exercises in LESSON 24, LESSON 25, LESSON 26

Sabbaṃ ratiṃ dhammaratiṃ jināti,

Taṇhakkhayo sabbadukkhaṃ janāti."

9. **Yo sāvako kāyena vā vācāya vā cetasā vā kiñci'pi pāpaṃ kammaṃ na karoti so hoti Dhammadharo, Dhammavādī.**
10. **Tava thutiyā me payojanaṃ n'atthi.**
11. **Saccavādino sadā pūjanīyā honti.**
12. **Sampattivipattīsu akampanacitto hohi.**
13. **Sādhusīlī sāvakā dhammasavanatthāya gantukāmā nagarato nikkhamiṃsu.**
14. **Bhāsanadārakā paṇḍitehi gārayhā honti.**

---

15. **Rāga-dosa-mohakkhayena muttiṃ labhanti.**
16. **Ayaṃ kumbhakhāro ayomayaghaṭe karoti.**
17. **Pāpakārino ca puññakārino ca kammehi ñātabbā.**
18. **Dhammavādino sabbehi pūjetabbā.**
19. **Tassa vaṇṇena sāvakānaṃ kiṃ payojanaṃ?**
20. **Ahaṃ tassa gamanāgamanaṃ na jānāmi.**
21. **Osadhaṃ kāyarogassa na ca mānasikarogassa atthi.**
22. **Rathaṃ kattukāmo rathakāro ārāme ucciṭṭharukkhaṃ pātesi.**
23. **Ko jānāti 'suve amhākaṃ maccu āgamissatī'ti?**
24. **Gatiyā ahaṃ 'so sādhusālī hotī'ti jānāmi.**
25. **Saccavādino vādo suṇeyya.**
26. **Ayaṃ mālākāro pāpakārī na hoti.**
27. **Pāpakammaṃ Dhammavādībhi kāyena vā vācāya vā cetasā vā na kareyya.**
28. **Dāyakā dhammasavaṇatthāya gantukāmā tehi pūjita-sāvake upasaṅkamiṃsu.**

Không có các bài tập ở BÀI HỌC 24, BÀI HỌC 25, BÀI HỌC 26

LESSON 24

Rules Of Combinations *(Sandhi)*

By ***Sandhi***[1] is meant the combination of two letters that come in immediate contact with each other.

This combination may take place by elision, substitution, augment, etc.

In Pāḷi there are three classes of ***Sandhi***, viz:

1. ***Sara sandhi*** -**Vowel Combinations**,
2. ***Vyañjana sandhi*** -**Consonant Combinations**, and
3. ***Niggahita (ṃ) sandhi*** -**Niggahita Combinations**.

1. *Sara sandhi* - Vowel Combinations

1. When two vowels come together, the preceding vowel is often dropped. e.g.,

Loka - agga	**= Lok'agga,**	chief of the world.
Paññā - indriya	**= paññ'indriya,**	faculty of wisdom.
Tīni - imāni	**= tīn'imāni,**	these three.
Sabbo - eva	**= sabb'eva,**	verily all.

2. Sometimes the following vowel is dropped, if it is preceded by a dissimilar vowel. e.g.,

Chāyā - iva	**= chāyā'va,**	like a shadow.
Iti - api	**= iti'pi,**	such indeed.
Pāto - eva	**= pāto'va,**	early morning.

3. When the preceding dissimilar vowel is dropped, the following "***i***" and "***u***" short or long, are substituted by "***e***" and "***o***" respectively. e.g.,

Upa - eto	**= Up'eto**	constituted.
Suriya - udaya	**= suriy'udaya, suriyodaya,**	Sunrise.

[1] Formed of "***saṃ***", together, with "***dhā***" to join.

BÀI HỌC 24

Luật Hài Âm *(Sandhi)*

Sandhi[1] có nghĩa là sự kết hợp của hai chữ cái khi nó sáp nhập trực tiếp lại với nhau.

Luật hài âm hay sự kết hợp này hình thành bằng cách lược bỏ, thay thế, bổ sung, v.v...

Trong Pāḷi, có ba loại Hài Âm - ***Sandhi*** như sau:

1. ***Sara sandhi*** -**Hài Âm Nguyên Âm** (nguyên âm + nguyên âm),
2. ***Vyañjana sandhi*** -**Hài Âm Phụ Âm** (nguyên âm + phụ âm), và
3. ***Niggahita (ṃ) sandhi*** -**Hài Âm Âm Mũi (ṃ)** ('ṃ' + nguyên âm/phụ âm).

1. *Sara sandhi* - Hài Âm Nguyên Âm

1. Khi hai nguyên âm kết hợp với nhau, nguyên âm đứng trước thường bị lược bỏ đi, ví dụ:

Loka - agga	**= Lok'agga,**	đấng Tối Cao của thế gian.
Paññā - indriya	**= paññ'indriya,**	tuệ căn, tuệ quyền.
Tīni - imāni	**= tīn'imāni,**	ba cái này.
Sabbo - eva	**= sabb'eva,**	thật vậy, tất cả.

2. Đôi khi nguyên âm sau bị lược bỏ đi, nếu nó đứng trước một nguyên âm không giống nhau, ví dụ:

Chāyā - iva	**= chāyā'va,**	như cái bóng.
Iti - api	**= iti'pi,**	thật vậy.
Pāto - eva	**= pāto'va,**	vào buổi sáng sớm.

3. Khi nguyên âm không giống nhau đứng trước bị lược bỏ đi, các trường âm hay đoản âm đứng sau như "***i***" và "***u***" thì được thay thế bằng "***e***" và "***o***" tương ứng, ví dụ:

Upa - eto	**= Up'eto**	được thành lập.
Suriya - udaya	**= suriy'udaya, suriyodaya,**	việc mặt trời mọc.

[1] Được hình thành từ "***saṃ***", cùng, với và "***dhā***" nối, kết.

4. When the preceding vowel is dropped, the following vowel is sometimes lengthened. e.g.,

Buddha - anussati	**= Buddh'ānussati,**	reflection on the Buddha.
Gacchāmi - iti	**= gacchām'īti,**	that I go.
Bahu - upakāro	**= bahūpakāro,**	very helpful.
Sace - ayaṃ	**= sacāyaṃ,**	if this.
Idāni - ahaṃ	**= idān'āhaṃ,**	now I.

5. Sometimes the preceding vowel is lengthened when the following vowel is dropped. e.g.,

Lokassa - iti	**= lokassā'ti,**	Thus: "to the world".
Vi - atikkama	**= vī'tikkama,**	transgression, going beyond.
Sādhu - iti	**= sādhū'ti,**	thus good.
Jīvitahetu - api	**= jīvitahetū'pi,**	even for the sake of life.

6. When ***te***, ***me***, ***ye*** are followed by a vowel, "***y***" is sometimes substituted for their final "***e***". e.g.,

Me - ayaṃ	**= myayaṃ, myāyaṃ,**	this by me.
Te - ahaṃ	**= tyahaṃ, tyāhaṃ,**	I to you.
Ye - assa	**= yyassa, yyāssa,**	those to him.

7. When "***i*** ", "***ī*** " and "***u***", "***o***" are followed by a dissimilar vowel[1] "***y***" and "***v***"are sometimes substituted for them respectively. e.g.,

Vi - ākato	**= vyākato,**	proclaimed.
Su - āgataṃ	**= svāgataṃ,**	welcome.
Anu - eti	**= anveti,**	follows.
Ko - attho	**= kvattho,**	what good.
So - ayaṃ	**= svayaṃ, svāyaṃ,**	he this.

[1] For instance ***a*** and ***ā*** are similar vowels, ***a*** and ***i*** are dissimilar vowels.

4. Khi nguyên âm trước bị lược bỏ đi, nguyên âm sau đôi khi được kéo dài ra, ví dụ:

Buddha - anussati	**= Buddh'ānussati,**	việc quán niệm ân đức Phật, niệm Phật.
Gacchāmi - iti	**= gacchām'īti,**	rằng: 'Tôi đi đến'.
Bahu - upakāro	**= bahūpakāro,**	rất hữu ích[việc giúp nhiều].
Sace - ayaṃ	**= sacāyaṃ,**	nếu cái này.
Idāni - ahaṃ	**= idān'āhaṃ,**	bây giờ, tôi.

5. Đôi khi nguyên âm trước được kéo dài khi nguyên âm sau bị lược bỏ đi, ví dụ:

Lokassa - iti	**= lokassā'ti,**	vậy: "cho thế giới".
Vi - atikkama	**= vī'tikkama,**	sự vượt quá, sự vi phạm.
Sādhu - iti	**= sādhū'ti,**	như vậy: 'Lành thay".
Jīvitahetu - api	**= jīvitahetū'pi,**	ngay cả vì lợi ích của mạng sống.

6. Khi ***te***, ***me***, ***ye*** được theo sau bởi một nguyên âm thì đôi khi nguyên âm cuối "***e***" của chúng được thay thế bằng "***y***", ví dụ:

Me - ayaṃ	**= myayaṃ,** **myāyaṃ,**	cái này do tôi. cái này là bởi tôi.
Te - ahaṃ	**= tyahaṃ, tyāhaṃ,**	tôi với bạn.
Ye - assa	**= yyassa, yyāssa,**	những cái đó cho anh ấy.

7. Khi "***i***", "***ī***" và "***u***", "***o***" được theo sau bởi một nguyên âm khác nhau[1] thì đôi khi chúng được thay thế bởi "***y***" và "***v***" tương ứng, ví dụ:

Vi - ākato	**= vyākato,**	đã được tuyên bố.
Su - āgataṃ	**= svāgataṃ,**	chào đón, hoan nghênh.
Anu - eti	**= anveti,**	theo sau.
Ko - attho	**= kvattho,**	cái gì tốt? lợi ích gì?.
So - ayaṃ	**= svayaṃ, svāyaṃ,**	cái này.

[1] Ví dụ ***a*** và ***ā*** là các nguyên âm giống nhau, ***a*** và ***i*** là các nguyên âm khác nhau.

8. "***Ti***" of ***ati***, ***iti***, and ***pati***, when followed by a vowel, is sometimes changed into "***cc***". e.g.,

Ati - antaṃ	**= accantaṃ,**	exceedingly, absolute.
Ati - eti	**= acceti,**	surpasses.
Ati - odāto	**= accodāto,**	very white.
Iti - etaṃ	**= iccetaṃ,**	thus that.
Pati - āharati	**= paccāharati,**	brings back.

9. ***Abhi,*** followed by a vowel is sometimes changed into "***abbha***". e.g.,

Abhi - uggato	**= abbhuggato,**	arose.

10. "***Adhi***", followed by a vowel, is sometimes changed into "***ajjha***". e.g.,

Adhi - āgama	**= ajjhāgama,**	attained.

11. Sometimes " ***t, d, n, m, y, r, ḷ, v*** " are inserted before a vowel. e.g.,

Ajja - agge	**= ajjatagge,**	from today.
Atta - attha	**= attadattha,**	self-good.
Ito - āyati	**= itonāyati,**	comes from here.
Idha - āhu	**= idhamāhu,**	here they have said.
So - eva	**= soyeva,**	he himself.
Ni - antaraṃ	**= nirantaraṃ,**	without an interval, intermittent.
Cha - abhiññā	**= chaḷabhiññā,**	six kinds of higher knowledge.
Ti - aṅgikaṃ	**= tivaṅgikaṃ,**	three factors.

2. *Vyañjana Sandhi* - Consonant Combinations

1. The vowel preceding a consonant is sometimes lengthened. e.g.,

Te - assa	**= tyāssa,**	those to him.
Muni care	**= munīcare,**	the sage would wander.
Su - akkhāto	**= svākkhāto,**	well-expounded.
Jāyati soko	**= jāyatīsoko,**	grief arises.

8. "***Ti***" của ***ati***, ***iti***, và ***pati***, khi được theo sau bởi một nguyên âm, đôi khi được thay đổi thành "***cc***", ví dụ:

Ati - antaṃ	**= accantaṃ,**	tuyệt đối, hoàn toàn.
Ati - eti	**= acceti,**	vượt qua, trôi qua.
Ati - odāto	**= accodāto,**	rất trắng.
Iti - etaṃ	**= iccetaṃ,**	rằng/như vậy: "cái này".
Pati - āharati	**= paccāharati,**	mang lại.

9. ***Abhi*** theo sau là một nguyên âm, đôi khi được biến đổi thành "***abbha***", ví dụ:

Abhi - uggato	**= abbhuggato,**	đã đi lên, đã mọc lên.

10. "***Adhi***", theo sau là một nguyên âm, đôi khi được đổi thành "***ajjha***", ví dụ:

Adhi - āgama	**= ajjhāgama,**	đã được chứng đắc.

11. Thỉnh thoảng " ***t, d, n, m, y, r, ḷ, v*** " được chèn trước một nguyên âm, ví dụ:

Ajja - agge	**= ajjatagge,**	từ hôm nay, từ nay về sau.
Atta - attha	**= attadattha,**	lợi ích chính mình.
Ito - āyati	**= itonāyati,**	kể từ đó, từ đó đến nay.
Idha - āhu	**= idhamāhu,**	ở đây, họ đã nói.
So - eva	**= soyeva,**	chính vị ấy, chỉ vị ấy.
Ni - antaraṃ	**= nirantaraṃ,**	không có gián đoạn, không có ngắt quãng.
Cha - abhiññā	**= chaḷabhiññā,**	sáu thắng trí.
Ti - aṅgikaṃ	**= tivaṅgikaṃ,**	ba chi phần.

2. *Vyañjana Sandhi* - Hài Âm Phụ Âm

1. Nguyên âm đứng trước một phụ âm, đôi khi được kéo dài ra, ví dụ:

Te - assa	**= tyāssa,**	các cái đó cho vị ấy.
Muni care	**= munīcare**khả năng**,**	vị ẩn sĩ nên du hành.
Su - akkhāto	**= svākkhāto,**	đã được khéo thuyết.
Jāyati soko	**= jāyatīsoko,**	sự sầu muộn khởi sanh.

2. Sometimes the vowel preceding a consonant is shortened. e.g.,

Yadi vā sāvake	**= yadivasāvake,**	or if towards the disciples.
Taṇhā - khayo	**= taṇhakkhayo,**	destruction (of) craving.

3. Before a consonant the final "***o***" of the 3.2 demonstrative stems "***eta***" and "***ta***" is changed into "***a***". e.g.,

Eso dhammo	**= esa dhammo,**	that nature.
So muni	**= sa muni,**	he (is) a sage.

4. The consonant following ***a*** vowel is sometimes duplicated. e.g.,

A - pamādo	**= appamādo,**	diligence.
Vi - ñāṇaṃ	**= viññāṇaṃ,**	conciousness.

5. When an aspirated consonant is duplicated the preceding one is changed into the unaspirated form of the same consonant. e.g.,

Ni - bhayaṃ	**= nibbhayaṃ,**	fearless.
sa - dhammo	**= saddhammo,**	noble Doctrine.

3. *Niggahita* (*ṃ*) *Sandhi* - Niggahita Combinations

1. The *Niggahita* preceding a group consonant is changed into the nasal of that particular group; e.g.,

Taṃ khaṇaṃ	**= taṅkhaṇaṃ,**	that instant.
Saṃ jāta	**= sañjāta,**	born.
Taṃ ñāṇaṃ	**= taññāṇaṃ,**	that knowledge.
Taṃ ṭhānaṃ	**= taṇṭhānaṃ,**	that place.
Ahaṃ te	**= ahante,**	I to thee.
Saṃ nipāto	**= sannipāto,**	union.
Saṃ bodhi	**= sambodhi,**	enlightenment.
Saṃ māna	**= sammāna,**	honour.

2. Đôi khi nguyên âm đứng trước một phụ âm bị rút ngắn, ví dụ:

Yadi vā sāvake	**= yadivasāvake,**	hoặc nếu (đối với) các vị đệ tử.
Taṇhā - khayo	**= taṇhakkhayo,**	sự đoạn tận tham ái.

3. Trước một phụ âm, nguyên âm "***o***" cuối cùng của các căn đại từ chỉ định "***eta***" và "***ta***" được đổi thành "***a***", ví dụ:

Eso dhammo	**= esa dhammo,**	pháp đó/ấy.
So muni	**= sa muni,**	bậc ẩn sĩ đó/ấy.

4. Phụ âm theo sau một nguyên âm '***a***' đôi khi được gấp đôi phụ âm đó, ví dụ:

A - pamādo	**= appamādo,**	sự tinh cần.
Vi - ñāṇaṃ	**= viññāṇaṃ,**	thức, tâm thức.

5. Khi một phụ âm có bật hơi *(h)* mạnh thì phụ âm đứng trước nó sẽ được gấp đôi, ví dụ:

Ni - bhayaṃ	**= nibbhayaṃ,**	vô úy, không sợ hãi.
sa - dhammo	**= saddhammo,**	chân pháp, chánh pháp.

3. *Niggahita* (ṃ) *Sandhi* - Hài Âm Âm Mũi (ṃ)

1. Âm mũi - *niggahita* đứng trước một phụ âm thuộc nhóm nào thì sẽ được thay đổi thành âm mũi của nhóm đó, ví dụ:

Taṃ khaṇaṃ	**= taṅkhaṇaṃ,**	sát-na đó.
Saṃ jāta	**= sañjāta,**	được sanh ra.
Taṃ ñāṇaṃ	**= taññāṇaṃ,**	trí đó, trí tuệ đó.
Taṃ ṭhānaṃ	**= taṇṭhānaṃ,**	chỗ đó.
Ahaṃ te	**= ahante,**	tôi với bạn.
Saṃ nipāto	**= sannipāto,**	sự hội họp, sự tụ hội.
Saṃ bodhi	**= sambodhi,**	toàn giác.
Saṃ māna	**= sammāna,**	sự tôn trọng.

2. The *Niggahita* preceding "***e***" and "***h***" is changed into "***ñ***". Before "***e***" the substituted "***ñ***" is duplicated. e.g.,

Taṃ - eva	**= taññeva,**	itself.
Taṃ - hi	**= tañhi,**	it indeed.

3. The *Niggahita* preceding "***y***" is sometimes changed into "***ñ***", "***y***" is afterwards dropped, and the substituted "***ñ***" is duplicated. e.g.,

Saṃ - yamo	**= saññamo,**	restraint, self control.

4. The *Niggahita*, followed by a vowel, is sometimes changed into "***m***", and into "***d***" if it is affixed to "***ta***" and "***eta***". e.g.,

Taṃ - ahaṃ	**= tamahaṃ,**	that I.
Etaṃ - avoca	**= etadavoca,**	this he said.

5. Sometimes the *Niggahita* preceding a vowel is dropped. The initial vowel of the following word not followed by a double consonant, is lengthened, and the final vowel of the preceding word is dropped. e.g.,

Adāsiṃ ahaṃ,	**adāsi - ahaṃ**	**adāsi-āhaṃ**	**adās'āhaṃ,**	I gave.
Evaṃ ahaṃ,	**eva - ahaṃ**	**eva-āhaṃ**	**ev'āhaṃ,**	thus I.

6. Sometimes the *Niggahita* preceding a consonant is also dropped. e.g.,

Buddhānaṃ - sāsanaṃ	**= Buddhānasāsanaṃ,**	message of the Buddhas.

7. Sometimes a *Niggahita* is inserted before a vowel or a consonant. e.g.,

Cakkhu udapādi	**= cakkhuṃ udapādi,**	the eye arose.
Ava - siro	**= avaṃsiro,**	head downwards.

8. Sometimes the vowel following a *Niggahita* is dropped, and the *Niggahita* is afterwards nasalised. e.g.,

Idaṃ api	**= idam'pi,**	this too.
Kiṃ iti	**= kin'ti,**	what is.
Cakkaṃ iva	**= cakkaṃ'va,**	like a wheel.

2. *Niggahita* đứng trước "***e***" và "***h***" được đổi thành "***ñ***". Nếu trước "***e***", thì âm mũi thay thế "***ñ***" sẽ được gấp đôi, ví dụ:

Taṃ - eva	**= taññeva,**	chỉ cái đó, riêng cái này.
Taṃ - hi	**= tañhi,**	thật vậy, cái này.

3. *Niggahita* đứng trước "***y***" đôi khi được thay đổi thành "***ñ***", sau đó "***y***" bị lược bỏ, và âm thay thế "***ñ***" sẽ được gấp đôi, ví dụ:

Saṃ - yamo	**= saññamo,**	thu thúc, tự chế.

4. *Niggahita*, theo sau là một nguyên âm, đôi khi được đổi thành "***m***" và thành "***d***" nếu đứng trước nó là "***ta***" và "***eta***", ví dụ:

Taṃ - ahaṃ	**= tamahaṃ,**	tôi đó.
Etaṃ - avoca	**= etadavoca,**	vị ấy đã nói điều đó.

5. Đôi khi *Niggahita,* đứng trước một nguyên âm, bị lược bỏ đi *(ṃ)*. Nguyên âm đầu của từ theo sau, không được theo sau bởi một phụ âm kép, sẽ được kéo dài ra, và nguyên âm cuối của từ trước bị lược bỏ, ví dụ:

Adāsiṃ ahaṃ	**adāsi - ahaṃ**	**adā's-ahaṃ**	**adās'āhaṃ**	tôi đã cho.
Evaṃ ahaṃ	**eva - ahaṃ**	**ev'ahaṃ,**	**ev'āhaṃ**	như vậy, tôi.

6. Đôi khi *Niggahita,* đứng trước một phụ âm, cũng bị lược bỏ đi, ví dụ:

Buddhānaṃ - sāsanaṃ	**= Buddhānasāsanaṃ,**	lời dạy của Đức Phật.

7. Đôi khi *Niggahita* được chèn vào trước một nguyên âm hoặc một phụ âm, ví dụ:

Cakkhu udapādi	**= cakkhuṃ udapādi,**	nhãn đã khởi sanh.
Ava - siro	**= avaṃsiro,**	đầu hướng xuống.

8. Đôi khi nguyên âm khi kết hợp với một *Niggahita* thì sẽ được lược bỏ đi, và *Niggahita* sau trở thành âm mũi thường *(m)*, ví dụ:

Idaṃ api	**= idam'pi,**	cũng vậy, cái này.
Kiṃ iti	**= kin'ti,**	rằng: "cái gì", cái gì.
Cakkaṃ iva	**= cakkaṃ'va,**	như bánh xe.

LESSON 25

Uses of the Cases

The Nominative Case (*Paṭhamā*)

1. The Nominative case, when used by itself, expresses the crude form of a word; e.g.,
   naro,.. man.
   nārī,.. woman.
   phalaṃ, ... fruit.

2. The subject of a verb, whether active or passive, is expressed by the Nominative; e.g.,
   Puriso gacchati,..........................man goes.
   Buddhena Dhammo desiyate, ...the Doctrine is preached by the Buddha.

3. The complement of intransitive verbs is also expressed by the Nominative; e.g.,
   So rājā ahosi,..he became a king.
   Eso dārako hoti, ... he is a boy.

The Vocative case (*Ālapana*)

The Vocative Case is used to express the Nominative of Address; e.g.,
Putta, idh'āgaccha! .... son, come here!
Bho Gotama, ... O venerable Gotama!

The Accusative Case (*Dutiyā*)

1. The Accusative denotes the object; e.g.,
   Ahaṃ lekhanaṃ likhāmi,............... I am writing a letter.

2. Duration of time and extent of space are expressed by the Accusative. e.g.,
   Idha so temāsaṃ vasi, ... here he lived for three months.
   Dvī'haṃ atikkantaṃ, ... two days are passed.
   Yojanaṃ dīgho pabbato,..... the mountain is one league long.

BÀI HỌC 25

Cách Sử Dụng Các Biến Cách

Chủ Cách (*Paṭhamā*)

1. Biến Cách khi được sử dụng bởi chính nó thì nó diễn đạt hình thức nguyên mẫu[nghĩa] của từ đó, ví dụ:
   naro,.. người đàn ông, người nam.
   nārī,.. người nữ.
   phalaṃ,.. trái cây.

2. Chủ ngữ của một động từ, dù là chủ động hay bị động, đều được thể hiện bởi Chủ Cách, ví dụ:
   Puriso gacchati,.........................người đàn ông đi.
   Buddhena Dhammo desiyate, Pháp đã được thuyết bởi Đức Phật.

3. Phần bổ sung của các nội động từ *(attanopada)* cũng được diễn tả bởi Chủ Cách, ví dụ:
   So rājā ahosi,.. vị ấy đã trở thành đức vua.
   Eso dārako hoti,.................................. nó là đứa bé trai.

Hô Cách (*Ālapana*)

Hô Cách được sử dụng để diễn tả sự mời gọi trong chủ ngữ, ví dụ:
Putta, idh'āgaccha! .... này con trai, hãy lại đây!
Bho Gotama,... Bạch ngài Gotama!

Đối Cách (*Dutiyā*)

1. Đối Cách ám chỉ cho vị ngữ (túc ngữ), ví dụ:
   Ahaṃ lekhanaṃ likhāmi,............... Tôi đang viết thư.

2. Đối Cách được diễn tả về khoảng thời gian và phạm vi không gian, ví dụ:
   Idha so temāsaṃ vasi,......... anh ấy đã sống ở đây được 3 tháng.
   Dvī'haṃ atikkantaṃ,........... hai ngày đã trôi qua.
   Yojanaṃ dīgho pabbato,..... ngọn núi dài một do tuần.

3. Verbs of motion take the Accusative; e.g.,
   So gāmaṃ gacchati,.............................he goes to the village.

4. The prefixes "***anu***", "***pati***", "***pari***" also govern the Accusative; e.g.,
   [Rukkhaṃ anu, rukkhaṃ pati], rukkhaṃ pari vijjotate[1] cando,
   the moon shines by every tree.
   Yad'ettha maṃ anu siyā, whatever there be here for me.
   Sādhu Devadatto mātaraṃ anu, Devadatta is kind to his mother.
   Anu Sāriputtaṃ paññavā bhikkhu,
   monk inferior to Sāriputta in wisdom.
   Saccakiriyaṃ anu pavassi, it rained according to (his) act of truth.
   Nadiṃ Nerañjaraṃ pati, near Nerañjarā river.

5. The Accusative is sometimes used adverbially; e.g.,
   Rājā sukhaṃ vasati,.......................................the king lives happily.
   Sukhaṃ supati,...sleeps happily.
   Dukkhaṃ seti,..lies down painfully.

6. Sometimes the Accusative is used in the sense of the (a) Ablative of agent, (b) Dative, (c) Genitive, and (d) Locative; e.g.,
   a. **Vinā[2] Dhammaṃ,**..............................without the Doctrine.
   Sace maṃ n'ālapissati,..................if he will not speak with me.
   b. **Upamā maṃ paṭibhāti,** ....a simile occurs to me.
   c. **Taṃ kho pana Bhagavantaṃ,...** (of) that Blessed One.
   d. **Ekaṃ samayaṃ Bhagavā,** on one occasion the Blessed One.

7. The root "***vasa***" preceded by ***ā***, ***adhi***, ***anu*** and ***upa*** governs the Accusative; e.g.,
   Gāmaṃ āvasati, anuvasati, upavasati,..lives in the village.
   Vihāraṃ adhivasati,.......................................lives in the monastery.

The Auxiliary Case (*Tatiyā*)

When the construction is passive the agent is expressed by this case; e.g.,

Ācariyena potthakaṃ dīyate,......a book is being given by the teacher.
Tena kataṃ kammaṃ, ...the action done by him.

---

[1] Reflective *(attanopada)*, present tense, third person, singular.
[2] Sometimes "***Vinā***" governs the Nominative, Instrumental and the Ablative.

3. Đối Cách được sử dụng trong các động từ chuyển động, ví dụ:
   So gāmamạ gacchati,.............................. vị ấy đi đến ngôi làng.

4. Các tiếp vĩ ngữ "***anu***", "***pati***", "***pari***" cũng được dùng trong Đối Cách, ví dụ:
   [Rukkhaṃ anu, rukkhaṃ pati], rukkhaṃ pari vijjotate[1] cando,
   mặt trăng (tự nó) chiếu sáng mọi cây.
   Yad'ettha maṃ anu siyā, bất cứ cái gì có ở đây đều dành cho tôi.
   Sādhu Devadatto mātaraṃ anu, Devadatta tốt đối với mẹ mình.
   Anu Sāriputtaṃ paññavā bhikkhu,
   vị tỳ khưu kém hơn ngài Sāriputta về trí tuệ.
   Saccakiriyaṃ anu pavassi, trời đã đổ mưa theo hạnh chân thật.
   Nadiṃ Nerañjaraṃ pati, gần sông Nerañjarā.

5. Đối Cách đôi khi được sử dụng theo dạng trạng từ, ví dụ:
   Rājā sukhaṃ vasati,......................... đức vua sống một cách an vui.
   Sukhaṃ supati,.................................. ngủ một cách hạnh phúc.
   Dukkhaṃ seti,..................................... nằm một cách đau khổ.

6. Đôi khi, Đối Cách được sử dụng theo nghĩa (a) Xuất Xứ Cách, (b) Chỉ Định Cách, (c) Sở Thuộc Cách, và (d) Định Sở Cách, ví dụ:
   a. **Vinā[2] Dhammaṃ,**.............................. không có Giáo Pháp.
      Sace maṃ n'ālapissati,.................. nếu anh ấy không nói với tôi.
   b. **Upamā maṃ paṭibhāti,** .... điều tương tự xảy đến cho tôi.
   c. **Taṃ kho pana Bhagavantaṃ,**.... (của) Đức Thế Tôn đó.
   d. **Ekaṃ samayaṃ Bhagavā,** .... một thuở nọ, Đức Thế Tôn.

7. Gốc động từ "***vasa***" đứng trước bởi ***ā***, ***adhi***, ***anu*** và ***upa*** được sử dụng với Đối Cách; e.g.,
   Gāmaṃ āvasati, anuvasati, upavasati,.. (anh ấy) sống ở làng.
   Vihāraṃ adhivasati,..........................(vị ấy) cư ngụ trong tịnh xá.

Bổ Trợ Cách (*Tatiyā*)

Khi trong câu ở thể bị động, nhân tác động được diễn đạt bằng Bổ Trợ Cách, ví dụ:

Ācariyena potthakaṃ dīyate,.........tập sách đã được cho bởi người thầy.
Tena kataṃ kammaṃ, ...việc đã được làm bởi anh ấy.

---

[1] Nội động từ *(attanopada)*, thì hiện tại, ngôi thứ 3, số ít.
[2] Thỉnh thoảng "***Vinā***" được dùng như Chủ Cách, Sử Dụng Cách và Xuất Xứ Cách.

The Instrumental Case (*Karaṇa*)

1. The means or the instrument by which an action is done is expressed by the Instrumental Case; e.g:,
   Hatthena kammaṃ karoti,.. he does the work with his hand.
   Cakkhunā passāma,.............. we see with our eye.
   Ñāṇena sukhaṃ labhati, one obtains happiness by means of wisdom.

2. The Instrumental is also used to express-
   (a) Cause and reason; e.g.,
   Vijjāya vasati, ...through knowledge he lives.
   Kammanā vasalo hoti,..by action one becomes an outcast.

   (b) Bodily defects; e.g.,
   Akkhinā kāṇo, ... blind in one eye.

   (c) A characteristic attribute; e.g.,
   Vaṇṇena abhirūpo,..............beautiful in appearance.
   Gottena Gotamo,.................... Gotama by clan.
   Sippena naḷakāro, ...a basket-maker by profession.

   (d) The length of time and space within which an action is accomplished; e.g.,
   Ekamāsena gacchāmi,.......................I shall go in a month.
   Yojanena gacchati,..............................goes by a league.

   (e) The price at which a thing is bought or sold; e.g.,
   Satena kītaṃ, ...bought for a hundred.

   (f) The idea of resemblance, equality, rejoicing, deficiency, proficiency, need, use, etc.; e.g.,
   Pitarā sadiso,...............like the father.
   Mātarā samo, ...equal to the mother.
   Kahāpaṇena ūno,........deficit of a farthing, less by a farthing.
   Dhanena hīno, ...destitute of wealth.
   Vācāya nipuṇo, ... proficient in speech.
   Maṇinā attho. ....in need of a jewel.

   (g) The conveyance or the part of the body on which a thing is carried; e.g.,
   Sīsena bhāraṃ vahati,.......carries the burden on his head.

Sử Dụng Cách (*Karaṇa*)

1. Các phương tiện hay công cụ mà một hành động được thực hiện đều diễn đạt bằng Sử Dụng Cách, ví dụ:
Hatthena kammaṃ karoti,.. anh ấy đã làm công việc bằng tay.
Cakkhunā passāma,............... chúng tôi thấy bằng mắt.
Ñāṇena sukhaṃ labhati, vị ấy có hạnh phúc nhờ vào trí tuệ.

2. Sử Dụng Cách cũng được sử dụng để diễn tả-
(a) Nguyên nhân và lý do, ví dụ:
Vijjāya vasati,............................nhờ trí tuệ, vị ấy sống (sống nhờ trí).
Kammanā vasalo hoti,.........bởi hành động, người ấy là người hạ tiện.

(b) Thân thể bị khuyết tật, ví dụ.,
Akkhinā kāṇo, ... người mù một mắt.

(c) Một tính cách đặc trưng, ví dụ:
Vaṇṇena abhirūpo,...............đẹp vì màu da.
Gottena Gotamo,.................... bởi dòng tộc Gotama.
Sippena naḷakāro, ...người đan rổ khéo tay/chuyên

(d) Khoảng thời gian và không gian cho một hành động khi được hoàn tất, ví dụ:
Ekamāsena gacchāmi, ... tôi sẽ đi trong một tháng.
Yojanena gacchati, ... vị ấy đi được (một) do tuần.

(e) Giá cả về một mặt hàng được mua hoặc bán, ví dụ:
Satena kītaṃ, ... đã được mua với giá 100.

(f) Ý tưởng về sự giống nhau, bằng nhau, vui mừng, thiếu hụt, thành thạo, nhu cầu, sử dụng, v.v..., ví dụ:
Pitarā sadiso,..................giống như người cha.
Mātarā samo, ...bằng với người mẹ.
Kahāpaṇena ūno,.........thiếu một đồng *kahāpaṇa*,
Dhanena hīno, ...tài sản ít, nghèo túng.
Vācāya nipuṇo, ...việc nói thành thạo, .
Maṇinā attho,.................việc cần một viên ngọc.

(g) Việc mang vác hay vận chuyển bằng cơ thể, ví dụ:
Sīsena bhāraṃ vahati,........... (anh ấy) mang gánh nặng trên đầu. (người ấy mang vật nặng bằng đầu)

3. The indeclinables ***saha***, ***saddhiṃ*** - with, accompanied by; ***alaṃ*** - enough, what use; ***kiṃ*** - what, also governs the Instrumental; e.g.,
   "**Nisīdi Bhagavā saddhiṃ bhikkhusaṅghena**",
   the Blessed One sat with the multitude of Bhikkhus.
   Bhātarā saha, ...together with his brother.
   Alaṃ te idha vāsena, ...what is the use of your staying here?
   Kiṃ me dhanena,...............of what use is wealth to me?
4. Sometimes the Instrumental is used adverbially; e.g.,
   Sukhena vasati,........................... lives happily.
5. The Instrumental is sometimes used in the sense of (a) Accusative, (b) Ablative, and (c) Locative, e.g.,
   Tilehi khette vapati, ...he sows gingili in the field.
   a. **Attanā'va attānaṃ sammannati,** .... he chooses himself.
   b. **Sumuttā mayaṃ tena mahāsamaṇena,**
   we are wholly released from that great ascetic.
   c. **Tena samayena**, ...at that time.

The Dative Case (*Catutthī*)

1. The Dative Case is used to express the person or thing to whom or to which something is given; e.g.,
   Yācakānaṃ dānaṃ deti,..........he gives alms to the beggars.
   Kāyassa balaṃ deti,..................he gives strength to the body.
2. The roots ***ruca***, to please, and ***dhara***, to bear or hold, govern the dative of the person pleased, or held; e.g.,
   Samaṇassa rucate saccaṃ, the truth is pleasing to the ascetic.
   Devadattassa suvaṇṇacchattaṃ dhārayate,
   he holds a golden parasol for Devadatta.
3. Verbs implying anger, jealousy, praise, blame, curse, and others having the same sense govern the dative of the person against whom such a feeling is directed; e.g.,
   Tassa kujjha, mahāvīra,...be angry with him, O great hero!
   Devā'pi tesaṃ pihayanti,.even the Devas hold them dear.
   Dujjanā guṇavantānaṃ usūyanti, the evil are jealous of the virtuous.
   Buddhassa silāghate, ...he praises the Buddha.
   Nindanti bahubhāṇinaṃ,they blame the garrulous.
   Mayhaṃ sapate, ... he curses me.

3. Các bất biến từ như ***saha***, ***saddhiṃ*** - với, cùng với; ***alaṃ*** - đủ rồi, lợi ích gì; ***kiṃ*** - cái gì, cũng được sử dụng với Sử Dụng Cách, ví dụ:
   "**Nisīdi Bhagavā saddhiṃ bhikkhusaṅghena**",
   Đức Thế Tôn đã ngồi với tỳ khưu Tăng.
   Bhātarā saha, ...với người anh trai.
   Alaṃ te idha vāsena, ...lợi ích gì cho bạn ở đây?
   Kiṃ me dhanena,................tài sản có ích gì cho tôi?
4. Đôi khi, Sử Dụng Cách được dùng như một trạng từ, ví dụ:
   Sukhena vasati,........................... (anh ấy) sống một cách hạnh phúc.
5. Đôi khi, Sử Dụng Cách được sử dụng theo nghĩa (a) Đối Cách, (b) Xuất Xứ Cách, và (c) Định Sở Cách, ví dụ:
   Tilehi khette vapati, ...anh ấy trồng mè trên cánh đồng.
   a. **Attanā'va attānaṃ sammannati**,............anh ấy tự mình lựa chọn cho mình.
   b. **Sumuttā mayaṃ tena mahāsamaṇena,**
   chúng tôi đã được hoàn toàn phóng thích từ vị đại sa-môn đó. (chúng tôi đã được khéo giải thoát nhờ vị đại sa-môn đó).
   c. **Tena samayena**, ...vào lúc đó.

Chỉ Định Cách (*Catutthī*)

1. Chỉ Định Cách được sử dụng để diễn tả về một vật gì đó được cho đến người hoặc đồ vật, ví dụ:
   Yācakānaṃ dānaṃ deti, ... anh ấy cho vật thí đến những người ăn xin.
   Kāyassa balaṃ deti,..........anh ấy cho sức khỏe đến thân thể.
2. Các gốc động từ ***ruca***, làm hài lòng, và ***dhara***, nắm giữ, sử dụng Chỉ Định cho người hài lòng, hay gìn giữ, ví dụ:
   Samaṇassa rucate saccaṃ, chân lý làm hài lòng đến vị sa-môn.
   Devadattassa suvaṇṇacchattaṃ dhārayate,
   anh ấy đang cầm chiếc dù bằng vàng cho Devadatta.
3. Các động từ chỉ sự tức giận, ganh tị, khen ngợi, khiển trách, thoái mạ[nguyền rủa], và những động từ có cùng cảm giác khác được sử dụng với Chỉ Định Cách để biểu hiện cảm xúc đối với người đó, ví dụ:
   Tassa kujjha, mahāvīra,...này đại anh hùng, hãy tức giận nó đi!
   Devā'pi tesaṃ pihayanti, ngay cả chư thiên cũng cầu mong đến các người đó.
   Dujjanā guṇavantānaṃ usūyanti, những kẻ ác ganh tị những người đức độ.
   Buddhassa silāghate, ...vị ấy tán dương (đến) Đức Phật.
   Nindanti bahubhāṇinaṃ,... họ khiển trách những người nói nhiều.
   Mayhaṃ sapate, ... anh ấy mắng chửi tôi.

4. The indirect object of verbs such as telling, proclaiming, teaching, preaching, sending, writing, etc. is put in the Dative Case; e.g.,

Te vejjassa kathayiṃsu, ... they told it to the doctor.
Arocayāmi vo Bhikkhave, ... I declare to you, O Bhikkhus
Satthā Bhikkhūnaṃ Dhammaṃ deseti,
the Teacher is preaching the Doctrine to the Bhikkhus.
So tassa lekhanaṃ pahiṇi,................ he sent a letter to him.

5. The purpose for which anything is done, the result to which anything leads, and the reason for which anything exists, are also expressed by the Dative; e.g.,

Yuddhāya gacchati, ... he goes to war.
Nibbānāya saṃvattati, ... is conducive to *Nibbāna*.
Caratha bhikkhave cārikaṃ bahu-janahitāya, bahu-janasukhāya,
go ye forth, O Bhikkhus, for the good and happiness of the many.
Atthāya me bhavissati,................. it will be for my good.

6. The words ***hita***, good, ***attha***, good, need, ***payojana***, use, and indeclinables like ***alaṃ***, ***kiṃ***, ***namo, svāgataṃ***, govern the Dative; e.g.,

lokassa hitaṃ, ... good for the world.
Dhanena me attho, ... I am in need of wealth.
Ñāṇena te kiṃ payojanaṃ, ... of what use is wisdom to you?
Alaṃ mallo mallassa, ... a warrior is fit for a warrior.
Namo sammāsambuddhassa,
praise be to the Fully Enlightened One.
Svāgataṃ te mahārāja,................. welcome to you, O king!
Suvatthi hotu sabbasattānaṃ, blessing[welfare, happiness] to all beings.
Sotthi te hotu sabbadā, ... may happiness ever be to you!

7. Sometimes the place to which the motion is directed is put in the Dative; e.g.,

Appo saggāya gacchati,....................................... few go to heaven.

4. Vị ngữ gián tiếp của các động từ như nói (bảo, kể), tuyên bố, dạy, gởi, viết, v.v... được sử dụng trong Chỉ Định Cách, ví dụ:

Te vejjassa kathayiṃsu,... họ đã nói (điều đó) cho vị bác sĩ.
Arocayāmi vo Bhikkhave,......này các tỳ khưu, ta tuyên bố đến các ngươi
Satthā Bhikkhūnaṃ Dhammaṃ deseti,
Đức Đạo Sư thuyết Pháp đến chư tỳ khưu.
So tassa lekhanaṃ pahiṇi,......vị ấy đã gởi lá thư đến ông ấy.

5. Mục đích cho bất cứ việc gì đã được làm, cho ra một kết quả nào đó, và lý do mà nó tồn tại, cũng được sử dụng trong Chỉ Định Cách, ví dụ:

Yuddhāya gacchati, ... anh ấy đi chiến trường.
Nibbānāya saṃvattati, ... điều đó dẫn đến Niết Bàn.
Caratha bhikkhave cārikaṃ bahu-janahitāya, bahu-janasukhāya,
này các tỳ khưu, hãy lên đường du hóa vì (cho) lợi ích cho nhiều người, vì an lạc cho nhiều người.
Atthāya me bhavissati,................. điều đó sẽ lợi ích cho tôi.

6. Các từ ***hita***, sự tốt đẹp, ***attha***, việc lợi ích, việc cần, ***payojana***, mục đích, việc sử dụng, và các bất biến từ như ***alaṃ*** *(đủ rồi, thích hợp)*, ***kiṃ*** *(cái gì)*, ***namo*** *(kính lễ)*, ***svāgataṃ*** *(chào mừng)*, đều được sử dụng Chỉ Định Cách, ví dụ:

lokassa hitaṃ, ... sự tốt đẹp cho thế gian.
Dhanena me attho, ...tôi đang cần tài sản(việc ích lời cho tôi với tài sản).
Ñāṇena te kiṃ payojanaṃ, ... trí tuệ lợi ích gì cho bạn?
Alaṃ mallo mallassa,................. người đô vật hợp cho người đô vật.
Namo sammāsambuddhassa, kính lễ đến Đấng Chánh Biến Tri.
Svāgataṃ te mahārāja,.............. tâu Đại Vương, chào mừng ngài!
Suvatthi hotu sabbasattānaṃ, mong cho sự thạnh lợi đến tất cả chúng sanh.
Sotthi te hotu sabbadā, ...mong cho sự an vui luôn luôn đến bạn!

7. Đôi khi, sự dịch chuyển trực tiếp đến nơi nào đó thì được sử dụng Chỉ Định Cách, ví dụ:

Appo saggāya gacchati, ... Một ít đi đến cõi trời.

The Ablative Case (*Pañcamī.*)

1. The Ablative Case is principally used to denote the place or object from which motion or separation takes place; e.g.,
   Nagarā niggato rājā,....... the king departed from the city.
   Rukkhasmā phalāni patanti, fruits fall from the tree.
   Assasmā patāmi,............. I fall from the horse.

2. The Ablative is used to express the person or thing from whom or from which something is originated, produced, caused, learnt, received, released, etc.; e.g.,
   Pabbatehi nadiyo pabhavanti, rivers originate from mountains.
   Urasmā jāto putto, ... the son born from the breast.
   Ubhato sujāto, ... well-born from both sides.
   Kāmato jāyati soko, ... grief arises from passion.
   Corasmā bhayaṃ uppajjati, fear arises from a thief.
   Ācariyamhā uggaṇhāma, we learn from the teacher.
   Sissā ācariyehi paṇṇākāraṃ labhanti,
   pupils receive gifts from their teachers.
   Dukkhā pamuñcantu, may they be freed from pain!
   Mutto mārabandhanā, .. released from the bondage of the Evil One.

3. That which one desires to Protect and whose sight one desires to avoid, are also put in the Ablative Case; e.g.,
   Kāke rakkhanti taṇḍulā,...... lit. they guard crows from rice.
   Pāpā cittaṃ nivāraye,............ one should protect the mind from evil.
   Mātāpitūhi antaradhāyati putto, the son disappears from the parents.

4. The place or time from which another place or time is measured is expressed by the Ablative. The distance in space is put in the Locative or in the Nominative, and that in time is put in the Locative; e.g.,
   Nagarasmā catusu yojanesu araññaṃ,
   the forest is four leagues from the city.
   Gāmasmā ārāmo yojanaṃ,
   the monastery is one league from the village.
   Imamhā māsasmā pañcamāse atikkante,
   when five months have elapsed from this.
   Ito kappasahasse, ... thousand Kappas hence.

Xuất Xứ Cách (*Pañcamī.*)

1. Xuất Xứ Cách chủ yếu được sử dụng để biểu thị cho sự dịch chuyển hay sự tách rời từ một địa điểm hay vật thể nào đó, ví dụ:
   Nagarā niggato rājā,....... đức vua đã được rời khỏi kinh thành.
   Rukkhasmā phalāni patanti, những trái cây rơi xuống từ cây.
   Assasmā patāmi,............. tôi ngã xuống từ con ngựa.

2. Xuất Xứ Cách được sử dụng để diễn tả về sự bắt nguồn, sản sinh, nguyên nhân, sự học hỏi, việc nhận lấy, sự giải thoát, v.v... từ người hoặc sự vật, ví dụ:
   Pabbatehi nadiyo pabhavanti, các con sông bắt nguồn từ các ngọn núi.
   Urasmā jāto putto, ... đứa con trai được sanh từ vú.
   Ubhato sujāto, ... đã được khéo sanh từ cả hai.
   Kāmato jāyati soko, ... sầu muộn sanh lên từ dục.
   Corasmā bhayaṃ uppajjati, sự sợ hãi sanh lên từ tên trộm.
   Ācariyamhā uggaṇhāma, chúng tôi học hỏi từ vị thầy giáo.
   Sissā ācariyehi paṇṇākāraṃ labhanti,
   các học trò nhận được (các) món quà từ các vị thầy giáo.
   Dukkhā pamuñcantu, mong cho họ thoát khỏi đau khổ!
   Mutto mārabandhanā, ... đã được thoát khỏi sự trói buộc của Ma Vương.

3. Xuất Xứ Cách cũng được sử dụng về sự vật hay cảnh tượng mà người ta muốn bảo vệ hoặc tránh xa, ví dụ:
   Kāke rakkhanti taṇḍulā, .nđ. họ muốn bảo vệ các loài quạ tránh khỏi gạo (họ trông coi gạo khỏi các con quạ).
   Pāpā cittaṃ nivāraye,.................. vị ấy nên phòng hộ tâm (mình) khỏi điều ác.
   Mātāpitūhi antaradhāyati putto, đứa con trai trốn[biến mất] khỏi [(các)] cha mẹ

4. Xuất Xứ Cách được diễn tả về việc đo lường từ địa điểm này đến địa khác, hoặc từ thời gian này đến thời gian khác. Khoảng cách trong không gian được sử dụng ở Định Sở Cách hoặc Chủ Cách, và thời gian thì được sử dụng ở Định Sở Cách, ví dụ:
   Nagarasmā catusu yojanesu araññaṃ, từ kinh thành đến khu rừng khoảng 4 do tuần [(khu rừng cách kinh thành khoảng bốn do tuần)].
   Gāmasmā ārāmo yojanaṃ, tịnh xá cách làng một do tuần.
   Imamhā māsasmā pañcamāse atikkante,
   kể từ tháng này, 5 tháng đã trôi qua.
   Ito kappasahasse, ... 1000 tăng kỳ kể từ đây.

5. Some prefixes and indeclinables also govern the Ablative; e.g.,

"***Ā***" (yāva) as far as, (it has the sense of 'spreading,')
- āpabbatā khettaṃ, ... as far as the rock is the field.

"**Apa**", away from
- apa sālāya āyanti,....................they come from the hall.

"***Pati***", like, in exchange for
- Buddhasmā pati Sāriputto, ... like the Buddha is Sāriputta.
- **Ghatam'asssa telasmā patidadāti,**
he gives him ghee in exchange for oil.

"***Pari***", away from, without
- **Paripabbatā devo vassati,........**it rains except on the mountain.

"***adho***", below
- adharā adho,..................................... below the lip.

"***Nānā***", different, various
- te bhikkhū nānā-kulā, .. those monks from different families.

"***Rite***", without
- rite saddhammā kuto sukhaṃ,
where is happiness without the noble Doctrine?

"***Vinā***", without
- vinā dhammā, ...without the Doctrine.

"***Uddhaṃ***", above
- uddhaṃ pādatalā, ... upward from the sole of the feet.

"***Upari***", above
- Upari gaṅgāya, ...above the river.

"***Yāva***", as far as
- yāva brahmalokā, ... as far as the Brahma realm.

5. Một số tiếp đầu ngữ - tiền tố và các bất biến từ cũng sử dụng trong Xuất Xứ Cách, ví dụ:

"***Ā***" (yāva), xa như, (có nghĩa như 'trải dài')
- āpabbatā khettaṃ, ... cánh đồng trải dài đến tận núi.

"**Apa**", từ, khỏi
- apa sālāya āyanti,....................họ trở về từ giảng đường.

"***Pati***", như, việc đổi lấy
- Buddhasmā pati Sāriputto, ... ngài Sāriputta như Đức Phật.
- **Ghatam'asssa telasmā patidadāti,**
anh ấy đưa cho vị ấy bơ để đổi lấy dầu.

"***Pari***", khỏi, không
- **Paripabbatā devo vassati,........**mưa rơi ngoại trừ ngọn núi.

"***adho***", dưới
- adharā adho,....................................... dưới môi (từ môi trở xuống).

"***Nānā***", khác, nhiều, đa dạng
- te bhikkhū nānā-kulā, .. các vị tỳ khưu này từ nhiều gia đình khác.

"***Rite***", không
- rite saddhammā kuto sukhaṃ,
hạnh phúc từ đâu khi không có chánh pháp?

"***Vinā***", không
- vinā dhammā, ...không pháp.

"***Uddhaṃ***", trên
- uddhaṃ pādatalā, ... từ lòng bàn chân trở lên.

"***Upari***", trên
- Upari gaṅgāya, ...trên dòng sông.

"***Yāva***", xa đến, trải dài đến
- yāva brahmalokā, ... xa đến cõi Phạm Thiên.

6. The Ablative is also used to denote comparison; e.g.,

   Dānato sīlam'eva varaṃ, morality is indeed higher than liberality.
   Sīlam'eva sutā seyyo, morality is nobler than learning.

7. The Ablative is sometimes used in the sense of the (a) instrumental and (b) Locative; e.g.,

   (a). **"Sīlato naṃ pasaṃsanti,"** they praise him on account of morality.
   Bhava-paccayā jāti, ... birth is conditioned by action.
   Saṅkhāranirodhā avijjā nirodho, the cessation of ignorance results from the cessation of activities.
   (b) **Puratthimato**,.......................... from the east.

8. Sometimes the (a) Accusative and the (b) Genitive are used in the sense of the Ablative; e.g.,

   (a) **Kiṃ kāranaṃ,**.........................by what reason?
   (b) **Taṃ kissa hetu,**...................... by what cause?

9. Sometimes the Ablative is used after abstract nouns formed from past participles in the sense of 'because of'; 'on account of'; e.g.,

   Kammassa kaṭattā, ...by reason of having done the action.
   Ussannattā, ... on account of having arisen.

The Genitive Case (*Chaṭṭhi*)

1. The Genitive Case is generally used to denote the possessor; e.g.,

   Buddhassa dhammo,.......................... Buddha's Doctrine.
   Rukkhassa chāyā,................................the shadow of the tree.

2. The Genitive is also used to denote the relationship between two objects; e.g.,

   Pupphānaṃ rāsi, ...heap of flowers.
   Bhikkhūnaṃ samūho, ...multitude of monks.
   Meghassa saddo, ...sound of thunder.
   Suvaṇṇassa vaṇṇo, ...colour of gold.
   Pādassa ukkhepanaṃ,.......................raising of the foot.
   Lokassa hito,..the good of the world.

6. Xuất Xứ Cách cũng được sử dụng để diễn tả cho sự so sánh, ví dụ:
   Dānato sīlam'eva varaṃ, thật vậy, giới luật cao quý hơn sự bố thí.
   Sīlam'eva sutā seyyo, giới luật tốt hơn việc học hỏi.

7. Đôi khi, Xuất Xứ Cách được sử dụng theo nghĩa của (a) Sử Dụng Cách, và (b) Định Sở Cách, ví dụ:
   (a). **"Sīlato naṃ pasaṃsanti,"** họ tán dương vị đó về giới luật.
   Bhava-paccayā jāti, ... sanh do duyên hữu.
   Saṅkhāranirodhā avijjā nirodho, sự đoạn tận vô minh do sự đoạn diệt của hành (vô minh diệt do hành diệt).
   (b) **Puratthimato**,.......................... từ phía Đông.

8. Đôi khi (a) Đối Cách, và (b) Sở Thuộc Cách được sử dụng theo nghĩa của Xuất Xứ Cách, ví dụ:
   (a) **Kiṃ kāranaṃ,**..........................với lý do gì? Do duyên gì?
   (b) **Taṃ kissa hetu,**...................... bởi nguyên nhân gì?

9. Đôi khi, Xuất Xứ Cách được sử dụng sau các danh từ trừu tượng được hình thành từ các quá khứ phân từ theo nghĩa 'bởi vì'; 'vì', ví dụ:
   Kammassa kaṭattā,............. bởi do hành động đã được làm.
   Ussannattā, ... bởi vì đã được sanh lên.

Sở Thuộc Cách (*Chaṭṭhi*)

1. Sở Thuộc Cách thường được sử dụng để chỉ người sở hữu, ví dụ:
   Buddhassa dhammo,.......................... Pháp của Phật.
   Rukkhassa chāyā,................................. cái bóng của gốc cây.

2. Sở Thuộc Cách cũng được sử dụng để chỉ cho mối quan hệ giữa hai sự vật, ví dụ:
   Pupphānaṃ rāsi, ... đống hoa.
   Bhikkhūnaṃ samūho, ... đoàn thể các vị tỳ khưu.
   Meghassa saddo, ... tiếng sấm (tiếng sấm chớp).
   Suvaṇṇassa vaṇṇo, ... màu của vàng.
   Pādassa ukkhepanaṃ,....................... việc nâng lên bàn chân.
   Lokassa hito,... việc lợi ích của thế gian.

3. Persons or things over which kingship, lordship, teachership, superiority, etc. are expressed are also put in the Genitive Case; e.g.,

Narānaṃ indo, ... king of men.
Manussānaṃ adhipati, ... chief of men.
Satthā deva-manussānaṃ, ... teacher of gods and men.

4. When a person or thing is distinguished from a group the word implying the group is put in the Genitive or Locative; e.g.,

Buddho seṭṭho manussānaṃ,.. the Buddha is the chief of men.
Imesaṃ dārakānaṃ, or **(imesu dārakesu) eso paṭhamo,**
he is the first of these boys.
Etesaṃ phalānaṃ ekaṃ gaṇha, take one of those fruits.

5. Words implying skill, proficiency, likeness, similarity, distance, nearness, under, above, etc. govern the Genitive; e.g.,

Dhammā'Dhammassa kovido, skill in knowing the right and wrong.
Kusalā naccagītassa,...................skilled in dancing and singing.
Gāmassa (vā gāmato) avidure, not far from the village.
Nibbānassa santike,....................in the presence of *Nibbāna*.
Nagarassa samīpe,.......................near the city.
Tassa Purato, ... in his presence.
Heṭṭhā chāyāya, ...under the shade.
Heṭṭhā, mañcassa, ...under the bed.
Tass'opari, ... above it,
jānumaṇḍalānaṃ upari, ... above the knees.
Pitussa tulyo, ...similar to the father.
Mātu-sadiso, ... like the mother.

6. The Genitive is also used with superlatives and words having the same sense; e.g.,

Dhammānaṃ caturo padā seṭṭhā,
of things the four Truths are the highest.
Sabbesaṃ sattānaṃ Buddho uttamo,
the Buddha is the highest of all men.
Danto seṭṭho manussānaṃ,
a self-controlled person is the best of men.

3. Sở Thuộc Cách cũng được diễn tả về người hay sự vật thể hiện vương quyền, uy quyền, thầy giáo, ưu thế, v.v ..., ví dụ:

Narānaṃ indo, ... thần Inda của nhân loại.
Manussānaṃ adhipati, ... chủ tể của nhân loại.
Satthā deva-manussānaṃ, ...thầy của chư thiên và nhân loại.

4. Khi một người hoặc sự vật nổi bật trong một nhóm thì từ chỉ cho nhóm đó được sử dụng bằng Sở Thuộc Cách hoặc Định Sở Cách, ví dụ:

Buddho seṭṭho manussānaṃ,.....Đức Phật bậc tối thượng giữa nhân loại.
Imesaṃ dārakānaṃ, hoặc **(imesu dārakesu) eso paṭhamo,** nó là đứa đứng đầu trong các đứa bé này.
Etesaṃ phalānaṃ ekaṃ gaṇha, (bạn) hãy lấy một trái trong số những trái cây này.

5. Các từ chỉ về kỹ năng, sự thành thạo, giống nhau, tương tự, khoảng cách, gần, dưới, trên, v.v... được sử dụng với Sở Thuộc Cách, ví dụ:

Dhammā'Dhammassa kovido, có sự rành mạch trong đúng và sai.
Kusalā naccagītassa,...................có sự thiện xảo trong múa và hát.
Gāmassa (vā gāmato) avidure, không xa ngôi làng.
Nibbānassa santike,...................gần với Niết Bàn.
Nagarassa samīpe,.......................gần kinh thành.
Tassa Purato, ... trước sự hiện diện của vị đó.
Heṭṭhā chāyāya, ...dưới bóng râm.
Heṭṭhā mañcassa,.........................dưới giường.
Tass'opari, ... trên cái đó,
jānumaṇḍalānaṃ upari, ... trên đầu gối.
Pitussa tulyo, ...giống như người cha.
Mātu-sadiso, ... như người mẹ.

6. Sở Thuộc Cách cũng được sử dụng trong so sánh nhất và các từ có cùng ý nghĩa, ví dụ:

Dhammānaṃ caturo padā seṭṭhā,
trong tất cả pháp, Tứ Diệu đế là (pháp) cao nhất.
Sabbesaṃ sattānaṃ Buddho uttamo,
Đức Phật là bậc tối thượng của tất cả chúng sanh.
Danto seṭṭho manussānaṃ,
người tự chế là tối thắng giữa nhân loại.

7. Sometimes the Genitive is used in the sense of the (a) Accusative, (b) Auxiliary, (c) Instrumental, (d) Ablative, (e) Locative; e.g.,

   (a) **Amatassa dātā,** .... giver of immortality.
   Pāpānaṃ akaraṇaṃ sukhaṃ, it is happy not to do evil.

   (b) **Rañño pūjito,** .... reverenced by the king.

   (c) **Pattaṃ odanassa pūretvā,** .... filling the bowl with food.

   (d) **Sabbe bhāyanti maccuno, ...**all are afraid of death.
   Bhīto catunnaṃ āsivisānaṃ, frightened of the four snakes.

   (e) **Divasassa tikkhattuṃ,** .... thrice a day.
   Bhagavato pasannā, ...pleased with the Blessed One.

The Locative Case (*Sattamī*)

1. The Locative Case denotes the place or time where anything is or happens; e.g.,
   Manussā gharesu vasanti, ...men live in houses.
   Thāliyaṃ odanaṃ pacati, ...he cooks rice in a pot.
   Khīresu jalaṃ, ... there is water in milk.

2. The Locative denotes also the time when an action takes place; e.g.,
   Tasmiṃ samaye,........................at that time.
   Sāyaṇhasamaye āgato, ...he came in the afternoon.
   Phussamāsamhā tīsu māsesu vesākhamāso,
   three months from *Phussa* month is the month of *Vesākha*.
   Ito satasahassamhi kappe, one hundred thousand aeons hence.

3. The reason is sometimes expressed by the Locative; e.g. ,
   Dīpi cammesu haññate, the tigers are killed on account of their skin.
   Musāvāde pācittiyaṃ, one commits a *pācittiya* offence, there is a *pācittiya* with regard to a lie or through falsehood.

4. The group or class from which a person or thing is distinguished or separated is put in the Locative; e.g.,
   Manussesu khattiyo sūratamo, the warrior is the bravest of men.
   Addhikesu dhāvato sīghatamo, the runner is the fastest of travellers.
   Āyasmā Ānando arahantesu aññataro,
   Venerable Ānanda is one of the *Arahants*.

7. Đôi khi, Sở Thuộc Cách được sử dụng theo nghĩa của (a) Đối Cách, (b) Bổ Trợ Cách, (c) Sử Dụng Cách, (d) Xuất Xứ Cách, (e) Định Sở Cách, ví dụ:

(a) **Amatassa dātā,** .... những người cho Bất Tử.
Pāpānaṃ akaraṇaṃ sukhaṃ, không làm các việc ác là hạnh phúc.

(b) **Raññо pūjito,** .... đã được kính lễ bởi đức vua.

(c) **Pattaṃ odanassa pūretvā,** .... sau khi đổ đầy cơm vào bình bát.

(d) **Sabbe bhāyanti maccuno**, ... tất cả đều sợ chết.
Bhīto catunnaṃ āsivisānaṃ, sự sợ hãi về bốn loài rắn.

(e) **Divasassa tikkhattuṃ,** .... ba lần một ngày.
Bhagavato pasannā, ... đã được hoan hỷ với Đức Thế Tôn.

Định Sở Cách (*Sattamī*)

1. Định Sở Cách chỉ về bất kỳ địa điểm hoặc thời gian nào đó đang diễn ra, ví dụ:
Manussā gharesu vasanti, ... mọi người đang sống trong các căn nhà.
Thāliyaṃ odanaṃ pacati, ... anh ấy nấu cơm trong nồi.
Khīresu jalaṃ, ... có nước trong sữa.

2. Định Sở Cách cũng chỉ về thời gian khi một hành động diễn ra, ví dụ:
Tasmiṃ samaye,........................vào lúc đó.
Sāyaṇhasamaye āgato, ...anh ấy đã được trở về lúc chiều.
Phussamāsamhā tīsu māsesu vesākhamāso,
kể từ tháng *Phussa*, ba tháng nữa là tháng *Vesākha*.
Ito satasahassamhi kappe, kể từ đây trong một trăm ngàn đại kiếp.

3. Đôi khi, Định Sở Cách chỉ về lý do, ví dụ:
Dīpi cammesu haññate, con báo bị giết vì da thuộc (của nó).
Musāvāde pācittiyaṃ, phạm ưng đối trị (*pācittiya*) vì tội nói dối.

4. Định Sở Cách được dùng khi đề cập đến người nào đó trong một nhóm người hoặc thứ hạng mang tính nổi bật hoặc tách biệt, ví dụ:
Manussesu khattiyo sūratamo, dòng chiến binh là anh hùng nhất trong nhân loại.
Addhikesu dhāvato sīghatamo, người chạy bộ là người nhanh nhất trong các người du hành.
Āyasmā Ānando arahantesu aññataro,
Tôn giả Ānanda là vị khác biệt trong số các vị A-la-hán.

5. The Locative or the Genitive is used with the words "***adhipati***", lord; "***dāyāda***", heir; "***issara***", lord; "***kusala***", skill; "***patibhū***", bail; "***pasuta***", born of; "***sakkhi***", witness; and "***sāmi***", master; e.g.,
   Lokasmiṃ or **(lokassa) adhipati,** ....lord of the world.
   Kammasmiṃ or **(kammassa) dāyādo,.** heir of action.
   Paṭhaviyaṃ or **(paṭhaviyā) issaro,**..........lord of the earth.
   Gītasmiṃ or **(gītassa) kusalo**, ...skill in singing.
   Dassanasmiṃ or **(dassanassa) paṭibhū,** surety for appearance.
   Gosu or **(gavaṃ) pasuto,**..............................born of cows.
   Adhikaraṇasmiṃ or **(adhikaraṇassa) sakkhi,** witness in a case.
   Dhammasmiṃ or **(Dhammassa) sāmi,** master of Truth.

6. The Locative is used with the words "***sādhu***", good, kind; "***nipuṇa***", proficient, skilful; and words having the sense of "being pleased with, angry with, contented with, being addicted to"; etc., and with prefixes "***adhi***" and "***upa***", in the sense of exceeding, or master of; e.g.,
   Paññāya sādhu,.................. good in wisdom.
   Mātari sādhu, ... kind towards the mother.
   Vinaye nipuṇo, ... proficient in discipline.
   Bhaṇḍāgāre niyutto, ... attached to the treasury.
   Dhamme gāravo, ... reverence towards the Dhamma.
   Buddhe pasanno, ... being pleased with the Buddha.
   Appakasmiṃ tuṭṭho, ... being contented with little.
   Kāsiraññe na kuppāmi, I am not angry with the *Kāsi* king.
   Adhi devesu Buddho, ... the Buddha is superior to the gods.
   Upanikkhe kahāpaṇaṃ, a *Kahāpaṇa* is greater than *Nikkha*.

7. Sometimes the Locative is used in the sense of the (a) Nominative, (b) Accusative, (c) Instrumental (d) Dative, and (e) Ablative; e.g.,
   (a) **Idam'pi'ssa hoti sīlasmiṃ,** this also is his virtue.
   (b) **Bāhāsu gahetvā,** ....taking the hands.
   Bhikkhūsu abhivadanti, .. salute the monks.
   (c) **Samaṇā pattesu piṇḍāya caranti,**
   the ascetics go for alms with their bowls.
   (d) **Sanghe, Gotami, dehi,** .... O Gotami, give to the Sangha.
   (e) **Kadalīsu gaje rakkhanti,**
   lit. they protect the elephants from the plantain trees.

5. Định Sở Cách hoặc Sở Thuộc Cách được sử dụng với các từ "***adhipati***", ngài; "***dāyāda***", người thừa tự; "***issara***", ngài; "***kusala***", điêu luyện; "***patibhū***", bảo lãnh; "***pasuta***", sanh ra; "***sakkhi***", nhân chứng; và "***sāmi***", thầy tổ, ví dụ:
   Lokasmiṃ hoặc **(lokassa) adhipati,**.......chúa tể của thế gian.
   Kammasmiṃ hoặc **(kammassa) dāyādo,** .....thừa tự của nghiệp.
   Paṭhaviyaṃ hoặc **(paṭhaviyā) issaro**,.....chúa tể của mặt đất.
   Gītasmiṃ hoặc **(gītassa) kusalo**, ...thuần thục trong ca hát.
   Dassanasmiṃ hay **(dassanassa) paṭibhū,** thấy biết rõ ràng.
   Gosu hoặc **(gavaṃ) pasuto**, ...sự sanh của bò.
   Adhikaraṇasmiṃ hoặc **(adhikaraṇassa) sakkhi,** nhân chứng trong kiện tụng.
   Dhammasmiṃ hoặc **(Dhammassa) sāmi,** Pháp Vương.

6. Định Sở Cách được sử dụng với các từ "***sādhu***", tốt đẹp, tử tế, giỏi, đầy đủ; "***nipuṇa***", thành thạo, khéo léo; và các từ có ý nghĩa "hài lòng, tức giận, hài lòng với, bị say đắm"; v.v..., và với các tiền tố "***adhi***" và "***upa***", theo nghĩa vượt quá, hoặc bậc thầy về, ví dụ:
   Paññāya sādhu,.................. tốt đẹp trong trí tuệ.
   Mātari sādhu, ... tử tế đối với người mẹ.
   Vinaye nipuṇo, ... thuần thục trong giới luật.
   Bhaṇḍāgāre niyutto, ... tham luyến về ngân khố.
   Dhamme gāravo, ... sự tôn kính Pháp.
   Buddhe pasanno, ... có sự hoan hỷ với Đức Phật.
   Appakasmiṃ tuṭṭho, ... có sự hài lòng về ít ỏi.
   Kāsiraññe na kuppāmi, tôi không tức giận Đức Vua xứ *Kāsi*.
   Adhi devesu Buddho,............Đức Phật là bậc Chí Tôn giữa Thiên chúng.
   Upanikkhe kahāpaṇaṃ, một đồng *Kahāpaṇa* lớn hơn *Nikkha*.

7. Đôi khi, Định Sở Cách được sử dụng theo nghĩa (a) Chủ Cách, (b) Đối Cách, (c) Sử Dụng Cách (d) Chỉ Định Cách, và (e) Xuất Xứ Cách, ví dụ:
   (a) **Idam'pi'ssa hoti sīlasmiṃ,** điều này cũng là giới của vị đó.
   (b) **Bāhāsu gahetvā,** ....sau khi cầm bằng các tay.
   Bhikkhūsu abhivadanti, .. họ đảnh lễ các vị tỳ khưu.
   (c) **Samaṇā pattesu piṇḍāya caranti,**
   các vị sa-môn đi khất thực bằng các bình bát.
   (d) **Sanghe, Gotami, dehi,** này Gotami, hãy dâng cúng lên chư Tăng.
   (e) **Kadalīsu gaje rakkhanti,**
   nđ. họ bảo vệ các con voi từ các cây chuối.

The Genitive and the Locative Absolutes

The Nominative Absolute in English and the Ablative Absolute in Latin are expressed by the Genitive and Locative Absolutes in Pāḷi. .

(a) When the subject of a participle is different from the subject of the verb it is put in the Locative Absolute and the participle is made to agree with it in gender, number and case.

(b) If the subject of the participle is the same as that of the finite verb this construction is not used.

(c) **Mayi gate so āgato,** he came when I had gone.
Bhikkhusaṅghesu bhojiyamānesu gato,
he went when the multitude of monks were being fed.
Sabbe maggā vivajjenti gacchante lokanāyake,
when the leader of the world goes, all turn away from the path.
- This construction corresponds to the Nominative Absolute in English and Ablative Absolute in Latin.

(d) ***Ahaṃ gacchanto tena saddhiṃ na sallapiṃ,*** as I was going I did not talk with him.
- When disregard is to be shown the Genitive Absolute is often used. Sometimes the Locative Absolute is also used.

Mātāpitunnaṃ [1] **rudantānaṃ pabbaji** or **mātāpitūsu rudantesu pabbaji,** he renounced disregarding his weeping parents, i.e., he renounced in spite of or not withstanding the weeping of his parents. (though his parents were weeping, he went forth into homelessness.)

- The same construction may be used in the sense of as soon as; no sooner than, by compounding "***eva***" with the participle; e.g.,

Tayi āgate y'eva so gato, he went as soon as you came, or he went just as you had come.

[1] Dative and Genitive case.

Sở Thuộc Cách và Định Sở Cách Thuần Túy

Chủ Cách Thuần Túy trong tiếng Anh và Xuất Xứ Cách Thuần Túy trong tiếng Latinh được thể hiện bằng Sở Thuộc Cách và Định Sở Cách Thuần Túy trong tiếng Pāḷi.

(a) Khi chủ ngữ của một phân từ khác với chủ ngữ của động từ, nó được dùng ở Định Sở Cách và phân từ được tạo thành để đồng nhất với nó về tánh, số và biến cách.

(b) Nếu chủ ngữ của phân từ giống với chủ ngữ của động từ chia thì cấu trúc này không được sử dụng.

(c) **Mayi gate so āgato,** anh ấy đến khi tôi đã đi.
Bhikkhusaṅghesu bhojiyamānesu gato,
anh ấy đã đi đến khi chư tỳ khưu Tăng đang thọ thực.
Sabbe maggā vivajjenti gacchante lokanāyake,
tất cả đều nhường đường khi Đấng Lãnh Đạo thế gian đang đi.
- Cấu trúc này tương ứng với Chủ Cách Thuần Túy trong tiếng Anh và Xuất Xứ Cách Thuần Túy trong tiếng Latinh.

(d) ***Ahaṃ gacchanto tena saddhiṃ na sallapiṃ,*** khi đang đi, tôi đã không nói chuyện với anh ấy.
Khi biểu hiện sự coi thường, Sở Thuộc Cách Thuần Túy thường được sử dụng. Thỉnh thoảng, Định Sở Cách Thuần Túy cũng được sử dụng.
Mātāpitunnaṃ [1] **rudantānaṃ pabbaji** hoặc **mātāpitūsu rudantesu pabbaji,** anh ấy đã xuất gia (việc coi thường) cho dù cha mẹ đang khóc (vì mình) [tức là anh ta xuất gia bất chấp hoặc không chịu đựng sự khóc lóc của cha mẹ mình. Mặc dù cha mẹ anh ấy đang khóc, anh ấy đã bỏ nhà sống không nhà - đi xuất gia).
- Việc thành câu tương tự có thể được sử dụng theo nghĩa càng sớm càng tốt; không sớm hơn, bằng cách ghép "***eva***" với phân từ, ví dụ:
Tayi āgate y'eva so gato, anh ấy đã đi ngay khi bạn lại, (hoặc: anh ấy đã đi vừa khi bạn trở lại).

---
[1] Chỉ Định Cách và Sở Thuộc Cách.

LESSON 26

Passive Voice

There are different endings, for the Passive Voice. Sometimes the endings of the Active Voice are also used in the sense of the Passive.

In forming the Passive Voice "***ya***" is added between the root and the endings. If the roots end in "***a***" and "***ā***", they are often changed into "***ī***".

Examples			
rakkha	**- ya**	**- te** atta, 3rd, sg.	**= rakkhīyate**
dā	**- ya**	**- te**	**= dīyate**
nī	**- ya**	**- te**	**= nīyate**
su	**- ya**	**- te**	**= sūyate**
paca	**- ya**	**- te**	**= pacayate = paccate**

Present Tense (*Vattamānā*)

	Singular		Plural	
3rd Person	**te**	**paccate**	**ante**	**paccante**
2nd Person	**se**	**paccase**	**vhe**	**paccavhe**
1st Person	**e**	**pacce**	**mhe**	**paccamhe**

Aorist (*Ajjatanī*)

	Singular		Plural	
3rd Person	**ā**	**apaccā, paccā**	**ū**	**apaccū, paccū**
2nd Person	**se**	**apaccise, paccise**	**vhaṃ**	**apaccivhaṃ, paccivhaṃ**
1st Person	**a**	**apacca, pacca**	**mhe**	**apaccimhe, paccimhe**

BÀI HỌC 26

Thể Bị Động

Có các dấu hiệu tận cùng khác nhau về Thể Bị Động. Đôi khi, những tận cùng này của Thể Chủ Động cũng được dùng theo nghĩa của Bị Động.

Trong việc hình thành Thể Bị Động, "***ya***" được thêm vào giữa gốc động từ và các phần cuối. Nếu các gốc động từ kết thúc bằng "***a***" và "***ā***", chúng thường được đổi thành "***ī***".

Ví dụ			
rakkha	**- ya**	**- te** [atta, 3, si]	**= rakkhīyate**
dā	**- ya**	**- te**	**= dīyate**
nī	**- ya**	**- te**	**= nīyate**
su	**- ya**	**- te**	**= sūyate**
paca	**- ya**	**- te**	**= pacayate = paccate**

Thì Hiện Tại (*Vattamānā*)

	Số ít		Số nhiều	
Ngôi thứ 3	**te**	**paccate**	**ante**	**paccante**
Ngôi thứ 2	**se**	**paccase**	**vhe**	**paccavhe**
Ngôi thứ 1	**e**	**pacce**	**mhe**	**paccamhe**

Thì Quá Khứ[bất định khứ] **(*Ajjatanī*)**

	Số ít		Số nhiều	
Ngôi thứ 3	**ā**	**apaccā, paccā**	**ū**	**apaccū, paccū**
Ngôi thứ 2	**se**	**apaccise, paccise**	**vhaṃ**	**apaccivhaṃ, paccivhaṃ**
Ngôi thứ 1	**a**	**apacca, pacca**	**mhe**	**apaccimhe, paccimhe**

Imperfect Past Tense (*Hīyattanī*)

	Singular		Plural	
3rd Person	**ttha**	**apaccattha**	**tthuṃ**	**apaccatthuṃ**
2nd Person	**se**	**apaccase**	**vhaṃ**	**apaccavhaṃ**
1st Person	**iṃ**	**apacciṃ**	**mhase**	**apaccamhase**

Benedictive (*Pañcamī*)

	Singular		Plural	
3rd Person	**taṃ**	**paccataṃ**	**antaṃ**	**paccantaṃ**
2nd Person	**ssu**	**paccassu**	**vho**	**paccavho**
1st Person	**e**	**pacce**	**āmase**	**paccāmase**

Subjunctive or Conditional (*Sattamī*)

	Singular		Plural	
3rd Person	**etha**	**paccetha**	**eraṃ**	**pacceraṃ**
2nd Person	**etho**	**paccetho**	**eyyavho**	**pacceyyavho**
1st Person	**eyyaṃ**	**pacceyyaṃ**	**eyyāmhe**	**pacceyyāmhe**

Future Tense (*Bhavissanti*)

	Singular		Plural	
3rd Person	**ssate**	**paccissate**	**ssante**	**paccissante**
2nd Person	**ssase**	**paccissase**	**ssavhe**	**paccissavhe**
1st Person	**ssaṃ**	**paccissaṃ**	**ssāmhe**	**paccissāmhe**

(*Parokkhā*[Perfect Past Tense] and *Kālātipatti*[Conditional] are not treated in this book.)

Bất Thành Khứ (*Hīyattanī*)

	Số ít		Số nhiều	
Ngôi thứ 3	**ttha**	**apaccattha**	**tthuṃ**	**apaccatthuṃ**
Ngôi thứ 2	**se**	**apaccase**	**vhaṃ**	**apaccavhaṃ**
Ngôi thứ 1	**iṃ**	**apacciṃ**	**mhase**	**apaccamhase**

Mệnh Lệnh Cách[hãy, mong, nguyện, cầu] **(*Pañcamī*)**

	Số ít		Số nhiều	
Ngôi thứ 3	**taṃ**	**paccataṃ**	**antaṃ**	**paccantaṃ**
Ngôi thứ 2	**ssu**	**paccassu**	**vho**	**paccavho**
Ngôi thứ 1	**e**	**pacce**	**āmase**	**paccāmase**

Khả Năng Cách[nên, phải, có thể] **(*Sattamī*)**

	Số ít		Số nhiều	
Ngôi thứ 3	**etha**	**paccetha**	**eraṃ**	**pacceraṃ**
Ngôi thứ 2	**etho**	**paccetho**	**eyyavho**	**pacceyyavho**
Ngôi thứ 1	**eyyaṃ**	**pacceyyaṃ**	**eyyāmhe**	**pacceyyāmhe**

Thì Tương Lai (*Bhavissanti*)

	Số ít		Số nhiều	
Ngôi thứ 3	**ssate**	**paccissate**	**ssante**	**paccissante**
Ngôi thứ 2	**ssase**	**paccissase**	**ssavhe**	**paccissavhe**
Ngôi thứ 1	**ssaṃ**	**paccissaṃ**	**ssāmhe**	**paccissāmhe**

(*parokkhā*[Hoàn Thành Khứ] và *Kālātipatti*[Điều Kiện] không được giới thiệu trong sách này.)

Conjugation of "*hū*", to be

Present Tense

	Singular	Plural
3rd Person	**hoti**	**honti**
2nd Person	**hosi**	**hotha**
1st Person	**homi**	**homa**

Aorist (*Ajjatanī*)

	Singular	Plural
3rd Person	**ahosi, ahū, ahu**	**ahesuṃ. ahuṃ**
2nd Person	**ahosi, ahuvo**	**ahosittha, ahuvattha**
1st Person	**ahosiṃ, ahuṃ ahuvāsiṃ**	**ahosimhā, ahumhā**

Future Tense (*Bhavissanī*)

	Singular	Plural
3rd Person	**hessati, hehiti, hehissati, hohissati**	**hessanti, hehissanti, hohinti, hehinti**
2nd Person	**hessasi, hehissasi, hohissasi, hehisi**	**hessatha, hehissatha, hohissatha, hehitha**
1st Person	**hessāmi, hehissāmi, hohissāmi, hehāmi**	**hessāma, hehissāma, hohissāma, hehāma**

Cách chia động từ "*hū*", thì, là, trở thành

Thì Hiện Tại

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ 3	**hoti**	**honti**
Ngôi thứ 2	**hosi**	**hotha**
Ngôi thứ 1	**homi**	**homa**

Thì Quá Khứ[Bất định khứ] (*Ajjatanī*)

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ 3	**ahosi, ahū, ahu**	**ahesuṃ. ahuṃ**
Ngôi thứ 2	**ahosi, ahuvo**	**ahosittha, ahuvattha**
Ngôi thứ 1	**ahosiṃ, ahuṃ ahuvāsiṃ**	**ahosimhā, ahumhā**

Thì Tương Lai (*Bhavissani*)

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ 3	**hessati, hehiti, hehissati, hohissati**	**hessanti, hehissanti, hohinti, hehinti**
Ngôi thứ 2	**hessasi, hehissasi, hohissasi, hehisi**	**hessatha, hehissatha, hohissatha, hehitha**
Ngôi thứ 1	**hessāmi, hehissāmi, hohissāmi, hehāmi**	**hessāma, hehissāma, hohissāma, hehāma**

Imperative (*Pañcamī*)

	Singular	Plural
3rd Person	**hotu**	**hontu**
2nd Person	**hohi**	**hotha**
1st Person	**homi**	**homa**

Conditional (*Sattamī*)

	Singular	Plural
3rd Person	**heyya huveyya**	**heyyuṃ, huveyyuṃ**
2nd Person	**heyyāsi huveyyāsi**	**heyyātha huveyyātha**
1st Person	**heyyāmi, huveyyāmi**	**heyyāma, huveyyāma**

Imperfect Past Tense (*Hīyattani*)

	Singular	Plural
3rd Person	**ahuvā**	**ahuvū, ahuvu**
2nd Person	**ahuvo**	**ahuvattha**
1st Person	**ahuvaṃ**	**ahuvamhā**

Mệnh Lệnh Cáchhãy, mong, nguyện, cầu **(*Pañcamī*)**

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ 3	**hotu**	**hontu**
Ngôi thứ 2	**hohi**	**hotha**
Ngôi thứ 1	**homi**	**homa**

Khả Năng Cáchnên, phải, có thể **(*Sattamī*)**

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ 3	**heyya** **huveyya**	**heyyuṃ,** **huveyyuṃ**
Ngôi thứ 2	**heyyāsi** **huveyyāsi**	**heyyātha** **huveyyātha**
Ngôi thứ 1	**heyyāmi,** **huveyyāmi**	**heyyāma,** **huveyyāma**

Bất Thành Khứ (*Hīyattani*)

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ 3	**ahuvā**	**ahuvū, ahuvu**
Ngôi thứ 2	**ahuvo**	**ahuvattha**
Ngôi thứ 1	**ahuvaṃ**	**ahuvamha**

Conjugation of "*asa* ", to be

Present

	Singular	Plural
3rd Person	**atthi**	**santi**
2nd Person	**asi**	**attha**
1st Person	**asmi, amhi**	**asma, amha**

Aorist

	Singular	Plural
3rd Person	**āsi**	**āsiṃsu, āsuṃ**
2nd Person	**āsi**	**āsittha**
1st Person	**āsiṃ**	**āsimha**

Imperative

	Singular	Plural
3rd Person	**atthu**	**santu**
2nd Person	**āhi**	**attha**
1st Person	**asmi**	**asma**

Conditional

	Singular	Plural
3rd Person	**siyā, assa**	**siyuṃ, assu**
2nd Person	**assa**	**assatha**
1st Person	**assaṃ**	**assāma**

Cách chia động từ "*asa*", thì, là, trở thành

Thì Hiện Tại

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ 3	**atthi**	**santi**
Ngôi thứ 2	**asi**	**attha**
Ngôi thứ 1	**asmi, amhi**	**asma, amha**

Thì Quá Khứ (Bất Định Khứ)

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ 3	**āsi**	**āsiṃsu, āsuṃ**
Ngôi thứ 2	**āsi**	**āsittha**
Ngôi thứ 1	**āsiṃ**	**āsimha**

Mệnh Lệnh Cách

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ 3	**atthu**	**santu**
Ngôi thứ 2	**āhi**	**attha**
Ngôi thứ 1	**asmi**	**asma**

Khả Năng Cách

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ 3	**siyā, assa**	**siyuṃ, assu**
Ngôi thứ 2	**assa**	**assatha**
Ngôi thứ 1	**assaṃ**	**assāma**

Conjugation of Active Verb in Regular

Hiện tại (*vattamānā*) với *pacati* (nấu) = √*pac+a+ti*								
	Parassapada (active voice)				***Attanopada (reflexive voice)***			
	Si	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**	**Si**	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**
I	*-(ā)mi*	pacāmi	*-(ā)ma*	pacāma	*-e*	pace	*-(ā)mhe*	pacāmhe
II	*-si*	pacasi	*-tha*	pacatha	*-se*	pacase	*-vhe*	pacavhe
III	*-ti*	pacati	*-nti*	pacanti	*-te*	pacate	*-nte*	pacante
Mệnh lệnh (*pañcamī*) [hãy, mong rằng, nguyện cầu]								
	Parassapada				***Attanopada***			
	Si	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**	**Si**	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**
I	*-(ā)mi*	pacāmi	*-(ā)ma*	pacāma	*-e*	pace	*-(ā)mase*	pacāmase
II	*-a, (ā)hi*	paca, pacāhi	*-tha*	pacatha	*-ssu*	pacassu	*-vho*	pacavho
III	*-tu*	pacatu	*-ntu*	pacantu	*-taṃ*	pacataṃ	*-ntaṃ*	pacantaṃ
Khả năng (*sattamī*) [nên, phải, có thể]								
	Parassapada				***Attanopada***			
	Si	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**	**Si**	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**
I	*-eyyāmi, -emi*	paceyyāmi, pacemi	*-eyyāma, -ema*	paceyyām, pacema	*-eyyaṃ*	paceyyaṃ	*-eyyāmhe*	paceyyāmhe
II	*-eyyāsi, -esi*	paceyyāsi, pacesi	*-eyyātha, -etha*	paceyyath, pacetha	*-etho*	pacetho	*-eyyavho*	paceyyavho
III	*-eyya, -e*	paceyya, pace	*-eyyuṃ*	paceyyuṃ	*-etha, -e*	pacetha, pace	*-eraṃ*	paceraṃ

Bất thành khứ (*hiyyattanī*), 'a' được thêm vào trước ngữ căn								
	Parassapada				***Attanopada***			
	Si	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**	**Si**	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**
I	*-aṃ, -a*	(a)pacaṃ, (a)paca	*-mhā*	(a)pacamhā	*-iṃ*	(a)paciṃ	*-mhase*	(a)pacamhase
II	*-o, a*	(a)paco (a)paca,	*-ttha*	(a)pacattha	*-ase*	(a)pacase	*-avhaṃ*	(a)pacavhaṃ
III	*-ā*	(a)pacā	*-uṃ*	(a)pacuṃ	*-attha*	(a)pacattha	*-atthuṃ*	(a)pacatthuṃ

Biến Cách Động Từ Thể Năng Động Thông Thường

Hiện tại (*vattamānā*) với *pacati* (nấu) = √*pac+a+ti*								
	Parassapada (ngoại động từ)				***Attanopada (nội động từ)***			
	Si	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**	**Si**	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**
I	*-(ā)mi*	pacāmi	*-(ā)ma*	pacāma	*-e*	pace	*-(ā)mhe*	pacāmhe
II	*-si*	pacasi	*-tha*	pacatha	*-se*	pacase	*-vhe*	pacavhe
III	*-ti*	pacati	*-nti*	pacanti	*-te*	pacate	*-nte*	pacante
Mệnh lệnh (*pañcamī*) [hãy, mong rằng, nguyện cầu]								
	Parassapada				***Attanopada***			
	Si	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**	**Si**	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**
I	*-(ā)mi*	pacāmi	*-(ā)ma*	pacāma	*-e*	pace	*-(ā)mase*	pacāmase
II	*-a, (ā)hi*	paca, pacāhi	*-tha*	pacatha	*-ssu*	pacassu	*-vho*	pacavho
III	*-tu*	pacatu	*-ntu*	pacantu	*-taṃ*	pacataṃ	*-ntaṃ*	pacantaṃ
Khả năng (*sattamī*) [nên, phải, có thể]								
	Parassapada				***Attanopada***			
	Si	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**	**Si**	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**
I	*-eyyāmi, -emi*	paceyyāmi, pacemi	*-eyyāma, -ema*	paceyyāma, pacema	*-eyyaṃ*	paceyyaṃ	*-eyyāmhe*	paceyyāmhe
II	*-eyyāsi, -esi*	paceyyāsi, pacesi	*-eyyātha, -etha*	paceyyatha, pacetha	*-etho*	pacetho	*-eyyavho*	paceyyavho
III	*-eyya, -e*	paceyya, pace	*-eyyuṃ*	paceyyuṃ	*-etha, -e*	pacetha, pace	*-eraṃ*	paceraṃ

Bất thành khứ (*hiyyattanī*), 'a' được thêm vào trước ngữ căn								
	Parassapada				***Attanopada***			
	Si	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**	**Si**	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**
I	*-aṃ, -a*	(a)pacaṃ, (a)paca	*-mhā*	(a)pacamhā	*-iṃ*	(a)paciṃ	*-mhase*	(a)pacamhase
II	*-o, a*	(a)paco (a)paca,	*-ttha*	(a)pacattha	*-ase*	(a)pacase	*-avhaṃ*	(a)pacavhaṃ
III	*-ā*	(a)pacā	*-uṃ*	(a)pacuṃ	*-attha*	(a)pacattha	*-atthuṃ*	(a)pacatthuṃ

Hoàn thành khứ (*parokkhā*), phụ âm đầu của ngữ căn bị gấp đôi								
	Parassapada				***Attanopada***			
	Si	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**	**Si**	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**
I	*-ṃ, -a*	papacaṃ, papaca	*-imha*	papacimha	*-iṃ, -i*	papaciṃ, pacaci	*-imhe*	papacimhe
II	*-e*	papace	*-ittha*	papacittha	*-ittho*	papacittho	*-ivho*	papacivho
III	*-a*	papaca	*-u, -ū*	papacu, papacū	*-ttha, -ittha*	papacattha, papacittha	*-ire*	papacire
Bất định khứ (*ajjattanī*), 'a' được thêm vào trước ngữ căn								
	Parassapada				***Attanopada***			
	Si	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**	**Si**	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**
I	*-iṃ*	(a)paciṃ	*-imha, -imhā*	(a)pacim/ha, (a)pacim/hā	*-a, -ṃ*	(a)paca, (a)pacaṃ	*-imhe*	(a)pacimhe
II	*-i, -o*	(a)paci, (a)paco	*-ittha*	(a)pacittha	*-ise*	(a)pacise	*-ivhaṃ*	(a)pacivhaṃ
III	*-i, -ī*	(a)paci, (a)pacī	*-uṃ, -iṃsu*	(a)pacuṃ, (a)paciṃsu	*-a, -ittha*	(a)paca, (a)pacittha	*-ū*	(a)pacū

Tương lai (*bhavissantī*)								
	Parassapada				***Attanopada***			
	Si	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**	**Si**	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**
I	*-issāmi*	pacissāmi	*-issāma*	pacissāma	*-issaṃ*	pacissaṃ	*-issāmhe*	pacissāmhe
II	*-issasi*	pacissasi	*-issatha*	pacissatha	*-issase*	pacissase	*-issavhe*	pacissavhe
III	*-issati*	pacissati	*-issanti*	pacissanti	*-issate*	pacissate	*-issante*	pacissante
Điều kiện (*kālatipatti*), 'a' được thêm vào trước ngữ căn								
	Parassapada				***Attanopada***			
	Si	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**	**Si**	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**
I	*-issaṃ, -issa*	(a)pacissaṃ, (a)pacissa	*-issamha, -issamhā*	(a)pacissamha (a)pacissamhā	*-issaṃ, -issiṃ*	(a)pacissaṃ, (a)pacissiṃ	*-issāmhase*	(a)pacissāmhase
II	*-isse, -issa*	(a)pacisse, (a)pacissa	*-issattha*	(a)pacissattha	*-issase*	(a)pacissase	*-issavhe*	(a)pacissavhe
III	*-issā, -issa*	(a)pacissā, (a)pacissa	*-issaṃsu*	(a)pacissaṃsu	*-issatha*	(a)pacissatha	*-issiṃsu, -issisu*	(a)pacissiṃsu, (a)pacissisu

Hoàn thành khứ (*parokkhā*), phụ âm đầu của ngữ căn bị gấp đôi								
	Parassapada				***Attanopada***			
	Si	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**	**Si**	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**
I	*-ṃ, -a*	papacaṃ, papaca	*-imha*	papacimha	*-iṃ, -i*	papaciṃ, pacaci	*-imhe*	papacimhe
II	*-e*	papace	*-ittha*	papacittha	*-ittho*	papacittho	*-ivho*	papacivho
III	*-a*	papaca	*-u, -ū*	papacu, papacū	*-ttha, -ittha*	papacattha, papacittha	*-ire*	papacire
Bất định khứ (*ajjattanī*), 'a' được thêm vào trước ngữ căn								
	Parassapada				***Attanopada***			
	Si	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**	**Si**	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**
I	*-iṃ*	(a)paciṃ	*-imha, -imhā*	(a)pacim/ha, (a)pacim/hā	*-a, -ṃ*	(a)paca, (a)pacaṃ	*-imhe*	(a)pacimhe
II	*-i, -o*	(a)paci, (a)paco	*-ittha*	(a)pacittha	*-ise*	(a)pacise	*-ivhaṃ*	(a)pacivhaṃ
III	*-i, -ī*	(a)paci, (a)pacī	*-uṃ, -iṃsu*	(a)pacuṃ, (a)paciṃsu	*-a, -ittha*	(a)paca, (a)pacittha	*-ū*	(a)pacū

Tương lai (*bhavissantī*)								
	Parassapada				***Attanopada***			
	Si	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**	**Si**	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**
I	*-issāmi*	pacissāmi	*-issāma*	pacissāma	*-issaṃ*	pacissaṃ	*-issāmhe*	pacissāmhe
II	*-issasi*	pacissasi	*-issatha*	pacissatha	*-issase*	pacissase	*-issavhe*	pacissavhe
III	*-issati*	pacissati	*-issanti*	pacissanti	*-issate*	pacissate	*-issante*	pacissante
Điều kiện (*kālatipatti*), 'a' được thêm vào trước ngữ căn								
	Parassapada				***Attanopada***			
	Si	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**	**Si**	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**
I	*-issaṃ, -issa*	(a)pacissaṃ, (a)pacissa	*-issamha, -issamhā*	(a)pacissamha (a)pacissamhā	*-issaṃ, -issiṃ*	(a)pacissaṃ, (a)pacissiṃ	*-issāmhase*	(a)pacissāmhase
II	*-isse, -issa*	(a)pacisse, (a)pacissa	*-issattha*	(a)pacissattha	*-issase*	(a)pacissase	*-issavhe*	(a)pacissavhe
III	*-issā, -issa*	(a)pacissā, (a)pacissa	*-issaṃsu*	(a)pacissaṃsu	*-issatha*	(a)pacissatha	*-issiṃsu, -issisu*	(a)pacissiṃsu, (a)pacissisu

SELECTIONS FOR TRANSLATION

I

BUDDHENIYĀ VATTHU
Story of Buddheni

I. Jambudīpe kira pubbe pāṭaliputtanagare sattāsītikoṭinihitadhanaṃ ekaṃ seṭṭhikulaṃ ahosi[1]. Tassa pana seṭṭhino ekāy'eva dhītā ahosi nāmena buddheninima[2]. Tassa sattavassikakāle mātāpitaro kālamakaṃsu[3]. Tasmiṃ kule sabbaṃ sāpateyyaṃ tassā y'eva ahosi[4].

II. Sā kira abhirūpā pāsādikā paramāya vaṇṇapokkharatāya samannāgatā devaccharapaṭibhāgā piyāca ahosi manāpā, saddhā pasannā ratanattayamāmikā paṭivasati[5].

Tasmiṃ pana nagare seṭṭhisenāpati-uparājādayo taṃ attano pādaparikattaṃ kāmayamānā manusse pesesuṃ paṇṇākārehi saddhiṃ[6]. Sā taṃ sutvā cintesi: mayhaṃ mātāpitaro sabbaṃ vibhavaṃ pahāya matā[7]. Mayā'pi tathā agantabbaṃ. Kiṃ me patikulena. Kevalaṃ vittavināsāya bhavati[8]. Mayā pan'imaṃ dhanaṃ buddhasāsane-yeva nidahituṃ vaṭṭatīti cintesi[9]. Cintetvā ca pana tesaṃ na mayhaṃ patikulenatthoti paṭikkhipi.[10] Sā tato paṭṭhāya mahādānaṃ pavattentī samaṇabrahmaṇe santappesi.[11]

III. Athāparabhāge eko assavāṇijako assa-vāṇijjāya pubbantāparantaṃ gacchanto āgamma imasmiṃ gehe nivāsaṃ gaṇhi[12]. Atha so vāṇijo taṃ disvā dhītusinehaṃ patiṭṭhāpetvā gandhamālavatthālaṅkārādīhi tassā upakārako hutvā gamanakāle amma etesu assesu tava ruccanakaṃ assaṃ gaṇhāhīti āha[13].

Sāpi asse oloketvā ekaṃ sindhavapotakaṃ disvā etaṃ me dehīti āha[14]. Vāṇijo amma eso sindhavapotako, appamattā hutvā paṭijaggāhīti vatvā taṃ paṭipādetvā agamāsi[15].

IV. Sāpi taṃ paṭijaggamānā ākāsagāmibhāvaṃ ñatvā sammā paṭijaggantī evaṃ cintesi, puññakaraṇassa me sahāyo laddhoti, agatapubbāca me bhagavato sakalaṃ mārabalaṃ vidhametvā buddhabhūtassa jayamahābodhibhūmi.[16]

Yannūnāhaṃ tattha gantvā bhagavato jayamahābodhiṃ vandeyyanti cintetvā bahū rajatasuvaṇṇamālādayo kārāpetvā ekadivasaṃ assam'abhiruyha ākāsena gantvā bodhimālake ṭhatvā 'āgacchantu ayyā suvaṇṇamālā pūjetuṃ'ti ugghosesi tenettha.[17]

TUYỂN CHỌN PHẦN DỊCH THUẬT

I

BUDDHENIYĀ VATTHU
Câu chuyện về Buddheni

I. Jambudīpe kira pubbe pāṭaliputtanagare sattāsītikoṭinihitadhanaṃ ekaṃ seṭṭhikulaṃ ahosi(1). Tassa pana seṭṭhino ekāy'eva dhītā ahosi nāmena buddheninama(2). Tassa sattavassikakāle mātāpitaro kālamakaṃsu(3). Tasmiṃ kule sabbaṃ sāpateyyaṃ tassā y'eva ahosi(4).

II. Sā kira abhirūpā pāsādikā paramāya vaṇṇapokkharatāya samannāgatā devaccharapaṭibhāgā piyāca ahosi manāpā, saddhā pasannā ratanattayamāmikā paṭivasati(5).

Tasmiṃ pana nagare seṭṭhisenāpati-uparājādayo taṃ attano pādaparikattaṃ kāmayamānā manusse pesesuṃ paṇṇākārehi saddhiṃ(6). Sā taṃ sutvā cintesi: mayhaṃ mātāpitaro sabbaṃ vibhavaṃ pahāya matā(7). Mayā'pi tathā agantabbaṃ. Kiṃ me patikulena. Kevalaṃ vittavināsāya bhavati(8). Mayā pan'imaṃ dhanaṃ buddhasāsane-yeva nidahituṃ vaṭṭatīti cintesi(9). Cintetvā ca pana tesaṃ na mayhaṃ patikulenatthoti paṭikkhipi.(10) Sā tato paṭṭhāya mahādānaṃ pavattentī samaṇabrahmaṇe santappesi.(11)

III. Athāparabhāge eko assavāṇijako assa-vāṇijjāya pubbantāparantaṃ gacchanto āgamma imasmiṃ gehe nivāsaṃ gaṇhi(12). Atha so vāṇijo taṃ disvā dhītusinehaṃ patiṭṭhāpetvā gandhamālavatthālaṅkārādīhi tassā upakārako hutvā gamanakāle amma etesu assesu tava ruccanakaṃ assaṃ gaṇhāhīti āha(13).

Sāpi asse oloketvā ekaṃ sindhavapotakaṃ disvā etaṃ me dehīti āha(14). Vāṇijo amma eso sindhavapotako, appamattā hutvā paṭijaggāhīti vatvā taṃ paṭipādetvā agamāsi(15).

IV. Sāpi taṃ paṭijaggamānā ākāsagāmibhāvaṃ ñatvā sammā paṭijaggantī evaṃ cintesi, puññakaraṇassa me sahāyo laddhoti, agatapubbāca me bhagavato sakalaṃ mārabalaṃ vidhametvā buddhabhūtassa jayamahābodhibhūmi.(16)

Yannūnāhaṃ tattha gantvā bhagavato jayamahābodhiṃ vandeyyanti cintetvā bahū rajatasuvaṇṇamālādayo kārāpetvā ekadivasaṃ assam'abhiruyha ākāsena gantvā bodhimālake ṭhatvā 'āgacchantu ayyā suvaṇṇamālā pūjetuṃ'ti ugghosesi tenettha.(17)

V. Yato paṭṭhāyahaṃ buddhasāsane suddhamānasā;
pasannā tena saccena, mamānuggahabuddhiyā.
Āgacchantu namassantu, bodhiṃ pūjentu sādhukaṃ;
soṇṇamālāhi sambuddhaputtā ariyasāvakā[18].
Sutvā taṃ vacanaṃ ayyā, bahū sīhaḷavāsino;
āgamma nabhasā tattha, vandiṃsu ca mahiṃsu cāti[19].

VI. Tato-ppabhuti sā kumārikā buddhasāsane atīva pasannā niccameva assamabhiruyha āgantvā ariyehi saddhiṃ mahābodhiṃ suvaṇṇamālāhi pūjetvā gacchati.[20] Atha pāṭaliputtanagaropavane vanacarā tassā abhiṇhaṃ gacchantiyā ca āgacchantiyā ca rūpasampattiṃ disvā rañño kathesuṃ. Mahārāja evarūpā kumārikā assa mabhiruyha āgantvā nibandhaṃ vanditvā gacchati. Devassānurūpā aggamahesī bhavituntі.[21]

VII. Rājā taṃ sutvā tena hi bhane gaṇhatha naṃ kumāriṃ. Mama aggamahesiṃ karomīti, purise payojesi[22].

Tena payuttā purisā Bodhi-pūjaṃ katvā āgacchantiṃ gaṇhāmā'ti tattha nilīnā gahaṇasajjā aṭṭhaṃsu.[23a] Tadā sā kumārikā assam'abhiruyha mahābodhimaṇḍaṃ gantvā vītarāgehi saddhiṃ pupphapūjaṃ katvā vanditvā nivatti.[23b] Atha tesu eko dhammarakkhitatthero nāma tassā evamāha: "Bhagini, tvaṃ antarāmagge corā gaṇhitukāmā ṭhitā. Asukhaṭṭhānaṃ patvā appamattā sīghaṃ gacchāti.[24]

VIII. Sā pi gacchantī taṃ ṭhānaṃ patvā corehi anubandhitā assassa paṇhinā saññaṃ datvā pakkami.[25] Corā pacchato pacchato anubandhiṃsu.[26] Asso vegaṃ janetvā ākāsa'mullanghi.[27] Kumārikā vegaṃ sandhāretuṃ asakkontī assassa piṭṭhito parigilitvā patantī mayā katūpakāraṃ sara puttāti āha.[28] So patantiṃ disvā vegena gantvā piṭṭhiyaṃ nisīdāpetvā ākāsato netvā sakaṭṭhāne y'eva patiṭṭhāpesi. Tasmā[29]

IX. Tiracchānagatā pevaṃ, sarantā upakārakaṃ;[30]
Na jahantīti mantvāna, kataññū hontu pāṇinoti.[31]

X. Tato sā kumārikā sattāsītikoṭidhanaṃ buddhasāsane y'eva vapitvā yāvajīvaṃ sīlaṃ rakkhitvā tato cutā suttappabuddho viya devaloke nibbattīti.[32]

XI. Atitaruṇavayā bho mātugāmā'pi evaṃ,[33]
vividhakusalakammaṃ katvā saggaṃ vajanti.[34]
Kusalaphalamahantaṃ maññamānā bhavantā,
bhavatha kathamupekkā dānamānādikamme.[35]

V. Yato paṭṭhāyahaṃ buddhasāsane suddhamānasā;
pasannā tena saccena, mamānuggahabuddhiyā.
Āgacchantu namassantu, bodhiṃ pūjentu sādhukaṃ;
soṇṇamālāhi sambuddhaputtā ariyasāvakā(18).
Sutvā taṃ vacanaṃ ayyā, bahū sīhaḷavāsino;
āgamma nabhasā tattha, vandiṃsu ca mahiṃsu cāti(19).

VI. Tato-ppabhuti sā kumārikā buddhasāsane atīva pasannā niccameva assamabhiruyha āgantvā ariyehi saddhiṃ mahābodhiṃ suvaṇṇamālāhi pūjetvā gacchati.(20) Atha pāṭaliputtanagaropavane vanacarā tassā abhiṇhaṃ gacchantiyā ca āgacchantiyā ca rūpasampattiṃ disvā rañño kathesuṃ. Mahārāja evarūpā kumārikā assa mabhiruyha āgantvā nibandhaṃ vanditvā gacchati. Devassānurūpā aggamahesī bhavituntі. (21)

VII. Rājā taṃ sutvā tena hi bhane gaṇhatha naṃ kumāriṃ. Mama aggamahesiṃ karomīti, purise payojesi(22).

Tena payuttā purisā Bodhi-pūjaṃ katvā āgacchantiṃ gaṇhāmā'ti tattha nilīnā gahaṇasajjā aṭṭhaṃsu.(23a) Tadā sā kumārikā assam'abhiruyha mahābodhimaṇḍaṃ gantvā vītarāgehi saddhiṃ pupphapūjaṃ katvā vanditvā nivatti.(23b) Atha tesu eko dhammarakkhitatthero nāma tassā evamāha: "Bhagini, tvaṃ antarāmagge corā gaṇhitukāmā ṭhitā. Asukhaṭṭhānaṃ patvā appamattā sīghaṃ gacchāti.(24)

VIII. Sā pi gacchantī taṃ ṭhānaṃ patvā corehi anubandhitā assassa paṇhinā saññaṃ datvā pakkami.(25) Corā pacchato pacchato anubandhiṃsu.(26) Asso vegaṃ janetvā ākāsa'mullanghi.(27) Kumārikā vegaṃ sandhāretuṃ asakkontī assassa piṭṭhito parigilitvā patantī mayā katūpakāraṃ sara puttāti āha.(28) So patantiṃ disvā vegena gantvā piṭṭhiyaṃ nisīdāpetvā ākāsato netvā sakaṭṭhāne y'eva patiṭṭhāpesi. Tasmā(29)

IX. Tiracchānagatā pevaṃ, sarantā upakārakaṃ;(30)
Na jahantīti mantvāna, kataññū hontu pāṇinoti.(31)

X. Tato sā kumārikā sattāsītikoṭidhanaṃ buddhasāsane y'eva vapitvā yāvajīvaṃ sīlaṃ rakkhitvā tato cutā suttappabuddho viya devaloke nibbattīti.(32)

XI. Atitaruṇavayā bho mātugāmā'pi evaṃ,(33)
vividhakusalakammaṃ katvā saggaṃ vajanti.(34)
Kusalaphalamahantaṃ maññamānā bhavantā,
bhavatha kathamupekkā dānamānādikamme.(35)

II

PĀNĪYADINNASSA VATTHU
Story of the Giver of Water

- Jambudīpe aññatarasmiṃ janapade kir'eko manusso raṭṭhato raṭṭhaṃ janapadato janapadaṃ vicaranto anukkamena candabhāgānadītīraṃ patvā nāvaṃ abhiruhitvā paratīraṃ gacchati.(1) Athāparā gabbhinitthī tāya eva'nāvāya gacchati.(2) Atha nāvā gaṅgāmajjhappattakāle tassā kammajavātā caliṃsu.(3) Tato sā vijāyitumasakkontī kilantā pānīyaṃ me detha, pipāsitāmhiti manusse yāci.(4) Te tassā vacanaṃ asuṇantā viya pānīyaṃ nādaṃsu.(5) Atha so jānapadiko tassā karuṇāyanto toyaṃ gahetvā mukhe āsiñci.(6) Tasmiṃ khaṇe sā laddhassāsā sukhena dārakaṃ vijāyi. (7) Atha te tīraṃ patvā katipayadivasena attano attano ṭhānaṃ pāpuṇiṃsu.(8) Athāparabhāge so jānapadiko aññatarakiccaṃ paṭicca tassā itthiyā vasananagaraṃ patvā tattha tattha āhiṇḍanto nivāsanaṭṭhānaṃ alabhitvā nagaradvāre sālaṃ gantvā tattha nipajji.(9)

- Tasmiṃyeva divase corā nagaraṃ pavisitvā rājagehe sandhiṃ chinditvā dhanasāraṃ gahetvā gacchantā rājapurisehi anubaddhā gantvā tāyeva sālāya chaḍḍetvā palāyiṃsu. (10) Atha rājapurisā āgantvā core apassantā taṃ jānapadikaṃ disvā ayaṃ coroti gahetvā pacchābāhaṃ gāḷhaṃ bandhitvā puna divase rañño dassesuṃ.(11)

- Raññā kasmā bhaṇe corakammamakāsīti pucchito.(12)

- Nāhaṃ deva coro, āgantukomhīti vutte, rājā core pariyesitvā alabhanto ayameva coro, imaṃ mārethāti āṇāpesi. (13)

- Rājapurisehi taṃ gāḷhaṃ bandhitvā āghātanaṃ nette[1] sā itthī taṃ tathā nīyamānaṃ disvā sañjānitvā kampamānahadayā muhuttena rañño santikaṃ gantvā vanditvā deva eso na coro āgantuko muñcathetaṃ devāti āha.(14) Rājā tassā kathaṃ asaddahanto yajjetaṃ [2] mocetumicchasi, tassagghanakaṃ dhanaṃ datvā muñcāpehīti.(15)

- Sā sāmi mama gehe dhanaṃ natthi. Apica mama sattaputtehi saddhiṃ maṃ dāsiṃ karohi. Etaṃ muñca devāti āha.(16)

[1] Active: **neti**, to lead, guide. Passive: **nīyati**. Past participle: **netta**. Locative absolute: **nette.** See Exercise 14-2/12 for more examples.
[2] **yajjetaṃ = yadi etaṃ.**

II

PĀNĪYADINNASSA VATTHU
Câu Chuyện Người Cho Nước

- Jambudīpe aññatarasmiṃ janapade kir'eko manusso raṭṭhato raṭṭhaṃ janapadato janapadaṃ vicaranto anukkamena candabhāgānadītīraṃ patvā nāvaṃ abhiruhitvā paratīraṃ gacchati.(1) Athāparā gabbhinitthī tāya eva'nāvāya gacchati.(2) Atha nāvā gaṅgāmajjhappattakāle tassā kammajavātā caliṃsu.(3) Tato sā vijāyitumasakkontī kilantā pānīyaṃ me detha, pipāsitāmhiti manusse yāci.(4) Te tassā vacanaṃ asuṇantā viya pānīyaṃ nādaṃsu.(5) Atha so jānapadiko tassā karuṇāyanto toyaṃ gahetvā mukhe āsiñci.(6) Tasmiṃ khaṇe sā laddhassāsā sukhena dārakaṃ vijāyi. (7) Atha te tīraṃ patvā katipayadivasena attano attano ṭhānaṃ pāpuṇiṃsu.(8) Athāparabhāge so jānapadiko aññatarakiccaṃ paṭicca tassā itthiyā vasananagaraṃ patvā tattha tattha āhiṇḍanto nivāsanaṭṭhānaṃ alabhitvā nagaradvāre sālaṃ gantvā tattha nipajji.(9)

- Tasmiṃyeva divase corā nagaraṃ pavisitvā rājagehe sandhiṃ chinditvā dhanasāraṃ gahetvā gacchantā rājapurisehi anubaddhā gantvā tāyeva sālāya chaḍḍetvā palāyiṃsu. (10) Atha rājapurisā āgantvā core apassantā taṃ jānapadikaṃ disvā ayaṃ coroti gahetvā pacchābāhaṃ gāḷhaṃ bandhitvā puna divase rañño dassesuṃ.(11)

- Raññā kasmā bhaṇe corakammamakāsīti pucchito.(12)

- Nāhaṃ deva coro, āgantukomhīti vutte, rājā core pariyesitvā alabhanto ayameva coro, imaṃ mārethāti āṇāpesi. (13)

- Rājapurisehi taṃ gāḷhaṃ bandhitvā āghātanaṃ nette[1] sā itthī taṃ tathā nīyamānaṃ disvā sañjānitvā kampamānahadayā muhuttena rañño santikaṃ gantvā vanditvā deva eso na coro āgantuko muñcathetaṃ devāti āha.(14) Rājā tassā kathaṃ asaddahanto yajjetaṃ [2] mocetumicchasi, tassagghanakaṃ dhanaṃ datvā muñcāpehīti.(15)

- Sā sāmi mama gehe dhanaṃ natthi. Apica mama sattaputtehi saddhiṃ maṃ dāsiṃ karohi. Etaṃ muñca devāti āha.(16)

---

[1] Chủ động: **neti**, lãnh đạo, hướng dẫn. Bị động: **nīyati**. Quá khứ phân từ: **netta**. Định Sở Cách: **nette**. Xem thêm các ví dụ ở Bài Tập 14-2/12.

[2] **yajjetaṃ = yadi etaṃ.**

III

DUGGATASSA DĀNAṂ
A Pauper's Charity

Ahosiṃ duggato pubbe, bārāṇasīpuruttame;
Dānaṃ denti narā tattha, nimantetvāna bhikkhavo. (1)

Jīvanto bhatiyā sohaṃ, dānaṃ dente mahājane;
Tuṭṭhahaṭṭhe pamudite, evaṃ cintesahaṃ tadā. (2)

Sampannavatthālaṅkārā, dānaṃ denti ime janā;
Paratthapi pahaṭṭhāva, sampattimanubhonti te. (3)

Buddhuppādo ayaṃ dāni, dhammo loke pavattati;
Susīlā dāni vattanti, dakkhiṇeyyā jinorasā.(4)

Anāvaṭṭhito saṃsāro, apāyā khalu pūritā;
Kalyāṇavimukhā sattā, kāmaṃ gacchanti duggatiṃ.(5)

Idāni dukkhito hutvā, jīvāmi kasirenahaṃ;
Daliddo kapaṇo dīno, appabhogo anāḷhiyo.(6)

Idāni bījaṃ ropemi, sukhette sādhusammate;
Appevanāma tenāhaṃ, parattha sukhito siyā.(7)

Iti cintiya bhikkhitvā, bhatiṃ katvāna nekadhā;
Maṇḍapaṃ tattha kāretvā, nimantetvāna bhikkhavo.(8)

Āyāsena adāsāhaṃ, pāyāsaṃ amatāyaso;
Tena kammavipākena, devaloke manorame.(9)

Jātomhi dibbakāmehi, modamāno anekadhā;
Dīghāyuko vaṇṇavanto, tejasīca ahosahaṃ.(10)

III

DUGGATASSA DĀNAṂ
Việc Bố Thí Của Người Nghèo Khổ

Ahosiṃ duggato pubbe, bārāṇasīpuruttame;
Dānaṃ denti narā tattha, nimantetvāna bhikkhavo. (1)

Jīvanto bhatiyā sohaṃ, dānaṃ dente mahājane;
Tuṭṭhahaṭṭhe pamudite, evaṃ cintesahaṃ tadā. (2)

Sampannavatthālaṅkārā, dānaṃ denti ime janā;
Paratthapi pahaṭṭhāva, sampattimanubhonti te. (3)

Buddhuppādo ayaṃ dāni, dhammo loke pavattati;
Susīlā dāni vattanti, dakkhiṇeyyā jinorasā.(4)

Anāvaṭṭhito saṃsāro, apāyā khalu pūritā;
Kalyāṇavimukhā sattā, kāmaṃ gacchanti duggatiṃ.(5)

Idāni dukkhito hutvā, jīvāmi kasirenahaṃ;
Daliddo kapaṇo dīno, appabhogo anāḷhiyo.(6)

Idāni bījaṃ ropemi, sukhette sādhusammate;
Appevanāma tenāhaṃ, parattha sukhito siyā.(7)

Iti cintiya bhikkhitvā, bhatiṃ katvāna nekadhā;
Maṇḍapaṃ tattha kāretvā, nimantetvāna bhikkhavo.(8)

Āyāsena adāsāhaṃ, pāyāsaṃ amatāyaso;
Tena kammavipākena, devaloke manorame.(9)

Jātomhi dibbakāmehi, modamāno anekadhā;
Dīghāyuko vaṇṇavanto, tejasīca ahosahaṃ.(10)

IV

SUMANĀDEVIYĀ VATTHU
Story of Sumanādevī

- Sāvatthiyañhi devasikaṃ anāthapiṇḍikassa gehe dve bhikkhūsahassāni bhuñjanti, tathā visākhāya mahā-upāsikāya.[1] Sāvatthiyaṃ yo yo dānaṃ dātukāmo hoti, so so tesaṃ ubhinnaṃ okāsaṃ labhitvāva karoti. Kiṃ kāraṇa?[2] "Tumhākaṃ dānaggaṃ anāthapiṇḍiko vā visākhā vā āgatā"ti pucchitvā, "nāgatā"ti vutte satasahassaṃ vissajjetvā katadānampi "kiṃ dānaṃ nāmetan"ti garahanti.[3]

- Ubhopi hi te bhikkhusaṅghassa ruciñca anucchavikakiccāni ca ativiya jānanti, tesu vicārentesu bhikkhū cittarūpaṃ bhuñjanti.[4] Tasmā sabbe dānaṃ dātukāmā te gahetvāva gacchanti.[5] Iti te attano attano ghare bhikkhū parivisituṃ na labhanti.[6]

- Tato visākhā, "ko nu kho mama ṭhāne ṭhatvā bhikkhusaṅghaṃ parivisissatī"ti upadhārentī puttassa dhītaraṃ disvā taṃ attano ṭhāne ṭhapesi.[7] Sā tassā nivesane bhikkhusaṅghaṃ parivisati.[8] Anāthapiṇḍikopi mahāsubhaddaṃ nāma jeṭṭhadhītaraṃ ṭhapesi.[9] Sā bhikkhūnaṃ veyyāvaccaṃ karontī dhammaṃ suṇantī sotāpannā hutvā patikulaṃ agamāsi.[10] Tato cūḷasubhaddaṃ ṭhapesi.[11] Sāpi tatheva karontī sotāpannā hutvā patikulaṃ gatā.[12] Atha sumanadeviṃ nāma kaniṭṭhadhītaraṃ ṭhapesi.[13] Sā pana dhammaṃ sutvā sakadāgāmiphalaṃ patvā kumārikāva hutvā tathārūpena aphāsukena āturā āhārupacchedaṃ katvā pitaraṃ daṭṭhukāmā hutvā pakkosāpesi.[14] So ekasmiṃ dānagge tassā sāsanaṃ sutvāva āgantvā, "kiṃ, ammasumane"ti āha.[15] Sāpi naṃ āha - "kiṃ, tāta kaniṭṭhabhātikā" - ti?[16]

- "Vippalapasi ammā"ti?[17]

- "Na vippalapāmi, kaniṭṭhabhātikā"ti.[18]

- "Bhāyasi, ammā"ti? [19]

- "Na bhāyāmi, kaniṭṭhabhātikā"ti.[20]

- Ettakaṃ vatvāyeva pana sā kālamakāsi. [21]

IV

SUMANĀDEVIYĀ VATTHU
Câu chuyện về Sumanādevī

- Sāvatthiyañhi devasikaṃ anāthapiṇḍikassa gehe dve bhikkhūsahassāni bhuñjanti, tathā visākhāya mahā-upāsikāya.[1] Sāvatthiyaṃ yo yo dānaṃ dātukāmo hoti, so so tesaṃ ubhinnaṃ okāsaṃ labhitvāva karoti. Kiṃ kāraṇa?[2] "Tumhākaṃ dānaggaṃ anāthapiṇḍiko vā visākhā vā āgatā"ti pucchitvā, "nāgatā"ti vutte satasahassaṃ vissajjetvā katadānampi "kiṃ dānaṃ nāmetan"ti garahanti.[3]

- Ubhopi hi te bhikkhusaṅghassa ruciñca anucchavikakiccāni ca ativiya jānanti, tesu vicārentesu bhikkhū cittarūpaṃ bhuñjanti.[4] Tasmā sabbe dānaṃ dātukāmā te gahetvāva gacchanti.[5] Iti te attano attano ghare bhikkhū parivisituṃ na labhanti.[6]

- Tato visākhā, "ko nu kho mama ṭhāne ṭhatvā bhikkhusaṅghaṃ parivisissatī"ti upadhārentī puttassa dhītaraṃ disvā taṃ attano ṭhāne ṭhapesi.[7] Sā tassā nivesane bhikkhusaṅghaṃ parivisati.[8] Anāthapiṇḍikopi mahāsubhaddaṃ nāma jeṭṭhadhītaraṃ ṭhapesi.[9] Sā bhikkhūnaṃ veyyāvaccaṃ karontī dhammaṃ suṇantī sotāpannā hutvā patikulaṃ agamāsi.[10] Tato cūḷasubhaddaṃ ṭhapesi.[11] Sāpi tatheva karontī sotāpannā hutvā patikulaṃ gatā.[12] Atha sumanadeviṃ nāma kaniṭṭhadhītaraṃ ṭhapesi.[13] Sā pana dhammaṃ sutvā sakadāgāmiphalaṃ patvā kumārikāva hutvā tathārūpena aphāsukena āturā āhārupacchedaṃ katvā pitaraṃ daṭṭhukāmā hutvā pakkosāpesi.[14] So ekasmiṃ dānagge tassā sāsanaṃ sutvāva āgantvā, "kiṃ, ammasumane"ti āha.[15] Sāpi naṃ āha - "kiṃ, tāta kaniṭṭhabhātikā" - ti?[16]

- "Vippalapasi ammā"ti?[17]

- "Na vippalapāmi, kaniṭṭhabhātikā"ti.[18]

- "Bhāyasi, ammā"ti? [19]

- "Na bhāyāmi, kaniṭṭhabhātikā"ti.[20]

- Ettakaṃ vatvāyeva pana sā kālamakāsi. [21]

- So sotāpannopi samāno seṭṭhidhītari uppannasokaṃ adhivāsetuṃ asakkonto dhītu sarīrakiccaṃ kāretvā rodanto satthusantikaṃ gantvā -(22)
"Kiṃ, gahapati, dukkhī dummano assumukho rodamāno upagatosī"ti vutte -(23)
"Dhītā me, bhante, sumanadevī kālakatā"ti āha.(24)
- "Atha kasmā socasi, nanu sabbesaṃ ekaṃsikaṃ maraṇan"ti?(25)
- "Jānāmetaṃ, bhante.(26) Evarūpā nāma me hiri-ottappasampannā dhītā, sā maraṇakāle satiṃ paccupaṭṭhāpetuṃ asakkontī vippalamānā matā, tena me anappakaṃ domanassaṃ uppajjatī"ti.(27)
- "Kiṃ pana tāya kathitaṃ mahāseṭṭhī"ti? (28)
- "Ahaṃ taṃ, bhante, 'amma, sumane'ti āmantesiṃ. (29)
Atha maṃ āha - 'kiṃ, tāta, kaniṭṭhabhātikā'ti? (30)
'Na vippalapāmi, kaniṭṭhabhātikā'ti. (32)
'Bhāyasi, ammā'ti?(33)
'Na bhāyāmi kaniṭṭhabhātikā'ti.(34) Ettakaṃ vatvā kālamakāsī"ti.(35)
- Atha naṃ bhagavā āha-"na te mahāseṭṭhi dhītā vippalapī"ti. (36)
- "Atha kasmā bhante evamāhā"ti?(37)
- "Kaniṭṭhattāyeva.(37) Dhītā hi te, gahapati, maggaphaleni tayā mahallikā.(38) Tvañhi sotāpanno, dhītā pana te sakadāgāminī.(39) Sā maggaphalehi tayā mahallikattā taṃ evamāhā"ti.(40)
- "Evaṃ, bhante"ti?(41)
- "Evaṃ, gahapatī"ti.(42)
- "Idāni kuhiṃ nibbattā, bhante" ti?(43)
- "Tusitabhavane, gahapatī"ti.(44) "Bhante, mama dhītā idha ñātakānaṃ antare nandamānā vicaritvā ito gantvāpi nandanaṭṭhāneyeva nibbattā"ti.(45)
- Atha naṃ satthā "Āma, gahapati, appamattā nāma gahaṭṭhā vā pabbajitā vā idha loke ca paraloke ca nandantiyevā"ti vatvā imaṃ gāthamāha -(46)

[Dhammapada 18]

- Idha nandati pecca nandati, katapuñño ubhayattha nandati; (47)
- Puññaṃ me katanti nandati, bhiyyo nandati sugatiṃ gato.(48)

- So sotāpannopi samāno seṭṭhidhītari uppannasokaṃ adhivāsetuṃ asakkonto dhītu sarīrakiccaṃ kāretvā rodanto satthusantikaṃ gantvā -(22)
"Kiṃ, gahapati, dukkhī dummano assumukho rodamāno upagatosī"ti vutte -(23)
"Dhītā me, bhante, sumanadevī kālakatā"ti āha.(24)
- "Atha kasmā socasi, nanu sabbesaṃ ekaṃsikaṃ maraṇan"ti?(25)
- "Jānāmetaṃ, bhante.(26) Evarūpā nāma me hiri-ottappasampannā dhītā, sā maraṇakāle satiṃ paccupaṭṭhāpetuṃ asakkontī vippalamānā matā, tena me anappakaṃ domanassaṃ uppajjatī"ti.(27)
- "Kiṃ pana tāya kathitaṃ mahāseṭṭhī"ti? (28)
- "Ahaṃ taṃ, bhante, 'amma, sumane'ti āmantesiṃ. (29)
Atha maṃ āha - 'kiṃ, tāta, kaniṭṭhabhātikā'ti? (30)
'Na vippalapāmi, kaniṭṭhabhātikā'ti. (32)
'Bhāyasi, ammā'ti?(33)
'Na bhāyāmi kaniṭṭhabhātikā'ti.(34) Ettakaṃ vatvā kālamakāsī"ti.(35)
- Atha naṃ bhagavā āha-"na te mahāseṭṭhi dhītā vippalapī"ti. (36)
- "Atha kasmā bhante evamāhā"ti?(37)
- "Kaniṭṭhattāyeva.(37) Dhītā hi te, gahapati, maggaphaleni tayā mahallikā.(38) Tvañhi sotāpanno, dhītā pana te sakadāgāminī.(39) Sā maggaphalehi tayā mahallikattā taṃ evamāhā"ti.(40)
- "Evaṃ, bhante"ti?(41)
- "Evaṃ, gahapatī"ti.(42)
- "Idāni kuhiṃ nibbattā, bhante" ti?(43)
- "Tusitabhavane, gahapatī"ti.(44) "Bhante, mama dhītā idha ñātakānaṃ antare nandamānā vicaritvā ito gantvāpi nandanaṭṭhāneyeva nibbattā"ti.(45)
- Atha naṃ satthā "Āma, gahapati, appamattā nāma gahaṭṭhā vā pabbajitā vā idha loke ca paraloke ca nandantiyevā"ti vatvā imaṃ gāthamāha -(46)

[Dhammapada 18]

- Idha nandati pecca nandati, katapuñño ubhayattha nandati; (47)
- Puññaṃ me katanti nandati, bhiyyo nandati sugatiṃ gato.(48)

V

SELECTIONS FROM DHAMMAPADA

[Dhammapada 1-2]

1

Manopubbaṅgamā dhammā, manoseṭṭhā manomayā;
manasā ce paduṭṭhena, bhāsati vā karoti vā;
tato naṃ dukkhamanveti, cakkaṃva vahato padaṃ.

2

Manopubbaṅgamā dhammā, manoseṭṭhā manomayā;
manasā ce pasannena, bhāsati vā karoti vā;
tato naṃ sukhamanveti, chāyāva anapāyinī.

[Dhammapada 5]

Na hi verena verāni, sammantīdha kudācanaṃ;
averena ca sammanti, esa dhammo sanantano.(1)

[Dhammapada 13-14]

13.

Yathā agāraṃ ducchannaṃ, vuṭṭhī samativijjhati;
evaṃ abhāvitaṃ cittaṃ, rāgo samativijjhati.(2)

14.

Yathā agāraṃ succhannaṃ, vuṭṭhī na samativijjhati;
evaṃ subhāvitaṃ cittaṃ, rāgo na samativijjhati.(3)

[Dhammapada 15-18]

15.

Idha socati pecca socati, pāpakārī ubhayattha socati;
so socati so vihaññati, disvā kammakiliṭṭhamattano. (4)

16.

Idha modati pecca modati, katapuñño ubhayattha modati;
so modati so pamodati, disvā kammavisuddhimattano. (5)

17.

Idha tappati pecca tappati, pāpakārī ubhayattha tappati;
"pāpaṃ me katan"ti tappati, bhiyyo tappati duggatiṃ gato. (6)

V
KINH PHÁP CÚ TUYỂN CHỌN

[Pháp Cú 1-2]
1
Manopubbaṅgamā dhammā, manoseṭṭhā manomayā;
manasā ce paduṭṭhena, bhāsati vā karoti vā;
tato naṃ dukkhamanveti, cakkaṃva vahato padaṃ.

2
Manopubbaṅgamā dhammā, manoseṭṭhā manomayā;
manasā ce pasannena, bhāsati vā karoti vā;
tato naṃ sukhamanveti, chāyāva anapāyinī.

[Pháp Cú 5]
Na hi verena verāni, sammantīdha kudācanaṃ;
averena ca sammanti, esa dhammo sanantano.(1)

[Pháp Cú 13-14]
13.
Yathā agāraṃ ducchannaṃ, vuṭṭhī samativijjhati;
evaṃ abhāvitaṃ cittaṃ, rāgo samativijjhati.(2)

14.
Yathā agāraṃ succhannaṃ, vuṭṭhī na samativijjhati;
evaṃ subhāvitaṃ cittaṃ, rāgo na samativijjhati.(3)

[Pháp Cú 15-18]
15.
Idha socati pecca socati, pāpakārī ubhayattha socati;
so socati so vihaññati, disvā kammakiliṭṭhamattano. (4)

16.
Idha modati pecca modati, katapuñño ubhayattha modati;
so modati so pamodati, disvā kammavisuddhimattano. (5)

17.
Idha tappati pecca tappati, pāpakārī ubhayattha tappati;
"pāpaṃ me katan"ti tappati, bhiyyo tappati duggatiṃ gato. (6)

18.

Idha nandati pecca nandati, katapuñño ubhayattha nandati;
"puññaṃ me katan"ti nandati, bhiyyo nandati sugatiṃ gato.(7)

[Dhammapada 21]

Appamādo amatapadaṃ pamādo maccuno padaṃ;
appamattā na mīyanti, ye pamattā yathā matā.

[Dhammapada 30]

Appamādena maghavā, devānaṃ seṭṭhataṃ gato;
appamādaṃ pasaṃsanti, pamādo garahito sadā.

[Dhammapada 41]

Aciraṃ vatayaṃ kāyo, pathaviṃ adhisessati;
chuddho apetaviññāṇo, niratthaṃva kaliṅgaraṃ.

[Dhammapada 49]

Yathāpi bhamaro pupphaṃ, vaṇṇagandhamaheṭhayaṃ;
paleti rasamādāya, evaṃ gāme munī care.

[Dhammapada 50]

Na paresaṃ vilomāni, na paresaṃ katākataṃ;
attanova avekkheyya, katāni akatāni ca.

[Dhammapada 53]

Yathāpi puppharāsimhā, kayirā mālāguṇe bahū;
evaṃ jātena maccena, kattabbaṃ kusalaṃ bahuṃ.

[Dhammapada 69]

Madhuvā maññati bālo, yāva pāpaṃ na paccati;
yadā ca paccati pāpaṃ, bālo dukkhaṃ nigacchati.

[Dhammapada 81]

Selo yathā ekaghano vātena na samīrati;
evaṃ nindāpasaṃsāsu, na samiñjanti paṇḍitā.

[Dhammapada 84]

Na attahetu na parassa hetu, na puttamicche na dhanaṃ na raṭṭhaṃ;
na iccheyya adhammena samiddhimattano, sa sīlavā paññavā dhammiko siyā.

18.

Idha nandati pecca nandati, katapuñño ubhayattha nandati;
"puññaṃ me katan"ti nandati, bhiyyo nandati sugatiṃ gato.[7]

[Pháp Cú 21]

Appamādo amatapadaṃ pamādo maccuno padaṃ;
appamattā na mīyanti, ye pamattā yathā matā.

[Pháp Cú 30]

Appamādena maghavā, devānaṃ seṭṭhataṃ gato;
appamādaṃ pasaṃsanti, pamādo garahito sadā.

[Pháp Cú 41]

Aciraṃ vatayaṃ kāyo, pathaviṃ adhisessati;
chuddho apetaviññāṇo, niratthaṃva kaliṅgaraṃ.

[Pháp Cú 49]

Yathāpi bhamaro pupphaṃ, vaṇṇagandhamaheṭhayaṃ;
paleti rasamādāya, evaṃ gāme munī care.

[Pháp Cú 50]

Na paresaṃ vilomāni, na paresaṃ katākataṃ;
attanova avekkheyya, katāni akatāni ca.

[Pháp Cú 53]

Yathāpi puppharāsimhā, kayirā mālāguṇe bahū;
evaṃ jātena maccena, kattabbaṃ kusalaṃ bahuṃ.

[Pháp Cú 69]

Madhuvā maññati bālo, yāva pāpaṃ na paccati;
yadā ca paccati pāpaṃ, bālo dukkhaṃ nigacchati.

[Pháp Cú 81]

Selo yathā ekaghano vātena na samīrati;
evaṃ nindāpasaṃsāsu, na samiñjanti paṇḍitā.

[Pháp Cú 84]

Na attahetu na parassa hetu, na puttamicche na dhanaṃ na raṭṭhaṃ;
na iccheyya adhammena samiddhimattano, sa sīlavā paññavā dhammiko siyā.

[Dhammapada 103]

Yo sahassaṃ sahassena, saṅgāme mānuse jine;
ekañca jeyyamattānaṃ sa ve saṅgāmajuttamo.

[Dhammapada 129-130]

129

Sabbe tasanti daṇḍassa, sabbe bhāyanti maccuno;
attānaṃ upamaṃ katvā, na haneyya na ghātaye.

130

Sabbe tasanti daṇḍassa, sabbesaṃ jīvitaṃ piyaṃ;
attānaṃ upamaṃ katvā, na haneyya na ghātaye.

[Dhammapada 169]

Dhammaṃ care sucaritaṃ, na naṃ duccaritaṃ care;
dhammacārī sukhaṃ seti, asmiṃ loke paramhi ca.

[Dhammapada 182-183]

182

Kiccho manussapaṭilābho, kicchaṃ maccāna jīvitaṃ;
kicchaṃ saddhammassavanaṃ, kiccho buddhānamuppādo.

183

Sabbapāpassa akaraṇaṃ, kusalassa upasampadā;
sacittapariyodapanaṃ etaṃ buddhāna sāsanaṃ.

[Dhammapada 190-192]

190

Yo ca buddhañca dhammañca, saṅghañca saraṇaṃ gato;
cattāri ariyasaccāni, sammappaññāya passati.

191

Dukkhaṃ dukkhasamuppādaṃ, dukkhassa ca atikkamaṃ;
ariyaṃ c'aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ, dukkhūpasamagāminaṃ.

192

Etaṃ kho saraṇaṃ khemaṃ, etaṃ saraṇamuttamaṃ;
etaṃ saraṇamāgamma, sabbadukkhā pamuccati.

[Pháp Cú 103]

Yo sahassaṃ sahassena, saṅgāme mānuse jine;
ekañca jeyyamattānaṃ sa ve saṅgāmajuttamo.

[Pháp Cú 129-130]

129

Sabbe tasanti daṇḍassa, sabbe bhāyanti maccuno;
attānaṃ upamaṃ katvā, na haneyya na ghātaye.

130

Sabbe tasanti daṇḍassa, sabbesaṃ jīvitaṃ piyaṃ;
attānaṃ upamaṃ katvā, na haneyya na ghātaye.

[Pháp Cú 169]

Dhammaṃ care sucaritaṃ, na naṃ duccaritaṃ care;
dhammacārī sukhaṃ seti, asmiṃ loke paramhi ca.

[Pháp Cú 182-183]

182

Kiccho manussapaṭilābho, kicchaṃ maccāna jīvitaṃ;
kicchaṃ saddhammassavanaṃ, kiccho buddhānamuppādo.

183

Sabbapāpassa akaraṇaṃ, kusalassa upasampadā;
sacittapariyodapanaṃ etaṃ buddhāna sāsanaṃ.

[Pháp Cú 190-192]

190

Yo ca buddhañca dhammañca, saṅghañca saraṇaṃ gato;
cattāri ariyasaccāni, sammappaññāya passati.

191

Dukkhaṃ dukkhasamuppādaṃ, dukkhassa ca atikkamaṃ;
ariyaṃ c'aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ, dukkhūpasamagāminaṃ.

192

Etaṃ kho saraṇaṃ khemaṃ, etaṃ saraṇamuttamaṃ;
etaṃ saraṇamāgamma, sabbadukkhā pamuccati.

[Dhammapada 228]

**Na cāhu na ca bhavissati, na cetarahi vijjati;
ekantaṃ nindito poso, ekantaṃ vā pasaṃsito.**

[Dhammapada 258-259]

258

**Na tena paṇḍito hoti, yāvatā bahu bhāsati;
khemī averī abhayo, "paṇḍito"ti pavuccati.**

259

**Na tāvatā dhammadharo, yāvatā bahu bhāsati;
yo ca appampi sutvāna, dhammaṃ kāyena passati;
sa ve dhammadharo hoti, yo dhammaṃ nappamajjati.**

[Dhammapada 314]

**Akataṃ dukkaṭaṃ seyyo, pacchā tappati dukkaṭaṃ;
katañca sukataṃ seyyo, yaṃ katvā nānutappati.**

[Dhammapada 333]

**Sukhaṃ yāva jarā sīlaṃ, sukhā saddhā patiṭṭhitā;
sukho paññāya paṭilābho, pāpānaṃ akaraṇaṃ sukhaṃ.**

[Dhammapada 354]

**Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti, sabbarasaṃ dhammaraso jināti;
sabbaratiṃ dhammarati jināti, taṇhakkhayo sabbadukkhaṃ jināti.**

[Dhammapada 360-361]

360

**Cakkhunā saṃvaro sādhu, sādhu sotena saṃvaro;
ghānena saṃvaro sādhu, sādhu jivhāya saṃvaro.**

361

**Kāyena saṃvaro sādhu, sādhu vācāya saṃvaro;
manasā saṃvaro sādhu, sādhu sabbattha saṃvaro;
sabbattha saṃvuto bhikkhu, sabbadukkhā pamuccati.**

[Dhammapada 364]

**Dhammārāmo dhammarato, dhammaṃ anuvicintayaṃ;
dhammaṃ anussaraṃ bhikkhu, saddhammā na parihāyati.**

[Dhammapada 391]

**Yassa kāyena vācāya, manasā natthi dukkaṭaṃ;
saṃvutaṃ tīhi ṭhānehi, tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.**

[Pháp Cú 228]
Na cāhu na ca bhavissati, na cetarahi vijjati;
ekantaṃ nindito poso, ekantaṃ vā pasaṃsito.

[Pháp Cú 258-259]
258
Na tena paṇḍito hoti, yāvatā bahu bhāsati;
khemī averī abhayo, "paṇḍito"ti pavuccati.

259
Na tāvatā dhammadharo, yāvatā bahu bhāsati;
yo ca appampi sutvāna, dhammaṃ kāyena passati;
sa ve dhammadharo hoti, yo dhammaṃ nappamajjati.

[Pháp Cú 314]
Akataṃ dukkaṭaṃ seyyo, pacchā tappati dukkaṭaṃ;
katañca sukataṃ seyyo, yaṃ katvā nānutappati.

[Pháp Cú 333]
Sukhaṃ yāva jarā sīlaṃ, sukhā saddhā patiṭṭhitā;
sukho paññāya paṭilābho, pāpānaṃ akaraṇaṃ sukhaṃ.

[Pháp Cú 354]
Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti, sabbarasaṃ dhammaraso jināti;
sabbaratiṃ dhammarati jināti, taṇhakkhayo sabbadukkhaṃ jināti.

[Pháp Cú 360-361]
360
Cakkhunā saṃvaro sādhu, sādhu sotena saṃvaro;
ghānena saṃvaro sādhu, sādhu jivhāya saṃvaro.

361
Kāyena saṃvaro sādhu, sādhu vācāya saṃvaro;
manasā saṃvaro sādhu, sādhu sabbattha saṃvaro;
sabbattha saṃvuto bhikkhu, sabbadukkhā pamuccati.

[Pháp Cú 364]
Dhammārāmo dhammarato, dhammaṃ anuvicintayaṃ;
dhammaṃ anussaraṃ bhikkhu, saddhammā na parihāyati.

[Pháp Cú 391]
Yassa kāyena vācāya, manasā natthi dukkaṭaṃ;
saṃvutaṃ tīhi ṭhānehi, tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

NOTES ON SELECTIONS FOR TRANSLATION

I. Buddheniyā Vatthu: Story of Buddheni

Kira - An Indeclinable used in reference to a report by hearing. It seems, is said.
Nihita - pp. of **ni + dhā**, bear. Deposited, laid aside, set apart.
Kālamakaṃsu - **Kālaṃ + akaṃsu** - died. Sg. **Kālamakāsi**.
Sāpateyyaṃ - ....property, wealth, provisions.
Vaṇṇa-pokkharatāya - ....beauty of complexion.
Devaccharā - ....celestial nymph.
Ratana + ttaya + māmikā - ....devoted to the Triple Gem.
Pādaparikattaṃ - ....state of wife.
Vibhavaṃ - ....wealth.
Pati + kulena - ....husband's clan.
Kevalaṃ - ....only.
Tato paṭṭhāya - ....from that time, thence forth.
Nivāsaṃ gaṇhi - ....took shelter.
Potakaṃ - ....colt.
Paṭijaggāhi - ....nourish, tend, look after.
Puñña + karaṇassa - Dat. ....to one who is doing merit.
Vidhametvā - ....having vanquished, having defeated.
Yannūnāhaṃ - ....How, if I.
Mālake - ....in the enclosure, yard.
Ugghosesi - ....shouted.
Maṃ + anuggaha - ....have compassion on me.
Soṇṇa + mālāhi - ....with garlands of gold.
Nabhasā - ....through the sky.
Mahiṃsu - ....revered.
Tato + ppabhuti - ....from that time.
Nagara + upavane - ....in the wood near the city.
Nibandhaṃ - ....frequently.
Devassa + anurūpaṃ - ....suitable to the Deva (King).
Bhane - a term of address used by superiors to subordinates.
Nilīnā - ....hidden.
Gahana + sajjā - ....ready to seize.
Nivatti - ....stopped.
Paṇhinā - ....with the heel.

MỘT SỐ TỪ VỰNG TUYỂN CHỌN CHO PHẦN DỊCH THUẬT

I. Buddheniyā Vatthu: Câu Chuyện Về Buddheni

Kira - là bất biến từ được sử dụng để chỉ về một điều tường thuật. Nó có nghĩa là, tương truyền rằng.
Nihita - qkpt. của **ni + dhā**, nắm giữ. Đã được ký gởi, đã để dành, đã cất giữ.
Kālamakaṃsu - Kālaṃ + akaṃsu - đã chết. Si., **Kālamakāsi**.
Sāpateyyaṃ - ....tài sản, của cải, phần dự phòng.
Vaṇṇa-pokkharatāya - ....với làn da đẹp.
Devaccharā - ....thiên nữ.
Ratana + ttaya + māmikā - ....có sự tín tâm nơi Tam Bảo.
Pādaparikattaṃ - ....người vợ.
Vibhavaṃ - ....tài sản.
Pati + kulena - ....với gia đình chồng.
Kevalaṃ - ....chỉ, duy nhất.
Tato paṭṭhāya - ....kể từ đó, về sau.
Nivāsaṃ gaṇhi - ....đã lấy/nhận chỗ trú ngụ.
Potakaṃ - ....động vật tơ, động vật mới lớn.
Paṭijaggāhi - ....hãy chăm sóc, hãy trông nom.
Puñña + karaṇassa - cđc/stc. .....cho/của việc làm phước/công đức.
Vidhametvā - ....sau khi tiêu diệt/đánh bại.
Yannūnāhaṃ - ....bây giờ hãy để tôi; làm thế nào, nếu tôi.
Mālake - ....trên hàng rào.
Ugghosesi - ....đã la lên.
Mama + anuggaha - ....(với) lòng từ cho con.
Soṇṇa + mālāhi - ....với các tràng hoa bằng vàng.
Nabhasā - ....từ/bằng hư không.
Mahiṃsu - ....(họ) đã tôn kính.
Tato + ppabhuti - ....từ đó, từ lúc đó, từ đó đến nay.
Nagara + upavane - ....trong ngôi rừng gần kinh thành.
Nibandhaṃ - ....thường xuyên.
Devassa + anurūpaṃ - ....người xứng đáng cho đức vua.
Bhane - một từ để gọi được dùng người trên nói với người dưới (trẫm nói).
Nilīnā - ....đã được ẩn mình.
Gahana + sajjā - ....sẵn sàng để bắt lấy.
Nivatti - ....đã trở lui, đã dừng lại, đã quay lại.
Paṇhiyā - ....với gót chân.

Saññaṃ + datvā - ....giving a sign.
Vegaṃ janetvā - ....accelerating the speed.
Ākāsaṃ ullaṅghi - ....rose to the sky.
Sandhāretuṃ - ....to bear.
Parigalitvā - ....having glided off, slipped.
Tiracchānagatā - ....animals.
Mantvāna - ....considering, thinking.
Sutta-ppabuddho - ....risen from sleep.
Mātugāmā - ....women.

II. Pānīyadinnassa Vatthu: Story of the Giver of Water

Janapada - ....country.
Nadī + tīraṃ - ....river bank.
Gabbhinī + itthī - ....pregnant woman.
Kammaja-vātā - ....pains of childbirth.
Vijāyituṃ-asakkontī - ....unable to give birth.
Pipāsitā + amhi - ....I am thirsty.
Karuṇāyanto - ....pitying.
Laddhā + assāsā - ....having obtained consolation.
Katipaya - ....few.
Paṭicca - ....on account of.
Āhiṇḍanto - ....wandering.
Sandhiṃ chinditvā - ....making a break - broke into the house.
Pacchābāhaṃ - ....hands on the back.
Gāḷhaṃ bandhitvā - ....binding tightly.
Āgantuko - ....guest, foreigner, visitor.
Ānāpesi - ....ordered.
Āghātaṭṭhānaṃ - ....place of execution.
Sañjānitvā - ....recognising.
Hadaya - ....heart.
Muhuttena - ....in a moment.
Asaddhahanto - ....not believing.
Tassa-agghaṇakaṃ - ....its value.

III. Duggatassa Dānaṃ: A Pauper's Charity

Duggato - ....poor man.
Bhatiyā - ....by wages.
Tuṭṭha-haṭṭhe - ....pleased and delighted.

Saññaṃ + datvā - ....sau khi ra dấu.
Vegaṃ janetvā - ....sau khi (sanh ra) tăng tốc độ.
Ākāsaṃ ullaṅghi - ....đã bay thẳng lên hư không.
Sandhāretuṃ - ....để chịu đựng.
Parigalitvā - ....sau khi trượt khỏi (lưng chú ngựa).
Tiracchānagatā - ....các động vật, các thú lớn.
Mantvāna - ....sau khi suy nghĩ, sau khi xem xét.
Sutta-ppabuddho - ....người mới thức dậy.
Mātugāmā - ....những người phụ nữ.

II. Pānīyadinnassa Vatthu: Câu Chuyện Người Cho Nước

Janapada - ....đất nước.
Nadī + tīraṃ - ....bờ sông.
Gabbhinī + itthī - ....người phụ nữ có bầu.
Kammaja-vātā - ....các cơn chuyển dạ, các cơn đau đẻ.
Vijāyituṃ-asakkontī - ....khi đang không thể sanh.
Pipāsitā + amhi - ....tôi đang khát.
Karuṇāyanto - ....có lòng từ.
Laddhā + assāsā - ....(sau khi) có được sự dễ chịu[thoải mái].
Katipaya - ....vài.
Paṭicca - ....bởi vì, do bởi, có liên quan.
Āhiṇḍanto - ....khi đang du hành.
Sandhiṃ chinditvā - ....sau khi đột nhập (vào nhà).
Pacchābāhaṃ - ....(hai) tay ở phía sau.
Gāḷhaṃ bandhitvā - ....sau khi đã bị cột chặt.
Āgantuko - ....người khách, người thăm viếng.
Ānāpesi - ....đã cho ra lệnh.
Āghātaṭṭhānaṃ - ....nơi hành quyết, pháp đường.
Sañjānitvā - ....sau khi nhận ra.
Hadaya - ....trái tim.
Muhuttena - ....lúc sau, một lúc sau.
Asaddhahanto - ....khi đang không tin.
Tassa-agghaṇakaṃ - ....giá trị của nó.

III. Duggatassa Dānaṃ: Việc Bố Thí Của Người Nghèo Khổ

Duggato - ....người đàn ông nghèo khổ.
Bhatiyā - ....bằng tiền công.
Tuṭṭha-haṭṭhe - ....trong sự hài lòng và vui sướng.

Pamudite - ....rejoiced.
Dakkhiṇeyyā - ....worthy of gifts.
Jinorasā - ....the Sons of the Buddha.
Āvaṭṭhito - ....settled.
Saṃsāro - ....existence.
Khalu - indeclinable, ...indeed.
Kalyāṇa-vimukka - ....opposed to good.
Kasirena - ....with difficulty.
Kapaṇo - ....poor.
Dīno - ....miserable.
Anāḷhiyo - ....destitute.
Sādhu + sammate - ....as good, regarded as good.
Maṇḍapaṃ - ....hall.
Āyāsena - ....with trouble.
Pāyāsaṃ - ....milk porridge.

IV. Sumanādeviyā Vatthu: Story of Sumanādevī

Devasikaṃ - *adv.* daily.
Dānaggaṃ - alms-hall.
Vutte - *loc.* of **vutta**, from vada, to speak. When said, on being said.
Garahanti - from **'garaha'** to condemn, despise.
Ruciṃ - taste, desire, likes.
Anucchavkha-kiccāni - **anu** + **chavi** - **ka** = according to one's skin, i.e., befitting, proper, suitable.
Kiccāni, deeds, actions, duties.
Ativiya - *adj.* thoroughly.
Jānanti - know, from **ñā**, to know, **Jāna** is substituted for **ñā**.
Tesu vicārentesu - *loc. absolute*., in their plans, in their examninations.
Cittarūpaṃ - lit. according to the mind, i.e., as they liked or according to one's heart's content.
Parivisituṃ - from **pari** + **visa** - to feed.
Upadhārentī - *nom. feminine singular present participle* of **upa** + **dhara**, to hold, take up. Reflecting.
Ṭhapesi - *Aorist causal* of **ṭhā**, to stand. Placed.
Veyyāvaccaṃ karonti - ....perform duties, render service.

Pamudite - ....trong sự vui mừng.
Dakkhiṇeyyā - ....những vị đáng được cúng dường.
Jinorasā - ....các đệ tử Phật (bậc Chiến Thắng).
Āvaṭṭhito - ....kiên cố, vững chắc.
Saṃsāro - ....luân hồi, sự tái sanh.
Khalu - bbt, ...thật vậy.
Kalyāṇa-vimukka -...............................quay lưng với thiện, lơ là việc thiện.
Kasirena - ....với sự khốn khó.
Kapaṇo - ....nghèo nàn.
Dīno - ....đau khổ.
Anāḷhiyo - ....nghèo túng.
Sādhu + sammate - ....tốt tươi, là tốt, xem như tốt.
Maṇḍapaṃ - ....mái che, cái lều.
Āyāsena - ....với sự khó khăn, khó nhọc.
Pāyāsaṃ - ....món cháo sữa.

IV. Sumanādeviyā Vatthu: Câu Chuyện Về Sumanādevī

Devasikaṃ - *trt.* hằng ngày.
Dānaggaṃ - phước thí đường..
Vutte - *đsc.* của ***vutta***, từ ***vada***, nói, thuyết. Khi được nói, trả lời.
Garahanti - từ ***'garaha'*** trách móc, than phiền, la rầy, quở trách.
Ruciṃ - việc thưởng thức, điều mong ước, sự thích thú.
Anucchavkha-kiccāni - **anu** + **chavi** - **ka** = theo làn da của ai, nghĩa là, thích hợp, phù hợp, thích ứng.
Kiccāni, các việc làm, các bổn phận.
Ativiya - *tt.,* đầy đủ, nhiều quá.
Jānanti - biết, từ ***ñā***, biết, ***Jāna*** được thay thế cho ***ñā***.
Tesu vicārentesu - *đsc. thuần túy*, trong các kế hoạch của họ.
Cittarūpaṃ - nđ. thuận theo tâm, tức là, theo sở thích hoặc theo ước muốn của tâm người khác.
Parivisituṃ - từ ***pari*** + ***visa*** - để cúng dường.
Upadhārentī - dt. nữ, si, htpt, ***upa*** + √***dhara***, giữ, lấy. Đang suy xét, đang xem xét.
Ṭhapesi - *thể sai khiến quá khứ* của ***ṭhā***, đứng. Đã bảo thay thế / thế chỗ.
Veyyāvaccaṃ karonti - ....thực hành phận sự, phục vụ.

Sotāpannā - **sota**, stream; **āpanna**, entered. Stream-Winner, the first stage of Sainthood.
Patikulaṃ - ....husband's family.
Sakadāgāmiphalaṃ - Fruit of Ones - Returner, the second stage of Sainthood.
Tathārūpena aphāsukhena - .....some such illness.
Ātura - ....ill.
Āhārūpacchedaṃ - lit. food - cutting, i.e., starving.
Pakkosāpesi - Aorist causal of **pa** + **kusa** = caused to be called; summoned.
Vippalapasi - from **vi** + **pa** + **lapa**, to speak. Speak confusedly, babble.
Kālamakāsi - ....lit. did the time i.e., died.
Uppannasokaṃ - ....arisen grief.
Uppanna ....is the p.p. of **u** + **pada**, to go. Arisen
Adhivāsetuṃ - ....inf. of **adhi** + **vasa** = to bear.
Asakkonto - pres. participle of **sakka**, be able. Being unable.
Sarīrakiccaṃ - lit. bodily duties, i.e. funeral ceremonies, obsequies.
Kāretvā - Causal past participle of **karu**, to do. Having caused to do
Rodanto - ....pres. part. of **ruda**, to lament, wail.
Assumukho - **assu**, tears; **mukha**, face = tearful face.
Kālakatā - ....lit. time done i.e., dead.
Ekaṃsikaṃ - adv. ....certain.
Hirottappasampannā - **hiri** = shame, modesty; **ottappa** = fear; **sampannā** = endowed with. Endowed with shame and fear.
Paccupaṭṭhāpetuṃ - inf. of **pati** + **upa** + **ṭhā**, to gather up.
Matā - p.p. of **mara**, ...Died.
Kathitaṃ - p.p. of **katha**, ...to speak. Said, uttered, spoken.
Mahallikattā - ....abstract noun. Being old.
Nibbattā - p.p. of **ni** + **vatu**, born. Was born.
Pecca - Ind. p.p. of **pa** + **i**, to go. ...Having gone.
Katapuñño - ....the doer of good.
Gatā - p.p. of **gamu** (go). Gone.

V. Selections from Dhammapada

Verena - ....by anger.
Sammanti - (**samu**) ....are pacified.
Sanantano - ancient law - **Sanaṃ** + suffix **tana**.
Agāraṃ - ....house.
Du + channaṃ - ....ill-thatched.
Vuṭṭhi - ....rain.

Sotāpannā - **sota**, dòng; ***āpanna***, đã được đi vào. Nhập Lưu (Thất Lai), tầng thánh đầu tiên.
Patikulaṃ - ....gia đình chồng.
Sakadāgāmiphalaṃ - quả vị Nhất Lai, tầng thánh thứ hai.
Tathārūpena aphāsukhena - .....với sự khó chịu đau đớn.
Ātura - ....bệnh tật.
Āhārūpacchedaṃ - nđ. thức ăn - việc cắt bỏ. Nhịn đói (việc bỏ ăn).
Pakkosāpesi - sai khiến qk **pa** + **kusa** = đã cho mời gọi đến, đã cho mời lại.
Vippalapasi - từ **vi** + **pa** + **lapa**, nói. Nói nhầm, nói lảm nhảm.
Kālamakāsi - ....nđ. đã làm đúng thời, tức là, đã chết.
Uppannasokaṃ - ....sự khởi sanh sầu muộn.
Uppanna ....là qkpt của **u** + **pada**, đi. Đã sanh lên.
Adhivāsetuṃ - đtnt **adhi** + **vasa** = để chịu đựng.
Asakkonto - hptp của **sakka**, có thể. Không thể, không thể được.
Sarīrakiccaṃ - nđ. bổn phận về thân, đó là, đám tang, tang lễ.
Kāretvā - qkpt sai khiến **karu**, làm. Sau khi bảo làm.
Rodanto - hppt của **ruda**, than khóc.
Assumukho - **assu**, nước mắt; **mukha**, khuôn mặt = khuôn mặt đầy nước mắt.
Kālakatā - ....nđ. thời gian đã làm, tức là, đã chết.
Ekaṃsikaṃ - trt. ....chắc chắn.
Hirottappasampannā - **hiri** = sự hổ thẹn (tàm), khiêm tốn; **ottappa** = sự ghê sợ; **sampannā** = thành tựu. Thành tựu tàm quý.
Paccupaṭṭhāpetuṃ - đtnt của **pati** + **upa** + **ṭhā**, tập hợp lại, có được.
Matā - qkpt của **mara**, ...chết.
Kathitaṃ - qkpt của **katha**, ...nói. Đã được nói, đã thốt lên.
Mahallikattā - ....danh từ trừu tượng. Người già.
Nibbattā - qkpt của **ni** + **vatu**, ...sanh. Đã được sanh.
Pecca - bbt, qkpt của **pa** + **i**, đi. Sau khi đã ra đi (sau khi chết, đời sau).
Katapuñño - ....người làm phước.
Gatā - qkpt của **gamu** (đi). Đã đi đến.

V. Kinh Pháp Cú Tuyển Chọn

Verena - ....bằng hận thù.
Sammanti - (**samu**) ....được lặng yên.
Sanantano - định luật ngàn thu - **Sanaṃ** + tiếp vĩ ngữ **tana**.
Agāraṃ - ....ngôi nhà.
Du + channaṃ - ....vụng lợp.
Vuṭṭhi - ....mưa.
Samativijjhati *(saṃ + ati + vijjha)* penetrates through.

Pecca - ....hereafter.
Kamma - kiliṭṭha - ....defiled actions.
Modati *(muda)* ....rejoices.
Visuddhiṃ - ....purity.
Tappati *(tapa)* ....is tormented.
Mīyanti *(mar + ya)* ....die.
Maghavā - a name given to Sakka, the king of the devas.
Pasaṃsanti *(pasaṃsa)* ....praise, commend.
Garahito *(garaha + ta)* ....is denounced, blamed.
Adhisessati (*adhi + si)* ....will lie.
Chuddho - ....thrown away.
Apeta - viññāṇo - ....bereft of consciousness.
Ni + atthaṃ - ....useless.
Kaḷingaraṃ - ....rotten log.
Bhamaro - ....bee.
Aheṭhayaṃ - ....without injuring.
Paleti *(pala)* ....flies.
Vilomāni - ....defects.
Avekkheyya *(ava + ikkha)* ....should reflect.
Kayirā *(kara)* ....would make.
Mālāguṇe - ....different garlands.
Maccena - ....by man.
Maññati *(mana)* ....thinks.
Selo - ....rock.
Eka-ghano - ....one-solid.
Vātena - ....by wind.
Samīrati *(saṃ + ira)* ....is shaken.
Samiddhiṃ - ....prosperity.
Sa - so, ...he.
Saṇgāme - ....in the battle field.
Jeyya *(jī)* .... would conquer.
Tasanti *(tasa)* ....tremble.
Haṇeyya *(haṇa)* ....should kill.
Ghātaye *(haṇa)* ....should cause to kill.

Samativijjhati *(saṃ + ati + vijjha)* thấm, xâm nhập.
Pecca - ....đời sau (sau khi đã chết).
Kamma - kiliṭṭha - ....nghiệp uế.
Modati *(muda)* ....vui.
Visuddhiṃ - ....thanh tịnh.
Tappati *(tapa)* ....sầu.
Mīyanti *(mar + ya)* ....chết.
Maghavā - tên gọi cho Thiên Vương Sakka, vua của các vị trời.
Pasaṃsati *(pasaṃsa)* ....tán dương, ca tụng, ngợi khen.
Garahito *(garaha + ta)* ....đã bị khiển trách.
Adhisessati (*adhi + si)* ....sẽ nằm.
Chuddho - ....đã được vứt bỏ.
Apeta - viññāṇo - ....tâm thức đã xa lìa.
Ni + atthaṃ - ....vô dụng.
Kaḷingaraṃ - ....khúc gỗ mục.
Bhamaro - ....con ong.
Aheṭhayaṃ - ....không làm tổn hại.
Paleti *(pala)* ....bay đi.
Vilomāni - ....các lỗi lầm.
Avekkheyya *(ava + ikkha)* ....nên nhìn vào.
Kayirā *(kara)* ....(khả năng) (người ấy) nên được làm.
Mālāguṇe - ....các loại tràng hoa.
Maccena - ....bởi người.
Maññati *(mana)* ....nghĩ.
Selo - ....tảng đá.
Eka-ghano - ....một khối cứng rắn.
Vātena - ....bởi gió.
Samīrati *(saṃ + ira)* ....lay chuyển.
Samiddhiṃ - ....thịnh vượng.
Sa - so, ...anh ấy.
Saṇgāme - ....trong chiến trường.
Jeyya *(jī)* .... (ta) có thể chiến thắng.
Tasanti *(tasa)* ....run sợ.
Haṇeyya *(haṇa)* ....nên giết.
Ghātaye *(haṇa)* ....(anh ấy) nên bảo giết.

ANSWER 1

1. **Buddho vadati.**
   Buddha / speaks
   The Buddha speaks.
2. **Dhammo rakkhati.**
   Law / protects
   The Law protects.
   Alt: The Truth protects.
3. **Sā dhovati.**
   she / washes
   She washes.
4. **Yācako dhāvati.**
   beggar / runs
   The beggar runs.
5. **Sūdā pacanti.**
   cooks / cook
   The cooks cook.
6. **Janakā vadanti.**
   fathers / speak
   The fathers speak.
7. **Te vandanti.**
   they / salute
   They salute.
8. **Narā rakkhanti.**
   men / protect
   The men protect.
9. **Puttā dhāvanti.**
   sons / run
   The sons run.
10. **Dārako vandati.**
    child / salutes
    The child salutes.
11. **Buddho dhammaṃ rakkhati.**
    Buddha / doctrine / protects
    The Buddha protects the doctrine.
12. **Dārakā Buddhaṃ vandanti.**
    children / Buddha / honour
    The children honour the Buddha.
13. **Sūdo ghaṭe dhovati.**
    cook / pots / washes
    The cook washes the pots.

BÀI GIẢI 1

1. **Buddho vadati.**
   Đức Phật / thuyết
   Đức Phật thuyết.
2. **Dhammo rakkhati.**
   Pháp / bảo vệ
   Pháp hộ trì/bảo vệ.
   Tt: Chân lý bảo vệ.
3. **Sā dhovati.**
   Cô ấy / giặt
   Cô ấy giặt.
4. **Yācako dhāvati.**
   Người ăn xin / chạy
   Người ăn xin chạy.
5. **Sūdā pacanti.**
   Những người đầu bếp / nấu ăn
   Những người đầu bếp nấu ăn.
6. **Janakā vadanti.**
   Những người cha / nói
   Những người cha nói.
7. **Te vandanti.**
   Họ / đảnh lễ
   Họ đảnh lễ.
8. **Narā rakkhanti.**
   Nhân loại / bảo vệ
   Nhân loại bảo vệ.
9. **Puttā dhāvanti.**
   Những người con trai / chạy
   Những người con trai chạy.
10. **Dārako vandati.**
    Đứa bé trai / đảnh lễ
    Đứa bé trai đảnh lễ.
11. **Buddho dhammaṃ rakkhati.**
    Đức Phật / pháp / hộ trì
    Đức Phật hộ trì pháp.
12. **Dārakā Buddhaṃ vandanti.**
    đứa bé trai / Đức Phật / đảnh lễ
    Đứa bé trai đảnh lễ Đức Phật.
13. **Sūdo ghaṭe dhovati.**
    Người đầu bếp / các bình nước / rửa
    Người đầu bếp rửa các bình nước.

14. Narā gāmaṃ rakkhanti.
men / village / protect
The men protect the village.
15. Sā odanaṃ pacati.
she / rice / cooks
She cooks rice.
16. Buddhā dhammaṃ vadanti.
Buddhas / doctrine / declare
Buddhas declare the doctrine.
17. Puttā janake vandanti.
sons / fathers / salute
The sons salute (their) fathers.
18. Yācakā ghaṭe dhovanti.
beggars / pots / wash
The beggars wash the pots.
19. Te gāme rakkhanti.
they / villages / protect
They protect the villages.
20. Janako Buddhaṃ vandati.
father / Buddha / salutes
The father salutes the Buddha.

---

21. So rakkhati.
so / rakkhati
He protects.
22. Naro vandati.
naro / vandati
The man salutes.
23. Dārako dhovati.
dārako / dhovati
The child is washing.
24. Putto vadati.
putto / vadati
The son speaks.
25. Yācako pacati.
yācako / pacati
The beggar is cooking.
26. Te dhāvanti.
te / dhāvanti
They are running.
27. Dārakā vadanti.
dārakā / vadanti
The children are speaking.

14. Narā gāmaṃ rakkhanti.
những người đàn ông / ngôi làng / bảo vệ
Những người đàn ông bảo vệ ngôi làng.
15. Sā odanaṃ pacati.
cô ta / cơm / nấu
Cô ta nấu cơm.
16. Buddhā dhammaṃ vadanti.
chư Phật / pháp / thuyết
Chư Phật thuyết pháp.
17. Puttā janake vandanti.
những người con trai / những người cha / đảnh lễ
Những người con đảnh lễ những người cha.
18. Yācakā ghaṭe dhovanti.
những người ăn xin / bình nước / rửa
Những người ăn xin rửa bình nước.
19. Te gāme rakkhanti.
họ / những ngôi làng / bảo vệ
Họ bảo vệ những ngôi làng.
20. Janako Buddhaṃ vandati.
người cha / Đức Phật / đảnh lễ
Người cha đảnh lễ Đức Phật.

---

21. So rakkhati.
so / rakkhati
Anh ta bảo vệ.
22. Naro vandati.
naro / vandati
Người đàn ông đảnh lễ.
23. Dārako dhovati.
dārako / dhovati
Đứa bé trai đang rửa.
24. Putto vadati.
putto / vadati
Người con trai nói.
25. Yācako pacati.
yācako / pacati
Người ăn xin đang nấu.
26. Te dhāvanti.
te / dhāvanti
Họ đang chạy.
27. Dārakā vadanti.
dārakā / vadanti
Những đứa bé trai đang nói.

28. Janakā rakkhanti.
janakā / rakkhanti
The fathers are protecting.
29. Puttā vandanti.
puttā / vandanti
The sons are saluting.
30. Sūdā dhovanti.
sūdā / dhovanti
The cooks are washing.
31. Narā Buddhaṃ vandanti.
narā / vandanti / Buddhaṃ
The men are saluting the Buddha.
32. Janakā nare rakkhanti.
janakā / rakkhanti / nare
Fathers protect men.
33. Sūdo odanaṃ dhovati.
sūdo / dhovati / odanaṃ
The cook is washing rice.
34. Dhammo nare rakkhati.
dhammo / rakkhati / nare
The truth protects men.
35. Sā janakaṃ vandati.
sā / vandati / janakaṃ
She is saluting the father.
36. Buddho Dhammaṃ vadati.
Buddho / vadati / Dhammaṃ
The Enlightened One is declaring the Doctrine.
37. Puttā ghaṭe dhovanti.
puttā / dhovanti / ghaṭe
The boys are washing the pots.
38. Narā gāme rakkhanti.
narā / rakkhanti / gāme
The men are protecting the villages.
39. Yācakā odanaṃ pacanti.
yācakā / pacanti / odanaṃ
The beggars are cooking rice.
40. Sūdo ghaṭaṃ dhovati.
sūdo / dhovati / ghaṭaṃ
The cook is washing the pot.

28. Janakā rakkhanti.
janakā / rakkhanti
Những người cha đang bảo vệ.
29. Puttā vandanti.
puttā / vandanti
Những người con trai đang đảnh lễ.
30. Sūdā dhovanti.
sūdā / dhovanti
Những người đầu bếp đang rửa.
31. Narā Buddhaṃ vandanti.
narā / vandanti / Buddhaṃ
Nhân loại đang đảnh lễ Đức Phật.
32. Janakā nare rakkhanti.
janakā / rakkhanti / nare
Những người cha bảo vệ mọi người.
33. Sūdo odanaṃ dhovati.
sūdo / dhovati / odanaṃ
Người đầu bếp đang vo gạo.
34. Dhammo nare rakkhati.
dhammo / rakkhati / nare
Chân lý bảo vệ nhân loại.
35. Sā janakaṃ vandati.
sā / vandati / janakaṃ
Cô ấy vái chào người cha.
36. Buddho Dhammaṃ vadati.
Buddho / vadati / Dhammaṃ
Đức Phật tuyên thuyết Giáo Pháp.
37. Puttā ghaṭe dhovanti.
puttā / dhovanti / ghaṭe
Những người con trai đang rửa các bình nước.
38. Narā gāme rakkhanti.
narā / rakkhanti / gāme
Mọi người đang bảo vệ các ngôi làng.
39. Yācakā odanaṃ pacanti.
yācakā / pacanti / odanaṃ
Những người ăn xin đang nấu cơm.
40. Sūdo ghaṭaṃ dhovati.
sūdo / dhovati / ghaṭaṃ
Người đầu bếp đang rửa bình nước.

ANSWER 2

1. **Tvaṃ rathena gacchasi.**
   you / by cart / go
   You go by the cart.
2. **Tvaṃ ādarena Dhammaṃ desesi.**
   you / with affection / Dhamma / preach
   You preach the Dhamma with affection.
3. **Tvaṃ gilānassa osadhaṃ desi.**
   you / to sick person / medicine / give
   You give the medicine to the sick person.
4. **Tvaṃ daṇḍena sunakhaṃ paharasi.**
   you / with stick / dog / strike
   You strike the dog with a stick.
5. **Tvaṃ vejjānaṃ rathe pesesi.**
   you / to doctors / chariots / send
   You send the chariots to the doctors.
6. **Tumhe ādarena gilānānaṃ āhāraṃ detha.**
   you / with care / to the sick / food / give
   You give food to the sick with care.
7. **Tumhe dāsehi gāmaṃ[1] gacchatha.**
   you / with servants / [to] village / go
   You go to the village with the servants.
8. **Tumhe samanānaṃ dhammaṃ desetha.**
   you / to ascetics / doctrine / preach
   You preach the doctrine to the ascetics.
9. **Tumhe hatthehi osadhiṃ labhatha.**
   you / with hands / medicine / receive
   You receive the medicine with (your) hands.
10. **Tumhe sunakhassa āhāraṃ haratha.**
    you / to dog / food / carry
    You carry the food to the dog.
11. **Dārakā sunakhehi gāmaṃ gacchanti.**
    children / with dogs / [to] village / go
    The children go to the village with the dogs.

[1] Verbs implying motion take the Accusative.

BÀI GIẢI 2

1. **Tvaṃ rathena gacchasi.**
   bạn / bằng xe ngựa / đi
   Bạn đi bằng xe ngựa.
2. **Tvaṃ ādarena Dhammaṃ desesi.**
   bạn / bằng tình thương / Pháp / thuyết
   Bạn thuyết Pháp bằng tình thương.
3. **Tvaṃ gilānassa osadhaṃ desi.**
   bạn / đến người bệnh / thuốc / cho
   Bạn cho thuốc đến người bệnh.
4. **Tvaṃ daṇḍena sunakhaṃ paharasi.**
   bạn / bằng gậy / con chó / đánh
   Bạn đánh con chó bằng gậy.
5. **Tvaṃ vejjānaṃ rathe pesesi.**
   bạn / đến những vị bác sĩ / các xe ngựa / gởi
   Bạn gởi các xe ngựa đến những vị bác sĩ.
6. **Tumhe ādarena gilānānaṃ āhāraṃ detha.**
   các bạn / bằng mến thương / đến những người bệnh / thức ăn / cho
   Các bạn cho thức ăn đến những người bệnh bằng tình thương.
7. **Tumhe dāsehi gāmaṃ[1] gacchatha.**
   các bạn / với những người hầu / (đến) làng / đi
   Các bạn đi đến làng cùng với những người hầu.
8. **Tumhe samanānaṃ dhammaṃ desetha.**
   các bạn / đến các vị sa-môn / Pháp / nói
   Các bạn nói Pháp đến các vị sa-môn.
9. **Tumhe hatthehi osadhiṃ labhatha.**
   các bạn / bằng những bàn tay / thuốc / nhận
   Các bạn nhận thuốc bằng những bàn tay.
10. **Tumhe sunakhassa āhāraṃ haratha.**
    các bạn / cho con chó / thức ăn / mang
    Các bạn mang thức ăn cho con chó.
11. **Dārakā sunakhehi gāmaṃ gacchanti.**
    những đứa bé trai / cùng với các con chó / ngôi làng / đi đến
    Những đứa bé trai đi đến ngôi làng cùng với các con chó.

[1] Dùng Đối Cách đối với những động từ chỉ sự chuyển động.

12. **Sūdā hatthehi ghaṭe dhovanti.**
cooks / with hands / pots / wash
The cooks wash the pots with (their) hands.
13. **Tumhe gilāne vejjassa pesetha.**
you / sick people / to doctor / send
You send the sick people to the doctor.
14. **Dāso janakassa āhāraṃ āharati.**
servant / to father / food / brings
The servant brings food to the father.
15. **Samaṇā ādarena dhammaṃ desenti.**
ascetics / with affection / doctrine / preach
The ascetics preach the doctrine with affection.
16. **Tumhe daṇḍehi sunakhe paharatha.**
you / with sticks / dogs / hit
You hit the dogs with sticks.
17. **Vejjo rathena gāmaṃ āgacchati.**
doctor / by chariot / [to] village / comes
The doctor comes to the village by the chariot.
18. **Dārakā ādarena yācakānaṃ āhāraṃ denti.**
children / with care / to beggars / food / give
The children give food to the beggars with care.
19. **Tvaṃ samaṇehi Buddhaṃ vandasi.**
you / with ascetics / Buddha / salute
You salute the Buddha with the ascetics.
20. **Tumhe hatthehi osadhaṃ nīharatha.**
you / with hands / medicine / remove
You remove the medicine with (your) hands.

---

21. **Tvaṃ sunakhena āgacchasi.**
tvaṃ / āgacchasi / sunakhena
You are coming with the dog.
22. **Tvaṃ samaṇassa osadhaṃ desi.**
tvaṃ / desi / osadhaṃ / samaṇassa
You are giving medicine to the ascetic.
23. **Tvaṃ gilānassa rathaṃ pesesi.**
tvaṃ / pesesi / rathaṃ / gilānassa
You are sending a chariot to the sick person.
24. **Tvaṃ daṇḍehi sunakhe paharasi.**
tvaṃ / paharasi / sunakhe / daṇḍehi
You are striking the dogs with sticks.

12. **Sūdā hatthehi ghaṭe dhovanti.**
    Những người đầu bếp / bằng những bàn tay / các cái bình / rửa
    Những người đầu bếp rửa các cái bình bằng những bàn tay.
13. **Tumhe gilāne vejjassa pesetha.**
    các bạn / những người bệnh / đến vị bác sĩ / gởi
    Các bạn gởi những người bệnh đến vị bác sĩ.
14. **Dāso janakassa āhāraṃ āharati.**
    người hầu / cho người cha / vật thực / mang về
    Người hầu mang vật thực về cho người cha.
15. **Samaṇā ādarena dhammaṃ desenti.**
    những vị sa-môn / bằng tình thương / Pháp / thuyết
    Những vị sa-môn thuyết Pháp bằng tình thương.
16. **Tumhe daṇḍehi sunakhe paharatha.**
    các bạn / bằng các cây gậy / những con chó / đánh
    Các bạn đánh những con chó bằng các cây gậy.
17. **Vejjo rathena gāmaṃ āgacchati.**
    vị bác sĩ / bằng xe ngựa / làng / đi đến
    Vị bác sĩ đi đến làng bằng xe ngựa.
18. **Dārakā ādarena yācakānaṃ āhāraṃ denti.**
    những đứa bé trai/bằng tình thương/đến những người ăn xin/thức ăn/cho
    Những đứa bé trai cho thức ăn đến những người ăn xin bằng tình thương.
19. **Tvaṃ samaṇehi Buddhaṃ vandasi.**
    bạn / cùng với những vị sa-môn / Đức Phật / đảnh lễ
    Bạn đảnh lễ Đức Phật cùng với những vị sa-môn
20. **Tumhe hatthehi osadhaṃ nīharatha.**
    các bạn / bằng các bàn tay / thuốc / lấy ra
    Các bạn lấy thuốc ra bằng các bàn tay.

---

21. **Tvaṃ sunakhena āgacchasi.**
    tvaṃ / āgacchasi / sunakhena
    Bạn đang trở về với con chó.
22. **Tvaṃ samaṇassa osadhaṃ desi.**
    tvaṃ / desi / osadhaṃ / samaṇassa
    Bạn cho thuốc đến vị sa-môn.
23. **Tvaṃ gilānassa rathaṃ pesesi.**
    tvaṃ / pesesi / rathaṃ / gilānassa
    Bạn gởi chiếc xe ngựa đến người bệnh.
24. **Tvaṃ daṇḍehi sunakhe paharasi.**
    tvaṃ / paharasi / sunakhe / daṇḍehi
    Bạn đánh những con chó bằng các cây gậy.

25. Tvaṃ samaṇānaṃ Dhammaṃ desesi.
tvaṃ / desesi / Dhammaṃ / samaṇānaṃ
You are preaching the Doctrine to the ascetics.
26. Tvaṃ ādarena dāsānaṃ āhāraṃ desi.
tvaṃ / desi / āhāraṃ / dāsānaṃ / ādarena
You give food to the servants with care.
27. Tvaṃ samaṇehi gāmaṃ gacchasi.
tvaṃ / gacchasi / gāmaṃ / samaṇehi
You are going to the village with the ascetics.
28. Tvaṃ rathaṃ vejjassa āharasi.
Alt: **Tvaṃ rathaṃ vejjāya āharasi.**
tvaṃ / āharasi / rathaṃ / vejjassa
You are bringing a chariot for the doctor.
29. Gilānā dāsehi gacchanti.
gilānā / gacchanti / dāsehi
The sick is going with the servants.
30. Sunakhā dārakehi dhāvanti.
sunakhā / dhāvanti / dārakehi
The dogs are running with the children.
31. Buddho Dhammaṃ gilānānaṃ deseti.
Buddho / deseti / Dhammaṃ / gilānānaṃ
The Enlightened One is preaching the Doctrine to the sick.
32. Dāsā āhāraṃ yācakānaṃ denti.
dāsā / denti / āhāraṃ / yācakānaṃ
The servants are giving food to the beggars.
33. Janako dārakehi gāmaṃ gacchati.
janako / gacchati / dārakehi / gāmaṃ
The father is going with the children to the village.
34. Tumhe dāsehi rathena gacchatha.
tumhe / gacchatha / rathena / dāsehi
You are going in a chariot with the servants.
35. Tumhe osadhaṃ janakassa haratha.
tumhe / haratha / osadhaṃ / janakassa
You are carrying medicine for the father.
36. Tumhe vejjena osadhaṃ labhatha.
tumhe / labhatha / osadhaṃ / vejjena
You get medicine through[1] the doctor.

---

[1] Use the Instrumental case.

25. Tvaṃ samaṇānaṃ Dhammaṃ desesi.
tvaṃ / desesi / Dhammaṃ / samaṇānaṃ
Bạn thuyết Pháp đến các vị sa-môn.
26. Tvaṃ ādarena dāsānaṃ āhāraṃ desi.
tvaṃ / desi / āhāraṃ / dāsānaṃ / ādarena
Bạn cho thức ăn đến những người hầu bằng tình thương.
27. Tvaṃ samaṇehi gāmaṃ gacchasi.
tvaṃ / gacchasi / gāmaṃ / samaṇehi
Bạn đang đi đến làng cùng với vị sa-môn.
28. Tvaṃ rathaṃ vejjassa āharasi.
Tt: **Tvaṃ rathaṃ vejjāya āharasi.**
tvaṃ / āharasi / rathaṃ / vejjassa
Bạn đang mang về chiếc xe ngựa cho vị bác sĩ.
29. Gilānā dāsehi gacchanti.
gilānā / gacchanti / dāsehi
Những người bệnh đang đi với các người hầu.
30. Sunakhā dārakehi dhāvanti.
sunakhā / dhāvanti / dārakehi
Các con chó đang chạy cùng với những đứa bé trai.
31. Buddho Dhammaṃ gilānānaṃ deseti.
Buddho / deseti / Dhammaṃ / gilānānaṃ
Đức Phật thuyết Pháp đến cho những người bệnh.
32. Dāsā āhāraṃ yācakānaṃ denti.
dāsā / denti / āhāraṃ / yācakānaṃ
Những người hầu cho thức ăn đến những người ăn xin.
33. Janako dārakehi gāmaṃ gacchati.
janako / gacchati / dārakehi / gāmaṃ
Người cha đang đi đến ngôi làng cùng với những bé trai.
34. Tumhe dāsehi rathena gacchatha.
tumhe / gacchatha / rathena / dāsehi
Các bạn đi bằng xe ngựa cùng với những người hầu.
35. Tumhe osadhaṃ janakassa haratha.
tumhe / haratha / osadhaṃ / janakassa
Các bạn mang thuốc đến cho người cha.
36. Tumhe vejjena osadhaṃ labhatha.
tumhe / labhatha / osadhaṃ / vejjena
Các bạn nhận thuốc[1] từ vị bác sĩ.

---

[1] Dùng Sử Dụng Cách.

ANSWER 3

1. **Ahaṃ ācariyasmā dhammaṃ suṇāmi.**
   I / from teacher / doctrine / hear
   I hear the doctrine from the teacher.
2. **Ahaṃ mātulasmā paṇṇākāraṃ gaṇhāmi.**
   I / from uncle / gift / receive
   I receive the gift from the uncle.
3. **Ahaṃ assasmā patāmi.**
   I / from horse / fall
   I fall from the horse.
4. **Ahaṃ mātulassa ārāmasmā nikkhamāmi.**
   I / uncle's / from garden / leave
   I leave the uncle's garden.
5. **Ahaṃ āpaṇasmā ambe kiṇāmi.**
   I / from shop / mangoes / buy
   I buy mangoes from the shop.
6. **Mayaṃ pabbatasmā oruhāma.**
   we / from mountain / descend
   We come down from the mountain.
7. **Mayaṃ ācariyehi uggaṇhāma.**
   we / from teachers / learn
   We learn from the teachers.
8. **Mayaṃ ācariyassa ovādaṃ labhāma.**
   we / teacher's / advice / receive
   We receive the teacher's advice.
9. **Mayaṃ ācariyānaṃ putte saṅgaṇhāma.**
   we / teachers' / sons / treat
   We treat the teachers' sons (with kindness).
10. **Mayaṃ assānaṃ āhāraṃ āpaṇehi kiṇāma.**
    we / for horses / food / from shops / buy
    We buy food for the horses from the shops.
11. **Sissā samaṇānaṃ ārāmehi nikkhamanti.**
    pupils / ascetics' / from temples / depart
    The pupils depart from the ascetics' temples.

BÀI GIẢI 3

1. **Ahaṃ ācariyasmā dhammaṃ suṇāmi.**
   tôi / từ vị thầy giáo / Pháp / nghe
   Tôi nghe Pháp từ vị thầy giáo.
2. **Ahaṃ mātulasmā paṇṇākāraṃ gaṇhāmi.**
   tôi / từ người chú / món quà / nhận
   Tôi nhận món quà từ người chú.
3. **Ahaṃ assasmā patāmi.**
   tôi / từ con ngựa / té xuống
   Tôi té xuống từ con ngựa.
4. **Ahaṃ mātulassa ārāmasmā nikkhamāmi.**
   tôi / của người chú / từ khu vườn / rời khỏi
   Tôi rời khỏi khu vườn của người chú.
5. **Ahaṃ āpaṇasmā ambe kiṇāmi.**
   tôi / từ cửa hiệu / những cây xoài / mua
   Tôi mua những trái xoài từ cửa hiệu.
6. **Mayaṃ pabbatasmā oruhāma.**
   chúng tôi / từ ngọn núi / đi xuống
   Chúng tôi đi xuống từ ngọn núi.
7. **Mayaṃ ācariyehi uggaṇhāma.**
   chúng tôi / từ những vị thầy giáo / học
   Chúng tôi học từ những vị thầy giáo.
8. **Mayaṃ ācariyassa ovādaṃ labhāma.**
   chúng tôi / của vị thầy giáo / lời khuyên / nhận
   Chúng tôi nhận lời khuyên từ vị thầy giáo.
9. **Mayaṃ ācariyānaṃ putte saṅgaṇhāma.**
   chúng tôi / của các vị thầy giáo / những người con trai / đối đãi *(tiếp đón)*
   Chúng tôi đối đãi (tử tế) những người con trai của các vị thầy giáo.
10. **Mayaṃ assānaṃ āhāraṃ āpaṇehi kiṇāma.**
    chúng tôi / cho các con ngựa / thức ăn / từ những cửa hiệu / mua
    Chúng tôi mua thức ăn cho các con ngựa từ các cửa hiệu.
11. **Sissā samaṇānaṃ ārāmehi nikkhamanti.**
    các học sinh / của các vị sa-môn / từ các tịnh xá / rời khỏi
    Các học sinh rời khỏi các tịnh xá của những vị sa-môn.

12. Ācariyo mātulassa assaṃ āruhati.
teacher / uncle's / horse / climbs
The teacher mounts the uncle's horse.

13. Mayaṃ rathehi gāmā gāmaṃ gacchāma.
we / by chariots / from village / [to] village / go
We go from village to village by chariots.

14. Tumhe ācariyehi paṇṇākāre gaṇhātha.
you / from teachers / gifts / receive
You receive the gifts from the teachers.

15. Narā sissānaṃ dāsānaṃ ambe vikkiṇanti.
men / to pupils / slaves' / mangoes / sell
The men sell the slaves' mangoes to the pupils.

16. Mayaṃ samaṇānaṃ ovādaṃ suṇāma.
we / ascetics' / advice / hear
We listen to the advice of the ascetics.

17. Rukkhā pabbatasmā patanti.
trees / from mountain / fall
The trees fall from the mountain.

18. Ahaṃ sunakhehi taḷākaṃ oruhāmi.
I / with dogs / [into] pool / descend
I descend into the pool with the dogs.

19. Mayaṃ ārāmasmā ārāmaṃ gacchāma.
we / from temple / [to] temple / go
We go from temple to temple.

20. Puttā ādarena janakānaṃ ovādaṃ gaṇhanti.
sons / with esteem / fathers' / advice / take
The sons take (their) fathers' advice with esteem.

---

21. Ahaṃ ācariyasmā paṇṇākāraṃ gaṇhāmi.
ahaṃ / gaṇhāmi / paṇṇākāraṃ / ācariyasmā
I receive a gift from the teacher.

22. Ahaṃ āpaṇasmā nikkhamāmi.
ahaṃ / nikkhamāmi / āpaṇasmā
I depart from the shop.

23. Ahaṃ mātulassa ācariyaṃ saṅgaṇhāmi.
ahaṃ / saṅgaṇhāmi / mātulassa / ācariyaṃ
I treat the uncle's teacher (with kindness).

12. Ācariyo mātulassa assaṃ āruhati.
vị thầy giáo / của người chú / con ngựa / leo lên
Người thầy giáo leo lên con ngựa của người chú.
13. Mayaṃ rathehi gāmā gāmaṃ gacchāma.
chúng tôi / bằng các xe ngựa / từ làng này / đến làng khác/ đi
Chúng tôi đi từ làng này đến làng khác bằng các xe ngựa.
14. Tumhe ācariyehi paṇṇākāre gaṇhātha.
các bạn / từ những vị thầy giáo / các món quà / nhận
Các bạn nhận các món quà từ những vị thầy giáo.
15. Narā sissānaṃ dāsānaṃ ambe vikkiṇanti.
mọi người / đến các học trò / của những người hầu / các trái xoài/ bán
Mọi người bán các trái xoài đến những người hầu của các học trò.
16. Mayaṃ samaṇānaṃ ovādaṃ suṇāma.
chúng tôi / của các vị sa-môn / lời khuyên / lắng nghe
Chúng tôi lắng nghe lời khuyên của các vị sa-môn.
17. Rukkhā pabbatasmā patanti.
những cái cây / từ ngọn núi / đổ ngã
Những cái cây đổ ngã từ ngọn núi.
18. Ahaṃ sunakhehi taḷākaṃ oruhāmi.
tôi / cùng với các con chó / ao / đi xuống
Tôi đi xuống ao nước cùng với các con chó.
19. Mayaṃ ārāmasmā ārāmaṃ gacchāma.
chúng tôi / từ tịnh xá này /(đến) tịnh xá khác / đi
Chúng tôi đi từ tịnh xá này đến tịnh xá khác.
20. Puttā ādarena janakānaṃ ovādaṃ gaṇhanti.
những người con trai / bằng lòng yêu mến / của những người cha / sự dạy bảo / thọ nhận vâng lời
Những người con trai thọ nhận sự dạy bảo của những người cha bằng lòng yêu mến.

---

21. Ahaṃ ācariyasmā paṇṇākāraṃ gaṇhāmi.
ahaṃ / gaṇhāmi / paṇṇākāraṃ / ācariyasmā
Tôi nhận món quà từ vị thầy giáo.
22. Ahaṃ āpaṇasmā nikkhamāmi.
ahaṃ / nikkhamāmi / āpaṇasmā
Tôi rời khỏi cửa hiệu.
23. Ahaṃ mātulassa ācariyaṃ saṅgaṇhāmi.
ahaṃ / saṅgaṇhāmi / mātulassa / ācariyaṃ
Tôi tiếp đãi (đối xử tử tế) vị thầy giáo của người chú.

24. Ahaṃ ācariyānaṃ ovādaṃ gaṇhāmi.
ahaṃ / gaṇhāmi / ovādaṃ / ācariyānaṃ
I take the advice of the teachers.

25. Ahaṃ pabbatasmā oruhāmi.
ahaṃ / oruhāmi / pabbatasmā
I am descending from the mountain.

26. Mayaṃ āpaṇehi ambe kiṇāma.
mayaṃ / kiṇāma / ambe / āpaṇehi
We buy mangoes from the markets.

27. Mayaṃ Buddhassa dhammaṃ ācariyasmā suṇāma.
mayaṃ / suṇāma / dhammaṃ / Buddhassa / ācariyasmā
We hear the doctrine of the Buddha from the teacher.

28. Mayaṃ taḷākasmā āruhāma.
mayaṃ / āruhāma / taḷākasmā
We are coming out of the pond.

29. Mayaṃ mātulassa assaṃ āruhāma.
mayaṃ / āruhāma / mātulassa / assaṃ
We are mounting the uncle's horse.

30. Mayaṃ pabbatasmā patāma.
mayaṃ / patāma / pabbatasmā
We fall from the mountain.

31. Mayaṃ ādarena janakassa sissaṃ saṅgaṇhāma.
mayaṃ / saṅgaṇhāma / janakassa / sissaṃ / ādarena
We treat the father's pupil with affection.

32. Sissā ācariyehi paṇṇākāre gaṇhanti.
sissā / gaṇhanti / paṇṇākāre / ācariyehi
Pupils get gifts from the teachers.

33. Tvaṃ janakassa vejjassa assaṃ vikkiṇasi.
tvaṃ / vikkiṇasi / assaṃ / janakassa / vejjassa
You are selling a horse to the father's physician.

34. Mayaṃ assehi pabbatasmā pabbataṃ gacchāma.
mayaṃ / gacchāma / pabbatasmā / pabbataṃ / assehi
We go from mountain to mountain with the horses.

35. Ācariyā sissānaṃ janakānaṃ ovādaṃ denti.
ācariyā / denti / ovādaṃ / janakānaṃ / sissānaṃ
Teachers give advice to the fathers of the pupils.

36. Mayaṃ samaṇehi uggaṇhāma.
mayaṃ / uggaṇhāma / samaṇehi
We are learning from the ascetics.

24. Ahaṃ ācariyānaṃ ovādaṃ gaṇhāmi.
ahaṃ / gaṇhāmi / ovādaṃ / ācariyānaṃ
Tôi nhận lấy sự giáo hóa của những vị thầy giáo.
25. Ahaṃ pabbatasmā oruhāmi.
ahaṃ / oruhāmi / pabbatasmā
Tôi đang đi xuống từ ngọn núi.
26. Mayaṃ āpaṇehi ambe kiṇāma.
mayaṃ / kiṇāma / ambe / āpaṇehi
Chúng tôi mua những trái xoài từ các cửa hiệu.
27. Mayaṃ Buddhassa dhammaṃ ācariyasmā suṇāma.
mayaṃ / suṇāma / dhammaṃ / Buddhassa / ācariyasmā
Chúng tôi lắng nghe Pháp của Đức Phật từ vị thầy giáo.
28. Mayaṃ taḷākasmā āruhāma.
mayaṃ / āruhāma / taḷākasmā
Chúng tôi đang đi lên từ hồ nước.
29. Mayaṃ mātulassa assaṃ āruhāma.
mayaṃ / āruhāma / mātulassa / assaṃ
Chúng tôi leo lên con ngựa của người chú.
30. Mayaṃ pabbatasmā patāma.
mayaṃ / patāma / pabbatasmā
Chúng tôi rơi xuống từ ngọn núi.
31. Mayaṃ ādarena janakassa sissaṃ saṅgaṇhāma.
mayaṃ / saṅgaṇhāma / janakassa / sissaṃ / ādarena
Chúng tôi tiếp đãi người học trò của cha bằng tình thương.
32. Sissā ācariyehi paṇṇākāre gaṇhanti.
sissā / gaṇhanti / paṇṇākāre / ācariyehi
Những người học trò nhận các món quà từ những vị thầy giáo.
33. Tvaṃ janakassa vejjassa assaṃ vikkiṇasi.
tvaṃ / vikkiṇasi / assaṃ / janakassa / vejjassa
Bạn bán con ngựa cho vị bác sĩ của người cha.
34. Mayaṃ assehi pabbatasmā pabbataṃ gacchāma.
mayaṃ / gacchāma / pabbatasmā / pabbataṃ / assehi
Chúng tôi đi từ núi này đến núi khác bằng những con ngựa.
35. Ācariyā sissānaṃ janakānaṃ ovādaṃ denti.
ācariyā / denti / ovādaṃ / janakānaṃ / sissānaṃ
Những vị thầy giáo cho lời khuyên đến những người cha của các học sinh.
36. Mayaṃ samaṇehi uggaṇhāma.
mayaṃ / uggaṇhāma / samaṇehi
Chúng tôi đang học từ những vị sa-môn.

ANSWER 4

1. **Sakuṇā rukkhesu vasanti.**
   birds / on trees / dwell
   The birds dwell on trees.
2. **Kassako mañce supati.**
   farmer / on bed / sleeps
   The farmer sleeps on the bed.
3. **Mayaṃ magge na kīḷāma.**
   we / on road / do not play
   We do not play on the road.
4. **Narā loke uppajjanti.**
   people / in world / are born
   People are born in the world.
5. **Maggika, kuhiṃ tvaṃ gacchasi?**
   traveller / where? / you / go
   Traveller, where are you going?
6. **Āma sadā te na uggaṇhanti.**
   yes / always / they / not / learn
   Yes, they are not always learning.
7. **Macchā taḷāke kīḷanti.**
   the fishes / in pond / play
   The fishes (pl.) play in the pond.
8. **Kuto tvaṃ āgacchasi? Janaka ahaṃ idāni ārāmasmā āgacchāmi.**
   whence? / you / come / father / I / now / from temple / come
   Whence come you? Father, I am coming from the temple now.
   Where are you coming from? Father, I am coming from the temple now.
9. **Kassakā sabbadā gāmesu na vasanti.**
   farmers / everyday / in villages / do not dwell
   The farmers do not dwell in the villages everyday.
10. **Kasmā tumhe mañcesu na supatha?**
    why / you / on beds / do not sleep
    Why do you not sleep on the beds?
11. **Mayaṃ samaṇehi saddhiṃ[1] ārāme vasāma.**
    we / with ascetics / in temple / dwell
    We dwell in the temple with the ascetics.

---

[1] The words ***'saha'*** and ***'saddhiṃ'*** are indeclinables. They are used only to express the meaning of accompaniment. One exception is when "talking" or "discussing" with a person, there is no need for '***saha***' and '***saddhiṃ***'. [See Warder's Lesson 8 for more details.]

BÀI GIẢI 4

1. **Sakuṇā rukkhesu vasanti.**
   những con chim / trên các cội cây / sống
   Những con chim sống trên các cội cây.
2. **Kassako mañce supati.**
   người nông dân / trên giường / ngủ
   Người nông dân ngủ trên giường.
3. **Mayaṃ magge na kīḷāma.**
   chúng tôi / trên đường / không chơi
   Chúng tôi không chơi trên đường.
4. **Narā loke uppajjanti.**
   nhân loại / trong thế gian /sanh lên
   Nhân loại sanh lên trong thế gian.
5. **Maggika, kuhiṃ tvaṃ gacchasi?**
   này người lữ hành / đâu? / bạn / đi
   Này người lữ hành, bạn đi đâu?
6. **Āma sadā te na uggaṇhanti.**
   vâng / thường xuyên / họ / không / học
   Vâng, họ không học thường xuyên.
7. **Macchā taḷāke kīḷanti.**
   các con cá / trong ao / chơi đùa
   Các con cá đang chơi đùa trong ao.
8. **Kuto tvaṃ āgacchasi? Janaka ahaṃ idāni ārāmasmā āgacchāmi.**
   khi nào? từ đâu?/con/trở về /thưa cha/con/bây giờ từ tịnh xá/đang trở về
   - Khi nào con về vậy? Thưa cha, bây giờ con đang trở về từ tịnh xá ạ.
   - Con từ đâu về vậy? Thưa cha, bây giờ con mới trở về từ tịnh xá ạ.
9. **Kassakā sabbadā gāmesu na vasanti.**
   những người nông dân / thường / trong các ngôi làng / không sống
   Những người nông dân không thường sống trong các ngôi làng.
10. **Kasmā tumhe mañcesu na supatha?**
    tại sao? / các bạn / trên những chiếc giường / không ngủ
    Tại sao các bạn không ngủ trên những chiếc giường?
11. **Mayaṃ samaṇehi saddhiṃ[1] ārāme vasāma.**
    chúng tôi / cùng với những vị sa-môn / trong tịnh xá / sống
    Chúng tôi sống trong tịnh xá cùng với những vị sa-môn.

---

[1] Các từ ***'saha'*** và ***'saddhiṃ'*** là những bất biến từ hay mạo từ. Chúng chỉ được sử dụng để diễn tả ý nghĩa đi cùng. Một sự ngoại lệ là khi "nói về" hoặc "thảo luận" với ai thì không cần mạo từ ***'saha'*** và ***'saddhiṃ'***. [Xem Bài Số 8 của Warder để biết thêm chi tiết.]

12. **Macchā taḷākesu ca samuddesu ca uppajjanti.**
fish / in ponds and / in seas and / are born
The fish (pl.) are born in the ponds and seas.
13. **Ahaṃ ākāse suriyaṃ passāmi, na ca candaṃ.**
I / in sky / sun / see / but not / moon
I see the sun in the sky, but not the moon.
14. **Ajja vāṇijo āpaṇe vasati.**
today / merchant / in shop / dwells
Today the merchant dwells in the shop.
15. **Kasmā tumhe dārakehi saddhiṃ magge kīḷatha?**
why? / you / with children / on road / play
Why do you play on the road with the children?
16. **Āma, idāni so'pi[1] gacchati, aham'pi[2] gacchāmi.**
yes / now / he too / goes / I too / go
Yes, now he is going and I am going too.
17. **Maggikā maggesu vicaranti.**
travellers / on roads / wander
The travellers wander on the roads.
18. **Kassakā, kadā tumhe puna idha āgacchatha?**
farmers / when? / you / again / here / come
Farmers, when are you coming here again?
19. **Ācariya, sabbadā mayaṃ Buddhaṃ vandāma.**
teacher / everyday / we / Buddha / salute
Teacher, we salute the Buddha everyday.
20. **Vāṇijā maggikehi saddhiṃ rathehi gāmesu vicaranti.**
merchants / with travellers / by chariots / in villages / go about
The merchants, with the travellers, go about in the villages by chariots.

---

21. **So magge kīḷati.**
so / kīḷati / magge
He is playing on the road.
22. **Kassakā gāmesu vasanti.**
kassakā / vasanti / gāmesu
The farmers live in the villages.
23. **Ahaṃ ākāsamhi sakuṇe na passāmi.**
ahaṃ / na passāmi / sakuṇe / ākāsamhi
I do not see birds in the sky.

---

[1] ***so + api = so'pi.***
[2] The vowel following a *niggahita* (**ṃ**) is often dropped, and the *niggahita* is changed into the nasal of the group consonant that immediately follows; e.g. ***ahaṃ + api = aham'pi.***

12. Macchā taḷākesu ca samuddesu ca uppajjanti.
những con cá / trong các ao nước và / trong đại dương và / sanh ra
Những con cá sanh ra trong các đại dương và các ao hồ.

13. Ahaṃ ākāse suriyaṃ passāmi, na ca candaṃ.
tôi / trên bầu trời / mặt trời / nhìn thấy / chứ không phải / mặt trăng
Tôi nhìn thấy mặt trời trên bầu trời, chứ không phải mặt trăng.

14. Ajja vāṇijo āpaṇe vasati.
hôm nay / người thương gia / trong cửa hiệu / sống
Hôm nay, người thương gia sống trong cửa hiệu.

15. Kasmā tumhe dārakehi saddhiṃ magge kīḷatha?
tại sao? / các bạn / với những đứa trẻ / trên đường / chơi
Tại sao các bạn chơi trên đường với những đứa trẻ?

16. Āma, idāni so'pi[1] gacchati, aham'pi[2] gacchāmi.
vâng / bây giờ / anh ta cũng / đi / tôi cũng / đi
Vâng, bây giờ anh ta đi, và tôi cũng đi.

17. Maggikā maggesu vicaranti.
những người lữ hành / trên các con đường / du hành
Những người lữ du hành thang trên các con đường.

18. Kassakā, kadā tumhe puna idha āgacchatha?
Này các người nông dân, / khi nào? /các bạn / lại nữa / ở đây / trở về
Này các người nông dân, khi nào các bạn trở về lại đây vậy?

19. Ācariya, sabbadā mayaṃ Buddhaṃ vandāma.
thưa thầy, / luôn luôn / chúng con / Đức Phật / đảnh lễ
Thưa thầy, chúng con luôn luôn đảnh lễ Đức Phật.

20. Vāṇijā maggikehi saddhiṃ rathehi gāmesu vicaranti.
những người thương gia / cùng với những người lữ hành/ bằng các xe ngựa / trong các ngôi làng / du hành
Những người thương gia cùng với những người khách lữ hành đang du hành trong các ngôi làng bằng các xe ngựa.

---

21. So magge kīḷati.
so / kīḷati / magge
Anh ta chơi trên đường.

22. Kassakā gāmesu vasanti.
kassakā / vasanti / gāmesu
Những người nông dân sống trong các ngôi làng.

23. Ahaṃ ākāsamhi sakuṇe na passāmi.
ahaṃ / na passāmi / sakuṇe / ākāsamhi
Tôi không nhìn thấy những con chim trên bầu trời.

---

[1] ***so + api = so'pi.***

[2] Nguyên âm đi theo với *niggahita,* âm mũi (***ṃ***) thường được lược bỏ đi và *niggahita*, âm mũi (***ṃ***) đổi thành âm mũi của phụ âm nhóm đó khi nó theo, ví dụ: ***ahaṃ + api = aham'pi.***

24. Buddhā sabbadā lokasmiṃ na uppajjanti.
Buddhā / na uppajjanti / lokasmiṃ / sabbadā
The Buddhas are not born in the world everyday.
25. Maggikā, tumhe kuto idāni āgacchatha?
maggikā / kuto? / tumhe / āgacchatha / idāni
Travellers, from where are you coming now?
26. Mayaṃ taḷākesu macche passāma.
mayaṃ / passāma / macche / taḷākesu
We see fishes in the ponds.
27. Kassakā, kadā tumhe puna idha āgacchatha?
kassakā / kadā? / tumhe / āgacchatha / idha / puna
O farmers, when do you come here again?
28. Maggikā loke vicaranti.
maggikā / vicaranti / loke
The travellers are wandering in the world.
29. Idāni mayaṃ ākāsamhi suriyaṃ ca candaṃ ca na passāma.
mayaṃ / na passāma / suriyaṃ ca / candaṃ ca / ākāsamhi / idāni
We do not see the sun and the moon in the sky now.
30. Kasmā samaṇā sadā pabbatesu na vasanti?
kasmā? / samaṇā / vasanti / sadā / pabbatesu
Why do not ascetics live always in the mountains?
31. Āma janaka, mayaṃ ajja ārāme na kīḷāma.
āma / janaka / mayaṃ / na kīḷanti / ārāme / ajja
Yes, father, we are not playing in the garden today.
32. Kasmā gilānā mañcesu na supanti?
kasmā? / gilānā / na supanti / mañcesu
Why do not the sick sleep on beds?
33. Vāṇijā, kuhiṃ sadā tumhe vicaratha?
vāṇijā / kuhiṃ? / tumhe / sadā / vicaratha
O merchants, where are you always wandering?
34. Dārakā, sadā tumhe sunakhehi saddhiṃ taḷāke kīḷatha.
dārakā / tumhe / sadā / kīḷatha / sunakhehi saddhiṃ / taḷāke
Children, you are always playing with the dogs in the tank.
35. Ācariyā ca sissā ca idāni ārāme vasanti.
ācariyā ca / sissā ca / vasanti / ārāme / idāni
Teachers and pupils are living in the monastery now.
36. Āma, te'pi gacchanti.
āma / te / api / gacchanti
Yes, they are also going.

24. Buddhā sabbadā lokasmiṃ na uppajjanti.
Buddhā / na uppajjanti / lokasmiṃ / sabbadā
Chư Phật không thường xuất hiện trên thế gian.

25. Maggikā, tumhe kuto idāni āgacchatha?
maggikā / kuto? / tumhe / āgacchatha / idāni
Này các khách lữ hành, giờ đây các bạn về đâu?

26. Mayaṃ taḷākesu macche passāma.
mayaṃ / passāma / macche / taḷākesu
Chúng tôi nhìn thấy những con cá trong những hồ nước.

27. Kassakā, kadā tumhe puna idha āgacchatha?
kassakā / kadā? / tumhe / āgacchatha / idha / puna
Này các người nông dân, khi nào các bạn trở lại đây nữa vậy?

28. Maggikā loke vicaranti.
maggikā / vicaranti / loke
Những người lữ khách du hành trong thế gian.

29. Idāni mayaṃ ākāsamhi suriyaṃ ca candaṃ ca na passāma.
mayaṃ / na passāma / suriyaṃ ca / candaṃ ca / ākāsamhi / idāni
Bây giờ chúng tôi không nhìn thấy mặt trời và mặt trăng trên bầu trời.

30. Kasmā samaṇā sadā pabbatesu na vasanti?
kasmā? / samaṇā /na vasanti / sadā / pabbatesu
Tại sao các vị sa-môn không thường xuyên cư ngụ trên các ngọn núi?

31. Āma janaka, mayaṃ ajja ārāme na kīḷāma.
āma / janaka / mayaṃ / na kīḷanti / ārāme / ajja
Vâng, thưa cha, hôm nay chúng con không chơi trong vườn.

32. Kasmā gilānā mañcesu na supanti?
kasmā? / gilānā / na supanti / mañcesu
Tại sao những người bệnh không ngủ trên các chiếc giường?

33. Vāṇijā, kuhiṃ sadā tumhe vicaratha?
vāṇijā / kuhiṃ? / tumhe / sadā / vicaratha
Này các vị thương gia, các anh thường đi loanh quanh ở đâu vậy?

34. Dārakā, sadā tumhe sunakhehi saddhiṃ taḷāke kīḷatha.
dārakā / tumhe / sadā / kīḷatha / sunakhehi saddhiṃ / taḷāke
Này các đứa bé trai, các con thường chơi trong ao nước cùng với các con chó.

35. Ācariyā ca sissā ca idāni ārāme vasanti.
ācariyā ca / sissā ca / vasanti / ārāme / idāni
Bây giờ những vị thầy giáo và các người học trò đang sống trong tịnh xá.

36. Āma, te'pi gacchanti.
āma / te / api / gacchanti
Vâng, họ cũng đang đi đến.

ANSWER 5

1. **Sakuṇā phalāni khādanti.**
   birds / fruits / eat
   The birds eat the fruits.
2. **Mayaṃ pīṭhesu nisīdāma, mañcesu supāma.**
   we / on chairs / sit / on beds / sleep
   We sit on chairs (and) sleep on beds.
3. **Narā āpaṇehi bhaṇḍāni kiṇanti.**
   men / from shops / goods / buy
   The men buy goods from the shops.
4. **Phalāni rukkhehi patanti.**
   fruits / from trees / fall
   Fruits fall from the trees.
5. **Kassakā khettesu bījāni vapanti.**
   farmers / in fields / seeds / sow
   The farmers sow seeds in the fields.
6. **Sabbadā mayaṃ udakena pāde ca mukhañca [1] dhovāma.**
   everyday / we / with water / feet and / face and / wash
   Everyday we wash (our) feet and face with water.
7. **Sissā ācariyānaṃ lekhanāni likhanti.**
   pupils / to teachers / letters / write
   The pupils write letters to (their) teachers.
8. **Idāni ahaṃ mittehi saddhiṃ ghare vasāmi.**
   now / I / with friends / in house / live
   I live in the house with (my) friends now.
9. **Dāso taḷākasmiṃ vatthāni dhovati.**
   servant / at pond / clothes / washes
   The servant washes the clothes at the pond.
10. **So pupphehi Buddhaṃ pūjeti.**
    he / (with) flowers / [to] Buddha / offers
    He offers flowers to the Buddha.
11. **Kasmā tvaṃ āhāraṃ na bhuñjasi?**
    why? / you / food / not / eat
    Why do you not eat the food?
12. **Ajja sissā ācariyehi potthakāni uggaṇhanti.**
    today / students / from teachers / books / learn
    Today, the students learn the books from (their) teachers.

---

[1] ***mukhaṃ + ca = mukhañca***

BÀI GIẢI 5

1. **Sakuṇā phalāni khādanti.**
   những con chim / các trái cây / ăn
   Những con chim ăn các trái cây.
2. **Mayaṃ pīṭhesu nisīdāma, mañcesu supāma.**
   chúng tôi / trên các ghế / ngồi / trên các chiếc giường/ ngủ
   Chúng tôi ngồi trên các chiếc ghế, (và) ngủ trên các chiếc giường.
3. **Narā āpaṇehi bhaṇḍāni kiṇanti.**
   Mọi người / từ các cửa hiệu / các hàng hóa / mua
   Mọi người mua các hàng hóa từ các cửa hiệu.
4. **Phalāni rukkhehi patanti.**
   Những trái cây / từ những cội cây / rơi xuống
   Những trái cây rơi xuống từ những cội cây.
5. **Kassakā khettesu bījāni vapanti.**
   Những người nông dân / trên các cánh đồng / các hạt giống / gieo
   Những người nông dân gieo các hạt giống trên các cánh đồng.
6. **Sabbadā mayaṃ udakena pāde ca mukhañca[1] dhovāma.**
   luôn luôn / chúng tôi / bằng nước / các bàn chân và / mặt và / rửa
   Chúng tôi luôn luôn rửa mặt và các bàn chân bằng nước.
7. **Sissā ācariyānaṃ lekhanāni likhanti.**
   những người học trò / cho những vị thầy giáo / các lá thư / viết
   Những người học trò viết các lá thư cho những vị thầy giáo.
8. **Idāni ahaṃ mittehi saddhiṃ ghare vasāmi.**
   bây giờ / tôi / cùng với những người bạn / trong nhà / sống
   Bây giờ, tôi sống trong ngôi nhà cùng với những người bạn.
9. **Dāso taḷākasmiṃ vatthāni dhovati.**
   người hầu / dưới hồ nước / các áo quần / giặt
   Người hầu giặt các áo quần dưới hồ nước.
10. **So pupphehi Buddhaṃ pūjeti.**
    anh ta / bằng các bông hoa / (đến) Đức Phật / cúng dường
    Anh ta cúng dường Đức Phật bằng các bông hoa.
11. **Kasmā tvaṃ āhāraṃ na bhuñjasi?**
    tại sao? / bạn / vật thực / không / dùng
    Tại sao bạn không dùng vật thực?
12. **Ajja sissā ācariyehi potthakāni uggaṇhanti.**
    hôm nay / những người học trò / từ các vị thầy giáo / những tập sách / học
    Hôm nay, những người học trò học những tập sách từ các vị thầy giáo.

[1] ***mukhaṃ + ca = mukhañca***

13. Maggikā mittehi saddhiṃ nagarā nagaraṃ vicaranti.
travellers / with friends / from city / [to] city / wander
The travellers wander from city to city with friends.

14. Ahaṃ sabbadā ārāmasmā pupphāni āharāmi.
I / everyday / from garden / flowers / bring
I bring flowers from the garden everyday.

15. Mayaṃ nagare gharāni passāma.
we / in city / houses / see
We see houses in the city.

16. Kassakā nagare taḷākasmā udakaṃ āharanti.
farmers / in city / from lake / water / bring
The farmers bring water from the lake in the city.

17. Dārakā janakassa piṭhasmiṃ na nisīdanti.
children / father's / on chair / do not sit
The children do not sit on the father's chair.

18. Mittaṃ ācariyassa potthakaṃ pūjeti.
friend / to teacher / book / offers
The friend offers the book to the teacher.

19. Tumhe narānaṃ vatthāni ca bhaṇḍāni ca vikkiṇātha.
you / to men / clothes and / goods and / sell
You sell clothes and goods to the men.

20. Ācariyassa ārāme samaṇā ādarena narānaṃ Buddhassa Dhammaṃ desenti.
teacher's / in temple / monks / with affection / to people / Buddha's / teaching / preach
In the teacher's temple, the monks preach the Buddha's teaching to the people with affection.

---

21. Ahaṃ mittāya lekhanaṃ likhāmi.
ahaṃ / likhāmi / lekhanaṃ / mittāya
I am writing a letter to (my) friend.

22. Mayaṃ phalāni khādāma.
mayaṃ / khādāma / phalāni
We eat fruits.

23. Sabbadā mayaṃ pupphehi Buddhaṃ pūjema.
mayaṃ / pūjema / pupphehi / Buddhaṃ / sabbadā
We offer flowers to the Buddha everyday.

24. Idāni so gharaṃ na gacchati.
so / na gacchati / gharaṃ / idāni
He is not going home now.

13. Maggikā mittehi saddhiṃ nagarā nagaraṃ vicaranti.
Các lữ khách / cùng với những người bạn / từ kinh thành / đến kinh thành / du hành
Các lữ khách du hành từ kinh thanh đến kinh thành cùng với những người bạn
14. Ahaṃ sabbadā ārāmasmā pupphāni āharāmi.
tôi / mỗi ngày / từ khu vườn / các bông hoa / mang về
Mỗi ngày, tôi mang về các bông hoa từ khu vườn.
15. Mayaṃ nagare gharāni passāma.
chúng tôi / trong kinh thành / các ngôi nhà / nhìn thấy
Chúng tôi nhìn thấy các ngôi nhà trong kinh thành.
16. Kassakā nagare taḷākasmā udakaṃ āharanti.
Những người nông dân / trong kinh thành / từ hồ / nước / mang về
Những người nông dân mang nước về từ hồ trong kinh thành.
17. Dārakā janakassa piṭhasmiṃ na nisīdanti.
những đứa bé trai / của người cha / trên ghế / không ngồi
Những đứa bé trai không ngồi trên ghế của người cha.
18. Mittaṃ ācariyassa potthakaṃ pūjeti.
người bạn / đến vị thầy giáo / sách / tặng
Người bạn tặng sách đến vị thầy giáo.
19. Tumhe narānaṃ vatthāni ca bhaṇḍāni ca vikkiṇātha.
các bạn / cho mọi người / các quần áo và / các hàng hóa và / bán
Các bạn bán các hàng hóa và các quần áo cho mọi người.
20. Ācariyassa ārāme samaṇā ādarena narānaṃ Buddhassa Dhammaṃ desenti.
của vị thầy giáo / trong tịnh xá / các vị sa-môn / bằng tình thương / đến mọi người / của Đức Phật / Pháp / thuyết
Tại ngôi chùa của người thầy, những vị sa-môn thuyết Pháp của Đức Phật cho mọi người bằng tình thương.

---

21. Ahaṃ mittāya lekhanaṃ likhāmi.
ahaṃ / likhāmi / lekhanaṃ / mittāya
Tôi viết thư cho người bạn.
22. Mayaṃ phalāni khādāma.
mayaṃ / khādāma / phalāni
Chúng tôi ăn các trái cây.
23. Sabbadā mayaṃ pupphehi Buddhaṃ pūjema.
mayaṃ / pūjema / pupphehi / Buddhaṃ / sabbadā
Chúng tôi cúng dường các bông hoa lên Đức Phật mỗi ngày.
24. Idāni so gharaṃ na gacchati.
so / na gacchati / gharaṃ / idāni
Bây giờ, anh ta không đi đến nhà.

25. Ajja tumhe khette bījāni vapatha.
tumhe / vapatha / bījāni / khette / ajja
You are sowing seeds in the field today.
26. Puttā udakena janakassa pāde dhovanti.
puttā / dhovanti / janakassa / pāde / udakena
The sons are washing the father's feet with water.
27. Te ghare mittehi saddhiṃ āhāraṃ bhuñjanti.
te / bhuñjanti / āhāraṃ / mittehi saddhiṃ / ghare
They are partaking food with the friends in the house.
28. Dārakānaṃ mittā pīṭhesu nisīdanti.
dārakānaṃ / mittā / nisīdanti / pīṭhesu
Children's friends are sitting on the benches.
29. Ajja tumhe ācariyānaṃ lekhanāni likhatha?
tumhe / likhatha / lekhanāni / ācariyānaṃ / ajja
Are you writing letters to the teachers today?
30. Ahaṃ dāsena potthakāni gharaṃ pesemi.
ahaṃ / pesemi / potthakāni / gharaṃ / dāsena
I am sending books home through the servant.
31. Ahaṃ ārāme rukkhesu phalāni passāmi.
ahaṃ / passāmi / phalāni / rukkhesu / ārāme
I see fruits on the trees in the garden.
32. Sakuṇā khette bījāni bhuñjanti.
sakuṇā / bhuñjanti / bījāni / khette
The birds eat the seeds in the field.
33. Ajja mittā nagarasmā na nikkhamanti.
mittā / na nikkhamanti / nagarasmā / ajja
Friends are not going away from the city today.
34. Mayaṃ pādena gharamhā āgacchāma.
mayaṃ / āgacchāma / gharamhā / pādena
We are coming from home on foot[1].
35. Kuto idāni tvaṃ bhaṇḍāni kiṇāsi?
kuto? / tvaṃ / kiṇāsi / bhaṇḍāni / idāni
From where do you buy goods now?
36. Nagare narā gilānānaṃ vatthāni ca osadhaṃ ca denti.
narā / nagare / denti / vatthāni ca / osadhaṃ ca / gilānānaṃ
Men in the city are giving clothes and medicine to the sick.

---

[1] Use the Instrumental.

25. Ajja tumhe khette bījāni vapatha.
tumhe / vapatha / bījāni / khette / ajja
Hôm nay, các bạn gieo các hạt giống trên cánh đồng.
26. Puttā udakena janakassa pāde dhovanti.
puttā / dhovanti / janakassa / pāde / udakena
Các người con trai đang rửa những bàn chân cho người cha bằng nước.
27. Te ghare mittehi saddhiṃ āhāraṃ bhuñjanti.
te / bhuñjanti / āhāraṃ / mittehi saddhiṃ / ghare
Họ đang dùng vật thực cùng với những người bạn trong nhà.
28. Dārakānaṃ mittā pīṭhesu nisīdanti.
dārakānaṃ / mittā / nisīdanti / pīṭhesu
Những người bạn của các đứa bé trai đang ngồi trên ghế.
29. Ajja tumhe ācariyānaṃ lekhanāni likhatha?
tumhe / likhatha / lekhanāni / ācariyānaṃ / ajja
Hôm nay các bạn viết những lá thư đến các vị thầy giáo ư?
30. Ahaṃ dāsena potthakāni gharaṃ pesemi.
ahaṃ / pesemi / potthakāni / gharaṃ / dāsena
Tôi nhờ người hầu gởi mấy cuốn sách về nhà.
31. Ahaṃ ārāme rukkhesu phalāni passāmi.
ahaṃ / passāmi / phalāni / rukkhesu / ārāme
Tôi nhìn thấy những trái cây ở trên các cội cây trong tịnh xá.
32. Sakuṇā khette bījāni bhuñjanti.
sakuṇā / bhuñjanti / bījāni / khette
Những con chim ăn các hạt giống trên cánh đồng.
33. Ajja mittā nagarasmā na nikkhamanti.
mittā / na nikkhamanti / nagarasmā / ajja
Hôm nay, những người bạn không rời khỏi kinh thành.
34. Mayaṃ pādena gharamhā āgacchāma.
mayaṃ / āgacchāma / gharamhā / pādena
Chúng tôi đi bộ về nhà. [Chúng tôi trở về nhà bằng chân[1].]
35. Kuto idāni tvaṃ bhaṇḍāni kiṇāsi?
kuto? / tvaṃ / kiṇāsi / bhaṇḍāni / idāni
Bây giờ bạn mua các hàng hóa ở đâu?
36. Nagare narā gilānānaṃ vatthāni ca osadhaṃ ca denti.
narā / nagare / denti / vatthāni ca / osadhaṃ ca / gilānānaṃ
Thần dân trong kinh thành cho thuốc men và quần áo đến những người bệnh.

[1] Dùng Sử Dụng Cách.

ANSWER 6

1. **Kaññāyo gaṅgāyaṃ nahāyituṃ gacchanti.**
   maidens / in river / to bathe / go
   The maidens go to bathe in the river.
2. **Ahaṃ pāṭhasālaṃ gantuṃ icchāmi.**
   I / [to] school / to go / wish
   I wish to go to the school.
3. **Mayaṃ Dhammaṃ sotuṃ sālāyaṃ nisīdāma.**
   we / Dhamma / to hear / in hall / sit
   We sit in the hall to listen to the Dhamma.
4. **Kuhiṃ tvaṃ bhariyāya saddhiṃ gacchasi?**
   where? / you / with wife / go
   Where are you going with (your) wife?
5. **Dārikāyo saddhāya Buddhaṃ vandanti.**
   girls / with faith / Buddha / honour
   The girls honour the Buddha with faith.
6. **Sissā idāni Pāḷibhāsāya lekhanāni likhituṃ jānanti.**
   pupils / now / in Pāḷi language / letters / to write / know
   The pupils know (how) to write letters in the Pāḷi language.
7. **Narā paññaṃ labhituṃ bhāsāyo uggaṇhanti.**
   men / wisdom / to obtain / languages / learn
   The men learn languages to obtain wisdom.
8. **Kaññe, kuhiṃ tvaṃ pupphāni harituṃ icchasi?**
   maiden / where? / you / flowers / to carry / wish
   Maiden, where do you wish to carry the flowers (to)?
9. **Kaññāyo dārikāhi saddhiṃ gilāne phalehi saṅgaṇhituṃ vejjasālaṃ gacchanti.**
   maidens / with girls / patients / with fruits / to treat / [to] clinic / go
   The maidens go to the clinic with the girls to treat the patients with fruits.
10. **Assā udakaṃ pivituṃ gaṅgaṃ oruhanti.**
    horses / water / to drink / [into] river / descend
    The horses descend into the river to drink the water.
11. **Sā ācariyassa bhariyā hoti.**
    she / teacher's / wife / is
    She is the wife of the teacher.
12. **Gilāne saṅganhituṃ visikhāyaṃ osadhasālā na hoti.**
    sick people / to treat / on street / dispensary / (there) is no
    There is no dispensary on the street to treat the sick.

BÀI GIẢI 6

1. **Kaññāyo gaṅgāyaṃ nahāyituṃ gacchanti.**
   những người thiếu nữ / dưới sông / để tắm / đi
   Những người thiếu nữ đi tắm dưới sông.
2. **Ahaṃ pāṭhasālaṃ gantuṃ icchāmi.**
   tôi / (đến) trường / để đi / muốn
   Tôi muốn đi đến trường.
3. **Mayaṃ Dhammaṃ sotuṃ sālāyaṃ nisīdāma.**
   chúng tôi / Pháp / để nghe / trong giảng đường / ngồi
   Chúng tôi ngồi trong giảng đường để nghe Pháp.
4. **Kuhiṃ tvaṃ bhariyāya saddhiṃ gacchasi?**
   ở đâu? / bạn / cùng với người vợ / đi
   Bạn đi đâu với người vợ?
5. **Dārikāyo saddhāya Buddhaṃ vandanti.**
   những đứa bé gái / bằng niềm tin / Đức Phật / đảnh lễ
   Những đứa bé gái đảnh lễ Đức Phật bằng niềm tin.
6. **Sissā idāni Pāḷibhāsāya lekhanāni likhituṃ jānanti.**
   những người học trò / bây giờ / bằng tiếng Pāḷi / các mẫu tự / để viết / biết
   Bây giờ, những người học trò biết viết các mẫu tự bằng tiếng Pāḷi.
7. **Narā paññaṃ labhituṃ bhāsāyo uggaṇhanti.**
   Mọi người / trí tuệ / để có / các ngôn ngữ / học
   Mọi người học các ngôn ngữ để có trí tuệ.
8. **Kaññe, kuhiṃ tvaṃ pupphāni harituṃ icchasi?**
   này người thiếu nữ / đâu? / con / những bông hoa */ để mang / muốn*
   Này người thiếu nữ, con muốn mang những bông hoa đi đâu?
9. **Kaññāyo dārikāhi saddhiṃ gilāne phalehi saṅgaṇhituṃ vejjasālaṃ gacchanti.**
   các thiếu nữ / với những đứa bé gái / những người bệnh / bằng các trái cây / cho (giúp) / bệnh xá / đi
   Các thiếu nữ cùng với những đứa bé gái đi đến bệnh xá để cho trái cây đến các người bệnh.
10. **Assā udakaṃ pivituṃ gaṅgaṃ oruhanti.**
    những con ngựa / nước / để uống / dòng sông / đi xuống
    Những con ngựa đi xuống dòng sông để uống nước.
11. **Sā ācariyassa bhariyā hoti.**
    cô ta /của vị thầy giáo / người vợ / là
    Cô ta là người vợ của vị thầy giáo.
12. **Gilāne saṅganhituṃ visikhāyaṃ osadhasālā na hoti.**
    các bệnh nhân/để điều trị/trên đường (trong thành)/nhà phát thuốc/không có
    Không có nhà phát thuốc trên đường để điều trị cho các bệnh nhân.

13. Narā bhariyānaṃ dātuṃ āpaṇehi vatthāni kiṇanti.
men / to wives / to give / from shops / clothes / buy
The men buy clothes from the shops to give to (their) wives.
14. Dārikā gharaṃ gantuṃ maggaṃ na jānāti.
girl / home / to go / road / does not know
The girl does not know the road to go home.
15. Dārakā ca dārikāyo ca pāṭhasālāyaṃ pīṭhesu nisīdituṃ na icchanti.
boys and / girls and / in school / on chairs / to sit / do not wish
The boys and girls do not wish to sit on the chairs in the school.
16. Gilānā gharāni āgantuṃ osadhasālāya nikkhamanti.
sick people / home / to come / from dispensary / leave
The sick leaves the dispensary to come home.
17. Mayaṃ ācariyehi saddhiṃ pāḷibhāsāya sallapāma.
we / with teachers / in Pāḷi language / converse
We converse/talk with the teachers in the Pāḷi language.
18. Bhariye, kuhiṃ tvaṃ gantuṃ icchasi?
wife / where? / you / to go / wish
Wife, where do you wish to go?
19. Mayaṃ gaṅgāyaṃ nāvāyo passituṃ gacchāma.
we / in river / boats / to see / go
We go to see the boats in the river.
20. Paññaṃ ca saddhaṃ ca labhituṃ mayaṃ Dhammaṃ suṇāma.
wisdom and / faith and / to obtain / we / Dhamma / hear
We listen to the Dhamma to obtain wisdom and faith.

---

21. Kaññāyo, ajja tumhe ārāmaṃ gantuṃ icchatha?
kaññāyo / tumhe / icchatha / gantuṃ / ārāmaṃ / ajja
O maidens, do you wish to go to the temple today?
22. Ahaṃ osadhasālāya osadhaṃ gaṇhituṃ āgacchāmi.
ahaṃ / āgacchāmi / gaṇhituṃ / osadhaṃ / osadhasālāya
I am coming to take medicine from the dispensary.
23. Idha visikhāyaṃ osadhasālāyo na honti.
na honti / osadhasālāyo / visikhāyaṃ / idha
There are no dispensaries in the street here.
24. Janaka, idāni ahaṃ Pāḷibhāsāya sallapituṃ jānāmi.
janaka / ahaṃ / jānāmi / sallapituṃ / Pāḷibhāsāya / idāni
Father, I know to speak in Pāḷi now.
25. Mayaṃ gaṅgāyaṃ nāvāyo na passāma.
mayaṃ / passāma / na nāvāyo / gaṅgāyaṃ
We see no ships on the river.

13. Narā bhariyānaṃ dātuṃ āpaṇehi vatthāni kiṇanti.
các ông / đến những người vợ / để tặng/ từ những cửa hiệu/ các áo quần / mua
Các ông mua các quần áo từ các cửa hiệu để tặng những người vợ (của họ).

14. Dārikā gharaṃ gantuṃ maggaṃ na jānāti.
đứa bé gái / nhà / để đi đến / con đường / không biết
Đứa bé gái không biết con đường để đi đến nhà.

15. Dārakā ca dārikāyo ca pāṭhasālāyaṃ pīṭhesu nisīdituṃ na icchanti.
những đứa bé trai và / những đứa bé gái và / trong nhà trường / trên các chiếc ghế/ để ngồi / không muốn
Những đứa bé trai và những đứa bé gái không muốn ngồi trên các ghế của nhà trường.

16. Gilānā gharāni āgantuṃ osadhasālāya nikkhamanti.
những người bệnh / những ngôi nhà / để đi đến / nhà phát thuốc/ rời khỏi
Những người bệnh rời khỏi nhà phát thuốc để trở về nhà.

17. Mayaṃ ācariyehi saddhiṃ pāḷibhāsāya sallapāma.
chúng tôi / cùng với các vị thầy giáo/ bằng tiếng Pāḷi/ thảo luận
Chúng tôi thảo luận bằng tiếng Pāḷi cùng với các vị thầy giáo.

18. Bhariye, kuhiṃ tvaṃ gantuṃ icchasi?
Này vợ, / ở đâu? / em/ để đi / muốn
Này vợ, em muốn đi đâu?

19. Mayaṃ gaṅgāyaṃ nāvāyo passituṃ gacchāma.
chúng ta / trên sông / những con thuyền / để xem/ đi
Chúng ta đi xem các con thuyền trên sông

20. Paññaṃ ca saddhaṃ ca labhituṃ mayaṃ Dhammaṃ suṇāma.
trí tuệ và / niềm tin và/ để có / chúng ta / Pháp / nghe
Chúng tôi nghe Pháp để có trí tuệ và niềm tin.

---

21. Kaññāyo, ajja tumhe ārāmaṃ gantuṃ icchatha?
kaññāyo / tumhe / icchatha / gantuṃ / ārāmaṃ / ajja
Này các thiếu nữ, hôm nay các bạn có muốn đi đến tịnh xá không?

22. Ahaṃ osadhasālāya osadhaṃ gaṇhituṃ āgacchāmi.
ahaṃ / āgacchāmi / gaṇhituṃ / osadhaṃ / osadhasālāya
Tôi trở lại lấy thuốc từ nhà phát thuốc.

23. Idha visikhāyaṃ osadhasālāyo na honti.
na honti / osadhasālāyo / visikhāyaṃ / idha
Ở đây không có nhà phát thuốc trên con đường.

24. Janaka, idāni ahaṃ Pāḷibhāsāya sallapituṃ jānāmi.
janaka / ahaṃ / jānāmi / sallapituṃ / Pāḷibhāsāya / idāni
Thưa cha, bây giờ con biết nói chuyện bằng tiếng Pāḷi.

25. Mayaṃ gaṅgāyaṃ nāvāyo na passāma.
mayaṃ / passāma / na nāvāyo / gaṅgāyaṃ
Chúng tôi không thấy những chiếc thuyền trên sông.

26. Sā pāṭhasālaṃ passituṃ kaññāhi saddhiṃ gantuṃ icchati.
sā / icchati / gantuṃ / kaññāhi saddhiṃ / passituṃ / pāṭhasālaṃ
She wishes to go with the maidens to see the school.

27. Dārikā saddhāya Buddhaṃ pupphehi pūjetuṃ gacchati.
saddhāya / dārikā / gacchati / pūjetuṃ / Buddhaṃ / pupphehi
With faith the girl goes to offer flowers to the Buddha.
Lit: With faith the girl goes to offer the Buddha with flowers.

28. Tumhe Dhammaṃ sotuṃ dhammasālāyaṃ nisīdatha.
tumhe / nisīdatha / dhammasālāyaṃ / sotuṃ / Dhammaṃ
You are sitting in the preaching hall to hear the Doctrine.

29. Dārakā ca dārikāyo ca gaṅgāsu nahāyituṃ icchanti.
dārakā ca / dārikāyo ca / icchanti / nahāyituṃ / gaṅgāsu
Boys and girls wish to bathe in rivers.

30. Gilānasālāyaṃ gilānā na honti.
na honti / gilānā / gilānasālāyaṃ
There are no patients in the hospital.

31. Mayaṃ paññaṃ labhituṃ bhāsāyo uggaṇhāma.
mayaṃ / uggaṇhāma / bhāsāyo / labhituṃ / paññaṃ
We study languages to obtain wisdom.

32. Ahaṃ nāvāhi gantuṃ na icchāmi.
ahaṃ / na icchāmi / gantuṃ / nāvāhi
I do not wish to go in ships.

33. Saddhāya te Dhammaṃ uggaṇhituṃ salāyaṃ nisīdanti.
saddhāya / te / nisīdanti / salāyaṃ / uggaṇhituṃ / Dhammaṃ
With faith they sit in the hall to learn the Doctrine.

34. Ahaṃ lekhanassa bhāsaṃ na jānāmi.
ahaṃ / na jānāmi / bhāsaṃ / lekhanassa
I do not know the language of the letter.

35. Dārikāyo, tumhe gharaṃ gantuṃ maggaṃ jānātha?
dārikāyo / tumhe / jānātha / maggaṃ / gantuṃ / gharaṃ
O girls, do you know the way to go home?

36. So bhariyāya dātuṃ potthakaṃ āharati.
so / āharati / potthakaṃ / dātuṃ / bhariyāya
He is bringing a book to give to the wife.

26. Sā pāṭhasālaṃ passituṃ kaññāhi saddhiṃ gantuṃ icchati.
sā / icchati / gantuṃ / kaññāhi saddhiṃ / passituṃ / pāṭhasālaṃ
Cô ta muốn đi với các thiếu nữ để xem trường học.

27. Dārikā saddhāya Buddhaṃ pupphehi pūjetuṃ gacchati.
saddhāya / dārikā / gacchati / pūjetuṃ / Buddhaṃ / pupphehi
Với đức tin, đứa bé gái đi đến dâng các bông hoa lên Đức Phật.
Tt: Với đức tin, đứa bé gái đi đến dâng lên Đức Phật bằng các bông hoa.

28. Tumhe Dhammaṃ sotuṃ dhammasālāyaṃ nisīdatha.
tumhe / nisīdatha / dhammasālāyaṃ / sotuṃ / Dhammaṃ
Các bạn đang ngồi trong giảng đường để nghe Pháp.

29. Dārakā ca dārikāyo ca gaṅgāsu nahāyituṃ icchanti.
dārakā ca / dārikāyo ca / icchanti / nahāyituṃ / gaṅgāsu
Những đứa bé trai và những đứa bé gái muốn tắm trên các dòng sông.

30. Gilānasālāyaṃ gilānā na honti.
na honti / gilānā / gilānasālāyaṃ
Không có những người bệnh trong bệnh viện.

31. Mayaṃ paññaṃ labhituṃ bhāsāyo uggaṇhāma.
mayaṃ / uggaṇhāma / bhāsāyo / labhituṃ / paññaṃ
Chúng tôi học các ngôn ngữ để có trí tuệ.

32. Ahaṃ nāvāhi gantuṃ na icchāmi.
ahaṃ / na icchāmi / gantuṃ / nāvāhi
Tôi không muốn đi bằng các tàu thủy.

33. Saddhāya te Dhammaṃ uggaṇhituṃ salāyaṃ nisīdanti.
saddhāya / te / nisīdanti / salāyaṃ / uggaṇhituṃ / Dhammaṃ
Với đức tin, họ ngồi trong giảng đường để học Pháp.

34. Ahaṃ lekhanassa bhāsaṃ na jānāmi.
ahaṃ / na jānāmi / bhāsaṃ / lekhanassa
Tôi không biết ngôn ngữ của lá thư.

35. Dārikāyo, tumhe gharaṃ gantuṃ maggaṃ jānātha?
dārikāyo / tumhe / jānātha / maggaṃ / gantuṃ / gharaṃ
Này những đứa bé gái, các con có biết con đường để đi đến nhà không?

36. So bhariyāya dātuṃ potthakaṃ āharati.
so / āharati / potthakaṃ / dātuṃ / bhariyāya
Anh ta mang cuốn sách về để tặng đến người vợ.

ANSWER 7

1. **Buddho loke uppajji.**
   Buddha / in world / was born
   The Buddha was born in the world.
2. **Hīyo samaṇo dhammaṃ desesi.**
   yesterday / ascetic / doctrine / preached
   Yesterday, the ascetic preached the doctrine.
3. **Dārako pāto'va[1] tassa pāṭhasālaṃ agamī.**
   child / in early morning / his / [to] school / went
   The child went to his school in the early morning.
4. **Ācariyā tesaṃ sissānaṃ pubbaṇhe ovādaṃ adaṃsu.**
   teachers / their / to students / in afternoon / counsel / gave
   The teachers gave counsel to their students in the afternoon.
5. **Ciraṃ te amhākaṃ gharaṃ na agamiṃsu.**
   for a long time / they / our / [to] home / did not come
   For a long time, they did not come to our house.
6. **Dārikā tāsaṃ janakassa purato aṭṭhaṃsu.**
   girls / their / of father / in front / stood
   The girls stood in front of their father.
7. **Tvaṃ tassā hatthe mayhaṃ potthakaṃ passo.**
   you / her / in hand / my / book / saw
   You saw my book in her hand.
8. **Tvaṃ gaṅgāyaṃ nahāyituṃ pāto'va agamo.**
   you / in river / to bathe / in early morning / went
   You went to bathe in the river in the early morning.
9. **Tvaṃ ajja pātarāsaṃ na bhuñjo.**
   you / today / breakfast / did not eat
   You did not eat breakfast today.
10. **Kuhiṃ tumhe tumhākaṃ mittehi saddhiṃ aparaṇhe agamittha?**
    where / you / your / with friends / in afternoon / went
    Where did you go with your friends in the afternoon?
11. **Kasmā tumhe'yeva[2] mama ācariyassa lekhanāni na likhittha?**
    why / you yourselves / my / to teachers / letters / did not write
    Why did you not write letters to my teachers yourselves?
12. **Tumhe ciraṃ mayhaṃ putte na passittha.**
    you / for a long time / my / sons / did not see
    You did not see my sons for a long time.

---

[1] **Pāto + eva = pāto'va**. Here the following vowel is dropped.
[2] **Tumhe + eva = tumhe yeva.** Sometimes '***y***' is augmented between vowels.

BÀI GIẢI 7

1. **Buddho loke uppajji.**
   Đức Phật / trên thế gian / đã sanh lên
   Đức Phật đã sanh lên trên thế gian.
2. **Hīyo samaṇo dhammaṃ desesi.**
   hôm qua / vị sa-môn / Pháp / đã thuyết
   Hôm qua, vị sa-môn đã thuyết Pháp.
3. **Dārako pāto'va[1] tassa pāṭhasālaṃ agamī.**
   đứa bé trai / vào buổi sáng/ của nó / trường/ đã đi đến
   Đứa bé trai đã đi đến trường của nó vào buổi sáng.
4. **Ācariyā tesaṃ sissānaṃ pubbaṇhe ovādaṃ adaṃsu.**
   các vị thầy giáo/của họ/đến các học trò/vào buổi chiều/lời khuyên/đã cho
   Các vị thầy giáo đã cho lời khuyên đến các học trò của mình (họ) vào buổi chiều.
5. **Ciraṃ te amhākaṃ gharaṃ na agamiṃsu.**
   một cách lâu dài / họ / của chúng ta / nhà / đã không đến nhà
   Lâu rồi, họ đã không đến nhà của chúng ta.
6. **Dārikā tāsaṃ**[đại từ chỉ định] **janakassa purato aṭṭhaṃsu.**
   những đứa bé gái / của chúng (nữ) / của cha / trước / đã đứng
   Những đứa bé gái đã đứng trước người cha của chúng.
7. **Tvaṃ tassā hatthe mayhaṃ potthakaṃ passo.**
   bạn / của cô ấy / trong tay/ của tôi / tập sách/ đã nhìn thấy
   Bạn đã nhìn thấy tập sách của tôi trong tay của cô ấy.
8. **Tvaṃ gaṅgāyaṃ nahāyituṃ pāto'va agamo.**
   bạn / trên dòng sông / để tắm / vào buổi sáng sớm/ đã đi
   Vào buổi sáng sớm, bạn đã đi tắm trên dòng sông.
9. **Tvaṃ ajja pātarāsaṃ na bhuñjo.**
   bạn / hôm nay / buổi ăn sáng (điểm tâm) / đã không ăn
   Hôm nay, bạn đã không ăn điểm tâm.
10. **Kuhiṃ tumhe tumhākaṃ mittehi saddhiṃ aparaṇhe agamittha?**
    ở đâu / các bạn / của các bạn / với những bạn / vào buổi chiều / đã đi
    Vào buổi chiều các bạn đã đi đâu với những người bạn của các bạn?
11. **Kasmā tumhe'yeva[2] mama ācariyassa lekhanāni na likhittha?**
    tại sao /(chính) các bạn / của tôi/ cho thầy giáo/ các lá thư /đã không viết
    Tại sao chính các bạn không viết các lá thư cho thầy giáo của tôi?
12. **Tumhe ciraṃ mayhaṃ putte na passittha.**
    các bạn / một cách lâu / của tôi/ các người con trai / đã không nhìn thấy
    Các bạn đã lâu rồi không nhìn thấy những người con trai của tôi.

---

[1] **Pāto + eva = pāto'va**. Ở đây, nguyên âm theo sau thì được lược bỏ.

[2] **Tumhe + eva = tumhe yeva.** Thỉnh thoảng '***y***' được thêm giữa các nguyên âm.

13. Ahaṃ tuyhaṃ paṇṇākāre hīyo na alabhiṃ.
I / your / gifts / yesterday / did not receive
I did not receive your gifts yesterday.
14. Aham'eva[1] **gilānānaṃ ajja osadhaṃ adāsiṃ.**
I myself / to sick people / today / medicine / gave
I gave medicine to the sick *people* myself today.
15. Ahaṃ asse passituṃ visikhāyaṃ aṭṭhāsiṃ.
I / horses / to see / on street / stood
I stood on the street to see the horses.
16. Mayaṃ tuyhaṃ ācariyassa sisse ahosimhā.
we / your / teacher's / pupils / were
We were your teacher's pupils.
17. Mayaṃ ajja pubbaṇhe na uggaṇhimhā.
we / today / in forenoon / did not learn
We did not learn in the forenoon today.
18. Samaṇā viya mayam'pi[2] **saddhāya dhammaṃ suṇimhā.**
ascetics / like / we too / with faith / doctrine / heard
Like the ascetics, we heard the doctrine with faith too.

---

19. Ahaṃ mayhaṃ mañce supiṃ.
ahaṃ / supiṃ / mayhaṃ / mañce
I slept on my bed.
20. Ahaṃ pubbaṇhe tesaṃ ārāmamhi aṭṭhāsiṃ.
ahaṃ / aṭṭhāsiṃ / tesaṃ / ārāmamhi / pubbaṇhe
I stood in their garden in the evening.
21. Ahaṃ tassa mittāya lekhanaṃ likhituṃ salāyaṃ pīṭhe nisīdiṃ.
ahaṃ / nisīdiṃ / pīṭhe / salāyaṃ / likhituṃ / lekhanaṃ / tassa / mittāya
I sat on a bench in the hall to write a letter to his friend.
22. Mayaṃ pāto'va gaṅgāyaṃ nahāyimhā.
mayaṃ / nahāyimhā / gaṅgāyaṃ / pāto'va
We bathed in the river in the early morning[3].
23. Mayam'eva hīyo gilāne saṅgaṇhimhā.
mayam'eva / saṅgaṇhimhā / gilāne / hīyo
We ourselves[4] treated the sick yesterday.
24. Ciraṃ mayaṃ nagarasmiṃ amhākaṃ mātulassa gharamhi vasimhā.
ciraṃ / mayaṃ / vasimhā / amhākaṃ / mātulassa / gharamhi / nagarasmiṃ
For a long time we lived in our uncle's house in the city.

---

[1] **Ahaṃ + eva = aham'eva.** When a *niggahita* is followed by a vowel it is sometimes changed into '***m***'.
[2] **Mayaṃ + api =mayam'pi.** Here the following vowel is dropped and niggahita is changed into '***m***'.
[3] Use ***pāto'va***.
[4] Use ***mayam'eva***.

13. **Ahaṃ tuyhaṃ paṇṇākāre hīyo na alabhiṃ.**
tôi / của bạn / các món quà / hôm qua / đã không nhận được
Ngày hôm qua, tôi đã không nhận được món quà của bạn.
14. **Aham'eva[1] gilānānaṃ ajja osadhaṃ adāsiṃ.**
(tự) tôi / đến những người bệnh / hôm nay / thuốc men / đã cho
Ngày hôm nay, chính tôi đã cho thuốc men đến những người bệnh.
15. **Ahaṃ asse passituṃ visikhāyaṃ aṭṭhāsiṃ.**
tôi / những con ngựa / để thấy / trên đường / đã đứng
Tôi đã đứng trên đường để nhìn thấy các con ngựa.
16. **Mayaṃ tuyhaṃ ācariyassa sisse ahosimhā.**
chúng tôi / của bạn / của vị thầy giáo / các học trò / đã là
Chúng tôi đã là các học trò của vị thầy giáo của bạn.
17. **Mayaṃ ajja pubbaṇhe na uggaṇhimhā.**
chúng tôi / hôm nay / vào buổi chiều / đã không học
Hôm nay, chúng tôi đã không học vào buổi chiều.
18. **Samaṇā viya mayam'pi[2] saddhāya dhammaṃ suṇimhā.**
các vị sa-môn / như / chúng tôi cũng / với niềm tin / pháp / đã nghe
Cũng như các vị sa-môn, chúng tôi đã nghe pháp bằng niềm tin.

---

19. **Ahaṃ mayhaṃ mañce supiṃ.**
ahaṃ / supiṃ / mayhaṃ / mañce
Tôi đã ngủ trên giường của tôi.
20. **Ahaṃ pubbaṇhe tesaṃ ārāmamhi aṭṭhāsiṃ.**
ahaṃ / aṭṭhāsiṃ / tesaṃ / ārāmamhi / pubbaṇhe
Tôi đã đứng trong vườn của họ vào buổi tối.
21. **Ahaṃ tassa mittāya lekhanaṃ likhituṃ salāyaṃ pīṭhe nisīdiṃ.**
ahaṃ / nisīdiṃ / pīṭhe / salāyaṃ / likhituṃ / lekhanaṃ / tassa / mittāya
Tôi đã ngồi trên ghế trường kỷ trong giảng đường để viết lá thư cho người bạn của anh ấy.
22. **Mayaṃ pāto'va gaṅgāyaṃ nahāyimhā.**
mayaṃ / nahāyimhā / gaṅgāyaṃ / pāto'va
Chúng tôi đã tắm trên sông vào sáng sớm[3].
23. **Mayam'eva hīyo gilāne saṅgaṇhimhā.**
mayam'eva / saṅgaṇhimhā / gilāne / hīyo
Hôm qua, chính chúng tôi[4] đã điều trị những người bệnh.
24. **Ciraṃ mayaṃ nagarasmiṃ amhākaṃ mātulassa gharamhi vasimhā.**
ciraṃ / mayaṃ / vasimhā / amhākaṃ / mātulassa / gharamhi / nagarasmiṃ
Từ lâu, chúng tôi đã sống trong nhà của người chú của chúng tôi ở thành phố.

---

[1] **Ahaṃ + eva = aham'eva.** Khi *niggahita* (âm mũi) theo sau là một nguyên âm thì đôi khi nó được đổi thành '***m***'.

[2] **Mayaṃ + api =mayam'pi.** Ở đây, nguyên âm theo sau bị lược bỏ, và *niggahita* (âm mũi) đổi thành '***m***'.

[3] Sử dụng ***pāto'va***.

[4] Sử dụng ***mayam'eva***.

25. Dāraka, kasmā tvaṃ tava ācariyassa purato aṭṭhāso?
dāraka / kasmā / tvaṃ / aṭṭhāso / tava / purato / ācariyassa
Child, why did you stand in front of your teacher?
26. Bhariye, pāto tvaṃ odanaṃ apaco.
bhariye / tvaṃ / apaco / odanaṃ / pāto
Wife, you cooked rice in the morning.
27. Putta, kuhiṃ tvaṃ hīyo agamo?
putta / kuhiṃ? / tvaṃ / agamo / hīyo
Son, where did you go yesterday?
28. Tumhe tumhākaṃ ācariyehi paññaṃ labhittha.
tumhe / labhittha / paññaṃ / tumhākaṃ / ācariyehi
You obtained wisdom through your teachers.
29. Kasmā tvaṃ tuyhaṃ janako viya Dhammaṃ na asuṇo?
kasmā? / tvaṃ / na asuṇo / Dhammaṃ / viya / tuyhaṃ / janako
Why did you not hear the Doctrine like your father?
30. Kuhiṃ tvaṃ hīyo tuyhaṃ sāyamāsaṃ bhuñjo?
kuhiṃ? / tvaṃ / bhuñjo / tuyhaṃ / sāyamāsaṃ / hīyo
Where did you take your dinner yesterday?
31. Sā ciraṃ tassā ārāme aṭṭhāsi.
sā / aṭṭhāsi / tassā / ārāme / ciraṃ
She was standing in her garden for a long time.
32. So eva tassa janakassa pāde dhovī.
so eva / dhovī / pāde / tassa / janakassa
He himself[1] washed the feet of his father.
33. Ciraṃ mayhaṃ mitto tassa āpaṇasmā bhaṇḍāni na kiṇi.
ciraṃ / mayhaṃ / mitto / na kiṇi / bhaṇḍāni / tassa / āpaṇasmā
For a long time my friend did not buy goods from his shop.
34. Vejjā aparaṇhe gilānasālaṃ na āgamiṃsu.
vejjā / na āgamiṃsu / gilānasālaṃ / aparaṇhe
The doctors did not come to the hospital in the afternoon.
35. Dārakā ca dārikāyo ca hīyo tesaṃ potthakāni pāṭhasālaṃ na āhariṃsu.
dārakā ca / dārikāyo ca / na āhariṃsu / tesaṃ / potthakāni / pāṭhasālaṃ / hīyo
The boys and girls did not bring their books to school yesterday.
36. Aham'eva gilānānaṃ hīyo pāto osadhaṃ adāsiṃ.
aham'eva / adāsiṃ / osadhaṃ / gilānānaṃ / hīyo / pāto
I myself gave medicine to the sick last[2] morning.

---

[1] Use ***so eva***.
[2] Use ***hīyo***.

25. Dāraka, kasmā tvaṃ tava ācariyassa purato aṭṭhāso?
dāraka / kasmā / tvaṃ / aṭṭhāso / tava/ purato / ācariyassa
Này đứa bé trai, tại sao con đã đứng trước vị thầy giáo của mình?
26. Bhariye, pāto tvaṃ odanaṃ apaco.
bhariye / tvaṃ / apaco / odanaṃ / pāto
Này vợ, buổi sáng, em đã nấu cơm à!
27. Putta, kuhiṃ tvaṃ hīyo agamo?
putta / kuhiṃ? / tvaṃ / agamo / hīyo
Này con trai, hôm qua con đã đi đâu vậy?
28. Tumhe tumhākaṃ ācariyehi paññaṃ labhittha.
tumhe / labhittha / paññaṃ / tumhākaṃ / ācariyehi
Các bạn có được trí tuệ nhờ các vị thầy giáo của mình(của các bạn).
29. Kasmā tvaṃ tuyhaṃ janako viya Dhammaṃ na asuṇo?
kasmā? / tvaṃ / na asuṇo / Dhammaṃ / viya / tuyhaṃ / janako
Tại sao bạn đã không nghe Pháp giống như người cha của bạn?
30. Kuhiṃ tvaṃ hīyo tuyhaṃ sāyamāsaṃ bhuñjo?
kuhiṃ? / tvaṃ / bhuñjo / tuyhaṃ / sāyamāsaṃ / hīyo
Hôm qua, bạn đã dùng cơm chiều của bạn ở đâu?
31. Sā ciraṃ tassā ārāme aṭṭhāsi.
sā / aṭṭhāsi / tassā / ārāme / ciraṃ
Cô ta đã đứng (một) lúc lâu trong vườn của cô ta .
32. So eva tassa janakassa pāde dhovī.
so eva / dhovī / pāde / tassa / janakassa
Chính anh ta[1] đã rửa chân cho người cha của mình(của anh ấy).
33. Ciraṃ mayhaṃ mitto tassa āpaṇasmā bhaṇḍāni na kiṇi.
ciraṃ / mayhaṃ / mitto / na kiṇi / bhaṇḍāni / tassa / āpaṇasmā
Lâu rồi, người bạn của tôi đã không mua các hàng hóa từ cửa hiệu của người đó.
34. Vejjā aparaṇhe gilānasālaṃ na āgamiṃsu.
vejjā / na āgamiṃsu / gilānasālaṃ / aparaṇhe
Vào buổi chiều, các bác sĩ đã không trở lại bệnh viện.
35. Dārakā ca dārikāyo ca hīyo tesaṃ potthakāni pāṭhasālaṃ na āhariṃsu.
dārakā ca / dārikāyo ca / na āhariṃsu / tesaṃ / potthakāni / pāṭhasālaṃ / hīyo
Hôm qua, các đứa bé trai và các đứa bé gái đã không mang các tập sách của chúng đến trường.
36. Aham'eva gilānānaṃ hīyo pāto osadhaṃ adāsiṃ.
aham'eva / adāsiṃ / osadhaṃ / gilānānaṃ / hīyo / pāto
Sáng hôm qua[2], chính tôi đã cho thuốc men đến các bệnh nhân.

---

[1] Sử dụng ***so eva***.
[2] Sử dụng ***hīyo***.

ANSWER 8

1. **Muni narapatiṃ Dhammena saṅgaṇhitvā[1] agami.**
   sage / king / with Dhamma / having helped / went
   The sage, having helped/supported the king with Dhamma, went (away).
   Alt: The sage, having restrained the king in the Dhamma, left.[2]
   Alt: The sage captivated the king with the Dhamma and went away[3].
2. **Kapayo rukkhaṃ āruhitvā phalāni khādiṃsu.**
   monkeys / tree / having climbed / fruits / ate
   The monkeys, having climbed the tree, ate the fruits.
3. **Kadā tumhe kavimhā potthakāni alabhittha?**
   when / you / from poet / books / received
   When did you receive the books from the poet?
4. **Ahaṃ tesaṃ ārāme adhipati ahosiṃ.**
   I / their / in temple / chief / was
   I was the chief in their temple.
5. **Mayaṃ gahapatīhi saddhiṃ gaṅgāya udakaṃ āharitvā aggimhi khipimhā.**
   we / with householders / from river / water / having brought / into fire / threw
   We, having brought water from the river with the householders, threw (it) into the fire.
   Alt: We, together with the householders, brought water from the river and threw it into the fire.
6. **Narapati hatthena asiṃ gahetvā assaṃ āruhi.**
   king / with hand / sword / having taken / horse / mounted
   The king, having taken the sword in (his) hand, mounted the horse.
7. **Tvaṃ tuyhaṃ patiṃ ādarena saṅgaṇho.**
   you / your / husband / with care / treated
   You treated your husband with care.
8. **Gahapatayo narapatino purato ṭhatvā vadiṃsu.**
   householders / of king / in front / having stood / spoke
   The householders, having stood before the king, spoke.
9. **Atithī amhākaṃ gharaṃ āgantvā āhāraṃ bhuñjiṃsu.**
   guests / our / [to] house / having come / food / ate
   The guests came to our house and ate food.

---

[1] ***Saṅgaṇhāti*** has three forms of indeclinable absolutive (or gerund): (1) ***saṅgaṇhitvā***, (2) ***saṅgahetvā***, (3) ***saṅgayha***. [The past participle is ***saṅgahita***.]

[2] These alternative answers are rendered in idiomatic English. [***saṅgaṇhāti = saṃ + gaṇhāti, saṃ-*** = a prefix which probably means "well, thoroughly, properly" here. **gaṇhāti** = seize, take, grab ***saṅgaṇhāti*** = "seize well"; captivate]

[3] went = ***agami***; came = ***āgami***.

BÀI GIẢI 8

1. **Muni narapatiṃ Dhammena saṅgaṇhitvā[1] agami.**
bậc ẩn sĩ / đức vua / bằng Pháp / sau khi làm hài lòng / đã đi (khỏi)
Sau khi làm hài lòng đức vua bằng Pháp, vị ẩn sĩ đã lên đường.
Tt: Sau khi lược giải Giáo Pháp cho đức vua, vị ẩn sĩ đã rời khỏi.[2]
Tt: Sau khi thuyết Pháp đến đức vua, vị ẩn sĩ đã rời đi[3].
2. **Kapayo rukkhaṃ āruhitvā phalāni khādiṃsu.**
những con khỉ / cây / sau khi trèo lên / những trái cây / đã ăn
Sau khi trèo lên cái cây, những con khỉ đã ăn các trái cây.
(Những con khỉ đã trèo lên cây và ăn những trái cây)
3. **Kadā tumhe kavimhā potthakāni alabhittha?**
khi nào? / các bạn / từ nhà thơ / các cuốn sách / đã nhận
Các bạn đã nhận các cuốn sách từ nhà thơ khi nào vậy?
4. **Ahaṃ tesaṃ ārāme adhipati ahosiṃ.**
tôi / của họ / trong tịnh xá / (sư) trưởng / đã trở thành
Tôi đã trở thành vị sư trưởng trong tịnh xá của họ.
5. **Mayaṃ gahapatīhi saddhiṃ gaṅgāya udakaṃ āharitvā aggimhi khipimhā.**
chúng tôi / cùng với các gia chủ / từ sông / nước / sau khi mang về / vào trong lửa / đã vứt
Sau khi mang nước về từ sông cùng với các gia chủ, chúng tôi đã đổ (nước) vào (đống) lửa.
Tt: Chúng tôi cùng với các gia chủ đã mang nước về từ sông và đổ vào đống lửa.
6. **Narapati hatthena asiṃ gahetvā**[gaṇhāti] **assaṃ āruhi.**
đức vua / bằng tay / thanh gươm / sau khi lấy / ngựa / đã leo lên
Sau khi nắm lấy thanh gươm trong tay, đức vua đã leo lên ngựa.
7. **Tvaṃ tuyhaṃ patiṃ ādarena saṅgaṇho.**
bạn / của bạn / người chồng / bằng yêu thương / đã đối xử
Bạn đã đối xử chồng bằng yêu thương.
8. **Gahapatayo narapatino purato ṭhatvā vadiṃsu.**
các gia chủ / của đức vua / trước / sau khi đứng / đã nói
Sau khi đứng trước đức vua, các gia chủ đã đáp lời (ngài).
9. **Atithī amhākaṃ gharaṃ āgantvā āhāraṃ bhuñjiṃsu.**
những người khách/của chúng tôi/ngôi nhà/sau khi trở về/vật thực/đã dùng
Những người khách, sau khi trở về nhà của chúng tôi, đã dùng vật thực.

---

[1] ***Saṅgaṇhāti*** có ba hình thức của Danh động từ : (1) ***saṅgaṇhitvā***, (2) ***saṅgahetvā***, (3) ***saṅgayha***. [Quá khứ phân từ là ***saṅgahita***.]
[2] [***saṅgaṇhāti = saṃ + gaṇhāti, saṃ-*** = tiếp đầu ngữ (tiền tố) có nghĩa "tốt, đầy đủ, thích hợp"; **gaṇhāti** = nắm bắt, thâu nhận, lấy, ***saṅgaṇhāti*** = "khéo nắm bắt"; hoan hỷ tín thọ]
[3] went = ***agami***; came = ***āgami***.

10. Sakuṇā khettesu vīhiṃ disvā khādiṃsu.
birds / in fields / paddy / having seen / ate
The birds, having seen the paddy in the fields, ate (it).

11. Narapati gahapatimhā maṇiṃ labhitvā kavino adāsi.
king / from householder / jewel / having obtained / to poet / gave
The king obtained the jewel from the householder and gave (it) to the poet.

12. Adhipati atithīhi saddhiṃ āhāraṃ bhuñjitvā muniṃ passituṃ agāmi.
chief / with guests / food / having eaten / sage / to see / went
Having eaten the food with the guests, the chief went to see the sage.

13. Ahaṃ mayhaṃ ñātino ghare ciraṃ vasiṃ.
I / my / relative's / in house / for a long time / lived
I lived for a long time in my relative's house.

14. Sunakhā aṭṭhīni gahetvā magge dhāviṃsu.
dogs / bones / having taken / on road / ran
The dogs took the bones and ran on the road.

15. Dhammaṃ sutvā gahapatīnaṃ Buddhe saddhaṃ uppajji.
Dhamma / having heard / to householders / in Buddha / faith / arose
After hearing the Dhamma, faith in the Buddha arose in the householders.
Lit: To the householders arose faith in the Buddha having heard the Dhamma.

---

16. Munino janako narapati ahosi.
janako / munino / ahosi / narapati
The father of the sage was a king.

17. Gahapatayo, kasmā tumhe pāṭhasālaṃ gantuṃ tumhākaṃ dārake na ovadittha?
gahapatayo / kasmā / tumhe / na ovadittha / tumhākaṃ / dārake / gantuṃ / pāṭhasālaṃ
O householders, why did you not advise your children to go to school?

18. Narapatiṃ disvā mayaṃ āgamimhā.
mayaṃ / disvā / narapatiṃ / āgamimhā
We saw the king and came.

19. Ahaṃ gantvā kaviṃ avadiṃ.
ahaṃ / gantvā / avadiṃ / kaviṃ
I went and spoke to the poet.

20. Pīṭhe nisīditvā ārāmassa adhipati gahapatīnaṃ Dhammaṃ desesi.
adhipati / ārāmassa / nisīditvā / pīṭhe / desesi / Dhammaṃ / gahapatīnaṃ
The chief of the temple sat on a chair and preached the Doctrine to the householders.

21. Eva hīyo ahaṃ lekhanaṃ likhitvā mayhaṃ adhipatissa pesesiṃ.
eva / hīyo / ahaṃ / likhitvā / lekhanaṃ / pesesiṃ / mayhaṃ / adhipatissa
Only yesterday I wrote a letter and sent to my master.

10. **Sakuṇā khettesu vīhiṃ disvā khādiṃsu.**
những con chim / trên các cánh đồng / lúa / sau khi nhìn thấy / đã ăn
Sau khi nhìn thấy lúa trên các cánh đồng, những con chim đã ăn.
11. **Narapati gahapatimhā maṇiṃ labhitvā kavino adāsi.**
đức vua / từ gia chủ / viên ngọc / lấy (nhận) / đến nhà thơ / đã cho
Sau khi lấy viên ngọc từ gia chủ, đức vua đã cho (nó) đến nhà thơ.
12. **Adhipati atithīhi saddhiṃ āhāraṃ bhuñjitvā muniṃ passituṃ agāmi.**
ông chủ/cùng với những người khách/vật thực/sau khi dùng/vị ẩn sĩ /để nhìn thấy/ đã đi đến
Sau khi dùng vật thực cùng với các người khách, ông chủ đã đi đến thăm vị ẩn sĩ.
13. **Ahaṃ mayhaṃ ñātino ghare ciraṃ vasiṃ.**
tôi/ của tôi / của người bà con/ trong nhà / lâu / đã sống
Tôi đã sống lâu trong nhà của người bà con của mình (tôi).
14. **Sunakhā aṭṭhīni gahetvā magge dhāviṃsu.**
những con chó/các khúc xương/sau khi ngoạm[lấy] /trên đường/đã chạy
Những con chó, sau khi ngoạm các khúc xương, đã chạy trên đường.
15. **Dhammaṃ sutvā gahapatīnaṃ Buddhe saddhaṃ uppajji.**
Pháp / sau khi nghe / đến các gia chủ / nơi Đức Phật / sự tịnh tín/ đã phát sanh
Đối với những người gia chủ, sau khi nghe Pháp, sự tịnh tín vào Đức Phật đã phát sanh lên.

---

16. **Munino janako narapati ahosi.**
janako / munino / ahosi / narapati
Người cha của vị ẩn sĩ đã trở thành đức vua.
17. **Gahapatayo, kasmā tumhe pāṭhasālaṃ gantuṃ tumhākaṃ dārake na ovadittha?**
gahapatayo / kasmā / tumhe / na ovadittha / tumhākaṃ / dārake / gantuṃ / pāṭhasālaṃ
Này các gia chủ, tại sao các bạn đã không khuyên những đứa bé trai của các bạn đi đến trường?
18. **Narapatiṃ disvā mayaṃ āgamimhā.**
mayaṃ / disvā / narapatiṃ / āgamimhā
Chúng tôi đã nhìn thấy đức vua và trở về.
19. **Ahaṃ gantvā kaviṃ avadiṃ.**
ahaṃ / gantvā / avadiṃ / kaviṃ
Tôi đã đi đến và nói chuyện với nhà thơ.
20. **Pīṭhe nisīditvā ārāmassa adhipati gahapatīnaṃ Dhammaṃ desesi.**
adhipati / ārāmassa / nisīditvā / pīṭhe / desesi / Dhammaṃ / gahapatīnaṃ
Vị sư trưởng của tịnh xá đã ngồi trên ghế và thuyết pháp đến các gia chủ.
21. **Eva hīyo ahaṃ lekhanaṃ likhitvā mayhaṃ adhipatissa pesesiṃ.**
eva / hīyo / ahaṃ / likhitvā / lekhanaṃ / pesesiṃ / mayhaṃ / adhipatissa
Chỉ ngày hôm qua, tôi đã viết thư và đã gởi đến ông chủ của tôi.

22. Kavi potthakaṃ saṅgaṇhitvā narapatino adāsi.
kavi / saṅgaṇhitvā / potthakaṃ / adāsi / narapatino
The poet compiled a book and gave to the king.

23. Amhākaṃ ñātayo ciraṃ atithissa ghare vasitvā pāto'va nikkhamiṃsu.
amhākaṃ / ñātayo / vasitvā / atithissa / ghare / ciraṃ / nikkhamiṃsu / pāto'va
Our relatives lived in the guest's house for a long time and left only (this) morning.

24. Gahapatayo kassakehi vīhiṃ kiṇitvā tesaṃ khettesu vapiṃsu.
gahapatayo / kiṇitvā / vīhiṃ / kassakehi / vapiṃsu / tesaṃ / khettesu
The householders bought paddy from the farmers and sowed in their fields.

25. Pīṭhesu nisīditvā mayaṃ munissa ovādaṃ suṇimhā.
mayaṃ / nisīditvā / pīṭhesu / suṇimhā / ovādaṃ / munissa
We sat on the benches and listened to the advice of the sage.

26. Ārāmaṃ katvā narapati muṇino pūjesi.
narapati / katvā / ārāmaṃ / pūjesi / muṇino
The king built a temple and offered to the sage.

27. Mayhaṃ pātarāsaṃ atithīhi saddhiṃ bhuñjitvā ahaṃ mayhaṃ ñātayo passituṃ agamiṃ.
bhuñjitvā / mayhaṃ / pātarāsaṃ / atithinā saddhiṃ / ahaṃ / agamiṃ / passituṃ / mayhaṃ / ñātayo
After partaking[1] morning meal with my guests I went to see my relatives.

28. Ahaṃ āpaṇasmā phalāni kiṇitvā kapino adāsiṃ.
ahaṃ / kiṇitvā / phalāni / āpaṇasmā / adāsiṃ / kapino
I bought fruits from the market and gave to the monkey.

29. Kasmā aggissa purato ṭhatvā tvaṃ kapinā saddhiṃ kīḷo?
kasmā / tvaṃ / ṭhatvā / purato / aggissa / kīḷo / kapinā saddhiṃ
Why did you stand in front of the fire and play with the monkey?

30. Munismā Dhammaṃ sutvā saddhā narapatino uppajji.
saddhā / uppajji / narapatino / sutvā / Dhammaṃ / munismā
Faith arose in the king after hearing the Doctrine from the sage[2].

---

[1] Use ***'bhuñjitvā'***.

[2] See (1) Exercise 8/15. (2). Various way to rewrite the sentence:
- So narapati muninā dhammaṃ sutvā, tassa saddhā uppajji.
he / the king / from the sage / the Doctrine / having heard / for him / faith / arose.
- (Yo) narapati muninā dhammaṃ sutvā, tassa saddhā uppajji.

22. Kavi potthakaṃ saṅgaṇhitvā narapatino adāsi.
kavi / saṅgaṇhitvā / potthakaṃ / adāsi / narapatino
Nhà thơ đã biên soạn cuốn sách và đã cho đến đức vua.

23. Amhākaṃ ñātayo ciraṃ atithissa ghare vasitvā pāto'va nikkhamiṃsu.
amhākaṃ / ñātayo / vasitvā / atithissa / ghare / ciraṃ / nikkhamiṃsu / pāto'va
Sau khi đã ở trong nhà khách một thời gian dài, những người thân của chúng tôi (đã) vừa rời khỏi sáng nay.

24. Gahapatayo kassakehi vīhiṃ kiṇitvā tesaṃ khettesu vapiṃsu.
gahapatayo / kiṇitvā / vīhiṃ / kassakehi / vapiṃsu / tesaṃ / khettesu
Các gia chủ đã mua lúa từ những người nông dân và gieo trồng trên các cánh đồng của họ.

25. Pīṭhesu nisīditvā mayaṃ munissa ovādaṃ suṇimhā.
mayaṃ / nisīditvā / pīṭhesu / suṇimhā / ovādaṃ / munissa
Chúng tôi đã ngồi trên các cái ghế và đã nghe huấn từ của vị ẩn sĩ.

26. Ārāmaṃ katvā narapati muṇino pūjesi.
narapati / katvā / ārāmaṃ / pūjesi / muṇino
Đức vua đã xây dựng tịnh xá và dâng cúng đến vị ẩn sĩ.

27. Mayhaṃ atithīhi saddhiṃ pātarāsaṃ bhuñjitvā ahaṃ mayhaṃ ñātayo passituṃ agamiṃ.
bhuñjitvā / mayhaṃ / pātarāsaṃ / atithinā saddhiṃ / ahaṃ / agamiṃ / passituṃ / mayhaṃ / ñātayo
Tôi, sau khi dùng[1] điểm tâm với các người khách của tôi, đã đi thăm những người bà con của tôi.

28. Ahaṃ āpaṇasmā phalāni kiṇitvā kapino adāsiṃ.
ahaṃ / kiṇitvā / phalāni / āpaṇasmā / adāsiṃ / kapino
Tôi đã mua các trái cây từ cửa hiệu và đem cho con khỉ.

29. Kasmā aggissa/aggiṃ purato ṭhatvā tvaṃ kapinā saddhiṃ kīḷo?
kasmā / tvaṃ / ṭhatvā / purato / aggissa / kīḷo / kapinā saddhiṃ
Tại sao bạn chơi với con khỉ sau khi đứng trước trước ngọn lửa như vậy?

30. Munismā Dhammaṃ sutvā saddhā narapatino uppajji.
saddhā / uppajji / narapatino / sutvā / Dhammaṃ / munismā
Sau khi nghe Pháp từ vị ẩn sĩ, niềm tin của đức vua đã khởi sanh[2].

---

[1] Sử dụng ***'bhuñjitvā'***.

[2] Xem (1) Bài tập 8/15. (2). Có nhiều cách viết câu này:
- So narapati muninā dhammaṃ sutvā, tassa saddhā uppajji.
/ từ vị ẩn sĩ / Pháp / sau khi nghe / của anh ta / niềm tin / đã khởi sanh. **- (Yo) narapati muninā dhammaṃ sutvā, tassa saddhā uppajji.**

ANSWER 9

1. **Gahapati kuddālena bhūmiyaṃ kūpaṃ khaṇissati.**
   householder / with spade / in ground / well / will dig
   The householder will dig a well in the ground with a spade.
2. **Khantiyā pīti uppajjissati.**
   with patience / joy / will arise
   With patience, joy will arise.
3. **Narapati sve aṭaviṃ pavisitvā muniṃ passissati.**
   king / tomorrow / forest / having entered / sage / will see
   Tomorrow, the king will enter the forest and see the sage.
   [Tomorrow, after entering the forest, the king will see the sage.]
4. **Gahapatayo bhūmiyaṃ nisīditvā dhammaṃ suṇissanti.**
   householders / on ground / having seated / doctrine / will hear
   The householders will sit on the ground and listen to the doctrine.
   [Having seated on the ground, the householders will listen to the doctrine.]
5. **Rattiyaṃ te aṭavīsu na vasissanti.**
   in night / they / in forests / will not dwell
   They will not dwell in the forests in night.
6. **Narapatino puttā aṭaviyaṃ nagaraṃ karissanti.**
   king's / sons / in forest / city / will build
   The princes will build the city in the forest.
7. **Narapati, tvaṃ muttiṃ labhitvā Buddho bhavissasi.**
   O king / you / deliverance / having obtained / Buddha / will become
   O king, you will obtain deliverance and become a Buddha.
   [O king, having obtained deliverance, you will become a Buddha.]
8. **Kadā tvaṃ aṭaviyā nikkhamitvā nagaraṃ pāpuṇissasi?**
   when / you / from forest / having left / city / will reach
   When will you leave the forest and reach the city?
9. **Kuhiṃ tvaṃ sve gamissasi?**
   where / you / tomorrow / will go
   Where will you go tomorrow?
10. **Tumhe rattiyaṃ visikhāsu na vicarissatha.**
    you / in night / in streets / will not wander
    You will not wander in the streets in night.
11. **Rattiyaṃ tumhe candaṃ passissatha.**
    in night / you / moon / will see
    In night, you will see the moon.

BÀI GIẢI 9

1. **Gahapati kuddālena bhūmiyaṃ kūpaṃ khaṇissati.**
   vị gia chủ / bằng cái cuốc / trên đất / giếng / sẽ đào
   Vị gia chủ sẽ đào cái giếng trên mặt đất bằng cái cuốc.
2. **Khantiyā pīti uppajjissati.**
   với sự kham nhẫn / niềm vui / sẽ khởi sanh
   Với sự kham nhẫn, niềm vui sẽ khởi sanh.
   (Niềm vui sẽ khởi sanh nhờ sự kham nhẫn)
3. **Narapati sve aṭaviṃ pavisitvā muniṃ passissati.**
   đức vua / ngày mai / rừng / sau khi đi vào / vị ẩn sĩ / sẽ thăm (gặp)
   Ngày mai, sau khi đi vào rừng, đức vua sẽ thăm vị ẩn sĩ.
   [Ngày mai, đức vua sẽ đi vào rừng và thăm vị ẩn sĩ.]
4. **Gahapatayo bhūmiyaṃ nisīditvā dhammaṃ suṇissanti.**
   các gia chủ / trên đất / đã ngồi / Pháp / sẽ lắng nghe
   Sau khi ngồi trên mặt đất, các gia chủ sẽ lắng nghe Pháp.
   [Các gia chủ sẽ ngồi xuống đất và lắng nghe Pháp.]
5. **Rattiyaṃ te aṭavīsu na vasissanti.**
   vào ban đêm / họ / trong các khu rừng / sẽ không ở lại
   Họ sẽ không ở lại trong các khu rừng vào ban đêm.
6. **Narapatino puttā aṭaviyaṃ nagaraṃ karissanti.**
   của đức vua / những người con trai / trong khu rừng /kinh thành / sẽ xây dựng
   Các hoàng tử của đức vua sẽ xây dựng kinh thành trong khu rừng.
7. **Narapati, tvaṃ muttiṃ labhitvā Buddho bhavissasi.**
   thưa đức vua/ngài/ giải thoát/sau khi được (có)/Đức Phật/sẽ trở thành
   Thưa đức vua, sau khi được giải thoát, ngài sẽ trở thành vị Phật.
8. **Kadā tvaṃ aṭaviyā nikkhamitvā nagaraṃ pāpuṇissasi?**
   khi nào / bạn/ từ rừng / sau khi rời / kinh thành / sẽ đến được
   Sau khi rời khỏi rừng thì khi nào bạn sẽ đến được kinh thành?
9. **Kuhiṃ tvaṃ sve gamissasi?**
   ở đâu? / bạn / ngày mai / sẽ đi đến
   Bạn sẽ đi đâu ngày mai?
10. **Tumhe rattiyaṃ visikhāsu na vicarissatha.**
    các bạn / vào ban đêm / trên các con đường / sẽ không du hành
    Vào ban đêm, các bạn sẽ không du hành trên các con đường.
11. **Rattiyaṃ tumhe candaṃ passissatha.**
    vào ban đêm / các bạn / mặt trăng / sẽ nhìn thấy
    Vào ban đêm, các bạn sẽ nhìn thấy mặt trăng.

12. Ahaṃ assamhā bhūmiyaṃ na patissāmi.
I / from horse / on ground / will not fall
I will not fall on the ground from the horse.

13. Ahaṃ mayhaṃ aṅgulīhi maṇiṃ gaṇhissāmi.
I / my / from fingers / jewel / will take
I will take the jewel with my fingers.

14. Mayaṃ gaṅgaṃ taritvā sve aṭaviṃ pāpuṇissāma.
we / river / having crossed / tomorrow / (at) forest / will arrive
We will cross the river and reach the forest tomorrow.
[Having crossed the river, we will reach the forest tomorrow.]

15. Sve mayaṃ dhammasālaṃ gantvā bhūmiyaṃ nisīditvā muttiṃ labhituṃ pītiyā dhammaṃ sunissāma.
tomorrow / we / [to] preaching hall / having gone / on ground / having seated / deliverance / to obtain / with joy / dhamma / will listen
Tomorrow, we will go to the preaching hall, sit on the ground and listen to the dhamma with joy to obtain deliverance.
[Tomorrow, having gone to the preaching hall, then sitting on the ground, we will go to listen to the dhamma with joy to obtain deliverance.]

16. "Ratiyā jāyati soko - ratiyā jāyati bhayaṃ."
from attachment / arises / sorrow / from attachment / arises / fear
"Sorrow arises from attachment - from attachment arises fear."

---

17. Kapi tassa aṅguḷīhi phalāni bhuñjissati.
kapi / bhuñjissati / phalāni / tassa / aṅguḷīhi
The monkey will eat fruits with his fingers.

18. So sve aṭaviṃ tarissati.
so / tarissati / aṭaviṃ / sve
He will cross the forest tomorrow.

19. Soko ratiyā jāyissati.
soko / jāyissati / ratiyā
Sorrow will arise through attachment.

20. Dāraka, tvaṃ bhūmiyaṃ patissasi.
dāraka / tvaṃ / patissasi / bhūmiyaṃ
Child, you will fall on the ground.

21. Tvaṃ rattiyaṃ ākāse candaṃ passissasi.
tvaṃ / passissasi / candaṃ / ākāse / rattiyaṃ
You will see the moon in the sky at night.

12. Ahaṃ assamhā bhūmiyaṃ na patissāmi.
tôi / từ con ngựa / xuống đất / sẽ không ngã
Tôi sẽ không ngã xuống đất từ con ngựa.

13. Ahaṃ mayhaṃ aṅgulīhi maṇiṃ gaṇhissāmi.
tôi / của tôi / từ những ngón tay / ngọc / sẽ lấy
Tôi sẽ lấy viên ngọc từ những ngón tay của tôi.

14. Mayaṃ gaṅgaṃ taritvā sve aṭaviṃ pāpuṇissāma.
chúng tôi /sông /sau khi băng /ngày mai/ khu rừng/ sẽ đến được
Ngày mai, sau khi băng qua sông, chúng tôi sẽ đến được khu rừng.
[Ngày mai, chúng tôi sẽ băng qua sông và đến được khu rừng.]

15. Sve mayaṃ dhammasālaṃ gantvā bhūmiyaṃ nisīditvā muttiṃ labhituṃ pītiyā dhammaṃ sunissāma.
ngày mai / chúng tôi / giảng đường / sau khi đến /trên mặt đất / đã ngồi / giải thoát / để được / với niềm hoan hỷ/ Pháp / sẽ lắng nghe
Ngày mai, sau khi đến giảng đường, ngồi trên mặt đất, chúng tôi sẽ lắng nghe Pháp với niềm hoan hỷ để được giải thoát.

16. "Ratiyā jāyati soko - ratiyā jāyati bhayaṃ."
từ sự dính mắc / sanh / sầu muộn / từ sự dính mắc / sanh / sự sợ hãi
"Sầu muộn sanh từ sự dính mắc - sự sợ hãi sanh từ sự dính mắc"

---

17. Kapi tassa aṅguḷīhi phalāni bhuñjissati.
kapi / bhuñjissati / phalāni / tassa / aṅguḷīhi
Con khỉ sẽ ăn các trái cây bằng các ngón tay của nó.

18. So sve aṭaviṃ tarissati.
so / tarissati / aṭaviṃ / sve
Ngày mai, anh ta sẽ băng qua khu rừng.

19. Soko ratiyā jāyissati.
soko / jāyissati / ratiyā
Sầu muộn sẽ sanh khởi từ sự dính mắc.

20. Dāraka, tvaṃ bhūmiyaṃ patissasi.
dāraka / tvaṃ / patissasi / bhūmiyaṃ
Này đứa bé trai, con sẽ té xuống đất đó!

21. Tvaṃ rattiyaṃ ākāse candaṃ passissasi.
tvaṃ / passissasi / candaṃ / ākāse / rattiyaṃ
Vào ban đêm, bạn sẽ thấy mặt trăng trên bầu trời.

22. Munayo, kadā tumhe muttiṃ labhitvā lokāya Dhammaṃ desessatha?
munayo / kadā / tumhe / labhitvā / muttiṃ / desessatha / Dhammaṃ / lokāya
O sages, when will you obtain deliverance and preach the Doctrine to the world?
[O sages, having obtained deliverance, when will you preach the Doctrine to the world?]

23. Kassakā, kuhiṃ tumhe tuyhaṃ khettānaṃ udakaṃ labhituṃ kūpaṃ khaṇissatha?
kassakā / kuhiṃ / tumhe / khaṇissatha / kūpaṃ / labhituṃ / udakaṃ / tuyhaṃ / khettānaṃ
O farmers, where will you dig a well to obtain water for your fields?

24. Kasmā tvaṃ bhūmiṃ khaṇituṃ kuddālaṃ na āharissasi.
kasmā / tvaṃ / na āharissasi / kuddālaṃ / khaṇituṃ / bhūmiṃ
Why will you not bring a spade to dig the ground?

25. Ahaṃ munimhā ovādaṃ gahetvā aṭaviyaṃ vasituṃ gamissāmi.
ahaṃ / gamissāmi / vasituṃ / aṭaviyaṃ / gahetvā / ovādaṃ / munimhā
I will go to live in a forest after receiving[1] instructions from the sage.

26. Ahaṃ kavi bhavissāmi.
ahaṃ / bhavissāmi / kavi
I will be a poet.

27. Ahaṃ narapatino purato na ṭhassāmi.
ahaṃ / na ṭhassāmi / purato / narapatino
I will not stand in the presence of the king.

28. Khantiyā mayaṃ muttiṃ labhissāma.
khantiyā / mayaṃ / labhissāma / muttiṃ
Through patience we will obtain deliverance.

29. Kasmā mayaṃ bhayena[2] aṭavīsu vicarissāma?
kasmā / mayaṃ / vicarissāma / aṭavīsu / bhayena
Why shall we wander in the forests with fear?

30. Mayam'eva pītiyā gilāne saṅgaṇhissāma.
mayam'eva / saṅgaṇhissāma / gilāne / pītiyā
We ourselves shall treat the sick with joy.

---

[1] Use ***'gahetvā'***.
[2] ***Bhaya*** is neuter. But there is also a feminine word for fear from the same root: ***bhīti***.

22. Munayo, kadā tumhe muttiṃ labhitvā lokāya Dhammaṃ desessatha?
munayo / kadā / tumhe / labhitvā / muttiṃ / desessatha / Dhammaṃ / lokāya
Thưa bậc Ẩn Sĩ, sau khi có được sự giải thoát, khi nào ngài sẽ thuyết giảng Giáo Pháp cho thế gian?
[Thưa bậc Ẩn Sĩ, khi nào ngài sẽ nhận được sự giải thoát và thuyết giảng Giáo Pháp cho thế gian?]

23. Kassakā, kuhiṃ tumhe tumhākaṃ khettānaṃ udakaṃ labhituṃ kūpaṃ khaṇissatha?
kassakā / kuhiṃ / tumhe / khaṇissatha / kūpaṃ / labhituṃ / udakaṃ / tumhākaṃ / khettānaṃ
Này các người nông dân, các bạn sẽ đào giếng ở đâu để lấy nước cho cánh đồng của mình?

24. Kasmā tvaṃ bhūmiṃ khaṇituṃ kuddālaṃ na āharissasi.
kasmā / tvaṃ / na āharissasi / kuddālaṃ / khaṇituṃ / bhūmiṃ
Tại sao bạn không mang theo xẻng để đào đất?

25. Ahaṃ munimhā ovādaṃ gahetvā aṭaviyaṃ vasituṃ gamissāmi.
ahaṃ / gamissāmi / vasituṃ / aṭaviyaṃ / gahetvā / ovādaṃ / munimhā
Sau khi nắm bắt[1] lời giáo hóa từ vị ẩn sĩ, tôi sẽ đi và cư ngụ ở trong rừng.

26. Ahaṃ kavi bhavissāmi.
ahaṃ / bhavissāmi / kavi
Tôi sẽ là nhà thơ.

27. Ahaṃ narapatino purato na ṭhassāmi.
ahaṃ / na ṭhassāmi / purato / narapatino
Tôi sẽ không đứng trước mặt của đức vua.

28. Khantiyā mayaṃ muttiṃ labhissāma.
khantiyā / mayaṃ / labhissāma / muttiṃ
Nhờ kham nhẫn, chúng ta sẽ có được sự giải thoát.

29. Kasmā mayaṃ bhayena[2] aṭavīsu vicarissāma?
kasmā / mayaṃ / vicarissāma / aṭavīsu / bhayena
Tại sao chúng ta sẽ du hành trong các khu rừng với sự sợ hãi?

30. Mayam'eva pītiyā gilāne saṅgaṇhissāma.
mayam'eva / saṅgaṇhissāma / gilāne / pītiyā
Chính chúng ta sẽ cư xử với các bệnh nhân với niềm vui vẻ.

---

[1] Use ***'gahetvā'***.
[2] ***Bhaya*** là danh từ trung tánh, nhưng cũng có một danh từ nữ tánh chỉ về sự sợ hãi từ cùng gốc động từ là: ***bhīti***.

ANSWER 10

1. **"Dhammo have rakkhati Dhammacārī[1]."**
   truth / certainly / protects / those who act righteously
   "The truth certainly protects those who act righteously."
   Alt: "Dhamma indeed protects the Dhammafarers."
2. **"Na duggatiṃ gacchati dhammacārī."**
   does not / [to] evil state / get / he who acts righteously
   "He who act righteously does not get to the evil state."
3. **Narā ca nāriyo ca puññaṃ katvā sugatīsu uppajjissanti.**
   men and / women and / good / having done / in good states / will be born
   Men and women will be born in good states after doing good.
4. **Bhaginī tassā sāminā saddhiṃ jananiṃ passituṃ sve gamissati.**
   sister / her / with husband / mother / to see / tomorrow / will go
   The sister will go to see the mother with her husband tomorrow.
5. **Pāpakārī, tumhe pāpaṃ katvā duggatīsu uppajjissatha.**
   evil doers / you / evil / having done / in evil states / will be born
   Evil doers, you having done evil will be born in evil states.
6. **Idāni mayaṃ brahmacārino homa.**
   now / we / celibates / are
   We are celibates now.
7. **Mahesiyo nārīnaṃ puññaṃ kātuṃ dhanaṃ denti.**
   queens / to women / good / to do / wealth / give
   The queens donate money to do good for the womenfolk.
8. **Hatthino ca hatthiniyo ca aṭavīsu ca pabbatesu ca vasanti.**
   male elephants and / female elephants and / in forests and / in mountains and / live
   The male and female elephants live in the forests and mountains.
9. **Mayhaṃ sāmino jananī bhikkhunīnañca[2] upāsikānañca phāsuṃ saṅgaṇhi[3].**
   my / husband's / mother / of nuns and / of female devotees and / comfort / treated
   My husband's mother attended to the comfort of the nuns and female devotees.

---

[1] **cārī** can be translated literally as "one who goes" or as "one who lives by...". **Dhammacārī** = one who lives by Dhamma, or more briefly, "Dhammafarer".
[2] *Niggahita* (**ṃ**) when followed by a group consonant is changed into the nasal of that particular group, e.g. ***saṃ + gaho = saṅgaho, saṃ + ṭhāna = saṇṭhāna, ahaṃ + pi = aham'pi, ahaṃ + ca = ahañca, taṃ + dhanaṃ + tandhanaṃ.***
[3] Question has been modified from the original.

BÀI GIẢI 10

1. **"Dhammo have rakkhati Dhammacārī[1]."**
Chân lý / chắc chắn / bảo vệ / những người hành pháp
"Chân lý chắc chắn bảo vệ những người hành pháp."
Tt: "Pháp thực sự bảo vệ những người thực hành Pháp."
2. **"Na duggatiṃ gacchati dhammacārī."**
không / cõi khổ / đi đến / người hành pháp
"Người hành pháp không đi đến cõi khổ."
3. **Narā ca nāriyo ca puññaṃ katvā sugatīsu uppajjissanti.**
những người nam và / những người nữ và / việc phước / sau khi làm/ trong các cõi lành / sẽ sanh lên
Những người nam và những người nữ sau khi làm việc phước sẽ sanh lên trong các cõi lành.
4. **Bhaginī tassā sāminā saddhiṃ jananiṃ passituṃ sve gamissati.**
người chị / của cô ấy / với người chồng / người mẹ / để thăm / ngày mai / sẽ đi
Ngày mai, người chị sẽ đi thăm người mẹ cùng với người chồng của cô ấy.
5. **Pāpakārī, tumhe pāpaṃ katvā duggatīsu uppajjissatha.**
này các kẻ ác / các ngươi / điều ác / sau khi làm /trong các cõi khổ /sẽ tái sanh
Này các kẻ ác, sau khi làm điều ác, các ngươi sẽ tái sanh trong ác cõi khổ.
6. **Idāni mayaṃ brahmacārino homa.**
bây giờ / chúng tôi / những người hành phạm hạnh / là
Bây giờ, chúng tôi là những người hành phạm hạnh (người xuất gia).
7. **Mahesiyo nārīnaṃ puññaṃ kātuṃ dhanaṃ denti.**
các hoàng hậu / đến các người nữ/ phước / để làm / tài sản / bố thí
Các hoàng hậu bố thí tài sản để làm phước đến các người nữ.
8. **Hatthino ca hatthiniyo ca aṭavīsu ca pabbatesu ca vasanti.**
các con voi đực và / các con voi cái và / trong các khu rừng và / trên các ngọn núi và / sống
Các con voi đực và các con voi cái sống trong các khu rừng và các ngọn núi.
9. **Mayhaṃ sāmino jananī bhikkhunīnañca[2] upāsikānañca phāsuṃ saṅgaṇhi[3].**
của tôi /của chồng / người mẹ / đến các tỳ khưu ni và / đến các cận sự nữ và / một cách hòa nhã / đã đối xử
Người mẹ chồng của tôi đã cư xử một cách hòa nhã đối với (đến) các tỳ khưu ni và các cận sự nữ.

---

[1] **cārī** có thể được dịch theo nghĩa đen là "người đi" hoặc "người sống theo...". **Dhammacārī** = người sống theo pháp, hoặc ngắn gọn hơn "Người hành pháp".
[2] Khi *Niggahita* (**ṃ**) khi được theo sau bởi một nhóm phụ âm nào đó thì sẽ được đổi thành âm mũi của nhóm đó, ví dụ: ***saṃ + gaho = saṅgaho, saṃ + ṭhāna = saṇṭhāna, ahaṃ + pi = aham'pi, ahaṃ + ca = ahañca, taṃ + dhanaṃ + tandhanaṃ.***
[3] Câu hỏi đã được sửa đổi từ bản gốc.

10. **Mahesi narapatinā saddhiṃ sve nagaraṃ pāpuṇissati.**
    queen / with king / tomorrow / city / will arrive
    The queen will arrive (in) the city with the king tomorrow.
11. **Medhāvino ca medhāviniyo ca appamādena Dhammaṃ uggaṇhitvā muttiṃ labhissanti.**
    wise men and / wise women and / with earnestness / Dhamma / having learnt / deliverance / will obtain
    The wise men and women will learn the Dhamma with earnestness and obtain deliverance.
12. **Puññakārino brahmacārīhi saddhiṃ vasituṃ icchanti.**
    well-doers / with celibates / to live / wish
    The well-doers wish to live with the celibates.
13. **Nāriyo mahesiṃ passituṃ nagaraṃ agamiṃsu.**
    women / queen / to see / [to] city / went
    The women went to the city to see the queen.
14. **Bhikkhuniyo gahapatānīnaṃ ovādaṃ adaṃsu.**
    nuns / to females householders / advice / gave
    The nuns gave advice to the female householders.
15. **"Appamādañca medhāvī - dhanaṃ seṭṭhaṃ'va[1] rakkhati."**
    and earnestness / wise man / wealth / like excellent / guards
    "The wise man guards earnestness like an excellent treasure."

---

16. **Dhammacārī pāpaṃ akatvā duggatīsu na jāyissanti.**
    dhammacārī / akatvā / pāpaṃ / na jāyissanti / duggatīsu
    Those who act righteously will not do evil and be born in evil states.
    [Not having acted any evil, the practitioners of Dhamma will not be born in evil states.]
17. **Puññakārī (tesaṃ) muttiṃ labhissanti.**
    puññakārī / labhissanti / tesaṃ[2] / muttiṃ
    The well-doers will obtain their deliverance.
18. **Mayhaṃ sāmī hatthiṃ āruhitvā bhūmiyaṃ pati.**
    mayhaṃ / sāmī / āruhitvā / hatthiṃ / pati / bhūmiyaṃ
    My husband mounted the elephant and fell on the ground.
19. **Sā (tassā) bhaginiyā saddhiṃ pāṭhasālaṃ agami.**
    Alt: **Sā sabhaginī pāṭhasālaṃ agami.**
    sā / agami / pāṭhasālaṃ / tassā / bhaginiyā saddhiṃ
    She went to school with her sister.

---

[1] **seṭṭhaṃ + iva**
[2] The possessive pronouns may be omitted from the Pāḷi sentences when referring to "one's own".

10. **Mahesi narapatinā saddhiṃ sve nagaraṃ pāpuṇissati.**
bà hoàng hậu / cùng đức vua / ngày mai / kinh thành/ sẽ đến được
Ngày mai, bà hoàng hậu cùng đức vua sẽ đến được kinh thành.
11. **Medhāvino ca medhāviniyo ca appamādena Dhammaṃ uggaṇhitvā muttiṃ labhissanti.**
những người nam trí và / những người nữ trí và / với sự không phóng dật / Pháp / sau khi học hỏi / sự giải thoát / sẽ có được
Sau khi học Pháp bằng sự tinh cần, những người nam trí và những người nữ trí sẽ có được sự giải thoát.
Tt. Những người nam trí và những người nữ trí sẽ học Pháp bằng sự tinh cần và có được sự giải thoát.
12. **Puññakārino brahmacārīhi saddhiṃ vasituṃ icchanti.**
những người làm thiện / với các vị hành phạm hạnh / để sống / muốn
Các người làm thiện muốn sống với các vị hành phạm hạnh người xuất gia.
13. **Nāriyo mahesiṃ passituṃ nagaraṃ agamiṃsu.**
những người nữ / hoàng hậu / để viếng thăm / kinh thành /đã đi đến
Những người nữ đã đi đến kinh thành để viếng thăm hoàng hậu.
14. **Bhikkhuniyo gahapatānīnaṃ ovādaṃ adaṃsu.**
các vị tỳ khưu ni / đến các nữ gia chủ / lời giáo giới / đã ban cho
Các vị tỳ khưu ni đã ban cho lời giáo giới đến các nữ gia chủ.
15. **"Appamādañca medhāvī - dhanaṃ seṭṭhaṃ'va[1] rakkhati."**
sự tinh cần và / bậc trí / tài sản / như trước nhất / hộ trì
"Bậc Hiền Trí bảo vệ sự tinh cần giống như tài sản quý nhất."

---

16. **Dhammacārī pāpaṃ akatvā duggatīsu na jāyissanti.**
dhammacārī / akatvā / pāpaṃ / na jāyissanti / duggatīsu
Sau khi không làm việc ác, những người hành thiện pháp sẽ không sanh vào các khổ cảnh.
[Những người hành thiện pháp sẽ không làm việc ác và không sanh vào các khổ cảnh.]
17. **Puññakārī (tesaṃ) muttiṃ labhissanti.**
puññakārī / labhissanti / tesaṃ[2] / muttiṃ
Các người hành thiện sẽ có được sự giải thoát (của họ).
18. **Mayhaṃ sāmī hatthiṃ āruhitvā bhūmiyaṃ pati.**
mayhaṃ / sāmī / āruhitvā / hatthiṃ / pati / bhūmiyaṃ
Sau khi leo xuống ngựa, người chồng của tôi đã té xuống đất.
19. **Sā (tassā) bhaginiyā saddhiṃ pāṭhasālaṃ agami.**
Tt: **Sā sabhaginī pāṭhasālaṃ agami.**
sā / agami / pāṭhasālaṃ / tassā / bhaginiyā saddhiṃ
Cô ấy đã đi đến trường cùng với người chị của mình.

---

[1] **seṭṭhaṃ + iva**
[2] Các đại từ sở hữu có thể được lược bỏ qua trong các câu Pāḷi khi đề cập đến "của chính ai".

20. Mahesiyā jananī have medhāvinī hoti.
mahesiyā / jananī / hoti / have / medhāvinī
The queen's mother is certainly a wise lady.

21. Dārakā ca dārikāyo ca (tesaṃ) jananīhi ca janakehi ca paṇṇākāre labhituṃ appamādena uggaṇhanti.
dārakā ca / dārikāyo ca / uggaṇhanti / appamādena / labhituṃ / paṇṇākāre / tesaṃ / jananīhi ca / janakehi ca
Boys and girls are studying with diligence to get presents from their mothers and fathers.

22. Narā ca nāriyo ca tesaṃ hatthesu pupphehi sabbadā ārāmaṃ gacchanti.
Alt: **Narā ca nāriyo ca pupphahatthā[1] sabbadā ārāmaṃ gacchanti.**
narā ca / nāriyo ca / gacchanti / pupphehi / tesaṃ / hatthesu / ārāmaṃ / sabbadā
Men and women go with flowers in their hands to the temple everyday.

23. Mayhaṃ bhaginī setthaṃ dhanaṃ'va (tassā) jananiṃ rakkhati.
mayhaṃ / bhaginī / rakkhati / tassā / jananiṃ / iva / seṭṭhaṃ / dhanaṃ
My sister is protecting her mother as an excellent treasure.

24. Janani, ahaṃ suve (mayhaṃ) mātulaṃ ca mātulāniṃ ca passituṃ gamissāmi.
janani / ahaṃ / gamissāmi / passituṃ / mayhaṃ / mātulaṃ ca / mātulāniṃ ca / suve
Mother, I shall go to see my uncle and aunt tomorrow.

25. Medhāvino brahmacārīsu honti.
brahmacārīsu / honti / medhāvino
Amongst celibates[2] there are wise men.

26. Hatthiṃ disvā ajāyo bhayena dhāviṃsu/palāyiṃsu.
disvā / hatthiṃ / ajāyo / dhāviṃsu / bhayena
Having seen the elephant, the she-goats ran away through fear.

27. Rājā[3] rājiniyā saddhiṃ hīyo nagaraṃ pāpuṇi.
Alt: **Narapati mahesiyā saddhiṃ[4] hīyo nagaraṃ pāpuṇi.**
rājā / rājiniyā saddhiṃ / pāpuṇi / nagaraṃ / hīyo
The king, accompanied by the queen, arrived in the city yesterday.

---

[1] ***pupphahatthā*** = flower-handed.
[2] Use the Locative.
[3] Declined from ***rajan***.
[4] Use ***'saddhiṃ'***.

20. Mahesiyā jananī have medhāvinī hoti.
mahesiyā / jananī / hoti / have / medhāvinī
Thật vậy, thân mẫu của hoàng hậu là bậc trí.

21. Dārakā ca dārikāyo ca (tesaṃ) jananīhi ca janakehi ca paṇṇākāre labhituṃ appamādena uggaṇhanti.
dārakā ca / dārikāyo ca / uggaṇhanti / appamādena / labhituṃ / paṇṇākāre / tesaṃ / jananīhi ca / janakehi ca
Những đứa bé trai và các đứa bé gái đang học cần mẫn để có được các phần thưởng từ những người cha và các người mẹ của chúng.

22. Narā ca nāriyo ca tesaṃ hatthesu pupphehi sabbadā ārāmaṃ gacchanti.
Tt: **Narā ca nāriyo ca pupphahatthā**[1] **sabbadā ārāmaṃ gacchanti.**
narā ca / nāriyo ca / gacchanti / pupphehi / tesaṃ / hatthesu / ārāmaṃ / sabbadā
Mỗi ngày, những người nam và các người nữ đi đến tịnh xá với các bông hoa trên các đôi tay.

23. Mayhaṃ bhaginī setthaṃ dhanaṃ'va (tassā) jananiṃ rakkhati.
mayhaṃ / bhaginī / rakkhati / tassā / jananiṃ / iva / seṭṭhaṃ / dhanaṃ
Chị của tôi bảo vệ người mẹ (của mình) giống như tài sản quý.

24. Janani, ahaṃ suve (mayhaṃ) mātulaṃ ca mātulāniṃ ca passituṃ gamissāmi.
janani / ahaṃ / gamissāmi / passituṃ / mayhaṃ / mātulaṃ ca / mātulāniṃ ca / suve
Thưa mẹ, ngày mai, con sẽ đi đến thăm người chú và thím (của con).

25. Medhāvino brahmacārīsu honti.
brahmacārīsu / honti / medhāvino
Trong số những bậc hành phạm hạnh[2] có những bậc trí tuệ.

26. Hatthiṃ disvā ajāyo bhayena dhāviṃsu/palāyiṃsu.
disvā / hatthiṃ / ajāyo / dhāviṃsu / bhayena
Sau khi nhìn thấy con voi, các con dê cái đã chạy với sự sợ hãi.

27. Rājā[3] **rājiniyā saddhiṃ hīyo nagaraṃ pāpuṇi.**
Tt: **Narapati mahesiyā saddhiṃ**[4] **hīyo nagaraṃ pāpuṇi.**
rājā / rājiniyā saddhiṃ / pāpuṇi / nagaraṃ / hīyo
Hôm qua, đức vua cùng với hoàng hậu đã đến kinh thành.

[1] ***pupphahatthā*** = có tay đầy hoa.
[2] Sử dụng Định Sở Cách.
[3] Được chia biến cách từ ***rajan***.
[4] Sử dụng ***'saddhiṃ'***.

ANSWER 11

1. **Sabbaññū bhikkhūnaṃ dhammaṃ desetu!**
   all-knowing one / to mendicants / doctrine / preach!
   May the all-knowing one preach the doctrine to the mendicants!
2. **Dhenu tiṇaṃ khādatu!**
   cow / grass / eat!
   Let the cow eat the grass!
3. **Āvuso, aṭaviyā dāruṃ āharitvā aggiṃ karohi.**
   friend / from forest / fire-wood / having brought / fire / build!
   Friend, bring fire-wood from the forest and build a fire.
4. **Gahapatayo, bhikkhūsu mā kujjhatha.**
   householders / (with) monks / do not get angry!
   Householders, do not get angry with the monks.
5. **Bhikkhave, ahaṃ dhammaṃ desessāmi, sādhukaṃ suṇātha.**
   monks / I / doctrine / will preach / well / listen!
   Monks, I will preach the doctrine, listen well.
6. **"Dhunātha maccuno senaṃ - naḷāgāraṃ'va kuñjaro."**
   destroy! / death's / army / house built of reeds-like / elephant
   "Destroy the army of death - like the elephant destroys a house built of reeds."
7. **Yāvā'haṃ gacchāmi tāva idha tiṭṭhatha.**
   till-I / go / until / here / stand!
   You stand here till I go.
8. **Bhikkhū pañhaṃ sādhukaṃ bujjhantu!**
   monks / question / well / understand!
   May the monks understand the question well!
9. **Sissā, sadā kataññū hotha.**
   students / always / grateful / be!
   Students, always be grateful.
10. **Kataññuno, tumhe āyuṃ labhitvā ciraṃ jīvatha!**
    grateful people / you / age / having attained / long / live!
    Grateful people, may you attain (good old) age and live long!
11. **"Dhammaṃ pivatha, bhikkhavo."**
    Dhamma / drink! / monks
    "Drink/Consume/Imbibe the Dhamma, monks."
12. **Mayhaṃ cakkhūhi pāpaṃ na passāmi, Bhante.**
    my / with eyes / evil / do not see! / Venerable Sir
    Let me not see evil with my eyes, Venerable Sir.

BÀI GIẢI 11

1. **Sabbaññū bhikkhūnaṃ dhammaṃ desetu!**
   bậc Toàn Giác / đến các vị tỳ khưu / Pháp / hãy thuyết!
   Mong bậc Toàn Giác thuyết Pháp đến các vị tỳ khưu!
2. **Dhenu tiṇaṃ khādatu!**
   con bò cái / cỏ / hãy ăn!
   Hãy để các con bò cái ăn cỏ!
3. **Āvuso, aṭaviyā dāruṃ āharitvā aggiṃ karohi.**
   này bạn, / từ rừng/ củi đốt / sau khi mang về / lửa / hãy thắp!
   Này bạn, sau khi mang củi từ rừng về, hãy nhóm lửa lên!
4. **Gahapatayo, bhikkhūsu mā kujjhatha.**
   này các gia chủ / (ở) các vị tỳ khưu / đừng tức giận!
   Này các gia chủ, đừng tức giận các vị tỳ khưu!
5. **Bhikkhave, ahaṃ dhammaṃ desessāmi, sādhukaṃ suṇātha.**
   này các tỳ khưu / ta / Pháp / sẽ thuyết / một cách tốt đẹp (khéo) / hãy lắng nghe!
   Này các tỳ khưu, ta sẽ thuyết Pháp, hãy khéo lắng nghe!
6. **"Dhunātha maccuno senaṃ - naḷāgāraṃ'va kuñjaro."**
   (các ngươi) hãy phá toang / của thần chết/ đội quân/ ngôi nhà lau sậy / voi
   "Hãy phá toang đội quân của thần chết như voi (phá tung) ngôi nhà lau sậy."
7. **Yāvā'haṃ gacchāmi tāva idha tiṭṭhatha.**
   cho đến nào tôi / đi / đến khi đó / ở đây / (các bạn) hãy đứng!
   Các bạn hãy đứng ở đây cho đến khi nào tôi đi nhé!
8. **Bhikkhū pañhaṃ sādhukaṃ bujjhantu!**
   này các vị tỳ khưu / câu hỏi/ một cách khéo léo / hãy hiểu!
   Này các tỳ khưu, hãy hiểu rõ câu hỏi một cách khéo léo!
9. **Sissā, sadā kataññū hotha.**
   này các học trò / luôn luôn / những người biết ơn / hãy là!
   Này các học trò, (các con) hãy luôn luôn là những người biết ơn!
10. **Kataññuno, tumhe āyuṃ labhitvā ciraṃ jīvatha!**
    này những người biết ơn / các người/ tuổi thọ / sau khi có được / một cách lâu dài / hãy sống!
    Này những người biết ơn, các người, sau khi có được tuổi thọ, hãy sống lâu!
11. **"Dhammaṃ pivatha, bhikkhavo."**
    Giáo Pháp / (các ngươi) hãy uống! / này các tỳ khưu
    "Hãy uống Giáo Pháp! Này các tỳ khưu."
12. **Mayhaṃ cakkhūhi pāpaṃ na passāmi, Bhante.**
    của con /với các (hai) mắt / điều ác/ hãy không thấy / bạch ngài
    Bạch ngài! Mong cho con đừng nhìn thấy việc ác bằng đôi mắt của con!

13. Dhenuyā khīraṃ gahetvā madhunā pivāma[1].
cow's / milk / having gotten / with honey / drink!
Let us get the cow's milk and drink (it) with honey.

14. Āvuso, bhikkhūnaṃ purato mā tiṭṭhatha.
friends / of the monks / in front / do not stand!
Friends, do not stand before the monks.

15. Bhante, bhikkhumhā mayaṃ pañhaṃ pucchāma.
Venerable Sir / from monk / we / question / ask!
Venerable Sir, let's (let us) ask the monk the question.

16. Narā ca nāriyo ca bhikkhūhi dhammaṃ sādhukaṃ sutvā puññaṃ katvā sugatīsu uppajjantu!
men and / women and / from monks / Dhamma / well / having heard / good / having done / in happy states / are born!
May men and women listen well to the Dhamma from the monks, do good, and be born in happy states.
[Having listened well to the Dhamma from the monks, then doing good, may men and women be born in happy states!]

---

17. So bhikkhavo vandatu!
so / vandatu / bhikkhavo
Let him salute the mendicants!

18. Sabbaññū, ciraṃ jīva!
tvaṃ / jīva / ciraṃ / sabbaññū
May you live long, O All-Knowing One!

19. Aparaṇhe dhenūnaṃ tiṇaṃ mā dehi.
mā dehi / tiṇaṃ / dhenūnaṃ / aparaṇhe
Do not give grass to the cows in the afternoon.

20. Āvuso, yāvā'haṃ āgacchāmi tāva mā gaccha.
āvuso / mā gaccha / yāva ... tāva / ahaṃ / āgacchāmi
Friend, do not go till I come.

21. Bhante, tumhākaṃ cakkhūhi na pāpaṃ passatha!
Bhante / tumhe / passatha / na pāpaṃ / tumhākaṃ / cakkhūhi
Reverend Sirs, may you see no evil with your eyes!

22. Mayaṃ bhūmiyā nisīditvā Bhikkhūnaṃ ovādaṃ suṇāma.
mayaṃ / nisīditvā / bhūmiyā / suṇāma / ovādaṃ / bhikkhūnaṃ
Let us sit on the ground and listen to the advice of the Bhikkhus.

[1] The word '***saddhiṃ***' from the original question has been removed. A better form of writing is "***Dhenuyā khīraṃ gahetvā madhunā missakaṃ pivāma***.", in which "***madhunā missakaṃ***" = "mixed with honey".

13. Dhenuyā khīraṃ gahetvā madhunā pivāma[1].
của con bò cái / sữa / sau khi lấy (vắt) / với mật ong / (chúng ta) hãy uống!
- Sau khi vắt sữa từ con bò cái, chúng ta hãy uống với mật ong!
(Chúng ta, sau khi vắt sữa từ con bò cái rồi hãy uống với mật ong nhé!)

14. Āvuso, bhikkhūnaṃ purato mā tiṭṭhatha.
này các hiền đệ / của các vị tỳ khưu / trước / đừng đứng!
Này các hiền đệ, đừng đứng trước mặt của các vị tỳ khưu

15. Bhante, bhikkhumhā mayaṃ pañhaṃ pucchāma.
bạch ngài, / (từ) các vị tỳ khưu / chúng con /câu hỏi / hãy hỏi!
Bạch ngài, hãy để chúng con hỏi câu hỏi ở các vị tỳ khưu!

16. Narā ca nāriyo ca bhikkhūhi dhammaṃ sādhukaṃ sutvā puññaṃ katvā sugatīsu uppajjantu!
những người nam và/ các người nữ và / từ các vị ty khưu / Pháp/ một cách khéo léo/ sau khi lắng nghe / phước/ sau khi làm /các cõi lành / hãy sanh lên!
Sau khi khéo lắng nghe Pháp từ các vị tỳ khưu, rồi làm phước, mong cho những người nam và nữ hãy sanh về các cõi lành!
[Mong cho những người nam và các người nữ lắng nghe một cách khéo léo Giáo Pháp từ các vị tỳ khưu, làm phước và sanh về các cõi lành!]

---

17. So bhikkhavo vandatu!
so / vandatu / bhikkhavo
Hãy để anh ta đảnh lễ các vị tỳ khưu!

18. Sabbaññū, ciraṃ jīva!
tvaṃ / jīva / ciraṃ / sabbaññū
Thưa bậc Toàn Giác, mong ngài sống lâu!

19. Aparaṇhe dhenūnaṃ tiṇaṃ mā dehi.
mā dehi / tiṇaṃ / dhenūnaṃ / aparaṇhe
Chiều nay, (bạn) đừng cho cỏ đến các con bò cái nhé!

20. Āvuso, yāvā'haṃ āgacchāmi tāva mā gaccha.
āvuso / mā gaccha / yāva ... tāva / ahaṃ / āgacchāmi
Này hiền đệ, đừng đi cho đến khi tôi trở về nhé!

21. Bhante, tumhākaṃ cakkhūhi na pāpaṃ passatha!
Bhante / tumhe / passatha / na pāpaṃ / tumhākaṃ / cakkhūhi
Thưa các hiền huynh, mong các huynh không nhìn thấy điều ác bằng các con mắt của mình (của các huynh)!

22. Mayaṃ bhūmiyā nisīditvā Bhikkhūnaṃ ovādaṃ suṇāma.
mayaṃ / nisīditvā / bhūmiyā / suṇāma / ovādaṃ / bhikkhūnaṃ
Chúng ta hãy ngồi trên mặt đất và lắng nghe huấn từ của các vị tỳ khưu!

---

[1] Từ '***saddhiṃ***' từ câu hỏi ban đầu đã bị loại bỏ. Một hình thức tốt hơn trong văn viết là "***Dhenuyā khīraṃ gahetvā madhunā missakaṃ pivāma***.", trong đó "***madhunā missakaṃ***" = "được hòa với mật ong".

23. Kataññuvo hotha!
tumhe / hotha / kataññuvo
May you be grateful persons!

24. Yāva mayaṃ aṭaviyā dāruṃ āharāma tāva te idha tiṭṭhantu.
te / tiṭṭhantu / idha / yāva ... tāva / mayaṃ / āharāma / dāruṃ / aṭaviyā
Let them stay here till we bring firewood from the forest.

25. Vadhuyo, patīhi mā kujjhatha.
vadhuyo / mā kujjhatha / (tumhākaṃ) / patīhi
O young wives, do not get angry with your husbands.

26. Ahaṃ maccuno senaṃ dhunāmi!
ahaṃ / dhunāmi / senaṃ / maccuno
May I destroy the army of death!

27. Ahaṃ madhunā yāguṃ pivāmi!
ahaṃ / pivāmi / yāguṃ / madhunā
May I drink rice-gruel with honey!

28. Bhikkhu, mayaṃ tava āyuṃ jānāma!
mayaṃ / jānāma / tava / āyuṃ / bhikkhu
May we know your age, O bhikkhu!

29. Mā kuñjarassa purato tiṭṭhāhi.
mā tiṭṭhāhi / purato / kuñjarassa
Do not stand in front of the elephant.

30. Gahapatayo, sādhukaṃ tumhākaṃ jananiyo ca janake ca saṅgaṇhātha.
gahapatayo / saṅgaṇhātha / tumhākaṃ / jananiyo ca / janake ca / sādhukaṃ
O householders, treat your mothers and fathers well.

31. Mittā, yāva mayaṃ āgacchāma tāva mā Bhikkhūnaṃ yāguṃ pūjetha.
mittā / mā pūjetha / yāguṃ / Bhikkhūnaṃ / yāva ... tāva / mayaṃ / āgacchāma
Friends, do not offer rice-gruel to the Bhikkhus till we come.

32. Mā madhuṃ pivāhi, dāraka.
mā pivāhi / madhuṃ / dāraka
Do not drink honey, child.

23. Kataññuvo hotha!
tumhe / hotha / kataññuvo
Các bạn hãy là những người biết ơn!

24. Yāva mayaṃ aṭaviyā dāruṃ āharāma tāva te idha tiṭṭhantu.
te / tiṭṭhantu / idha / yāva ... tāva / mayaṃ / āharāma / dāruṃ / aṭaviyā
Hãy để họ đứng ở đây cho đến khi nào chúng tôi mang về củi đốt từ rừng về nhé!

25. Vadhuyo, patīhi mā kujjhatha.
vadhuyo / mā kujjhatha / (tumhākaṃ) / patīhi
Này các người vợ trẻ, đừng có tức giận với những người chồng!

26. Ahaṃ maccuno senaṃ dhunāmi!
ahaṃ / dhunāmi / senaṃ / maccuno
Mong cho tôi phá toang đạo quân của ma vương (ma quân)!

27. Ahaṃ madhunā yāguṃ pivāmi!
ahaṃ / pivāmi / yāguṃ / madhunā
Hãy để tôi uống sữa với mật ong!

28. Bhikkhu, mayaṃ tava āyuṃ jānāma!
mayaṃ / jānāma / tava / āyuṃ / bhikkhu
Thưa tỳ khưu, xin cho chúng con biết được tuổi của ngài ạ!

29. Mā kuñjarassa purato tiṭṭhāhi.
mā tiṭṭhāhi / purato / kuñjarassa
(Bạn) không nên đứng trước mặt của con voi nhé!

30. Gahapatayo, sādhukaṃ tumhākaṃ jananiyo ca janake ca saṅgaṇhātha.
gahapatayo / saṅgaṇhātha / tumhākaṃ / jananiyo ca / janake ca / sādhukaṃ
Này các gia chủ, hãy đối xử tốt những người cha và những người mẹ của mình (của các bạn)!

31. Mittā, yāva mayaṃ āgacchāma tāva mā Bhikkhūnaṃ yāguṃ pūjetha.
mittā / mā pūjetha / yāguṃ / Bhikkhūnaṃ / yāva ... tāva / mayaṃ / āgacchāma
Này các bạn, đừng dâng cháo đến các vị tỳ khưu cho đến khi chúng tôi trở lại nhé!

32. Mā madhuṃ pivāhi, dāraka.
mā pivāhi / madhuṃ / dāraka
Này đứa bé trai, đừng uống mật ong!

ANSWER 12

1. **"Gāmaṃ no gaccheyyāma."**
   [to] village / we / should go
   "We should go to the village."
2. **"Buddho'pi Buddhassa bhaṇeyya vaṇṇaṃ."**
   Buddha-too / Buddha's / should speak / praise
   "The Buddha should speak the praise of the Buddha too."
3. **"Na bhaje pāpake mitte."**
   should not associate / evil friends
   "(One) should not associate (with) evil friends."
4. **"Saccaṃ bhaṇe, na kujjheyya."**
   truth / should speak / should not get angry
   "(He) should speak the truth, (and) should not get angry."
5. **"Dhammaṃ vo deseyyāmi."**
   Dhamma / to you / (I) should preach "
   (I) should preach the Dhamma to you."
6. **Sace ahaṃ saccāni bujjheyyāmi te āroceyyāmi.**
   if / I / truths / should understand / to these (them) / should announce
   If I should understand the truths, I would announce them.
7. **Yadi tvaṃ vāyameyyāsi khippaṃ paṇḍito bhaveyyāsi.**
   if / you / should try / quickly / wise man / should become
   If you should try, you should become a wise man quickly.
   Alt: If you try, you would quickly become wise.
8. **Yāva tumhe maṃ passeyyātha tāva idha tiṭṭheyyātha.**
   until / you / me / should see / till / here / should stand
   (You) should stand here until you see me.
9. **Sace bhikkhū dhammaṃ deseyyuṃ mayaṃ sādhukaṃ suṇeyyāma.**
   if / monks / dhamma / should preach / we / well / should listen
   If the monks preach the Dhamma, we would listen well.

BÀI GIẢI 12

1. **"Gāmaṃ no gaccheyyāma."**
   làng / chúng ta / nên đi
   "Chúng ta nên đi đến làng."
2. **"Buddho'pi Buddhassa bhaṇeyya vaṇṇaṃ."**
   Đức Phật cũng / của Đức Phật / nên nói / lời khen ngợi
   "Đức Phật cũng nói lên lời khen ngợi của Đức Phật."
3. **"Na bhaje pāpake mitte."**
   (Người đó) không nên gần gũi /những người bạn ác
   "Người đó không nên gần gũi những người bạn ác."
4. **"Saccaṃ bhaṇe, na kujjheyya."**
   sự thật (chân lý) / (anh ấy) nên nói / không nên giận dữ
   "Anh ấy phải nói lên sự thật, đừng nên giận dữ."
5. **"Dhammaṃ vo deseyyāmi."**
   Pháp / đến các bạn / (tôi) nên thuyết"
   Tôi nên thuyết Pháp đến các bạn."
6. **Sace ahaṃ saccāni bujjheyyāmi te āroceyyāmi.**
   nếu / tôi / các sự thật / nên hiểu / đến điều đó / nên nói
   Nếu tôi hiểu các sự thật, tôi có thể sẽ nói về những điều đó.
7. **Yadi tvaṃ vāyameyyāsi khippaṃ paṇḍito bhaveyyāsi.**
   nếu / bạn / nên cố gắng / nhanh chóng / bậc trí / có thể trở thành
   Nếu bạn cố gắng, bạn có thể nhanh chóng trở thành người trí.
   Tt: Nếu bạn cố gắng, bạn sẽ nhanh chóng trở thành bậc trí.
8. **Yāva tumhe maṃ passeyyātha tāva idha tiṭṭheyyātha.**
   cho đến khi nào /các bạn / tôi / nên thấy / khi đó/ ở đây / nên đứng
   Các bạn nên đứng ở đây cho đến khi nào các bạn có thể nhìn thấy tôi.
9. **Sace bhikkhū dhammaṃ deseyyuṃ mayaṃ sādhukaṃ suṇeyyāma.**
   nếu / chư tỳ khưu / Pháp / nên thuyết / chúng ta/một cách khéo léo / nên lắng nghe
   Nếu chư tỳ khưu thuyết Pháp, chúng ta cần phải khéo léo lắng nghe.

10. **Sādhu bhante, evaṃ no kareyyāma.**
    good / sir / thus / we / should do
    Good sir, we should do thus.
    Alt: Very good, venerable sir, we will do so.
11. **Yadi tvaṃ mayā saddhiṃ gantuṃ iccheyyāsi tava jananiṃ ārocetvā āgaccheyyāsi.**
    if / you / with me / to go / wish / your / mother / having inform / should come
    If you wish to go with me, (you) should inform your mother and come.
12. **Amhesu ca tumhesu ca gahapatayo na khujjheyyuṃ.**
    (with) us and / (with) you and / householders / should not get angry
    The householders should not get angry with you and us.
13. **Sace dhammaṃ sutvā mayi saddhā tava uppajjeyya ahaṃ tvaṃ adhipatiṃ kareyyāmi.**
    if / doctrine / having heard / in me / faith / to you / should arise / I / you / master / should make
    If (my) faith in you should arise after hearing the doctrine, I should make you (my) master.
    [If faith in you should arise in me after hearing the Dhamma, I would make you (my) master.]
14. **Yāva tumhe muttiṃ labheyyātha tāva appamādena vāyameyyātha.**
    until / you / deliverance / should obtain / till / with earnestness / should strive
    You should strive with earnestness until you obtain deliverance.
15. **"Akkodhena jine kodhaṃ - asādhuṃ sādhunā jine. Jine kadariyaṃ dānena - saccena alikavādinaṃ."**
    with non-anger / should conquer / anger -/ evil / with good / should conquer should conquer / miser / with giving -/ with truth / to liars
    "One should conquer anger with non-anger - conquer evil with good. Conquer a miser with giving - to liars with truth."
    Alt: "One should conquer anger with non-anger, evil with good. The miser with generosity, and the liar with truth."

10. Sādhu bhante, evaṃ no kareyyāma.
lành thay / thưa ngài / như vậy / chúng tôi / nên làm
Lành thay, thưa ngài, chúng tôi nên làm vậy.
Tt: Tốt lắm, thưa huynh, chúng tôi sẽ làm vậy.

11. Yadi tvaṃ mayā saddhiṃ gantuṃ iccheyyāsi tava jananiṃ ārocetvā āgaccheyyāsi.
nếu / bạn / với tôi / để đi / nên muốn/ của bạn/ mẹ / sau khi báo tin (nói) /nên trở lại, có thể trở lại
Nếu bạn muốn đi với tôi, sau khi báo cho mẹ của mình, bạn có thể trở lại đây.

12. Amhesu ca tumhesu ca gahapatayo na khujjheyyuṃ.
ở chúng tôi và / ở các bạn / các gia chủ /không nên tức giận
Các gia chủ không nên tức giận với chúng tôi và các bạn.

13. Sace dhammaṃ sutvā mayi saddhā tava uppajjeyya ahaṃ tvaṃ adhipatiṃ kareyyāmi.
nếu / Pháp / sau khi nghe / nơi tôi / tín tâm / đến bạn (của bạn) / nên khởi sanh / tôi / bạn / vị thầy (người hướng dẫn) / nên làm
Nếu như mà sau khi lắng nghe Pháp (bạn thuyết) mà lòng tin trong tôi khởi sanh đến bạn thì tôi sẽ để bạn làm thầy (của tôi).
[Sau khi lắng nghe Pháp, nếu sự tịnh tín của bạn khởi sanh nơi tôi, tôi có khả năng là người thầy của bạn.]

14. Yāva tumhe muttiṃ labheyyātha tāva appamādena vāyameyyātha.
đến khi nào / các bạn/ giải thoát / nên có, nên đạt / đến khi đó / với sự tinh cần (không phóng dật) / nên cố gắng
Cho đến khi nào các bạn đạt được sự giải thoát cho đến khi đó cần phải tinh tấn với sự không phóng dật.

15. "Akkodhena jine kodhaṃ - asādhuṃ sādhunā jine. Jine kadariyaṃ dānena - saccena alikavādinaṃ."
với không giận / nên thắng /giận/ điều xấu (ác) / bằng điều tốt (thiện)/ nên thắng, nên thắng / xan tham/ bằng bố thí / bằng sự chơn thật/ hư ngụy
"Với sự không giận thắng sự giận, với thiện thắng bất thiện, với bố thí thắng sự xan tham, với sự chơn thật thắng điều hư ngụy."
Tt: "Anh ta có thể thắng sự giận bằng sự không giận, anh ta có thể thắng điều xấu bằng điều tốt, anh ấy có thể thắng xan tham bằng sự bố thí, anh ấy có thể thắng hư ngụy bằng sự chân thật."

16. **"Khippaṃ vāyama; paṇḍito bhava."**
   quickly / strive! / wise / be!
   "Strive quickly; be wise."

---

17. **Tvaṃ tena saddhiṃ na gaccheyyāsi.**
   tvaṃ / na gaccheyyāsi / tena saddhiṃ
   You should not go with him.
18. **Dārakā, tumhe niccaṃ saccaṃ bhaṇeyyātha.**
   dārakā / tumhe / niccaṃ / bhaṇeyyātha / saccaṃ
   Children, you should always speak the truth.
19. **Bhante, ahaṃ tvayā pañhaṃ pucchituṃ iccheyyāmi.**
   Alt: **Bhante, ahaṃ taṃ pañhaṃ pucchituṃ iccheyyāmi.**
   bhante / ahaṃ / iccheyyāmi / pucchituṃ / pañhaṃ / tvayā
   Rev. Sir, I would like to ask a question from you.
20. **Sādhu, evaṃ mayi (tvaṃ) na kujjheyyāsi.**
   sādhu / tvaṃ / na kujjheyyāsi / mayi / evaṃ
   Well, you should not be angry with me thus.
21. **Yāva tayā lekhanaṃ labheyyāmi tāva ahaṃ te mittaṃ passituṃ na gaccheyyāmi.**
   Alt: **Yāva tava lekhanaṃ** [your letter] **labheyyāmi tāva ahaṃ te mittaṃ passituṃ na gaccheyyāmi.**
   ahaṃ / na gaccheyyāmi / passituṃ / te / mittaṃ / yāva ... tāva / ahaṃ / labheyyāmi / lekhanaṃ / tayā
   I shall not go to see your friend until I receive a letter from you.
22. **Tvaṃ khantiyā (te) kodhaṃ abhibhavituṃ vāyameyyāsi.**
   tvaṃ / vāyameyyāsi / abhibhavituṃ / te / kodhaṃ / khantiyā
   You should endeavour to overcome your anger by patience.
23. **Sace tvaṃ me ovādaṃ suṇeyyāsi, ahaṃ te saddhiṃ have gaccheyyāmi.**
   sace / tvaṃ / suṇeyyāsi / me / ovādaṃ / ahaṃ / have / gaccheyyāmi / te saddhiṃ
   If you would listen to my advice, I would certainly go with you.
24. **Sace so te potthakaṃ peseyya tvaṃ me āroceyyāsi.**
   tvaṃ / āroceyyāsi / me / sace / so / peseyya / potthakaṃ / te
   You should tell me if he were to send a book to you.

16. **"Khippaṃ vāyama; paṇḍito bhava."**
(một cách) nhanh chóng / (bạn) hãy cố gắng! / bậc trí / hãy trở thành!
"(Bạn) Hãy mau cố gắng, hãy trở thành bậc trí."

---

17. **Tvaṃ tena saddhiṃ na gaccheyyāsi.**
tvaṃ / na gaccheyyāsi / tena saddhiṃ
Bạn không nên đi với anh ta.
18. **Dārakā, tumhe niccaṃ saccaṃ bhaṇeyyātha.**
dārakā / tumhe / niccaṃ / bhaṇeyyātha / saccaṃ
Này các đứa bé trai, các con nên luôn luôn nói lên sự thật .
19. **Bhante, ahaṃ tvayā pañhaṃ pucchituṃ iccheyyāmi.**
Tt: **Bhante, ahaṃ taṃ pañhaṃ pucchituṃ iccheyyāmi.**
bhante / ahaṃ / iccheyyāmi / pucchituṃ / pañhaṃ / tvayā
Thưa ngài, con muốn hỏi câu hỏi đối với ngài ạ!
20. **Sādhu, evaṃ mayi (tvaṃ) na kujjheyyāsi.**
sādhu / tvaṃ / na kujjheyyāsi / mayi / evaṃ
Lành thay, (bạn) không nên tức giận đối với tôi như vậy.
21. **Yāva tayā lekhanaṃ labheyyāmi tāva ahaṃ te mittaṃ passituṃ na gaccheyyāmi.**
Tt: **Yāva tava lekhanaṃ** [lá thư của bạn] **labheyyāmi tāva ahaṃ te mittaṃ passituṃ na gaccheyyāmi.**
ahaṃ / na gaccheyyāmi / passituṃ / te / mittaṃ / yāva … tāva / ahaṃ / labheyyāmi / lekhanaṃ / tayā
Cho đến khi tôi (có thể) nhận được lá thư của bạn cho đến khi ấy tôi sẽ (có thể) không đi gặp bạn của bạn.
22. **Tvaṃ khantiyā (te) kodhaṃ abhibhavituṃ vāyameyyāsi.**
tvaṃ / vāyameyyāsi / abhibhavituṃ / te / kodhaṃ / khantiyā
Bạn nên cố gắng vượt qua sự tức giận (của bạn) bằng sự kham nhẫn.
23. **Sace tvaṃ me ovādaṃ suṇeyyāsi, ahaṃ te saddhiṃ have gaccheyyāmi.**
sace / tvaṃ / suṇeyyāsi / me / ovādaṃ / ahaṃ / have / gaccheyyāmi / te saddhiṃ
Nếu bạn lắng nghe lời khuyên của tôi, tôi chắc chắn sẽ đi với bạn.
24. **Sace so te potthakaṃ peseyya tvaṃ me āroceyyāsi.**
tvaṃ / āroceyyāsi / me / sace / so / peseyya / potthakaṃ / te
Bạn nên bảo tôi nếu anh ta gởi cuốn sách cho bạn.

25. Bhante, mayaṃ tayā dhammaṃ sotuṃ iccheyyāma.
mayaṃ / iccheyyāma / sotuṃ / dhammaṃ / tayā / Bhante
We should like to hear the doctrine from you, Rev. Sir.

26. Mayaṃ dānena kadariye jineyyāma.
dānena / mayaṃ / jineyyāma / kadariye
By giving we should conquer the misers.

27. Sace mayaṃ saccāni bujjheyyāma (mayaṃ) duggatīsu na uppajjeyyāma.
mayaṃ / na uppajjeyyāma / duggatīsu / sace / mayaṃ / bujjheyyāma / saccāni
We should not be born in the evil states if we should understand the truths[1].

28. Tvaṃ khippaṃ gantvā me lekhanaṃ āhareyyāsi?
tvaṃ / gantvā / khippaṃ / āhareyyāsi / lekhanaṃ / me
Would you go immediately and bring the letter to me?

29. Sace sādhu asādhunā saddhiṃ bhajeyya, so asādhu api bhaveyya.
sace / sādhu / bhajeyya / asādhunā saddhiṃ / so / api / bhaveyya / asādhu
If a good person were to associate with a wicked person, he may also become a wicked person.

30. Sace asādhavo sādhūhi saddhiṃ bhajeyyuṃ, te khippaṃ sādhavo bhaveyyuṃ.
(sace) / asādhavo / bhajeyyuṃ / sādhūhi saddhiṃ / te / khippaṃ / bhaveyyuṃ / sādhavo
Should wicked persons associate with the wise, they would soon become good men.

31. Sace tumhe sādhukaṃ maṃ suṇeyyatha, saddhā tumhesu jāyeyya.
sace / tumhe / suṇeyyatha / maṃ / sādhukaṃ / saddhā / jāyeyya / tumhesu
If you should hear me well, faith should arise in you.

---

[1] Changes have been made to original sentence.

25. Bhante, mayaṃ tayā dhammaṃ sotuṃ iccheyyāma.

mayaṃ / iccheyyāma / sotuṃ / dhammaṃ / tayā / Bhante

Chúng con muốn nghe Pháp từ ngài, bạch ngài.

26. Mayaṃ dānena kadariye jineyyāma.

dānena / mayaṃ / jineyyāma / kadariye

Chúng ta có thể chiến thắng các sự keo kiệt bằng sự bố thí.

27. Sace mayaṃ saccāni bujjheyyāma (mayaṃ) duggatīsu na uppajjeyyāma.

mayaṃ / na uppajjeyyāma / duggatīsu / sace / mayaṃ / bujjheyyāma / saccāni

Nếu chúng ta hiểu được các chân lý, (chúng ta) có khả năng không sanh vào các khổ cảnh[1].

28. Tvaṃ khippaṃ gantvā me lekhanaṃ āhareyyāsi?

tvaṃ / gantvā / khippaṃ / āhareyyāsi / lekhanaṃ / me

Bạn sẽ đi nhanh và mang lá thư lại cho tôi được không?

29. Sace sādhu asādhunā saddhiṃ bhajeyya, so asādhu api bhaveyya.

sace / sādhu / bhajeyya / asādhunā saddhiṃ / so / api / bhaveyya / asādhu

Nếu người tốt gần gũi với người xấu, anh ta cũng có thể trở thành người xấu.

30. Sace asādhavo sādhūhi saddhiṃ bhajeyyuṃ, te khippaṃ sādhavo bhaveyyuṃ.

(sace) / asādhavo / bhajeyyuṃ / sādhūhi saddhiṃ / te / khippaṃ / bhaveyyuṃ / sādhavo

Nếu những người xấu thân cận với những người tốt, họ có thể trở thành những người tốt nhanh chóng.

31. Sace tumhe sādhukaṃ maṃ suṇeyyatha, saddhā tumhesu jāyeyya.

sace / tumhe / suṇeyyatha / maṃ / sādhukaṃ / saddhā / jāyeyya / tumhesu

Nếu các bạn khéo lắng nghe tôi, sự tịnh tín có thể khởi sanh nơi các bạn.

[1] Các thay đổi đã được thực hiện đối với câu gốc.

ANSWER 13

1. **Ko nāma tvaṃ?**
   who / by name / you
   Who (are) you?
   Alt: What is your name?
2. **Ko nāma eso?**
   who / by name / he
   Who (is) he?
   Alt: What is his name?
3. **Ko nāma te ācariyo?**
   who / by name / your / teacher
   Who (is) your teacher?
   Alt: What is the name of your teacher?
4. **Idāni eso kiṃ karissati?**
   now / he / what / will do
   What will he do now?
5. **Kiṃ tvaṃ etaṃ pucchasi?**
   why[1] / you / this / ask
   Why do you ask this?
6. **Esā nārī te kiṃ hoti?**
   that / woman / to you / what / is
   What is that woman to you?
7. **Sve, kim'ete karissanti?**
   tomorrow / what / they / will do
   What will they do tomorrow?
8. **Kassa bhikkhussa taṃ potthakaṃ pesessāma?**
   to who / to monk / that / book / (we) will send
   To which monk will we send that book?
9. **Tesaṃ dhanena me kiṃ[1] payojanaṃ?**
   their / with wealth / to me / what use
   What is the use of their wealth to me?[2]

---

[1] '***Kiṃ***' can be 'why' when used adverbially. In these situations, '***kiṃ***' is indeclinable, i.e. no change across cases, genders and numbers.
[2] See also Ex.13.

BÀI GIẢI 13

1. **Ko nāma**ind. **tvaṃ?**
   ai vậy? / bằng tên / bạn
   Bạn là ai?
   Tt: Tên bạn là gì?
2. **Ko nāma eso?**
   ai vậy? / bằng tên / anh ấy
   Anh ấy là ai?
   Tt: Anh ấy tên gì?
3. **Ko nāma te ācariyo?**
   ai vậy? / bằng tên / của bạn / thầy giáo
   Thầy giáo của bạn là ai?
   Tt: Thầy giáo của bạn tên gì?
4. **Idāni eso kiṃ karissati?**
   bây giờ / anh ấy / cái gì / sẽ làm
   Bây giờ anh ấy sẽ làm gì?
5. **Kiṃ tvaṃ etaṃ pucchasi?**
   tại sao[1] */ bạn / điều này / hỏi*
   Tại sao bạn hỏi điều này?
6. **Esā nārī te kiṃ hoti?**
   người nữ đó / người phụ nữ / đến bạn / cái gì / là
   Người phụ nữ đó là gì của bạn?
7. **Sve, kim'ete karissanti?**
   ngày mai / cái gì / họ / sẽ làm
   Ngày mai, họ sẽ làm gì vậy?
8. **Kassa bhikkhussa taṃ potthakaṃ pesessāma?**
   đến người nào / đến vị tỳ khưu / cái đó / sách/ (chúng tôi) sẽ gởi
   Chúng tôi sẽ gởi cuốn sách này đến vị tỳ khưu nào?
9. **Tesaṃ dhanena me kiṃ**[1] **payojanaṃ?**
   của họ / với tài sản / bởi tôi / tại sao / cách sử dụng (mục đích)
   Tôi nên sử dụng tài sản của họ như thế nào?[2]

---

[1] '***Kiṃ***' có thể là 'tại sao' khi được sử dụng theo kiểu trạng từ. Trong những tình huống này, '***kiṃ***' là bất biến từ, tức là không thay đổi về các biến cách, tánh và số.
[2] Xem thêm Bài Tập 13.

10. **"Ko jānāti kiṃ eso karissatī'ti?"**
    who / knows / what / he / will do
    "Who knows what he will do?"
11. **Kissa phalaṃ nāma etaṃ?**
    of which / fruit / by name / that
    Of which fruit is that?
12. **Kāyaṃ disāyaṃ tassā jananī idāni vasati?**
    in which / quarter / her / mother / now / lives
    In which quarter does her mother live now?
13. **Kassa dhammaṃ sotuṃ ete icchanti?**
    whose / doctrine / to hear / they / wish
    Whose doctrine do they wish to hear?
14. **"Yo Dhammaṃ passati so Buddhaṃ passati, yo Buddhaṃ passati so Dhammaṃ passati."**
    who / Dhamma / sees / he / Buddha / sees who / Buddha / sees / he / Dhamma / sees
    "He who sees the Dhamma sees the Buddha, he who sees the Buddha sees the Dhamma."
15. **Yaṃ tvaṃ icchasi taṃ etassa ārocehi.**
    what / you / wish / it / to him / tell
    What you wish, tell it to him.
    Alt: Tell him what you wish.
16. **Yaṃ te karonti tam'eva[1] gahetvā paraṃ lokaṃ gacchanti.**
    what / they / do / it (that) / just / having taken / [to] the other world / go
    Whatever they do, that alone they take and go to the other world.
17. **Yassaṃ disāyaṃ so vasati tassaṃ disāyaṃ ete'pi vasituṃ icchanti.**
    in which quarter / he / lives / in that quarter / they-too / to live / wish
    In whichever quarter he lives, they wish to live in that quarter too.
18. **Eso naro ekaṃ vadati, esā nārī aññaṃ vadati.**
    that / man / one / speaks / that / woman / another / speaks
    That man says one [thing], that woman says another.
19. **Paresaṃ bhaṇḍāni mayaṃ na gaṇhāma.**
    others' / goods / we / do not take
    We do not take other [people]'s goods.

---

[1] When a *niggahita* (**ṃ**) is followed by a vowel, it is sometimes changed into '***m***'. See note in Exercise 10.

10. Ko jānāti kiṃ eso karissatī'ti?
người nào? / biết / cái gì / anh ấy / sẽ làm/ là (lời trích dẫn)
Ai biết là "Anh ấy sẽ làm gì?"

11. Kissa phalaṃ nāma etaṃ?
của cái là gì? / trái cây / tên / đó
Tên của trái cây này là gì?

12. Kāyaṃ disāyaṃ tassā jananī idāni vasati?
ở đâu? / ở phương / của cô ấy / mẹ / bây giờ / đang sống
Mẹ cô ấy hiện đang sống ở phương nào?

13. Kassa dhammaṃ sotuṃ ete icchanti?
của ai / Giáo lý / để nghe / họ / muốn
Họ muốn nghe Giáo lý của ai?

14. "Yo Dhammaṃ passati so Buddhaṃ passati, yo Buddhaṃ passati so Dhammaṃ passati."
người nào / Pháp/ thấy / người đó / Phật / thấy / người nào / Phật / thấy / người đó / Pháp/ thấy
"Ai (người nào) thấy Pháp người đó thấy Phật, ai (người nào) thấy Phật, người đó thấy Pháp".

15. Yaṃ tvaṃ icchasi taṃ etassa ārocehi.
cái nào / bạn / muốn / điều đó / đến anh ấy / (bạn) hãy nó
Bạn muốn gì (cái nào), hãy nói điều đó với anh ấy.
Tt: Hãy nói với anh ta bạn muốn gì.

16. Yaṃ te karonti tam'eva[1] gahetvā paraṃ lokaṃ gacchanti.
điều nào / họ / tạo tác / cái đó / chính / sau khi lấy / khác / thế giới / đi
Họ tạo (nghiệp) gì, họ sẽ đi sang thế giới khác cùng với chính (nghiệp) ấy.

17. Yassaṃ disāyaṃ so vasati tassaṃ disāyaṃ ete'pi vasituṃ icchanti.
ở phương nào / anh ấy / sống / ở đó / ở phương / họ cũng / để sống / muốn
Anh ấy sống ở phương nào, họ cũng muốn sống ở phương ấy.

18. Eso naro ekaṃ vadati, esā nārī aññaṃ vadati.
người đó / người nam / một / nói / điều đó / người nữ / cái khác / nói
Người đàn ông đó nói một [điều], người phụ nữ đó nói một điều khác. [Ông nói một đằng, bà nói một ngả.]

19. Paresaṃ bhaṇḍāni mayaṃ na gaṇhāma.
của người khác / các hàng hóa / chúng tôi / không lấy
Chúng tôi không lấy hàng hóa của người khác.

[1] Khi *niggahita* (**ṃ**) theo sau là một nguyên âm, thường nó sẽ được đổi thành '***m***'. Xem thêm ghi chú ở Bài Tập 10.

20. Etāni phalāni mā tassa sakuṇassa detha.
these fruits / do not / to that / to bird / give!
Do not give these fruits to that bird.
Alt: Do not give these fruits to his bird.

21. Idāni sabbe'pi te bhikkhū uttarāya disāya aññatarasmiṃ ārāme vasanti.
now / all-too / those / monks / of northern direction / in a certain temple / live
All of those monks live in a certain temple in the northern direction now.

22. Etasmiṃ nagare sabbe narā aparaṃ nagaraṃ agamiṃsu.
in that city / all / men / [to] other city / went
All the men in that city went to the other city.

23. Kiñci'pi kātuṃ so na jānāti.
anything / to do / he / does not know
He does not know to do anything.

24. Katamaṃ disaṃ tumhe gantuṃ iccheyyātha - puratthimaṃ vā dakkhiṇaṃ vā pacchimaṃ vā uttaraṃ vā?
which of many / direction / you / to go / wish / east or / south or / west or / north or
Which direction do you wish to go - east, south, west or north?

25. Katarāya disāya tvaṃ suriyaṃ passasi - pubbāyaṃ vā aparāyaṃ vā?
to which of two / to direction / you / sun / see / in eastern or / in western or
To which of the two directions do you see the sun - eastern or western?

---

26. Kā esā?
kā / (hoti) / esā
Who is she?

27. Kiṃ tassa nāmaṃ?
Alt: **Ko nāma eso?**
kiṃ / (hoti) / tassa / nāmaṃ
What is his name?

28. Katamāyaṃ disāya so agami?
Alt: **Kāyaṃ disāya so agami?**
katamāya / disāya / so / agami
In which direction did he go?

20. Etāni phalāni mā tassa sakuṇassa detha.
những trái cây này / không / đến (chim) đó / đến con chim / hãy cho!
Đừng cho những trái cây này đến con chim đó.

21. Idāni sabbe'pi te bhikkhū uttarāya disāya aññatarasmiṃ ārāme vasanti.
bây giờ / tất cả cũng / họ / các vị tỳ khưu / ở phương Bắc / trong tịnh xá nào đó / sống
Bây giờ, tất cả các vị tỳ khưu đó (hiện) đang sống trong (một) tịnh xá nào đó ở phương Bắc.

22. Etasmiṃ nagare sabbe narā aparaṃ nagaraṃ agamiṃsu.
trong kinh thành này / tất cả / mọi người / kinh thành khác / đã đi đến
Tất cả mọi người trong kinh thành này đã đi đến kinh thành khác.

23. Kiñci'pi kātuṃ so na jānāti.
cái gì - cũng / để làm / anh ấy / không biết
Làm bất cứ điều gì anh ấy cũng không biết.

24. Katamaṃ[đc] **disaṃ tumhe gantuṃ iccheyyātha - puratthimaṃ vā dakkhiṇaṃ vā pacchimaṃ vā uttaraṃ vā?**
cái nào / hướng / các bạn /để đi / nên muốn / Đông hay / Nam hay / Tây hay / Bắc hay
Các bạn muốn đi về hướng nào - Đông, Nam, Tây hay Bắc?

25. Katarāya disāya tvaṃ suriyaṃ passasi - pubbāyaṃ vā aparāyaṃ vā?
ở cái nào / ở hướng / bạn / mặt trời / thấy / ở hướng Đông hoặc / ở hướng Tây hoặc
Bạn nhìn thấy mặt trời ở hướng nào - Đông hay Tây?

---

26. Kā esā?
kā / (hoti) / esā
Cô ấy là ai?

27. Kiṃ tassa nāmaṃ?
Tt: **Ko nāma eso?**
kiṃ / (hoti) / tassa / nāmaṃ
Tên của anh ấy là gì? (Anh ta tên gì?)

28. Katamāyaṃ disāya so agami?
Tt: **Kāyaṃ disāya so agami?**
katamāya / disāya / so / agami
Anh ấy đã đi ở hướng nào?

29. Nanu eso tava ñāti?
nanu / eso / ñāti / tava
Is he a relative of yours?

30. Kiṃ etassa phalassa nāmaṃ?
Alt: **Kiṃ nāma etassa phalassa?**
kiṃ / (hoti) / nāmaṃ / etassa / phalassa
What is the name of that fruit?

31. Kasmā tvaṃ etāni potthakāni akiṇo?
kasmā / tvaṃ / akiṇo / etāni / potthakāni
From whom did you buy those books?

32. Kāya mayaṃ ajja gaccheyyāma?
kāya / mayaṃ / gaccheyyāma / ajja
With whom shall we go today?

33. Kassa ārāme ete dārakā ca dārikāyo ca kīḷanti?
kassa / ārāme / ete / dārakā ca / dārikāyo ca / kīḷanti
In whose garden are those boys and girls playing?

34. Katamāyaṃ disāyaṃ tvaṃ pāto suriyaṃ passasi?
Alt: **Kāyaṃ disāyaṃ tvaṃ pāto suriyaṃ passasi?**
katamāyaṃ / disāyaṃ / tvaṃ / passasi / suriyaṃ / pāto
In which direction do you see the sun in the morning?

35. Etena tassa vā tissā vā kiṃ payojanaṃ?
kiṃ / payojanaṃ / etena / tassa vā / tissā vā
Of what use is that to him or to her?

36. Kissa so te paṇṇākāre adāsi?
kissa / so / adāsi / te / paṇṇākāre
To whom did he give those presents?

37. Seṭṭhi, tava dhanena kiṃ payojanaṃ?
kiṃ / payojanaṃ / tava / dhanena[1] */ seṭṭhi*
What is the use of your wealth, millionaire?
- Tvaṃ (taṃ) sabbaṃ gahetvā paraṃ lokaṃ na gacchasi.
tvaṃ / na gacchasi / gahetvā / sabbaṃ / (te saddhiṃ) / paraṃ / lokaṃ
You are not going to take all that with you to the other world.
- Tasmā, suṭṭhu bhuñjāhi.
tasmā / bhuñjāhi / suṭṭhu
Therefore[2], eat well.

---

[1] Instrumental case.
[2] Use ***'tasmā'***.

29. Nanu eso tava ñāti?
nanu / eso / ñāti / tava
Anh ấy có phải là người thân của bạn?
30. Kiṃ etassa phalassa nāmaṃ?
Tt: **Kiṃ nāma etassa phalassa?**
kiṃ / (hoti) / nāmaṃ / etassa / phalassa
Tên của trái cây này là gì?
31. Kasmā tvaṃ etāni potthakāni akiṇo?
kasmā / tvaṃ / akiṇo / etāni / potthakāni
Bạn đã mua những cuốn sách này từ ai?
32. Kāya mayaṃ ajja gaccheyyāma?
kāya / mayaṃ / gaccheyyāma / ajja
Hôm nay, chúng ta có thể đi với ai?
33. Kassa ārāme ete dārakā ca dārikāyo ca kīḷanti?
kassa / ārāme / ete / dārakā ca / dārikāyo ca / kīḷanti
Những đứa bé trai và những đứa bé gái đang chơi trong vườn của ai vậy?
34. Katamāyaṃ disāyaṃ tvaṃ pāto suriyaṃ passasi?
Tt: **Kāyaṃ disāyaṃ tvaṃ pāto suriyaṃ passasi?**
katamāyaṃ / disāyaṃ / tvaṃ / passasi / suriyaṃ / pāto
Bạn nhìn thấy mặt trời vào buổi sáng ở hướng nào?
35. Etena tassa vā tissā vā kiṃ payojanaṃ?
kiṃ / payojanaṃ / etena / tassa vā / tissā vā
Tại sao lại sử dụng bằng chính điều đó đối với anh ấy hay cô ấy?
36. Kissa so te paṇṇākāre adāsi?
kissa / so / adāsi / te / paṇṇākāre
Anh ấy đã cho những món quà này đến ai?
37. Seṭṭhi, tava dhanena kiṃ payojanaṃ?
kiṃ / payojanaṃ / tava / dhanena[1] */ seṭṭhi*
Này triệu phú, cách sử dụng tài sản của bạn là gì?
- Tvaṃ (taṃ) sabbaṃ gahetvā paraṃ lokaṃ na gacchasi.
tvaṃ / na gacchasi / gahetvā / sabbaṃ / (te saddhiṃ) / paraṃ / lokaṃ
Bạn không đi sang thế giới khác cùng với các tài sản đó.
[Bạn không đi sang thế giới khác với những thứ (tài sản) nhận được.]
- Tasmā, suṭṭhu bhuñjāhi.
tasmā / bhuñjāhi / suṭṭhu
Do vậy[2], hãy ăn ngon.

[1] Sử Dụng Cách.
[2] Sử dụng ***'tasmā'***.

- Tava dhanassa ratiṃ mā karohi.
mā karohi / ratiṃ / tava / dhanassa
Have no attachment to your wealth.
- Tena soko jāyati.
soko / jāyati / tena
Grief results thereby[1].
- Tava dhanena puññaṃ karohi.
karohi / puññaṃ / (etena) / dhanena / tava
Do merit with that yours wealth.
- Gilānasālāyo ca gilānānaṃ pāṭhasālāyo ca dārakānaṃ ārāme ca bhikkhūnaṃ ca bhikkhunīnaṃ ca karohi.
karohi / gilānasālāyo ca / gilānānaṃ / pāṭhasālāyo ca / dārakānaṃ / ārāme ca / bhikkhūnaṃ ca / bhikkhunīnaṃ ca
Erect hospitals for the sick, schools for children, temples for monks and nuns.
- Yadā tvaṃ paraṃ lokaṃ gacchasi tadā tāni tāni puññāni gahetvā gacchasi.
tāni tāni[2] / puññāni / (tvaṃ) / gahetvā / (te saddhiṃ) / yadā ... tadā / tvaṃ / gacchasi / paraṃ / lokaṃ
It is those good actions you take with you when you go to the other world.

38. Puññakārino have sugatīsu jāyissanti.
puññakārino / have / jāyissanti / sugatīsu
Those who do good deeds will be born in good states surely.

39. Yaṃ icchasi so taṃ vadatu.
taṃ / vadatu / yaṃ / so / icchasi
Let him say what he likes.

40. Mayaṃ sabbāni tāni lekhanāni na likhimhā.
mayaṃ / na likhimhā / sabbāni / tāni / lekhanāni
We did not write all those letters.

41. Yaṃ tava cakkhūhi passasi sabbaṃ aññesaṃ mā vadeyyāsi.
(tvaṃ) / mā vadeyyāsi / aññesaṃ / sabbaṃ / yaṃ / (tvaṃ) / passasi / tava / cakkhūhi
You should not tell others all that you see with your eyes.

42. Yesu nagaresu paṇḍitā vasanti (tesu) mayaṃ vasituṃ icchāma.
mayaṃ / icchāma / vasituṃ / nagaresu / yesu / paṇḍitā / vasanti
We like to live in cities in which wise men live.

---

[1] Use ***'tena'***.
[2] ***Tāni tāni*** = all; whatever.

- Tava dhanassa ratiṃ mā karohi.
mā karohi / ratiṃ / tava / dhanassa
(Bạn) đừng nên tạo sự quyến luyến đối với tài sản của bạn.
- Tena soko jāyati.
soko / jāyati / tena
Chính vì thế[1](vì có sự dính mắc ấy), sầu muộn sanh.
- Tava dhanena puññaṃ karohi.
karohi / puññaṃ / (etena) / dhanena / tava
(bạn) Hãy làm phước bằng tài sản của bạn.
- Gilānasālāyo ca gilānānaṃ pāṭhasālāyo ca dārakānaṃ ārāme ca bhikkhūnaṃ ca bhikkhunīnaṃ ca karohi.
karohi / gilānasālāyo ca / gilānānaṃ / pāṭhasālāyo ca / dārakānaṃ / ārāme ca / bhikkhūnaṃ ca / bhikkhunīnaṃ ca
(Bạn) Hãy xây dựng các bệnh viện cho những bệnh nhân, các trường học cho các trẻ em, các tịnh xá cho chư Tăng Ni.
- Yadā tvaṃ paraṃ lokaṃ gacchasi tadā tāni tāni puññāni gahetvā gacchasi.
tāni tāni[2] */ puññāni / (tvaṃ) / gahetvā / (te saddhiṃ) / yadā ... tadā / tvaṃ / gacchasi / paraṃ / lokaṃ*
Khi nào bạn đi về thế giới khác, khi đó bạn sẽ đi cùng tất cả những phước thiện đã làm.

38. Puññakārino have sugatīsu jāyissanti.
puññakārino / have / jāyissanti / sugatīsu
Những người làm thiện chắc chắn sẽ (tái) sanh về các nơi nhàn cảnh.

39. Yaṃ icchasi so taṃ vadatu.
taṃ / vadatu / yaṃ / so / icchasi
Hãy để anh ấy nói cái gì anh ấy thích.

40. Mayaṃ sabbāni tāni lekhanāni na likhimhā.
mayaṃ / na likhimhā / sabbāni / tāni / lekhanāni
Chúng tôi đã không viết tất cả những lá thư này.

41. Yaṃ tava cakkhūhi passasi sabbaṃ aññesaṃ mā vadeyyāsi.
(tvaṃ) / mā vadeyyāsi / aññesaṃ / sabbaṃ / yaṃ / (tvaṃ) / passasi / tava / cakkhūhi
Điều nào (bạn) nhìn thấy bằng đôi mắt của mình, đừng nên nói tất cả những điều đó cho những người khác.

42. Yesu nagaresu paṇḍitā vasanti (tesu) mayaṃ vasituṃ icchāma.
mayaṃ / icchāma / vasituṃ / nagaresu / yesu / paṇḍitā / vasanti
Những bậc Hiền Trí đang cư ngụ tại kinh thành nào, chúng tôi cũng muốn sống tại các kinh thành ấy.

---

[1] Sử dụng ***'tena'***.
[2] ***Tāni tāni*** = tất cả; dù sao, bất kỳ.

ANSWER 14

1. **"Evaṃ me sutaṃ"**
   thus / by me / heard
   Thus I have heard.
2. **Mayi gate so āgato.**
   in me / at (my) gone / he / come
   He came when I was gone.
3. **Kiṃ tena kataṃ?**
   what / by him / done
   What is done by him?
4. **So tassa vaṇṇaṃ bhaṇamāno maṃ upasaṃkami.**
   he / his / praise / speaking / me / approached
   Speaking his praise, he approached me.
5. **Ahaṃ magge gacchanto tasmiṃ rukkhe nisinnaṃ sakunaṃ passiṃ.**
   I / on way / going / on that / on tree / seated / bird / saw
   Going on the way, I saw the bird perched on that tree.
6. **Bhikkhūhi lokassa dhammo desetabbo.**
   by monks / to world / Dhamma / should be preached
   The Dhamma should be preached to the world by the monks.
7. **Puññaṃ kattabbaṃ, pāpaṃ na kātabbaṃ.**
   good / should be done / evil / should not be done
   Good should be done, evil should not be done.
8. **Ajja etena maggena mayā gantabbaṃ.**
   today / by this / by road / by me / should go
   I should go by this path today.
9. **Sabbā itthiyo dhammaṃ sunantiyo etāya sālāya nisīdiṃsu.**
   all / women / doctrine / hearing / in this / in hall / were seated
   All the women listening to the doctrine were seated in this hall.
10. **Paṇḍitā yaṃ yaṃ desaṃ bhajanti tattha tatth'eva pūjitā honti.**
    wise men / whichever / place / visit / here and there-just / venerated / are
    Whichever place the wise men visit, they are venerated at that very place.
11. **Buddhena bujjhitāni saccāni mayā'pi bujjhitabbāni.**
    by Buddha / understood / truths / by me-too / should be understood
    The truths understood by the Buddha should be understood by me too.

BÀI GIẢI 14

1. **"Evaṃ me sutaṃ[cc]"**
   như vậy (bbt) / bởi tôi / đã được nghe
   Chính tôi đã được nghe như vậy. (Điều như vậy đã được nghe bởi tôi)
2. **Mayi gate[đsc] so āgato.**
   tại nơi tôi / ở nơi (tôi) đã đi / anh ấy / đã lại
   Anh ấy lại chỗ tôi đã đi (Anh ấy lại khi tôi đã đi).
3. **Kiṃ tena kataṃ?**
   cái gì / bởi anh ấy / đã làm
   Tại sao đã làm đối với điều đó? (Chính người đó đã làm gì?)
4. **So tassa vaṇṇaṃ bhaṇamāno maṃ upasaṃkami.**
   Anh ấy / của anh ấy / lời khen / đang nói / tôi / đã lại gần
   Trong khi nói lên lời khen ngợi dành cho anh ấy thì anh ấy đã đi đến gần tôi.
5. **Ahaṃ magge gacchanto tasmiṃ rukkhe nisinnaṃ sakunaṃ passiṃ.**
   tôi / trên đường / đang đi / trên đó / trên cây / đang được đậu / con chim / đã nhìn thấy
   Khi đang đi trên đường, tôi đã nhìn thấy con chim đậu trên cây đó.
6. **Bhikkhūhi lokassa dhammo desetabbo.**
   bởi các vị tỳ khưu / đến thế gian / Pháp / nên được thuyết
   Pháp nên được thuyết cho thế gian bởi các vị tỳ khưu.
7. **Puññaṃ kattabbaṃ, pāpaṃ na kātabbaṃ.**
   việc phước / nên được làm / việc ác / không nên làm
   Việc phước nên được làm, việc ác nên được tránh xa(không nên làm).
8. **Ajja etena maggena mayā gantabbaṃ.**
   hôm nay / bởi cái này / bằng con đường / bởi tôi / nên đi
   Hôm nay, chính tôi nên gìn giữ con đường đó.
9. **Sabbā itthiyo dhammaṃ sunantiyo etāya sālāya nisīdiṃsu.**
   tất cả / những người nữ / Pháp / đang được nghe / trong cái đó / trong giảng đường / đã ngồi
   Tất cả những người nữ, đang lắng nghe Pháp, đã ngồi trong giảng đường ấy.
10. **Paṇḍitā yaṃ yaṃ desaṃ bhajanti tattha tatth'eva pūjitā honti.**
    các bậc trí / bất cứ cái gì / nơi / viếng thăm/liên lạc / ở đây và ở đó - chỉ / đã được kính lễ / là
    Các bậc trí viếng thăm bất cứ nơi nào, họ được tôn kính chính nơi đó.
11. **Buddhena bujjhitāni saccāni mayā'pi bujjhitabbāni.**
    bởi Đức Phật / đã được giác ngộ / các chân lý / bởi tôi-cũng /nên được hiểu
    Tôi cũng nên hiểu biết các chân lý mà Đức Phật đã giác ngộ.
    (Tt: Các chân lý đã được giác ngộ bởi Đức Phật cũng nên được hiểu bởi tôi).

12. **Paraṃ lokaṃ (tayi) gacchante[1] tayā kataṃ puññaṃ vā pāpaṃ vā tayā saddhiṃ gacchati.**
    [to] the other / [to] world / (you) / going / by his / done / merit or / evil or / with him / goes
    While going to the other world, he goes with his good or evil deed done by him.
13. **Ṭhito vā nisinno vā gacchanto vā sayanto (or sayāno) vā ahaṃ sabbesu sattesu mettaṃ karomi.**
    stood or / seated or / going or / lying (down) or / I / in all / in beings / loving- kindness / do
    Either standing, sitting, moving or lying down, I extend loving-kindness to all beings.
14. **Vejjasālāya vasantānaṃ gilānānaṃ pure osadhaṃ dātabbaṃ, pacchā aparesaṃ dātabbaṃ.**
    in doctor-hall / dwelling / to sick people / earlier / medicine / should be given / to others / afterwards / should be given
    Medicine should be given to the patients staying in the hospital first, (it) should be given to the others later.
15. **Kiṃ nu kattabban'ti ajānantā te mama purato aṭṭhaṃsu.**
    what / - / to be done / not knowing / they / of me / in the presence / stood
    Not knowing "what to be done", they stood in front of me.
16. **"Pemato[2] jāyati soko -- pemato jāyati bhayaṃ;**
    from attachment / arises / grief / from attachment / arises / fear
    From attachment, grief arises, so does fear;
    Pemato vippamuttassa -- n'atthi soko kuto bhayaṃ."
    from attachment / released / is not / grief / whence / fear
    Released from attachment, without grief, where comes fear.
17. **"Taṇhāya jāyati soko -- taṇhāya jāyati bhayaṃ;**
    from craving / arises / grief / from craving / arises / fear
    From craving, grief arises, so does fear;
    Taṇhāya vippamuttassa -- n'atthi soko kuto bhayaṃ."
    from craving / released / is not / grief / whence / fear released
    From craving, without grief, where comes fear.

---

[1] These are Locative absolutes. Duroiselle 603 (ī): The Locative absolute may often be translated by "when, while, since" and sometimes by 'although'. Warder Chapter 16: Noun (or Pronoun) + Participle [can be active or passive]. Both in locative case. See also Exercise 14 - 10.

[2] '**to**' is another suffix for forming the Ablative.

12. **Paraṃ lokaṃ (tayi) gacchante[1] tayā kataṃ puññaṃ vā pāpaṃ vā tayā saddhiṃ gacchati.**
bên kia / thế giới / (ở bạn) / đang đi^đsc / bởi bạn / đã làm / việc thiện-hay / việc ác-hay / với bạn / đi
Trong khi đang đi đến thế giới khác, người đó đi cùng với điều thiện hoặc điều ác đã tạo của chính người đó.
13. **Ṭhito vā nisinno vā gacchanto vā sayanto (or sayāno) vā ahaṃ sabbesu sattesu mettaṃ karomi.**
đã đứng-hoặc / đã ngồi-hoặc / đang đi-hoặc / đang nằm-hoặc/ tôi / ở tất cả / ở chúng sanh / tâm từ / làm (rải)
Khi đã đứng, khi đã ngồi, khi đang đi hoặc khi đang nằm, tôi rải tâm từ đến tất cả chúng sanh.
14. **Vejjasālāya vasantānaṃ gilānānaṃ pure osadhaṃ dātabbaṃ, pacchā aparesaṃ dātabbaṃ.**
bệnh viện / đang ở / đến những người bệnh / sớm / thuốc men / nên được cho / sau / những người khác / nên được cho
Thuốc men nên được bố thí cho những bệnh nhân ở lại bệnh viện trước, rồi (thuốc men) nên được bố thí cho những người khác sau.
15. **Kiṃ nu[2] kattabban'ti ajānantā te mama purato aṭṭhaṃsu.**
cái gì / nên được làm / đang không biết / họ / của tôi / phía trước / đã đứng
Khi không biết "Nên làm gì", họ đã đứng trước trước mặt tôi.
16. **"Pemato[3] jāyati soko -- pemato jāyati bhayaṃ;**
từ sự yêu mến / sanh / sầu muộn / từ sự yêu mến / sanh / sợ hãi
Sầu muộn sanh từ sự yêu mến, sợ hãi sanh từ sự yêu mến.
Pemato vippamuttassa -- n'atthi soko kuto bhayaṃ."
từ sự yêu mến / đối với người đã được giải thoát / không / sầu muộn / từ đâu / sự sợ hãi
Đối với người đã được giải thoát khỏi sự dính mắc, còn đâu sợ và sầu.
17. **"Taṇhāya jāyati soko -- taṇhāya jāyati bhayaṃ;**
từ ái dục / sanh / sầu muộn / từ ái dục / sanh / sợ hãi
Sầu muộn sanh từ ái dục; sợ hãi sanh từ ái dục.
Taṇhāya vippamuttassa -- n'atthi soko kuto bhayaṃ."
từ ái dục / đối với người đã được giải thoát / là không / sầu muộn / từ đâu / sợ hãi
Đối với người đã được giải thoát từ ái dục, còn đâu sợ và sầu.

---

[1] Chúng là Định Sở Cách. Theo Duroiselle 603 (ī): Định Sở Cách lẽ thường được dịch là "khi, trong khi, kể từ" và thỉnh thoảng 'mặc dầu'. Theo Warder Chapter 16: Danh từ (hoặc Đại từ) + phân từ [có thể là chủ động hay bị động]. Thường trong Định Sở Cách. Xem them Bài Tập 14 - 10.

[2] ***Kinnu***. Có phải ***(kiṃ + nu)***. Phụ, nghi vấn.

[3] '**to**' tiếp vĩ ngữ (hậu tố) khác được thành lập từ Xuất Xứ Cách.

18. Ekasmiṃ samaye aññataro devo rattiyaṃ Buddhaṃ upasaṅkamitvā saddhāya vanditvā bhūmiyaṃ aṭṭhāsi.
on one / on occassion / a certain / deva / in night / Buddha / having approached / with faith / having saluted / on ground / stood
On one occassion, a certain deva approached the Buddha in the night, saluted (him) with faith and stood on the ground.
Ṭhito so devo Buddhaṃ ekaṃ pañhaṃ pucchi.
stood / that / deva / Buddha / one / question / asked
That deva, standing, asked the Buddha one question.
Pucchantassa devassa Buddho evaṃ dhammaṃ desesi.
asking / deva / Buddha / thus / Dhamma / preached
The Buddha thus preached the Dhamma to the deva who is asking.

19. Te gaṅgāyaṃ nahāyante mayaṃ passimhā.
them / in river / bathing / we / saw
We saw them bathing in the river.

20. "Sabbesu bhūtesu nidhāya daṇḍaṃ
towards all / towards beings / having left aside / stick
Leaving aside the cudgel towards all beings,
Aviheṭhayaṃ aññataram'pi tesaṃ
not hurting / certain (one) - and / of them
And not hurting any of them,
Na puttam'iccheyya kuto sahāyaṃ
not / son / (he) should wish / whence / friend
He would not wish (for) a son. Whence a friend?
Eko care khaggavisāṇakappo."
one / should wander / like a rhinoceros.
One should wander (alone) like a rhinoceros.

---

21. Idaṃ te kataṃ.
idaṃ[1] */ kataṃ / te*
This was done by you.

22. Sākhā tena chinnā.
sākhā / chinnā / tena
The branch was cut by him.

23. Ahaṃ visikhāya gacchantaṃ naraṃ passiṃ.
ahaṃ / passiṃ / naraṃ / gacchantaṃ / visikhāya
I saw a man going in the street.

---

[1] Refer to Lesson 15.

18. Ekasmiṃ samaye aññataro devo rattiyaṃ Buddhaṃ upasaṅkamitvā saddhāya vanditvā bhūmiyaṃ aṭṭhāsi.
vào một / vào thuở / nọ, nào đó / vị thiên / trong đêm / Đức Phật / sau khi đến gần / với niềm tin / sau khi đảnh lễ / trên mặt đất / đã đứng
Vào một thuở nọ, có vị thiên nọ, sau khi đến gần Đức Phật trong đêm, rồi đảnh lễ bằng niềm tin, đã đứng trên mặt đất.
Ṭhito so devo Buddhaṃ ekaṃ pañhaṃ pucchi.
đã đứng / đó / vị thiên / Đức Phật / một / câu hỏi / đã hỏi (bạch)
Khi đã đứng, vị thiên đó đã bạch hỏi Đức Phật một câu hỏi.
Pucchantassa devassa Buddho evaṃ dhammaṃ desesi.
đang hỏi / đến vị thiên / Đức Phật / như vậy / Pháp / đã thuyết
Đức Phật đã thuyết Pháp như vậy đến vị thiên đang hỏi.

19. Te gaṅgāyaṃ nahāyante mayaṃ passimhā.
họ / trên sông / đang tắm / chúng tôi / đã thấy
Chúng tôi đã thấy họ đang tắm trên sông.

20. "Sabbesu bhūtesu nidhāya daṇḍaṃ
ở tất cả / ở/đối với chúng sanh / sau khi lìa bỏ (để qua 1 bên) / cây gậy
Sau khi lìa bỏ gậy gộc đối với tất cả chúng sanh,
Aviheṭhayaṃ aññataram'pi tesaṃ
không hại / người nào-cũng / của họ
Không hại người nào trong số đó,
Na puttam'iccheyya kuto sahāyaṃ
không / con trai / (anh ấy) sẽ muốn / từ đâu / bạn
Không mong muốn con trai, cơ đâu ước muốn bạn bè?
Eko care khaggavisāṇakappo."
một mình / nên ra đi / như tê giác.
(Người đó) hãy đi một mình như tê giác một sừng.

---

21. Idaṃ te kataṃ.
idaṃ[1] */ kataṃ / te*
Điều này đã được làm bởi bạn.

22. Sākhā tena chinnā.
sākhā / chinnā / tena
Nhánh cây đã được cắt bởi anh ấy. (Anh ấy đã chặt nhánh cây)

23. Ahaṃ visikhāya gacchantaṃ naraṃ passiṃ.
ahaṃ / passiṃ / naraṃ / gacchantaṃ / visikhāya
Tôi đã nhìn thấy người nam đang đi trên đường.

[1] Xem thêm Bài Học 15.

24. Sā munim vandantī aṭṭhāsi.
sā / aṭṭhāsi / vandantī / munim
She stood saluting the sage.

25. Tasmiṃ pāṭhasālaṃ gate ahaṃ gharaṃ āgato.
ahaṃ / āgato / gharaṃ / tasmiṃ / gate[1] */ pāṭhasālaṃ*
I came home when he had gone to school.

26. Kapayo patitāni phalāni khādiṃsu.
kapayo / khādiṃsu / patitāni / phalāni
The monkeys ate the fallen fruits.

27. Te salāya nisīdantiṃ taṃ passiṃsu.
te / passiṃsu / taṃ / nisīdantiṃ / salāya
They saw her sitting in the hall.

28. Tayā gaṅgāyaṃ na nahātabbaṃ.
tayā / na nahātabbaṃ / gaṅgāyaṃ
You should not bathe in the river (Ganges).

29. Yaṃ kattabbaṃ taṃ so karontu.
so / karontu / yaṃ … taṃ / kattabbaṃ
Let him do what should be done.

30. Evaṃ te taṃ daṭṭhabbaṃ.
evaṃ / te / taṃ / daṭṭhabbaṃ[2]
Thus should it be understood by you.

31. Mayā likhitāni potthakāni na tesaṃ dātabbāni.
potthakāni / likhitāni / mayā / na dātabbāni / tesaṃ
The books written by me should not be given to them.

32. Mayhaṃ mittāni aggimhi khittaṃ maṇiṃ passiṃsu.
mayhaṃ / mittāni / passiṃsu / maṇiṃ / khittaṃ / aggimhi
My friends saw the jewel that was thrown into the fire.

33. Bhikkhūhi desitaṃ dhammaṃ suṇanto ahaṃ bhūmiyaṃ nisīdiṃ.
ahaṃ / nisīdiṃ / bhūmiyaṃ / suṇanto / dhammaṃ / desitaṃ / bhikkhūhi
I sat on the ground listening to the doctrine preached by the monks.

34. Guṇavantehi bahuṃ puññaṃ kattabbaṃ.
guṇavantehi / kattabbaṃ / bahuṃ / puññaṃ
The virtuous should do much merit.

35. Narā vajjena dinnaṃ osadhaṃ pivante gilāne passiṃsu.
narā / passiṃsu / gilāne / pivante / osadhaṃ / dinnaṃ / vajjena
The people saw the sick persons drinking medicine given by the physician.

---

[1] Locative absolute: see also Exercise 14-2/12.

[2] **Daṭṭhabba** [from **dassati**]: should be seen as, should be regarded as.

24. Sā muniṃ vandantī aṭṭhāsi (tiṭṭhati).
sā / aṭṭhāsi / vandantī / muniṃ
Cô ấy đã đứng khi đang đảnh lễ bậc ẩn sĩ.

25. Tasmiṃ pāṭhasālaṃ gate ahaṃ gharaṃ āgato.
ahaṃ / āgato / gharaṃ / tasmiṃ / gate[1] */ pāṭhasālaṃ*
Tôi đã trở về nhà khi anh ấy đã đi đến trường.

26. Kapayo patitāni phalāni khādiṃsu.
kapayo / khādiṃsu / patitāni / phalāni
Những con khỉ đã ăn các trái cây rụng xuống.

27. Te salāya nisīdantiṃ taṃ passiṃsu.
te / passiṃsu / taṃ / nisīdantiṃ / salāya
Họ đã thấy cô ấy/anh ấy đang ngồi trong giảng đường.

28. Tayā gaṅgāyaṃ na nahātabbaṃ.
tayā / na nahātabbaṃ / gaṅgāyaṃ
Bạn không nên tắm trên sông. (Không nên tắm trên sông bởi bạn)

29. Yaṃ kattabbaṃ taṃ so karontu.
so / karontu / yaṃ … taṃ / kattabbaṃ
Hãy để anh ấy làm điều gì nên làm.

30. Evaṃ te taṃ daṭṭhabbaṃ.
evaṃ / te / taṃ / daṭṭhabbaṃ[2]
Bạn nên hiểu điều đó như vậy. Nên được hiểu điều đó như vậy bởi bạn.

31. Mayā likhitāni potthakāni na tesaṃ dātabbāni.
potthakāni / likhitāni / mayā / na dātabbāni / tesaṃ
Những cuốn sách này, đã được viết bởi tôi, không nên cho đến họ.

32. Mayhaṃ mittāni aggimhi khittaṃ maṇiṃ passiṃsu.
mayhaṃ / mittāni / passiṃsu / maṇiṃ / khittaṃ / aggimhi
Những người bạn của tôi đã nhìn thấy viên ngọc đã vứt trong ngọn lửa.

33. Bhikkhūhi desitaṃ dhammaṃ suṇanto ahaṃ bhūmiyaṃ nisīdiṃ.
ahaṃ / nisīdiṃ / bhūmiyaṃ / suṇanto / dhammaṃ / desitaṃ / bhikkhūhi
Tôi đã ngồi trên đất khi đang lắng nghe Pháp đã được thuyết giảng bởi các vị tỳ khưu.

34. Guṇavantehi bahuṃ puññaṃ kattabbaṃ.
guṇavantehi / kattabbaṃ / bahuṃ / puññaṃ
Đối với những người có giới hạnh thì nên tạo nhiều việc phước.

35. Narā vajjena dinnaṃ osadhaṃ pivante gilāne passiṃsu.
narā / passiṃsu / gilāne / pivante / osadhaṃ / dinnaṃ / vajjena
Mọi người đã nhìn thấy các bệnh nhân đang uống thuốc đã được bố thí bởi bác sĩ.

---

[1] Định Sở Cách: xem thêm Bài Tập 14-2/12.

[2] **Daṭṭhabba** [từ **dassati**]: nên được xem, nên được lưu ý.

ANSWER 15

1. **Kim'idaṃ?**
   what / this
   What (is) this?
2. **Kassa imāni?**
   whose / these
   Whose (are) these?
3. **Iminā te kiṃ payojanaṃ?**
   with this / to you / what / use
   Of what use is this to you?
4. **Idaṃ mayhaṃ hotu.**
   this / mine / is!
   May this be mine. (Imperative)
5. **Ko nāma ayaṃ puriso?**
   who / by name / this man
   Who (is) this man?
6. **Ayaṃ me mātulānī hoti.**
   this / my / aunt / is
   This is my aunt.
7. **Idaṃ mayā kattabbaṃ.**
   this / by me / should be done
   This should be done by me.
8. **Sabbaṃ idaṃ asukena kataṃ.**
   all / this / by such and such / was done
   All this was done by such and such.
9. **Ayaṃ sāmī caṇḍo na hoti.**
   this / husband / fierce / is not
   This husband is not fierce.
10. **Ayaṃ me antimā jāti.**
    this / my / last / birth
    This (is) my last birth.
11. **Ayaṃ seto asso khippaṃ na dhāvati.**
    this / white / horse / quickly / does not run
    This white horse does not run quickly.
12. **Guṇavantehi ime gilānā saṅgaṇhitabbā.**
    by virtuous ones / these / sick people / should be treated
    These sick people should be treated by the virtuous ones.
13. **"Yathā idaṃ tathā etaṃ - yathā etaṃ tathā idaṃ[1]."**
    as / this / thus / that / as / that / thus / this
    "As this is, so is that; as that is, so is this."
    Alt: "Such as this is, so, too, is that; such as that is, so, too, is this."

---

[1] This is the ***idappaccayatā*** formula (causally connected).

BÀI GIẢI 15

1. **Kim'idaṃ?**
   cái gì / đây
   Cái gì đây?
2. **Kassa imāni?**
   của ai / những cái này
   Những cái này của ai?
3. **Iminā te kiṃ payojanaṃ?**
   với cái này / cho bạn / cái gì / ích lợi (sử dụng)
   Cái này có ích gì cho bạn? (Bạn sử dụng gì với cái này?)
4. **Idaṃ mayhaṃ hotu.**
   cái này / của tôi / hãy là!
   Mong cái này là của tôi. (Mệnh lệnh cách)
5. **Ko nāma ayaṃ puriso?**
   ai? / tên / người đàn nam này
   Người nam này là ai?
6. **Ayaṃ me mātulānī hoti.**
   cái này (*người này) /của tôi / người dì / là*
   Đây là người dì của tôi.
7. **Idaṃ mayā kattabbaṃ.**
   điều này / bởi tôi / nên làm
   Điều này nên được làm bởi tôi.
8. **Sabbaṃ idaṃ asukena kataṃ.**
   tất cả / cái này / bởi như vậy đó / đã được làm
   Tất cả cái này đã được làm như vậy đó.
9. **Ayaṃ sāmī caṇḍo na hoti.**
   người này / người chồng / dữ dằn / không là
   Người chồng này là không dữ dằn.
10. **Ayaṃ me antimā jāti.**
    đây là / của tôi / cuối cùng / kiếp sống
    Đây là kiếp sống cuối cùng của tôi.
11. **Ayaṃ seto asso khippaṃ na dhāvati.**
    đây / trắng / con ngựa / một cách nhanh / không chạy
    Con ngựa trắng này không chạy nhanh.
12. **Guṇavantehi ime gilānā saṅgaṇhitabbā.**
    bởi các người có đức / những người này / những người bệnh / nên được săn sóc
    Những người bệnh này nên được săn sóc bởi những người có đức.
13. **"Yathā idaṃ tathā etaṃ - yathā etaṃ tathā idaṃ[1]."**
    như là / cái này / như vậy / cái đó / như là / điều đó / như thế / cái này
    "Như cái này, cái kia cũng vậy; như cái kia, cái này cũng thế."
    Tt: "Cái này như thế nào, cái kia cũng như thế ấy, Cái đó như thế nào, cái này cũng như thế đó".

---

[1] Đây là hình thức ***idappaccayatā*** (có sự tương duyên với nhau).

14. "Idaṃ vo ñātinaṃ hotu - sukhitā hontu ñātayo!"
this / your / for relatives / is! - happy / are! / relatives
May this be for your relatives - may (your) relatives be happy.

15. "Tvaṃ etasmiṃ pabbate vasa, ahaṃ imasmiṃ pabbate vasissāmi."
you / in that / in mountain / live! / I / in this / in mountain / will live
"You live in that mountain, I will live in this mountain."

16. "Namo tassa Bhagavato, arahato sammā-sambuddhassa."
homage / to him / to the Blessed One / to the exalted / to the Fully Enlightened One
"Homage to Him, the Blessed One, the exalted and Fully Enlightened One."

17. Asmiṃ loke ca paramhi ca guṇavantā sukhena vasanti.
in this / in world / and / in the other / and / virtuous ones / happily / live
In this and the other world, virtuous people live happily.

18. Asukāya nāma visikhāya asukasmiṃ ghare ayaṃ taruṇo vejjo vasati.
by such and such / by name / in street / in such and such / in house / this / young / doctor / lives
This young doctor lives in such and such a house in the street by such and such name.

19. Imehi pupphehi Buddhaṃ pūjetha.
with these / with flowers / to Buddha / make an offering!
Make an offering to the Buddha with these flowers.

20. Mayaṃ imasmiṃ ārāme mahantāni rukkhāni passāma.
we / in this / in park / big / trees / see
We see the big trees in this park.

21. Imassa gilānassa uṇhaṃ udakaṃ dātabbaṃ.
to this / to sick person / hot / water / must be given
Hot water must be given to this sick person.

22. Janako ucce āsane nisīdi, putto nīce āsane nisīdi.
father / on high / on seat / sat / son / on low / on seat / sat
The father sat on the high seat, the son sat on the low seat.

23. Imesu pupphesu setāni ca rattāni ca pītāni ca pupphāni gahetvā gacchāhi.
among these / among flowers / white and / red and / yellow and / flowers / having taken / go
Take the white, red, yellow flowers among these flowers, and go.

24. Imāni khuddakāni phalāni mayaṃ na kiṇāma.
these / small / fruits / we / do not buy
We do not buy these small fruits.

25. Iminā dīghena maggena ete gamissanti.
by this / by long / by road / these / will go
These will go by this long road.

14. "Idaṃ vo ñātinaṃ hotu - sukhitā hontu ñātayo!"
cái này / của các bạn / cho những bà con / hãy là! - hạnh phúc / hãy là! / những người bà con
Mong điều[phước] này là cho bà con của các bạn, mong bà con (của các bạn) được hạnh phúc.

15. "Tvaṃ etasmiṃ pabbate vasa, ahaṃ imasmiṃ pabbate vasissāmi."
bạn / ở cái kia / ở núi/ hãy sống! / tôi / ở cái này / ở núi / sẽ sống
"Bạn hãy sống núi kia, tôi sẽ sống núi này."

16. "Namo tassa Bhagavato, arahato sammā-sambuddhassa."
kính lễ / đến vị đó/ đến Đức Thế Tôn / đến bậc Ứng Cúng/ đến đấng Chánh Biến Tri
"Kính lễ đến Ngài là Đức Thế Tôn, bậc Ứng Cúng, đấng Chánh Biến Tri."

17. Asmiṃ loke ca paramhi ca guṇavantā sukhena vasanti.
ở cái này/ ở thế gian / và / ở nơi khác / và / những người có đức / hạnh phúc/sống
Các người có đức sống an lạc ở thế giới này và thế giới khác.

18. Asukāya nāma visikhāya asukasmiṃ ghare ayaṃ taruṇo vejjo vasati.
ở như vậy đó / tên / trên đường / ở như vậy đó / ở trong nhà / người này / trẻ / vị thầy thuốc / sống
Vị thầy thuốc trẻ này sống trong nhà như vậy đó, trên đường có tên như vậy đó.

19. Imehi pupphehi Buddhaṃ pūjetha.
với những cái này / với các bông hoa / Đức Phật / hãy cúng dường!
Hãy cúng dường các bông hoa này đến Đức Phật.

20. Mayaṃ imasmiṃ ārāme mahantāni rukkhāni passāma.
chúng tôi / ở nơi này / trong vườn / lớn / các cây / thấy
Chúng tôi thấy những cội cây thật lớn ở trong khu vườn này.

21. Imassa gilānassa uṇhaṃ udakaṃ dātabbaṃ.
đến người này / đến người bệnh / nóng / nước / nên được cho
Đối với những bệnh nhân này cần phải được uống nước nóng.

22. Janako ucce āsane nisīdi, putto nīce āsane nisīdi.
người cha / trên cao / trên ghế / đã ngồi / người con trai / dưới thấp / trên chỗ ngồi / đã ngồi
Người cha đã ngồi trên ghế cao, con trai đã ngồi trên ghế thấp.

23. Imesu pupphesu setāni ca rattāni ca pītāni ca pupphāni gahetvā gacchāhi.
trong các cái này / trong các bông hoa / trắng và /đỏ và / vàng và / những bông hoa / sau khi lấy / hãy đi
Trong những bông hoa này, hãy cầm lấy những bông trắng, đỏ, vàng này và đi.

24. Imāni khuddakāni phalāni mayaṃ na kiṇāma.
các cái này / nhỏ / các trái cây / chúng tôi / không mua
Đối với những loại trái cây nhỏ này, chúng tôi không mua.
(Chúng tôi không mua những loại trái cây nhỏ này).

25. Iminā dīghena maggena ete gamissanti.
bởi cái này / bởi dài / bằng con đường / họ / sẽ đi
Họ sẽ đi bằng con đường dài này.

26. Ko nāma ayaṃ dārako?
Alt: **Ko eso dārako?**
ko / (nāma) / ayaṃ / dārako
Who is this boy?
27. Idaṃ me potthakaṃ hoti.
idaṃ / hoti / me / potthakaṃ
This is my book.
28. Ke nāma ime narā?
ke / (nāma) / ime / narā
Who are these men?
29. So imasmiṃ ghare vasati.
so / vasati / imasmiṃ / ghare
He is living in this house.
30. Idaṃ me kataṃ[1].
idaṃ / kataṃ / me
This was done by me.
31. Atthi asuko taruṇo vejjo asmiṃ visikhāyaṃ.
atthi[2] / asuko / taruṇo / vejjo / asmiṃ / visikhāyaṃ
There is such a young doctor in this street.
32. Sītaṃ udakaṃ gilānehi na pātabbaṃ.
sītaṃ / udakaṃ / na pātabbaṃ / gilānehi
Cold water should not be drunk by the sick.
33. So pāṭhasalāyaṃ antimo dārako hoti.
so / hoti / antimo / dārako / pāṭhasalāyaṃ
He is the last boy in the school.
34. Nanu (tvaṃ) imasmiṃ uccasmiṃ āsanasmiṃ nisīdantaṃ taṃ passo/addasā?
tvaṃ / passo/addasā / taṃ / nisīdantaṃ / imasmiṃ / uccasmiṃ / āsanasmiṃ / (nanu)
Did you see him sitting on this high seat?
35. Ime dīghe daṇḍe gahetvā aggimhi khipāhi.
gahetvā / ime / dīghe / daṇḍe / khipāhi / aggimhi
Take these long sticks and throw into the fire.
36. Sabbāni imāni bhūtāni sukhitāni hontu.
sabbāni / imāni / bhūtāni / hontu / sukhitāni
May all these beings be happy!
37. Ahaṃ idaṃ setaṃ assaṃ āruhituṃ icchāmi.
ahaṃ / icchāmi / āruhituṃ / idaṃ / setaṃ / assaṃ
I'd like to mount this white horse.

[1] See also Ex.14.
[2] ***'atthi'*** is more for "existential" uses, i.e., something exists, as in the sentence above, whereas ***'hoti'*** is "copulative", i.e. equating something with something else, e.g. **taruṇo vejjo brāhmaṇo hoti -** the young doctor is a Brahmin.

26. Ko nāma ayaṃ dārako?
Tt: **Ko eso dārako?**
ko / (nāma) / ayaṃ / dārako
Đứa bé trai này là ai?
27. Idaṃ me potthakaṃ hoti.
idaṃ / hoti / me / potthakaṃ
Đây là cuốn sách của tôi.
28. Ke nāma ime narā?
ke / (nāma) / ime / narā
Những người đàn ông này là ai?
29. So imasmiṃ ghare vasati.
so / vasati / imasmiṃ / ghare
Anh ấy sống trong căn nhà này.
30. Idaṃ me kataṃ[1].
idaṃ / kataṃ / me
Điều này đã được làm bởi tôi. (Tôi đã làm điều này)
31. Atthi asuko taruṇo vejjo asmiṃ visikhāyaṃ.
atthi[2] / asuko / taruṇo / vejjo / asmiṃ / visikhāyaṃ
Có vị bác sĩ trẻ như vậy ở trên đường phố này.
32. Sītaṃ udakaṃ gilānehi na pātabbaṃ.
sītaṃ / udakaṃ / na pātabbaṃ / gilānehi
Đối với người bệnh không nên uống nước lạnh.
33. So pāṭhasalāyaṃ antimo dārako hoti.
so / hoti / antimo / dārako / pāṭhasalāyaṃ
Anh ấy là đứa trẻ cuối cùng trong lớp học.
34. Nanu (tvaṃ) imasmiṃ uccasmiṃ āsanasmiṃ nisīdantaṃ taṃ passo/addasā? [nanu passasi, bạn có thấy không?]
tvaṃ / passo/addasā / taṃ / nisīdantaṃ / imasmiṃ / uccasmiṃ / āsanasmiṃ / (nanu)
Bạn đã nhìn thấy anh ấy đang ngồi trên chỗ ngồi cao này không?
35. Ime dīghe daṇḍe gahetvā aggimhi khipāhi(hãy thảy vào, vứt vào)**.**
gahetvā / ime / dīghe / daṇḍe / khipāhi / aggimhi
Sau khi lấy những cây gậy dài này, hãy ném chúng vào lửa!
36. Sabbāni imāni bhūtāni sukhitāni hontu.
sabbāni / imāni / bhūtāni / hontu / sukhitāni
Mong cho tất cả chúng sanh này được sự an vui!
37. Ahaṃ idaṃ setaṃ assaṃ āruhituṃ icchāmi.
ahaṃ / icchāmi / āruhituṃ / idaṃ / setaṃ / assaṃ
Tôi muốn leo lên con ngựa trắng này!

---

[1] Xem thêm Bài Tập 14.
[2] ***'atthi'*** nghĩa là 'hiện hữu", tức là một cái gì đó tồn tại, như trong câu trên, ngược lại ***'hoti'*** là "liên kết", tức là đánh đồng thứ gì đó với thứ khác, ví dụ: **taruṇo vejjo brāhmaṇo hoti -** vị y sĩ trẻ là người bà-la-môn.

38. Tāni khuddakāni potthakāni āharitvā tesānaṃ dārakānaṃ desi.
āharitvā / tāni / khuddakāni / potthakāni / desi / tesānaṃ / dārakānaṃ
Bring those small books and give to these boys.

39. (Tvaṃ) iminā uṇhena udakena (te) mukhaṃ dhoveyyāsi.
tvaṃ / dhoveyyāsi / te / mukhaṃ / iminā / uṇhena / udakena
You should wash your face with this hot water.

40. Ime arahantā Buddhassa majjhimā paṭipadā bujjhiṃsu.
ime / arahantā / bujjhiṃsu / majjhimā / paṭipadā / Buddhassa
These Exalted Ones understood the Middle Path of the Buddha.

41. Ayaṃ Dhammo Bhagavatā desito.
ayaṃ / Dhammo / desito / Bhagavatā
This Doctrine was preached by the Blessed One.

42. Mayaṃ iminā dīghena maggena gamissāma.
mayaṃ / gamissāma / iminā / dīghena / maggena
We shall go by this long way.

43. Atthi imasmiṃ aṭaviyaṃ uccā mahantā rukkhā.
atthi / uccā / mahantā / rukkhā / imasmiṃ / aṭaviyaṃ
There are tall, big trees in this forest.

44. Ahaṃ imāni setāni pupphāni gaṇhissāmi; tvaṃ tāni rattāni pupphāni gaṇhāhi.
ahaṃ / gaṇhissāmi / imāni / setāni / pupphāni / tvaṃ / gaṇhāhi / tāni / rattāni / pupphāni
I shall take these white flowers; you may take those red flowers.

45. Imāni khuddakāyo nāvāyo honti.
imāni / honti / khuddakāyo / nāvāyo
These are small ships.

46. Taruṇā narā ca taruṇiyo nāriyo ca ca guṇavantā bhajittabbā.
taruṇehi / narehi ca / (taruṇīhi) / narīhi ca / bhajittabbā / guṇavantā
Young men and women should associate with the virtuous.

47. Idaṃ nagaraṃ balavantena narapatinā rakkhitaṃ.
idaṃ / nagaraṃ / rakkhitaṃ / balavantena / narapatinā
This city is protected by a powerful king.

48. Dhitimantā bhayena na dhāvanti.
dhitimantā / na dhāvanti / bhayena
The courageous do not run away through fear.

49. Taruṇā dārakā imehi sunakhehi kīḷanti.
taruṇā / dārakā / kīḷanti / imehi / sunakhehi
Little children are playing with these dogs.

50. Bhagavā amūsānaṃ bhikkhūnaṃ ca bhikkhunīnaṃ ca Dhammaṃ desetu.
Bhagavā / desetu / Dhammaṃ / amūsānaṃ / bhikkhūnaṃ ca / bhikkhunīnaṃ ca
May the Blessed One preach the Doctrine to these monks and nuns!

38. Tāni khuddakāni potthakāni āharitvā tesānaṃ dārakānaṃ desi.
āharitvā / tāni / khuddakāni / potthakāni / desi / tesānaṃ / dārakānaṃ
Hãy mang lại các quyển sách nhỏ này và tặng cho các bé trai này.

39. (Tvaṃ) iminā uṇhena udakena (te) mukhaṃ dhoveyyāsi.
tvaṃ / dhoveyyāsi / te / mukhaṃ / iminā / uṇhena / udakena
Bạn nên rửa khuôn mặt của bạn bằng nước nóng này.

40. Ime arahantā Buddhassa majjhimā paṭipadā bujjhiṃsu.
ime / arahantā / bujjhiṃsu / majjhimā / paṭipadā / Buddhassa
Những vị A-la-hán này đã giác ngộ Trung Đạo của Đức Phật.

41. Ayaṃ Dhammo Bhagavatā desito.
ayaṃ / Dhammo / desito / Bhagavatā
Giáo Pháp này đã được thuyết bởi Đức Thế Tôn.

42. Mayaṃ iminā dīghena maggena gamissāma.
mayaṃ / gamissāma / iminā / dīghena / maggena
Chúng tôi sẽ đi bằng con đường dài này.

43. Atthi imasmiṃ aṭaviyaṃ uccā mahantā rukkhā.
atthi / uccā / mahantā / rukkhā / imasmiṃ / aṭaviyaṃ
Có nhiều cây cao lớn trong khu rừng này.

44. Ahaṃ imāni setāni pupphāni gaṇhissāmi; tvaṃ tāni rattāni pupphāni gaṇhāhi.
ahaṃ / gaṇhissāmi / imāni / setāni / pupphāni / tvaṃ / gaṇhāhi / tāni / rattāni / pupphāni
Tôi sẽ lấy những bông trắng này; bạn hãy lấy những bông hoa đỏ này nhé!

45. Imāni khuddakāyo nāvāyo honti.
imāni / honti / khuddakāyo / nāvāyo
Có những con thuyền nhỏ này.

46. Taruṇā narā ca taruṇiyo nāriyo ca guṇavantebhi bhajittabbā.
taruṇā / narā ca / (taruṇiyo) / nāriyo ca / bhajittabbā / guṇavantā
Những người nam và nữ trẻ nên được gần gũi các bậc có đức.

47. Idaṃ nagaraṃ balavantena narapatinā rakkhitaṃ.
idaṃ / nagaraṃ / rakkhitaṃ / balavantena / narapatinā
Kinh thành này được bảo vệ bởi đức vua quyền lực.

48. Dhitimantā bhayena na dhāvanti.
dhitimantā / na dhāvanti / bhayena
Những người can đảm không bỏ chạy vì sự sợ hãi.

49. Taruṇā dārakā imehi sunakhehi kīḷanti.
taruṇā / dārakā / kīḷanti / imehi / sunakhehi
Những đứa bé trai nhỏ đang chơi với các con chó này.

50. Bhagavā amūsānaṃ bhikkhūnaṃ ca bhikkhunīnaṃ ca Dhammaṃ desetu.
Bhagavā / desetu / Dhammaṃ / amūsānaṃ / bhikkhūnaṃ ca / bhikkhunīnaṃ ca
Mong Đức Thế Tôn hãy thuyết Pháp đến các tỳ khưu và tỳ khưu ni như vậy!

ANSWER 16

1. **Cattār'imāni, bhikkhave, saccāni.**
   four - these / monks / truths
   Monks, these (are) the four truths.
2. **"Ekaṃ nāma kiṃ?"**
   one / by name / which
   "Which is the one?"
3. **Tīsu lokesu sattā uppajjanti.**
   in three / in worlds / living beings / are born
   Living beings are born in the three worlds.
4. **Ekasmiṃ hatthe pañca aṇguliyo honti.**
   on one / on hand / five / fingers / (there) are
   There are five fingers on one hand.
5. **Ito sattame divase ahaṃ gamissāmi.**
   from now / on seventh / on day / I / shall go
   I shall go on the seventh day from now.
   Alt: I shall go in seven days' time.
6. **Mayaṃ tīṇi vassāni imasmiṃ gāme vasimhā.**
   we / three / years / in this / in village / lived
   We lived in this village (for) three years.
7. **Ayaṃ pana imasmiṃ potthake soḷasamo paricchedo hoti.**
   this / but / in this / in book / sixteenth / chapter / is
   This is but the sixteenth chapter in this book.
8. **"Buddhaṃ saraṇaṃ[1] gacchāmi.**
   [to] Buddha / [for/as] refuge / (I) go
   I go to the Buddha for/as refuge.
   Dutiyam'pi[2] Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
   for second time-and / [to] Buddha / [for/as] refuge / (I) go
   And for the second time, I go to the Buddha for/as refuge.
   Tatiyam'pi Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
   for third time-and / [to] Buddha / [for/as] refuge / (I) go
   And for the third time, I go to the Buddha for/as refuge.
9. **So tassa tiṇṇaṃ puttānaṃ cattāri cattāri katvā dvādasa phalāni adāsi.**
   he / his / to three / to sons / four / four / having done / twelve / fruits / gave
   He gave the twelve fruits to his three sons, four for each.

---

[1] **saraṇaṃ** is an idiomatic representation of **saraṇanti**, an indeclinable compound.
[2] **dutiyaṃ** (adv.) for the second time; **api** (ind.) and, too.

BÀI GIẢI 16

1. **Cattār'imāni, bhikkhave, saccāni.**
   bốn - các cái này / này các tỳ khưu / chân lý (chân đế, sự thật)
   Này các tỳ khưu, (có) bốn chân lý này.
2. **"Ekaṃ nāma kiṃ?"**
   một / tên / cái gì
   "Cái gì là một?" (Pháp một chi là gì?)
3. **Tīsu lokesu sattā uppajjanti.**
   ở trong ba / trên thế gian / chúng sanh / sanh ra
   Những chúng sanh tái sanh trong tam giới.
4. **Ekasmiṃ hatthe pañca aṇguliyo honti.**
   trên một / trên ngón tay / năm / các ngón tay / có
   Có năm ngón tay trên một bàn tay.
5. **Ito sattame divase ahaṃ gamissāmi.**
   từ hôm nay / trong bảy / trong ngày / tôi / sẽ đi
   Tôi sẽ đi vào ngày thứ bảy kể từ hôm nay.
   Tt: Tôi sẽ đi trong bảy ngày nữa vào ban ngày.
6. **Mayaṃ tīṇi vassāni imasmiṃ gāme vasimhā.**
   chúng tôi / ba / các năm / trong cái này / trong ngôi làng / sống
   Chúng tôi đã sống trong làng này được ba năm.
7. **Ayaṃ pana imasmiṃ potthake soḷasamo paricchedo hoti.**
   cái này / hơn nữa / trong cái này / trong sách / thứ 16 / chương / là
   Hơn nữa, đây là chương thứ 16 trong cuốn sách này.
8. **"Buddhaṃ saraṇaṃ[1] gacchāmi.**
   Đức Phật /chỗ quy y / (con) đi đến
   Con đi đến quy y Đức Phật.
   Dutiyam'pi[2] Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
   lần thứ hai - cũng, và / Đức Phật /chỗ quy y / (tôi) đi đến
   Và lần thứ nhì, con đi đến quy y Đức Phật.
   Tatiyam'pi Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
   lần thứ ba - cũng, và / Đức Phật /chỗ quy y / (tôi) đi đến
   Và lần thứ ba, con đi đến quy y Đức Phật.
9. **So tassa tiṇṇaṃ puttānaṃ cattāri cattāri katvā dvādasa phalāni adāsi.**
   anh ấy / của anh ấy / đến ba / đến các đứa con trai / bốn / bốn / sau khi làm / mười hai / các trái cây / đã cho
   Sau khi đã chia mười 12 trái cây thành mỗi phần 4 trái, anh ấy đã cho ba người con trai.

---

[1] **saraṇaṃ** là một sự diễn tả thành ngữ của **saraṇanti**, hợp từ bất biến.
[2] **dutiyaṃ** (trt.) lần thứ nhất; **api** (bbt.) và, cũng.

10. **Etasmiṃ ghare catasso itthiyo vasanti.**
 in that / in house / four / women / live
 The four women live in that house.
11. **Yo paṭhamaṃ āgaccheyya so paṇṇākāraṃ labheyya.**
 who / first / should come / he / prize / should receive
 Lit: He who should come first would receive the prize.
 Who first should come, he the prize should receive.
 Alt: The one who comes first should receive the prize.
12. **Imasmiṃ ghare ayaṃ tatiyā bhūmi.**
 in this / in house / this / third / level
 This (is) the third level in this house.
13. **Antimena paricchedena gahapatīhi pañca sīlāni rakkhitabbāni.**
 in last / in resort / by householders / five / precepts / should be observed
 At least the five precepts should be observed by the householders.
14. **Guṇavanto sadā pañca sīlāni ca aṭṭhamiyaṃ catuddasiyaṃ pañcadasiyaṃ ca aṭṭha sīlāni rakkhanti.**
 virtuous ones / always / five / precepts / and / on eighth / on fourteenth / on fifteenth / and / eight / precepts / observe
 The virtuous ones always observe the five precepts; and the eight precepts on the eighth, fourteenth and fifteenth.
15. **Bhikkhū pan'eva dvisata sattavīsati sikkhāpadāni rakkhanti.**
 monks / further-even / two hundred / twenty seven / rules / observe
 The monks even observe a further two hundred and twenty seven rules.
16. **Tassa seṭṭhino catupaṇṇāsakoṭi dhanaṃ atthi.**
 of that / of millionaire / 54 crore / wealth / there is
 That millionaire has 54 crore (of) wealth.
 Lit: There is 54 crore wealth of that millionaire.
17. **Ekasmiṃ māse tiṃsa divasā honti.**
 in one / in month / thirty / days / are
 In one month, there are thirty days.
 Ekasmiṃ vasse pana tisata pañcasaṭṭhi divasā honti.
 in one / in year / however / three hundred / sixty five / days / are
 In one year, however, there are three hundred and sixty five days.
18. **Imāya pāṭhasālāya pañcasatāni sissā uggaṇhanti.**
 in this / in school / five hundred / students / study
 Five hundred students study in this school.

---

19. **Ahaṃ tassa cattāri potthakāni adāsiṃ.**
 ahaṃ / adāsiṃ / tassa / cattāri / potthakāni
 I gave him four books.

10. Etasmiṃ ghare catasso itthiyo vasanti.
ở tại đó / trong nhà / bốn / các người nữ / sống
Bốn người phụ nữ đang sống trong căn nhà đó.

11. Yo paṭhamaṃ āgaccheyya so paṇṇākāraṃ labheyya.
người nào / đầu tiên /nên trở về / anh ấy / quà, giải thưởng / nên nhận
Ai (có thể) đến trước, người đó có thể nhận quà.
Tt: Người nào lại đầu tiên thì người ấy sẽ nhận quà.

12. Imasmiṃ ghare ayaṃ tatiyā bhūmi.
ở đây / trong ngôi nhà / cái này / thứ ba / tầng
Cái này là tầng thứ ba ở trong căn nhà này.

13. Antimena paricchedena gahapatīhi pañca sīlāni rakkhitabbāni.
cuối cùng / bởi phần / bởi các gia chủ / năm / các giới / nên được gìn giữ
Ít nhất là cần phải gìn giữ năm giới bởi[dành cho] các gia chủ.

14. Guṇavanto sadā pañca sīlāni ca aṭṭhamiyaṃ catuddasiyaṃ pañcadasiyaṃ ca aṭṭha sīlāni rakkhanti.
những người có đức / luôn luôn / năm / các giới / và / ở mồng 8 / ở thứ 14 / ở thứ 15 / và / tám / các giới / giữ gìn
Những người có đức luôn luôn giữ gìn ngũ giới và tám giới vào ngày mồng tám, 14 và 15.

15. Bhikkhū pan'eva dvisata sattavīsati sikkhāpadāni rakkhanti.
các tỳ khưu / hơn nữa-thậm chí / 200 / 27 / các điều học / giữ gìn
Lại nữa, đối với chư tỳ khưu cũng giữ gìn hơn 227 điều học.

16. Tassa seṭṭhino catupaṇṇāsakoṭi dhanaṃ atthi.
của ông ấy / của vị triệu phú / 54 koṭi / tài sản / có
Đối với vị đại triệu phú đó, có số tài sản 54 *koṭi*.
Tt: Có tài sản 54 *koṭi* tài sản của vị triệu phú ấy.

17. Ekasmiṃ māse tiṃsa divasā honti.
trong một / trong tháng / 30 / các ngày / là
Trong một tháng, có 30 ngày.
Ekasmiṃ vasse pana tisata pañcasaṭṭhi divasā honti.
trong một / trong năm / tuy nhiên, lại nữa / 300 / 65 / các ngày / là
Lại nữa, có 365 ngày trong một năm.

18. Imāya pāṭhasālāya pañcasatāni sissā uggaṇhanti.
trong cái này / trong trường / 500 / các học trò / học
Năm trăm học sinh đang học trong ngôi trường này.

---

19. Ahaṃ tassa cattāri potthakāni adāsiṃ.
ahaṃ / adāsiṃ / tassa / cattāri / potthakāni
Tôi đã cho anh ta bốn cuốn sách.

20. So tīṇi divasāni amhākaṃ ghare vasi.
so / vasi / tīṇi / divasāni / amhākaṃ / ghare
He lived three days in our house.

21. Amhākaṃ dve cakkhūni, api ca ekaṃ mukhaṃ.
amhākaṃ / dve / cakkhūni / ca / api / ekaṃ / mukhaṃ
We have two eyes, but only one mouth.

22. Ekasmiṃ māse tiṃsa divasā honti, ekasmiṃ vasse pana dvādasā māsā.
honti / tiṃsa / divasā / ekasmiṃ / māse / pana / dvādasā / māsā / ekasmiṃ / vasse
There are thirty days in one month, and twelve months in one year.

23. (Te) idāni potthakassa dvādasamaṃ paricchedaṃ uggaṇhanti.
te / idāni / uggaṇhanti / dvādasamaṃ / paricchedaṃ / potthakassa
They are now studying the twelfth chapter of the book.

24. Imesaṃ dvinnaṃ paṇṇākārānaṃ kiṃ tvaṃ gaṇheyyāsi?
kiṃ / imesaṃ / dvinnaṃ / paṇṇākārānaṃ / tvaṃ / gaṇheyyāsi
Which of these two presents would you take?

25. Dārako tayo ambe kiṇitvā ekaṃ bhuñjitvā dve gharaṃ hari.
dārako / kiṇitvā / tayo / ambe / bhuñjitvā / ekaṃ / hari / dve / gharaṃ
The child bought three mangoes, ate one and took two home.

26. So imassa māsassa aṭṭha-vīsatime divase āgamissati.
so / āgamissati / aṭṭha-vīsatime / divase / imassa / māsassa
He will come on the 28th day of this month.

27. Te ajja tisaraṇena saha pañcasīlāni yāciṃsu.
te / yāciṃsu (requested) / tisaraṇena saha / pañcasīlāni / ajja
They took the Three Refuges together with the Five Precepts today.

28. Hīyo dve satāni gilānā gilānasālāyaṃ āsuṃ.
āsuṃ / dve satāni / gilānā / gilānasālāyaṃ / hīyo
There were two hundred patients in the hospital yesterday.

29. Ito[1] sattame divase me janako mamaṃ passituṃ āgamissati.
sattame / divase / ito / me / janako / āgamissati / passituṃ / mamaṃ
Seven days hence my father will come to see me.

30. Eke gahapatiyo paṇṇarasame divase dasa sīlāni rakkhanti.
eke / gahapatiyo / rakkhanti / dasa / sīlāni / paṇṇarasame / divase
Some householders observe the ten precepts on the fifteenth day.

---

[1] It is more common to place '**ito**' before the length of time. See also Ex.16-5.

20. So tīṇi divasāni amhākaṃ ghare vasi.
so / vasi / tīṇi / divasāni / amhākaṃ / ghare
Anh ấy đã sống ba ngày trong căn nhà của tôi.

21. Amhākaṃ dve cakkhūni, api ca ekaṃ mukhaṃ.
amhākaṃ / dve / cakkhūni / ca / api / ekaṃ / mukhaṃ
Chúng ta có hai con mắt, và chỉ có một cái miệng.

22. Ekasmiṃ māse tiṃsa divasā honti, ekasmiṃ vasse pana dvādasā māsā.
honti / tiṃsa / divasā / ekasmiṃ / māse / pana / dvādasā / māsā / ekasmiṃ / vasse
Có 30 ngày trong một tháng, 12 ngày trong một năm.

23. (Te) idāni potthakassa dvādasamaṃ paricchedaṃ uggaṇhanti.
te / idāni / uggaṇhanti / dvādasamaṃ / paricchedaṃ / potthakassa
Bây giờ, họ đang học chương thứ 12 của cuốn sách.

24. Imesaṃ dvinnaṃ paṇṇākārānaṃ kiṃ tvaṃ gaṇheyyāsi?
kiṃ / imesaṃ / dvinnaṃ / paṇṇākārānaṃ / tvaṃ / gaṇheyyāsi
Trong hai món quà này, bạn có thể lấy món nào đây?

25. Dārako tayo ambe kiṇitvā ekaṃ bhuñjitvā dve gharaṃ hari.
dārako / kiṇitvā / tayo / ambe / bhuñjitvā / ekaṃ / hari / dve / gharaṃ
Sau khi mua 3 trái xoài, ăn một trái, đứa bé trai đã đem về nhà 2 trái.
(Đứa bé trai đã mua 3 trái xoài, ăn một trái và đem về nhà 2 trái).

26. So imassa māsassa aṭṭha-vīsatime divase āgamissati.
so / āgamissati / aṭṭha-vīsatime / divase / imassa / māsassa
Anh ấy sẽ trở về vào 28 của tháng này.

27. Te ajja tisaraṇena saha pañcasīlāni yāciṃsu.
te / yāciṃsu (requested) / tisaraṇena saha / pañcasīlāni / ajja
Hôm nay, họ đã xin thọ trì ngũ giới cùng với tam quy.

28. Hīyo dve satāni gilānā gilānasālāyaṃ āsuṃ.
āsuṃ / dve satāni / gilānā / gilānasālāyaṃ / hīyo
Hôm qua, đã có 200 bệnh nhân ở trong bệnh viện.

29. Ito[1] sattame divase me janako mamaṃ passituṃ āgamissati.
sattame / divase / ito / me / janako / āgamissati / passituṃ / mamaṃ
Bảy ngày nữa, cha tôi sẽ đi về thăm tôi.

30. Eke gahapatiyo paṇṇarasame divase dasa sīlāni rakkhanti.
eke / gahapatiyo / rakkhanti / dasa / sīlāni / paṇṇarasame / divase
Một vài gia chủ gìn giữ thập giới trong ngày thứ 15.

---

[1] Thông thường '**ito**' được đặt trước để chỉ khoảng thời gian. Xem thêm Bài Tập 16-5.

31. Sace (tvaṃ) papaṃ kareyyāsi tvaṃ catusu duggatīsu uppajjeyyasi.
sace / tvaṃ / kareyyāsi / papaṃ / tvaṃ / uppajjeyyasi[1] */ catusu / duggatīsu*
If you do evil, you will be born in the four evil states.

32. Sace (tvaṃ) puññaṃ kareyyāsi tvaṃ satte sugatīsu uppajjeyyasi.
sace / tvaṃ / kareyyāsi / puññaṃ / tvaṃ / uppajjeyyasi / satte / sugatīsu
If you do good, you will be born in the seven states of happiness.

33. So pañca satāni datvā sahassaṃ labhi.
so / datvā / pañca / satāni / labhi / sahassaṃ
He gave five hundred and received thousand.

34. Sā tassā tissannaṃ taruṇānaṃ bhaginīnaṃ tayo paṇṇākāre āhari.
sā / āhari / tayo / paṇṇākāre / tassā / tissannaṃ / taruṇānaṃ / bhaginīnaṃ
She brought three presents for her three little sisters.

35. Mayhaṃ āyu aṭṭhadasa vassā hoti.
mayhaṃ / āyu / hoti / aṭṭhadasa / vassā
My age is eighteen years old.

36. Ek'ūna-tiṃsatime vasse gharasmā nikkhamma, cha vassāni vāyamitvā, cattāri saccāni bujjhitvā, so pañca-tiṃsatime vasse Sammā-sambuddho bhavi[2]**.**
(tassa) / ek'ūna-tiṃsatime / vasse / (so) / nikkhamma / gharasmā / vāyamitvā / cha / vassāni / so / bujjhitvā / cattāri / saccāni / bhavi / Sammā-sambuddho / (tassa) / pañca-tiṃsatime / vasse
In his 29th year he left home, and endeavouring for six years he understood the Four Truths and became a Fully Enlightened One in his thirty-fifth year.
- Buddho hutvā so pañca-cattāḷīsa vassāni Dhammaṃ desesi.
hutvā / Buddho / so / desesi / Dhammaṃ / pañca-cattāḷīsa / vassāni
After becoming a Buddha He preached the Doctrine for forty-five years.

---

[1] In this sentence where the optative is used, it is quite common in Pāḷi for the optative case to be used in both the subordinate clause and the main clause. See pg. 87, last paragraph, of Warder's.

[2] We could also use "**sammāsambodhiṃ abhisambujjhi**", which is the phrase used in the Dhammacakkappavattana Sutta. The verb **abhisambujjhati** seems to be used often to describe "becoming" enlightened. Please see the **Mahāparinibbānasutta**, **Sariputtasīhanādo**, where the root "bhū" is used to mean "will be buddhas", "thus will be their morality", etc., whereas "**sammāsambodhiṃ abhisambujjhiṃsu**" is used to mean "attained to surpreme enlightenment" (cp Walshe p. 235).

31. Sace (tvaṃ) papaṃ kareyyāsi tvaṃ catusu duggatīsu uppajjeyyasi.
sace / tvaṃ / kareyyāsi / papaṃ / tvaṃ / uppajjeyyasi[1] */ catusu / duggatīsu*
Nếu bạn làm ác, bạn có thể sanh vào trong bốn cảnh khổ.

32. Sace (tvaṃ) puññaṃ kareyyāsi tvaṃ satte sugatīsu uppajjeyyasi.
sace / tvaṃ / kareyyāsi / puññaṃ / tvaṃ / uppajjeyyasi / satte / sugatīsu
Nếu bạn làm thiện, bạn sẽ sanh về bảy cõi an lành.

33. So pañca satāni datvā sahassaṃ labhi.
so / datvā / pañca / satāni / labhi / sahassaṃ
Anh ấy sau khi cho 500 và đã nhận lại 1000.

34. Sā tassā tissannaṃ taruṇānaṃ bhaginīnaṃ tayo paṇṇākāre āhari.
sā / āhari / tayo / paṇṇākāre / tassā / tissannaṃ / taruṇānaṃ / bhaginīnaṃ
Cô ấy đã mang về 3 món quà cho 3 người em gái trẻ của mình.

35. Mayhaṃ āyu aṭṭhadasa vassā hoti.
mayhaṃ / āyu / hoti / aṭṭhadasa / vassā
Tuổi của tôi là 18. (Tôi được 18 tuổi).

36. Ek'ūna-tiṃsatime vasse gharasmā nikkhamma, cha vassāni vāyamitvā, cattāri saccāni bujjhitvā, so pañca-tiṃsatime vasse Sammā-sambuddho bhavi[2]**.**
(tassa) / ek'ūna-tiṃsatime / vasse / (so) / nikkhamma / gharasmā / vāyamitvā / cha / vassāni / so / bujjhitvā / cattāri / saccāni / bhavi / Sammā-sambuddho / (tassa) / pañca-tiṃsatime / vasse
Vào năm (thứ) 29 tuổi, ngài đã rời bỏ nhà, nỗ lực trong 6 năm, giác ngộ tứ đế, và (ngài) trở thành bậc Chánh Đẳng Giác vào năm (thứ) 35 tuổi.
- Buddho hutvā so pañca-cattāḷīse vasse Dhammaṃ desesi.
hutvā / Buddho / so / desesi / Dhammaṃ / pañca-cattāḷīsa / vassāni
Sau khi trở thành Phật, Ngài đã thuyết pháp trong 45 năm.

---

[1] Trong câu này, ở đây Khả Năng Cách được sử dụng khá phổ biến ở Pāḷi, Khả Năng Cách được sử dụng trong cả mệnh đề phụ và mệnh đề chính. Xem trang 87, đoạn cuối, của Warder.

[2] Chúng ta cũng có thể sử dụng "**sammāsambodhiṃ abhisambujjh**i", là cụm từ được thấy trong bài kinh Dhammacakkappavattana (Chuyển Pháp Luân). Động từ **abhisambujjhati** thường được sử dụng để ám chỉ cho 'đang trở thành' giác ngộ. Vui lòng hãy xem ở **Mahāparinibbānasutta**, **Sariputtasīhanādo**, mà gốc động từ "**bhū**"được sử dụng để ám chỉ "sẽ trở thành các vị Phật", "như vậy sẽ là giới hạnh của họ", v.v... bởi vì "**sammāsambodhiṃ abhisambujjhiṃsu**" được sử dụng để ám chỉ cho "đã được giác ngộ vô thượng" (xem Walshe trang 235).

ANSWER 17

1. **"Ayaṃ me attano attho."**
   this / my / own / matter
   "This (is) my own matter."
2. **"Na me so attā."**
   is not / mine / that / soul
   "That is not my soul."
3. **"Bhagavato etam'atthaṃ[1] āroceyyāma."**
   to the Blessed One / this / matter / (we) shall inform
   "We shall announce this matter to the Blessed One."
   Alt: "We shall inform the Blessed One of this matter."
4. **"Dhammaṃ cara rāja!"**
   Dhamma / practise! / O king
   "O king, practise the Dhamma!" [Alt: "O king, walk the Dhamma!"]
5. **"Attā hi attano nātho - Ko hi nātho paro siyā."**
   self / indeed / own / refuge / what? / indeed / refuge / another / is
   Lit: Self indeed (is) one's refuge, indeed what is another refuge.
   Self indeed is one's refuge for what else could refuge be?
6. **"Attānaṃ**[Acc.] **rakkhanto paraṃ rakkhati.**
   self / protecting / others / (he) protects
   "Protecting oneself, he protects others.
   Alt: He (who) protects oneself protects others,
   Paraṃ rakkhanto attānaṃ rakkhati."
   others / protecting / self / (he) protects
   Protecting others, he protects oneself."
   Alt: he (who) protects others protects oneself.
7. **Atīte pana amhākaṃ raṭṭhe guṇavā rājā ahosi.**
   once upon a time / but / our / in country / virtuous / king / there was
   Once upon a time, there was but (a) virtuous king in our country.
8. **Raññā likhitam'idaṃ lekhanaṃ amaccā passantu!**
   by king / written / this / letter / ministers / see!
   Let the ministers see this letter written by the king.

---

[1] **ṃ** is changed to **m.** Also from Duroiselle's Grammar (page 15): 42. When precedeng a vowel, niggahita becomes **m**:
(i) **taṃ+atthaṃ=tamatthaṃ**. (ii) **yaṃ+āhu=yam āhu**.
(iii) **kiṃ+etaṃ=kim etaṃ**.
Remarks: Rule[s 39 and] 42 are not strictly adhered to in texts edited in Roman characters; in prose above all, *niggahita* is allowed to remain unchanged before a vowel or a consonant, even in the middle of a word sometimes; in poetry, the retention of *niggahita* or its change to **m** before a vowel, is regulated by the exigencies of the metres.

BÀI GIẢI 17

1. **"Ayaṃ me attano attho."**
   cái này / của tôi / của tôi / vấn đề/sự lợi ích
   "Đây (là) vấn đề của riêng tôi." (Đây là lợi ích của riêng tôi).
2. **"Na me so attā."**
   không / của tôi / đó / tự ngã
   "Đó không phải là tự ngã của tôi."
3. **"Bhagavato etam'atthaṃ[1] āroceyyāma."**
   đến Đức Thế Tôn / này / vấn đề / (chúng tôi) sẽ(nên) báo tin/trình bạch
   "Chúng tôi sẽ trình bạch việc này đến Đức Thế Tôn."
   Tt: "Chúng tôi nên thông bạch việc này đến Đức Thế Tôn."
4. **"Dhammaṃ cara rāja!"**
   Pháp / hãy thực hành (đi theo)! / tâu Đức vua
   "Tâu Đức vua, (ngài) hãy thực hành Pháp!"
   [Tt: "Tâu Đức vua, đi theo Pháp!"]
5. **"Attā hi attano nātho - Ko hi nātho paro siyā."**
   bản ngã / thật vậy / tự mình / vị cứu tinh / ai? / thật vậy / vị cứu tinh / khác / là (atthi)
   Thật vậy, chính ta là vị cứu tinh của ta, thật vậy, ai là vị cứu tinh khác.
6. **"Attānaṃ[đc] rakkhanto paraṃ rakkhati.**
   mình / đang bảo vệ / người khác / bảo vệ
   "Khi đang bảo vệ mình, anh ấy bảo vệ người khác.
   Tt: Anh ấy đang bảo vệ mình và bảo vệ người khác.
   Paraṃ rakkhanto attānaṃ rakkhati."
   người khác / khi đang bảo vệ / mình / bảo vệ
   Khi đang bảo vệ người khác, anh ấy bảo vệ mình.
7. **Atīte pana amhākaṃ raṭṭhe guṇavā rājā ahosi.**
   ở quá khứ / hơn nữa / của chúng tôi / ở đất nước / có đức / vua / đã là
   Vào thuở xưa, đã có vị vua đức độ trong quốc độ của chúng ta.
8. **Raññā likhitam'idaṃ lekhanaṃ amaccā passantu!**
   bởi đức vua / đã được viết / này / lá thư / các vị cận thần / hãy thấy!
   Mong các vị quan cận thần thấy được bức thư này đã được viết bởi đức vua.

---

[1] **ṃ** được đổi thành **m.** Xem thêm Ngữ Pháp của Duroiselle (trang 15): 42. Khi đứng trước một nguyên âm, *niggahita* trở thành **m**:
(i) **taṃ+atthaṃ=tamatthaṃ**. (ii) **yaṃ+āhu=yam āhu**.
(iii) **kiṃ+etaṃ=kim etaṃ.**
Lưu ý: Quy luật [39 và] 42 không được tuân thủ nghiêm ngặt trong các văn bản được biên tập bằng ký tự Roman; hơn nữa trong văn xuôi, *niggahita* được phép giữ nguyên, không thay đổi trước một nguyên âm hoặc một phụ âm, thậm chí đôi khi ở giữa một từ; trong thơ ca, việc giữ lại *niggahita* hoặc sự thay đổi của nó thành **m** trước một nguyên âm, được quy định bởi các yêu cầu của các vận luật âm.

9. Pāpakehi amaccehi raññо ko attho?
with evil / with ministers / of king / what? / good
What (is) the good of a king with evil ministers?

10. Amhākaṃ rājānaṃ passituṃ puratthimāya disāya dve rājāno āgatā.
our / king / to see / to East / from direction / two / kings / have come[1]
The two kings have come from the Eastern direction (i.e. direction to the East) to see our king.

11. Rājā attano mahesiyā saddhiṃ pāsāde vasati.
king / own / with queen / in palace / lives
The king lives in the palace with his own queen.

12. Catūhi disāhi cattāro rājāno āgantvā Bhagavantaṃ vanditvā etam'atthaṃ pucchiṃsu.
from four / from quarters / four / kings / having come / Blessed One / having venerated / this-matter, welfare / questioned
The four kings from the four quarters, having come and paid respect to the Blessed One, asked (about) this matter.

13. "Puttā m'atthi[2] **dhanaṃ m'atthi - Iti bālo vihaññati.**
sons / have I / wealth / have I / thus / the foolish one / perishes
'I have sons, I have wealth', the fool thus perishes.
Attā hi attano n'atthi - Kuto puttā kuto dhanaṃ."
self / indeed / own / is not / whence / sons / whence / wealth
Indeed, the self is not (one's) own. How then sons? How then wealth?

14. "Attanā'va kataṃ pāpaṃ - attanā saṅkilissati.
by self-only / is done / evil / by self / (one) is defiled
By self alone is evil done, by self is one defiled.
Attanā akataṃ pāpaṃ - attanā'va visujjhati."
by self / is not done / evil / by self-only / (one) is purified
By self is not evil done, by self alone is one purified.

---

15. Ahaṃ attano adhipati.
ahaṃ / (me) / attano / adhipati
I am my own master.

16. So attaṃ ovadi.
so / ovadi / attaṃ
He advised himself.

17. Ete paṇṇākārā raññā pesitā.
ete / paṇṇākārā / pesitā / raññā
These presents were sent by the king.

[1] Here, the copulative '**honti**' is implied.
[2] **me-atthi**: lit. of me there is.

9. Pāpakehi amaccehi rañño ko attho?
với các ác / với các vị cận thần / cho đức vua / cái gì? / điều lợi ích
Đức vua có lợi ích gì với những cận thần xấu ác?

10. Amhākaṃ rājānaṃ passituṃ puratthimāya disāya dve rājāno āgatā.
của chúng ta / đức vua / để diện kiến / từ phía Đông / 2 vị vua /đã trở về[1]
Hai vị vua đã trở về từ phía Đông để diện kiến đức vua của chúng ta.

11. Rājā attano mahesiyā saddhiṃ pāsāde vasati.
đức vua / của mình / với hoàng hậu / trong lâu đài / sống
Đức vua đang sống trong lâu đài với hoàng hậu của mình (vua).

12. Catūhi disāhi cattāro rājāno āgantvā Bhagavantaṃ vanditvā etam'atthaṃ pucchiṃsu.
từ bốn / từ hướng / bốn vị vua / sau khi trở về/ Đức Phật / sau khi đảnh lễ / điều này / đã hỏi
Sau khi bốn vị vua từ bốn hướng đến, đảnh lễ Đức Thế Tôn và đã hỏi điều lợi ích này.

13. "Puttā m'atthi[2] **dhanaṃ m'atthi - Iti bālo vihaññati.**
các người con trai / tôi có / tài sản / tôi có / như vậy / kẻ ngu / buồn rầu
'Tôi có các người con trai, tôi có tài sản', kẻ ngu sầu khổ.
Attā hi attano n'atthi - Kuto puttā kuto dhanaṃ."
Tự ngã / thật vậy / tự ta / không có / từ đâu / các người con trai / từ đâu / tài sản
Thật vậy, tự ngã không có của ta. Con từ đâu? Tài sản từ đâu?

14. "Attanā'va kataṃ pāpaṃ - attanā saṅkilissati.
bởi ta-chỉ / đã được làm / điều ác / bởi ta / ô nhiễm
Chính điều ác đã được làm bởi mình, sẽ làm ô nhiễm chính mình.
Attanā akataṃ pāpaṃ - attanā'va visujjhati."
bởi ta / không được làm / điều ác / bởi ta-chỉ / thanh tịnh
Chính điều ác đã không làm bởi mình, (người đó) thanh tịnh chính mình.

---

15. Ahaṃ attano adhipati.
ahaṃ / (me) / attano / adhipati
Tôi là vị thầy của chính mình.

16. So attaṃ ovadi.
so / ovadi / attaṃ
Anh ấy đã khuyên nhủ chính mình.

17. Ete paṇṇākārā raññā pesitā.
ete / paṇṇākārā / pesitā / raññā
Các món quà này đã được gởi bởi đức vua.

---

[1] Ở đây, từ '**honti**' được hiểu ngầm.
[2] **me-atthi**: NĐ. của tôi có/là.

18. Puññaṃ vā pāpaṃ vā attena kataṃ.
puññaṃ vā / pāpaṃ vā / kataṃ / attena
Good or evil is done by oneself.

19. Attānaṃ putte gaṇhantā amaccā rājānaṃ passituṃ pāsādaṃ gamiṃsu.
amaccā / gaṇhantā / (tassa) / attānaṃ / putte / gamiṃsu / pāsādaṃ / passituṃ / rājānaṃ
The ministers taking their own sons went to the palace to see the king.

20. Na sundaraṃ rājāno purisehi kujjhanti.
na sundaraṃ / rājāno / kujjhanti / purisehi
It is not good for kings to get angry with the people.

21. Guṇavanto rājāno sadā/niccaṃ sabbehi vanditā.
guṇavanto / rājāno / sadā/niccaṃ / vanditā / sabbehi
Virtuous kings are always respected by all.

22. So attano atthaṃ na jānāti.
so / na jānāti / (tassa) / attano / atthaṃ
He does not know his own good.

23. Dhammikā rājāno adhammikehi rājūhi saddhiṃ bhajituṃ na icchanti.
dhammikā / rājāno / na icchanti / bhajituṃ / saddhiṃ / adhammikehi / rājūhi
Righteous kings do not wish to associate with wicked kings.

24. Attā paññāya visujjhati.
paññāya / attā / visujjhati
By wisdom is one purified.

25. Amaccā rājūbhi dhanaṃ labhanti.
amaccā / labhanti / dhanaṃ / rājūbhi
Ministers obtain wealth by means of kings.

26. So attano atthassa rājūbhi ca amaccehi ca bhajati.
so / (tassa) / attano / atthassa / bhajati / rājūbhi ca / amaccehi ca
He for his own good associates with kings and ministers.

27. Ekacce rājāno aññesaṃ raṭṭhānaṃ lobhena vihaññanti.
ekacce / rājāno / vihaññanti / (tassa) / lobhena / raṭṭhānaṃ / aññesaṃ
Some kings perish on account of the greediness of the countries.

28. Amaccā rañño taṃ atthaṃ ārociṃsu.
amaccā / ārociṃsu / taṃ / atthaṃ / rañño
The ministers told that matter to the king.

29. So eko rājā viya na dippati.
so / na dippati / viya / eko / rājā
He does not shine like a king.

18. Puññaṃ vā pāpaṃ vā attena kataṃ.
puññaṃ vā / pāpaṃ vā / kataṃ / attena
Việc thiện hay việc ác được làm bởi tự ta.(Ta làm việc thiện hay ác)

19. Attānaṃ putte gaṇhantā amaccā rājānaṃ passituṃ pāsādaṃ gamiṃsu.
amaccā / gaṇhantā / (tassa) / attānaṃ / putte / gamiṃsu / pāsādaṃ / passituṃ / rājānaṃ
Các vị cận thần, khi đang dẫn các người con của mình, đã đi đến cung điện để diện kiến đức vua.

20. Na sundaraṃ rājāno purisehi kujjhanti.
na sundaraṃ / rājāno / kujjhanti / purisehi
Không tốt khi các vị vua nổi giận với thần dân.

21. Guṇavanto rājāno sadā/niccaṃ sabbehi vanditā.
guṇavanto / rājāno / sadā/niccaṃ / vanditā / sabbehi
Những vị vua đức độ luôn được tất cả (thần dân) kính trọng.
[Những vị vua đức độ luôn được kính trọng bởi tất cả (thần dân).]

22. So attano atthaṃ na jānāti.
so / na jānāti / (tassa) / attano / atthaṃ
Anh ấy không biết mục đích(điều lợi ích) của chính mình.

23. Dhammikā rājāno adhammikehi rājūhi saddhiṃ bhajituṃ na icchanti.
dhammikā / rājāno / na icchanti / bhajituṃ / saddhiṃ / adhammikehi / rājūhi
Các vị vua chánh trực không muốn giao hảo với các vị vua bất chánh.

24. Attā paññāya visujjhati.
paññāya / attā / visujjhati
Tự ngã trở nên trong sạch bởi trí tuệ.

25. Amaccā rājūbhi dhanaṃ labhanti.
amaccā / labhanti / dhanaṃ / rājūbhi
Các vị cận thần nhận được tài sản từ những vị vua.

26. So attano atthassa rājūbhi ca amaccehi ca bhajati.
so / (tassa) / attano / atthassa / bhajati / rājūbhi ca / amaccehi ca
Anh ấy thân cận với các vị vua và các vị cận thần vì lợi ích cho chính mình.

27. Ekacce rājāno aññesaṃ raṭṭhānaṃ lobhena vihaññanti.
ekacce / rājāno / vihaññanti / (tassa) / lobhena / raṭṭhānaṃ / aññesaṃ
Một vài vị vua buồn khổ bởi sự tham lam của các quốc độ khác.

28. Amaccā rañño taṃ atthaṃ ārociṃsu.
amaccā / ārociṃsu / taṃ / atthaṃ / rañño
Các vị cận thần đã thông báo mục đích đó(điều lợi ích) đến đức vua.

29. So eko rājā viya na dippati.
so / na dippati / viya / eko / rājā
Anh ấy không sáng chói như một vị vua.

ANSWER 18

1. **"Nam'atthu[1] satthuno."**
   may praise be / to the teacher
   "Praise be to the teacher!"
2. **"Tayā sutaṃ dhammaṃ amhe'pi sāvehi."**
   by you / heard / doctrine / us-too / (may) cause to hear
   "May (you) cause us also to hear the doctrine heard by you.
3. **Satthā sāvake (or sāvakehi) dhammaṃ desāpeti.**
   teacher / disciples / Dhamma / causes to preach
   The teacher gets the disciples to preach the Dhamma.
4. **Pitā puttaṃ gāmaṃ gameti.**
   father / son / [to] village / causes to go
   The father makes the son go to the village.
5. **Mātā attano dhītaraṃ nahāpetvā pāṭhasālaṃ pesesi.**
   mother / own / daughter / having caused to bathe / [to] school / sent
   The mother got her own daughter to bathe and sent her to the school.
6. **Bhattā attano bhariyāya atithayo saṅgaṇhāpesi.**
   husband / own / by wife / guests / caused to treat
   The husband got his wife to treat the guests.
   Alt: The husband got his wife to treat the guests.
7. **Dhītaro, dāsehi dārūni āharāpetvā aggiṃ dāpetha.**
   daughters / servants / firewood / having caused to bring / fire / kindle!
   Daughters, get the servants to bring the firewood and kindle the fire!
8. **Dhītūhi mātaro ca pitaro ca rakkhitabbā, mātūhi ca pitūhi ca dhītaro rakkhitabbā.**
   daughters / mothers and / fathers and / should be protected / by mothers and / by fathers and / daughters / should be protected
   Parents should be protected by daughters, daughters should be protected by parents.
9. **Mātā dhītare satthāraṃ vandāpeti.**
   mother / daughters / teacher / causes to salute
   The mother makes the daughters salute the teacher.
10. **Ahaṃ mātuyā ca pitarā ca saddhiṃ ārāmaṃ gantvā te dhammaṃ sāvessāmi.**
    I / with mother and / with father and / to temple / having gone / them / Dhamma / will cause to hear
    I will go to the temple with mother and father, and get them to listen to the Dhamma.

[1] ***Namo + atthu = nam'atthu.*** **atthu** -- Benedictive mood 3rd person singular of **asa** (to be).

BÀI GIẢI 18

1. **"Nam'atthu[1] satthuno."**
   kính lễ - hãy là / đến vị thầy giáo
   "Hãy cung kính đến các vị thầy giáo!"
2. **"Tayā sutaṃ dhammaṃ amhe'pi sāvehi."**
   bởi thầy / đã được nghe / Pháp / chúng con-cũng / (mong) bảo lắng nghe
   Mong rằng thầy cho chúng con nghe được giáo pháp mà thầy đã được nghe".
3. **Satthā sāvake (or sāvakehi) dhammaṃ desāpeti.**
   vị thầy / các đệ tử / Pháp / bảo ai thuyết
   Vị thầy bảo các đệ tử thuyết Pháp.
4. **Pitā puttaṃ gāmaṃ gameti.**
   người cha / đứa con trai / làng / bảo đi
   Người cha bảo người con trai đi đến làng.
5. **Mātā attano dhītaraṃ nahāpetvā pāṭhasālaṃ pesesi.**
   người mẹ / của mình / đứa con gái / sau khi bảo tắm / trường / đã gởi
   Người mẹ đã bảo người con gái của mình tắm và gởi đến trường.
6. **Bhattā attano bhariyāya atithayo saṅgaṇhāpesi.**
   người chồng / của mình / bởi người vợ / những người khách / bảo đối đãi tử tế
   Người chồng đã bảo người vợ của mình đối đãi tử tế những người khách.
7. **Dhītaro, dāsehi dārūni āharāpetvā aggiṃ dāpetha.**
   này các con gái /bởi các người hầu /các củi/sau khi bảo mang về/ngọn lửa/hãy bảo cho!
   Này các con gái, hãy bảo những người hầu mang củi lại và bảo (họ) cho vào lửa.
8. **Dhītūhi mātaro ca pitaro ca rakkhitabbā, mātūhi ca pitūhi ca dhītaro rakkhitabbā.**
   bởi những người con gái / những người mẹ-và / những người cha-và / nên được bảo vệ / bởi các người mẹ / bởi những người cha - và / bởi các con gái / nên được bảo vệ
   Những người cha mẹ cần phải được bảo vệ bởi những đứa con gái, những đứa con gái cũng nên được bảo vệ bởi những người cha mẹ.
9. **Mātā dhītare satthāraṃ vandāpeti.**
   người mẹ / các người con gái / vị thầy giáo / bảo đảnh lễ
   Người mẹ bảo các người con gái vái chào vị thầy giáo.
10. **Ahaṃ mātuyā ca pitarā ca saddhiṃ ārāmaṃ gantvā te dhammaṃ sāvessāmi.**
    tôi / với người mẹ-và / với người cha-và / tịnh xá / sau khi đi đến / họ / Pháp / sẽ bảo lắng nghe
    Sau khi đến tịnh xá cùng với cha mẹ , tôi sẽ bảo họ lắng nghe Pháp.

---

[1] ***Namo + atthu = nam'atthu.*** **atthu** -- Mệnh lệnh cách, ngôi thứ 3, số ít của **asa** (là, thì).

11. Mātula, mayaṃ pana tava nattāro homa.
uncle / we / but / your / nephews / are
But, uncle, we are your nephews.
Tasmā no sādhukaṃ uggaṇhāpehi.
therefore / us / well / let (him) cause to teach
Therefore, teach us well.

12. Satthā sotāre saccāni bodhento gāmā gāmaṃ nagarā nagaraṃ vicarati.
teacher / [to] hearers / truths / making known / from village / [to] village / from city / [to] city / wanders
From village to village, from city to city, the teacher wanders making the truths known to listeners.

13. Tesaṃ raṭṭhe dhitimante netāre na passāma.
their / in country / courageous / leaders / (we) do not see
We do not see the courageous leaders in their country.

14. Mātari ca pitari ca ādarena mayhaṃ bhattā attano dhanena mahantaṃ gharaṃ kārāpetvā te tattha vasāpesi.
towards mother and / towards father and / with care / my / husband / own / with wealth / big / house / caused to be built / the$^{Acc.}$ / there / caused to live
With care towards mother and father, my husband got the big house built with his own money and got them to live there.

---

15. Vattāro kattāro sadā na honti.
vattāro / na honti / sadā / kattāro
Talkers are not always doers.

16. Netāro jetāro sadā na honti.
netāro / na honti / sadā / jetāro
The leaders are not always conquerors.

17. Mama pitā me bhātaraṃ sādhukaṃ uggaṇhāpetvā raṭṭhassa netāraṃ kāresi.
mama / pitā / uggaṇhāpetvā / me / bhātaraṃ / sādhukaṃ / kāresi / (taṃ) / netāraṃ / raṭṭhassa
My father taught my brother well and made him a leader of the country.

18. Ahaṃ me mātaraṃ satthussa sāvakānaṃ dānaṃ dāpayāmi.
ahaṃ / me / mātaraṃ / dāpayāmi / dānaṃ / sāvakānaṃ / satthussa
I made my mother give alms to the disciples of the Teacher.

19. Mayhaṃ nattā tassa pitarā pesitaṃ lekhanaṃ vāceti.
mayhaṃ / nattā / vāceti / lekhanaṃ / pesitaṃ / tassa / pitarā
My nephew is reading the letter sent by his father.

20. Guṇavantā dhītaro tāsānaṃ pitaro ca mātaro ca tāsānaṃ bhattāro sādhukaṃ saṅgaṇhāpenti.
guṇavantā / dhītaro / tāsānaṃ / bhattāro / saṅgaṇhāpenti / tāsānaṃ / pitaro ca / mātaro ca / sādhukaṃ
Virtuous daughters cause their husbands to treat their mothers and fathers well.

11. Mātula, mayaṃ pana tava nattāro homa[atthi]**.**
này chú / chúng tôi / nhưng, hơn nữa / của bạn / các đứa cháu trai / là
Nhưng, này chú, chúng cháu là những người cháu trai của chú à.
Tasmā no sādhukaṃ uggaṇhāpehi.
do vậy / chúng cháu / tốt / hãy bảo dạy
Do vậy, hãy (vị đó) dạy chúng cháu tốt à.

12. Satthā sotāre saccāni bodhento gāmā gāmaṃ nagarā nagaraṃ vicarati.
vị thầy / những người nghe / các chân lý / đang bảo giác ngộ / từ làng / làng / từ kinh thành / kinh thành / loanh quanh
Vị thầy du hành từ thành này đến thành khác, từ làng này sang làng khác, khi đang làm cho những người nghe hiểu được các chân lý.

13. Tesaṃ raṭṭhe dhitimante netāre na passāma.
của họ / ở đất nước / có nghi lực / các vị lãnh đạo / (chúng tôi) không thấy
Chúng tôi không thấy các nhà lãnh đạo có nghị lực ở đất nước của họ.

14. Mātari ca pitari ca ādarena mayhaṃ bhattā attano dhanena mahantaṃ gharaṃ kārāpetvā te tattha vasāpesi.
ở người mẹ và / ở người cha và / với tình thương / của tôi / người chồng / của chính mình[chính anh ấy] */ với tài sản / lớn / ngôi nhà / sau khi đã bảo xây / họ*[đc] */ ở đó / đã bảo sống*
Với tình thương cha mẹ, người chồng của tôi đã cho xây dựng ngôi nhà lớn bằng tài sản của anh ấy và đã bảo họ sống ở đó.

---

15. Vattāro kattāro sadā na honti.
vattāro / na honti / sadā / kattāro
Những người nói thường không phải là những người làm.

16. Netāro jetāro sadā na honti.
netāro / na honti / sadā / jetāro
Các nhà lãnh đạo thường không phải là những người chiến thắng.

17. Mama pitā me bhātaraṃ sādhukaṃ uggaṇhāpetvā raṭṭhassa netāraṃ kāresi.
mama / pitā / uggaṇhāpetvā / me / bhātaraṃ / sādhukaṃ / kāresi / (taṃ) / netāraṃ / raṭṭhassa
Cha tôi, sau khi khéo (cho) dạy dỗ anh tôi, đã bảo anh ấy làm lãnh đạo đất nước.

18. Ahaṃ me mātaraṃ satthussa sāvakānaṃ dānaṃ dāpayāmi.
ahaṃ / me / mātaraṃ / dāpayāmi / dānaṃ / sāvakānaṃ / satthussa
Tôi đã bảo mẹ tôi cúng dường vật thí đến các vị đệ tử của bậc Đạo Sư.

19. Mayhaṃ nattā tassa pitarā[sdc] **pesitaṃ lekhanaṃ vāceti.**
mayhaṃ / nattā / vāceti / lekhanaṃ / pesitaṃ / tassa / pitarā
Đứa cháu trai bảo tôi đọc lá thư đã được gởi bởi cha của nó.

20. Guṇavantā dhītaro tāsānaṃ pitaro ca mātaro ca tāsānaṃ bhattāro sādhukaṃ saṅgaṇhāpenti.
guṇavantā / dhītaro / tāsānaṃ / bhattāro / saṅgaṇhāpenti / tāsānaṃ / pitaro ca / mātaro ca / sādhukaṃ
Các con gái đức hạnh đang bảo các người chồng của họ đối xử tốt những người cha mẹ của họ.

21. Sabbadā amhaṃ pitā ca mātā ca sabbesu sattesu mettaṃ katvā amhe'pi tathā kātuṃ ovadanti.
sabbadā / amhaṃ / pitā ca / mātā ca / katvā / mettaṃ / sabbesu / sattesu / ovadanti / amhe / api / kātuṃ / tathā
Daily my father and mother cultivate good-will towards all beings and advise us also to do likewise.

22. Mamaṃ dvīsu bhātūsu eko vattā hoti aparo kattā hoti.
mamaṃ / dvīsu / bhātūsu / eko / hoti / vattā / aparo / hoti / kattā
Of my two brothers one is a talker and the other is a doer.

23. Ahaṃ me bhattu āhāraṃ dāse na dāpemi.
ahaṃ / na dāpemi / (me) / dāse / āhāraṃ / me / bhattu
I do not cause my servants to give food to my husband.

24. Satthā bhikkhūbhi Dhammaṃ desāpetu.
satthā / desāpetu / bhikkhūbhi / Dhammaṃ
Let the Teacher cause the monks to preach the Doctrine.
- Ñātāro bhavissanti.
bhavissanti / ñātāro
There will be knowers.
- Te Dhammaṃ bujjhitvā apare tesaṃ muttiṃ bodhessanti[1].
te / bujjhitvā / Dhammaṃ / bodhessanti / apare / tesaṃ / muttiṃ
They will understand the Truth and make others realise their Deliverance.

25. Amhākaṃ pitā amhākaṃ bhātaro ārāme rukkhe chindenti.
amhākaṃ / pitā / chindenti / amhākaṃ / bhātaro / rukkhe / ārāme
Our fathers made our brothers cut the trees in the garden.

26. Jetāro purise raṭṭhe ekaṃ mahantaṃ sālaṃ kāresuṃ.
jetāro / kāresuṃ / purise / ekaṃ / mahantaṃ / sālaṃ / raṭṭhe
The conquerors caused the people to erect a large hall in the kingdom.

27. Dhītaro, tumhe pāpaṃ n'eva kareyyātha na kārāpeyyātha.
dhītaro / tumhe / na kareyyātha / pāpaṃ / eva / na kārāpeyyātha / (paraṃ) / (kātuṃ) / (pāpaṃ)
Daughters, you should not do evil, nor cause others to do evil.

28. Bhikkhavo bhūmiṃ n'eva khaṇeyyuṃ na khaṇāpeyyuṃ.
bhikkhavo / na khaṇeyyuṃ / bhūmiṃ / eva / na khaṇāpeyyuṃ / (paraṃ) / (khaṇituṃ) / (bhūmiṃ)
The monks should neither dig the ground nor cause others to dig the ground.

[1] See Warder p.80 for further information on the order of Accusatives with Causative verbs.

21. Sabbadā amhaṃ pitā ca mātā ca sabbesu sattesu mettaṃ katvā amhe'pi tathā kātuṃ ovadanti.
sabbadā / amhaṃ / pitā ca / mātā ca / katvā / mettaṃ / sabbesu / sattesu / ovadanti / amhe / api / kātuṃ / tathā
Hằng ngày, cha mẹ tôi rải tâm từ đến tất cả chúng sanh và cũng khuyên dạy chúng tôi làm như vậy đó.

22. Mamaṃ dvīsu bhātūsu eko vattā hoti aparo kattā hoti.
mamaṃ / dvīsu / bhātūsu / eko / hoti / vattā / aparo / hoti / kattā
Trong số hai người anh trai của tôi, một người thì nói, người kia thì làm.

23. Ahaṃ me bhattu āhāraṃ dāse na dāpemi.
ahaṃ / na dāpemi / (me) / dāse / āhāraṃ / me / bhattu
Tôi không bảo các người hầu mang cơm đến người chồng của tôi.

24. Satthā bhikkhūbhi Dhammaṃ desāpetu.
satthā / desāpetu / bhikkhūbhi / Dhammaṃ
Bậc Đạo Sư đã bảo các vị tỳ khưu thuyết Pháp.
- Ñātāro bhavissanti.
bhavissanti / ñātāro
Sẽ có những người có trí.
- Te Dhammaṃ bujjhitvā apare tesaṃtehi **muttiṃ bodhessanti**[1]**.**
te / bujjhitvā / Dhammaṃ / bodhessanti / apare / tesaṃ / muttiṃ
Họ sẽ hiểu Pháp và làm cho những người khác sẽ hiểu được giải thoát.

25. Amhākaṃ pitā amhākaṃ bhātaro ārāme rukkhe chindenti.
amhākaṃ / pitā / chindenti / amhākaṃ / bhātaro / rukkhe / ārāme
Những người cha của chúng tôi bảo anh trai của chúng tôi chặt các cây ở vườn.

26. Jetāro purise raṭṭhe ekaṃ mahantaṃ sālaṃ kāresuṃ.
jetāro / kāresuṃ / purise / ekaṃ / mahantaṃ / sālaṃ / raṭṭhe
Những người chiến thắng đã bảo thần dân xây dựng một phước xá lớn trong quốc độ.

27. Dhītaro, tumhe pāpaṃ n'eva kareyyātha na kārāpeyyātha.
dhītaro / tumhe / na kareyyātha / pāpaṃ / eva / na kārāpeyyātha / (paraṃ) / (kātuṃ) / (pāpaṃ)
Này các con gái, các con không nên làm việc ác, cũng không bảo người khác làm (việc ác).

28. Bhikkhavo bhūmiṃ n'eva khaṇeyyuṃ na khaṇāpeyyuṃ.
bhikkhavo / na khaṇeyyuṃ / bhūmiṃ / eva / na khaṇāpeyyuṃ / (paraṃ) / (khaṇituṃ) / (bhūmiṃ)
Các vị tỳ khưu không nên đào đất và không bảo (người khác) đào đất.

---
[1] Xem Warder trang 80 để biết thêm thông tin về thứ tự của các Đối Cách với các động từ Sai Khiến.

ANSWER 19

1. **"Etad'avoca[1] satthā."**
   this / spoke / teacher
   "The teacher spoke this."
2. **"Bhagavā etam'āha."**
   the Blessed One / this / spoke
   "The Blessed One spoke this."
3. **"Idam'avoca Bhagavā."**
   this / spoke / the Blessed One
   "This the Blessed One spoke."
4. **"Ācariyā evam'āhu."**
   teachers / thus / spoke
   "The teachers spoke thus."
5. **"Atthaṃ hi nātho saraṇaṃ avoca."[2]**
   meaning / indeed / lord / refuge / spoke
   "The meaning (is) truly the refuge", spoke the Lord.
6. **"Satthā taṃ itthiṃ āha - 'etissā tava puttaṃ dehī'ti."**
   teacher / [to] that / [to] woman / said / to her / your / son / give
   "The teacher said to that woman: 'Give your son to her.' "
7. **Eko go tamasi khettaṃ agamā.**
   one / bull / in darkness / [to] field / went
   One bull went to the field in darkness.
8. **Vayasā ahaṃ pañcavīsati vassāni.**
   by age / I / twenty-five / years
   I am twenty-five years of age.
9. **"Manasā saṃvaro sādhu."**
   with mind / restraint / good
   "Restraint of the mind is good."

---

[1] ***etaṃ + avoca = etad'avoca***
[2] This passage comes from the Kaṅkhāvitaraṇī, Buddhaghosa's aṭṭhakathā to the two Pātimokkhas.

BÀI GIẢI 19

1. **"Etad'avoca[1] satthā."**
   điều này / đã nói / đức Đạo Sư
   "Đức Đạo Sư đã nói điều này."
2. **"Bhagavā etam'āha."**
   Đức Thế Tôn / điều này / đã nói
   "Đức Thế Tôn đã nói điều này."
3. **"Idam'avoca Bhagavā."**
   điều này / đã nói / đức Thế Tôn
   "Cái này đức Thế Tôn đã nói."
4. **"Ācariyā evam'āhu."**
   các vị thầy giáo / như vậy / đã nói
   "Các vị thầy giáo đã nói như vậy."
5. **"Atthaṃ hi nātho saraṇaṃ avoca."[2]**
   ý nghĩa (mục đích, sự lợi ích) / thật vậy / vị Cứu Tinh / quy y / đã nói
   "Ý nghĩa quy y", vị Cứu Tinh đã nói.
6. **"Satthā taṃ itthiṃ āha - 'etissā tava puttaṃ dehī'ti."**
   bậc Đạo Sư / cô đó / cô gái / đã nói / cho cô ấy / của bạn / con trai / hãy đưa
   "Bậc Đạo Sư đã bảo với cô gái đó rằng: 'Hãy đưa con trai của con cho cô ấy.'"
7. **Eko go tamasi**dsc **khettaṃ agamā.**
   một / con bò đực / trong bóng tối / cánh đồng / đã đi
   Một còn bò đực đã đi đến cánh đồng trong bóng tối.
8. **Vayasā**sdc **ahaṃ pañcavīsati vassāni.**
   bởi tuổi thọ / tôi / 25 / các năm
   Tôi được 25 năm tuổi thọ.
9. **"Manasā saṃvaro sādhu."**
   với tâm / sự thu thúc / tốt
   "Sự thu thúc của tâm là tốt lành."

---

[1] ***etaṃ + avoca = etad'avoca***
[2] Đoạn văn này bắt nguồn từ Kaṅkhāvitaraṇī, chú giải của Buddhaghosa về 2 phần của Pātimokkha.

10. **"Taṃ sādhukaṃ suṇāhi, manasi karohi."**
it / well / hear / on mind / work
"Listen well (and) pay attention.[1]"
11. **Amhākaṃ satthuno pāde mayaṃ sirasā avandamhā.**
our / teacher's / at foot / we / with head / paid homage
We paid homage at our teacher's foot with (our) head.
12. **Tava vacasā vā manasā vā mā kiñci pāpakaṃ kammaṃ karohi.**
your / with word / or / with mind / or / do not / any / wicked / deed / do!
Do not do any wicked deed with your word(s) or mind.
13. **Ayaṃ nāvā ayasā katā.**
this / ship / with iron / was built
This ship was built with iron.
14. **Satta ahāni mayaṃ kiñci'pi āhāraṃ na abhuñjamhā.**
seven / throughout days / we / any-at all / food / did not eat
We did not eat any food at all for seven days.
15. **Mayhaṃ bhātā goṇaṃ tiṇaṃ adā.**
my / brother / to bull / grass / gave
My brother gave grass to the bulls.

---

16. **Imāyaṃ visikhāyaṃ rajaṃ n'atthi.**
n'atthi / rajaṃ / imāyaṃ / visikhāyaṃ
There is no dust in this street.
17. **Gīlānānaṃ bhikkhūnaṃ chandā gahetabbā.**
chandā / gīlānānaṃ / bhikkhūnaṃ / gahetabbā
The consents of the sick monks should be taken.
18. **Pitaro (tesaṃ) uresu tesaṃ putte haranti.**
pitaro / haranti / tesaṃ / putte / tesaṃ / uresu
Fathers carry their sons on their shoulders.
19. **Vayasā mayhaṃ pitā pañca-cattāḷīsati vassāni.**
mayhaṃ / pitā / pañca-cattāḷīsati / vassāni / vayasā
My father is 45 years of age.

---

[1] See PED p.521, under entry for **mano/manas**.

10. "Taṃ sādhukaṃ suṇāhi, manasi[đsc] karohi."
cái này / tốt, khéo / hãy lắng nghe / ở, trong tâm / hãy làm
"Hãy khéo lắng nghe điều này, hãy an trú tâm[hướng tâm].[1]"

11. Amhākaṃ satthuno pāde mayaṃ sirasā avandamhā.
chúng tôi / của thầy / tại bàn chân / chúng tôi / bằng đầu /đã đảnh lễ
Chúng tôi đã đảnh lễ dưới chân của thầy chúng tôi bằng đầu.

12. Tava vacasā vā manasā vā mā kiñci pāpakaṃ kammaṃ karohi.
của bạn / bằng lời nói / hoặc / với tâm / hoặc / không được / bất cứ điều gì / điều ác / việc làm / (bạn) hãy làm!
Đừng nên tạo bất kỳ ác nghiệp nào bằng lời nói hoặc bằng tâm ý của bạn.

13. Ayaṃ nāvā ayasā katā.
cái này / con thuyền / bằng sắt / đã làm
Con thuyền này đã được làm bằng sắt.

14. Satta ahāni mayaṃ kiñci'pi āhāraṃ na abhuñjamhā.
bảy / các ngày / chúng tôi / bất cứ cái gì-cũng / vật thực / đã không ăn
Chúng tôi đã không ăn bất cứ cái gì trong suốt bảy ngày.

15. Mayhaṃ bhātā goṇaṃ tiṇaṃ adā.
của tôi / anh trai /con bò / cỏ / đã cho
Anh trai tôi đã cho cỏ đến con bò.

---

16. Imāyaṃ visikhāyaṃ rajaṃ n'atthi.
n'atthi / rajaṃ / imāyaṃ / visikhāyaṃ
Không có bụi trên con đường này.

17. Gīlānānaṃ bhikkhūnaṃ chandā gahetabbā.
chandā / gīlānānaṃ / bhikkhūnaṃ / gahetabbā
Những mong ước của các vị tỳ khưu bệnh cần được ghi nhận.

18. Pitaro (tesaṃ) uresu tesaṃ putte haranti.
pitaro / haranti / tesaṃ / putte / tesaṃ / uresu
Những người cha mang các người con trai của họ trên các vai (của họ).

19. Vayasā mayhaṃ pitā pañca-cattāḷīsati vassāni.
mayhaṃ / pitā / pañca-cattāḷīsati / vassāni / vayasā
Cha tôi được 45 tuổi.

---

[1] Xem PED trang 521, có đề cập đến **mano/manas**.

20. Loko cattāro ahāni tame ahosi.
loko / ahosi / tame / cattāro / ahāni
The World was in darkness for four days.

21. Mayaṃ (amhākaṃ) attānaṃ manāni visujjhāpenti.
mayaṃ / visujjhāpenti / amhākaṃ / attānaṃ / manāni
We should purify our own mind.

22. Ekaṃ phalaṃ rukkhamhā mayhaṃ sirasi pati.
ekaṃ / phalaṃ / rukkhamhā / pati / mayhaṃ / sirasi
A fruit from the tree fell on my head.

23. Tesaṃ putte gavaṃ tiṇaṃ dāpetvā kassakā nagaraṃ agamiṃsu.
kassakā / dāpetvā / tesaṃ / putte / tiṇaṃ / gavaṃ / agamiṃsu / nagaraṃ
The farmers caused their sons to give grass to the cattle and went to the city.

24. Manussā (tassa) tāpasena taṃ pūjenti.
manussā / pūjenti / taṃ / tassa / tāpasena
People revere him on account of his asceticism.

25. (Tava) Yasā cando viya dippāhi.
yasā / dippāhi / viya / cando
In glory may you shine like the moon.

26. Rājā (tassa) tejā sabbe manusse jinī.
rājā / tassa / tejā / jinī / sabbe / manusse
The king by his majesty conquered all the people.

27. (Te) tesaṃ manesu kodho n'atthi.
te / n'atthi / kodho / tesaṃ / manesu
They have no anger in their minds.

28. Gāvo imassa sarassa udakaṃ na pivanti.
gāvo / na pivanti / udakaṃ / imassa / sarassa
The cattle do not drink the water of this lake.

29. Imasmiṃ payasmiṃ ojaṃ n'atthi.
n'atthi / ojaṃ / imasmiṃ / payasmiṃ
There is no essence in this milk.

20. Loko cattāro ahāni tame ahosi.
loko / ahosi / tame / cattāro / ahāni
Thế gian đã chìm trong bóng tối trong 4 ngày.

21. Mayaṃ (amhākaṃ) attānaṃ manāni visujjhāpenti.
mayaṃ / visujjhāpenti / amhākaṃ / attānaṃ / manāni
Chúng ta làm cho các tâm ý của mình trở nên trong sạch.

22. Ekaṃ phalaṃ rukkhamhā mayhaṃ sirasi pati.
ekaṃ / phalaṃ / rukkhamhā / pati / mayhaṃ / sirasi
Một trái cây từ cây rơi trên đầu tôi.

23. Tesaṃ putte gavaṃ tiṇaṃ dāpetvā kassakā nagaraṃ agamiṃsu.
kassakā / dāpetvā / tesaṃ / putte / tiṇaṃ / gavaṃ / agamiṃsu / nagaraṃ
Sau khi bảo những đứa con trai của họ cho cỏ đến đàn gia súc, những người nông dân đã đi vào kinh thành.
(Những người nông dân đã bảo các con trai của họ cho cỏ đến đàn súc và đi đến kinh thành).

24. Manussā (tassa) tāpasena taṃ pūjenti.
manussā / pūjenti / taṃ / tassa / tāpasena
Mọi người kính lễ vị đó bởi sự khổ hạnh (của ngài).

25. (Tava) Yasā cando viya dippāhi.
yasā / dippāhi / viya / cando
Mong cho thanh danh chiếu sáng như mặt trăng.

26. Rājā (tassa) tejā sabbe manusse jinī.
rājā / tassa / tejā / jinī / sabbe / manusse
Đức vua bằng sự uy nghiêm của mình đã chinh phục tất cả thần dân.

27. (Te) tesaṃ manesu kodho n'atthi.
te / n'atthi / kodho / tesaṃ / manesu
Sự tức giận không có trong tâm ý của họ.

28. Gāvo imassa sarassa udakaṃ na pivanti.
gāvo / na pivanti / udakaṃ / imassa / sarassa
Đàn gia súc không uống nước của cái hồ này.

29. Imasmiṃ payasmiṃ ojaṃ n'atthi.
n'atthi / ojaṃ / imasmiṃ / payasmiṃ
Không có dưỡng chất trong sữa (nước) này.

ANSWER 20

[A]vyayībhāva [B]ahubbīhi [D]vanda[K]ammadhāraya
{[n]umerical} [T]appurisa [V]erbal Pre[f]ix, [N]ominal De[r]ivative

1. **"Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti."**
   all gifts / gift of truth / surpasses
   "The gift of truth surpasses all gifts."
   sabbadānaṃ = sabbaṃ + dānaṃ [K]
   dhammadānaṃ = dhammam'eva dānaṃ [K]
2. **"Ahaṃ te saddhiṃ puttadhītūhi dāsī bhavissāmi."**
   I / with you / by sons and daughters / maid-servant / will become
   "I, with you, will become a maid-servant, by/with sons and daughters."
   puttadhītūhi = puttehi ca dhītūhi ca [D]
3. **"Tisaraṇena saddhiṃ pañcasīlaṃ detha me bhante."**
   with three-fold refuge / five-fold precept / may give / to me / Rev. Sirs
   "Rev. Sirs, may you give the five-fold precept with the three-fold refuge to me."
   tisaraṇaṃ = tayo-saraṇāni [Kn] ***pañcasīlaṃ = pañca-sīlāni*** [Kn]
4. **"Iti'pi so Bhagavā arahaṃ, sammā-sambuddho,... satthā devamanussānaṃ..."**
   indeed-just so / that / the Blessed One / exalted / Fully Enlightened One / teacher / of gods and men
   "Indeed so, such (is) the Blessed One, exalted, the Fully Enlightened One,... teacher of gods and men..."
   devamanussānaṃ = devānaṃ ca manussānaṃ ca [D]
5. **"Mātāpitā disā pubbā, ācariyā dakkhiṇā disā."**
   mother and father / direction / eastern / teachers / south / direction
   "Mother and father: eastern direction, teachers: southern direction.
   mātāpitā = mātā ca pitā ca [D]
6. **Paralokaṃ gacchantaṃ puttadhītaro vā bhātaro vā hatthigavāssaṃ vā na anugacchanti.**
   (follow) [to] the other world / going / sons and daughters or / brothers or / elephants, cattle and horses or / do not follow
   Sons and daughters, or brothers, or elephants, cattle and horses, do not follow (one) going to the other world.
   puttadhītaro = puttā ca dhītaro ca [D]
   hatthigavāssaṃ = hatthi ca gavo ca assā ca [D]

BÀI GIẢI 20

[A]vyayībhāva [B]ahubbīhi [D]vanda[K]ammadhāraya
{[s]ố} [T]appurisa Tiếp đầu [n]gữ [Đ]ộng từ, Thành [L]ập Danh t[ừ]

1. **"Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti."**
   tất cả thí / pháp thí / thắng
   "Pháp thí thắng mọi thí."
   sabbadānaṃ = sabbaṃ + dānaṃ [K]
   dhammadānaṃ = dhammam'eva dānaṃ [K]
2. **"Ahaṃ te saddhiṃ puttadhītūhi dāsī bhavissāmi."**
   tôi / với bạn / bởi các người con trai và con gái/ người hầu nữ / sẽ trở thành
   "Tôi sẽ trở thành người nữ hầu cho các người con trai và con gái cùng với bạn."
   puttadhītūhi = puttehi ca dhītūhi ca [D]
3. **"Tisaraṇena saddhiṃ pañcasīlaṃ detha me bhante."**
   với tam quy / ngũ giới / hãy ban cho (truyền) / cho con / bạch ngài
   "Bạch ngài, hãy ban cho con ngũ giới cùng với tam quy."
   tisaraṇaṃ = tayo-saraṇāni [Ks] ***pañcasīlaṃ = pañca-sīlāni*** [Ks]
4. **"Iti'pi so Bhagavā arahaṃ, sammā-sambuddho,... satthā devamanussānaṃ..."**
   thật vậy-cũng / vị đó / Đức Thế Tôn / bậc A-la-hán (Ứng Cúng) / Chánh Đẳng Giác / vị thầy (Đạo Sư) / của chư Thiên và Nhân Loại
   "Thật vậy, Đức Thế Tôn ấy chính là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Thiên Nhân Sư, ..."
   devamanussānaṃ = devānaṃ ca manussānaṃ ca [D]
5. **"Mātāpitā disā pubbā, ācariyā dakkhiṇā disā."**
   mẹ và cha / các hướng / các hướng Đông / các vị thầy / các hướng Nam / các hướng
   "Mẹ cha là hướng Đông; các vị thầy là hướng Nam.
   mātāpitā = mātā ca pitā ca [D]
6. **Paralokaṃ gacchantaṃ puttadhītaro vā bhātaro vā hatthigavāssaṃ vā na anugacchanti.**
   thế giới khác / (người) đang đi / các con trai và gái-hoặc / các anh trai -hoặc / các voi, gia súc và ngựa / không theo
   Các con trai và gái hoặc các anh trai hoặc voi, gia súc và ngựa không theo (người) đi về cõi khác.
   puttadhītaro = puttā ca dhītaro ca [D]
   hatthigavāssaṃ = hatthi ca gavo ca assā ca [D]

7. **Eko taruṇavejjo vejjakammaṃ karonto gāmanagaresu vicarati.**
   certain / young doctor / medical work / doing / in villages and cities / wanders
   A certain young doctor wanders in cities and villages performing medical work.
   taruṇavejjo = taruṇo + vejjo [K]
   vejjakammaṃ = vejjassa-kammaṃ [T]
   gāmanagaresu = gāmesu ca nagaresu ca [D]
8. **Dārakadārikāyo tesaṃ mātāpitunnaṃ**[Gen.] **ovāde ṭhatvā kiñci'pi pāpakammaṃ na karonti.**
   boys and girls / their / parents' / advice(s) / having abided / any-at all / evil deeds / do not do
   The children abide their parents' advice and do not do any evil deeds at all.
   dārakadārikāyo = dārakā ca dārikāyo ca [D]
   mātāpitunnaṃ = mātunnaṃ ca pitunnaṃ ca [D]
   pāpakammaṃ = pāpaṃ + kammaṃ [K]
9. **Sītodakaṃ vā uṇhodakaṃ vā āhara.**
   either cold water / or hot water / bring!
   Bring either cold water or hot water!
   sītodakaṃ = sītaṃ + udakaṃ [K]
   uṇhodakaṃ = uṇhaṃ + udakaṃ [K]
10. **Amhākaṃ Buddho pana pubbe Sumedhapaṇḍito nāma ahosi.**
    our / Buddha / but / in former life / Sumedha the wise / by name / was
    Our Buddha was but (known as) Sumedha the wise in (his) former life.
    Sumedhapaṇḍito = Sumedho + paṇḍito [K]
11. **Sattasu dhanesu saddhādhanaṃ pana paṭhamaṃ; sīladhanaṃ dutiyaṃ, paññādhanaṃ sattamaṃ.**
    among seven / among wealth(s) / wealth of faith / yet / first / wealth of virtue / second / wealth of knowledge / seventh
    Among the seven wealth(s), the wealth of faith (is) yet the first, the wealth of virtue (is) second, the wealth of knowledge (is) seventh.
    saddhādhanaṃ = saddhā'eva dhanaṃ [K]
    sīladhanaṃ = sīla'eva dhanaṃ [K]
    paññādhanaṃ = paññā'eva dhanaṃ [K]

7. **Eko taruṇavejjo vejjakammaṃ karonto gāmanagaresu vicarati.**
một, nào đó / bác sĩ trẻ / công việc y tế / khi đang làm / trong các kinh thành và thôn làng / đang đi loanh quanh
Một vị bác sĩ trẻ trong khi đang hành nghề y đi du hành trong các kinh thành và thôn làng.
taruṇavejjo = taruṇo + vejjo [K]
vejjakammaṃ = vejjassa-kammaṃ [T]
gāmanagaresu = gāmesu ca nagaresu ca [D]
8. **Dārakadārikāyo tesaṃ mātāpitunnaṃ**[stc] **ovāde ṭhatvā kiñci'pi pāpakammaṃ na karonti.**
Những đứa bé trai và gái / của họ (chúng) / của bố mẹ / các lời khuyên / sau khi vâng lời / bất kỳ-cũng / việc ác / không làm
Những đứa bé trai, bé gái vâng lời cha mẹ chúng, không làm bất cứ điều ác gì.
dārakadārikāyo = dārakā ca dārikāyo ca [D]
mātāpitunnaṃ = mātunnaṃ ca pitunnaṃ ca [D]
pāpakammaṃ = pāpaṃ + kammaṃ [K]
9. **Sītodakaṃ vā uṇhodakaṃ vā āhara.**
hoặc nước lạnh-hoặc / nước nóng-hoặc / (bạn) hãy mang!
Hãy mang lại nước nóng hoặc nước lạnh!
sītodakaṃ = sītaṃ + udakaṃ [K]
uṇhodakaṃ = uṇhaṃ + udakaṃ [K]
10. **Amhākaṃ Buddho pana pubbe Sumedhapaṇḍito nāma ahosi.**
chúng ta / Đức Phật / nhưng, hơn nữa / trong kiếp trước / bậc trí Sumedha / bởi tên / đã là
Đức Phật chúng ta đã có hồng danh là bậc trí Sumedha trong kiếp trước.
Sumedhapaṇḍito = Sumedho + paṇḍito [K]
11. **Sattasu dhanesu saddhādhanaṃ pana paṭhamaṃ; sīladhanaṃ dutiyaṃ, paññādhanaṃ sattamaṃ.**
trong 7 / trong các tài sản / tín tâm tài sản / lại nữa / đầu tiên / tài sản giới hạnh / thứ hai / tài sản trí tuệ / thứ bảy
Lại nữa, trong bảy loại tài sản, thứ nhất là tín tài; thứ nhì là giới tài và thứ bảy là trí tài.
saddhādhanaṃ = saddhā'eva dhanaṃ [K]
sīladhanaṃ = sīla'eva dhanaṃ [K]
paññādhanaṃ = paññā'eva dhanaṃ [K]

12. **Dvipadesu vā catuppadesu vā sadā mettacittena vasitabbaṃ.**
    towards bipeds or / towards quadrupeds or / always / heart of loving kindness / (one) should live
    One should always live with a heart of loving kindness towards bipeds and quadrupeds.
    dvipadesu = dve-padesu [Kn]
    catuppadesu = caturo-padesu [Kn]
    mettacittaṃ = mettam'eva cittaṃ [K]
13. **Ahaṃ khīṇāsave vā na diṭṭhapubbo, satthudhammaṃ vā na sutapubbo.**
    I / saints or / not seen before / teacher's doctrine or / not heard before
    I have never before seen saints or heard the doctrine of the teacher.
    khīṇāsava = khīṇa + āsava [B] ***diṭṭhapubba = diṭṭha + pubba*** [T] ***satthudhammo = satthussa-dhammo*** [T]
    sutapubba = suta + pubba [T]
14. **Itthipurisā sukhadukkhaṃ bhuñjamānā tibhave vicaranti.**
    men and women / pain and pleasure / experiencing / three-fold existence / wander
    Men and women experiencing pain and pleasure wander in the three-fold existence.
    itthipurisā = itthī ca purisā ca [D]
    sukhadukkhaṃ = sukhañca dukkhañca [D]
    tibhavaṃ = tayo-bhavā [Kn]
15. **Amaccaputtā rājabhayena mahāpāsādato[1] nikkhamiṃsu.**
    minister's sons / with fear from king / from great palace / left
    The minister's sons, fearing the king, left the great palace.
    amaccaputtā = amaccassa-puttā [T]
    rājabhayena = raññā-bhayena [T]
    mahāpāsādo = mahatā + pāsādato [K]

[1] '***To***' is another suffix for forming the Ablative. See also Exercise 14.

12. Dvipadesu vā catuppadesu vā sadā mettacittena vasitabbaṃ.
ở các loài 2 chân-hoặc / ở các loài bốn chân-hoặc / luôn luôn / với tâm từ / việc nên sống
Luôn luôn phải sống bằng tâm từ đối với các loài bốn chân hoặc các loài hai chân.
dvipadesu = dve-padesu [Ks]
catuppadesu = caturo-padesu [Ks]
mettacittaṃ = mettam'eva cittaṃ [K]

13. Ahaṃ khīṇāsave vā na diṭṭhapubbo, satthudhammaṃ vā na sutapubbo.
tôi / các thánh Lậu Tận-hoặc / không thấy trước đây / Giáo Pháp của bậc Đạo Sư-hoặc / đã không nghe trước đây
Tôi chưa từng thấy trước đây các vị thánh Lậu Tận, hoặc tôi chưa nghe trước đây Giáo Pháp của bậc Đạo Sư.
khīṇāsava = khīṇa + āsava [B] ***diṭṭhapubba = diṭṭha + pubba*** [T]
satthudhammo = satthussa-dhammo [T]
sutapubba = suta + pubba [T]

14. Itthipurisā sukhadukkhaṃ bhuñjamānā tibhave vicaranti.
những người nam và nữ /khổ và lạc / đang kinh qua / trong tam hữu / trôi lăn (du hành)
Trong khi đang thọ hưởng sự an lạc và đau khổ, những người nam và nữ trôi lăn trong tam hữu.
itthipurisā = itthī ca purisā ca [D]
sukhadukkhaṃ = sukhañca dukkhañca [D]
tibhavaṃ = tayo-bhavā [Ks]

15. Amaccaputtā rājabhayena mahāpāsādato[1] nikkhamiṃsu.
các con trai của vị cận thần / vì sự sợ hãi từ đức vua / từ đại lâu đài (lâu đài vĩ đại) / đã rời khỏi
Những người con trai của vị cận thần đã rời khỏi đại lâu đài vì lo sợ đức vua.
amaccaputtā = amaccassa-puttā [T]
rājabhayena = raññā-bhayena [T]
mahāpāsādo = mahatā + pāsādato [K]

[1] '***To***' tiếp vĩ ngữ khác được thành lập từ Xuất Xứ Cách. Xem thêm Bài Tập 14.

16. Mayhaṃ antevāsikesu dve brahmacārino saddhācetasā[1] Buddhadesitaṃ dhammaṃ sutvā samaṇadhammaṃ katvā diṭṭhadhammā ahesuṃ.

my / among pupils / two / ones who lead the holy life / with a heart of faith / preached by the Buddha / doctrine / having heard / duties of a monk / having done / ones who realised the truth / were

Two, among my students, leading a holy life with a heart of faith, having heard the doctrine preached by the Buddha and carried out the duties of a monk, had realised the truth.

antevāsikesu = ante-vāsikesu [T]
brahmacārī = brahma + cārī [B]
saddhācittaṃ = saddhā'eva cittaṃ [K]
Buddhadesitaṃ = Buddhena-desitaṃ [T]
samaṇadhammaṃ = samaṇassa-dhammaṃ [T]
diṭṭhadhammo = diṭṭha + dhamma [B]

---

17. Dārakadārikāyo appamādena uggaṇhanti.

dārakadārikāyo / uggaṇhanti / appamādena

The boys and girls are studying diligently.

dārakadārikāyo = dārakā ca dārikāyo ca [D]

18. Bhikkhubhikkhuniyo satthudhammaṃ sutvā tesaṃ muttiṃ labhiṃsu.

bhikkhubhikkhuniyo / sutvā / satthudhammaṃ / labhiṃsu / tesaṃ / muttiṃ

The monks and nuns heard the Teacher's Doctrine and gained their Deliverance.

bhikkhubhikkhuniyo = bhikkhū ca bhikkhuniyo ca [D]
satthudhammaṃ =satthussa-dhammaṃ [T]

19. Puttadhītaro tesaṃ mātāpitaro pūjeyyuṃ.

puttadhītaro / pūjeyyuṃ / tesaṃ / mātāpitaro

Sons and daughters should respect their parents.

puttadhītaro = puttā ca dhītaro ca [D]
mātāpitaro = mātaro ca pitaro ca [D]

20. Taruṇadārakā uṇhodakena hatthapāde dhovanti.

taruṇadārakā / dhovanti / (tesaṃ) / hatthapāde / uṇhodakena

Little children wash their hands and feet with hot water.

taruṇadārakā = taruṇā + dārakā [K]
uṇhodakena = uṇhena + udakena [K]
hatthapāde = hatthe ca pāde ca [D]

---

[1] ***cetasā*** is the Instrument form of ***ceta*** [declined like ***mana***, see PED].

16. Mayhaṃ antevāsikesu dve brahmacārino saddhācetasā [1] Buddhadesitaṃ dhammaṃ sutvā samaṇadhammaṃ katvā diṭṭhadhammā ahesuṃ.
của tôi / trong các học trò / hai / những người có đời sống phạm hạnh cao quý / có sự tín tâm / đã được thuyết bởi Đức Phật / pháp / sau khi nghe / pháp của sa-môn / sau khi thực hành / những người thấy Pháp / đã trở thành
Hai, trong số các học trò của tôi, có đời sống cao quý với tín tâm, sau khi nghe pháp đã được thuyết bởi Đức Phật, rồi thực hành pháp của sa-môn, và đã trở thành những người thấy Pháp.
antevāsikesu = ante-vāsikesu [T]
brahmacārī = brahma + cārī [B]
saddhācittaṃ = saddhā'eva cittaṃ [K]
Buddhadesitaṃ = Buddhena-desitaṃ [T]
samaṇadhammaṃ = samaṇassa-dhammaṃ [T]
diṭṭhadhammo = diṭṭha + dhamma [B]

---

17. Dārakadārikāyo appamādena uggaṇhanti.
dārakadārikāyo / uggaṇhanti / appamādena
Các đứa bé trai và gái đang học một cách miệt mài.
dārakadārikāyo = dārakā ca dārikāyo ca [D]

18. Bhikkhubhikkhuniyo satthudhammaṃ sutvā tesaṃ muttiṃ labhiṃsu.
bhikkhubhikkhuniyo / sutvā / satthudhammaṃ / labhiṃsu / tesaṃ / muttiṃ
Đối với những vị tỳ khưu và tỳ khưu ni, sau khi nghe Pháp của bậc Đạo Sư, đã được sự giải thoát cho họ.
bhikkhubhikkhuniyo = bhikkhū ca bhikkhuniyo ca [D]
satthudhammaṃ =satthussa-dhammaṃ [T]

19. Puttadhītaro tesaṃ mātāpitaro pūjeyyuṃ.
puttadhītaro / pūjeyyuṃ / tesaṃ / mātāpitaro
Các người con trai và gái nên kính trọng các cha mẹ của họ.
puttadhītaro = puttā ca dhītaro ca [D]
mātāpitaro = mātaro ca pitaro ca [D]

20. Taruṇadārakā uṇhodakena hatthapāde dhovanti.
taruṇadārakā / dhovanti / (tesaṃ) / hatthapāde / uṇhodakena
Các đứa bé trai nhỏ đang rửa các tay và chân bằng nước nóng.
taruṇadārakā = taruṇā + dārakā [K]
uṇhodakena = uṇhena + udakena [K]
hatthapāde = hatthe ca pāde ca [D]

---

[1] ***cetasā*** là Sử Dụng Cách của ***ceta*** [chia biến cách như ***mana***, xem PED].

21. Tumhe taruṇapurisā[1] pāpamittehi saddhiṃ na bhajeyyātha.

taruṇapurisā / tumhe / na bhajeyyātha / pāpamittehi saddhiṃ

O young men! You should not associate with evil friends.

taruṇapurisā = taruṇā + purisā [K]

pāpamittehi = pāpehi + mittehi [K]

22. Candasuriyā ākāse dippanti.

candasuriyā / dippanti / ākāse

Sun and Moon shine in the sky.

candasuriyā = cando ca suriyo ca [D]

23. Mayhaṃ bhātussa putto gāmapāṭhasālāyaṃ antevāsiko hoti.

mayhaṃ / bhātussa / putto / hoti / antevāsiko / gāmapāṭhasālāyaṃ

My brother's son is a pupil in a village-school.

gāmapāṭhasālāyaṃ = gāmassa-pāṭhasālāyaṃ [T]

antevāsiko = ante-vāsiko [T]

24. Mahāsattā lokassa atthāya purisesu uppajjanti.

mahāsattā / uppajjanti / purisesu / atthāya / lokassa

Great beings are born amongst men for the good of the world.

mahāsattā = mahantā + sattā [K]

25. Etasmiṃ ghaṭasmiṃ kūpodakaṃ tasmiṃ samuddodakaṃ atthi.

etasmiṃ / ghaṭasmiṃ / atthi / kūpodakaṃ / tasmiṃ / atthi / samuddodakaṃ

In this vessel is well-water and in that is sea-water.

kūpodakaṃ = kūpassa-udakaṃ [T]

samuddodakaṃ =samuddassa-udakaṃ [T]

26. Siho catuppadānaṃ rājā hoti.

siho / hoti / rājā / catuppadānaṃ

The lion is the king of the quadrupeds.

catuppadānaṃ = caturo-padānaṃ [Kn]

[1] The Vocative is used enclitically (i.e., cannot stand at the beginning of a sentence). See Warder p32.

21. Tumhe taruṇapurisā[1] pāpamittehi saddhiṃ na bhajeyyātha.

taruṇapurisā / tumhe / na bhajeyyātha / pāpamittehi saddhiṃ

Này các cậu trai trẻ! Các bạn không nên gần gũi với những người bạn ác.

taruṇapurisā = taruṇā + purisā [K]

pāpamittehi = pāpehi + mittehi [K]

22. Candasuriyā ākāse dippanti.

candasuriyā / dippanti / ākāse

Mặt trời và mặt trăng chiếu sáng trên bầu trời.

candasuriyā = cando ca suriyo ca [D]

23. Mayhaṃ bhātussa putto gāmapāṭhasālāyaṃ antevāsiko hoti.

mayhaṃ / bhātussa / putto / hoti / antevāsiko / gāmapāṭhasālāyaṃ

Người con trai của anh trai tôi là người học trò ở trường làng.

gāmapāṭhasālāyaṃ = gāmassa-pāṭhasālāyaṃ [T]

antevāsiko = ante-vāsiko [T]

24. Mahāsattā lokassa atthāya purisesu uppajjanti.

mahāsattā / uppajjanti / purisesu / atthāya / lokassa

Những chúng sanh vĩ đại sanh ra giữa nhân loại vì lợi ích cho thế gian.

mahāsattā = mahantā + sattā [K]

25. Etasmiṃ ghaṭasmiṃ kūpodakaṃ tasmiṃ samuddodakaṃ atthi.

etasmiṃ / ghaṭasmiṃ / atthi / kūpodakaṃ / tasmiṃ / atthi / samuddodakaṃ

Trong cái bình này có nước giếng, và cái bình kia có nước biển.

kūpodakaṃ = kūpassa-udakaṃ [T]

samuddodakaṃ =samuddassa-udakaṃ [T]

26. Siho catuppadānaṃ rājā hoti.

siho / hoti / rājā / catuppadānaṃ

Sư tử là chúa tể của loài bốn chân.

catuppadānaṃ = caturo-padānaṃ [Ks]

---

[1] Hô Cách được sử dụng một cách riêng biệt (tức là không được đứng ở đầu câu). Xem Warder trang 32.

27. Tassa antevāsikā upāsakopāsikānaṃ tisaraṇaṃ ca aṭṭhasīlaṃ ca adaṃsu.

tassa / antevāsikā / adaṃsu / tisaraṇaṃ ca / aṭṭhasīlaṃ ca / upāsakopāsikānaṃ

His pupils gave the three Refuges and the eight precepts to the male and female devotees.

upāsakopāsikānaṃ = upāsakānaṃ ca upāsikānaṃ ca [D] ***tisaraṇaṃ = tayo-saraṇāni*** [Kn] ***aṭṭhasīlaṃ = aṭṭha-sīlāni*** [Kn]

28. Etāni mañcapīṭhāni ajja dāsadāsīhi dhovitāni.

etāni / mañcapīṭhāni / dhovitāni / dāsadāsīhi / ajja

These chairs and beds were washed by the servants and maid-servants today.

mañcapīṭhāni = mañcā ca pīṭhāni ca [D]

dāsadāsīhi = dāsehi ca dāsīhi ca [D]

29. (Ahaṃ) Buddhena desitaṃ catusaccaṃ bujjhitvā nittaṇho bhavāmi.

ahaṃ / bujjhitvā / catusaccaṃ / desitaṃ / Buddhena / bhavāmi / nittaṇho

May I understand the four-fold Truth preached by the Buddha and be a Desireless One!

catusaccaṃ = cattāri-saccāni [Kn] ***nittaṇho = ni + taṇhā*** [B]

30. Arahantānaṃ maccubhayaṃ na atthi.

na atthi / maccubhayaṃ / arahantānaṃ

These is no fear of death to the Saints.

maccubhayaṃ = maccunā-bhayaṃ [T]

31. Setahatthayo vā nīlassā vā na mayā diṭṭhapubbā.

setahatthayo vā / nīlassā vā / na diṭṭhapubbā / mayā

Never before have I seen white elephants or blue horses.

Lit: White elephants or blue horses are not seen before by me.

setahatthayo = sete + hatthayo [K] ***nīlassā = nīle + assā*** [K] ***diṭṭhapubba = diṭṭha + pubba*** [T]

32. (Ahaṃ) iminā Dhammadānena Sabbaññubuddho bhavāmi!

iminā / Dhammadānena / ahaṃ / bhavāmi / Sabbaññubuddho

By this gift of Truth may I be an all-knowing Buddha!

Dhammadāna = Dhammena'eva dānena [K]

Sabbaññubuddho = sabbaññū Buddho [K]

27. Tassa antevāsikā upāsakopāsikānaṃ tisaraṇaṃ ca aṭṭhasīlaṃ ca adaṃsu.
tassa / antevāsikā / adaṃsu / tisaraṇaṃ ca / aṭṭhasīlaṃ ca / upāsakopāsikānaṃ
Các đệ tử của vị đó đã cho (truyền) tám giới và tam quy đến các thiện nam và tín nữ.
upāsakopāsikānaṃ = upāsakānaṃ ca upāsikānaṃ ca [D]
tisaraṇaṃ = tayo-saraṇāni [Ks] ***aṭṭhasīlaṃ = aṭṭha-sīlāni*** [Ks]

28. Etāni mañcapīṭhāni ajja dāsadāsīhi dhovitāni.
etāni / mañcapīṭhāni / dhovitāni / dāsadāsīhi / ajja
Hôm nay, những cái ghế và bàn này đã được rửa bởi các người hầu nam và người hầu nữ.
mañcapīṭhāni = mañcā ca pīṭhāni ca [D]
dāsadāsīhi = dāsehi ca dāsīhi ca [D]

29. (Ahaṃ) Buddhena desitaṃ catusaccaṃ bujjhitvā nittaṇho bhavāmi.
ahaṃ / bujjhitvā / catusaccaṃ / desitaṃ / Buddhena / bhavāmi / nittaṇho
Mong cho tôi hiểu được tứ đế đã được thuyết bởi Đức Phật và trở thành người Vô Ái.
(Sau khi giác ngộ được tứ đế đã được tuyên thuyết bởi Đức Phật, mong cho tôi trở thành người không còn tham ái!)
catusaccaṃ = cattāri-saccāni [Ks] ***nittaṇho = ni + taṇhā*** [B]

30. Arahantānaṃ[cdc] **maccubhayaṃ na atthi.**
na atthi / maccubhayaṃ / arahantānaṃ
Sự sợ hãi từ thần chết không có đối với các bậc A-la-hán.
maccubhayaṃ = maccunā-bhayaṃ [T]

31. Setahatthayo vā nīlassā vā na mayā diṭṭhapubbā.
setahatthayo vā / nīlassā vā / na diṭṭhapubbā / mayā
Tôi chưa bao giờ thấy các con voi trắng hoặc các con ngựa xanh trước đây.
Tt: Các con ngựa trắng hay các con ngựa xanh là không được thấy trước đây bởi tôi.
setahatthayo = sete + hatthayo [K] ***nīlassā = nīle + assā*** [K]
diṭṭhapubba = diṭṭha + pubba [T]

32. (Ahaṃ) iminā Dhammadānena Sabbaññubuddho bhavāmi!
iminā / Dhammadānena / ahaṃ / bhavāmi / Sabbaññubuddho
Với việc bố thí Pháp này, mong cho tôi hãy trở thành vị Phật Toàn Giác!
Dhammadāna = Dhammena'eva dānena [K]
Sabbaññubuddho = sabbaññū Buddho [K]

ANSWER 21

[A]vyayībhāva [B]ahubbīhi [D]vanda[K]ammadhāraya
{[n]umerical} [T]appurisa [V]erbal Pre[f]ix, [N]ominal De[r]ivative

1. **"Mā nivatta abhikkama."**
   do not / turn back / go forward
   "Do not turn back, go forward."
   nivattati = ni-vattati [Vf] ***abhikkamati = abhi-k-kamati*** [Vf]
2. **Puttadhītūhi mātāpitaro yathāsatti saṅgaṇhetabbā.**
   sons and daughters / mothers and fathers / according to their abilities / should be treated
   Parents should be treated by (their) sons and daughters according to their abilities.
   puttadhītūhi = puttehi ca dhītūhi ca [D]
   mātāpitaro = mātaro ca pitaro ca [D]
   yathāsatti = yathā-satti [A]
3. **Idh'āgacchatha, bhikkhavo, yathāvuḍḍhaṃ vandatha.**
   here-come / monks / according to seniority / pay respect
   Come here, monks, pay (your) respect according to seniority.
   yathāvuḍḍhaṃ = yathā-vuddha [A]
4. **Sace'pi dujjanā yāvajīvaṃ sujane bhajeyyuṃ tesaṃ koci'pi attho na bhaveyya.**
   if-even / evil ones / till life lasts / good men / should associate / to them / any-at all / good / should not be
   Even if the evil ones should associate (with) the good men for life, (it) should not be (of) any good to them at all.
   dujjana = du-j-jana [K] ***yāvajīvaṃ = yāva-jīva*** [A]
   sujana = su + jana [K]
5. **Sudesitaṃ Buddhadhammaṃ uggaṇhāmi yathābalaṃ.**
   well-preached / Buddha's doctrine / (I) learn / according to strength
   I learn the well-preached doctrine of the Buddha according to my strength.
   sudesita = su-desita [Vf]
   Buddhadhammaṃ = Buddhassa-dhammaṃ [T]
   yathābalaṃ = yathā-bala [A]

BÀI GIẢI 21

[A]vyayībhāva [B]ahubbīhi [D]vanda[K]ammadhāraya
{[s]ố} [T]appurisa Tiếp đầu [n]gữ [Đ]ộng từ, Thành [L]ập Danh [Từ]

1. **"Mā nivatta abhikkama."**
   không được / (bạn) hãy lùi lại / hãy tiến lên
   "(Bạn) không được trở lui, (mà) hãy tiến lên!"
   nivattati = ni-vattati [tđnĐ] ***abhikkamati = abhi-k-kamati*** [nĐ]
2. **Puttadhītūhi mātāpitaro yathāsatti**[đc] **saṅgaṇhetabbā.**
   bởi những người con trai và gái / cha và mẹ / tùy theo khả năng của chúng / nên đối xử tốt
   Cha mẹ nên được cư xử tốt bởi những người con trai và gái tùy theo khả năng (của họ).
   puttadhītūhi = puttehi ca dhītūhi ca [D]
   mātāpitaro = mātaro ca pitaro ca [D]
   yathāsatti = yathā-satti [A]
3. **Idh'āgacchatha, bhikkhavo, yathāvuḍḍhaṃ vandatha.**
   ở đây-hãy lại đây / này các tỳ khưu / tùy theo hạ lạp / (các ngươi) hãy cung kính
   Hãy lại đây, này các tỳ khưu, (các người hãy) cung kính tùy theo hạ lạp.
   yathāvuḍḍhaṃ = yathā-vuddha [A]
4. **Sace'pi dujjanā yāvajīvaṃ sujane bhajeyyuṃ tesaṃ koci'pi attho na bhaveyya.**
   nếu-ngay cả / những kẻ ác / cho đến kiếp sống cuối / những người thiện / nên gần gũi / cho họ / bất kỳ điều gì-cũng / tốt / chẳng được, chẳng có
   Cho đến cuối đời, nếu như những người ác thân cận với những người thiện cũng không có được chút lợi ích nào đối với họ cả.
   dujjana = du-j-jana [K] ***yāvajīvaṃ = yāva-jīva*** [A]
   sujana = su + jana [K]
5. **Sudesitaṃ Buddhadhammaṃ uggaṇhāmi yathābalaṃ.**
   đã được khéo thuyết / pháp của Đức Phật (Phật Pháp) / tôi học / tùy theo sức
   Tôi học Phật Pháp đã được khéo thuyết giảng tùy theo sức mình.
   sudesita = su-desita [nĐ]
   Buddhadhammaṃ = Buddhassa-dhammaṃ [T]
   yathābalaṃ = yathā-bala [A]

6. **Sabbe devamanussā manussaloke vā devaloke vā yathākammaṃ uppajjanti.**
   all / gods and men / human world or / heavenly world or / according to deeds / are born
   All gods and men are born in the human world or the heavenly world according to deeds.
   devamanussā = devā ca manussā ca [D]
   manussaloke = manussānaṃ-loke [T]
   devaloke = devassanaṃ-loke [T]
   yathākammaṃ = yathā-kamma [A]
7. **Tāv'āhaṃ[1] Pāḷibhāsaṃ uggaṇhāmi.**
   still-I / Pāḷi language / learn
   (I) still learn the Pāḷi language.
   - Api ca kho pana[2] tassa bhāsāya paṭilekhanaṃ likhituṃ vāyamāmi.
   nevertheless / his / in language / letter in reply / to write / strive
   Nevertheless, (I) strive to write a letter in reply in his language.
   paṭilekhana = paṭi-lekhana [K]
8. **Tass'antevāsikā gāmanigamesu vicaritvā suriyodaye[3] nagaraṃ sampāpuṇiṃsu.**
   his-pupils / in villages and market towns / having wandered / at sunrise / [at] city / arrived
   His pupils, having wandered in villages and hamlets, reached the city at sunrise.
   antevāsikā = ante-vāsikā [T]
   gāmanigamesu = gāmesu ca nigamesu ca [D]
9. **Senāpatiputto anupubbena tassa raṭṭhe senāpati ahosi.**
   general's son / in course of time / his / in country / general / became
   In the course of time, the general's son became the general in his country.
   senāpatiputto = senāpatissa-putto [T]
   anupubbaṃ = anu-pubba [A]
10. **"Iti h'etaṃ vijānāhi paṭhamo so parābhavo."**
    thus / indeed-this / learn! / first / he / downfall (defeat)
    Thus, learn this indeed: it is the first failure!
    Alt: "Know that to be so indeed: that is the first failure."
    parābhavo = parā-bhavo [K]

---

[1] ***tāva*** = still.
[2] ***api ca kho pana*** = nevertheless.
[3] See Lesson 24.

6. **Sabbe devamanussā manussaloke vā devaloke vā yathākammaṃ uppajjanti.**
   tất cả / chư thiên và nhân loại / trong cõi người-hoặc / trong cõi trời-hoặc / tùy theo nghiệp của họ / sanh
   Tất cả chư thiên và nhân loại sanh trong cõi người hoặc cõi trời tùy theo nghiệp của họ.
   devamanussā = devā ca manussā ca [D]
   manussaloke = manussānaṃ-loke [T]
   devaloke = devassanaṃ-loke [T]
   yathākammaṃ = yathā-kamma [A]
7. **Tāv'āhaṃ[1] Pāḷibhāsaṃ uggaṇhāmi.**
   vẫn-tôi / tiếng Pāḷi / học
   Tôi vẫn học tiếng Pāḷi.
   - Api ca kho pana[2] tassa bhāsāya paṭilekhanaṃ likhituṃ vāyamāmi.
   tuy nhiên / của anh ấy / bằng ngôn ngữ / lá thư trả lời / để viết / cố gắng
   Tuy nhiên, (tôi) cố gắng viết lá thư trả lời bằng ngôn ngữ của anh ấy.
   paṭilekhana = paṭi-lekhana [K]
8. **Tass'antevāsikā gāmanigamesu vicaritvā suriyodaye[3] nagaraṃ sampāpuṇiṃsu.**
   của anh ấy-những người học trò / trong các làng và châu quận / sau khi du hành / vào lúc rạng sáng / kinh thành / đã đến
   Những người học trò của anh ấy đã du hành trong các ngôi làng, châu quận và đến được kinh thành vào lúc rạng sáng.
   antevāsikā = ante-vāsikā [T]
   gāmanigamesu = gāmesu ca nigamesu ca [D]
9. **Senāpatiputto anupubbena tassa raṭṭhe senāpati ahosi.**
   con trai của vị tướng quân / theo dòng thời gian (dần dần) / của anh ấy / trong quốc độ / vị tướng quân / đã trở thành
   Theo dòng thời gian (dần dần), người con trai của vị tướng quân đã trở thành vị tướng quân trong quốc độ của anh ấy.
   senāpatiputto = senāpatissa-putto [T]
   anupubbaṃ = anu-pubba [A]
10. **"Iti h'etaṃ vijānāhi paṭhamo so parābhavo."**
    như vậy / thật vậy-điều này / hãy học! / đầu tiên / cái này/ sự bại vong
    Vì thế, thật vậy hãy học điều này: đó là sự bại vong thứ nhất.
    Tt: "Hãy biết điều này thực sự là như vậy: đó là sự bại vong đầu tiên."
    parābhavo = parā-bhavo [K]

---

[1] ***tāva*** = vẫn.
[2] ***api ca kho pana*** = tuy nhiên.
[3] Xem Bài học 24.

11. Duranubodhaṃ abhidhammaṃ yathābalaṃ paṇḍitā-sotūnaṃ desetuṃ vaṭṭati[1].
difficult to understand / higher Doctrine / according to strength / to wise hearers / to preach / it is fit
It is fit to preach to the wise hearers according to (their) trength the higher Doctrine (which is) difficult to understand.
duranubodhaṃ = du-r-anubodha [Vf]
abhidhammaṃ = abhi-dhamma [K]
yathābalaṃ = yathā-bala [A]

12. Uparājā paṭirājānaṃ abhibhavituṃ upanagaraṃ gato.
viceroy / hostile king / to overcome / [to] suburb / is gone
The viceroy is gone to the suburb to overcome the hostile king.
uparājā = upa + rājā [K] ***paṭirājā = paṭi + rājā*** [K]
upanagaraṃ = upa-nagara [A]

13. Sattasattāhaṃ so nirāhāro'va vane vasi.
seven-seven-day / he / without food-so / in forest / lived
So he lived seven weeks in the forest without food.
nirāhāra = ni-r-āhāra [B]

14. Mahāseṭṭhino corabhayena yathāsukhaṃ na supiṃsu.
multi-millionaires / with fear from thief / comfortably / did not sleep
Having fear of the thief, the multi-millionaires did not sleep comfortably.
mahāseṭṭhino = mahā + seṭṭhino [K]
corabhayena = corasmā-bhayena [T]
yathāsukhaṃ = yathā-sukha [A]

15. "Attā hi kira duddamo."
self / indeed / truly / difficult to tame
"Indeed self truly (is) difficult to tame."
duddama = du-d-dama [B]

---

16. Uparājā yathākkamena rājā bhavi.
uparājā / bhavi / rājā / anupubbaṃ
The viceroy became the king in due course.
uparājā = upa + rājā [K] ***anupubbaṃ = anu-pubba*** [A]

17. Tumhe yathāvuḍḍhaṃ nisīdeyyātha.
tumhe / nisīdeyyātha / yathāvuḍḍhaṃ
You should sit according to seniority.
yathāvuḍḍhaṃ = yathā-vuḍḍha [A]

---

[1] ***vaṭṭati*** = it is fit.

11. **Duranubodhaṃ abhidhammaṃ yathābalaṃ paṇḍitāsotūnaṃ desetuṃ vaṭṭati[1].**
việc khó để hiểu / Thắng Pháp / tùy theo năng lực / đến những người nghe có trí / để thuyết / (nó) phù hợp
Thắng Pháp khó lãnh hội được thích hợp thuyết giảng đến những người nghe có trí theo năng lực (của họ).
duranubodhaṃ = du-r-anubodha [nĐ]
abhidhammaṃ = abhi-dhamma [K]
yathābalaṃ = yathā-bala [A]
12. **Uparājā paṭirājānaṃ abhibhavituṃ upanagaraṃ gato.**
vị phó vương / vị vua thù nghịch / chế ngự / ngoại thành / đã đi đến
Vị phó vương đã đi đến vùng ngoại thành để chế ngự vị vua thù nghịch.
uparājā = upa + rājā [K] ***paṭirājā = paṭi + rājā*** [K]
upanagaraṃ = upa-nagara [A]
13. **Sattasattāhaṃ so nirāhāro'va vane vasi.**
7-7-ngày / vị ấy / không vật thực-thật vậy / trong rừng / đã sống
Thật vậy, vị ấy đã sống 7 tuần trong khu rừng mà không có vật thực.
nirāhāra = ni-r-āhāra [B]
14. **Mahāseṭṭhino corabhayena yathāsukhaṃ na supiṃsu.**
các vị đại triệu phú / vì sợ ăn trộm / một cách an lạc / đã không ngủ
Các vị đại triệu phú đã không ngủ ngon giấc vì lo sợ kẻ ăn trộm.
mahāseṭṭhino = mahā + seṭṭhino [K]
corabhayena = corasmā-bhayena [T]
yathāsukhaṃ = yathā-sukha [A]
15. **"Attā hi kira duddamo."**
tự ngã / quả vậy / thật vậy (người ta nói rằng) / khó thuần phục
"Quả vậy, tự ngã thật khó thuần phục."
duddama = du-d-dama [B]

---

16. **Uparājā yathākkamena rājā bhavi.**
uparājā / bhavi / rājā / yathākkamena
Vị phó vương đã trở thành vị vua bằng một quá trình.
uparājā = upa + rājā [K] ***anupubbaṃ = anu-pubba*** [A]
17. **Tumhe yathāvuḍḍhaṃ nisīdeyyātha.**
tumhe / nisīdeyyātha / yathāvuḍḍhaṃ
Các bạn nên ngồi theo hạ lạp.
yathāvuḍḍhaṃ = yathā-vuḍḍha [A]

[1] ***vaṭṭati*** = phù hợp, nên làm.

18. Suriyatthaṅgatey'eva anupubbaṃ te upanagaraṃ sampāpuṇiṃsu.
suriyatthaṅgatey'eva / te / anupubbaṃ / sampāpuṇiṃsu / upanagaraṃ
Just when the sun had set they in due course arrived in the suburb.
suriyatthaṅgate = suriya-atthaṅgate [T]
anupubbaṃ = anu-pubba [A]
upanagaraṃ = upa-nagara [A]
sampāpuṇiṃsu = saṃ-pāpuṇiṃsu [Vf]

19. Bhattaro dārakabhariyāyo yathāsatti saṅgaṇheyyuṃ.
Alt: **Bhattaro puttadārā**[1] **yathāsatti saṅgaṇheyyuṃ.**
bhattaro / saṅgaṇheyyuṃ / (tesaṃ) / dārakabhariyāyo ca / yathāsatti
Husbands should treat their wives and children according to their might.
dārakabhariyāyo = dārake ca bhariyāyo ca [D]
yathāsatti = yathā-satti [A]

20. Sadā sujanā ca dujjanā ca na samāgacchanti.
sujanā ca / dujjanā ca / sadā / na samāgacchanti
Good men and bad men do not always come together.
sujana = su-jana [K] ***dujjana = du-j-jana*** [K]
samāgacchati = sam-āgacchati [Vf]

21. Ahaṃ yāvajīvaṃ brahmacārī bhavituṃ vāyameyyāmi.
ahaṃ / vāyameyyāmi / bhavituṃ / brahmacārī / yāvajīvaṃ
I shall try to be a celibate as long as I live.
yāvajīvaṃ = yāva-jīva [A]

22. Yāvadatthaṃ pacchābhattaṃ sottuṃ na vaṭṭati.
na vaṭṭati / sottuṃ / pacchābhattaṃ / yāvadatthaṃ
It is not right to sleep after meals as one wishes.
yāvadatthaṃ = yāva-attha [A] ***pacchābhattaṃ = pacchā-bhatta*** [A]

23. Tāva so abhidhammaṃ uggaṇhati.
so / tāva / uggaṇhati / abhidhammaṃ
He is yet studying the Higher Doctrine.
- Api ca kho pana, (so) yathābalaṃ (taṃ) uggaṇhāpetuṃ vāyamissati.
api ca kho pana / so / vāyamissati / uggaṇhāpetuṃ / taṃ / yathābalaṃ
Nevertheless, he will try to teach it according to his strength.
abhidhamma = abhi-dhamma [K] ***yathābalaṃ = yathā-bala*** [A]

---

[1] **Puttadāra** = wife and children (family); **puttadārā** = families [see PED putta]

18. Suriyatthaṅgatey'eva anupubbaṃ te upanagaraṃ sampāpuṇiṃsu.

suriyatthaṅgatey'eva / te / anupubbaṃ / sampāpuṇiṃsu / upanagaraṃ

Ngay lúc mặt trời lặn thì đúng lúc họ vừa đến được ngoại thành.

suriyatthaṅgate = suriya-atthaṅgate [T]

anupubbaṃ = anu-pubba [A]

upanagaraṃ = upa-nagara [A]

sampāpuṇiṃsu = saṃ-pāpuṇiṃsu [nĐ]

19. Bhattaro dārakabhariyāyo yathāsatti saṅgaṇheyyuṃ.

Tt: **Bhattaro puttadārā**[1] **yathāsatti saṅgaṇheyyuṃ.**

bhattaro / saṅgaṇheyyuṃ / (tesaṃ) / dārakabhariyāyo ca / yathāsatti

Những người chồng nên chan hòa(đối xử tử tế) với các người vợ và con cái tùy theo khả năng.

dārakabhariyāyo = dārake ca bhariyāyo ca [D]

yathāsatti = yathā-satti [A]

20. Sadā sujanā ca dujjanā ca na samāgacchanti.

sujanā ca / dujjanā ca / sadā / na samāgacchanti

Những người tốt và những người xấu thường không cùng đi với nhau.

sujana = su-jana [K] ***dujjana = du-j-jana*** [K]

samāgacchati = sam-āgacchati [nĐ]

21. Ahaṃ yāvajīvaṃ brahmacārī bhavituṃ vāyameyyāmi.

ahaṃ / vāyameyyāmi / bhavituṃ / brahmacārī / yāvajīvaṃ

Tôi phải (nên) cố gắng để trở thành người hành phạm hạnh cho đến cuối đời.

yāvajīvaṃ = yāva-jīva [A]

22. Yāvadatthaṃ pacchābhattaṃ sottuṃ na vaṭṭati.

na vaṭṭati / sottuṃ / pacchābhattaṃ / yāvadatthaṃ

Việc ngủ theo ý mình sau khi ăn là điều không nên.

yāvadatthaṃ = yāva-attha [A] ***pacchābhattaṃ = pacchā-bhatta*** [A]

23. Tāva so abhidhammaṃ uggaṇhati.

so / tāva / uggaṇhati / abhidhammaṃ

Anh ấy chưa học Thắng Pháp.

- Api ca kho pana, (so) yathābalaṃ (taṃ) uggaṇhāpetuṃ vāyamissati.

api ca kho pana / so / vāyamissati / uggaṇhāpetuṃ / taṃ / yathābalaṃ

Tuy nhiên, anh ấy sẽ cố gắng học nó tùy theo khả năng của mình.

abhidhamma = abhi-dhamma [K] ***yathābalaṃ = yathā-bala*** [A]

---

[1] **Puttadāra** vợ và con (gia đình); **puttadārā** = các gia đình [Xem PED putta]

24. Ahaṃ dārakā idāni tumhe pucchāmi.
dārakā / ahaṃ / pucchāmi / tumhe / idāni
Boys, I shall question you now.
- Tumhe yathākkamaṃ paṭivadeyyātha.
tumhe / paṭivadeyyātha / yathākkamaṃ
You must give answers according to order.
yathākkamaṃ = yathā-kama [A] ***paṭivadati = paṭi-vadati*** [Vf]

25. Antevāsikā yathāsatti satthāro anugacchanti.
antevāsikā / anugacchanti / (tesaṃ) / satthāro / yathāsatti
Pupils follow their teachers according to their ability.
antevāsiko = ante-vāsiko [T] ***yathāsatti = yathā-satti*** [A]
anugacchati = anu-gacchati [Vf]

26. (Tvaṃ) yāvadatthaṃ gahetvā imamhā gharamhā nikkhamāhi.
gahetvā / yāvadatthaṃ / nikkhamāhi / imamhā / gharamhā
Take as much as you require and go away from this home.
yāvadatthaṃ = yāva-attha [A]

27. Sujanā asādhū naranāriyo avamaññituṃ na vaṭṭati.
na vaṭṭati / sujanā / avamaññituṃ / asādhū / naranāriyo
It is not right for good men to look down upon bad men and women.
sujana = su-jana [K] ***naranāriyo = narā ca nāriyo ca*** [D]
avamaññati = ava-maññati [Vf]

28. Mano[1] **hi kira duddamo. [**Alt: **Manaṃ hi kira duddamo.]**
mano / kira / hi / duddamo
The mind is indeed difficult to tame[2].
- Api ca kho pana paṇḍitā anupubbaṃ atigacchanti.
paṇḍitā / api ca kho pana / atigacchanti / (taṃ) / anupubbaṃ
The wise nevertheless overcome it by degrees.
duddama = du-d-dama [B] ***anupubbaṃ = anu-pubba*** [A]
atigacchati = ati-gacchati [Vf]

29. Candodaye tamo antaradhāyati.
candodaye / tamo / antaradhāyati
When the moon arises darkness disappears.
candodaya = canda + udaya [T]

30. Nīrogā yāvadatthaṃ na bhuñjanti yāvadatthaṃ na supanti.
nīrogā / na bhuñjanti / na supanti / yāvadatthaṃ
Healthy people do not eat and sleep as much as they like.
nīroga = nī-roga [B] ***yāvadatthaṃ = yāva-d-attha*** [A]

---

[1] Compare Ex21-8. **Mana** can be either masculine or neuter. If masculine: **Mano hi…** If neuter: **Manaṃ hi…**
[2] Compare Ex21-15.

24. Ahaṃ dārakā idāni tumhe pucchāmi.
dārakā / ahaṃ / pucchāmi / tumhe / idāni
Này các đứa bé trai, bây giờ, ta (sẽ) hỏi các con.
- Tumhe yathākkamaṃ paṭivadeyyātha.
tumhe / paṭivadeyyātha / yathākkamaṃ
Các con phải trả lời theo thứ tự.
yathākkamaṃ = yathā-kama [A] ***paṭivadati = paṭi-vadati*** [nĐ]

25. Antevāsikā yathāsatti satthāro anugacchanti.
antevāsikā / anugacchanti / (tesaṃ) / satthāro / yathāsatti
Tùy theo khả năng, những người học trò đi theo các vị thầy.
antevāsiko = ante-vāsiko [T] ***yathāsatti = yathā-satti*** [A]
anugacchati = anu-gacchati [nĐ]

26. (Tvaṃ) yāvadatthaṃ gahetvā imamhā gharamhā nikkhamāhi.
gahetvā / yāvadatthaṃ / nikkhamāhi / imamhā / gharamhā
Hãy lấy bao nhiêu cũng được, và rời khỏi căn nhà này.
(Sau khi lấy bao nhiêu cũng được, hãy rời khỏi căn nhà này!)
yāvadatthaṃ = yāva-attha [A]

27. Sujanā asādhū naranāriyo avamaññituṃ na vaṭṭati.
na vaṭṭati / sujanā / avamaññituṃ / asādhū / naranāriyo
Thật không thích hợp khi những người tốt xem thường những người nam và nữ xấu.
sujana = su-jana [K] ***naranāriyo = narā ca nāriyo ca*** [D]
avamaññati = ava-maññati [nĐ]

28. Mano[1] hi kira duddamo. [Tt: **Manaṃ hi kira duddamo.]**
mano / kira / hi / duddamo
Thật vậy, tâm ý quả khó thuần phục.[2]
- Api ca kho pana paṇḍitā anupubbaṃ atigacchanti.
paṇḍitā / api ca kho pana / atigacchanti / (taṃ) / anupubbaṃ
Tuy nhiên, những Bậc Trí dần dần vượt qua.
duddama = du-d-dama [B] ***anupubbaṃ = anu-pubba*** [A]
atigacchati = ati-gacchati [nĐ]

29. Candodaye tamo antaradhāyati.
candodaye / tamo / antaradhāyati
Khi mặt trăng lên, bóng tối biến mất.
candodaya = canda + udaya [T]

30. Nīrogā yāvadatthaṃ na bhuñjanti yāvadatthaṃ na supanti.
nīrogā / na bhuñjanti / na supanti / yāvadatthaṃ
Những người khỏe mạnh[không bệnh] không ăn và ngủ nhiều như họ muốn.
nīroga = nī-roga [B] ***yāvadatthaṃ = yāva-d-attha*** [A]

[1] So sánh Bài Tập 21-8. **Mana** có thể là Nam tánh hoặc Trung tánh. Nếu Nam tánh: **Mano hi**... Nếu Trung tánh: **Manaṃ hi**...
[2] So sánh Bài Tập 21-15.

ANSWER 22

1. **"Rājā bhavatu dhammiko."**
   king / may...be / righteous
   "May the king be righteous."
   dhammika = dhamma + ika [Nr]
2. **"Socati puttehi[1] puttimā[2]."**
   grieves / because of sons / he who has sons
   He who has sons grieves because of the sons.
   puttima = putta + ima [Nr]
3. **Tava paṇḍiccena mama kiṃ payojanaṃ?**
   your / with wisdom / to me / what / use
   Of what use is your wisdom to me? ***paṇḍicca = paṇḍita + ya*** [Nr]
4. **Ahaṃ mama mātāpitaraṃ[3] sadā dvikkhattuṃ vandāmi.**
   I / my / mother and father / always / twice / pay respect
   I always greet my mother and father twice.
   mātāpitaraṃ = mātaraṃ ca pitaraṃ ca [D]
   dvikkhattuṃ = dvi + kkhattuṃ [Nr]
5. **Manussattam'pi labhitvā kasmā tumhe puññaṃ na karotha?**
   manhood-too / having obtained / why / you / good / do not do
   Having also obtained the human state, why do you not do good?
   manussatta = manussa + tta [Nr]
6. **Eso saddho dāyako sabbadā sīlaṃ sammā rakkhati.**
   this / faithful / supporter / everyday / precepts / properly / observes
   This faithful supporter observes the precepts properly everyday.
   saddha = saddhā + a [Nr] ***dāyaka = dā + aka*** [Vr][4]
7. **Sabbesu devamanussesu sammā-sambuddho pana seṭṭho hoti.**
   among all / among gods and men / fully enlightened one / but / best / is
   But the Fully Enlightened One is the best among all gods and men.
   devamanussesu = devesu ca manussesu ca [D]
8. **Imesaṃ dvinnaṃ sāvakānaṃ ayaṃ pana jeyyo seyyo ca hoti.**
   of these / of two / of disciples / this / however / older / better / and / is
   However, of these two disciples, this is older and better.
   jeyya = ji + iya [Nr] **seyya** = /root + **iya** [Nr]
9. **Tasmiṃ āpaṇe vāṇijo dārumayabhaṇḍāni na vikkiṇāti.**
   in that / in shop / merchant / wooden goods / does not sell
   The merchant in that shop does not sell wooden goods.
   dārumaya = dāru + maya [Nr]
   dārumayabhaṇḍāni = dārumayāni + bhaṇḍāni [K]

---

[1] Ablative case.
[2] The word '***puttimā***' is Nominative (inflected like ***guṇavā***).
[3] Original sentence has ***mātāpitare***.
[4] See Lesson 23.

BÀI GIẢI 22

1. **"Rājā bhavatu dhammiko."**
   đức vua / mong...là / chánh trực
   "Mong đức vua là người chánh trực"
   dhammika = dhamma + ika [L.Từ]
2. **"Socati puttehi[1] puttimā[2]."**
   sầu khổ / bởi các con cái / người có con
   Người có con sầu khổ vì các con cái.
   puttima = putta + ima [L.Từ]
3. **Tava paṇḍiccena**trung **mama kiṃ payojanaṃ?**
   của bạn / với trí tuệ / đến, cho tôi / cái gì / sử dụng (mục đích)
   Với sự khôn ngoan của bạn có ích gì cho tôi? ***paṇḍicca = paṇḍita + ya*** [L.Từ]
4. **Ahaṃ mama mātāpitaraṃ[3] sadā dvikkhattuṃ vandāmi.**
   tôi / của tôi/ cha mẹ / luôn luôn / 2 lần / tôn kính
   Tôi luôn luôn kính lễ cha mẹ tôi hai lần.
   mātāpitaraṃ = mātaraṃ ca pitaraṃ ca [D]
   dvikkhattuṃ = dvi + kkhattuṃ [L.Từ]
5. **Manussattam'pi labhitvā kasmā tumhe puññaṃ na karotha?**
   kiếp người-cũng / sau khi có được / tại sao / các bạn / việc thiện / không làm
   Sau khi có được kiếp người, tại sao các bạn không làm việc thiện?
   manussatta = manussa + tta [L.Từ]
6. **Eso saddho dāyako sabbadā sīlaṃ sammā rakkhati.**
   người này / tín tâm / người hộ độ / mỗi ngày / giới / đúng đắn / gìn giữ
   Người hộ độ tín tâm này luôn luôn gìn giữ học giới đúng đắn.
   saddha = saddhā + a [L.Từ] ***dāyaka = dā + aka*** [LĐ][4]
7. **Sabbesu devamanussesu sammā-sambuddho pana seṭṭho hoti.**
   giữa tất cả chư thiên và nhân loại / bậc CĐGiác / lại nữa / bậc Tối Thắng / là
   Lại nữa, bậc Chánh Đẳng Giác là bậc Tối Thắng giữa tất cả chư thiên và nhân loại.
   devamanussesu = devesu ca manussesu ca [D]
8. **Imesaṃ dvinnaṃ sāvakānaṃ ayaṃ pana jeyyo seyyo ca hoti.**
   của những này/của 2 /của các đệ tử / người này / hơn nữa / già hơn / tốt hơn / và / là
   Lại nữa, trong số 2 người đệ tử này, người này là già hơn và tốt hơn.
   jeyya = ji + iya [L.Từ] **seyya** = /gốc động từ + **iya** [L.Từ]
9. **Tasmiṃ āpaṇe vāṇijo dārumayabhaṇḍāni na vikkiṇāti.**
   ở đó / ở cửa hiệu / người thương gia / các đồ gỗ / không bán
   Người thương gia ở trong cửa hiệu đó không bán các đồ gỗ.
   dārumaya = dāru + maya [L.Từ]
   dārumayabhaṇḍāni = dārumayāni + bhaṇḍāni [K]

---

[1] Xuất Xứ Cách.
[2] Từ '***puttimā***' là Chủ Cách (chia biến cách như ***guṇavā***).
[3] Nguyên từ này là ***mātāpitare***.
[4] Xem Bài Học 23.

10. **Yo saddho vā pañño vā yaṃ yaṃ desaṃ gacchati so tatth'eva pūjito hoti[1].**
which / faithful or / wise or / whichever / place / goes / he / there-just / venerated / is
Whichever place that the faithful or the wise goes, he is venerated right there.
11. **Mahārañño kaniṭṭhaputto imasmiṃ raṭṭhe seṭṭharājabhaṇḍāgāriko hoti.**
great king's / youngest son / in this / in country / excellent treasurer of the king / is
The youngest son of the great king is the excellent treasurer of the king in this country.
mahārañño = mahato + rañño [K] ***kaniṭṭha = kan + iṭṭha*** [Nr]
kaniṭṭhaputto = kaniṭṭho + putto [K]
seṭṭharājabhaṇḍāgāriko = seṭṭho + rājabhaṇḍāgāriko [K]
rājabhaṇḍāgāriko = rañño-bhaṇḍāgāriko [T]
12. **Amhākaṃ antevāsikānaṃ kaṇiyo pana venayiko, kaniṭṭho pana ābhidhammiko.**
our / of students / younger / but (is) / one who studies Vinaya / youngest / but (is) / one who studies Abhidhamma
The younger of our pupils studies the Vinaya while the youngest studies the Abhidhamma.
antevāsiko = ante-vāsiko [T] ***kaṇiya = kan + iya*** [Nr]
venayika = vinaya + ika [Nr] ***kaniṭṭha = kan + iṭṭha*** [Nr]
ābhidhammika[2] = abhidhamma + ika [Nr]
13. **Lokiyajanā puññapāpaṃ katvā sugatiduggatīsu uppajjitvā bahudhā kāyikasukhadukkhaṃ bhuñjanti.**
worldlings / good and bad / having done / happy and evil states / having been born / in many ways / bodily happiness and pain / partake
The worldlings, having done good and bad, are born in happy and evil states and partake in physical happiness and pain in many ways.
lokiyajanā = lokiyā + janā [K]
puññapāpaṃ = puññaṃ ca pāpaṃ ca [D]
sugatiduggatīsu = sugatīsu ca duggatīsu ca [D]
bahudhā = bahu + dhā [Nr]
kāyikasukhadukkhaṃ = kāyikaṃ + sukhadukkhaṃ [K]
kāyika = kāyā + ika [Nr]
sukhadukkhaṃ = sukhaṃ ca dukkhaṃ ca [D]

[1] See Exercise 14-10.
[2] Also ***abhidhammika***.

10. Yo saddho vā pañño vā yaṃ yaṃ desaṃ gacchati so tatth'eva pūjito hoti[1].
người nào / người tín tâm-hoặc / người trí-hoặc / bất cứ cái gì / xứ / đi / anh ấy / ở đó-chỉ / được kính trọng / là
Người nào có trí hay tín tâm đi đến bất kỳ nơi nào, người ấy là người được tôn kính chính nơi đó.

11. Mahārañño kaniṭṭhaputto imasmiṃ raṭṭhe seṭṭharājabhaṇḍāgāriko hoti.
của Đại Vương / con trai út / trong cái này / trong đất nước / vị ngân khố chính của đức vua / là
Con trai út của Đại Vương là người giữ ngân khố của đức vua giỏi nhất tại vương quốc này.
mahārañño = mahato + rañño [K] ***kaniṭṭha = kan + iṭṭha*** [L.Từ]
kaniṭṭhaputto = kaniṭṭho + putto [K]
seṭṭharājabhaṇḍāgāriko = seṭṭho + rājabhaṇḍāgāriko [K]
rājabhaṇḍāgāriko = rañño-bhaṇḍāgāriko [T]

12. Amhākaṃ antevāsikānaṃ kaṇiyo pana venayiko, kaniṭṭho pana ābhidhammiko.
của chúng tôi / của các học trò / người trẻ hơn / hơn nữa / người người nghiên cứu Luật / người trẻ nhất / lại nữa / người học Thắng Pháp
Lại nữa, trong số những người học trò của chúng tôi, người trẻ hơn là người thông thạo giới luật, còn người trẻ nhất là người thông thạo Thắng Pháp.
antevāsiko = ante-vāsiko [T] ***kaṇiya = kan + iya*** [L.Từ]
venayika = vinaya + ika [L.Từ] ***kaniṭṭha = kan + iṭṭha*** [L.Từ]
ābhidhammika[2] = abhidhamma + ika [L.Từ]

13. Lokiyajanā puññapāpaṃ katvā sugatiduggatīsu uppajjitvā bahudhā kāyikasukhadukkhaṃ bhuñjanti.
những người thế gian / việc phước và việc ác / sau khi làm / trong các lạc cảnh và khổ cảnh / sau khi tái sanh / trong nhiều cách / sự an lạc và đau khổ thuộc về thân / thọ hưởng
Những người thế gian làm việc phước và việc ác, tái sanh trong các lạc cảnh và khổ cảnh, và thọ sự an lạc và đau khổ thuộc về thân trong nhiều cách.
lokiyajanā = lokiyā + janā [K]
puññapāpaṃ = puññaṃ ca pāpaṃ ca [D]
sugatiduggatīsu = sugatīsu ca duggatīsu ca [D]
bahudhā = bahu + dhā [L.Từ]
kāyikasukhadukkhaṃ = kāyikaṃ + sukhadukkhaṃ [K]
kāyika = kāyā + ika [L.Từ]
sukhadukkhaṃ = sukhaṃ ca dukkhaṃ ca [D]

---
[1] Xem Bài Tập 14-10.
[2] Cũng ***abhidhammika***.

14. "Tesaṃ saccena sīlena - khantimettabalenaca
their / by truth / by virtue / and by power of patience and loving kindness
"By their truth and virtue - And by the power of patience and loving kindness,
Te pi tvaṃ anurakkhantu - ārogyena sukhena ca."
they / so / you / may...protect / with health / with happiness / and
May they so protect you - In health and happiness."
khantimettabalaṃ = khantimettaṃ'eva balaṃ [K]
khantimettaṃ = khanti ca mettaṃ ca [D]
anurakkhati = anu + rakkhati [Vf] ***ārogya = aroga + ya*** [Nr].

---

15. Sace tvaṃ puññaṃ aññesaṃ na kareyyāsi, kiṃ tava manussattassa atthaṃ?
kiṃ / atthaṃ / tava / manussattassa / sace / tvaṃ / na kareyyāsi / puññaṃ / aññesaṃ
What is the good of your manhood if you do no good to others?
manussatta [Nr]

16. Sabbaṃ kāyikakammaṃ manomayaṃ hoti.
sabbaṃ / kāyikakammaṃ / hoti / manomayaṃ
Every bodily deed is mind-made.
kāyikakamma [K] / ***manomaya*** [Nr]

17. Tassa jeṭṭhabhātā pāṭhasālāya guṇiṭṭhadārako hoti.
tassa / jeṭṭhabhātā / hoti / guṇiṭṭhadārako / pāṭhasālāya
His eldest brother is the most virtuous boy in the school.
jeṭṭhabhātā [K] / ***jeṭṭha*** [Nr] / ***pāṭhasālā*** [K] /
guṇiṭṭhadāraka [K] / ***guṇiṭṭha*** [Nr]

18. Mahajanatā sālāyaṃ bahudhā nisīdi.
mahajanatā / nisīdi / sālāyaṃ / bahudhā
The great multitude sat in the hall in different ways.
mahajanatā [K] / ***janatā*** [Nr] / ***bahudhā*** [Nr]

19. Ārogyaṃ seṭṭhadhanaṃ hoti.
Alt: **Ārogyaṃ paramadhanaṃ[1].**
ārogyaṃ / hoti / seṭṭhadhanaṃ
Health is the best wealth.
ārogya [Nr] / ***seṭṭhadhanaṃ*** [K] / ***seṭṭha*** [Nr]

20. Yo sabbathā Buddhadhammataṃ bujjhati so Buddho hoti.
so / hoti / Buddho / yo / bujjhati / Buddhadhammataṃ / sabbathā
It is a Buddha who understands the nature of a Buddha in every way.
sabbathā [Nr] / ***Buddhadhammatā*** [K] / ***dhammatā*** [Nr]

---

[1] From Dhammapada Verse 204.

14. "Tesaṃ saccena sīlena - khantimettabalenaca
của họ / bởi chân thật / bởi giới / và bởi sức mạnh của kham nhẫn và tâm từ
"Do nhờ sự chân thật, giới hạnh của họ, và sức mạnh của kham nhẫn lẫn tâm từ,
Te pi tvaṃ anurakkhantu - ārogyena sukhena ca."
chúng / cũng /bạn / mong hãy hộ trì / với không bệnh / với sự an vui / và
Mong họ hãy hộ trì cho bạn được sự khỏe mạnh và an vui!"
khantimettabalaṃ = khantimettaṃ'eva balaṃ [K]
khantimettaṃ = khanti ca mettaṃ ca [D]
anurakkhati = anu + rakkhati [nĐ] ***ārogya = aroga + ya*** [L.Từ].

---

15. Sace tvaṃ puññaṃ aññesaṃ na kareyyāsi, kiṃ tava manussattassa atthaṃ?
kiṃ / atthaṃ / tava / manussattassa / sace / tvaṃ / na kareyyāsi / puññaṃ / aññesaṃ
Nếu như bạn không làm việc phước cho người khác thì lợi ích gì cho bạn với trạng thái làm người?
manussatta [L.Từ]

16. Sabbaṃ kāyikakammaṃ manomayaṃ hoti.
sabbaṃ / kāyikakammaṃ(nghiệp thuộc về thân) */ hoti / manomayaṃ*
Tất cả thân hành là do tâm tạo.
kāyikakamma [K] / ***manomaya*** [L.Từ]

17. Tassa jeṭṭhabhātā pāṭhasālāya guṇiṭṭhadārako hoti.
tassa / jeṭṭhabhātā / hoti / guṇiṭṭhadārako / pāṭhasālāya
Người anh trai lớn nhất của anh ấy là người thanh niên đức hạnh nhất trong trường học này.
jeṭṭhabhātā [K] / ***jeṭṭha*** [L.Từ] / ***pāṭhasālā*** [K] /
guṇiṭṭhadāraka [K] / ***guṇiṭṭha*** [L.Từ]

18. Mahajanatā[si] **sālāyaṃ bahudhā nisīdi.**
mahajanatā / nisīdi / sālāyaṃ / bahudhā
Hội chúng lớn đã ngồi tại giảng đường đủ mọi tư thế.
mahajanatā [K] / ***janatā*** [L.Từ] / ***bahudhā*** [L.Từ]

19. Ārogyaṃ seṭṭhadhanaṃ hoti. Tt: **Ārogyaṃ paramadhanaṃ**[1]**.**
ārogyaṃ / hoti / seṭṭhadhanaṃ
Không bệnh là tài sản quý nhất.
ārogya [L.Từ] / ***seṭṭhadhanaṃ*** [K] / ***seṭṭha*** [L.Từ]

20. Yo sabbathā Buddhadhammataṃ bujjhati so Buddho hoti.
so / hoti / Buddho / yo / bujjhati / Buddhadhammataṃ / sabbathā
Vị nào hiểu được tất cả bản nguyên của Đức Phật, vị đó là Đức Phật.
(Đức Phật là vị liễu thông được mọi tính chất của Phật).
sabbathā [L.Từ] / ***Buddhadhammatā*** [K] / ***dhammatā*** [L.Từ]

---

[1] Kinh Pháp Cú, Câu 204.

21. Ahaṃ bhaṇḍāgārikaṃ bahukkhattuṃ passituṃ agamiṃ.
ahaṃ / agamiṃ / passituṃ / bhaṇḍāgārikaṃ / bahukkhattuṃ
I went to see the treasurer several times.
bhaṇḍāgārika [Nr] / ***bahukkhattuṃ*** [Nr]

22. Sabbā nāvā ayomayā na honti.
sabbā / nāvā / na honti / ayomayā
All ships are not made of iron.

23. Kiṃ payojanaṃ bhikkhubhikkhunīnaṃ lokiyabhaṇḍehi?
kiṃ / payojanaṃ / lokiyabhaṇḍehi / bhikkhubhikkhunīnaṃ
What is the use of worldly goods to monks and nuns?
bhikkhubhikkhunīnaṃ [D] / ***lokiyabhaṇḍa*** [K] / ***lokiya*** [Nr]

24. So Buddhabhāvaṃ adhigantuṃ parakkamituṃ maṃ sabbaso ovadi.
so / ovadi / maṃ / sabbaso / parakkamituṃ / adhigantuṃ / Buddhabhāvaṃ
He advised me in every way to strive to attain Buddhahood.
Buddhabhāva [B] / ***adhigacchati*** [Vf] /
parakkamati [Vf] / ***sabbaso*** [Nr]

25. Ahaṃ tassa dvikkhattuṃ likhiṃ, so pan'eva[1] patilekhanaṃ ekakkhattuṃ na pesesi.
dvikkhattuṃ / ahaṃ / likhiṃ / tassa / pana / so / na pesesi / patilekhanaṃ / eva / ekakkhattuṃ
Twice I wrote to him, but he did not send a reply even once.
dvikkhattuṃ [Nr] / ***patilekhana*** [K] / ***ekakkhattuṃ*** [Nr]

26. Amhaṃ kaniṭṭhabhātā sabbesu medhiṭṭho hoti.
amhaṃ / kaniṭṭhabhātā / hoti / medhiṭṭho / sabbesu
My youngest brother is the wisest of all.
kaniṭṭhabhātā [K] / ***kaniṭṭha*** [Nr] / ***medhiṭṭha*** [Nr]

27. Dhammikā ca medhāvino ca katipayā.
dhammikā / ca / medhāvino / (santi) / katipayā
The righteous and wise men are very few.
dhammika [Nr] / ***medhāvī*** [Nr]

28. Dārumayamañcā ayomayamañcehi sundaratarā.
dārumayamañcā / sundaratarā / ayomayamañcehi
Wooden beds are better than iron[2] beds.
dārumayamañca [K] / ***dārumaya*** [Nr] /
ayomayamañca [K] / ***ayomaya*** [Nr]

---

[1] Sandhi, see Lesson 24.
[2] Use the Ablative case.

21. Ahaṃ bhaṇḍāgārikaṃ bahukkhattuṃ passituṃ agamiṃ.
ahaṃ / agamiṃ / passituṃ / bhaṇḍāgārikaṃ / bahukkhattuṃ
Tôi đã đến thăm vị thủ khố nhiều lần.
bhaṇḍāgārika [L.Từ] / ***bahukkhattuṃ*** [L.Từ]

22. Sabbā nāvā ayomayā na honti.
sabbā / nāvā / na honti / ayomayā
Tất cả tàu thủy là không được làm từ sắt.

23. Kiṃ payojanaṃ bhikkhubhikkhunīnaṃ lokiyabhaṇḍehi?
kiṃ / payojanaṃ / lokiyabhaṇḍehi / bhikkhubhikkhunīnaṃ
Lợi ích gì với vật chất thế gian đối với các vị tỳ khưu và tỳ khưu ni?
bhikkhubhikkhunīnaṃ [D] / ***lokiyabhaṇḍa*** [K] / ***lokiya*** [L.Từ]

24. So Buddhabhāvaṃ adhigantuṃ parakkamituṃ maṃ sabbaso ovadi.
so / ovadi / maṃ / sabbaso / parakkamituṃ / adhigantuṃ / Buddhabhāvaṃ
Vị ấy đã khuyên tôi tất cả mọi cách để cố gắng đạt được quả vị Phật.
Buddhabhāva [B] / ***adhigacchati*** [nĐ] /
parakkamati [nĐ] / ***sabbaso*** [L.Từ]

25. Ahaṃ tassa dvikkhattuṃ likhiṃ, so pan'eva[1] patilekhanaṃ ekakkhattuṃ na pesesi.
dvikkhattuṃ / ahaṃ / likhiṃ / tassa / pana / so / na pesesi / patilekhanaṃ / eva / ekakkhattuṃ
Tôi đã viết thư cho anh ấy 2 lần, nhưng anh ấy đã không gởi thư trả lời lần nào.
dvikkhattuṃ [L.Từ] / ***patilekhana*** [K] / ***ekakkhattuṃ*** [L.Từ]

26. Amhaṃ kaniṭṭhabhātā sabbesu medhiṭṭho hoti.
amhaṃ / kaniṭṭhabhātā / hoti / medhiṭṭho / sabbesu
Anh trai trẻ nhất của tôi là người thông minh nhất trong tất cả.
kaniṭṭhabhātā [K] / ***kaniṭṭha*** [L.Từ] / ***medhiṭṭha*** [L.Từ]

27. Dhammikā ca medhāvino ca katipayā.
dhammikā / ca / medhāvino / (santi) / katipayā
Những người chánh trực và trí tuệ là rất ít.
dhammika [L.Từ] / ***medhāvī*** [L.Từ]

28. Dārumayamañcā ayomayamañcehi sundaratarā.
dārumayamañcā / sundaratarā / ayomayamañcehi
Những chiếc giường bằng gỗ là tốt hơn những chiếc giường bằng sắt.[2]
dārumayamañca [K] / ***dārumaya*** [L.Từ] /
ayomayamañca [K] / ***ayomaya*** [L.Từ]

---

[1] Sandhi, xem Bài Học 24.
[2] Sử dụng Xuất Xứ Cách.

ANSWER 23

1. **"Kiṃ dado balado hoti - kiṃ dado hoti vaṇṇado?**
   what / giver / giver of strength / what / giver / is / giver of beauty
   "What giver is a giver of strength, what giver is a giver of beauty?
   Kiṃ dado sukhado hoti - kiṃ dado hoti cakkhudo?"
   what / giver / giver of ease / is / what / giver / is / giver of vision
   What giver is a giver of ease, what giver is a giver of vision?"
   balada [Vr] / ***vaṇṇada*** [Vr] / ***sukhada*** [Vr] / ***cakkhuda*** [Vr]
2. **"Annado balado hoti - vatthado hoti vaṇṇado.**
   a giver of food / a giver of strength / is / a giver of clothes / is / a giver of beauty
   A giver of food is a giver of strength, a giver of clothes is a giver of beauty.
   Alt: Who gives food gives strength; who gives clothing, gives beauty.
   Yānado sukhado hoti - dīpado hoti cakkhudo."
   a giver of vehicle / a giver of ease / is / a giver of lamp / is / a giver of vision
   A giver of vehicle is a giver of ease, a giver of light is a giver of vision.
   Alt: Who provides vehicle provides ease; who gives light, gives vision.
   annada [Vr] / ***balada*** [Vr] / ***vatthada*** [Vr] / ***vaṇṇada*** [Vr] / ***yānada*** [Vr] / ***sukhada*** [Vr] / ***dīpada*** [Vr] / ***cakkhuda*** [Vr]
3. **Maggo atthi maggiko n'atthi, gamanaṃ atthi gamako n'atthi, kammaṃ atthi kārako n'atthi.**
   path / is / traveller / is not / going / is / goer / is not / deed / is / doer / is not
   There is a path but not a traveller, there is a journey but not a voyager, there is a deed but not a doer.
   maggika [Nr] / ***gamana*** [Vr] / ***gamaka*** [Vr] / ***kāraka*** [Vr]
4. **"Dhammapīti sukhaṃ seti[1]."**
   he who rejoices the Dhamma / happily /sleeps (lives)
   He who rejoices in the Dhamma sleeps happily. ***dhammapīti*** [Vr]
5. **"Dhammacārī sukhaṃ seti[1] - asmiṃ loke paramhi ca."**
   he who acts righteously / happily/ sleeps/ in this / in world / in other / and
   The Dhammafarer sleeps happily, in this world and the next.
   dhammacārī [Vr]
6. **"Sabbapāpassa akaraṇaṃ."**
   of all evil / not doing
   "Not doing of all evil."
   Alt: "Not to do any evil."
   sabbapāpa [K] / ***akaraṇa*** [K] / ***karaṇa*** [Vr]

---

[1] See PED ***seti*** & ***sayati***.

BÀI GIẢI 23

1. **"Kiṃ dado balado hoti - kiṃ dado hoti vaṇṇado?**
   cái gì / người cho / người cho sức mạnh / là / cái gì / người cho / là / người cho sắc đẹp
   "Người cho gì là người cho sức mạnh, người cho gì là người cho sắc đẹp?"
   Kiṃ dado sukhado hoti - kiṃ dado hoti cakkhudo?"
   cái gì / người cho / người cho an lạc / là / cái gì / người cho / là / người cho tầm nhìn (mắt sáng)
   Người cho gì là người cho an lạc, người cho gì là người cho mắt sáng?"
   balada [LĐ] / ***vaṇṇada*** [LĐ] / ***sukhada*** [LĐ] / ***cakkhuda*** [LĐ]
2. **"Annado balado hoti - vatthado hoti vaṇṇado.**
   người cho vật thực / người cho sức mạnh / là / người cho y phục / là / người cho sắc đẹp
   Người cho vật thực là người cho sức mạnh, người cho y phục là người cho sắc đẹp.
   Yānado sukhado hoti - dīpado hoti cakkhudo."
   người cho phương tiện / người cho an lạc / là / người cho đèn / là / là người cho mắt sáng (tầm nhìn)
   Người cho xe thuyền là người cho an lạc, người cho đèn đuốc là người cho mắt sáng.
   annada [LĐ] / ***balada*** [LĐ] / ***vatthada*** [LĐ] / ***vaṇṇada*** [LĐ] / ***yānada*** [LĐ] / ***sukhada*** [LĐ] / ***dīpada*** [LĐ] / ***cakkhuda*** [LĐ]
3. **Maggo atthi maggiko n'atthi, gamanaṃ atthi gamako n'atthi, kammaṃ atthi kārako n'atthi.**
   con đường / là / người du hành / không có / cuộc hành trình / là / người đi / không có / hành động / là / người làm / không có
   Có con đường nhưng không có người du hành, có cuộc hành trình nhưng không có người du hành, có hành động nhưng không có người làm.
   maggika [L.Từ] / ***gamana*** [LĐ] / ***gamaka*** [LĐ] / ***kāraka*** [LĐ]
4. **"Dhammapīti sukhaṃ seti[1]."**
   he who rejoices the Dhamma / happily /sleeps
   Người hoan hỷ pháp ngủ được an vui. ***dhammapīti*** [LĐ]
5. **"Dhammacārī sukhaṃ seti[1] - asmiṃ loke paramhi ca."**
   người hành pháp/ hạnh phúc/ ngủ / ở đây, này / trong cõi /ở khác / và
   Người hành pháp ngủ được an vui - ở trong cõi này và cõi khác.
   dhammacārī [LĐ]
6. **"Sabbapāpassa akaraṇaṃ."**
   của tất cả việc ác / việc không làm
   "Không làm của tất cả các việc ác."
   sabbapāpa [K] / ***akaraṇa*** [K] / ***karaṇa*** [LĐ]

---

[1] Xem PED ***seti*** & ***sayati***.

7. **"Pāpānaṃ akaraṇaṃ sukhaṃ."**
   evil / not doing / happiness
   "Not doing evil (is) happiness."
   Alt: "(It is) happy not to do evil."[1]
   akaraṇa [K] / ***karaṇa*** [Vr]
8. **"Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti,**
   all gifts / gift of truth / surpasses
   "The gift of truth surpasses all gifts[2].
   Sabbaṃ rasaṃ dhammarasaṃ jināti,
   all / taste(s) / taste of truth / surpasses
   The taste of truth surpasses all flavours.
   Sabbaṃ ratiṃ dhammaratiṃ jināti,
   all / attachment(s) / rejoice of truth / surpasses
   The rejoice of truth surpasses all attachments.
   Taṇhakkhayo sabbadukkhaṃ janāti."
   one who has destroyed craving / all suffering(s) / overcomes
   He who has destroyed craving overcomes all sufferings."
   sabbadānaṃ [K] / ***dhammadānaṃ*** [K] / ***dhammarasaṃ*** [K] / ***dhammaratiṃ*** [K] / ***taṇhakkhayo*** [T] / ***sabbadukkhaṃ*** [K]
9. **Yo sāvako kāyena vā vācāya vā cetasā vā kiñci'pi pāpaṃ kammaṃ na karoti so hoti Dhammadharo, Dhammavādī.**
   who / disciple / with body or / with speech or / with mind or / any-at all / evil / deed / does not do / he / is / one versed in the Dhamma / one who is in the habit of expounding the Dhamma
   The disciple who does not do any evil deed at all, either by deed, word or thought, he is versed in the Dhamma, he is in the habit of expounding the Dhamma.
   dhammadhara [Vr] / ***dhammavādī*** [Vr]
10. **Tava thutiyā me payojanaṃ n'atthi.**
    your / of praise / to me / use / there is not
    Your praise is of no use to me.
    Alt: There is no use of your praise to me - **thuti** [Vr]
11. **Saccavādino sadā pūjanīyā honti.**
    truthful ones / always / worthy of offering / are
    The truthful ones are always worthy of offering.
    saccavādī [Vr] / ***pūjanīya*** [Vr]

[1] See Lesson 24.
[2] See Ex. 20-1.

7. **"Pāpānaṃ akaraṇaṃ sukhaṃ."**
điều ác / việc không làm / hạnh phúc
"Không làm việc ác là hạnh phúc."
Tt: "Hạnh phúc là việc không làm việc ác."[1]
akaraṇa [K] / ***karaṇa*** [LĐ]
8. **"Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti,**
tất cả thí / bố thí pháp / thắng
"Pháp thí thắng mọi thí[2].
Sabbaṃ rasaṃ dhammarasaṃ jināti,
tất cả / vị / pháp vị / thắng
Pháp vị thắng mọi vị.
Sabbaṃ ratiṃ dhammaratiṃ jināti,
tất cả / yêu mến / việc yêu mến pháp / thắng
Việc yêu mến pháp thắng tất cả yêu mến.
Taṇhakkhayo sabbadukkhaṃ janāti."
người đã đoạn tận ái dục / tất cả khổ đau / thắng
Người đã đoạn tận ái dục thắng mọi (tất cả) khổ đau."
sabbadānaṃ [K] / ***dhammadānaṃ*** [K] / ***dhammarasaṃ*** [K] / ***dhammaratiṃ*** [K] / ***taṇhakkhayo*** [T] / ***sabbadukkhaṃ*** [K]
9. **Yo sāvako kāyena vā vācāya vā cetasā vā kiñci'pi pāpaṃ kammaṃ na karoti so hoti Dhammadharo, Dhammavādī.**
người nào / đệ tử / với thân-hoặc / với khẩu-hoặc / với ý-hoặc / bất kỳ / ác / việc / không làm / vị ấy / là / vị Pháp Thủ (vị Pháp Trì) / vị Pháp Thuyết (vị thuyết pháp)
Người đệ tử nào không làm bất kỳ việc ác bằng thân, khẩu hoặc ý, người đó là bậc Pháp Thủ, bậc Pháp Thuyết.
dhammadhara [LĐ] / ***dhammavādī*** [LĐ]
10. **Tava thutiyā me payojanaṃ n'atthi.**
của bạn / của sự khen ngợi /cho tôi / ích lợi / không có
Không có ích lợi cho tôi bởi sự khen tặng của bạn.
Tt: Không có sự ích lợi của sự khen tặng của bạn dành cho tôi. **thuti** [LĐ]
11. **Saccavādino sadā pūjanīyā honti.**
những người nói chân thật / luôn luôn / những người đáng được cung kính / là
Những người nói chân thật là luôn đáng được cúng dường.
saccavādī [LĐ] / ***pūjanīya*** [LĐ]

[1] Xem Bài Học 24.
[2] Xem Bài Tập 20-1.

12. **Sampattivipattīsu akampanacitto hohi.**
    amidst prosperity and misfortune / unshaken in mind / be
    Amidst prosperity and misfortune, be unshaken in mind.
    sampattivipatti [K] / ***pattivipatti*** [D] / ***vipatti*** [K] / ***akampanacitta*** [K] / ***kampanacitta*** [K] / ***kampana*** [Vr]
13. **Sādhusīlī sāvakā dhammasavaṇatthāya gantukāmā nagarato[1] nikkhamiṃsu.**
    good-natured / disciples / for the purpose of hearing the Dhamma / wishing to go / city / left
    Wishing to go to hear the Dhamma, the good-natured disciples left the city.
    sādhusīlī [Vr] / ***dhammasavaṇattha*** [Nr] / ***dhammasavaṇa*** [T] / ***gantukāmā*** [Vr]
14. **Bhāsanadārakā paṇḍitehi gārayhā honti.**
    garrulous children / by wise men / blamable / are
    Talkative children are blamable by wise men.
    bhāsanadāraka [K] / ***bhāsana*** [Vr] / ***gārayhā*** [Vr]

---

15. **So rāga-dosa-mohakkhayena muttiṃ labhati.**
    rāga-dosa-mohakkhayena / so / labhati / muttiṃ
    By the destruction of lust, hatred and ignorance one obtains deliverance.
16. **Ayaṃ kumbhakāro ayomayaghaṭe karoti.**
    ayaṃ / kumbhakāro / karoti / ayomayaghaṭe
    This potter is making iron vessels.
17. **Pāpakārino ca puññakārino ca kammehi ñātabbā.**
    pāpakārino ca / puññakārino ca / ñātabbā / (tesaṃ) / kammehi
    Evil-doers and well-doers should be known by their actions.
18. **Dhammavādino sabbehi pūjetabbā.**
    dhammavādino / pūjetabbā / sabbehi
    The expounders of the Doctrine should be revered by all.
19. **Tassa thutiyā sāvakānaṃ kiṃ payojanaṃ?**
    kiṃ / payojanaṃ / tassa / thutiyā / sāvakānaṃ
    Of what use is his praise to the disciples.
20. **Ahaṃ tassa gamanāgamanaṃ na jānāmi.**
    ahaṃ / na jānāmi / tassa / gamanāgamanaṃ
    I do not know his going or coming.

[1] '***to***' is another suffix for forming the Ablative, see also Ex.20-15.

12. Sampattivipattīsu akampanacitto hohi.
trong các sự may mắn và bất hạnh / tâm không lay động / là
Tâm không lay động trong các sự bất hạnh và may mắn.
sampattivipatti [K] / ***pattivipatti*** [D] / ***vipatti*** [K] / ***akampanacitta*** [K] / ***kampanacitta*** [K] / ***kampana*** [LĐ]

13. Sādhusīlī sāvakā dhammasavaṇatthāya gantukāmā nagarato[1] nikkhamiṃsu.
bản tánh tốt / các đệ tử / vì sự lợi ích của việc lắng nghe Pháp / muốn đi / từ kinh thành / đã rời khỏi
Những người đệ tử có bản tánh tốt muốn đi vì sự lợi ích (mục đích) nghe Pháp nên đã rời khỏi kinh thành.
sādhusīlī [LĐ] / ***dhammasavanattha*** [L.Từ] / ***dhammasavana*** [T] / ***gantukāmā*** [LĐ]

14. Bhāsanadārakā paṇḍitehi gārayhā honti.
những đứa bé trai nói nhiều / bởi các bậc trí / những người đáng trách / là
Những đứa bé trai nói nhiều là những đứa đáng trách bởi các bậc trí.
bhāsanadāraka [K] / ***bhāsana*** [LĐ] / ***gārayhā*** [LĐ]

---

15. Te rāga-dosa-mohakkhayena muttiṃ labhati.
rāga-dosa-mohakkhayena / so / labhati / muttiṃ
Vị ấy có được sự giải thoát nhờ sự đoạn tận tham, sân và si.

16. Ayaṃ kumbhakāro ayomayaghaṭe karoti.
ayaṃ / kumbhakāro / karoti / ayomayaghaṭe
Người thợ gốm này đang làm các bình nước được tạo bằng sắt.

17. Pāpakārino ca puññakārino ca kammehi ñātabbā.
pāpakārino ca / puññakārino ca / ñātabbā / (tesaṃ) / kammehi
Những người làm ác và những người làm thiện cần phải được biết bằng hành động.

18. Dhammavādino sabbehi pūjetabbā.
dhammavādino / pūjetabbā / sabbehi
Những vị thuyết Pháp nên được cung kính bởi tất cả.

19. Tassa thutiyā sāvakānaṃ kiṃ payojanaṃ?
kiṃ / payojanaṃ / tassa / thutiyā / sāvakānaṃ
Lợi ích gì của sự khen tặng của bạn dành cho các đệ tử?

20. Ahaṃ tassa gamanāgamanaṃ na jānāmi.
ahaṃ / na jānāmi / tassa / gamanāgamanaṃ
Tôi không biết việc ra đi hay trở về của anh ấy.

---

[1] '***to***' tiếp vĩ ngữ khác được thành lập từ Xuất Xứ Cách. Xem thêm Bài Tập 20-15.

21. Osadhaṃ kāyarogassa na ca mānasikarogassa atthi.
atthi / osadhaṃ / kāyarogassa / na ca / mānasikarogassa
There is medicine for bodily diseases but not for mental diseases.

22. Rathaṃ kattukāmo rathakāro ārāme ucciṭṭharukkhaṃ pātesi[1]**.**
rathakāro / kattukāmo / rathaṃ / pātesi / ucciṭṭharukkhaṃ / (tassa) / ārāme
The coach-builder wishing to make a chariot felled the tallest tree in his garden.

23. Ko jānāti 'suve amhākaṃ maccu āgamissatī'ti?
ko / jānāti / amhākaṃ / maccu / āgamissati / suve
Who knows that our death will come tomorrow?

24. Gatiyā ahaṃ 'so sādhusālī hotī'ti jānāmi.
(tassa) / gatiyā / ahaṃ / jānāmi / so / hoti / sādhusālī
By his gait I know that he is a good-natured person.

25. Saccavādino vādo suṇeyya.
vādo / saccavādino / suṇeyya
The speech of truthful persons should be heard.

26. Ayaṃ mālākāro pāpakārī na hoti.
ayaṃ / mālākāro / na hoti / pāpakārī
This garland-maker is not an evil-doer.

27. Pāpakammaṃ Dhammavādībhi kāyena vā vācāya vā cetasā vā na kareyya.
pāpakammaṃ / na kareyya / cetasā vā / vācāya vā / kāyena vā / Dhammavādībhi
No evil action should be done in thought, word, or deed by expounders of Truth.

28. Dāyakā dhammasavaṇatthāya gantukāmā tehi pūjita-sāvake upasaṅkamiṃsu.
dāyakā / gantukāmā / dhammasavaṇatthāya / upasaṅkamiṃsu / sāvake / pūjita / tehi
The supporters wishing to go to hear the Doctrine approached the disciples who were revered by them.

No Exercises in LESSON 24, LESSON 25, LESSON 26

---

[1] Use the causal of **'pata'**, to fall (**pātesi**).

21. Osadhaṃ kāyarogassa na ca mānasikarogassa atthi.
atthi / osadhaṃ / kāyarogassa / na ca / mānasikarogassa
Có thuốc chữa bệnh dành cho thân bệnh nhưng không dành cho tâm bệnh.

22. Rathaṃ kattukāmo rathakāro tassa ārāme ucciṭṭharukkhaṃ pātesi[1].
rathakāro / kattukāmo / rathaṃ / pātesi / ucciṭṭharukkhaṃ / (tassa) / ārāme
Người làm xe ngựa có ước muốn làm cho chiếc xe ngựa rớt xuống dưới cây cao nhất trong vườn của anh ta.

23. Ko jānāti 'suve amhākaṃ maccu āgamissatī'ti?
ko / jānāti / amhākaṃ / maccu / āgamissati / suve
Ai biết được rằng: 'ngày mai, thần chết sẽ đến với chúng ta'?

24. Gatiyā ahaṃ 'so sādhusālī hotī'ti jānāmi.
(tassa) / gatiyā / ahaṃ / jānāmi / so / hoti / sādhusālī
Với dáng đi (của anh ấy), tôi biết rằng: 'Anh ấy là người tốt bụng'.

25. Saccavādino vādo suṇeyya.
vādo / saccavādino / suṇeyya
Lời của người nói chân thật đáng được lắng nghe.

26. Ayaṃ mālākāro pāpakārī na hoti.
ayaṃ / mālākāro / na hoti / pāpakārī
Người làm vòng hoa này là không phải là người làm ác.

27. Pāpakammaṃ Dhammavādībhi kāyena vā vācāya vā cetasā vā na kareyya.
pāpakammaṃ / na kareyya / cetasā vā / vācāya vā / kāyena vā / Dhammavādībhi
Việc ác không nên làm bằng thân, khẩu hoặc ý bởi những người thuyết Pháp.

28. Dāyakā dhammasavaṇatthāya gantukāmā tehi pūjita-sāvake upasaṅkamiṃsu.
dāyakā / gantukāmā / dhammasavaṇatthāya / upasaṅkamiṃsu / sāvake / pūjita / tehi
Các vị hộ độ, với ước muốn nghe Pháp, đã đi đến các vị đệ tử (Phật) mà họ cung kính.

Không có Bài Tập ở BÀI HỌC 24, BÀI HỌC 25, BÀI HỌC 26

[1] Sử dụng thể sai khiến của **'pata'**, rơi (**pātesi**).

SELECTIONS FOR TRANSLATION

I

BUDDHENIYĀ VATTHU
Story of Buddheni

I. Jambudīpe kira pubbe pāṭaliputtanagare sattāsītikoṭinihitadhanaṃ ekaṃ seṭṭhikulaṃ ahosi(1). Tassa pana seṭṭhino ekāy'eva dhītā ahosi nāmena buddheninārnā(2). Tassa sattavassikakāle mātāpitaro kālamakaṃsu(3). Tasmiṃ kule sabbaṃ sāpateyyaṃ tassā y'eva ahosi(4).

I. In ancient India, in the eastern city of Pāṭaliputta, there was a rich merchant's family with an accrued wealth of eighty-seven crore(1). This merchant had only a daughter named Buddheni(2). At the age of seven, Buddheni's parents died(3). The entire property of the family became hers(4).

II. Sā kira abhirūpā pāsādikā paramāya vaṇṇapokkharatāya samannāgatā devaccharapaṭibhāgā piyāca ahosi manāpā, saddhā pasannā ratanattayamāmikā paṭivasati(5).

Tasmiṃ pana nagare seṭṭhisenāpati-uparājādayo taṃ attano pādaparikattaṃ kāmayamānā manusse pesesuṃ paṇṇākārehi saddhiṃ(6). Sā taṃ sutvā cintesi: mayhaṃ mātāpitaro sabbaṃ vibhavaṃ pahāya matā. Mayā'pi tathā agantabbaṃ(7). Kiṃ me patikulena. Kevalaṃ vittavināsāya bhavati(8). Mayā pan'imaṃ dhanaṃ buddhasāsane-yeva nidahituṃ vaṭṭatīti cintesi(9). Cintetvā ca pana tesaṃ na mayhaṃ patikulenatthoti paṭikkhipi.(10) Sā tato paṭṭhāya mahādānaṃ pavattentī samaṇabrahmaṇe santappesi(11).

English:

II. Endowed with great beauty, equal of a celestial nymph, Buddheni was a beautiful, lovely, charming and beloved girl. She lived a life faithful, virtuous and devoted to the Triple Gem(5).

However, desiring her to be their wife, upcoming merchants, generals and governors in that city sent people to her with gifts(6). Learning about it, she thought: "My parents, who have relinquished control, have passed away. Likewise, it should be done away for me too(7). What is a marriage life for me? It is only for the loss of property(8). Besides, it is fit only to contribute this wealth to the Buddhist order by me," she thought.(9) Having thought so, she rejected them, "Not good to be my husband's clan."(10) From then, making great offerings, she pleased the samaṇas and brahmins.(11)

TUYỂN CHỌN PHẦN DỊCH THUẬT

I

BUDDHENIYĀ VATTHU
Câu Chuyện Về Buddheni

I. Jambudīpe kira pubbe pāṭaliputtanagare sattāsītikoṭinihitadhanaṃ ekaṃ seṭṭhikulaṃ ahosi(1). Tassa pana seṭṭhino ekāy'eva dhītā ahosi nāmena buddhenināma(2). Tassa sattavassikakāle mātāpitaro kālamakaṃsu(3). Tasmiṃ kule sabbaṃ sāpateyyaṃ tassā y'eva ahosi(4).

I. Tương truyền, vào thời quá khứ, tại kinh thành Pāṭaliputta, trong cõi Japudīpa (Diêm Phù Đề), có một gia tộc Triệu Phú với số tài sản tích lũy lên đến 87 *koṭi* (1). Lại nữa, người con gái duy nhất của Triệu Phú ấy có tên gọi là Buddheni(2). Vào năm lên bảy tuổi, thì cha mẹ của cô gái đã qua đời(3). Tất cả những tài sản trong gia tộc đó chỉ thuộc về cô gái. (4)

II. Sā kira abhirūpā pāsādikā paramāya vaṇṇapokkharatāya samannāgatā devaccharapaṭibhāgā piyāca ahosi manāpā, saddhā pasannā ratanattayamāmikā paṭivasati(5).

Tasmiṃ pana nagare seṭṭhisenāpati-uparājādayo taṃ attano pādaparikattaṃ kāmayamānā manusse pesesuṃ paṇṇākārehi saddhiṃ(6). Sā taṃ sutvā cintesi: mayhaṃ mātāpitaro sabbaṃ vibhavaṃ pahāya matā. Mayā'pi tathā agantabbaṃ(7). Kiṃ me patikulena. Kevalaṃ vittavināsāya bhavati(8). Mayā pan'imaṃ dhanaṃ buddhasāsane-yeva nidahituṃ vaṭṭatīti cintesi(9). Cintetvā ca pana tesaṃ na mayhaṃ patikulenatthoti paṭikkhipi.(10) Sā tato paṭṭhāya mahādānaṃ pavattentī samaṇabrahmaṇe santappesi(11).

Dịch Việt:

II. Tương truyền, cô gái là người có dung sắc thù thắng, và đáng yêu, là người được phú làn cho da tươi sáng nhất, và những nét dễ thương ngang bằng với thiên nữ, là người tốt bụng có đức tin, là người sống có lòng sùng kính đối với ba ngôi Tam Bảo.(5)

Và rồi, những vị Triệu Phú, những vị quan cận thần và những vị phó vương tại kinh thành đó, trong khi mong muốn cô gái đó là người vợ cho chính mình, liền gởi đến nhiều người cùng với những món quà tặng. (6) Sau khi nghe được điều đó, cô gái đã suy nghĩ rằng: “Cha mẹ của Ta đã chết và từ bỏ tất cả những tài sản, chính bản thân ta cũng cần phải ra đi như vậy. (7) Gia tộc nhà chồng cho ta được gì? Chỉ là sự mất mát của tài sản".(8) Cô ấy đã nghĩ rằng: "Hơn nữa, thích hợp nhất ta nên chôn giấu số tài sản này vào trong chính Giáo Pháp của Đức Phật."(9) Cô ấy đã suy nghĩ và khước từ họ rằng: " Không có lợi ích gì với gia tộc bên chồng đối với tôi." (10) Kể từ đó về sau, cô gái bắt đầu tổ chức Đại Thí và đã làm hoan hỷ đến những sa-môn, bà-la-môn.(11)

III. Athāparabhāge eko assavāṇijako assa-vāṇijjāya pubbantāparantaṃ gacchanto āgamma imasmiṃ gehe nivāsaṃ gaṇhi(12). Atha so vāṇijo taṃ disvā dhītusinehaṃ patiṭṭhāpetvā gandhamālavatthālaṅkārādīhi tassā upakārako hutvā gamanakāle amma etesu assesu tava ruccanakaṃ assaṃ gaṇhāhīti āha(13).

Sāpi asse oloketvā ekaṃ sindhavapotakaṃ disvā etaṃ me dehīti āha(14). Vāṇijo amma eso sindhavapotako, appamattā hutvā paṭijaggāhīti vatvā taṃ paṭipādetvā agamāsi(15).

III. Later on, a horse trader travelling from East to West came and took shelter in her house(12). Seeing Buddheni, the trader established the affection of a daughter, and helped her with perfume, garland, garment, ornament and so on. At the time of departure, he said, "My lady, take the horse you like." (13)

Buddheni examined his many horses, and having seen one Sindh colt, she said, "Give this to me."(14) "My lady, this is a Sindh colt. Be careful and take care of it," having said that, the trader presented the horse to her and went away.(15)

IV. Sāpi taṃ paṭijaggamānā ākāsagāmibhāvaṃ ñatvā sammā paṭijaggantī evaṃ cintesi, puññakaraṇassa me sahāyo laddhoti, agatapubbāca me bhagavato sakalaṃ mārabalaṃ vidhametvā buddhabhūtassa jayamahābodhibhūmi.(16)

Yannūnāhaṃ tattha gantvā bhagavato jayamahābodhiṃ vandeyyanti cintetvā bahū rajatasuvaṇṇamālādayo kārāpetvā ekadivasaṃ assam'abhiruyha ākāsena gantvā bodhimālake ṭhatvā 'āgacchantu ayyā suvaṇṇamālā pūjetuṃ'ti ugghosesi tenettha.(17)

IV. While looking after the horse, knowing its ability to fly and tending to it well, she thought: "My friend, obtained of doing good. I have not gone to the place of the great sacred Bodhi tree before, where the Blessed One destroyed the entire Māra's force and become the Buddha".(16)

And she thought: "Then, let me now go there and pay homage to the great sacred Bodhi tree of the Blessed One."(18) She got many garlands of silver, gold and others made, mounted the horse and flew through the sky for one day, arrived at the enclosure of the Bodhi tree, and exclaimed, "Let the noble ones come to offer beautiful garlands."(17)

III. Athāparabhāge eko assavāṇijako assa-vāṇijjāya pubbantāparantaṃ gacchanto āgamma imasmiṃ gehe nivāsaṃ gaṇhi(12). Atha so vāṇijo taṃ disvā dhītusinehaṃ patiṭṭhāpetvā gandhamālavatthālaṅkārādīhi tassā upakārako hutvā gamanakāle amma etesu assesu tava ruccanakaṃ assaṃ gaṇhāhīti āha(13).

Sāpi asse oloketvā ekaṃ sindhavapotakaṃ disvā etaṃ me dehīti āha(14). Vāṇijo amma eso sindhavapotako, appamattā hutvā paṭijaggāhīti vatvā taṃ paṭipādetvā agamāsi(15).

III. Thế rồi sau đó, có một người buôn ngựa, với công việc buôn bán ngựa, trong khi đi từ Đông sang Tây đã đi đến và đã nhận lấy chỗ nghỉ ngơi trong chính ngôi nhà đó.(12) Và rồi, người buôn ngựa sau khi nhìn thấy nàng, đã đem lòng thương mến người con gái. Rồi đã trở thành một người hầu của cô gái với những loại tràng hoa, y phục và những vật trang điểm, vào lúc lên đường đã nói với cô gái rằng: "Trong số những chú ngựa của tôi, hãy nhận lấy chú ngựa mang lại sự hài lòng cho nàng." (13)

Về phần cô gái, sau khi quan sát những chú ngựa, đã trông thấy một chú ngựa Sindhava còn non tơ, nên đã nói rằng: "Hãy cho tôi chú ngựa đó."(14) Người buôn ngựa sau khi nói rằng: "Chú ngựa tơ Sindhava đó là của tôi, sau khi trở thành người cẩn thận hãy chăm sóc nó", rồi tặng (chú ngựa) cho cô gái rồi, đã lên đường.(15)

IV. Sāpi taṃ paṭijaggamānā ākāsagāmibhāvaṃ ñatvā sammā paṭijaggantī evaṃ cintesi, puññakaraṇassa me sahāyo laddhoti, agatapubbāca me bhagavato sakalaṃ mārabalaṃ vidhametvā buddhabhūtassa jayamahābodhibhūmi.(16)

Yannūnāhaṃ tattha gantvā bhagavato jayamahābodhiṃ vandeyyanti cintetvā bahū rajatasuvaṇṇamālādayo kārāpetvā ekadivasaṃ assam'abhiruyha ākāsena gantvā bodhimālake ṭhatvā 'āgacchantu ayyā suvaṇṇamālā pūjetuṃ'ti ugghosesi tenettha.(17)

IV. Về phần cô gái, trong khi chăm sóc đã biết được chú ngựa Sindhava có khả năng đi trong hư không, nên chăm sóc kỹ lưỡng rồi đã suy nghĩ như vầy: "Chính ta có được người bạn hữu trong việc thực hiện những công đức, và trước đây ta chưa từng đi đến vùng đất Đại Giác Ngộ và Chiến Thắng của Đức Thế Tôn, của vị trở thành một vị Phật sau khi tiêu diệt hết trọn vẹn những binh lực của Ma Vương."(16)

Sau khi suy nghĩ rằng: "Vậy thì chắc chắn sau khi đi đến nơi đó, Ta nên đảnh lễ cội cây Bồ Đề và Chiến Thắng của Đức Thế Tôn" đã cho làm thật nhiều những tràng hoa bằng bạc và bằng vàng, thế rồi vào một ngày nọ, sau khi leo lên lưng ngựa, đã đi đến bằng đường hư không, sau khi đứng tại khoảnh sân tròn của cội cây Đại Giác, chính tại nơi đó, nàng đã thông báo rằng: "Thưa các ngài Tôn Quý! Xin hãy đi đến, để con được cúng dường những tràng hoa bằng vàng."(17)

V. Yato paṭṭhāyahaṃ buddhasāsane suddhamānasā;
pasannā tena saccena, mamānuggahabuddhiyā.
Āgacchantu namassantu, bodhiṃ pūjentu sādhukaṃ;
soṇṇamālāhi sambuddhaputtā ariyasāvakā[18].
Sutvā taṃ vacanaṃ ayyā, bahū sīhaḷavāsino;
āgamma nabhasā tattha, vandiṃsu ca mahiṃsu cāti[19].

V. From the time which I commenced, with a purified mind, in the Buddha's teaching, I am pleased with that truth, with wisdom for me, with compassion for me.

Sons, noble disciples of the self-enlightened one, let them come, to the Bodhi tree with golden garlands, honour and venerate well[18].

The noble ones, many are people living in Ceylon, heard the words, came to the Bodhi tree through the clouds, paid homage and revered[19].

VI. Tato-ppabhuti sā kumārikā buddhasāsane atīva pasannā niccameva assamabhiruyha āgantvā ariyehi saddhiṃ mahābodhiṃ suvaṇṇamālāhi pūjetvā gacchati.[20] Atha pāṭaliputtanagaropavane vanacarā tassā abhiṇhaṃ gacchantiyā ca āgacchantiyā ca rūpasampattiṃ disvā rañño kathesuṃ. Mahārāja evarūpā kumārikā assa mabhiruyha āgantvā nibandhaṃ vanditvā gacchati. Devassānurūpā aggamahesī bhavitunti. [21]

VI. From that time, Buddheni, who is very much pleased with the Buddha's teaching, always ride the horse, and come and goes with the nobles to venerate the great Bodhi tree with beautiful garlands. [20] Now, the foresters saw her coming and leaving repeatedly in the wood near the city of Pātaliputta, and reported to the king about her beauty. "Great king, a girl of such beauty, comes and goes frequently, riding a horse and paying homage. She is the one suitable to be the queen consort for the king."[21]

VII. Rājā taṃ sutvā tena hi bhane gaṇhatha naṃ kumāriṃ. Mama aggamahesiṃ karomīti, purise payojesi[22].

VII. After hearing that, the king hired the men, "On that account, people, seize that girl. Let me make (her) my queen consort."[22]

V. Yato paṭṭhāyahaṃ buddhasāsane suddhamānasā;
pasannā tena saccena, mamānuggahabuddhiyā.
Āgacchantu namassantu, bodhiṃ pūjentu sādhukaṃ;
soṇṇamālāhi sambuddhaputtā ariyasāvakā[18].
Sutvā taṃ vacanaṃ ayyā, bahū sīhaḷavāsino;
āgamma nabhasā tattha, vandiṃsu ca mahiṃsu cāti[19].

V. Kể từ khi con có tâm tịnh tín trong Giáo Pháp của Đức Phật, con có niềm tin đối với những sự Chân Thật đó, bằng trí tuệ và lòng bi mẫn dành cho con.

Những bậc Thánh Đệ Tử, những người con của Bậc Chánh Giác xin hãy đi đến, xin hãy lễ bái xin hãy cúng dường cội cây Bồ Đề một cách tốt đẹp bằng những tràng hoa bằng vàng.[18]

Các bậc Tôn Quý sau khi nghe được những lời nói đó của nhiều người dân đang sinh sống tại Đảo Sīhaḷā (Tích Lan), đã đi đến tại nơi đó bằng đường hư không, đã đảnh lễ và đã tôn kính."[19]

VI. Tato-ppabhuti sā kumārikā buddhasāsane atīva pasannā niccameva assamabhiruyha āgantvā ariyehi saddhiṃ mahābodhiṃ suvaṇṇamālāhi pūjetvā gacchati.[20] Atha pāṭaliputtanagaropavane vanacarā tassā abhiṇhaṃ gacchantiyā ca āgacchantiyā ca rūpasampattiṃ disvā rañño kathesuṃ. Mahārāja evarūpā kumārikā assa mabhiruyha āgantvā nibandhaṃ vanditvā gacchati. Devassānurūpā aggamahesī bhavituntі. [21]

VI. Từ đó trở đi, nàng thiếu nữ đó cực kỳ hoan hỷ trong Giáo Pháp của Đức Phật, và thường xuyên cưỡi trên chú ngựa đó sau khi đi đến, đã cúng dường những tràng hoa bằng vàng đến cội cây Đại Giác cùng với chư Thánh Nhân rồi rời đi.[20] Thế rồi có những người đi rừng trong khu từng kế cận kinh thành Pāṭaliputta sau khi nhìn thấy việc thường xuyên đi về và dung sắc tuyệt mỹ của nàng, liền thông báo cho Đức Vua rằng: "Tâu Đại Vương! Người Thiếu nữ giống như vầy, đã leo lên chú ngựa, sau khi thường xuyên đi đến, đã đảnh lễ và rời đi. Người đó thích hợp dành cho Đức Vua và trở thành Hoàng Hậu."[21]

VII. Rājā taṃ sutvā tena hi bhane gaṇhatha naṃ kumāriṃ. Mama aggamahesiṃ karomīti, purise payojesi[22].

VII. Đức Vua sau khi nghe những điều đó, đã ra lệnh cho nhiều người rằng: "Này các Khanh! Nếu quả thật như vậy, hãy bắt lấy nàng thiếu nữ đó. Ta phong làm Chánh Hậu của Ta."[22]

Tena payuttā purisā Bodhi-pūjaṃ katvā āgacchantiṃ gaṇhāmā'ti tattha nilīnā gahaṇasajjā aṭṭhaṃsu.[23a] Tadā sā kumārikā assam'abhiruyha mahābodhimaṇḍaṃ gantvā vītarāgehi saddhiṃ pupphapūjaṃ katvā vanditvā nivatti.[23b] Atha tesu eko dhammarakkhitatthero nāma tassā evamāha: "Bhagini, tvaṃ antarāmagge corā gaṇhitukāmā ṭhitā. Asukhaṭṭhānaṃ patvā appamattā sīghaṃ gacchāti.[24]

With that, the enlisted men stood there, hidden and ready to capture Buddheni, "Let's seize her coming, after the veneration of the Bodhi tree." [23a] Then, that girl mounted the horse, went to the best part of the great Bodhi tree, made offering of flowers with the saints, paid homage, and turned back.[23b] Now, among them is one Elder Dhammarakkhita, who spoke to her thus: "Sister, thieves stood wishing to capture you on the way. After reaching such and such a place, be careful and go quickly."[24]

VIII. Sā pi gacchantī taṃ ṭhānaṃ patvā corehi anubandhitā assassa paṇhinā saññaṃ datvā pakkami.[25] Corā pacchato pacchato anubandhiṃsu.[26] Asso vegaṃ janetvā ākāsa'mullanghi.[27] Kumārikā vegaṃ sandhāretuṃ asakkontī assassa piṭṭhito parigilitvā patantī mayā katūpakāraṃ sara puttāti āha.[28] So patantiṃ disvā vegena gantvā piṭṭhiyaṃ nisīdāpetvā ākāsato netvā sakaṭṭhāne y'eva patiṭṭhāpesi. Tasmā[29]

VIII. Now, on the way, she reached that place, was pursued by the thieves, made gesture to the horse with the heel, and moved on.[25] The thieves pursued closely behind.[26] The horse picked up speed and rose to the sky. [27] Being unable to bear the speed, the girl, gliding off from the back of the horse and falling, said, "Son, remember the favour given by me."[28] The horse saw the girl falling, went to her quickly, got her seated on its back, carried her away from the sky, and stabilised in its position. Therefore.[29]

IX. Tiracchānagatā pevaṃ, sarantā upakārakaṃ;[30]
Na jahantīti mantvāna, kataññū hontu pāṇinoti.[31]

IX. Thus, animals too, remembering (their) benefactor,[30]
thinking "(they) do not abandon (us)", living beings are grateful. [31]

Tena payuttā purisā Bodhi-pūjaṃ katvā āgacchantiṃ gaṇhāmā'ti tattha nilīnā gahaṇasajjā aṭṭhaṃsu.[23a] Tadā sā kumārikā assam'abhiruyha mahābodhimaṇḍaṃ gantvā vītarāgehi saddhiṃ pupphapūjaṃ katvā vanditvā nivatti.[23b] Atha tesu eko dhammarakkhitatthero nāma tassā evamāha: "Bhagini, tvaṃ antarāmagge corā gaṇhitukāmā ṭhitā. Asukhaṭṭhānaṃ patvā appamattā sīghaṃ gacchāti.[24]

Chính với kế hoạch (của Đức Vua) những người đàn ông đó nghĩ rằng: "Sau khi cúng dường cội cây Đại Giác, chúng ta bắt trong khi (nàng) quay trở về" nên đã đứng ẩn nấp ở đó và sẵn sàng bắt lấy. **[23a]** Khi đó, nàng thiếu nữ ấy sau khi cưỡi lên ngựa đã đi đến vùng đất cội cây Đại Giác, đã cúng dường những bông hoa cùng với những bậc Ly Tham, sau khi đảnh lễ rồi đã quay trở về.[23] Thế rồi, một trong số các vị, có bậc trưởng lão tên Dhammarakkhita đã nói với cô ấy như vầy: "Này con, các tên trộm đã đứng trên đường với mong muốn để bắt con. Sau khi đến được chỗ này chỗ kia, con hãy cẩn thận và rời đi nhanh."[24]

VIII. Sā pi gacchantī taṃ ṭhānaṃ patvā corehi anubandhitā assassa paṇhinā saññaṃ datvā pakkami.[25] Corā pacchato pacchato anubandhiṃsu.[26] Asso vegaṃ janetvā ākāsa'mullanghi.[27] Kumārikā vegaṃ sandhāretuṃ asakkontī assassa piṭṭhito parigilitvā patantī mayā katūpakāraṃ sara puttāti āha.[28] So patantiṃ disvā vegena gantvā piṭṭhiyaṃ nisīdāpetvā ākāsato netvā sakaṭṭhāne y'eva patiṭṭhāpesi. Tasmā[29]

VIII. Về phần cô gái, trong khi đang đi, cũng đã đi đến nơi đó và đã bị đuổi theo bởi những tên trộm, sau khi ra dấu hiệu bằng gót chân đến chú ngựa rồi đã đi thẳng về phía trước.[25] Các tên trộm đã truy sát (cô ấy) ngay phía sau.[26] Chú ngựa, sau khi vận[làm phát sanh lên] hết tốc độ[tăng hết tốc độ], đã phi thẳng vào hư không.[27] Người thiếu nữ không thể chịu đựng nổi tốc độ đó, sau khi trượt khỏi lưng ngựa, trong khi đang rơi xuống, đã nói rằng: "Này con! Hãy nhớ đến những điều ưu ái đã làm của Ta."[28] Chú ngựa sau khi nhìn thấy việc (cô gái) đang bị rơi xuống, đã quay trở lại với sức mạnh, sau khi đặt cho ngồi trên lưng, đang mang lên hư không, tại cái yên gỗ của mình đã bảo bám chắc vào chính nơi đó. Do vậy. [29]

IX. Tiracchānagatā pevaṃ, sarantā upakārakaṃ;[30]
Na jahantīti mantvāna, kataññū hontu pāṇinoti.[31]

IX. Loài bàng sanh cũng vậy - Trong khi nhớ đến người giúp đỡ-[30]
Sau khi suy nghĩ: "Những người đó không bỏ rơi (ta)" Mong chúng sanh là những người Biết Ơn."[31]

X. Tato sā kumārikā sattāsītikoṭidhanaṃ buddhasāsane y'eva vapitvā yāvajīvaṃ sīlaṃ rakkhitvā tato cutā suttappabuddho viya devaloke nibbattīti.(32)

X. From that (point), that girl, with a wealth of eighty-seven crore, simply shaved in the order of the Buddha, observed the precepts till life lasts, made observance of the Uposatha, passed away hereafter, and was born in the heavenly world as if awaken from sleep.(32)

XI. Atitaruṇavayā bho mātugāmā'pi evaṃ,(33)
vividhakusalakammaṃ katvā saggaṃ vajanti. (34)
Kusalaphalamahantaṃ maññamānā bhavantā,
bhavatha kathamupekkā dānamānādikamme.(35)

XI. Thus, friend, mature women, too, (33)
deeds full of merits, get to heaven;(34)
Becoming in considering the story of the great meritorious fruit, may you be alive indiffently in deeds of charity, honour and so on.(35)

TRANSLATIONS AND DETAILED GRAMMATICAL ANALYSIS:

I. Jambudīpe kira pubbe pāṭaliputtanagare sattāsītikoṭinihitadhanaṃ ekaṃ seṭṭhikulaṃ ahosi(1). Tassa pana seṭṭhino ekāy'eva dhītā ahosi nāmena buddhenindruāma(2). Tassa sattavassikakāle mātāpitaro kālamakaṃsu(3). Tasmiṃ kule sabbaṃ sāpateyyaṃ tassā y'eva ahosi(4).

I. In ancient India, in the eastern city of Pāṭaliputta, there was a rich merchant's family with an accrued wealth of eighty-seven crore(1). This merchant had only a daughter named Buddheni(2). At the age of seven, Buddheni's parents died(3). The entire property of the family became hers(4).

I.1. Jambudīpe kira pubbe pāṭaliputtanagare sattāsītikoṭinihitadhanaṃ ekaṃ seṭṭhikulaṃ ahosi.

in ancient India / it is said / in the eastern / in the city of Pāṭaliputta / deposited wealth of eighty-seven crore / one / wealthy family / there was

[It is said, in the eastern city of Pāṭaliputta in ancient India, there was a wealthy family (with) an accrued wealth of eighty-seven crore].

X. Tato sā kumārikā sattāsītikoṭidhanaṃ buddhasāsane y'eva vapitvā yāvajīvaṃ sīlaṃ rakkhitvā tato cutā suttappabuddho viya devaloke nibbattīti.(32)

X. Kể từ đó, người thiếu nữ đó sau khi gieo trồng vào trong chính Giáo Pháp của Đức Phật số tài sản lên đến 87 *koṭi*, cho đến trọn đời sau khi gìn giữ những học giới, thực hành việc giữ gìn Uposatha, sau khi mệnh chung, đã được sanh về Thiên Giới giống như vừa mới choàng tỉnh giấc.(32)

XI. Atitaruṇavayā bho mātugāmā'pi evaṃ,(33)
vividhakusalakammaṃ katvā saggaṃ vajanti. (34)
Kusalaphalamahantaṃ maññamānā bhavantā,
bhavatha kathamupekkā dānamānādikamme.(35)

XI. Này bạn! Đối với những người phụ nữ đã trưởng thành cũng như vậy,(33) sau khi tạo được nhiều thiện nghiệp, trong khi đi về Thiên Giới, (34) là những người đang hiện hữu những suy tưởng về Quả báu Vĩ Đại của những Thiện Sự, mong hãy trở nên bình thản trong những lời dạy về những hành động chẳng hạn như là đang bố thí, cung kính, và vân vân.(35)

BẢN DỊCH VÀ PHÂN TÍCH NGỮ PHÁP CHI TIẾT:

I. Jambudīpe kira pubbe pāṭaliputtanagare sattāsītikoṭinihitadhanaṃ ekaṃ seṭṭhikulaṃ ahosi(1). Tassa pana seṭṭhino ekāy'eva dhītā ahosi nāmena buddhenināma(2). Tassa sattavassikakāle mātāpitaro kālamakaṃsu(3). Tasmiṃ kule sabbaṃ sāpateyyaṃ tassā y'eva ahosi(4).

I. Tương truyền, vào thời quá khứ, tại kinh thành Pāṭaliputta, trong cõi Japudīpa (Diêm Phù Đề), có một gia tộc Triệu Phú với số tài sản tích lũy lên đến 87 *koṭi* (1). Lại nữa, người con gái duy nhất của Triệu Phú ấy có tên gọi là Buddheni(2). Vào năm lên bảy tuổi, thì cha mẹ của cô gái đã qua đời(3). Tất cả những tài sản trong gia tộc đó chỉ thuộc về cô gái. (4)

I.1. Jambudīpe kira pubbe pāṭaliputtanagare sattāsītikoṭinihitadhanaṃ ekaṃ seṭṭhikulaṃ ahosi.

tại cõi Jambudīpa (Diêm Phù Đề, Ấn Độ cổ) /tương truyền / vào thời quá khứ / ở kinh thành của Pāṭaliputta / tài sản đã được dành dụm 87 koṭi / một / gia đình giàu có / đã có

Tương truyền, vào thời quá khứ, tại kinh thành Pāṭaliputta, trong cõi Jampudīpa (Diêm Phù Đề), có một gia tộc Triệu Phú với số tài sản tích lũy lên đến 87 *koṭi*.

- In ancient India, in the eastern city of Pāṭaliputta, there was a rich merchant's family with an accrued wealth of eighty-seven crore.

• **Jambudīpe** (m-a/loc/sg) in ancient India.
• **kira** (narrative, indec) now, then, you know, truly, it is said.
• **pubbe** (adj, m/loc/sg) in the eastern.
• **pāṭaliputtanagare** [T-gen] **pāṭaliputtassa nagare** (n-a/loc/sg) in city of Pāṭaliputta.
 - **pāṭaliputta** (m-a/stem) Pāṭaliputta.
 - **nagare** (n-a/loc/sg) in city.
• **sattāsītikoṭinihitadhanaṃ** [K] **sattāsītikoṭi'eva nihitadhanaṃ** (n-a/acc/sg) deposited wealth of eighty-seven crore.
 - **sattāsītikoṭi** [K] **sattāsīti koṭi** (num adj, stem) eighty-seven crore.
  -- **satta** (num adj, stem) seven.
  -- **asīti** (num adj, stem) eighty.
  -- **koṭi** (num adj, stem) crore.
 - **nihitadhanaṃ** [K] **nihitaṃ dhanaṃ** (n-a/acc/sg) deposited wealth.
  -- **nihita** (**ni+√dhā** I, pp, stem) deposited, laid aside, set apart.
  -- **dhanaṃ** (n-a/nom/sg) wealth.
• **ekaṃ** (num adj, m/nom/sg) one.
• **seṭṭhikulaṃ** [T-gen] **seṭṭhino kulaṃ** (n-a/acc/sg) wealthy family.
 - **seṭṭhi** (m-i/stem) banker, wealthy merchant, millionaire.
 - **kulaṃ** (n-a/ nom/sg) family, household.
• **ahosi** (**√hū** I, aor act, 3rd/sg) there was.

I.2. Tassa pana seṭṭhino ekāyeva dhītā ahosi nāmena buddhenināma.
of this / further / of merchant / one (and) only / daughter / there was / with the name / name of Buddheni
(Also, there was the one and only daughter of this merchant with the name called Buddheni).
- This merchant had only a daughter named Buddheni.

• **tassa** (rel pron, m/gen/sg) of this.
• **pana** (indec) further, but, however.
• **seṭṭhino** (m-i/gen/sg) of merchant.
• **ekāyeva** [sandhi] **ekā y'eva**: just one.
 - **ekā** (num adj, f/nom/sg) one.
 - **eva** (adv) just.
• **dhītā** (f-ar/nom/sg) daughter.
• **ahosi** (**√hū** I, aor act, 3rd/sg) became.

Tương truyền, vào thời quá khứ, tại kinh thành Pāṭaliputta, trong cõi Jampudīpa (Diêm Phù Đề), có một gia tộc Triệu Phú với số tài sản tích lũy lên đến 87 *koṭi*.
• **Jambudīpe** (nam-a/đsc/si) ở Ấn Độ cổ (Diêm Phù Đề).
• **kira** (chuyện kể, bbt) bây giờ, sau đó, bạn biết đấy, thật vậy, tương truyền rằng.
• **pubbe** (tt, nam/đsc/si) thuở xưa, vào thời quá khứ, ở phía Đông.
• **pāṭaliputtanagare** [T-stc] **pāṭaliputtassa nagare** (trung-a/đsc/si) tại kinh thành (của) Pāṭaliputta.
- **pāṭaliputta** (nam-a/căn) Pāṭaliputta.
- **nagare** (trung-a/đsc/si) ở kinh thành.
• **sattāsītikoṭinihitadhanaṃ** [K] **sattāsītikoṭi'eva nihitadhanaṃ** (trung-a/cc/si) tài sản đã để dành được 87 *koṭi*.
- **sattāsītikoṭi** [K] **sattāsīti koṭi** (tt số, căn) 87 *koṭi*.
-- **satta** (tt số, căn) 7.
-- **asīti** (tt số, căn) 80.
-- **koṭi** (tt số, căn) *koṭi*.
- **nihitadhanaṃ** [K] **nihitaṃ dhanaṃ** (trung-a/đc/si) tài sản đã được để dành, tài sản đã được tích lũy.
-- **nihita** (**ni+√dhā** I, pp, căn) đã được dành dụm, đã được tích lũy.
-- **dhanaṃ** (trung-a/đc/si) tài sản.
• **ekaṃ** (tt số, nam/cc/si) một.
• **seṭṭhikulaṃ** [T-stc] **seṭṭhino kulaṃ** (trung-a/đc/si) gia đình giàu có.
- **seṭṭhi** (nam-i/căn) ông phú hộ, người triệu phú.
- **kulaṃ** (trung-a/cc/si) gia đình, hộ gia đình.
• **ahosi** (√**hū** I, qk.chủ, 3/si) đã có.

I.2. Tassa pana seṭṭhino ekāyeva dhītā ahosi nāmena buddhenināma.
của người này / hơn nữa / của người Triệu Phú / chỉ một (duy nhất) / đứa con gái / đã có / với tên / tên Buddheni
Lại nữa, người con gái duy nhất của Triệu Phú ấy có tên gọi là Buddheni.
• **tassa** (đại.cđ, nam/stc/si) của cái này.
• **pana** (bbt) hơn nữa, nhưng, tuy nhiên.
• **seṭṭhino** (nam-i/stc/si) của người triệu phú.
• **ekāyeva** [sandhi] **ekā y'eva**: vừa một.
- **ekā** (tt số, nữ/cc/si) một.
- **eva** (trt) vừa, chỉ.
• **dhītā** (nữ-ar/cc/si) con gái.
• **ahosi** (√**hū** I, aor act, 3rd/sg) đã trở thành, đã là.

- **nāmena** (n-a/ins/sg) with the name.
- **buddheninnāma** [K] **buddheni'eva nāma** (indec) name of Buddheni.
  - **buddheni** (f-i/nom/sg) Buddheni.
  - **nāma** (indec) by name.

I.3. Tassā sattavassikakāle mātāpitaro kālamakaṃsu.
her / at the time of seven years old / mother and father / died
(At the age of seven, her parents died).
- At the age of seven, Buddheni's parents died.

- **tassā** (rel pron, f/gen/sg) her.
- **sattavassikakāle** [K] **sattavassika'eva kāle** (m/loc/sg) at the time of seven years old.
  - **sattavassika** [K] **satta vassika** (m/stem) seven years old.
    - -- **satta** (num adj, stem) seven
    - -- **vassika** (adj, stem) year.
  - **kāle** (m/loc/sg) at time.
- **mātāpitaro** [D] **mātā ca pitā ca** (m/nom/pl) mother and father.
  - **mātā** (f-ar/nom/sg) mother.
  - **pitā** (m-ar/nom/sg) father.
- **kālamakaṃsu = kālaṃ akaṃsu**: died.
  - **kālaṃ** (m/acc/sg) time.
  - **akaṃsu** (√**kar** VI, aor act, 3rd/pl) did.

I.4. Tasmiṃ kule sabbaṃ sāpateyyaṃ tassāyeva ahosi.
in that / in family / all / property / just hers / became
(All the property in that family entirely hers).
- The entire property of the family became hers.

- **tasmiṃ** (rel pron, n/loc/sg) in that.
- **kule** (n-a/loc/sg) in family, in household.
- **sabbaṃ** (rel pron, n/nom/sg) all.
- **sāpateyyaṃ** (n/nom/sg) property, wealth, provisions.
- **tassāyeva** [sandhi] **tassā y'eva**: just hers.
  - **tassā** (rel pron, f/gen/sg) her.
  - **eva** (adv) just.
- **ahosi** (√**hū** I, aor act, 3rd/sg) became.

- **nāmena** (trung-a/sdc/si) với tên.
- **buddheninnāma** [K] **buddheni'eva nāma** (bbt) tên Buddheni.
  - **buddheni** (nữ-i/cc/si) Buddheni.
  - **nāma** (bbt) tên.

I.3. Tassā sattavassikakāle mātāpitaro kālamakaṃsu.

của cô ấy / vào lúc 7 tuổi / cha mẹ / (họ) đã qua đời

Vào năm lên bảy tuổi, thì cha mẹ của cô gái đã qua đời.

- **tassā** (đại.cđ, nữ/stc/si) của cô ấy.
- **sattavassikakāle** [K] **sattavassika'eva kāle** (nam/đsc/si) vào lúc năm 7 tuổi.
  - **sattavassika** [K] **satta vassika** (nam/căn) 7 năm tuổi.
    -- **satta** (tt số, căn) 7
    -- **vassika** (tt, căn) năm.
  - **kāle** (nam/đsc/si) vào lúc, vào thời gian.
- **mātāpitaro** [D] **mātā ca pitā ca** (nam/cc/sn) cha mẹ.
  - **mātā** (nữ-ar/cc/si) mẹ.
  - **pitā** (nam-ar/cc/si) cha.
- **kālamakaṃsu = kālaṃ akaṃsu**: (họ) đã qua đời.
  - **kālaṃ** (nam/đc/si) giờ, thời gian.
  - **akaṃsu** (√**kar** VI, qk.chủ, 3/sn) (họ) đã làm.

I.4. Tasmiṃ kule sabbaṃ sāpateyyaṃ tassāyeva ahosi.

in that / in family / all / property / just hers / became

Tất cả những tài sản trong gia tộc đó chỉ thuộc về cô gái.

- **tasmiṃ** (đại.cđ, trung/đsc/si) trong cái đó (gia tộc).
- **kule** (trung-a/đsc/si) trong gia tộc, trong gia đình.
- **sabbaṃ** (đại.cđ, trung/cc/si) tất cả.
- **sāpateyyaṃ** (trung/cc/si) tài sản, của cải, sự cấp dưỡng.
- **tassāyeva** [sandhi] **tassā y'eva**: chỉ của cô ấy.
  - **tassā** (đại.cđ, nữ/stc/si) của cô ấy.
  - **eva** (trt) chỉ, chính.
- **ahosi** (√**hū** I, qk.chủ, 3/si) đã trở thành.

II. Sā kira abhirūpā pāsādikā paramāya vaṇṇapokkharatāya samannāgatā devaccharapaṭibhāgā piyāca ahosi manāpā, saddhā pasannā ratanattayamāmikā paṭivasati(5).

Tasmiṃ pana nagare seṭṭhisenāpati-uparājādayo taṃ attano pādaparicārikaṃ kāmayamānā manusse pesesuṃ paṇṇākārehi saddhiṃ(6). Sā taṃ sutvā cintesi: mayhaṃ mātāpitaro sabbaṃ vibhavaṃ pahāya matā. Mayā'pi tathā agantabbaṃ. (7) Kiṃ me patikulena. Kevalaṃ vittavināsāya bhavati(8). Mayā pan'imaṃ dhanaṃ buddhasāsane-yeva nidahituṃ vaṭṭatīti cintesi(9). Cintetvā ca pana tesaṃ na mayhaṃ patikulenatthoti paṭikkhipi.(10) Sā tato paṭṭhāya mahādānaṃ pavattentī samaṇabrahmaṇe santappesi.(11)

II. Endowed with great beauty, equal of a celestial nymph, Buddheni was a beautiful, lovely, charming and beloved girl. She lived a life faithful, virtuous and devoted to the Triple Gem(5).

However, desiring her to be their wife, upcoming merchants, generals and governors in that city sent people to her with gifts(6). Learning about it, she thought: "My parents, who have relinquished control, have passed away. Likewise, it should be done away for me too(7). What is a marriage life for me? It is only for the loss of property(8). Besides, it is fit only to contribute this wealth to the Buddhist order by me," she thought.(9) Having thought so, she rejected them, "Not good to be my husband's clan."(10) From then, making great offerings, she pleased the samaṇas and brahmins.(11)

II.5. Sā kira abhirūpā pāsādikā paramāya vaṇṇapokkharatāya samannāgatā devaccharapaṭibhāgā piyāca ahosi manāpā saddhā pasannā ratanattayamāmikā paṭivasati.

she / truly / beautiful / lovely / with the best / with beauty of complexion / endowed with / equal of a celestial nymph / and beloved / was / charming / faithful / virtuous / devoted to the Triple Gem / lives

(Truly, endowed with the best beauty of complexion, equal of a celestial nymph, she was beautiful, lovely, charming and beloved, charming, faithful, virtuous and devoted to the Triple Gem (she) lives.).

- Truly, endowed with great beauty, equal of a celestial nymph, Buddheni was a beautiful, lovely, charming and beloved girl. She lived a life charming, faithful, virtuous and devoted to the Triple Gem.

II. Sā kira abhirūpā pāsādikā paramāya vaṇṇapokkharatāya samannāgatā devaccharapaṭibhāgā piyāca ahosi manāpā, saddhā pasannā ratanattayamāmikā paṭivasati(5).

Tasmiṃ pana nagare seṭṭhisenāpati-uparājādayo taṃ attano pādaparicārikaṃ kāmayamānā manusse pesesuṃ paṇṇākārehi saddhiṃ(6). Sā taṃ sutvā cintesi: mayhaṃ mātāpitaro sabbaṃ vibhavaṃ pahāya matā. Mayā'pi tathā agantabbaṃ.(7) Kiṃ me patikulena. Kevalaṃ vittavināsāya bhavati(8). Mayā pan'imaṃ dhanaṃ buddhasāsane-yeva nidahituṃ vaṭṭatīti cintesi(9). Cintetvā ca pana tesaṃ na mayhaṃ patikulenatthoti paṭikkhipi.(10) Sā tato paṭṭhāya mahādānaṃ pavattentī samaṇabrahmaṇe santappesi.(11)

II. Tương truyền, cô gái là người có dung sắc thù thắng, và đáng yêu, là người được phú cho làn da tươi sáng nhất, và những nét dễ thương ngang bằng với những nàng thiên nữ, là người tốt bụng có đức tin, là người sống có lòng sùng kính đối với ba ngôi Tam Bảo.(5)

Và rồi, những vị Triệu Phú, những vị quan cận thần và những vị phó vương tại kinh thành đó, trong khi mong muốn cô gái đó là người vợ cho chính mình, liền gởi đến nhiều người cùng với những món quà tặng. (6) Sau khi nghe được điều đó, cô gái đã suy nghĩ rằng: "Cha mẹ của Ta đã chết và từ bỏ tất cả những tài sản, chính bản thân ta cũng cần phải ra đi như vậy. (7) Gia tộc nhà chồng cho ta được gì? Chỉ là sự mất mát của tài sản".(8) Cô ấy đã nghĩ rằng: "Hơn nữa, thích hợp nhất ta nên chôn giấu số tài sản này vào trong chính Giáo Pháp của Đức Phật."(9) Cô ấy đã suy nghĩ và khước từ họ rằng: " Không có lợi ích gì với gia tộc bên chồng đối với tôi." (10) Kể từ đó về sau, cô gái bắt đầu tổ chức Đại Thí và đã làm hoan hỷ đến những sa-môn, bà-la-môn.(11)

II.5. Sā kira abhirūpā pāsādikā paramāya vaṇṇapokkharatāya samannāgatā devaccharapaṭibhāgā piyāca ahosi anāpā, saddhā pasannā ratanattayamāmikā paṭivasati.

cô ấy / thật vậy / đẹp / đáng yêu / tốt nhất / với màu da tươi sáng / sở hữu / ngang với thiên nữ / và đáng yêu / đã là / tốt bụng / thuần thành / đức hạnh / có tín tâm với Tam Bảo / sống

Tương truyền, cô gái là người có dung sắc thù thắng, và đáng yêu, là người được phú cho làn da tươi sáng nhất, và những nét dễ thương ngang bằng với thiên nữ, là người tốt bụng có đức tin, là người sống có lòng sùng kính đối với ba ngôi Tam Bảo.

- **sā** (dem pron, f/nom/sg) she.
- **kira** (narrative, indec) now, then, you know, truly, it is said.
- **abhirūpā** (adj, f/nom/sg) beautiful.
- **pāsādikā** (adj, f/nom/sg) lovely.
- **paramāya** (adj, f/ins/sg) with the best.
- **vaṇṇapokkharatāya** [K] **vaṇṇa'eva pokkharatāya** (f/ins/sg) with beauty of complexion.
  - **vaṇṇa** (m, stem) complexion, colour of skin.
  - **pokkharatāya** (f/ins/sg) with beauty.
- **samannāgatā** (adj, f/nom/sg) endowed with.
- **devaccharapaṭibhāgā** [T-gen] **devaccharāya paṭibhāgā** (adj, f/nom/sg) equal of a celestial nymph.
  - **devaccharā** (f, stem) celestial nymph.
  - **paṭibhāgā** (adj, f/nom/sg) equal.
- **piyāca** [sandhi] **piyā ca**: and beloved.
  - **piyā** (adj, f/nom/sg) dear, beloved.
  - **ca** (conj) and.
- **ahosi** (√**hū** I, aor act, 3rd/sg) was.
- **manāpā** (adj, f/nom/sg) charming.
- **saddhā** (adj, f/nom/sg) faithful.
- **pasannā** (adj, f/nom/sg) virtuous.
- **ratanattayamāmikā** [T-dat] **ratanattayāya māmikā** (adj, f/nom/sg) devoted to the Triple Gem.
  - **ratanattaya** [K] **ratana-t-taya**[1] (n, stem) triad of jewels, i.e. Buddha, Dhamma and Saṅgha.
    -- **ratana** (n, stem) jewel, gem.
    -- **taya** (n, stem) triad.
  - **māmikā** (adj, f/nom/sg) devoted to.
- **paṭivasati** (**paṭi**+√**vas** I, pres act, 3rd/sg) lives.

II.6. Tasmiṃ pana nagare seṭṭhisenāpati-uparājādayo taṃ attano pādaparicārikaṃ kāmayamānā manusse pesesuṃ paṇṇākārehi saddhiṃ.
in that / however / in city / merchants, generals and viceroys upcoming / her / of own / state of wife / desiring / people / sent / with presents / with
(However, in that city, upcoming merchants, generals and governors, desiring her to be their wife, sent people with gifts).
- However, desiring her to be their wife, upcoming merchants, generals and governors in that city sent people to her with gifts.

---

[1] **ratana'eva taya**

- **sā** (đại.cđ, nữ/cc/si) cô ấy.
- **kira** (chuyện kể, bbt) bây giờ, sau đó, bạn biết đấy, thật vậy, tương truyền rằng.
- **abhirūpā** (tt, nữ/cc/si) đẹp đẽ.
- **pāsādikā** (tt, nữ/cc/si) đáng yêu.
- **paramāya** (tt, nữ/sdc/si) với tốt nhất, với cao nhất.
- **vaṇṇapokkharatāya** [K] **vaṇṇa'eva pokkharatāya** (nữ/sdc/si) với màu da tươi sáng.
    - **vaṇṇa** (m, căn) nước da, màu da.
    - **pokkharatāya** (nữ/sdc/si) với vẻ đẹp.
- **samannāgatā** (tt, nữ/cc/si) việc phú cho, được ân, việc sở hữu.
- **devaccharapaṭibhāgā** [T-stc] **devaccharāya paṭibhāgā** (tt, nữ/cc/si) ngang với thiên nữ.
    - **devaccharā** (f, căn) thiên nữ.
    - **paṭibhāgā** (tt, nữ/cc/si) đồng đều, ngang bằng.
- **piyāca** [sandhi] **piyā ca**: và thương mến.
    - **piyā** (tt, nữ/cc/si) yêu mến, thương mến.
    - **ca** (lt) và.
- **ahosi** (√**hū** I, qk.chủ, 3/si) đã có.
- **manāpā** (tt, nữ/cc/si) hiền dịu, tốt bụng.
- **saddhā** (tt, nữ/cc/si) tín thành.
- **pasannā** (tt, nữ/cc/si) đức hạnh.
- **ratanattayamāmikā** [T-cđc] **ratanattayāya māmakā** (tt, nữ/cc/si) có tín tâm nơi Tam Bảo.
    - **ratanattaya** [K] **ratana-t-taya**[1] (n, căn) Tam Bảo, là, Đức Phật, Giáo Pháp và Chư Tăng.
        - -- **ratana** (n, căn) bảo, ngọc.
        - -- **taya** (n, căn) triad.
    - **māmakā** (tt, nữ/cc/si) tín tâm.
- **paṭivasati** (**paṭi**+√**vas** I, ht chủ, 3/si) sống.

II.6. Tasmiṃ pana nagare seṭṭhisenāpati-uparājādayo taṃ attano pādaparicārikaṃ kāmayamānā manusse pesesuṃ paṇṇākārehi saddhiṃ.

ở cái đó / tuy nhiên / trong kinh thành / việc đang có các triệu phú, các vị tướng quân và các phó vương / cô ấy / của mình / vợ / đang muốn / mọi người / đã gởi / với nhiều món quà (lễ cầu hôn) / với

Và rồi, những vị Triệu Phú, những vị quan cận thần và những vị phó vương tại kinh thành đó, trong khi mong muốn cô gái đó là người vợ cho chính mình, liền gởi đến nhiều người cùng với những món quà tặng.

---

[1] **ratana'eva taya**

- **tasmiṃ** (rel pron, n/loc) in that.
- **pana** (indec) further, but, however.
- **nagare** (n-a/loc/sg) in city.
- **seṭṭhisenāpati-uparājādayo** [sandhi] **seṭṭhisenāpati-uparājā-udayo** (m- a/nom/pl) upcoming merchants, generals and viceroys.
  - **seṭṭhisenāpati-uparājā** [D] **seṭṭhayo ca senāpatayo ca uparājāno ca** (m/stem/pl) merchants, generals and viceroys.
    -- **seṭṭhi** (m-i/stem) banker, wealthy merchant, millionaire.
    -- **senāpati** (m-i/stem) general.
    -- **uparājan** (m-an/stem) viceroy.
  - **udayo** (m-a/nom/sg) rise.
- **taṃ** (rel pron, f/acc) her.
- **attano** (m-an/gen/sg) of own.
- **pādaparicārikaṃ** (n-a/acc/sg) a wife.
- **kāmayamānā** (√**kam** VII, ppr, m/nom/pl) desiring, craving.
- **manusse** (m-a/acc/pl) people.
- **pesesuṃ** (√**pes** VII, aor act, 3rd/pl) sent.
- **paṇṇākārehi** (m-a/ins/pl) with presents.
- **saddhiṃ** (indec) with.

II.7. Sā taṃ sutvā cintesi: mayhaṃ mātāpitaro sabbaṃ vibhavaṃ pahāya matā. Mayā'pi tathā gantabbaṃ.
she / that / having heard / thought / my / mother and father / all / power / having renounced / are dead / for me-too / likewise / it should be gone
(Having heard that, she thought: "My parents, who have renounced all power, are dead. Likewise, it should be gone for me too)
- Learning about it, she thought: "My parents, who have relinquished control, have passed away. Likewise, it should be done away for me too.

- **sā** (dem pron, f/nom/sg) she.
- **taṃ** (rel pron, n/acc/sg) that.
- **sutvā** (**s**-√**su** V, ger, indec) having heard.
- **cintesi** (√**cint** VII, aor act, 3rd/sg) thought.
- **mayhaṃ** (pers pron, 1st/sg) my.
- **mātāpitaro** [D] **mātā ca pitā ca** (m-ar/nom/pl) mother and father.
  - **mātā** (f-ar/nom/sg) mother.
  - **pitā** (m-ar/nom/sg) father.

- **tasmiṃ** (đại.cđ, trung/đsc) ở cái đó.
- **pana** (bbt) hơn nữa, nhưng, tuy nhiên.
- **nagare** (trung-a/đsc/si) trong kinh thành.
- **seṭṭhisenāpati-uparājādayo** [sandhi] **seṭṭhisenāpati-uparājā-udayo** (m- a/cc/sn) việc có các triệu phú, các vị tướng quân và các phó vương.
  - **seṭṭhisenāpati-uparājā** [D] **seṭṭhayo ca senāpatayo ca uparājāno ca** (nam/căn/sn) các vị thương gia, các vị tướng quân, và các vị phó vương.
    - -- **seṭṭhi** (nam-i/căn) chủ ngân hàng, thương gia giàu có, triệu phú.
    - -- **senāpati** (nam-i/căn) tướng quân.
    - -- **uparājan** (nam-an/căn) phó vương, đông cung thái tử.
  - **udayo** (nam-a/cc/si) sanh lên, tăng lên, lợi tức, việc có.
- **taṃ** (đại.cđ, nữ/đc) cô ấy.
- **attano** (nam-an/stc/si) của mình.
- **pādaparicārikaṃ** (trung-a/đc/si) người vợ.
- **kāmayamānā** (√**kam** VII, htpt, nam/cc/sn) đang ước muốn.
- **manusse** (nam-a/đc/sn) mọi người.
- **pesesuṃ** (√**pes** VII, qk.chủ, 3/sn) (họ) đã gởi.
- **paṇṇākārehi** (nam-a/sdc/sn) với các món quà (lễ cầu hôn).
- **saddhiṃ** (bbt) với.

II.7. Sā taṃ sutvā cintesi: mayhaṃ mātāpitaro sabbaṃ vibhavaṃ pahāya matā. Mayā'pi tathā gantabbaṃ.
cô gái / điều đó / sau khi nghe / đã suy nghĩ / của tôi / các cha mẹ / tất cả / tài sản / sau khi từ bỏ / đã chết / khỏi tôi-cũng / như thế / nên ra đi

Sau khi nghe được điều đó, cô gái đã suy nghĩ rằng: "Cha mẹ của Ta đã chết và từ bỏ tất cả những tài sản, chính bản thân ta cũng cần phải ra đi như vậy.

- **sā** (đại.cđ, nữ/cc/si) cô ấy.
- **taṃ** (đại.cđ, trung/đc/si) điều đó.
- **sutvā** (**s**-√**su** V, dđt, bbt) sau khi nghe.
- **cintesi** (√**cint** VII, qk.chủ, 3/si) đã suy nghĩ.
- **mayhaṃ** (đại.nx, stc, 1/si) của tôi.
- **mātāpitaro** [D] **mātā ca pitā ca** (nam-ar/cc/sn) các cha mẹ.
  - **mātā** (nữ-ar/cc/si) mẹ.
  - **pitā** (nam-ar/cc/si) cha.

- **sabbaṃ** (adj, m/acc/sg) all.
- **vibhavaṃ** (m-a/acc/sg) power, wealth, prosperity.
- **pahāya** (**pa+√hā** I, ger, indec) having renounced.
- **matā** (**√mar+ya** III, pp, m/nom/pl) dead.
- **mayā** (pers pron, abl., 1st/sg) from me.
- **pi** (indec) also.
- **tathā** (adv) likewise.
- **gantabbaṃ** (**√gam** I, p pot, n/nom/sg) it should be gone.

II.8. Kiṃ me patikulena. Kevalaṃ vittavināsāya bhavati.

what / for me / with husband's clan / only / for the loss of property / it is

[What (is) the husband's clan for me? Only for the loss of property it is]

- What is a marriage life for me? It is only for the loss of property.

- **kiṃ** (interr pron, n/nom/sg) what.
- **me** (pers pron, enc, 1st/sg) to me.
- **patikulena** [T-gen] **patino kulena** (n-a/ins/sg) with husband's clan.
    - **pati** (m/stem) husband.
    - **kula** (n/stem) clan.
- **kevalaṃ** (adv) only, just.
- **vittavināsāya** [K] **vittam'eva vināsāya** (m-a/dat/sg) for the loss of property.
    - **vitta** (n/stem) wealth, property.
    - **vināsāya** (m-a/dat/sg) for the loss.
- **bhavati** (**√bhū** I, pres act, 3rd/sg) it is.

II.9.Mayā pan'imaṃ dhanaṃ buddhasāsaneyeva nidahituṃ vaṭṭatīti cintesi.

by me / further-this / wealth / in the Buddhist order-just / to deposit / it is fit / thought

[Besides, it is fit just to contribute this wealth to the Buddhist order by me," (she) thought].

- Besides, it is fit only to contribute this wealth to the Buddhist order by me," she thought.

• **sabbaṃ** (tt, nam/đc/si) tất cả.
• **vibhavaṃ** (nam-a/đc/si) của cải, sự giàu có, thịnh vượng.
• **pahāya** (**pa+√hā** I, dđt, bbt) sau khi từ bỏ.
• **matā** (**√mar+ya** III, pp, nam/cc/sn) đã chết, đã ra đi.
• **mayā** (đại.nx, xxc, 1/si) từ tôi.
• **pi** (bbt) cũng.
• **tathā** (trt) cũng như, như vậy, do vậy.
• **gantabbaṃ** (**√gam** I, p pot, trung/cc/si) nên đi.

II.8. Kiṃ me patikulena, Kevalaṃ vittavināsāya bhavati.
cái gì / cho tôi / với gia đình chồng /chỉ /dành cho việc mất mát tài sản / là
Gia tộc nhà chồng cho ta được gì? Chỉ là sự mất mát của tài sản".
• **kiṃ** (đại.nv, trung/cc/si) cái gì.
• **me** (đại.nx, rg, 1/si) cho tôi.
• **patikulena** [T-stc] **patino kulena** (trung-a/sdc/si) với gia đình chồng, với đời sống gia đình.
- **pati** (nam/căn) người chồng.
- **kula** (trung/căn) gia đình.
• **kevalaṃ** (trt) chỉ, duy nhất.
• **vittavināsāya** [K] **vittam'eva vināsāya** (nam-a/cđc/si) cho sự mất mát tài sản.
- **vitta** (trung/căn) tài sản, của cải.
- **vināsāya** (nam-a/cđc/si) về việc mất mát.
• **bhavati** (**√bhū** I, ht chủ, 3/si) là.

II.9.Mayā pan'imaṃ dhanaṃ buddhasāsaneyeva nidahituṃ vaṭṭatīti cintesi.
bởi tôi / hơn nữa-cái này / tài sản / trong lời dạy của Đức Phật-chỉ / để chôn giấu tài sản / phù hợp / đã suy nghĩ
Cô ấy đã nghĩ rằng: "Hơn nữa, thích hợp nhất ta nên chôn giấu số tài sản này vào trong chính Giáo Pháp của Đức Phật."

- **mayā** (pers pron, 1st/sg) by me.
- **pan'imaṃ** [sandhi] **pana imaṃ**.
  - **pana** (indec) further, but, however.
  - **imaṃ** (dem pron, n-a/acc/sg) this.
- **dhanaṃ** (n-a/acc/sg) wealth.
- **buddhasāsane-yeva** [sandhi] **buddhasāsane eva**.
  - **buddhasāsane** [T-gen] **Buddhassa sāsane** (n/loc/sg) in the order of the Buddha.
    -- **buddha** (m/stem) Buddha.
    -- **sāsane** (n/loc/sg) in the order.
  - **eva** (adv) just.
- **nidahituṃ** (**ni**+√**dhā** I, inf, indec) to lay aside, deposit.
- **vaṭṭati** (√**vaṭṭ** I, pres act, 3rd/sg) it is fit.
- **cintesi** (√**cint** VII, aor act, 3rd/sg) thought.

II.10. Cintetvā ca pana tesaṃ na mayhaṃ patikulenatthoti paṭikkhipi.
having thought / but / to them / not / my / good with husband's clan / rejected
[But having thought (so), (she) rejected them, "Not good to be my husband's clan."]
- Having thought so, she rejected them, "Not good to be my husband's clan.

- **cintetvā** (√**cint** VII, ger, indec) having thought.
- **ca pana** (indec) but.
- **tesaṃ** (rel pron, m/dat/pl) to them.
- **na** (indec neg) not.
- **mayhaṃ** (pers pron, 1st/sg) my.
- **patikulenattho** [T-ins] **patikulena attho** (m-a/nom/sg) good with husband's clan.
  - **patikulena** [T-gen] **patino kulena** (n-a/ins/sg) with husband's clan.
    -- **pati** (m/stem) husband.
    -- **kula** (n/stem) clan.
  - **attho** (m-a/nom/sg) good.
- **paṭikkhipi** (**paṭi**+**k**+√**khip** I*, aor act, 3rd/sg) rejected, refused.

- **mayā** (đại.nx, sdc, 1/si) bởi tôi.
- **pan'imaṃ** [sandhi] **pana imaṃ**.
  - **pana** (bbt) hơn nữa, nhưng, tuy nhiên.
  - **imaṃ** (đại.cđ, n-a/cc/si) cái này.
- **dhanaṃ** (trung-a/cc/si) tài sản.
- **buddhasāsane-yeva** [sandhi] **buddhasāsane eva**.
  - **buddhasāsane** [T-stc] **Buddhassa sāsane** (trung/đsc/si) trong lời dạy của Đức Phật.
    -- **buddha** (nam/căn) Đức Phật.
    -- **sāsane** (trung/đsc/si) trong lời dạy.
  - **eva** (trt) chỉ, chính.
- **nidahituṃ** (**ni**+√**dhā** I, đt.nt, bbt) để cất giữ, để chôn giấu tài sản.
- **vaṭṭati** (√**vaṭṭ** I, ht chủ, 3/si) phù hợp, thích hợp.
- **cintesi** (√**cint** VII, qk.chủ, 3/si) đã suy nghĩ.

II.10. Cintetvā ca pana tesaṃ na mayhaṃ patikulenatthoti paṭikkhipi.

sau khi suy nghĩ / nhưng / cho họ / không / của tôi / việc tốt đẹp của gia đình chồng-rằng / đã từ chối

Cô ấy đã suy nghĩ và khước từ họ rằng: " Không có lợi ích gì với gia tộc bên chồng đối với tôi."

- **cintetvā** (√**cint** VII, dđt, bbt) sau khi suy nghĩ.
- **ca pana** (bbt) nhưng.
- **tesaṃ** (đại.cđ, nam/cđc/sn) cho họ.
- **na** (phủ định bbt) không.
- **mayhaṃ** (đại.nx, stc, 1/si) của tôi.
- **patikulenattho** [T-sdc] **patikulena attho** (nam-a/cc/si) việc lợi ích với gia tộc bên chồng, việc tốt đẹp với đời sống gia đình.
  - **patikulena** [T-stc] **patino kulena** (trung-a/sdc/si) với gia đình chồng.
    -- **pati** (nam/căn) chồng.
    -- **kula** (trung/căn) gia đình, dòng tộc, gia tộc.
  - **attho** (nam-a/cc/si) tốt đẹp, điều lợi ích.
- **paṭikkhipi** (**paṭi**+**k**+√**khip** I*, qk.chủ, 3/si) đã từ chối, đã khước từ.

II.11. Sā tato paṭṭhāya mahādānaṃ pavattentī samaṇabrahmaṇe santappesi.

she / from that time / great offering / giving / samaṇas and brahmins / pleased

(From that time, making great offerings, she pleased the samaṇas and brahmins).

- From then, making great offerings, she pleased the samaṇas and brahmins.

- **sā** (dem pron, f/nom/sg) she.
- **tato paṭṭhāya** (adv) from that time, thence forth.
- **mahādānaṃ** [K] **mahā dānaṃ** (n-a/acc/sg) great offering.
  - **mahā** [form of **mahant** in compounds] (adj) great.
  - **dānaṃ** (n-a/acc/sg) alms, offering.
- **pavattentī** (**pa**+√**vatt** VII, ppr, f/nom/sg) moving on, proceeding.
- **samaṇabrahmaṇe** [D] **samaṇe ca brahmaṇe ca** (m-a/acc/pl) samaṇas and brahmins.
  - **samaṇe** (m-a/acc/pl) samaṇas.
  - **brahmaṇe** (m-a/acc/pl) brahmins.
- **santappesi** (**saṃ**+√**tapp** VII, aor act, 3rd/sg) pleased, satisfied.

III. Athāparabhāge eko assavāṇijako assa-vāṇijjāya pubbantāparantaṃ gacchanto āgamma imasmiṃ gehe nivāsaṃ gaṇhi(12). Atha so vāṇijo taṃ disvā dhītusinehaṃ patiṭṭhāpetvā gandhamālavatthālaṅkārādīhi tassā upakārako hutvā gamanakāle amma etesu assesu tava ruccanakaṃ assaṃ gaṇhāhīti āha(13).

Sāpi asse oloketvā ekaṃ sindhavapotakaṃ disvā etaṃ me dehīti āha(14). Vāṇijo amma eso sindhavapotako, appamattā hutvā paṭijaggāhīti vatvā taṃ paṭipādetvā agamāsi(15).

III. Later on, a horse trader travelling from East to West came and took shelter in her house(12). Seeing Buddheni, the trader established the affection of a daughter, and helped her with perfume, garland, garment, ornament and so on. At the time of departure, he said, "My lady, take the horse you like." (13)

Buddheni examined his many horses, and having seen one Sindh colt, she said, "Give this to me."(14) "My lady, this is a Sindh colt. Be careful and take care of it," having said that, the trader presented the horse to her and went away.(15)

II.11. Sā tato paṭṭhāya mahādānaṃ pavattentī samaṇabrahmaṇe santappesi.

cô ấy / từ đó về sau / đại thí / đang tiến hành / các sa-môn và bà-la-môn / đã hoan hỷ

Kể từ đó về sau, cô gái bắt đầu tổ chức Đại Thí và đã làm hoan hỷ đến những sa-môn, bà-la-môn.

- **sā** (đại.cđ, nữ/cc/si) cô ấy.
- **tato paṭṭhāya** (trt) kể từ đó, từ đó về sau, từ đó trở đi.
- **mahādānaṃ** [K] **mahā dānaṃ** (trung-a/đc/si) đại thí.
  - **mahā** [từ **mahant**] (tt) đại, to lớn.
  - **dānaṃ** (trung-a/đc/si) việc bố thí, sự cúng dường.
- **pavattentī** (**pa+√vatt** VII, htpt, nữ/cc/si) đang tiến hành.
- **samaṇabrahmaṇe** [D] **samaṇe ca brahmaṇe ca** (nam-a/đc/sn) các sa-môn và bà-la-môn.
  - **samaṇe** (nam-a/đc/sn) các vị sa-môn.
  - **brahmaṇe** (nam-a/đc/sn) các vị ba-la-môn.
- **santappesi** (**saṃ+√tapp** VII, qk.chủ, 3/si) đã hài lòng, đã vui vẻ.

III. Athāparabhāge eko assavāṇijako assa-vāṇijjāya pubbantāparantaṃ gacchanto āgamma imasmiṃ gehe nivāsaṃ gaṇhi(12). Atha so vāṇijo taṃ disvā dhītusinehaṃ patiṭṭhāpetvā gandhamālavatthālaṅkārādīhi tassā upakārako hutvā gamanakāle amma etesu assesu tava ruccanakaṃ assaṃ gaṇhāhīti āha(13).

Sāpi asse oloketvā ekaṃ sindhavapotakaṃ disvā etaṃ me dehīti āha(14). Vāṇijo amma eso sindhavapotako, appamattā hutvā paṭijaggāhīti vatvā taṃ paṭipādetvā agamāsi(15).

III. Thế rồi sau đó, có một người buôn ngựa, với công việc buôn bán ngựa, trong khi đi từ Đông sang Tây đã đi đến và đã nhận lấy chỗ nghỉ ngơi trong chính ngôi nhà đó.(12) Và rồi, người buôn ngựa sau khi nhìn thấy nàng, đã đem lòng thương mến người con gái. Rồi đã trở thành một người hầu của cô gái với những loại tràng hoa, y phục và những vật trang điểm, vào lúc lên đường đã nói với cô gái rằng: “Trong số những chú ngựa của tôi, hãy nhận lấy chú ngựa mang lại sự hài lòng cho nàng." (13)

Về phần cô gái, sau khi quan sát những chú ngựa, đã trông thấy một chú ngựa Sindhava còn non tơ, nên đã nói rằng: “Hãy cho tôi chú ngựa đó."(14) Người buôn ngựa sau khi nói rằng: “Chú ngựa tơ Sindhava đó là của tôi, sau khi trở thành người cẩn thận, hãy chăm sóc nó” sau khi tặng (chú ngựa) cho cô gái rồi, đã lên đường.(15)

III.12. Athāparabhāge eko assavāṇijako assa-vāṇijjāya pubbantāparantaṃ gacchanto āgamma imasmiṃ gehe nivāsaṃ gaṇhi,
and then-later on / one / trader of horses / for trade of horses / from East to West / going / having come / in this / in house / shelter / took
(And later on, one horse trader travelling from East to West came and took shelter in this house).
- Later on, a horse trader travelling from East to West came and took shelter in her house.

- **athāparabhāge** [sandhi] **atha aparabhāge**.
  - **atha** (ind) and then, now.
  - **aparabhāge** (adv) at a future date, later on.
- **eko** (num adj, m/nom/sg) one.
- **assavāṇijako** [T-gen] **assānaṃ vāṇijako** (m-a/nom/sg) trader of horses.
  - **assa** (m-a/stem) horse.
  - **vāṇijako** (m-a/nom/sg) merchant, trader.
- **assa-vāṇijjāya** [T-dat] **assānaṃ vāṇijjāya** (n-a/dat/sg) for trade of horses.
  - **assa** (m-a/stem) horse.
  - **vāṇijjāya** (n-a/dat/sg) for trade.
- **pubbantāparantaṃ** [T-abl] **pubbantamhā aparantaṃ** (adv) from East to West.
  - **pubbanta** (adj) the East.
  - **aparanta** (adj) the West.
- **gacchanto** (pres part, m/nom/sg) going.
- **āgamma (ā+√gam** I, ger, indec) having come.
- **imasmiṃ** (dem pron, n/loc/sg) in this.
- **gehe** (n-a/loc/sg) in the house.
- **nivāsaṃ** (m-a/acc/sg) shelter.
- **gaṇhi (g+√gah** V, aor act, 3rd/sg) took.

III.13. Atha so vāṇijo taṃ disvā dhītusinehaṃ patiṭṭhāpetvā gandhamālavatthālaṅkārādīhi tassā upakārako hutvā gamanakāle amma etesu assesu tava ruccanakaṃ assaṃ gaṇhāhīti āha.
and then / that / trader / her / having seen / affection of daughter / having established / with perfume, garland, garment, ornament and so on / to her / one who helps / having been / at time of going / my lady / pleasing / horse / take / said

III.12. Athāparabhāge eko assavāṇijako assa-vāṇijjāya pubbantāparantaṃ gacchanto āgamma imasmiṃ gehe nivāsaṃ gaṇhi,
và rồi-về sau / một / người buôn ngựa / về việc buôn ngựa / từ Đông sang Tây / đang đi / sau khi trở về / trong cái này / trong ngôi nhà / chỗ trú / đã nhận lấy

Thế rồi sau đó, có một người buôn ngựa, với công việc buôn bán ngựa, trong khi đi từ Đông sang Tây đã đi đến và đã nhận lấy chỗ nghỉ ngơi trong chính ngôi nhà đó.

• **athāparabhāge** [sandhi] **atha aparabhāge**.
  - **atha** (bbt) và rồi, bây giờ.
  - **aparabhāge** (trt) về sau, sau này, thế rồi sau đó.

• **eko** (tt số, nam/cc/si) một.

• **assavāṇijako** [T-stc] **assānaṃ vāṇijako** (nam-a/cc/si) người buôn ngựa (các con ngựa).
  - **assa** (nam-a/căn) con ngựa.
  - **vāṇijako** (nam-a/cc/si) người thương gia, vị thương nhân.

• **assa-vāṇijjāya** [T-cđc] **assānaṃ vāṇijjāya** (trung-a/cđc/si) cho việc buôn bán ngựa (các con ngựa).
  - **assa** (nam-a/căn) con ngựa.
  - **vāṇijjāya** (trung-a/cđc/si) cho việc buôn bán.

• **pubbantāparantaṃ** [T-xxc] **pubbantamhā aparantaṃ** (trt) từ phía Đông đến phía Tây.
  - **pubbanta** (tt) phía Đông.
  - **aparanta** (tt) phía Tây.

• **gacchanto** (pres part, nam/cc/si) đang đi.

• **āgamma** (**ā+√gam** I, dđt, bbt) sau khi đến.

• **imasmiṃ** (đại.cđ, trung/đsc/si) trong cái này.

• **gehe** (trung-a/đsc/si) trong ngôi nhà.

• **nivāsaṃ** (nam-a/đc/si) chỗ trú ngụ, chỗ nghỉ.

• **gaṇhi** (**g+√gah** V, qk.chủ, 3/si) đã lấy, đã nhận.

III.13. Atha so vāṇijo taṃ disvā dhītusinehaṃ patiṭṭhāpetvā gandhamālavatthālaṅkārādīhi tassā upakārako hutvā gamanakāle amma etesu assesu tava ruccanakaṃ assaṃ gaṇhāhīti āha.
và rồi / người đó / vị thương nhân / cô ấy / sau khi nhìn thấy / sự yêu thương của người con gái / sau khi xếp đặt / với các dầu thơm, tràng hoa, y phục, những vật trang điểm và vân vân / cho cô ấy / người hầu / sau khi trở thành / lúc lên đường / thưa chị / trên các chú ngựa đó/ của chị / yêu mến / chú ngựa/ hãy lấy-rằng / đã nói

(Then, that trader saw her, established the affection of a daughter, became one who helped her with perfume, garland, garment, ornament and so on, and at the time of going, said, "My lady, take the pleasing horse.")

- Seeing Buddheni, the trader established the affection of a daughter, and helped her with perfume, garland, garment, ornament and so on. At the time of departure, he said, "My lady, take the horse you like."

• **atha** (indec) and then, now.
• **so** (rel pron, m/nom/sg) that.
• **vāṇijo** (m-a/nom/sg) merchant, trader.
• **taṃ** (rel pron, f/acc/sg) her.
• **disvā** (**d**-√**dis** > pass I, ger, ind) having seen.
• **dhītusinehaṃ** [T-gen] **dhītu sinehaṃ** (m-a/acc/sg) affection of daughter.
  - **dhītu** (f-ar/stem) daughter.
  - **sinehaṃ** (m-a/acc/sg) affection, love.
• **patiṭṭhāpetvā** (**pati+ṭ+**√**ṭhā** VII, ger, indec) having established.
• **gandhamālavatthālaṅkārādīhi** [D] **gandhaṃ ca mālaṃ ca vatthaṃ ca alaṅkāra ca ādīhi** (adj, m/ins/pl) with perfume, garland, garment, ornament and so on.
  - **gandha** (m-a/stem) perfume.
  - **mālā** (f-ā/stem) garland.
  - **vattha** (n/stem) garment.
  - **alaṅkāra** (m-a/stem) ornament.
  - **ādī** (n/ins/pl) and so on.
• **tassā** (rel pron, f/dat/sg) to her.
• **upakārako** (adj, m/nom/sg) one who helps.
• **hutvā** (**hū** I, ger, ind) having been.
• **gamanakāle** [K] **gamana'eva kāle** (m-a/loc/sg) at time of going.
  - **gamana** (n/stem) going.
  - **kāle** (m-a/loc/sg) at time.
• **amma** (indec) dear, my lady.
• **etesu** (rel pron, m/loc/pl) among these.
• **assesu** (m-a/loc/pl) among horses.
• **tava** (pers pron, 2nd/sg) for you.
• **ruccanakaṃ** (adj, m/acc/sg) pleasing, satisfying.
• **assaṃ** (m-a/acc/sg) horse.
• **gaṇhāhi** (**g+**√**gah** V, imp, 2nd/sg) take.
• **āha** (substitue for √**brū** I*, past perfect, 3rd/sg) said.

Và rồi, người buôn ngựa sau khi nhìn thấy nàng, đã đem lòng thương mến người con gái. Rồi đã trở thành một người hầu của cô gái với những loại tràng hoa, y phục và những vật trang điểm, vào lúc lên đường đã nói với cô gái rằng: "Trong số những chú ngựa của tôi, hãy nhận lấy chú ngựa mang lại sự hài lòng cho nàng."

- **atha** (bbt) và rồi, giờ đây.
- **so** (đại.cđ, nam/cc/si) đó, người đó.
- **vāṇijo** (nam-a/cc/si) người thương gia, thương nhân.
- **taṃ** (đại.cđ, nữ/đc/si) cô đó.
- **disvā** (**d-√dis** > pass I, dđt, bbt) sau khi nhìn thấy.
- **dhītusinehaṃ** [T-stc] **dhītu sinehaṃ** (nam-a/đc/si) sự yêu mến người con gái.
    - **dhītu** (nữ-ar/căn) người con gái.
    - **sinehaṃ** (nam-a/đc/si) thương mến, .
- **patiṭṭhāpetvā** (**pati+ṭ+√ṭhā** VII, dđt, bbt) sau khi khiến cho trụ vững vàng, đã đem lòng, sau khi đã khiến cho đắm chìm.
- **gandhamālavatthālaṅkārādīhi** [D] **gandhaṃ ca mālaṃ ca vatthaṃ ca alaṅkāra ca ādīhi** (tt, nam/sdc/sn) với các dầu thơm, tràng hoa, y phục, mỹ phẩm, và vân vân.
    - **gandha** (nam-a/căn) dầu thơm.
    - **mālā** (nữ-ā/căn) tràng hoa.
    - **vattha** (trung/căn) y phục, vải vóc.
    - **alaṅkāra** (nam-a/căn) hương liệu, mỹ phẩm, vật trang điểm.
    - **ādī** (trung/sdc/sn) và vân vân.
- **tassā** (đại.cđ, nữ/cđc/si) cho cô ấy.
- **upakārako** (tt, nam/cc/si) người hầu (người giúp đỡ).
- **hutvā** (**hū** I, dđt, bbt) sau khi trở thành.
- **gamanakāle** [K] **gamana'eva kāle** (nam-a/đsc/si) vào lúc đi.
    - **gamana** (trung/căn) việc đi.
    - **kāle** (nam-a/đsc/si) đúng thời, đúng lúc.
- **amma** (bbt) thưa chị, thưa cô.
- **etesu** (đại.cđ, nam/đsc/sn) giữa các con (cái) đó.
- **assesu** (nam-a/đsc/sn) giữa các chú ngựa.
- **tava** (đại.nx, cđc, stc, 2/si) cho/đến bạn, của bạn.
- **ruccanakaṃ** (tt, nam/đc/si) vui vẻ, hài lòng.
- **assaṃ** (nam-a/đc/si) chú ngựa.
- **gaṇhāhi** (**g+√gah** V, mlc, 2/si) (bạn) hãy lấy, hãy nhận.
- **āha** (substitue for √**brū** I*, qkht, 3/si) đã nói.

III.14. Sāpi asse oloketvā ekaṃ sindhavapotakaṃ disvā "etaṃ me dehī"ti āha.

she-just that many / horses / having examined / one / Sindh colt / having seen / this / to me / give / said

(She examined just that many horses, and having seen one Sindh colt, said, "Give this to me.")

- Buddheni examined his many horses, and having seen one Sindh colt, she said, "Give this to me."

- **sāpi** [sandhi] **sā pi**.
  - **sā** (dem pron, f/nom/sg) she.
  - **pi** (ind) just, also.
- **asse** (m-a/acc/pl) horses.
- **oloketvā** (**o+lok** VII, ger, ind) having examined, inspected.
- **ekaṃ** (num adj, m/acc/sg) one.
- **sindhavapotakaṃ** [K] **sindhavaṃ potakaṃ** (m/acc/sg) Sindh colt.
  - **sindhava** (adj/stem) Sindh horse.
  - **potakaṃ** (m/acc/sg) the young of an animal.
- **disvā** (**d-√dis** > pass I, ger, ind) having seen.
- **etaṃ** (rel pron, m/acc/sg) this.
- **me** (pers pron, 1st/sg) to me.
- **dehi** (**√dā** I, imperative, 2nd/sg) give.
- **āha** (substitute for **√brū** I*, past perfect, 3rd/sg) said.

III.15. Vāṇijo amma eso sindhavapotako, appamattā hutvā paṭijaggāhīti vatvā taṃ paṭipādetvā agamāsi,

trader / my lady / this / Sindh colt / careful / having been / take care of / having said / it / presented / went

["My lady, this (is) a Sindh colt. Be careful and take care of (it)," having said, the trader presented (it) and went (away).]

- "My lady, this is a Sindh colt. Be careful and take care of it," having said that, the trader presented the horse to her and went away.

- **vāṇijo** (m-a/nom/sg) merchant, trader.
- **amma** (ind) dear, my lady.
- **eso** (rel pron, m/nom/sg) this.
- **sindhavapotako** [K] **sindhavo potako** (m/nom/sg) Sindh colt.
  - **sindhava** (adj/stem) Sindh horse.
  - **potako** (m/nom/sg) the young of an animal.
- **appamattā** (adj, f/nom/sg) careful.
- **hutvā** (**√hū** I, ger, ind) having been.

III.14. Sāpi asse oloketvā ekaṃ sindhavapotakaṃ disvā "etaṃ me dehī"ti āha.

cô ấy-tuy nhiên / các chú ngựa / sau khi xem xét / một / chú ngựa tơ Sindhava / sau khi nhìn thấy / con này / cho tôi / hãy đưa-rằng / đã nói

Về phần cô gái, sau khi quan sát những chú ngựa, đã trông thấy một chú ngựa Sindhava còn non tơ, nên đã nói rằng: "Hãy cho tôi chú ngựa đó."

- **sāpi** [sandhi] **sā pi**.
    - **sā** (đại.cđ, nữ/cc/si) cô ấy.
    - **pi** (bbt) chỉ, cũng, tuy nhiên.
- **asse** (nam-a/đc/sn) các chú ngựa.
- **oloketvā** (**o+lok** VII, dđt, bbt) sau khi kiểm tra, sau khi xem xét.
- **ekaṃ** (tt số, nam/đc/si) một.
- **sindhavapotakaṃ** [K] **sindhavaṃ potakaṃ** (nam/đc/si) chú ngựa tơ Sindhava, chú ngựa Sindhava còn non tơ.
    - **sindhava** (tt/căn) chú ngựa Sindhava.
    - **potakaṃ** (nam/đc/si) động vật non trẻ, động vật non tơ.
- **disvā** (**d**-√**dis** > √**pass** I, dđt, bbt) sau khi thấy.
- **etaṃ** (đại.cđ, nam/đc/si) cái này, con này.
- **me** (đại.nx, cđc, 1/si) cho tôi.
- **dehi** (√**dā** I, mlc, 2/si) hãy cho, hãy đưa.
- **āha** (substitute for √**brū** I*, qkht, 3/si) đã nói.

III.15. Vāṇijo amma eso sindhavapotako, appamattā hutvā paṭijaggāhīti vatvā taṃ paṭipādetvā agamāsi,

vị thương nhân / thưa chị / này / chú ngựa tơ Sindhava / người cẩn thận / sau khi trở thành / hãy bảo trọng-rằng / sau khi nói / nó (chú ngựa) / sau khi tặng / đã đi

Người buôn ngựa sau khi nói rằng: "Chú ngựa tơ Sindhava đó là của tôi, sau khi trở thành người cẩn thận hãy chăm sóc nó", rồi tặng (chú ngựa) cho cô gái rồi, đã lên đường.

- **vāṇijo** (nam-a/cc/si) vị thương gia, thương nhân.
- **amma** (bbt) thưa chị, thưa cô.
- **eso** (đại.cđ, nam/cc/si) cái này.
- **sindhavapotako** [K] **sindhavo potako** (nam/cc/si) chú ngựa tơ Sindhava.
    - **sindhava** (tt/căn) chú ngựa Sindhava.
    - **potako** (nam/cc/si) động vật non tơ, động vật non trẻ.
- **appamattā** (tt, nữ/cc/si) người cẩn thận.
- **hutvā** (√**hū** I, dđt, bbt) sau khi trở thành.

- **paṭijaggāhi** (**paṭi+√jagg** I, imperative, 2nd/sg) look after, take care of.
- **vatvā** (**√vac** I, ger, ind) having spoken, said.
- **taṃ** (rel pron, m/acc/sg) it.
- **paṭipādetvā** (**paṭi+√pad** III, ger, ind) having given to, offered, presented.
- **agamāsi** (**√gam** I, aor act, 3rd/sg) went.

IV. Sāpi taṃ paṭijaggamānā ākāsagāmibhāvaṃ ñatvā sammā paṭijaggantī evaṃ cintesi, puññakaraṇassa me sahāyo laddhoti, agatapubbāca me bhagavato sakalaṃ mārabalaṃ vidhametvā buddhabhūtassa jayamahābodhibhūmi.(16)

Yannūnāhaṃ tattha gantvā bhagavato jayamahābodhiṃ vandeyyanti cintetvā bahū rajatasuvaṇṇamālādayo kārāpetvā ekadivasaṃ assam'abhiruyha ākāsena gantvā bodhimālake ṭhatvā 'āgacchantu ayyā suvaṇṇamālā pūjetuṃ'ti ugghosesi tenettha.(17)

IV. While looking after the horse, knowing its ability to fly and tending to it well, she thought: "My friend, obtained of doing good. I have not gone to the place of the great sacred Bodhi tree before, where the Blessed One destroyed the entire Māra's force and become the Buddha".(16)

And she thought: "Then, let me now go there and pay homage to the great sacred Bodhi tree of the Blessed One." She got many garlands of silver, gold and others made, mounted the horse and flew through the sky for one day, arrived at the enclosure of the Bodhi tree, and exclaimed, "Let the noble ones come to offer beautiful garlands."(17)

IV.16. Sāpi taṃ paṭijaggamānā ākāsagāmibhāvaṃ ñatvā sammā paṭijaggantī evaṃ cintesi, puññakaraṇassa me sahāyo laddhoti, agatapubbāca me bhagavato sakalaṃ mārabalaṃ vidhametvā buddhabhūtassa jayamahābodhibhūmi.

she-and also / it / looking after / ability to fly / having known / properly / taking care of / thus / thought / of doing good / my / friend / obtained / not gone before-and / by me / of the Blessed One / entire / Māra's force / having destroyed / of the one who become the Buddha / place of victory and great enlightenment

[And also, looking after it, knowing (its) ability to fly and tending to (it) well, she thought: "My friend, obtained of doing good. The place of victory and great enlightenment, of the one who destroyed the entire Māra's force and become the Buddha, of the Blessed One, and (is) not gone before by me.]

- While looking after the horse, knowing its ability to fly and tending to it well, she thought: "My friend, obtained of doing good. I have not gone to the place of the great sacred Bodhi tree before, where the Blessed One destroyed the entire Māra's force and become the Buddha".

- **paṭijaggāhi** (**paṭi**+√**jagg** I, mlc, 2/si) hãy chăm sóc, hãy trông nom.
- **vatvā** (√**vac** I, dđt, bbt) sau khi nói, thốt ra.
- **taṃ** (đại.cđ, nam/đc/si) nó (chú ngựa).
- **paṭipādetvā** (**paṭi**+√**pad** III, dđt, bbt) sau khi cho đến, dâng lên, tặng.
- **agamāsi** (√**gam** I, qk.chủ, 3/si) đã đi.

IV. Sāpi taṃ paṭijaggamānā ākāsagāmibhāvaṃ ñatvā sammā paṭijaggantī evaṃ cintesi, puññakaraṇassa me sahāyo laddhoti, agatapubbāca me bhagavato sakalaṃ mārabalaṃ vidhametvā buddhabhūtassa jayamahābodhibhūmi.(16)

Yannūnāhaṃ tattha gantvā bhagavato jayamahābodhiṃ vandeyyanti cintetvā bahū rajatasuvaṇṇamālādayo kārāpetvā ekadivasaṃ assam'abhiruyha ākāsena gantvā bodhimālake ṭhatvā 'āgacchantu ayyā suvaṇṇamālā pūjetuṃ'ti ugghosesi tenettha.(17)

IV. Về phần cô gái, trong khi chăm sóc đã biết được chú ngựa Sindhava có khả năng đi trong hư không, nên chăm sóc kỹ lưỡng rồi đã suy nghĩ như vầy: "Chính ta có được người bạn hữu trong việc thực hiện những công đức, và trước đây ta chưa từng đi đến vùng đất Đại Giác Ngộ và Chiến Thắng của Đức Thế Tôn, của vị trở thành một vị Phật sau khi tiêu diệt hết trọn vẹn những binh lực của Ma Vương."(16)

Sau khi suy nghĩ rằng: "Vậy thì chắc chắn sau khi đi đến nơi đó, Ta nên đảnh lễ cội cây Bồ Đề và Chiến Thắng của Đức Thế Tôn" đã cho làm thật nhiều những tràng hoa bằng bạc và bằng vàng, thế rồi vào một ngày nọ, sau khi leo lên lưng ngựa, đã đi đến bằng đường hư không, sau khi đứng tại khoảnh sân tròn của cội cây Đại Giác, chính tại nơi đó, nàng đã thông báo rằng: "Thưa các ngài Tôn Quý! Xin hãy đi đến, để con được cúng dường những tràng hoa bằng vàng."(17)

IV.16. Sāpi taṃ paṭijaggamānā ākāsagāmibhāvaṃ ñatvā sammā paṭijaggantī evaṃ cintesi, puññakaraṇassa me sahāyo laddhoti, agatapubbāca me bhagavato sakalaṃ mārabalaṃ vidhametvā buddhabhūtassa jayamahābodhibhūmi.

cô ấy-cũng / nó /đang chăm sóc / khả năng bay trên hư không / sau khi biết / đúng đắn / đang chăm sóc / như vậy / đã suy nghĩ / của việc làm phước / của tôi / người bạn / có được-rằng / không đi trước đây-và / bởi tôi / của Đức Thế Tôn / toàn bộ / sức mạnh của Ma Vương / sau khi tiêu diệt / của vị trở thành Phật / nơi đại giác ngộ chiến thắng

Về phần cô gái, trong khi chăm sóc đã biết được chú ngựa Sindhava có khả năng đi trong hư không, nên chăm sóc kỹ lưỡng rồi đã suy nghĩ như vầy: "Chính ta có được người bạn hữu trong việc thực hiện những công đức, và trước đây ta chưa từng đi đến vùng đất Đại Giác Ngộ và Chiến Thắng của Đức Thế Tôn, của vị trở thành một vị Phật sau khi tiêu diệt hết trọn vẹn những binh lực của Ma Vương."

• **sāpi** [sandhi] **sā pi**.

- **sā** (dem pron, f/nom/sg) she.
- **pi** (ind) and also.

• **taṃ** (rel pron, n/acc/sg) it.

• **paṭijaggamānā** (**paṭi**+√**jagg** I, present act participle, f/nom/sg) looking after, taking care of.

• **ākāsagāmibhāvaṃ** [T-loc] **ākāsagāmiṃ bhāvaṃ** (m-a/acc/sg) ability to move in sky.

- **ākāsa** (m-a/stem) sky.
- **gāmi** (adj/stem) going.
- **bhāvaṃ** (m-a/acc/sg) condition, nature.

• **ñatvā** (**ñ**-√**ñā** V, ger, ind) having known.

• **sammā** (ind) thoroughly, properly, rightly.

• **paṭijaggantī** (**paṭi**+√**jagg** I, present act participle, f/nom/sg) looking after, taking care of.

• **evaṃ** (adv) thus.

• **cintesi** (√**cint** VII, aor act, 3rd/sg) thought.

• **puññakaraṇassa** [T-acc] **puññaṃ karaṇassa** (n/gen/sg) of doing good.

- **puñña** (n/stem) good, merit.
- **karaṇassa** (n/gen/sg) of doing.

• **me** (pers pron, 1st/sg) my.

• **sahāyo** (m-a/nom/sg) friend.

• **laddho** (√**labh** I, past participle, m/nom/sg) obtained.

• **agatapubbāca** [sandhi] **agatapubbā ca**.

- **agatapubbā** [T-loc] **na gata pubbā** (adj, f/nom/sg) not gone before.

• **sāpi** [sandhi] **sā pi**.

- **sā** (đại.cđ, nữ/cc/si) cô ấy.

- **pi** (bbt) và cũng, cũng, chỉ.

• **taṃ** (đại.cđ, trung/đc/si) nó (chú ngựa tơ Sindhava).

• **paṭijaggamānā** (**paṭi**+√**jagg** I, htpt.chủ, nữ/cc/si) đang chăm sóc.

• **ākāsagāmibhāvaṃ** [T-đsc] **ākāsagāmiṃ bhāvaṃ** (nam-a/đc/si) có khả năng bay trên hư không.

- **ākāsa** (nam-a/căn) hư không.

- **gāmi** (tt/căn) đi, bay.

- **bhāvaṃ** (nam-a/đc/si) điều kiện, bản tánh.

• **ñatvā** (**ñ**-√**ñā** V, dđt, bbt) sau khi biết.

• **sammā** (bbt) đúng đắn, hợp lẽ, đầy đủ.

• **paṭijaggantī** (**paṭi**+√**jagg** I, htpt.chủ, nữ/cc/si) có sự chăm sóc, có sự bảo bọc.

• **evaṃ** (trt) như vậy.

• **cintesi** (√**cint** VII, qk.chủ, 3/si) đã suy nghĩ.

• **puññakaraṇassa** [T-đc] **puññaṃ karaṇassa** (trung/stc/si) của việc làm phước.

- **puñña** (trung/căn) việc phước, công đức.

- **karaṇassa** (trung/stc/si) của việc làm.

• **me** (đại.nx, stc, 1/si) của tôi.

• **sahāyo** (nam-a/cc/si) người bạn.

• **laddho** (√**labh** I, qkpt, nam/cc/si) đã có được.

• **agatapubbāca** [sandhi] **agatapubbā ca**.

- **agatapubbā** [T-đsc] **na gata pubbā** (tt, nữ/cc/si) trước đây từng chưa đi đến.

-- **na** (ind neg) not.
-- **gata** (√**gam** I, past participle, stem) gone.
-- **pubbā** (adj, f/nom/sg) before.
- **ca** (conj) and.

- **me** (pers pron, 1st/sg) by me.
- **bhagavato** (m-ant/gen/sg) of the Blessed One.
- **sakalaṃ** (adj, n/acc/sg) whole, entire.
- **mārabalaṃ** [T-gen] **mārassa balaṃ** (n/acc/sg) Māra's force.
  - **māra** (m-a/stem) Mara.
  - **balaṃ** (n/acc/sg) force.
- **vidhametvā** (**vi**+√**dhmā** VII, ger, ind) having destroyed.
- **buddhabhūtassa** (m/gen/sg) of one who become the Buddha.
  - **buddha** (m-a/stem) Buddha.
  - **bhūtassa** (√**bhū** I, past participle, m/gen/sg) of one who become.
- **jayamahābodhibhūmi** [T-gen] **jayamahābodhiyā bhūmi** (f-i/nom/sg) place of victory and great enlightenment.
  - **jaya** (m-a/stem) victory, conquest.
  - **mahā** (adj) great.
  - **bodhi** (f-i/stem) enlightenment.
  - **bhūmi** (f-i/nom/sg) place.

VI.17. Yannūnāhaṃ tattha gantvā bhagavato jayamahābodhiṃ vandeyyanti cintetvā bahū rajatasuvaṇṇamālādayo kārāpetvā ekadivasaṃ assam'abhiruyha ākāsena gantvā bodhimālake ṭhatvā āgacchantu-ayyā suvaṇṇamālā pūjetuṃti ugghosesi tenettha.
now then let me / there / having gone / of the Blessed One / great sacred Bodhi / should pay homage / having thought / many / garlands of silver, gold and others / having got made / one day / horse / having mounted / through sky / having gone / in the enclosure of the Bodhi tree / having stood / let ... come / noble ones / beautiful garlands / to offer / shouted / there / now
[Then, let me now go there and pay homage to the great sacred Bodhi (tree) of the Blessed One.", (she) thought, got many garlands of silver, gold and others made, mounted the horse and flew through the sky (for) one day, stood in the enclosure of the Bodhi tree, and (there and then) shouted, "Let the noble ones come to offer beautiful garlands."]
- And she thought: "Then, let me now go there and pay homage to the great sacred Bodhi tree of the Blessed One." She got many garlands of silver, gold and others made, mounted the horse and flew through the sky for one day, arrived at the enclosure of the Bodhi tree, and exclaimed, "Let the noble ones come to offer beautiful garlands."

-- **na** (bbt phđ) không.
-- **gata** (√**gam** I, qkpt, căn) đã đi đến.
-- **pubbā** (tt, nữ/cc/si) trước đây.
- **ca** (lt) và.

• **me** (đại.nx, sdc, 1/si) bởi tôi.
• **bhagavato** (nam-ant/stc/si) của Đức Thế Tôn.
• **sakalaṃ** (tt, trung/đc/si) toàn bộ, tất cả.
• **mārabalaṃ** [T-stc] **mārassa balaṃ** (trung/đc/si) binh lực của Ma Vương.
- **māra** (nam-a/căn) Ma Vương.
- **balaṃ** (trung/đc/si) binh lực, sức mạnh.

• **vidhametvā** (**vi**+√**dhmā** VII, dđt, bbt) sau khi tiêu diệt.
• **buddhabhūtassa** (nam/stc/si) của vị trở thành Phật.
- **buddha** (nam-a/căn) Đức Phật.
- **bhūtassa** (√**bhū** I, qkpt, nam/stc/si) của vị trở thành.

• **jayamahābodhibhūmi** [T-stc] **jayamahābodhiyā bhūmi** (nữ-i/cc/si) nơi Đại Giác Ngộ và Chiến Thắng.
- **jaya** (nam-a/căn) chiến thắng.
- **mahā** (tt) đại.
- **bodhi** (nữ-i/căn) giác ngộ.
- **bhūmi** (nữ-i/cc/si) nơi, cõi.

VI.17. Yannūnāhaṃ tattha gantvā bhagavato jayamahābodhiṃ vandeyyanti cintetvā bahū rajatasuvaṇṇamālādayo kārāpetvā ekadivasaṃ assam'abhiruyha ākāsena gantvā bodhimālake ṭhatvā āgacchantu-ayyā suvaṇṇamālā pūjetuṃti ugghosesi tenettha.
rồi bây giờ-hãy để tôi / ở đó / sau khi đi đến / của Đức Thế Tôn / đại Bồ Đề chiến thắng / nên đảnh lễ / sau khi suy nghĩ / nhiều / các tràng hoa vàng, bạc và các thứ khác / sau khi bảo chuẩn bị (làm) / vào một ngày nọ / chú ngựa / sau khi cưỡi / bằng hư không / sau khi du hành / trong hàng rào của cội Bồ Đề / sau khi đứng / hãy lại, hãy đến / các ngài Tôn Quý (các Ngài) / các tràng hoa đẹp / để dâng cúng / đã la lên / ở đó / bây giờ
Sau khi suy nghĩ rằng: “Vậy thì chắc chắn sau khi đi đến nơi đó, Ta nên đảnh lễ cội cây Bồ Đề và Chiến Thắng của Đức Thế Tôn” đã cho làm thật nhiều những tràng hoa bằng bạc và bằng vàng, thế rồi vào một ngày nọ, sau khi leo lên lưng ngựa, đã đi đến bằng đường hư không, sau khi đứng tại khoảnh sân tròn của cội cây Đại Giác, chính tại nơi đó, nàng đã thông báo rằng: “Thưa các ngài Tôn Quý! Xin hãy đi đến, để con được cúng dường những tràng hoa bằng vàng."

- **yannūnāhaṃ** [sandhi] **yaṃ nūna ahaṃ**: now then let me.
    - **yaṃ nūna** (ind) what if, shall I, let me.
    - **ahaṃ** (pers pron, 1st/sg) I.
- **tattha** (adv) there.
- **gantvā** (√**gam** I, ger, ind) having gone.
- **bhagavato** (m-ant/gen/sg) of the Blessed One.
- **jayamahābodhiṃ** [D] **jayaṃ ca mahābodhiṃ ca** (f-i/acc/sg) victory and great enlightenment.
    - **jaya** (m-a/stem) victory, conquest.
    - **mahā** (adj) great.
    - **bodhiṃ** (f-i/acc/sg) enlightenment.
- **vandeyyaṃ** (√**vand** I, optative act, 1st/sg) should pay homage.
- **cintetvā** (cint VII, ger, ind) having thought.
- **bahū** (adj, m/acc/pl) many.
- **rajatasuvaṇṇamālādayo** (m-i/acc/pl) garlands of silver, gold and others.
    - **rajata** (n-a/stem) silver.
    - **suvaṇṇa** (n-a/stem) gold.
    - **mālā** (f-ā/stem) garland.
    - **ādayo** (adj, m-i/acc/pl) and others.
- **kārāpetvā** (√**kar** VI, ger, ind) having got made.
- **ekadivasaṃ** [K] **ekaṃ divasaṃ** (m/acc/sg) one day.
    - **eka** (num adj/stem) one.
    - **divasaṃ** (m/acc/sg) day.
- **assaṃ** (m-a/acc/sg) horse.
- **abhiruyha** (**abhi**+√**ruh** I*, ger, ind) having mounted.
- **ākāsena** (m-a/ins/sg) through sky.
- **gantvā** (√**gam** I, ger, ind) having gone.
- **bodhimālake** (m-a/loc/sg) in the enclosure of the Bodhi tree.
    - **bodhi** (f-i/stem) of Bodhi.
    - **mālake** (m-a/loc/sg) in the (consecrated) enclosure.

- **yannūnāhaṃ** [sandhi] **yaṃ nūna ahaṃ**: bây giờ hãy để tôi.
  - **yaṃ nūna**thật vậy (bbt) nếu như... thì sao, tôi sẽ sao, hãy để tôi.
  - **ahaṃ** (đại.nx, 1/si) tôi.
- **tattha** (trt) đó.
- **gantvā** (√**gam** I, dđt, bbt) sau khi đi đến.
- **bhagavato** (nam-ant/stc/si) của Đức Thế Tôn.
- **jayamahābodhiṃ** [D] **jayaṃ ca mahābodhiṃ ca** (nữ-i/đc/si) đại giác ngộ chiến thắng, chiến thắng và đại giác ngộ.
  - **jaya** (nam-a/căn) sự chiến thắng, sự chinh phục.
  - **mahā** (tt) đại, lớn.
  - **bodhiṃ** (nữ-i/đc/si) sự giác ngộ.
- **vandeyyaṃ** (√**vand** I, nguyện vọng, 1/si) nên đảnh lễ.
- **cintetvā** (cint VII, dđt, bbt) sau khi suy nghĩ.
- **bahū** (tt, nam/đc/sn) nhiều.
- **rajatasuvaṇṇamālādayo** (nam-i/đc/sn) các tràng hoa bằng bạc, vàng và các thứ khác.
  - **rajata** (trung-a/căn) bạc.
  - **suvaṇṇa** (trung-a/căn) vàng.
  - **mālā** (nữ-ā/căn) tràng hoa.
  - **ādayo** (tt, nam-i/đc/sn) và các thứ khác.
- **kārāpetvā** (√**kar** VI, dđt, bbt) sau khi bảo làm.
- **ekadivasaṃ** [K] **ekaṃ divasaṃ** (nam/đc/si) vào một ngày nọ.
  - **eka** (num adj/căn) một.
  - **divasaṃ** (nam/đc/si) ngày.
- **assaṃ** (nam-a/đc/si) chú ngựa.
- **abhiruyha** (**abhi**+√**ruh** I*, dđt, bbt) sau khi cưỡi.
- **ākāsena** (nam-a/sdc/si) bằng hư không.
- **gantvā** (√**gam** I, dđt, bbt) sau khi đi đến.
- **bodhimālake** (nam-a/đsc/si) trong hàng rào của cội cây Bồ Đề.
  - **bodhi** (nữ-i/căn) của cội cây Bồ Đề.
  - **mālake** (nam-a/đsc/si) trên hàng rào, trên rào chắn.

- **ṭhatvā** (**ṭ-√ṭhā** I, ger, ind) having stood.
- **āgacchantu-ayyā** [sandhi] **āgacchantu ayyā**.
  - **āgacchantu** (**ā+√gam** I, imperative, 3rd/pl) let them come.
  - **ayyā** (adj/nom/pl) noble ones.
- **suvaṇṇamālā** (f-ā/acc/pl) beautiful garlands.
  - **suvaṇṇa** (adj/stem) beautiful.
  - **mālā** (f-ā/acc/pl) garlands.
- **pūjetuṃ** (**√pūj** VII, inf, ind) to offer.
- **ugghosesi** (**ud+√ghus+e** VII, aor act, 3rd/sg) shouted.
- **tenettha** [sandhi] **tena ettha**.
  - **tena** (adv) thereby.
  - **ettha** (adv) now.

V. Yato paṭṭhāyahaṃ buddhasāsane suddhamānasā;
pasannā tena saccena, mamānuggahabuddhiyā.
Āgacchantu namassantu, bodhiṃ pūjentu sādhukaṃ;
soṇṇamālāhi sambuddhaputtā ariyasāvakā(18).
Sutvā taṃ vacanaṃ ayyā, bahū sīhaḷavāsino;
āgamma nabhasā tattha, vandiṃsu ca mahiṃsu cāti(19).

V. From the time which I commenced, with a purified mind, in the Buddha's teaching, I am pleased with that truth, with wisdom for me, with compassion for me.

Sons, noble disciples of the self-enlightened one, let them come, to the Bodhi tree with golden garlands, honour and venerate well(18).

The noble ones, many are people living in Ceylon, heard the words, came to the Bodhi tree through the clouds, paid homage and revered(19).

V.18. Yato paṭṭhāyahaṃ buddhasāsane suddhamānasā;
pasannā tena saccena, mamānuggahabuddhiyā.
Āgacchantu namassantu, bodhiṃ pūjentu sādhukaṃ;
soṇṇamālāhi sambuddhaputtā ariyasāvakā.

from which time / having started out-I / of Buddha / in teaching / with purified mind / pleased / with that / with truth / with wisdom and compassion for me / let ... come / let ... honour / Bodhi tree / let ... venerate / well / with golden garlands / of the self-enlightened one / sons / noble disciples

- **ṭhatvā** (**ṭ**-√**ṭhā** I, dđt, bbt) sau khi đứng.
- **āgacchantu-ayyā** [sandhi] **āgacchantu ayyā**.
  - **āgacchantu** (**ā**+√**gam** I, mlc, 3/sn) hãy đi đến.
  - **ayyā** (tt/cc/sn) các bậc Tôn Quý, các người cao sang (các Ngài).
- **suvaṇṇamālā** (nữ-ā/đc/sn) các tràng hoa đẹp.
  - **suvaṇṇa** (tt/căn) đẹp.
  - **mālā** (nữ-ā/đc/sn) các tràng hoa.
- **pūjetuṃ** (√**pūj** VII, đt.nt, bbt) để dâng cúng.
- **ugghosesi** (**ud**+√**ghus**+**e** VII, qk.chủ, 3/si) đã la lên.
- **tenettha** [sandhi] **tena ettha**.
  - **tena** (trt) bằng cách đó, vì lý do đó.
  - **ettha** (trt) bây giờ; tại đây.

V. Yato paṭṭhāyahaṃ buddhasāsane suddhamānasā;
pasannā tena saccena, mamānuggahabuddhiyā.
Āgacchantu namassantu, bodhiṃ pūjentu sādhukaṃ;
soṇṇamālāhi sambuddhaputtā ariyasāvakā[18].
Sutvā taṃ vacanaṃ ayyā, bahū sīhaḷavāsino;
āgamma nabhasā tattha, vandiṃsu ca mahiṃsu cāti[19].

V. Kể từ khi con có tâm tịnh tín trong Giáo Pháp của Đức Phật, con có niềm tin đối với những sự Chân Thật đó, bằng trí tuệ và lòng bi mẫn dành cho con, những bậc Thánh Nhân, những người con của bậc Chánh Giác xin hãy đi đến, xin hãy lễ bái xin hãy cúng dường cội cây Bồ Đề một cách tốt đẹp bằng những tràng hoa bằng vàng.[18]

Các bậc Tôn Quý sau khi nghe được những lời nói đó của nhiều người dân đang sinh sống tại Đảo Sīhaḷā (Tích Lan), đã đi đến tại nơi đó bằng đường hư không, đã đảnh lễ và đã tôn kính."[19]

V.18. Yato paṭṭhāyahaṃ buddhasāsane suddhamānasā;
pasannā tena saccena, mamānuggahabuddhiyā.
Āgacchantu namassantu, bodhiṃ pūjentu sādhukaṃ;
soṇṇamālāhi sambuddhaputtā ariyasāvakā.

từ đó / sau khi bắt đầu-tôi / của Đức Phật / trong lời dạy / với tâm trong sạch / (người) có sự hài lòng / với cái đó / với chân thật / với từ bi và trí tuệ cho tôi. / (họ) hãy lại / hãy xá chào / cội cây Bồ Đề / hãy cúng dường / tốt đẹp / với các tràng hoa bằng vàng /của bậc Chánh Giác / những người con trai/ các Thánh Đệ Tử

[From the time which I have started out in the Buddha's teaching, with a purified mind; pleased with that truth, with wisdom and compassion for me. Let (them) come, honour and venerate well the Bodhi tree, with golden garlands; sons, noble disciples of the self-enlightened one.]

- From the time which I commenced, with a purified mind, in the Buddha's teaching, I am pleased with that truth, with wisdom for me, with compassion for me. Sons, noble disciples of the self-enlightened one, let them come, to the Bodhi tree with golden garlands, honour and venerate well.

- **yato** (adv.) from which time, since.
- **paṭṭhāyahaṃ** [sandhi] **paṭṭhāya ahaṃ**.
  - **paṭṭhāya** (**pa**+**ṭ**+√**ṭhā** I, ger, ind) having started out.
  - **ahaṃ** (pers pron, 1st/sg) I.
- **buddhasāsane = buddhassa sāsane**
  - **buddhassa** (m-a/stem) of Buddha.
  - **sāsane** (n-a/lco/sg) in teaching.
- **suddhamānasā** [K] **suddhā mānasā.**
  - **suddha** (adj/stem) purified.
  - **mānasā** (n-as/ins/sg) with mind.
- **pasannā** (adj) pleased.
- **tena** (rel pron, n/ins/sg) with that.
- **saccena** (n-a/ins/sg) with truth.
- **mamānuggahabuddhiyā = mama anuggaha buddhiyā.**
  - **mama** (pers pron, 1st/sg) to/for me.
  - **anuggaha** (m-a/stem) compassion.
  - **buddhiyā** (f-i/ins/sg) with wisdom.
- **āgacchantu** (**ā**+√**gam** I, imp. act, 3rd/pl) let them come.
- **namassantu** (√**namas + a**+**ti** I, imp. act, 3rd/pl) let them honour.
- **bodhiṃ** (f-i/acc/sg) Bodhi.
- **pūjentu** (√**pūj** VII, imp. act, 3rd/pl) let them venerate.
- **sādhukaṃ** (adv) well, thoroughly.
- **soṇṇamālāhi** [K] **soṇṇāhi mālāhi** (f-ā/ins/pl) with golden garlands.
  - **soṇṇa** (adj, stem) golden.
  - **mālāhi** (f-ā/ins/pl) with garlands.
- **sambuddhaputtā = sambuddhassa + puttā**
  - **sambuddhassa** (m-a/stem) of the Self-Enlightened One.
  - **puttā** (m-a/nom/pl) sons.
- **ariyasāvakā** [K] **ariyā sāvakā** (m-a/nom/pl) noble disciples.
  - **ariya** (adj, stem) noble.
  - **sāvakā** (m-a/nom/pl) disciples.

Kể từ khi con có tâm tịnh tín trong Giáo Pháp của Đức Phật, con có niềm tin đối với những sự Chân Thật đó, bằng trí tuệ và lòng bi mẫn dành cho con, những bậc Thánh Đệ Tử, những người con của Bậc Chánh Giác xin hãy đi đến, xin hãy lễ bái xin hãy cúng dường cội cây Bồ Đề một cách tốt đẹp bằng những tràng hoa bằng vàng.

• **yato** (adv.) từ đó, từ khi đó.
• **paṭṭhāyahaṃ** [sandhi] **paṭṭhāya ahaṃ**.
  - **paṭṭhāya** (**pa**+**ṭ**+√**ṭhā** I, dđt, bbt) sau khi bắt đầu.
  - **ahaṃ** (đại.nx, 1/si) tôi.
• **buddhasāsane = buddhassa sāsane**
  - **buddhassa** (nam-a/căn) của Đức Phật.
  - **sāsane** (trung-a/lco/si) trong lời dạy, trong giáo pháp.
• **suddhamānasā** [K] **suddhā mānasā.**
  - **suddha** (tt/căn) trong sạch.
  - **mānasā** (trung-as/sdc/si) với tâm.
• **pasannā** (tt) vui vẻ, hài lòng, hoan hỷ.
• **tena** (đại.cđ, trung/sdc/si) với cái đó.
• **saccena** (trung-a/sdc/si) với chân thật.
• **mamānuggahabuddhiyā = mama anuggaha buddhiyā.**
  - **mama**[cđc] (đại.nx, 1/si) đến/cho con.
  - **anuggaha** (nam-a/căn) với lòng từ.
  - **buddhiyā** (nữ-i/sdc/si) với trí tuệ.
• **āgacchantu** (**ā**+√**gam** I, mlc.cđ, 3/sn) hãy (để họ) lại.
• **namassantu** (√**namas** + **a**+**ti** I, mlc.cđ, 3/sn) hãy (để họ) xá chào.
• **bodhiṃ** (nữ-i/đc/si) cội Bồ Đề.
• **pūjentu** (√**pūj** VII, mlc.cđ, 3/sn) hãy (để họ) đảnh lễ.
• **sādhukaṃ** (trt) một cách tốt đẹp, tuyệt vời.
• **soṇṇamālāhi** [K] **soṇṇāhi mālāhi** (nữ-ā/sdc/sn) với các tràng hoa bằng vàng.
  - **soṇṇa** (tt, căn) vàng.
  - **mālāhi** (nữ-ā/sdc/sn) với các tràng hoa.
• **sambuddhaputtā = sambuddhassa + puttā**
  - **sambuddhassa** (nam-a/căn) của bậc Chánh Giác, của bậc Tự Ngộ.
  - **puttā** (nam-a/cc/sn) các người con trai.
• **ariyasāvakā** [K] **ariyā sāvakā** (nam-a/cc/sn) các đệ tử cao quý.
  - **ariya** (tt, căn) cao quý.
  - **sāvakā** (nam-a/cc/sn) các đệ tử.

V.19. Sutvā taṃ vacanaṃ ayyā, bahū sīhaḷavāsino;
Āgamma nabhasā tattha, vandiṃsu ca mahiṃsu cāti.
having heard / that / word / noble ones / many / people living in Ceylon / having come / through the clouds / there / paid homage / and / revered / and
[The noble ones, many are people living in Ceylon, having heard that word, came there of the clouds, paid homage and revered (it).]
- The noble ones, many are people living in Ceylon, heard the words, came to the Bodhi tree through the clouds, paid homage and revered.

- **sutvā** (**s**-√**su** V, ger, ind) having heard.
- **taṃ** (rel pron, n/acc/sg) that.
- **vacanaṃ** (n-a/acc/sg) word.
- **ayyā** (adj, m/nom/pl) noble ones.
- **bahū** (adj, m/nom/pl) many.
- **sīhaḷavāsino** [K] **sīhaḷa vāsino** (adj/nom/pl) people living in Ceylon.
  - **sīhaḷa** (m-a, stem) Ceylon (Sri Lanka).
  - **vāsino** (adj/nom/pl) living in.
- **āgamma** (**ā**+√**gam** I, ger, ind) having come.
- **nabhasā** (n-a/abl^{inst}/sg) through the clouds.
- **tattha** (adv) there.
- **vandiṃsu** (√**vand** I, aor act, 1st/pl) paid homage.
- **ca** (conj) and.
- **mahiṃsu** (√**mah** I, aor act, 1st/pl) revered.
- **ca** (conj) and.

VI. Tato-ppabhuti sā kumārikā buddhasāsane atīva pasannā niccameva assamabhiruyha āgantvā ariyehi saddhiṃ mahābodhiṃ suvaṇṇamālāhi pūjetvā gacchati.[20] Atha pāṭaliputtanagaropavane vanacarā tassā abhiṇhaṃ gacchantiyā ca āgacchantiyā ca rūpasampattiṃ disvā rañño kathesuṃ. Mahārāja evarūpā kumārikā assa mabhiruyha āgantvā nibandhaṃ vanditvā gacchati. Devassānurūpā aggamahesī bhavituntі. [21]
VI. From that time, Buddheni, who is very much pleased with the Buddha's teaching, always ride the horse, and come and goes with the nobles to venerate the great Bodhi tree with beautiful garlands. [20]

V.19. Sutvā taṃ vacanaṃ ayyā, bahū sīhaḷavāsino;
Āgamma nabhasā tattha, vandiṃsu ca mahiṃsu cāti.
sau khi nghe / điều đó / lời nói / các bậc Tôn Quý / nhiều / những người đang sống ở Tích Lan / đã lại / từ hư không (từ mây) / ở đó / đảnh lễ / và / đã tôn kính / và-rằng
Các bậc Tôn Quý sau khi nghe được những lời nói đó của nhiều người dân đang sinh sống tại Đảo Sīhaḷā (Tích Lan), đã đi đến tại nơi đó bằng đường hư không, đã đảnh lễ và đã tôn kính."

- **sutvā** (**s**-√**su** V, dđt, bbt) sau khi nghe.
- **taṃ** (đại.cđ, trung/đc/si) điều đó.
- **vacanaṃ** (trung-a/đc/si) lời nói.
- **ayyā** (tt, nam/cc/sn) các bậc Tôn Quý.
- **bahū** (tt, nam/cc/sn) nhiều.
- **sīhaḷavāsino** [K] **sīhaḷa vāsino** (tt/cc/sn) những người đang sống tại Đảo Sīhaḷa (Tích Lan).
    - **sīhaḷa** (nam-a, căn) Tích Lan (Sri Lanka).
    - **vāsino** (tt/cc/sn) những người đang sống, đang sống.
- **āgamma** (**ā**+√**gam** I, dđt, bbt) đã lại.
- **nabhasā** (trung-a/xxc[sdc]/si) từ[bằng] hư không (đám mây).
- **tattha** (trt) ở đó.
- **vandiṃsu** (√**vand** I, qk.chủ, 1/sn) đã đảnh lễ.
- **ca** (lt) và.
- **mahiṃsu** (√**mah** I, qk.chủ, 1/sn) đã cung kính.
- **ca** (lt) và.

VI. Tato-ppabhuti sā kumārikā buddhasāsane atīva pasannā niccameva assamabhiruyha āgantvā ariyehi saddhiṃ mahābodhiṃ suvaṇṇamālāhi pūjetvā gacchati.[20] Atha pāṭaliputtanagaropavane vanacarā tassā abhiṇhaṃ gacchantiyā ca āgacchantiyā ca rūpasampattiṃ disvā rañño kathesuṃ. Mahārāja evarūpā kumārikā assa mabhiruyha āgantvā nibandhaṃ vanditvā gacchati. Devassānurūpā aggamahesī bhavitunti. [21]
VI. Từ đó trở đi, nàng thiếu nữ đó cực kỳ hoan hỷ trong Giáo Pháp của Đức Phật, và thường xuyên cưỡi trên chú ngựa đó sau khi đi đến, đã cúng dường những tràng hoa bằng vàng đến cội cây Đại Giác cùng với chư Thánh Nhân rồi rời đi.[20]

Now, the foresters saw her coming and leaving repeatedly in the wood near the city of Pātaliputta, and reported to the king about her beauty. "Great king, a girl of such beauty, comes and goes frequently, riding a horse and paying homage. She is the one suitable to be the queen consort for the king."(21)

VI.20. Tato-ppabhuti sā kumārikā buddhasāsane atīva pasannā niccameva assamabhiruyha āgantvā ariyehi saddhiṃ mahābodhiṃ suvaṇṇamālāhi pūjetvā gacchati.
from that time / that / girl / in teaching of the Buddha / very much / pleased / always-so / having mounted the horse / having come / with the nobles / with / great Bodhi / with beautiful garlands / having venerated / goes
(From that time, that girl, very much pleased in the teaching of the Buddha, always so mounts the horse, comes with the nobles, venerates the great Bodhi with beautiful garlands, and goes.)
- From that time, Buddheni, who is very much pleased with the Buddha's teaching, always ride the horse, and come and goes with the nobles to venerate the great Bodhi tree with beautiful garlands.

- **tato-ppabhuti** (adv) from that time.
- **sā** (rel pron, f/nom/sg) that.
- **kumārikā** (f-ā/nom/sg) girl.
- **buddhasāsane** [T-gen] **buddhassa sāsane** (n-a/lco/sg) in teaching of the Buddha.
  - **buddha** (m-a/stem) of Buddha.
  - **sāsane** (n-a/loc/sg) in teaching.
- **atīva** [sandhi] **ati iva** (ind) very much.
- **pasannā** (adj) pleased.
- **niccameva** [sandhi] **niccaṃ eva**.
  - **niccaṃ** (adv) perpetually, constantly, always.
  - **eva** (adv) so.
- **assamabhiruyha** [sandhi] **assaṃ abhiruyha**.
  - **assaṃ** (m-a/acc/sg) horse.
  - **abhiruyha** (**abhi**+√**ruh** I*, ger, ind) having mounted.
- **āgantvā** (**ā**+√**gam** I, ger, ind) having come.
- **ariyehi** (n-a/ins/pl) with the nobles.
- **saddhiṃ** (ind) with.
- **mahābodhiṃ** (f-i/acc/sg) great Bodhi.

Thế rồi có những người đi rừng trong khu rừng kế cận kinh thành Pāṭaliputta sau khi nhìn thấy việc thường xuyên đi về và dung sắc tuyệt mỹ của nàng, liền thông báo cho Đức Vua rằng: "Tâu Đại Vương! Người Thiếu nữ giống như vầy, đã leo lên chú ngựa, sau khi thường xuyên đi đến, đã đảnh lễ và rời đi. Người đó thích hợp dành cho Đức Vua và trở thành Hoàng Hậu."[21]

VI.20. Tato-ppabhuti sā kumārikā buddhasāsane atīva pasannā niccameva assamabhiruyha āgantvā ariyehi saddhiṃ mahābodhiṃ suvaṇṇamālāhi pūjetvā gacchati.
từ đó trở đi / cô đó / thiếu nữ / trong Giáo Pháp của Đức Phật / rất nhiều / hài lòng / luôn luôn-cũng / sau khi leo lên chú ngựa (Sindhava) / sau khi đến / với chư Thánh Nhân / với / tháp Đại Giác / với các tràng hoa đẹp / sau khi cúng dường / đi
Từ đó trở đi, nàng thiếu nữ đó cực kỳ hoan hỷ trong Giáo Pháp của Đức Phật, và thường xuyên cưỡi trên chú ngựa đó sau khi đi đến, đã cúng dường những tràng hoa bằng vàng đến cội cây Đại Giác cùng với chư Thánh Nhân rồi rời đi.

- **tato-ppabhuti** (trt) từ đó, từ lúc đó, từ đó đến nay.
- **sā** (đại.cđ, nữ/cc/si) cô đó, chị gái đó.
- **kumārikā** (nữ-ā/cc/si) cô gái, tiểu thư, thiếu nữ.
- **buddhasāsane** [T-stc] **buddhassa sāsane** (trung-a/đsc/si) trong Giáo Pháp của Đức Phật.
  - **buddha** (nam-a/căn) của Đức Phật.
  - **sāsane** (trung-a/đsc/si) trong Giáo Pháp, trong lời dạy.
- **atīva** [sandhi] **ati iva** (bbt) rất nhiều.
- **pasannā** (tt) hoan hỷ, hài lòng, vui vẻ.
- **niccameva** [sandhi] **niccaṃ eva**.
  - **niccaṃ** (trt) lâu dài, liên tục, luôn luôn, thường xuyên.
  - **eva** (trt) vậy, cũng, chỉ.
- **assamabhiruyha** [sandhi] **assaṃ abhiruyha**.
  - **assaṃ** (nam-a/đc/si) chú ngựa.
  - **abhiruyha** (**abhi+√ruh** I*, dđt, bbt) sau khi cưỡi, sau khi lên (ngựa).
- **āgantvā** (**ā+√gam** I, dđt, bbt) sau khi lại, sau khi đến.
- **ariyehi** (trung-a/sdc/sn) với chư Thánh Nhân.
- **saddhiṃ** (bbt) với.
- **mahābodhiṃ** (nữ-i/đc/si) cây đại Bồ Đề, tháp Đại Giác.

- **mahā** (adj) great.
- **bodhiṃ** (f-i/acc/sg) Bodhi.

• **suvaṇṇamālāhi** (f-ā/ins/pl) with beautiful garlands.
- **suvaṇṇa** (adj/stem) beautiful.
- **mālāhi** (f-ā/ins/pl) with garlands.

• **pūjetvā** (√**pūj** VII, ger, ind) having venerated.
• **gacchati** (√**gam** I, pres act, 3rd/sg) goes.

VI.21. Atha pāṭaliputtanagaropavane vanacarā tassā abhiṇhaṃ gacchantiyā ca āgacchantiyā ca rūpasampattiṃ disvā rañño kathesuṃ. Mahārāja evarūpā kumārikā assamabhiruyha āgantvā nibandhaṃ vanditvā gacchati. Devassānurūpā aggamahesī bhavitunti.
and then / in the wood near the city of Pāṭaliputta / foresters / her / repeatedly / of going and / of coming and / beauty / having seen / to king / reported / great king / of such beauty / girl / having mounted the horse / having come / frequently / having paid homage / goes / one suitable to king / queen consort / to be
[And then, foresters, having seen (her) beauty of her going and coming repeatedly in the wood near the city of Pātaliputta, reported to the king. "Great king, a girl of such beauty mounts the horse, comes and pays homage frequently, and goes. (She is) the one suitable to be the queen consort for the king."]
- Now, the foresters saw her coming and leaving repeatedly in the wood near the city of Pāṭaliputta, and reported to the king about her beauty. "Great king, a girl of such beauty, comes and goes frequently, riding a horse and paying homage. She is the one suitable to be the queen consort for the king."

• **atha** (ind) and then, now.
• **pāṭaliputtanagaropavane** [T-gen] **pāṭaliputtassa nagaropavane** (n-a/loc/sg) in the wood near the city of Pāṭaliputta.
- **pāṭaliputta** (m-a/stem) Pāṭaliputta or Pāṭaligāma, the capital of ancient Magadha, situated near modern Patna.
- **nagaropavane** [sandhi] **nagara upavane** (n-a/loc/sg) in the wood near the city.

• **vanacarā** (n-a/nom/pl) foresters.
- **vana** (n-a/stem) forest.
- **carā** (adj, n/nom/pl) walking.

• **tassā** (rel pron, f/gen/sg) her.

- **mahā** (tt) to lớn, đại.
- **bodhiṃ** (nữ-i/đc/si) cội cây Bồ Đề, Cây Giác Ngộ.

• **suvaṇṇamālāhi** (nữ-ā/sdc/sn) với các tràng hoa đẹp.
- **suvaṇṇa** (tt/căn) đẹp.
- **mālāhi** (nữ-ā/sdc/sn) với các tràng hoa.

• **pūjetvā** (√**pūj** VII, dđt, bbt) sau khi cúng dường.
• **gacchati** (√**gam** I, ht chủ, 3/si) đi.

VI.21. Atha pāṭaliputtanagaropavane vanacarā tassā abhiṇhaṃ gacchantiyā ca āgacchantiyā ca rūpasampattiṃ disvā rañño kathesuṃ. Mahārāja evarūpā kumārikā assamabhiruyha āgantvā nibandhaṃ vanditvā gacchati. Devassānurūpā aggamahesī bhavitunti
lúc bấy giờ / trong khu rừng gần thành Pāṭaliputta / những người tiều phu / của cô ấy / thường xuyên / của việc khi đi đến-và / của việc khi trở về-và / sắc đẹp / sau khi nhìn thấy / (cho) đức vua / thuật lại / tâu Đại Vương / vẻ đẹp như vậy / thiếu nữ / sau khi leo lên chú ngựa (Sindhava) / sau khi trở về / một cách thường xuyên / sau khi đảnh lễ / đi đến / người xứng đáng cho đức vua / chánh hậu / để trở thành-rằng
Thế rồi có những người đi rừng trong khu rừng kế cận kinh thành Pāṭaliputta sau khi nhìn thấy việc thường xuyên đi về và dung sắc tuyệt mỹ của nàng, liền thông báo cho Đức Vua rằng: "Tâu Đại Vương! Người Thiếu nữ giống như vầy, đã leo lên chú ngựa, sau khi thường xuyên đi đến, đã đảnh lễ và rời đi. Người đó thích hợp dành cho Đức Vua và trở thành Hoàng Hậu."

• **atha** (bbt) và rồi, bấy giờ.
• **pāṭaliputtanagaropavane** [T-stc] **pāṭaliputtassa nagaropavane** (trung-a/đsc/si) trong khu rừng gần thành Pāṭaliputta.
- **pāṭaliputta** (nam-a/căn) thành Pāṭaliputta hoặc Pāṭaligāma, thủ đô cổ của xứ Magadha, tọa lạc gần Patna hiện giờ.
- **nagaropavane** [sandhi] **nagara upavane** (trung-a/đsc/si) trong ngôi rừng gần kinh thành.

• **vanacarā** (trung-a/cc/sn) những người tiều phu.
- **vana** (trung-a/căn) rừng.
- **carā** (tt, trung/cc/sn) đang đi, đang sống.

• **tassā** (đại.cđ, nữ/stc/si) của cô ấy.

- **abhiṇhaṃ** (adv) repeatedly, continuously, often.
- **gacchantiyā** (√**gam** I, pres act participle, f/gen/sg) of going.
- **ca** (conj) and.
- **āgacchantiyā** (**ā**+√**gam** I, pres act participle, f/gen/sg) of coming.
- **ca** (conj) and.
- **rūpasampattiṃ** [T-gen] **rūpassa sampattiṃ** (f-i/acc/sg) beauty.
  - **rūpa** (n-a/stem) form, appearance.
  - **sampattiṃ** (f-i/acc/sg) excellency.
- **disvā** (**d**-√**dis** pass I, ger, ind) having seen.
- **rañño** (m-an/dat/sg) to king.
- **kathesuṃ** (√**kath** VII, aor act, 3rd/pl) reported.
- **mahārāja** [K] **mahā rāja** (m-an/voc/sg) great king.
  - **mahā** [form of *mahant* in compounds] (adj) great.
  - **rāja** (m-an/voc/sg) king.
- **evarūpā** (adj, f/nom/sg) of such beauty.
- **kumārikā** (f-ā/nom/sg) girl.
- **assamabhiruyha** [sandhi] **assaṃ abhiruyha**.
  - **assaṃ** (m-a/acc/sg) horse.
  - **abhiruyha** (**abhi**+√**ruh** I*, ger, ind) having mounted.
- **āgantvā** (**ā**+√**gam** I, ger, ind) having come.
- **nibandhaṃ** (adv) frequently.
- **vanditvā** (√**vand** I, ger, ind) having paid homage.
- **gacchati** (√**gam** I, pres act, 3rd/sg) goes.
- **devassānurūpā** [T-dat] **devassa anurūpā** (f-ā/nom/sg) one suitable to king.
  - **devassa** (m-a/gen, dat/sg) of/to king.
  - **anurūpā** (adj, f/nom/sg) suitable, adequate, seeming, fit, worthy.
- **aggamahesī** [K] **aggā mahesī** (f-ī/nom/sg) queen consort.
  - **agga** (adj, stem) chief.
  - **mahesī** (f-ī/nom/sg) queen.
- **bhavituṃ** (√**bhū** I, inf, ind) to be.

• **abhiṇhaṃ** (trt) một cách lặp lại, thường xuyên, luôn luôn.

• **gacchantiyā** (√**gam** I, htpt.chủ, nữ/stc/si) của việc đi đến.

• **ca** (lt) và.

• **āgacchantiyā** (**ā**+√**gam** I, htpt.chủ, nữ/stc/si) của việc trở lại.

• **ca** (lt) và.

• **rūpasampattiṃ** [T-stc] **rūpassa sampattiṃ** (nữ-i/đc/si) vẻ đẹp.

- **rūpa** (trung-a/căn) sắc thân, sắc thân.

- **sampattiṃ** (nữ-i/đc/si) xuất sắc, tuyệt mỹ.

• **disvā** (**d**-√**dis** pass I, dđt, bbt) sau khi nhìn thấy.

• **rañño** (nam-an/cđc/si) cho đức vua.

• **kathesuṃ** (√**kath** VII, qk.chủ, 3/sn) đã thuật lại, đã nói đến.

• **mahārāja** [K] **mahā rāja** (nam-an/hc/si) tâu Đại Vương.

- **mahā** [hình thức *mahant* trong hợp từ] (tt) lớn, vĩ đại.

- **rāja** (nam-an/hc/si) đức vua.

• **evarūpā** (tt, nữ/cc/si) vẻ đẹp như thế.

• **kumārikā** (nữ-ā/cc/si) người thiếu nữ.

• **assamabhiruyha** [sandhi] **assaṃ abhiruyha**.

- **assaṃ** (nam-a/đc/si) chú ngựa.

- **abhiruyha** (**abhi**+√**ruh** I*, dđt, bbt) sau khi leo lên, cưỡi lên.

• **āgantvā** (**ā**+√**gam** I, dđt, bbt) sau khi trở về.

• **nibandhaṃ** (trt) thường xuyên.

• **vanditvā** (√**vand** I, dđt, bbt) sau khi đảnh lễ.

• **gacchati** (√**gam** I, ht chủ, 3/si) đi.

• **devassānurūpā** [T-cđc] **devassa anurūpā** (nữ-ā/cc/si) người thích hợp của đức vua.

- **devassa** (nam-a/stc, cđc/si) cho/ của/đến đức vua.

- **anurūpā** (tt, nữ/cc/si) phù hợp, xứng đôi, thích hợp, xứng đáng.

• **aggamahesī** [K] **aggā mahesī** (nữ-ī/cc/si) chánh hậu.

- **agga** (tt, căn) chánh, chính, cao, tột đỉnh.

- **mahesī** (nữ-ī/cc/si) hoàng hậu.

• **bhavituṃ** (√**bhū** I, đt.nt, bbt) để trở thành.

VII. Rājā taṃ sutvā tena hi bhane gaṇhatha naṃ kumāriṃ. Mama aggamahesiṃ karomīti, purise payojesi(22).

Tena payuttā purisā Bodhi-pūjaṃ katvā āgacchantiṃ gaṇhāmā'ti tattha nilīnā gahaṇasajjā aṭṭhaṃsu. (23a) Tadā sā kumārikā assam'abhiruyha mahābodhimaṇḍaṃ gantvā vītarāgehi saddhiṃ pupphapūjaṃ katvā vanditvā nivatti.(23b) Atha tesu eko dhammarakkhitatthero nāma tassā evamāha:) "Bhagini, tvaṃ antarāmagge corā gaṇhitukāmā ṭhitā. Asukhaṭṭhānaṃ patvā appamattā sīghaṃ gacchāti.(24)

VII. After hearing that, the king hired the men, "On that account, people, seize that girl. Let me make (her) my queen consort."(22)

With that, the enlisted men stood there, hidden and ready to capture Buddheni, "Let's seize her coming, after the veneration of the Bodhi tree." (23a) Then, that girl mounted the horse, went to the best part of the great Bodhi tree, made offering of flowers with the saints, paid homage, and turned back.(23b) Now, among them is one Elder Dhammarakkhita, who spoke to her thus: "Sister, thieves stood wishing to capture you on the way. After reaching such and such a place, be careful and go quickly."(24)

VII.22. Rājā taṃ sutvā tenahi bhaṇe gaṇhatha naṃ kumāriṃ. Mama aggamahesiṃ karomīti purise payojesi.

king / that / having heard / with that; indeed / let ... seize / that / girl / my / queen consort / let ... make / men / employed

(Having heard that, the king hired the men, "With that, people, seize that girl. Let me make (her) my queen consort.")

- After hearing that, the king hired the men, "On that account, people, seize that girl. Let me make (her) my queen consort."

- **rājā** (m-an/nom/sg) king.
- **taṃ** (rel pron, n/acc) that.
- **sutvā** (**s**-√**su** V, ger, ind) having heard.
- **tenahi** [sandhi] **tena hi**. (so)
  - **tena** (rel pron, n/acc) with that.
  - **hi** (ind) indeed.
- **bhaṇe** [a term of address used by superiors to subordinates].
- **gaṇhatha** (**g**-√**gah** V, imperative, 2nd/pl) seize.
- **naṃ** (rel pron, f/acc) that.
- **kumāriṃ** (f-ī/acc/sg) girl.
- **mama** (pers pron, 1st/sg) my.
- **aggamahesiṃ** [K] **aggā mahesiṃ** (f-ī/acc/sg) queen consort.

VII. Rājā taṃ sutvā tena hi bhane gaṇhatha naṃ kumāriṃ. Mama aggamahesiṃ karomīti, purise payojesi(22).

Tena payuttā purisā Bodhi-pūjaṃ katvā āgacchantiṃ gaṇhāmā'ti tattha nilīnā gahaṇasajjā aṭṭhaṃsu.(23a) Tadā sā kumārikā assam'abhiruyha mahābodhimaṇḍaṃ gantvā vītarāgehi saddhiṃ pupphapūjaṃ katvā vanditvā nivatti.(23b) Atha tesu eko dhammarakkhitatthero nāma tassā evamāha: "Bhagini, tvaṃ antarāmagge corā gaṇhitukāmā ṭhitā. Asukhaṭṭhānaṃ patvā appamattā sīghaṃ gacchāti.(24)

VII. Đức Vua sau khi nghe những điều đó, đã ra lệnh cho nhiều người rằng: "Này các Khanh! Nếu quả thật như vậy, hãy bắt lấy nàng thiếu nữ đó. Ta phong làm Chánh Hậu của Ta."(22)

Chính với kế hoạch (của Đức Vua) những người đàn ông đó nghĩ rằng: "Sau khi cúng dường cội cây Đại Giác, chúng ta bắt trong khi (nàng) quay trở về" nên đã đứng ẩn nấp ở đó và sẵn sàng bắt lấy.(23a) Khi đó, nàng thiếu nữ ấy sau khi cưỡi lên ngựa đã đi đến vùng đất cội cây Đại Giác, đã cúng dường những bông hoa cùng với Những Bậc Ly Tham, sau khi đảnh lễ rồi đã quay trở về.(23b) Thế rồi, một trong số các vị, có bậc trưởng lão tên Dhammarakkhita đã nói với cô ấy như vầy: "Này con, các tên trộm đã đứng trên đường với mong muốn để bắt con. Sau khi đến được chỗ này chỗ kia, con hãy cẩn thận và rời đi nhanh."(24)

VII. 22. Rājā taṃ sutvā tenahi bhaṇe gaṇhatha naṃ kumāriṃ. Mama aggamahesiṃ karomīti purise payojesi.

đức vua / điều đó / sau khi nghe / nghe đây/ hãy bắt / cô đó / thiếu nữ / của trẫm / chánh hậu / hãy làm-rằng / những người nam / đã ra lệnh (đã thuê)

Đức Vua sau khi nghe những điều đó, đã ra lệnh cho nhiều người rằng: "Này các Khanh! Nếu quả thật như vậy, hãy bắt lấy nàng thiếu nữ đó. Ta phong làm Chánh Hậu của Ta."

- **rājā** (nam-an/cc/si) đức vua.
- **taṃ** (đại.cđ, trung/đc) điều đó.
- **sutvā** (**s**-√**su** V, dđt, bbt) sau khi nghe.
- **tenahi** [sandhi] **tena hi**. (vậy thì)
  - **tena** (đại.cđ, trung/đc) với điều đó.
  - **hi** (bbt) thật vậy.
- **bhaṇe** [từ dành cho người cấp trên nói với người cấp dưới] này các ngươi.
- **gaṇhatha** (**g**-√**gah** V, mlc, 2/sn) (các người) hãy bắt.
- **naṃ** (đại.cđ, nữ/đc) cô đó.
- **kumāriṃ** (nữ-ī/đc/si) thiếu nữ.
- **mama** (đại.nx, 1/si) của tôi.
- **aggamahesiṃ** [K] **aggā mahesiṃ** (nữ-ī/đc/si) chánh hậu.

- **agga** (adj, stem) chief.
- **mahesiṃ** (f-ī/acc/sg) queen.

• **karomi** (√**kar** VI, imperative, 1st/sg) let me make.
• **purise** (m-a/acc/pl) men.
• **payojesi** (**pa**+√**yuj** VII, past act, 3rd/sg) employed, commanded.

VII.23a.Tena (raññā) payuttā purisā bodhipūjaṃ katvā āgacchantiṃ gaṇhāmāti tattha nilīnā gahaṇasajjā aṭṭhaṃsu.
with that / employed / men / veneration of the Bodhi tree / having done / coming / let ... seize / there / hidden / ready for seizing / stood
[With that, the enlisted men stood there, hidden and ready to seize (Buddheni), "Let's seize (her) coming, having done the veneration of the Bodhi tree."]
- With that, the enlisted men stood there, hidden and ready to capture Buddheni, "Let's seize her coming, after the veneration of the Bodhi tree."

• **tena** (rel pron, n/acc) with that.
• **payuttā** (**pa**+√**yuj** VII, past participle, 3rd/pl) employed, commanded.
• **purisā** (m-a/nom/pl) men.
• **bodhipūjaṃ** [T-gen] **bodhiyā pūjaṃ** (f-ā/acc/sg) veneration of the Bodhi.
- **bodhi** (f-i/stem) Bodhi.
- **pūjaṃ** (f-ā/acc/sg) veneration, offering.

• **katvā** (√**kar** VI, ger, ind) having done.
• **āgacchantiṃ** (pres part, f/acc/sg) coming.
• **gaṇhāma** (**g**-√**gah** V, imperative, 1st/pl) let us seize.
• **tattha** (adv) there.
• **nilīnā** (**ni**+√**līyati** I, past participle, m/nom/pl) hidden.
• **gahaṇasajjā** [K] **gahaṇassa sajjā** (adj, m/nom/pl) ready for seizing.
- **gahaṇa** (adj, stem) seizing.
- **sajjā** (adj, m/nom/pl) ready.

• **aṭṭhaṃsu** (**ṭ**-√**ṭhā** I, aor act, 3rd/pl) stood.

VII.23b.Tadā sā kumārikā assamabhiruyha mahābodhimaṇḍaṃ gantvā vītarāgehi saddhiṃ pupphapūjaṃ katvā vanditvā nivatti.
then / that / girl / horse-having mounted / [to] the Throne of great Enlightenment / having gone / with the passionless ones / with / offering of flowers / having done / having paid homage / turned back

- **agga** (tt, căn) chánh, chính, cao, tột đỉnh.
- **mahesiṃ** (nữ-ī/đc/si) hoàng hậu.

• **karomi** (√**kar** VI, mlc, 1/si) hãy để tôi làm.
• **purise** (nam-a/đc/sn) những người nam.
• **payojesi** (**pa**+√**yuj** VII, qk.chủ, 3/si) đã thuê, đã ra lệnh.

VII.23a.Tena (raññā) payuttā purisā bodhipūjaṃ katvā āgacchantiṃ gaṇhāmāti tattha nilīnā gahaṇasajjā aṭṭhaṃsu.
với việc đó / đã được thuê / những người đàn ông / cúng dường cội Bồ Đề / sau khi làm / đang đến / hãy bắt lấy / ở đó / đã ẩn mình / sẵn sàng cho việc bắt / đã đứng
[Với việc đó, những người đàn ông được ra lệnh, ẩn mình ở đó và đứng để sẵn sàng bắt (Buddheni) với suy nghĩ rằng: "Sau khi (Cô ta) làm lễ cúng dường Bồ Đề, chúng ta hãy bắt khi (cô ấy) trở về."]
- Những người đàn ông đã được đức vua ra lệnh, ẩn mình ở đó, và đã đứng để sẵn sàng bắt lấy Buddheni, với suy nghĩ rằng: "Sau khi đảnh lễ Bồ Đề, hãy bắt lấy cô ta khi đang trở về."

• **tena** (đại.cđ, trung/đc) với điều đó, chính với cái đó.
• **payuttā** (**pa**+√**yuj** VII, qkpt, 3/sn) đã thuê, đã mướn, ra lệnh.
• **purisā** (nam-a/cc/sn) những người đàn ông.
• **bodhipūjaṃ** [T-stc] **bodhiyā pūjaṃ** (nữ-ā/đc/si) sự cúng dường cội cây Bồ Đề.
- **bodhi** (nữ-i/căn) cội cây Bồ Đề.
- **pūjaṃ** (nữ-ā/đc/si) việc cúng dường, việc đảnh lễ.

• **katvā** (√**kar** VI, dđt, bbt) sau khi làm.
• **āgacchantiṃ** (pres part, nữ/đc/si) đang đi lại.
• **gaṇhāma** (**g**-√**gah** V, mlc, 1/sn) hãy giữ lấy, hãy mang đi.
• **tattha** (trt) ở đó.
• **nilīnā** (**ni**+√**līyati** I, qkpt, nam/cc/sn) đã được ẩn mình.
• **gahaṇasajjā** [K] **gahaṇassa sajjā** (tt, nam/cc/sn) sẵn sàng để bắt lấy.
- **gahaṇa** (tt, căn) bắt lấy, tóm lấy.
- **sajjā** (tt, nam/cc/sn) sẵn sàng.

• **aṭṭhaṃsu** (**ṭ**-√**ṭhā** I, qk.chủ, 3/sn) đã đứng.

VII.23b.Tadā sā kumārikā assamabhiruyha mahābodhimaṇḍaṃ gantvā vītarāgehi saddhiṃ pupphapūjaṃ katvā vanditvā nivatti.
sau đó / cô đó / thiếu nữ / chú ngựa (Sindhava)-sau khi cưỡi / (đến) bồ đoàn Đại Giác / sau khi đi / với các vị vô tham / với / việc cúng dường hoa / sau khi thực hiện / sau khi đảnh lễ / đã quay lại

- Then, that girl mounted the horse, went to the best part of the great Bodhi tree, made offering of flowers with the saints, paid homage, and turned back.

• **tadā** (adv) then.
• **sā** (rel pron, f/nom/sg) that.
• **kumārikā** (f-ā/nom/sg) girl.
• **assamabhiruyha** [sandhi] **assaṃ abhiruyha.**
 - **assaṃ** (m-a/acc/sg) horse.
 - **abhiruyha** (**abhi+√ruh** I*, ger, ind) having mounted.
• **mahābodhimaṇḍaṃ** [T-gen] **mahābodhiyā maṇḍaṃ** (m-a/acc/sg) the best place of great enlightenment, the Throne of Enlightenment or of the Buddha.
 - **mahā** (adj) great.
 - **bodhi** (f-i/stem) Bodhi.
 - **maṇḍaṃ** (m-a/acc/sg) best part, the Throne of the Buddha.
• **gantvā** (**√gam** I, ger, ind) having gone.
• **vītarāgehi** [K] **vītehi rāgehi** (m-a/ins/pl) with the passionless ones.
 - **vīta** (adj, stem) free from.
 - **rāgehi** (m-a/ins/pl) with passion.
• **saddhiṃ** (ind) with.
• **pupphapūjaṃ** [T-gen] **pupphānaṃ pūjaṃ** (f-ā/acc/sg) offering of flowers.
 - **puppha** (n/stem) flower.
 - **pūjaṃ** (f-ā/acc/sg) veneration, offering.
• **katvā** (**√kar** VI, ger, ind) having done.
• **vanditvā** (**√vand** I, ger, ind) having paid homage.
• **nivatti** (**ni+√vatt** I, aor act, 3rd/sg) turned back.

VII.24. Atha tesu eko dhammarakkhitatthero nāma tassā evamāha: Bhagini tvaṃ antarāmagge corā gaṇhitukāmā ṭhitā, Asukaṭṭhānaṃ patvā appamattā sīghaṃ gacchāti.
now / among them / one / Elder Dhammarakkhita / by name / to her / thus / spoke / sister / you / on the way / thieves / wishing to seize / stood / such a place / having reached / careful / quickly / go
[Now, among them (is) one, Elder Dhammarakkhita by name, (who) spoke to her thus: "Sister, thieves stood wishing to seize you on the way. Having reached such a place, be careful and go quickly."]
- Now, among them is one Elder Dhammarakkhita, who spoke to her thus: "Sister, thieves stood wishing to capture you on the way. After reaching such and such a place, be careful and go quickly."

• **atha** (ind) and then, now.
• **tesu** (rel pron, m/loc) among them.

Khi đó, nàng thiếu nữ ấy sau khi cưỡi lên ngựa đã đi đến vùng đất cội cây Đại Giác, đã cúng dường những bông hoa cùng với Những Bậc Ly Tham, sau khi đảnh lễ rồi đã quay trở về.

- **tadā** (trt) rồi, vào lúc đó, khi ấy.
- **sā** (đại.cđ, nữ/cc/si) cô (thiếu nữ) đó.
- **kumārikā** (nữ-ā/cc/si) thiếu nữ.
- **assamabhiruyha** [sandhi] **assaṃ abhiruyha.**
  - **assaṃ** (nam-a/đc/si) chú ngựa (Sindhava).
  - **abhiruyha** (**abhi**+√**ruh** I*, dđt, bbt) sau khi leo lên, sau khi cưỡi.
- **mahābodhimaṇḍaṃ** [T-stc] **mahābodhiyā maṇḍaṃ** (nam-a/đc/si) phần tốt nhất của cây đại Bồ Đề; bồ đoàn Đại Giác, đại Giác Ngộ bồ đoàn.
  - **mahā** (tt) lớn, đại.
  - **bodhi** (nữ-i/căn) Bồ Đề.
  - **maṇḍaṃ** (nam-a/đc/si) phần tốt nhất; Bồ đoàn của Đức Phật.
- **gantvā** (√**gam** I, dđt, bbt) sau khi đi đến.
- **vītarāgehi** [K] **vītehi rāgehi** (nam-a/sdc/sn) với các bậc đã đoạn tận tham ái.
  - **vīta** (tt, căn) đã được thoát khỏi, đã được tự do, đã đoạn tận.
  - **rāgehi** (nam-a/sdc/sn) với các tham muốn, với các tham ái.
- **saddhiṃ** (bbt) với.
- **pupphapūjaṃ** [T-stc] **pupphānaṃ pūjaṃ** (nữ-ā/đc/si) việc cúng dường hoa.
  - **puppha** (trung/căn) hoa.
  - **pūjaṃ** (nữ-ā/đc/si) việc cung kính, việc cúng dường.
- **katvā** (√**kar** VI, dđt, bbt) sau khi làm, sau khi thực hiện.
- **vanditvā** (√**vand** I, dđt, bbt) sau khi đảnh lễ.
- **nivatti** (**ni**+√**vatt** I, qk.chủ, 3/si) đã trở lui, đã dừng lại, đã quay lại.

VII.24. Atha tesu eko dhammarakkhitatthero nāma tassā evamāha: Bhagini tvaṃ antarāmagge corā gaṇhitukāmā ṭhitā, Asukaṭṭhānaṃ patvā appamattā sīghaṃ gacchāti.
rồi / trong số các vị / một / trưởng lão Dhammarakkhita / có tên / đến cô ấy / như vậy / đã nói / này con / con / trên đường / các tên trộm / muốn bắt / đã đứng / chỗ này chỗ kia / sau khi đến được / cẩn thận / nhanh / hãy đi-rằng
Thế rồi, một trong số các vị, có bậc trưởng lão tên Dhammarakkhita đã nói với cô ấy như vầy: "Này con, các tên trộm đã đứng trên đường với mong muốn để bắt con. Sau khi đến được chỗ này chỗ kia, con hãy cẩn thận và rời đi nhanh."

- **atha** (bbt) lúc bấy giờ, rồi, bây giờ.
- **tesu** (đại.cđ, nam/đsc) trong số họ, trong số các vị ấy.

- **eko** (num adj, m/nom/sg) one.
- **dhammarakkhitatthero** (m-a/nom/sg) Elder Dhammarakkhita.
  - **thera** (m-a/nom/sg) elder.
- **nāma** (ind) by name.
- **tassā** (rel pron, f/dat/sg) to her.
- **evamāha** [sandhi] **evaṃ āha**.
  - **evaṃ** (adv) thus.
  - **āha** (substitute for √**brū** I*, perfect, 3rd/sg) spoke.
- **bhagini** (f-ī/voc/sg) sister.
- **tvaṃ** (pers pron, 2nd/sg) you.
- **antarāmagge** (m-a/loc/sg) on the way.
  - **antarā** (adv) midway, in between.
  - **magge** (m-a/loc/sg) on the road.
- **corā** (m-a/nom/pl) thieves.
- **gaṇhitukāmā = gaṇhituṃ kāmā** (adj, m/nom/pl) wishing to seize.
  - **gaṇhituṃ** (**g-√gah** V, inf, ind) to seize.
- **ṭhitā** (**ṭ-√ṭhā** I, past participle, m/nom/pl) stood.
- **asukaṭṭhānaṃ** [K] **asuka ṭhānaṃ** (n-a/acc/sg) such a place.
  - **asuka = asuka** (adj/stem) such a one.
  - **ṭhānaṃ** (n-a/acc/sg) place.
- **patvā** (**pa+√āp** V, ger, ind) having reached, arrived at.
- **appamattā** (adj, f/nom/sg) careful.
- **sīghaṃ** (adv) quickly.
- **gaccha** (√**gam** I, imperative, 2nd/sg) go.

VIII. Sā pi gacchantī taṃ ṭhānaṃ patvā corehi anubandhitā assassa paṇhinā saññaṃ datvā pakkami.(25) Corā pacchato pacchato anubandhiṃsu.(26) Asso vegaṃ janetvā ākāsa'mullanghi.(27) Kumārikā vegaṃ sandhāretuṃ asakkontī assassa piṭṭhito parigilitvā patantī mayā katūpakāraṃ sara puttāti āha.(28) So patantiṃ disvā vegena gantvā piṭṭhiyaṃ nisīdāpetvā ākāsato netvā sakaṭṭhāne y'eva patiṭṭhāpesi. Tasmā(29)

VIII. Now, on the way, she reached that place, was pursued by the thieves, made gesture to the horse with the heel, and moved on.(25) The thieves pursued closely behind.(26) The horse picked up speed and rose to the sky. (27) Being unable to bear the speed, the girl, gliding off from the back of the horse and falling, said, "Son, remember the favour given by me." (28) The horse saw the girl falling, went to her quickly, got her seated on its back, carried her away from the sky, and stabilised in its position. Therefore.(29)

- **eko** (tt số, nam/cc/si) một.
- **dhammarakkhitatthero** (nam-a/cc/si) trưởng lão Dhammarakkhita.
  - **thera** (nam-a/cc/si) trưởng lão.
- **nāma** (bbt) bằng tên.
- **tassā** (đại.cđ, nữ/cđc/si) đến/cho cô ấy.
- **evamāha** [sandhi] **evaṃ āha**.
  - **evaṃ** (trt) như vậy.
  - **āha** (thay cho √**brū** I*, qkht, 3/si) đã nói.
- **bhagini** (nữ-ī/hc/si) này chị, này con.
- **tvaṃ** (đại.nx, 2/si) bạn, con.
- **antarāmagge** (nam-a/đsc/si) trên đường.
  - **antarā** (trt) giữa đường, ở giữa.
  - **magge** (nam-a/đsc/si) trên con đường.
- **corā** (nam-a/cc/sn) những tên trộm.
- **gaṇhitukāmā = gaṇhituṃ kāmā** (tt, nam/cc/sn) muốn bắt.
  - **gaṇhituṃ** (**g**-√**gah** V, đt.nt, bbt) để bắt.
- **ṭhitā** (**ṭ**-√**ṭhā** I, qkpt, nam/cc/sn) đã đứng.
- **asukaṭṭhānaṃ** [K] **asuka ṭhānaṃ** (trung-a/đc/si) một nơi như vậy, chỗ này chỗ kia.
  - **asuka = asuka** (tt/căn) một chỗ nọ, chỗ này chỗ kia.
  - **ṭhānaṃ** (trung-a/đc/si) nơi, chỗ.
- **patvā** (**pa**+√**āp** V, dđt, bbt) sau khi đến được, sau khi đạt được.
- **appamattā** (tt, nữ/cc/si) có sự cẩn thận.
- **sīghaṃ** (trt) một cách nhanh chóng, nhanh lên.
- **gaccha** (√**gam** I, mlc, 2/si) hãy đi.

VIII. Sā pi gacchantī taṃ ṭhānaṃ patvā corehi anubandhitā assassa paṇhinā saññaṃ datvā pakkami.(25) Corā pacchato pacchato anubandhiṃsu.(26) Asso vegaṃ janetvā ākāsa'mullanghi.(27) Kumārikā vegaṃ sandhāretuṃ asakkontī assassa piṭṭhito parigilitvā patantī mayā katūpakāraṃ sara puttāti āha.(28) So patantiṃ disvā vegena gantvā piṭṭhiyaṃ nisīdāpetvā ākāsato netvā sakaṭṭhāne y'eva patiṭṭhāpesi. Tasmā(29)

VIII. Về phần cô gái, trong khi đang đi, sau khi cũng đi đến nơi đó và đã bị đuổi theo bởi những tên trộm, sau khi ra dấu hiệu bằng gót chân đến chú ngựa rồi đã đi thẳng về phía trước.(25) Các tên trộm đã truy sát (cô ấy) ngay phía sau.(26) Chú ngựa, sau khi vận(làm phát sanh lên) hết tốc độ, đã phi thẳng vào hư không.(27) Người thiếu nữ không thể chịu đựng nổi tốc độ đó, sau khi trượt khỏi lưng ngựa, trong khi đang rơi xuống, đã nói rằng: "Này con! Hãy nhớ đến những điều ưu ái đã làm của Ta."(28) Chú ngựa sau khi nhìn thấy việc (cô gái) đang bị rơi xuống, đã quay trở lại với sức mạnh, sau khi đặt cho ngồi trên lưng, đang mang lên hư không, tại cái yên gỗ của mình đã bảo bám chắc vào chính nơi đó. Do vậy. (29)

VIII.25. Sā pi gacchantī taṃ ṭhānaṃ patvā corehi anubandhitā assassa paṇhinā saññaṃ datvā pakkāmi.
she / now / going / that / place / having reached / by thieves / pursued / to horse / with the heel / gesture / having given / went on
(Now, going, she reached that place, being pursued by the thieves, gave gesture to the horse with the heel, and went on.)
- Now, on the way, she reached that place, was pursued by the thieves, made gesture to the horse with the heel, and moved on.

- **sā** (rel pron, f/nom/sg) she.
- **pi** (enc, ind) now [continuing the story].
- **gacchantī** (pres part, f/nom/sg) going.
- **taṃ** (rel pron, n/acc) that.
- **ṭhānaṃ** (n-a/acc/sg) place.
- **patvā** (**pa+√āp** V, ger, ind) having reached, arrived at.
- **corehi** (m-a/ins/pl) by thieves.
- **anubandhitā** (**anu+√bandh** I, past participle, f/nom/sg) pursued.
- **assassa** (m-a/dat/sg) to horse.
- **paṇhinā** (f-i/ins/sg) with the heel.
- **saññaṃ** (f-ā/acc/sg) gesture.
- **datvā** (**√dā** I, ger, ind) having given.
- **pakkāmi** (**pa+k-√kam** I, aor act, 3rd/sg) went on/away.

VIII.26. Corā pacchato pacchato anubandhiṃsu.
thieves / close behind / pursued
- The thieves pursued closely behind.

- **corā** (m-a/nom/pl) thieves.
- **pacchato pacchato** (adv) close behind. **pacchato** (adv) behind.
- **anubandhiṃsu** (**anu+√bandh** I, pres act, 3rd/pl) pursued.

VIII.27. Asso vegaṃ janetvā ākāsamullaṅghi.
horse / speed / having caused to produce / [to] sky / rose
- The horse picked up speed and rose to the sky.

VIII.25. Sā pi gacchantī taṃ ṭhānaṃ patvā corehi anubandhitā assassa paṇhinā saññaṃ datvā pakkāmi.

cô ấy / bây giờ / đang đi / nơi đó / sau khi đến được / bởi các tên trộm / đã bị truy sát / đến chú ngựa (Sindhava) / với gót chân / dấu hiệu / sau khi cho ra / đã lên đường

Về phần cô gái, trong khi đang đi, sau khi cũng đi đến nơi đó và đã bị đuổi theo bởi những tên trộm, sau khi ra dấu hiệu bằng gót chân đến chú ngựa rồi đã đi thẳng về phía trước.

- **sā** (đại.cđ, nữ/cc/si) cô ấy.
- **pi** (enc, bbt) bây giờ [khi tiếp tục câu chuyện].
- **gacchantī** (pres part, nữ/cc/si) đang đi.
- **taṃ** (đại.cđ, trung/đc) cái đó, (chỗ) đó.
- **ṭhānaṃ** (trung-a/đc/si) nơi, chỗ.
- **patvā** (**pa+√āp** V, dđt, bbt) sau khi đến được, sau khi đạt được.
- **corehi** (nam-a/sdc/sn) bởi các tên trộm.
- **anubandhitā** (**anu+√bandh** I, qkpt, nữ/cc/si) đã bị đuổi theo.
- **assassa** (nam-a/cđc/si) đến/cho chú ngựa (Sindhava).
- **paṇhinā** (nữ-i/sdc/si) với gót chân.
- **saññaṃ** (nữ-ā/đc/si) cử chỉ, thái độ, dấu hiệu, sự nhận thức.
- **datvā** (**√dā** I, dđt, bbt) sau khi cho, sau khi bố thí.
- **pakkāmi** (**pa+k-√kam** I, qk.chủ, 3/si) đã đi khỏi, lên đường.

VIII.26. Corā pacchato pacchato anubandhiṃsu.

các tên trộm / sát phía sau / đã truy sát

Các tên trộm đã truy sát (cô ấy) ngay phía sau.

- **corā** (nam-a/cc/sn) những tên trộm.
- **pacchato pacchato** (trt) sát phía sau. **pacchato** (trt) phía sau.
- **anubandhiṃsu** (**anu+√bandh** I, ht chủ, 3/sn) đã đi theo, đã truy sát, truy kích.

VIII.27. Asso vegaṃ janetvā ākāsamullaṅghi.

chú ngựa (Sindhava) / tốc độ/ sau khi làm sanh ra / hư không / đã nhảy lên, đã bay lên

Chú ngựa, sau khi vận(làm phát sanh lên) hết tốc độ, đã phi thẳng vào hư không.

- **asso** (m-a/nom/sg) horse.
- **vegaṃ** (m-a/acc/sg) speed.
- **janetvā** (√**jan** VII, ger, ind) having caused to produce.
- **ākāsamullaṅghi** [sandhi] **ākāsaṃ ullaṅghi.**
  - **ākāsaṃ** (m-a/acc/sg) sky.
  - **ullaṅghi** (**ud**+√**langh** I, aor act, 3rd/sg) rose.

VIII.28. Kumārikā vegaṃ sandhāretuṃ asakkontī assassa piṭṭhito parigalitvā patantī mayā katūpakāraṃ sara puttāti āha.
girl / speed / to bear / being unable to / of horse / from the back / having glided off / falling / by me / given favour / remember / son / said
- Being unable to bear the speed, the girl, gliding off from the back of the horse and falling, said, "Son, remember the favour given by me."

- **kumārikā** (f-ā/nom/sg) girl.
- **vegaṃ** (m-a/acc/sg) speed.
- **sandhāretuṃ** (**saṃ**+√**dhar** VII, inf, ind) to bear.
- **asakkontī** (**a**+√**sak-k**) VI, present participle, f/nom/sg) being unable to.
- **assassa** (m-a/gen/sg) of horse.
- **piṭṭhito** (f-i/abl/sg) from the back.
- **parigalitvā** (**pari**+√**gal** I, ger, ind) having glided off.
- **patantī** (√**pat** I, present participle, f/nom/sg) falling.
- **mayā** (pers pron, 1st/sg) by me.
- **katūpakāraṃ** [K] **kataṃ upakāraṃ** [sandhi] **kata upakāraṃ** (m-a/acc/sg) given favour.
  - **kata** (√**kar** VI, past participle, stem) done.
  - **upakāraṃ** (m-a/acc/sg) service, help, benefit, obligation, favour.
- **sara** (√**sar** I, imperative, 2nd/sg) remember.
- **puttā** (m-a/voc/sg) son.
- **āha** (substitute for √**brū** I*, past perfect, 3rd/sg) said.

VIII.29. So patantiṃ disvā vegenā gantvā piṭṭhiyaṃ nisīdāpetvā ākāsato netvā sakaṭṭhāne yeva patiṭṭhāpesi. Tasmā.
it / falling / having seen / quickly / having gone / on the back / having got seated / from sky / having carried away / in own position / just / established / therefore
[It saw (the girl) falling, went quickly, got (her) seated on (its) back, carried (her) away from the sky, and stabilised in its position. Therefore]
- The horse saw the girl falling, went to her quickly, got her seated on its back, carried her away from the sky, and stabilised in its position. Therefore.

- **asso** (nam-a/cc/si) chú ngựa (Sindhava).
- **vegaṃ** (nam-a/đc/si) tốc độ.
- **janetvā** (√**jan** VII, dđt, bbt) sau khi tạo ra, sau khi sanh ra.
- **ākāsamullaṅghi** [sandhi] **ākāsaṃ ullaṅghi.**
  - **ākāsaṃ** (nam-a/đc/si) hư không.
  - **ullaṅghi** (**ud**+√**langh** I, qk.chủ, 3/si) nhảy lên, vọt lên, vươn lên.

VIII.28. Kumārikā vegaṃ sandhāretuṃ asakkontī assassa piṭṭhito parigalitvā patantī mayā katūpakāraṃ sara puttāti āha.

người thiếu nữ / tốc độ / để trụ / việc đang không thể / của chú ngựa (Sindhava) / từ lưng / sau khi trượt khỏi / việc đang rơi xuống / bởi ta / ân huệ đã làm / hãy nhớ / này con trai-rằng / đã nói

Người thiếu nữ không thể chịu đựng nổi tốc độ đó, sau khi trượt khỏi lưng ngựa, trong khi đang rơi xuống, đã nói rằng: "Này con! Hãy nhớ đến những điều ưu ái đã làm của Ta."

- **kumārikā** (nữ-ā/cc/si) thiếu nữ.
- **vegaṃ** (nam-a/đc/si) tốc lực, tốc độ.
- **sandhāretuṃ** (**saṃ**+√**dhar** VII, đt.nt, bbt) để chịu đựng.
- **asakkontī** (**a**+√**sak-k**) VI, htpt, nữ/cc/si) đang không thể.
- **assassa** (nam-a/stc/si) của chú ngựa (Sindhava).
- **piṭṭhito** (nữ-i/xxc/si) từ lưng.
- **parigalitvā** (**pari**+√**gal** I, dđt, bbt) sau khi trượt khỏi (lưng chú ngựa).
- **patantī** (√**pat** I, htpt, nữ/cc/si) có việc đang rơi xuống.
- **mayā** (đại.nx, 1/si) bởi tôi.
- **katūpakāraṃ** [K] **kataṃ upakāraṃ** [sandhi] **kata upakāraṃ** (nam-a/đc/si) ân huệ đã được làm.
  - **kata** (√**kar** VI, qkpt, căn) đã làm.
  - **upakāraṃ** (nam-a/đc/si) phục vụ, giúp đỡ, lợi ích, bổn phận, ân huệ.
- **sara** (√**sar** I, mlc, 2/si) hãy nhớ.
- **puttā** (nam-a/hc/si) này con trai.
- **āha** (substitute for √**brū** I*, qkht, 3/si) đã nói.

VIII.29. So patantiṃ disvā vegenā gantvā piṭṭhiyaṃ nisīdāpetvā ākāsato netvā sakaṭṭhāne yeva patiṭṭhāpesi. Tasmā.

nó (chú ngựa Sindhava) / đang rơi xuống / sau khi nhìn thấy / nhanh chóng / sau khi đi / trên lưng / sau khi bảo ngồi / từ hư không / sau khi dẫn đi / tại chỗ mình / vừa / đã bảo làm cho vững chắc / do vậy

Chú ngựa sau khi nhìn thấy việc (cô gái) đang bị rơi xuống, đã quay trở lại với sức mạnh, sau khi đặt cho ngồi trên lưng, đang mang lên hư không, tại cái yên gỗ của mình đã bảo bám chắc vào chính nơi đó. Do vậy.

- **so** (rel pron, m/nom/sg) he (the horse).
- **patantiṃ** (√**pat** I, present participle, f/acc/sg) falling.
- **disvā** (**d**-√**dis** > pass I, ger, ind) having seen.
- **vegenā** (m-a/ins/sg) with speed. (adv) quickly.
- **gantvā** (√**gam** I, ger, ind) having gone.
- **piṭṭhiyaṃ** (f-i/loc/sg) on the back.
- **nisīdāpetvā** (**ni**+√**sīd** VII, caus ger, ind) having got seated.
- **ākāsato** (m-a/abl/sg) from sky.
- **netvā** (√**nī** I, ger, ind) having carried away.
- **sakaṭṭhāne** [T-gen] **sakassa ṭhāne** (n-a/loc/sg) in own position.
    - **saka** (adj, stem) one's own.
    - **ṭhāne** (n-a/loc/sg) in place, position.
- y**eva** (adv) just.
- **patiṭṭhāpesi** (**pati**+**ṭ**-√**ṭhā** VII, caus aor act, 3rd/sg) established.
- **tasmā** (ind) therefore.

IX. Tiracchānagatā pevaṃ, sarantā upakārakaṃ;[30]
Na jahantīti mantvāna, kataññū hontu pāṇinoti.[31]

IX. Thus, animals too, remembering (their) benefactor,[30]
thinking "(they) do not abandon (us)", living beings are grateful.[31]

IX.30. Tiracchānagatā pevaṃ, sarantā upakārakaṃ;
animals / also-thus / remembering / the one helping
- Thus, animals too, remembering (their) benefactor,

- **tiracchānagatā** (m-a/nom/pl) animals, beasts.
- **pevaṃ** [sandhi] **pi evaṃ**.
    - **pi** (ind) also.
    - **evaṃ** (adv) thus.
- **sarantā** (√**sar** I, present participle, m/nom/pl) remembering.
- **upakārakaṃ** (adj, m-a/acc/sg) helping, one who helps.

IX.31. Na jahantīti mantvāna, kataññū hontu pāṇinoti.
not / abandon / having thought / grateful / are / living beings
Thinking "(they) do not abandon (us)", living beings are grateful.

- **na** (ind neg) not.
- **jahanti** (√**hā** I, pres act, 3rd/pl) abandon, forsake.
- **mantvāna** (√**mant** VII, gerund, ind) having considered, thought.
- **kataññū** (adj, m/nom/pl) grateful.
- **hontu** (√**hū** I, imperative, 3rd/pl) may be.
- **pāṇino** (m-ī/nom/pl) living beings.

- **so** (đại.cđ, nam/cc/si) nó (chú ngựa tơ Sindhava).
- **patantiṃ** (√**pat** I, htpt, nữ/đc/si) việc đang rơi xuống.
- **disvā** (**d**-√**dis** > pass I, dđt, bbt) sau khi nhìn thấy.
- **vegenā** (nam-a/sdc/si) với tốc độ. (trt) một cách nhanh chóng.
- **gantvā** (√**gam** I, dđt, bbt) sau khi đi.
- **piṭṭhiyaṃ** (nữ-i/đsc/si) trên lưng.
- **nisīdāpetvā** (**ni**+√**sīd** VII, sai khiến dđt, bbt) sau khi bảo ngồi.
- **ākāsato** (nam-a/xxc/si) từ hư không.
- **netvā** (√**nī** I, dđt, bbt) sau khi mang đi khỏi, sau khi dẫn.
- **sakaṭṭhāne** [T-stc] **sakassa ṭhāne** (trung-a/đsc/si) ở tại chỗ mình.
  - **saka** (tt, căn) của mình.
  - **ṭhāne** (trung-a/đsc/si) ở chỗ, tại vị trí đó.
- **yeva** (trt) chỉ, cũng vậy, đúng, vừa.
- **patiṭṭhāpesi** (**pati**+**ṭ**-√**ṭhā** VII, sai khiến qk cđ, 3/si) đã bảo làm vững vàng, đã bảo xây dựng, đã bảo sắp đặt.
- **tasmā** (bbt) do vậy.

IX. Tiracchānagatā pevaṃ, sarantā upakārakaṃ;(30)
Na jahantīti mantvāna, kataññū hontu pāṇinoti.(31)

IX. Loài bàng sanh cũng vậy - Trong khi nhớ đến người giúp đỡ-(30)
Sau khi suy nghĩ: "Những người đó không bỏ rơi (ta)" Mong chúng sanh là những người Biết Ơn."(31)

IX.30. Tiracchānagatā pevaṃ, sarantā upakārakaṃ;

các bàng sanh / cũng-như vậy / đang nhớ lại / việc giúp đỡ, người giúp đỡ

Loài bàng sanh cũng vậy - Trong khi nhớ đến người giúp đỡ-

- **tiracchānagatā** (nam-a/cc/sn) các động vật, các bàng sanh, súc sanh.
- **pevaṃ** [sandhi] **pi evaṃ**.
  - **pi** (bbt) cũng.
  - **evaṃ** (trt) như vậy.
- **sarantā** (√**sar** I, htpt, nam/cc/sn) có việc đang nhớ.
- **upakārakaṃ** (tt, nam-a/đc/si) việc giúp đỡ, người giúp đỡ

IX.31. Na jahantīti mantvāna, kataññū hontu pāṇinoti.

không / thối thác / sau khi suy nghĩ / những người Biết Ơn/ mong là / chúng sanh-rằng

Sau khi suy nghĩ: "Những người đó không bỏ rơi (ta)" Mong chúng sanh là những người Biết Ơn."

- **na** (bbt phđ) không.
- **jahanti** (√**hā** I, ht chủ, 3/sn) từ bỏ, bỏ rơi, thối thất, bỏ phế.
- **mantvāna** (√**mant** VII, dđt, bbt) sau khi suy nghĩ, sau khi xem xét.
- **kataññū** (tt, nam/cc/sn) những người biết ơn, những bậc Tri Ân.
- **hontu** (√**hū** I, mlc, 3/sn) mong cho.
- **pāṇino** (nam-ī/cc/sn) chúng sanh.

X. Tato sā kumārikā sattāsītikoṭidhanaṃ buddhasāsane y'eva vapitvā yāvajīvaṃ sīlaṃ rakkhitvā tato cutā suttappabuddho viya devaloke nibbattīti.(42)
X. From that (point), that girl, with a wealth of eighty-seven crore, simply shaved in the order of the Buddha, observed the precepts till life lasts, made observance of the Uposatha, passed away hereafter, and was born in the heavenly world as if awaken from sleep.(42)

X.32. Tato sā kumārikā sattāsītikoṭidhanaṃ buddhasāsane yeva vapitvā yāvajīvaṃ sīlaṃ rakkhitvā uposathakammaṃ katvā tato cutā suttappabuddho viya devaloke nibbattīti.
from that / that / girl / wealth of eighty-seven crore / in the order of the Buddha / just / having shaved / till life lasts / precepts / having observed / observance of Uposatha / having done / hereafter / passed away / awaken from sleep / as if / in the heavenly world / was born
From that (point), that girl, with a wealth of eighty-seven crore, simply shaved in the order of the Buddha, observed the precepts till life lasts, made observance of the Uposatha, passed away hereafter, and was born in the heavenly world as if awaken from sleep.

- **tato** (ind) from that, hereafter.
- **sā** (rel pron, f/nom/sg) that.
- **kumārikā** (f-ā/nom/sg) girl.
- **sattāsītikoṭidhanaṃ** [K] **sattāsītikoṭi'eva dhanaṃ** (n-a/acc/sg) wealth of eighty-seven crore.
    - **sattāsītikoṭi** [K] **sattāsīti koṭi** (num adj, stem) eighty-seven crore.
        - -- **satta** (num adj, stem) seven.
        - -- **asīti** (num adj, stem) eighty.
        - -- **koṭi** (num adj, stem) crore.
    - **dhanaṃ** (n-a/acc/sg) wealth.
- **buddhasāsane** [T-gen] **Buddhassa sāsane** (n/loc/sg) in the order of the Buddha.
    - **buddha** (m/stem) Buddha.
    - **sāsane** (n/loc/sg) in the order.
- **eva** (adv) just.
- **vapitvā** (vap I, ger, ind) having shaved.
- **yāvajīvaṃ** (adv) till life lasts.
- **sīlaṃ** (n-a/acc/sg) precept.
- **rakkhitvā** (√**rakkh** I, ger, ind) having observed.

X.Tato sā kumārikā sattāsītikoṭidhanaṃ buddhasāsane y'eva vapitvā yāvajīvaṃ sīlaṃ rakkhitvā tato cutā suttappabuddho viya devaloke nibbattīti.(32)
X. Kể từ đó, người thiếu nữ đó sau khi gieo trồng vào trong chính Giáo Pháp của Đức Phật số tài sản lên đến 87 *koṭi*, cho đến trọn đời sau khi gìn giữ những học giới, thực hành việc giữ gìn Uposatha, sau khi mệnh chung, đã được sanh về Thiên Giới giống như vừa mới choàng tỉnh giấc.(32)

X.32. Tato sā kumārikā sattāsītikoṭidhanaṃ buddhasāsane yeva vapitvā yāvajīvaṃ sīlaṃ rakkhitvā uposathakammaṃ katvā tato cutā suttappabuddho viya devaloke nibbattīti.
kể từ đó / cô đó / thiếu nữ / tài sản với 87 koṭi / trong giáo pháp của Đức Phật / vừa / sau khi gieo (cúng dường) / trọn đời / giới luật / sau khi gìn giữ / việc thọ trì trai giới Uposatha / sau khi thực hành / sau này / đã qua đời / người mới choàng tỉnh giấc / như là / trên thiên giới / đã tái sanh
Kể từ đó, người thiếu nữ đó sau khi gieo trồng vào trong chính Giáo Pháp của Đức Phật số tài sản lên đến 87 *koṭi*, cho đến trọn đời sau khi gìn giữ những học giới, thực hành việc giữ gìn Uposatha, sau khi mệnh chung, đã được sanh về Thiên Giới giống như vừa mới choàng tỉnh giấc.

- **tato** (bbt) kể từ đó, về sau, vì vậy.
- **sā** (đại.cđ, nữ/cc/si) cô đó.
- **kumārikā** (nữ-ā/cc/si) thiếu nữ.
- **sattāsītikoṭidhanaṃ** [K] **sattāsītikoṭi'eva dhanaṃ** (trung-a/đc/si) tài sản với 87 *koṭi*.
  - **sattāsītikoṭi** [K] **sattāsīti koṭi** (tt số, căn) 87 *koṭi*.
    -- **satta** (tt số, căn) 7.
    -- **asīti** (tt số, căn) 80.
    -- **koṭi** (tt số, căn) *koṭi*, ân (ức).
  - **dhanaṃ** (trung-a/đc/si) tài sản.
- **buddhasāsane** [T-stc] **Buddhassa sāsane** (trung/đsc/si) trong giáo pháp của Đức Phật, trong hội chúng của Đức Phật.
  - **buddha** (nam/căn) Đức Phật.
  - **sāsane** (trung/đsc/si) trong giáo pháp.
- **eva** (trt) vừa, như, đúng vậy.
- **vapitvā** (**vap** I, dđt, bbt) sau khi gieo (cúng dường); cạo (bỏ râu tóc[xuất gia]).
- **yāvajīvaṃ** (trt) cho đến trọn đời, đến cuối đời, suốt đời.
- **sīlaṃ** (trung-a/đc/si) giới luật.
- **rakkhitvā** (√**rakkh** I, dđt, bbt) sau khi gìn giữ, sau khi thực hành.

• **uposathakammaṃ** [T-gen] **uposathassa kammaṃ** (m-a/acc/sg) observance of Uposatha.
  - **uposatha** (m-a/stem) Uposatha day.
  - **kammaṃ** (n-a/acc/sg) deed, action.
• **katvā** (√**kar** VI, ger, ind) having done.
• **tato** (ind) from that, hereafter.
• **cutā** (√**cu** I, past participle, f/nom/sg) passed away.
• **suttappabuddho** [T-abl] **suttasmā pabuddho** (past participle, m/nom/sg) awaken from sleep.
  - **sutta** (√**svap** I, past participle, stem) asleep.
  - **pabuddho** (**pa**+√**budh** III, past participle, m/nom/sg) awaken.
• **viya** (ind) like, as if.
• **devaloke** [T-gen] **devānaṃ loke** (m-a/loc/sg) in the heavenly world.
- **deva** (m-a/stem) god, divine being.
- **loke** (m-a/loc/sg) in the world.
• **nibbatti** (**ni**+√**vatt** I, aor act, 3rd/sg) was born.

XI. Atitaruṇavayā bho mātugāmā'pi evaṃ, (33)
vividhakusalakammaṃ katvā saggaṃ vajanti.(34)
Kusalaphalamahantaṃ maññamānā bhavantā,
bhavatha kathamupekkā dānamānādikamme. (35)

XI. Thus, friend, mature women, too, (33)
deeds full of merits, get to heaven; (34)
Becoming in considering the story of the great meritorious fruit, may you be alive indiffently in deeds of charity, honour and so on[1].(35)

XI.33. Atitaruṇavayā bho mātugāmāpi evaṃ,
beyond young age / friend / women-also / thus
Thus, friend, mature women, too,

• **atitaruṇavayā** [K] **ati taruṇā vayā** (adj, m-a/nom/pl) beyond young age.
  - **ati** (ind) beyond.
  - **taruṇa** (adj, stem) young.
  - **vayā** (n-a/nom/pl) ages.
• **bho** (ind) [term of address] my dear, friend.
• **mātugāmāpi** [sandhi] **mātugāmā pi**.

[1] considering the great meritorious fruit and becoming, may you become. Advice: equanimity, deeds of charity, honour and so on.

- **uposathakammaṃ** [T-stc] **uposathassa kammaṃ** (nam-a/đc/si) việc hành trai giới Uposatha.
  - **uposatha** (nam-a/căn) ngày trai giới, ngày Uposatha.
  - **kammaṃ** (trung-a/đc/si) hành động, việc làm, nghiệp.
- **katvā** (√**kar** VI, dđt, bbt) sau khi làm.
- **tato** (bbt) từ đó, về sau, sau này.
- **cutā** (√**cu** I, qkpt, nữ/cc/si) đã chết.
- **suttappabuddho** [T-xxc] **suttasmā pabuddho** (qkpt, nam/cc/si) người đã được tỉnh ngủ, người mới thức dậy.
  - **sutta** (√**svap** I, qkpt, căn) đã ngủ.
  - **pabuddho** (**pa**+√**budh** III, qkpt, nam/cc/si) đã được thức tỉnh.
- **viya** (bbt) như, cứ như là.
- **devaloke** [T-stc] **devānaṃ loke** (nam-a/đsc/si) trên thiên giới.

- **deva** (nam-a/căn) vị thiên.
- **loke** (nam-a/đsc/si) trên cõi, trên thế giới.

- **nibbatti** (**ni**+√**vatt** I, qk.chủ, 3/si) đã tái sanh, đã sanh.

XI. Atitaruṇavayā bho mātugāmā'pi evaṃ, (33)
vividhakusalakammaṃ katvā saggaṃ vajanti.(34)
Kusalaphalamahantaṃ maññamānā bhavantā,
bhavatha kathamupekkā dānamānādikamme. (35)

XI. Này bạn! Đối với những người phụ nữ đã trưởng thành cũng như vậy,(33) sau khi tạo được nhiều thiện nghiệp, trong khi đi về Thiên Giới,(34) là những người đang hiện hữu những suy tưởng về Quả báu Vĩ Đại của những Thiện Sự, mong hãy trở nên bình thản trong những lời dạy về những hành động chẳng hạn như là đang bố thí, cung kính, và vân vân.(35)

XI.33. Atitaruṇavayā bho mātugāmāpi evaṃ,
những người trưởng thành / này bạn / những người phụ nữ-cũng / như vậy
Này bạn! Đối với những người phụ nữ đã trưởng thành cũng như vậy,

- **atitaruṇavayā** [K] **ati taruṇā vayā** (tt, nam-a/cc/sn) những người trên tuổi trẻ, những người trưởng thành.
  - **ati** (bbt) quá, trên.
  - **taruṇa** (tt, căn) trẻ.
  - **vayā** (trung-a/cc/sn) tuổi.
- **bho** (bbt) [cách nói thân mật] này em, này bạn.
- **mātugāmāpi** [sandhi] **mātugāmā pi**.

- **mātugāmā** (m-a/nom/pl) women.
- **pi** (ind) also.

• **evaṃ** (adv) thus.

XI.34. Vividhakusalakammaṃ katvā saggaṃ vajanti;
deeds full of merits / having done / heaven / get to having done
deeds full of merits, get to heaven;

• **vividhakusalakammaṃ** [K] **vividhaṃ kusalaṃ kammaṃ** (m-a/acc/sg) deeds full of merits.
- **vividha** (adj, stem) full of.
- **kusala** (adj, stem) good, meritorious.
- **kammaṃ** (n-a/acc/sg) deed, action.

• **katvā** (√**kar** VI, ger, ind) having done.
• **saggaṃ** (m-a/acc/sg) heaven.
• **vajanti** (**v-**√**vaj** I, pres act, 3rd/pl) get to.

XI.35. Kusalaphalamahantaṃ maññamānā bhavantā, bhavatha kathamupekkhā dānamānādikamme.
great meritorious fruit / considering / becoming / may you become / advice-equanimity / deeds of charity, honour and so on
considering the story of the great meritorious fruit and becoming, may you be alive indiffently in deeds of charity, honour and so on.

• **kusalaphalamahantaṃ** [metrical] **mahantaṃ kusalaphalaṃ.**
- **kusala** (adj, stem) good, meritorious.
- **phala** (n-a/stem) fruit.
- **mahantaṃ** (adj, n/acc/sg) great.

• **maññamānā** (√**man+ya** III, present participle, m/nom/pl) considering.
• **bhavantā** (√**bhū** I, present participle, m/nom/pl) becoming.
• **bhavatha** (√**bhū** I, imperative, 2nd/pl) may you become, may you be alive.
• **kathamupekkhā** [sandhi] **kathaṃ upekkhā**
- **kathaṃ** (f-ā/acc/sg) advice.
- **upekkhā** (f-ā/acc/pl) equanimity.

• **dānamānādikamme** (n-a/acc/pl) deeds of charity, honour and so on.
- **dāna** (n-a/stem) charity, alms, offering.
- **māna** (n-a/stem) honour.
- **adi** (n-i/stem) and so on.
- **kamme** (n-a/acc/pl) deeds, actions.

- **mātugāmā** (nam-a/cc/sn) những người phụ nữ.
- **pi** (bbt) cũng.

• **evaṃ** (trt) như vậy.

XI.34. Vividhakusalakammaṃ katvā saggaṃ vajanti;
nhiều việc thiện / sau khi làm / Thiên Giới (cõi trời) / đi đến
sau khi tạo được nhiều thiện nghiệp, trong khi đi về Thiên Giới,

• **vividhakusalakammaṃ** [K] **vividhaṃ kusalaṃ kammaṃ** (nam-a/đc/si) nhiều việc thiện.
- **vividha** (tt, căn) đầy đủ, nhiều lần.
- **kusala** (tt, căn) việc thiện.
- **kammaṃ** (trung-a/đc/si) việc làm, hành động.

• **katvā** (√**kar** VI, dđt, bbt) sau khi làm.
• **saggaṃ** (nam-a/đc/si) Thiên Giới, cõi trời.
• **vajanti** (**v**-√**vaj** I, ht chủ, 3/sn) đi đến, đi về, tiến hành.

XI.35. Kusalaphalamahantaṃ maññamānā bhavantā, bhavatha kathamupekkhā dānamānādikamme.
sự to lớn của quả thiện / những người đang suy niệm / đang trở thành / mong (các bạn) là / những người có tâm xả đối với lời dạy / các việc thực hành bố thí, cung kính, và vân vân
là những người đang hiện hữu những suy tưởng về Quả báu Vĩ Đại của những Thiện Sự, mong hãy trở nên bình thản trong những lời dạy về những hành động chẳng hạn như là đang bố thí, cung kính, và vân vân.

• **kusalaphalamahantaṃ** [metrical] **mahantaṃ kusalaphalaṃ.**
- **kusala** (tt, căn) việc thiện.
- **phala** (trung-a/căn) quả.
- **mahantaṃ** (tt, trung/đc/si) to lớn, vĩ đại.

• **maññamānā** (√**man+ya** III, htpt, nam/cc/sn) đang xem xét, cân nhắc.
• **bhavantā** (√**bhū** I, htpt, nam/cc/sn) đang trở thành, đang là.
• **bhavatha** (√**bhū** I, mlc, 2/sn) hãy trở thành, hãy là.
• **kathamupekkhā** [sandhi] **kathaṃ upekkhā**
- **kathaṃ** (nữ-ā/đc/si) lời dạy, sự khuyên bảo.
- **upekkhā** (nữ-ā/đc/sn) tâm xả, bình thản, an nhiên.

• **dānamānādikamme** (trung-a/đc/sn) các việc thực hành bố thí, cung kính, và vân vân.
- **dāna** (trung-a/căn) bố thí, cúng dường, từ thiện.
- **māna** (trung-a/căn) cung kính.
- **adi** (n-i/căn) vân vân.
- **kamme** (trung-a/đc/sn) trong các việc làm.

II
PĀNĪYADINNASSA VATTHU
Story of the Giver of Water

- Jambudīpe aññatarasmiṃ janapade kir'eko manusso raṭṭhato raṭṭhaṃ janapadato janapadaṃ vicaranto anukkamena candabhāgānadītīraṃ patvā nāvaṃ abhiruhitvā paratīraṃ gacchati.(1)
in ancient India / in a certain / in country / it is said-one / man / from place / [to] place / from country / [to] country / wandering / in due course / river bank of Candabhāgā / having reached / ship / having boarded / [to] the other shore / goes
- It is said: In a certain country in ancient India, one man, who is wandering from place to place, from country to country, reaches the river bank of Candabhāga in due course, boards (a) ship and sails to the opposite shore.(1)
Janapada - country
Nadī + tīraṃ - river bank.

Athāparā gabbhinitthī tāya eva'nāvāya gacchati. (2)
now-another / pregnant woman / by that / just-by ship / goes
Now, another pregnant woman travels in just that ship. (2)
Gabbhinī + itthī - pregnant woman.

Atha nāvā gaṅgāmajjhappattakāle tassā kammajavātā caliṃsu.(3)
and then / ship / at the time reaching middle of the river / her / pains of childbirth / began to stir
And then, at the time the ship reaches the middle of the river, her pains of childbirth began to stir. (3)
Kammaja-vātā - pains of childbirth.

Tato sā vijāyitumasakkontī kilantā pānīyaṃ me detha, pipāsitāmhiti manusse yāci.(4)
afterwards / she / to give birth-unable / tired / water / to me / give / thirsty-I am / people / begged
After a while, unable to give birth and tired, she begged the people, "Give water to me. I am thirsty."(4)
Vijāyituṃ-asakkontī - unable to give birth.
Pipāsitā + amhi - I am thirsty.

II
PĀNĪYADINNASSA VATTHU
Câu Chuyện Người Cho Nước

- Jambudīpe aññatarasmiṃ janapade kir'eko manusso raṭṭhato raṭṭhaṃ janapadato janapadaṃ vicaranto anukkamena candabhāgānadītīraṃ patvā nāvaṃ abhiruhitvā paratīraṃ gacchati.(1)
ở Jambudīpa (Ấn Độ cổ, Diêm Phù Đề) / trong (nước) nọ / trong nước / tương truyền rằng-một / người đàn ông / từ xứ sở / đến xứ sở / từ quốc độ / đến quốc độ / khi đang du hành / dần dần, tuần tự (quá trình thích hợp) / bờ sông Candabhāgā / sau khi đến được / thuyền / sau khi đi lên / (đến) bờ khác (bờ kia) / đi
- Tương truyền, tại một quốc độ trong cõi Jambudīpa (Diêm Phù Đề, Ấn Độ cổ), có một người đàn ông đang du hành từ xứ sở này đến xứ sở khác, từ quốc độ này đến quốc độ khác, tuần tự cũng đã đến được bờ sông Candabhāgā, sau khi lên được thuyền đi đến bờ bên kia. (1)
Janapada - đất nước
Nadī + tīraṃ - bờ sông.

Athāparā gabbhinitthī tāya eva'nāvāya gacchati. (2)
lúc bấy giờ-khác / người phụ nữ có bầu /với người ấy / bằng chính cái đó / cũng-bằng con thuyền / đi
Lúc bấy giờ, một phụ nữ đang mang thai cũng đang trên chính chiếc thuyền đó cùng với người ấy.(2)
Gabbhinī + itthī - người phụ nữ mang thai.

Atha nāvā gaṅgāmajjhappattakāle tassā kammajavātā caliṃsu.(3)
và rồi, rồi / con thuyền / lúc đã đến được giữa dòng sông / của cô ấy / những cơn trở dạ / đã được khuấy động (bắt đầu chuyển dạ)
Thế rồi vào lúc con thuyền ra đến giữa sông, cơn đau trở dạ đã dày xéo người phụ nữ(đã bị xáo động đến từ những cơn trở dạ của bà).(3)
Kammaja-vātā - những cơn trở dạ, các cơn đau đẻ.

Tato sā vijāyitumasakkontī kilantā pānīyaṃ me detha, pipāsitāmhiti manusse yāci.(4)
sau đó / cô ấy / để sanh-không thể / khi đang mỏi mệt / nước / cho tôi / (các bạn) hãy đưa / người đã bị khát-tôi là / mọi người / đã xin
Liền sau đó, trong khi đang mỏi mệt và không thể sanh nở, người phụ nữ đã khẩn cầu với mọi người rằng: "Xin hãy cho tôi nước! Tôi khát nước!"(4)
Vijāyituṃ-asakkontī - khi đang không thể sanh.
Pipāsitā + amhi - tôi đang khát.

Te tassā vacanaṃ asuṇantā viya pānīyaṃ nādaṃsu.(5)
they / her / word / not hearing / like / water / did not give
They, as though not hearing her plea, did not give (her) water. (5)

Atha so jānapadiko tassā karuṇāyanto toyaṃ gahetvā mukhe āsiñci. (6)
now / that / rural person / of her / pitying / water / having taken / in mouth / sprinkled
Now, that peasant man, pitying her, took water and sprinkled in (her) mouth. (6)
Karuṇāyanto - pitying.

Tasmiṃ khaṇe sā laddhassāsā sukhena dārakaṃ vijāyi. (7)
at that / at moment / she / having obtained-comfort / happily / [to] boy / gave birth
At that moment, having obtained comfort, she gave birth happily to (a) boy. (7)
Laddhā + assāsā - having obtained consolation.

Atha te tīraṃ patvā katipayadivasena attano attano ṭhānaṃ pāpuṇiṃsu.(8)
now / they / bank / having reached / few-(in) day / own / own / place / arrived at
Then, they reached the (river) bank and arrived at their own place in a few days' time.(8)
Katipaya - few

Athāparabhāge so jānapadiko aññatarakiccaṃ paṭicca tassā itthiyā vasananagaraṃ patvā tattha tattha āhiṇḍanto nivāsanaṭṭhānaṃ alabhitvā nagaradvāre sālaṃ gantvā tattha nipajji.(9)
now-at a future date / that / rural person / certain-service / on account of / that / woman's / dwelling-city / having reached / here and there / wandering / of abode- place / having not obtained / of city-at gates / to hall / having gone / there / lay down
Later on, on the account of the help, that peasant man, reaching that woman's dwelling-city and wandering about, did not acquire a resting place, went to the hall at the gates of the city, and lay down there. (9)
Paṭicca - on account of.
Āhiṇḍanto - wandering.

Te tassā vacanaṃ asuṇantā viya pānīyaṃ nādaṃsu.(5)
họ / của cô ấy / lời nói / (họ) đang không nghe / như / nước / đã không cho
Mọi người đã không cho nước giống như đã không nghe thấy những lời nói của người phụ nữ.(5)

Atha so jānapadiko tassā karuṇāyanto toyaṃ gahetvā mukhe āsiñci. (6)
bấy giờ / đó / người thôn quê / cho cô ấy / đang thương xót / nước / sau khi lấy / trong miệng / đã rắc (rưới)
Thế rồi, người thôn quê đó, trong khi đang thương xót, sau khi lấy nước đã rải lên miệng của cô ta.(6)

Karuṇāyanto - (người) đang có lòng từ, trong khi đang thương xót.

Tasmiṃ khaṇe sā laddhassāsā sukhena dārakaṃ vijāyi. (7)
tại lúc đó / ngay lúc ấy / cô ấy / đã có được-sự dễ chịu / với niềm hạnh phúc / đứa bé trai / đã hạ sanh
Chính trong khoảnh khắc đó, cô đã có được sự dễ chịu, và đã sanh một đứa con trai trong niềm an lạc.(7)
Laddhā + assāsā - đã có được sự dễ chịu/thoải mái.

Atha te tīraṃ patvā katipayadivasena attano attano ṭhānaṃ pāpuṇiṃsu.(8)
rồi / họ / bờ sông / sau khi đến được / vài-(trong) ngày / của mình / của mình / nơi, chỗ / đã đến được
Thế rồi mọi người sau khi đến bờ sông, chỉ trong vài ngày sau cũng đã đi đến được nơi ở của chính mình.(8)

Katipaya - vài, một vài

Athāparabhāge so jānapadiko aññatarakiccaṃ paṭicca tassā itthiyā vasananagaraṃ patvā tattha tattha āhiṇḍanto nivāsanaṭṭhānaṃ alabhitvā nagaradvāre sālaṃ gantvā tattha nipajji.(9)
bây giờ-về sau (trong tương lai) / người đó / người thôn quê / nọ-công việc / bởi vì / của người đó / của người phụ nữ / ở chỗ kinh thành / sau khi đến được / đây và đó / đang du hành / của các chỗ trú ngụ / sau khi không có được / tại cửa thành / giảng đường / sau khi đi đến / ở đó / đã nằm xuống
Một thời gian sau đó, người thôn dân đó vì những phận sự này nọ đã đi đến được kinh thành đang sinh sống của người phụ nữ đó. Trong khi du hành khắp nơi tại đó, sau khi không nhận được chỗ để trú ngụ, đã đi đến một giảng đường tại cổng thành rồi đã nằm xuống tại nơi ấy. (9)

Paṭicca - bởi vì, do bởi, có liên quan.

Āhiṇḍanto - khi đang du hành, trong khi đang lang thang.

- Tasmiṃyeva divase corā nagaraṃ pavisitvā rājagehe sandhiṃ chinditvā dhanasāraṃ gahetvā gacchantā rājapurisehi anubaddhā gantvā tāyeva sālāya chaḍḍetvā palāyiṃsu. (10)
on that-just / on day / thieves / city / having entered / in king's house / break / having cut / best treasures / having seized / going / by royal guards / followed / having gone / from that-just / from hall / having abandoned / ran away
- On just that day, burglars entering the city, breaking into the royal residence, stealing the best treasures, escaping, and were followed by the royal guards; went and abandoned just that hall and ran away. (10)

Sandhiṃ chinditvā - making a break - broke into the house.

Atha rājapurisā āgantvā core apassantā taṃ jānapadikaṃ disvā ayaṃ coroti gahetvā pacchābāhaṃ gāḷhaṃ bandhitvā puna divase rañño dassesuṃ.(11)
now / royal guards / having come / thieves / not seeing / that / rural person / having seen / this / thief / having seized / hands on the back / tightly / having bound / again / in day / to king / showed
Now, the royal guards, coming and not seeing the burglars but saw that peasant man, (thought) "This (is) the thief.", captured and tied (him) tightly with hands on the back, and showed to the king [again] in the day.(11)

Pacchābāhaṃ - hands on the back.

Gāḷhaṃ bandhitvā - binding tightly.

- Raññā kasmā bhaṇe corakammamakāsīti pucchito.(12)
from king / why / hey you / thief-work / asked
- Asked the king, "Hey you, why did you steal?"(12)

- Nāhaṃ deva coro, āgantukomhīti vutte rājā core pariyesitvā alabhanto ayameva coro, imaṃ mārethāti āṇāpesi. (13)
not-I / king / thief / visitor-I am / on being said / king / on thieves / having searched / not obtaining / this-so / thief / him / execute / ordered
- On "Your majesty, I am not a thief, I am a visitor." being said, the king, searching the thieves and not recovering (the treasures), ordered, "This (is) the thief so. Execute him." (13)

Āgantuko - guest, foreigner, visitor.

Āṇāpesi - ordered.

- Tasmiṃyeva divase corā nagaraṃ pavisitvā rājagehe sandhiṃ chinditvā dhanasāraṃ gahetvā gacchantā rājapurisehi anubaddhā gantvā tāyeva sālāya chaḍḍetvā palāyiṃsu. [10]
vào cái đó-vừa / vào ngày / các tên trộm / kinh thành / sau khi đi vào / trong cung điện của vua / sự liên kết (khúc nối) / sau khi cắt / tài sản quý / sau khi lấy đi / đang đi / bởi các cận vệ của vua / đã theo sau / sau khi đi / bởi cái đó (chính cái đó, tài sản đó)-chỉ, vừa / trong giảng đường / sau khi vứt lại / đã chạy trốn
Cũng chính vào ngày hôm đó, những tên trộm đã đột nhập vào kinh thành, sau khi cắt đứt sự liên kết trong Hoàng Cung đã mang đi những tài sản quý giá, trong khi ra đi đã bị những người cận vệ của Đức Vua đuổi theo, nên đã đặt số tài sản đó trong ngôi giảng đường rồi đã chạy trốn.[10]

Sandhiṃ chinditvā - sau khi đột nhập (vào nhà).

Atha rājapurisā āgantvā core apassantā taṃ jānapadikaṃ disvā ayaṃ coroti gahetvā pacchābāhaṃ gāḷhaṃ bandhitvā puna divase rañño dassesuṃ.[11]
bấy giờ / các cận vệ của đức vua / sau khi trở về / các tên trộm / khi đang không nhìn thấy / người đó / người thôn dân / sau khi nhìn thấy / đây / tên trộm-rằng / sau khi bắt giữ / tay sau lưng / chắc / sau khi cột / lại nữa / trong ngày / cho, đến đức vua/ đã chỉ cho
Thế rồi, những người cận vệ của Đức Vua sau khi đi đến, trong khi không nhìn thấy những tên trộm thì đã nhìn thấy người thôn dân đó, nghĩ rằng: “Người này là kẻ trộm” nên sau khi bắt lấy, đã trói chặt hai tay ra phía sau, vào ngày hôm sau đã đưa trình đến Đức Vua. [11]

Pacchābāhaṃ - (hai) tay ở phía sau.

Gāḷhaṃ bandhitvā - sau khi đã bị cột chặt.

- Raññā kasmā bhaṇe corakammamakāsīti pucchito.[12]
từ đức vua / tại sao / này người kia/ đã làm nghề ăn trộm / đã được hỏi
Đức Vua đã hỏi rằng: “Này người kia! Tại sao đã làm nghề trộm cắp.”[12]

- Nāhaṃ deva coro, āgantukomhīti vutte rājā core pariyesitvā alabhanto ayameva coro, imaṃ mārethāti āṇāpesi. [13]
không-tôi / tâu đức vua / tên trộm / người khách-tôi là / khi được nói / đức vua / về các tên trộm / sau khi điều tra/ khi không có được / này-cũng / tên trộm / người này / các người hãy giết / đã cho ra lệnh
Trong khi trả lời rằng: “Tâu Đại Vương! Hạ Thần không phải là kẻ trộm mà là người khách lạ.” Đức Vua sau khi cho điều tra về những tên trộm, từ việc không nhận được kết quả gì nên đã ra lệnh rằng: “Đây là kẻ trộm, hãy giết chết người này.” [13]

Āgantuko - người khách, người thăm viếng.

Āṇāpesi - đã cho ra lệnh.

- Rājapurisehi taṃ gāḷhaṃ bandhitvā āghātanaṃ nette[1] sā itthī taṃ tathā nīyamānaṃ disvā sañjānitvā kampamānahadayā muhuttena rañño santikaṃ gantvā vanditvā deva eso na coro āgantuko muñcathetaṃ devāti āha. (14)

by royal guards / him / tightly / having bound / [to] place of execution / led / that / woman / him / there / being led / having seen / having recognised / trembling-from heart / in a moment / of king / in the presence of / having gone / having saluted / king / this / not / thief / foreigner / let..ṛelease-him / king / said

- As (he) was bound tightly by the royal guards and led to the place of execution, that woman saw him being led there, recognised him; trembling from the heart, (she) went before the king immediately, saluted (him) and said, "Your majesty, this (is) not the thief, (he is) a foreigner. May the king release him." (14)

Āghātaṭṭhānaṃ - place of execution.

Sañjānitvā - recognising.

Hadaya - heart.

Muhuttena - in a moment.

Rājā tassā kathaṃ asaddahanto yajjetaṃ [2] mocetumicchasi, tassagghanakaṃ dhanaṃ datvā muñcāpehīti.(15)

king / her / talk / not believing / if-him / to release-wish / of him-having the value of / treasures / having given / let...cause to be free

The king, not believing her words (said), "If (you) wish to release him, may (you) give treasures having the value of him, and cause (him) to be free." (15)

Asaddhahanto - not believing.

Tassa-agghaṇakaṃ - its value.

- Sā sāmi mama gehe dhanaṃ natthi. Apica mama sattaputtehi saddhiṃ maṃ dāsiṃ karohi. Etaṃ muñca devāti āha. (16)

she / my lord / my / in house / treasure / there is no / further / my / sons / with / me / maid servant / let..make / him / let..release / king / said

- She, "My lord, there is no treasure in my house. But, make me a servant, with my sons. May your majesty release him." said. (16)

---

[1] Active: **neti**, to lead, guide. Passive: **nīyati**. Past participle: **netta**. Locative absolute: **nette.** See Exercise 14-2/12 for more examples.

[2] **yajjetaṃ = yadi etaṃ.**

- Rājapurisehi taṃ gāḷhaṃ bandhitvā āghātanaṃ nette[1] sā itthī taṃ tathā nīyamānaṃ disvā sañjānitvā kampamānahadayā muhuttena rañño santikaṃ gantvā vanditvā deva eso na coro āgantuko muñcathetaṃ devāti āha. (14)

bởi các cận vệ của Đức Vua / anh ấy / chặt / sau khi cột / đến pháp trường / đã bị dẫn đi / người đó / người phụ nữ / anh ấy / như vậy / khi đang dẫn / sau khi nhìn thấy / sau khi nhận ra /run rẩy-từ trái tim / trong một lúc / của Đức Vua / gần, hiện diện / sau khi đi / sau khi chào / Đức Vua / người này / không / tên trộm / người khách / họ hãy thả-anh ấy / Đức Vua-rằng / đã nói

Những cận vệ của Đức Vua sau khi trói thật chặt, đã dẫn đến Pháp trường. Người Thiếu Nữ đó sau khi nhìn thấy người thôn dân đang bị dẫn như vậy, sau khi hiểu rõ, thì có sự rúng động trong tim. Chỉ trong chốc lát đã đi đến gần Đức Vua sau khi đãnh lễ đã nói rằng: "Tâu Đại Vương! Người đó không phải là kẻ trộm mà chỉ là người khách lạ, xin hãy thả người đó."(14)

Āghātaṭṭhānaṃ - nơi hành quyết, pháp đường.
Sañjānitvā - sau khi nhận ra.
Hadaya - trái tim.
Muhuttena - một lúc sau.

Rājā tassā kathaṃ asaddahanto yajjetaṃ[2] mocetumicchasi, tassagghanakaṃ dhanaṃ datvā muñcāpehīti.(15)

Đức Vua / của cô ấy / lời nói / khi không tin / nếu-anh ấy / để thả-(chị) muốn / của anh ấy-có giá trị / báu vật / sau khi đưa / hãy bảo thả ra-rằng

Trong khi không tin tưởng vào câu chuyện của người thiếu nữ, Đức Vua đã nói rằng: "Nếu như ngươi muốn thả người đó, sau khi đưa tài sản có giá trị của người đó, ta sẽ bảo thả ra."(15)

Asaddhahanto - khi không tin.
Tassa-agghaṇakaṃ - giá trị của nó.

- Sā sāmi mama gehe dhanaṃ natthi. Apica mama sattaputtehi saddhiṃ maṃ dāsiṃ karohi. Etaṃ muñca devāti āha.(16)

cô ấy / thưa ngài / của thảo dân / trong nhà / báu vật /không có nhưng / của con / với các con trai / đối với con/ người nữ hầu / hãy làm / anh ấy / hãy thả / tâu Đại Vương-rằng / đã nói

Người Thiếu Nữ đó đã thưa rằng: "Thưa Ngài! Số tài sản đó không có trong nhà của con! Thế nhưng hãy để con làm Nô Lệ cùng với bảy đứa con của con. Tâu Đại Vương! Hãy thả anh ấy." (16)

---

[1] Chủ động: **neti**, lãnh đạo, hướng dẫn. Bị động: **nīyati**. Quá khứ phân từ: **netta**. Định Sở Cách: **nette**. Xem Bài Tập 14-2/12 về các ví dụ thêm.

[2] **yajjetaṃ = yadi etaṃ.**

III
DUGGATASSA DĀNAṂ
A Pauper's Charity

Ahosiṃ duggato pubbe, bārāṇasīpuruttame;
I was / poor man / in previous life / in greatest city of Benares
I was a poor man in the greatest city of Benares in the previous life.
Dānaṃ denti narā tattha, nimantetvāna bhikkhavo. (1)
charity / (they) give / men / there / having invited / monks
There, men invite monks and give charity. (1)
Duggato - poor man.

Jīvanto bhatiyā sohaṃ, dānaṃ dente mahājane;
living / by wages / he-I / charity / giving / in community
I, one living by wages, in the community giving charity,
Bhatiyā - by wages.
Tuṭṭhahaṭṭhe pamudite, evaṃ cintesahaṃ tadā. (2)
pleased and delighted / rejoiced / thus / thought-I / then
pleased, delighted and rejoiced. Then I thought thus, (2)
Tuṭṭha-haṭṭhe - pleased and delighted.
Pamudite - rejoiced.

Sampannavatthālaṅkārā, dānaṃ denti ime janā;
possessed of clothes and ornaments / charity / (they) give / these / people
"Possessing clothes and ornaments, these people give charity.
Paratthapi pahaṭṭhāva, sampattimanubhonti te. (3)
hereafter-just so / delighted-certainly / success-experience / they
Just so, they experience success hereafter, delighted certainly. (3)

Buddhuppādo ayaṃ dāni, dhammo loke pavattati;
time in which a Buddha is born / this / now / Dhamma / in world / (it) persists
This is now the time in which a Buddha is born, the Dhamma persists in the world.

III
DUGGATASSA DĀNAṂ
Việc Bố Thí Của Người Nghèo Khổ

Ahosiṃ duggato pubbe, bārāṇasīpuruttame;
Tôi là / người đàn ông nghèo khổ / trong kiếp trước / ở kinh thành Vĩ Đại Bārāṇasī
Trong kiếp trước, tôi là người đàn ông nghèo khổ tại kinh thành Vĩ Đại Bārāṇasī.
Dānaṃ denti narā tattha, nimantetvāna bhikkhavo. (1)
phẩm vật / (họ) bố thí / mọi người / ở đó / sau khi thỉnh mời / các vị tỳ khưu
Tại đó, mọi người thỉnh mời các vị tỳ khưu, và bố thí phẩm vật.(1)
    Duggato - người đàn ông nghèo khổ, người nghèo khổ.

Jīvanto bhatiyā sohaṃ, dānaṃ dente mahājane;
(tôi) đang sống / bằng tiền công / người ấy-tôi / vật thí / nhờ (trong) việc đang bố thí / nhờ (trong) mọi người
Tôi là người đang sống bằng tiền công nhờ việc bố thí của nhiều người,
    Bhatiyā - bằng tiền công.
Tuṭṭhahaṭṭhe pamudite, evaṃ cintesahaṃ tadā. (2)
trong sự hài lòng và vui mừng / sung sướng / như vậy / đã suy nghĩ-tôi / lúc đó
trong sự hài lòng, vui mừng và sung sướng, lúc đó, tôi nghĩ như vậy,(2)
    Tuṭṭha-haṭṭhe - trong sự hài lòng và vui mừng.
    Pamudite - trong sự sung sướng.

Sampannavatthālaṅkārā, dānaṃ denti ime janā;
(những người) có sự đầy đủ các vải vóc và trang sức / phẩm vật / (họ) bố thí / những người này / những người
"Những người này có đầy đủ các vải vóc và đồ trang sức đang bố thí phẩm vật.
Paratthapi pahaṭṭhāva, sampattimanubhonti te. (3)
từ đó-cũng / có sự vui mừng-như / các sự thành tựu-tận hưởng / họ
Kiếp sau, với sự vui sướng, họ tận hưởng các sự thành tựu như thế.(3)

Buddhuppādo ayaṃ dāni, dhammo loke pavattati;
sự sanh lên của Đức Phật (Đức Phật đã được xuất hiện) / cái này / giờ đây/ Giáo Pháp / trên thế gian / hiện hữu
Giờ đây, Đức Phật đã xuất hiện, Giáo Pháp hiện hữu trên thế gian này.

Susīlā dāni vattanti, dakkhiṇeyyā jinorasā.(4)
virtuous / now / (they) proceed / worthy of gifts / Sons of the Buddha
The virtuous ones proceed now. The Sons of the Buddha are worthy of gifts. (4)
Dakkhiṇeyyā - worthy of gifts.
Jinorasā - the Sons of the Buddha.

Anāvaṭṭhito saṃsāro, apāyā khalu pūritā;
not settled / Saṃsāra / hells / indeed / full
Saṃsāra is not secure. Hells are indeed full.
Kalyāṇavimukhā sattā, kāmaṃ gacchanti duggatiṃ.(5)
turning away from good / people / sensual pleasure / (they) go / evil state
Turning away from good, people go to sensual pleasure, to evil state.(5)
Āvaṭṭhito - settled.
Saṃsāro - Existence.
Khalu - indeclinable, indeed.
Kalyāṇa-vimukka - opposed to good.

Idāni dukkhito hutvā, jīvāmi kasirenahaṃ;
now / unhappy / having been / (I) live / with difficulty-I
(I am) unhappy now, with difficulty I live.
Daliddo kapaṇo dīno, appabhogo anāḷhiyo.(6)
wretched / poor / miserable / having little wealth / destitute
Wretched, poor and miserable; having little wealth, broke. (6)
Kasirena - with difficulty.
Kapaṇo - poor.
Dīno - miserable.
Anāḷhiyo - destitute.

Idāni bījaṃ ropemi, sukhette sādhusammate;
now / seed / (I) sow / in fertile land / regarded as good
I sow the seed now, in the fertile land considered as good.
Appevanāma tenāhaṃ, parattha sukhito siyā.(7)
I reckon / by this-I / hereafter / happy / should be
By this, I reckon I should be happy hereafter."(7)
Sādhu + sammate - regarded as good.

Susīlā dāni vattanti, dakkhiṇeyyā jinorasā.(4)
những vị có diệu giới / bây giờ / thực hành / những người đáng cúng dường / các đệ tử Phật
Và giờ, những bậc Diệu Giới đang thực hành, là đệ tử Phật đáng được cúng dường.(4)

Dakkhiṇeyyā - những vị đáng được cúng dường.

Jinorasā - các đệ tử của bậc Chiến Thắng.

Anāvaṭṭhito saṃsāro, apāyā khalu pūritā;
không vững chắc (bấp bênh) / luân hồi / các khổ cảnh / thật vậy / đã được đầy ắp
Không bền vững là luân hồi, chắc thật các khổ cảnh là đầy ắp.
Kalyāṇavimukhā sattā, kāmaṃ gacchanti duggatiṃ.(5)
có sự thờ ơ với việc thiện / chúng sanh / dục lạc / (họ) đi đến / khổ cảnh
Chúng sanh có sự thờ ơ việc thiện, đi đến dục lạc thì (tái sanh) khổ cảnh.(5)

Āvaṭṭhito - kiên cố, vững chắc.

Saṃsāro - luân hồi, sự tái sanh.

Khalu - bbt, thật vậy.

Kalyāṇa-vimukha - quay lưng với thiện, hững hờ với việc thiện.

Idāni dukkhito hutvā, jīvāmi kasirenahaṃ;
giờ đây / có sự đau khổ / sau khi trở thành / sống / với sự khốn khó-tôi
Giờ đây, tôi là người đau khổ, và sống khốn khó.
Daliddo kapaṇo dīno, appabhogo anāḷhiyo.(6)
cơ hàn / nghèo nàn / khốn khổ / có ít của cải / nghèo túng (bần hàn)
(Tôi là người) cơ hàn, nghèo nàn, khốn khổ, ít của cải, và nghèo túng.(6)

Kasirena - với sự khốn khó.

Kapaṇo - nghèo nàn.

Dīno - đau khổ.

Anāḷhiyo - nghèo túng.

Idāni bījaṃ ropemi, sukhette sādhusammate;
bây giờ / hạt giống / (tôi) gieo trồng / trên cánh đồng màu mỡ/ tốt tươi
Giờ đây, tôi gieo trồng hạt giống trên cánh đồng màu mỡ.
Appevanāma tenāhaṃ, parattha sukhito siyā.(7)
có lẽ / bởi điều này-tôi / sau này / người hạnh phúc / là
Có lẽ bởi điều này, sau này tôi là người hạnh phúc."(7)

Sādhu + sammate - tốt tươi, xem như tốt, là tốt.

Iti cintiya bhikkhitvā, bhatiṃ katvāna nekadhā;
thus / having thought over / having asked for / wages / having made / not in one way
Thus, having thought over, begged and made wages in many ways,
Maṇḍapaṃ tattha kāretvā, nimantetvāna bhikkhavo.(8)
hall / there / having caused to be built / having invited / monks
got the hall built there and invited the monks, (8)

Maṇḍapaṃ - hall.

Āyāsena adāsāhaṃ, pāyāsaṃ amatāyaso;
with trouble / gave-I / milk porridge / from beyond death-glory
with difficulty, I gave milk porridge. Glory after death,
Tena kammavipākena, devaloke manorame.(9)
with that / with result of action / in heavenly world / in beautiful
with that result of action, in the beautiful heavenly world.(9)

Āyāsena - with trouble.

Pāyāsaṃ - milk porridge.

Jātomhi dibbakāmehi, modamāno anekadhā;
born-I am / with heavenly joys / rejoicing / not in one way
I am born, with heavenly joys; rejoicing in many ways.

Dīghāyuko vaṇṇavanto, tejasīca ahosahaṃ.(10)
having a long life / beautiful / in radiance-and / was-I
Having a long life, beautiful and in radiance I was.(10)

Iti cintiya bhikkhitvā, bhatiṃ katvāna nekadhā;
rằng / sau khi suy nghĩ / sau khi cầu xin / tiền công / sau khi làm / trong nhiều cách
Sau khi suy nghĩ, rồi cầu xin, và đã có được tiền công như vậy trong nhiều cách,
Maṇḍapaṃ tattha kāretvā, nimantetvāna bhikkhavo.[8]
mái che / ở đó / sau khi bảo làm / sau khi thỉnh mời / các vị tỳ khưu
Sau khi cho làm được mái che ở đó, và đã thỉnh mời các vị tỳ khưu,[8]

Maṇḍapaṃ - mái che, cái lều.

Āyāsena adāsāhaṃ, pāyāsaṃ amatāyaso; (**amati**: đi)
với sự khó khăn (khó nhọc) / đã cho-tôi / cháo sữa / từ việc đã ra đi (chết)-danh tiếng
Tôi đã bố thí món cháo sữa với sự khó khăn, có danh tiếng từ khi chết,
Tena kammavipākena, devaloke manorame.[9]
với điều đó / với quả nghiệp / trên thiên giới / trong xinh đẹp
với quả nghiệp đó, ở thiên giới xinh đẹp.[9]

Āyāsena - với sự khó khăn, khó nhọc.

Pāyāsaṃ - món cháo sữa.

Jātomhi dibbakāmehi, modamāno anekadhā;
đã sanh-tôi là-thật vậy / với các sự thỏa thích thiên giới / đang vui sướng / trong nhiều cách
Thật vậy, tôi đã được sanh với các sự thỏa thích thiên giới khi đang vui sướng trong nhiều cách.

Dīghāyuko vaṇṇavanto, tejasīca ahosahaṃ.[10]
có một tuổi thọ dài / có sắc đẹp / người có hào quang-và / đã là-tôi
Tôi đã là vị thiên có hào quang, dung sắc và trường thọ.[10]

DUGGATASSA DĀNAṂ

Ahosiṃ duggato pubbe, bārāṇasīpuruttame;
Dānaṃ denti narā tattha, nimantetvāna bhikkhavo. (1)

Jīvanto bhatiyā sohaṃ, dānaṃ dente mahājane;
Tuṭṭhahaṭṭhe pamudite, evaṃ cintesahaṃ tadā. (2)

Sampannavatthālaṅkārā, dānaṃ denti ime janā;
Paratthapi pahaṭṭhāva, sampattimanubhonti te. (3)

Buddhuppādo ayaṃ dāni, dhammo loke pavattati;
Susīlā dāni vattanti, dakkhiṇeyyā jinorasā.(4)

Anāvaṭṭhito saṃsāro, apāyā khalu pūritā;
Kalyāṇavimukhā sattā, kāmaṃ gacchanti duggatiṃ.(5)

Idāni dukkhito hutvā, jīvāmi kasirenahaṃ;
Daliddo kapaṇo dīno, appabhogo anāḷhiyo.(6)

Idāni bījaṃ ropemi, sukhette sādhusammate;
Appevanāma tenāhaṃ, parattha sukhito siyā.(7)

Iti cintiya bhikkhitvā, bhatiṃ katvāna nekadhā;
Maṇḍapaṃ tattha kāretvā, nimantetvāna bhikkhavo.(8)

Āyāsena adāsāhaṃ, pāyāsaṃ amatāyaso;
Tena kammavipākena, devaloke manorame.(9)

Jātomhi dibbakāmehi, modamāno anekadhā;
Dīghāyuko vaṇṇavanto, tejasīca ahosahaṃ.(10)

SỰ BỐ THÍ CỦA NGƯỜI NGHÈO KHỔ

(Bản dịch của TK Minh Đạt, Vũng Tàu)

Trong quá khứ tôi vốn người nghèo khổ,
Kinh Thành Vĩ Đại Bārāṇasī
Tại nơi đó, nhiều người thí phẩm vật
Chư Tỳ Khưu, được cung thỉnh đón mời. (1)

Tôi nuôi mạng bằng chính tiền công đó
Từ nhiều người khi bố thí phẩm vật
Khi hài lòng mục đích, cực hân hoan
Ngay lúc đó, như vầy tôi đã nghĩ. (2)

Người đầy đủ vải vóc và trang sức
Những người này, khi bố thí cúng dường
Từ đó về sau, với vui mừng thỏa thích
Họ hưởng thụ những thành tựu như thế. (3)

Đây, bây giờ Đức Phật đã sanh ra
Và Giáo Pháp, diễn tiến trong thế giới
Và bây giờ, thực hành những Diệu Giới
Đệ Tử Phật, Bậc Xứng Đáng Cúng Dường. (4)

Dòng luân hồi vốn bấp bênh không vững
Khổ cảnh kia, thật vậy được chất đầy
Các chúng sanh hững hờ trong Thiện Sự
Tìm đến Dục là đi vào khổ cảnh. (5)

Và giờ đây, khi trở nên khổ đau
Tôi sống với biết bao điều khốn khó
Sự nghèo đói, và cơ hàn khốn khổ
Ít của cải và nghèo túng vô cùng. (6)

Và bây giờ tôi gieo trồng hạt giống
Đồng ruộng tốt, được chấp thuận ban cho.
Có lẽ rằng tôi với chính điều này,
Từ đây về sau, được an nhàn có thể. (7)

Suy nghĩ vậy, nên sau khi xin ăn
Hoặc đã làm thuê trong rất nhiều phương pháp
Rồi kiến tạo tại đây căn lều nhỏ
Đã thỉnh mời đến Chư Vị Tỳ Khưu. (8)

Tôi đã bố thí với cực kỳ khó khăn
Với việc ra đi, bằng chính món cơm sữa ấy
Với Quả Nghiệp bằng chính việc thí đó
Tại thế giới của Chư Thiên xinh đẹp. (9)

Tôi đã sanh ra, tại thiên giới thỏa thích
Bằng nhiều cách trong khi đang hoan hỷ.
Tuổi thọ dài và dung sắc thù thắng
Hào quang sáng ngời, người đó chính là Tôi.” (10)

IV
SUMANĀDEVIYĀ VATTHU
Story of Sumanādevī

- Sāvatthiyañhi devasikaṃ anāthapiṇḍikassa gehe dve bhikkhūsahassāni bhuñjanti, tathā visākhāya mahā-upāsikāya.(1)
in Sāvatthi-indeed / daily / of Anāthapiṇḍika / in house / two / monk-thousands / eat / likewise / for Visākhā / for great lay woman
- Indeed, in Sāvatthi, in the house of Anāthapiṇḍika, two thousand monks lunch daily, likewise for the great lay woman Visākhā. (1)

Devasikaṃ - adv. daily.

Sāvatthiyaṃ yo yo dānaṃ dātukāmo hoti, so so tesaṃ ubhinnaṃ okāsaṃ labhitvāva karoti. Kiṃ kāraṇa?(2)
in Sāvatthi / whoever / offerings / wishing to give / is / he / of them / of both / permission / having obtained-so / does. / what / reason
In Sāvatthi, whoever is wishing to make offerings, he obtains the permission of both of them and does (it). What is the reason?(2)

"Tumhākaṃ dānaggaṃ anāthapiṇḍiko vā visākhā vā āgatā"ti pucchitvā, "nāgatā"ti vutte satasahassaṃ vissajjetvā katadānampi "kiṃ dānaṃ nāmetan"ti garahanti.(3)
your / [to] alms-hall / Anāthapiṇḍika / or / Visākhā / or / come / having asked / not come / on being said / one hundred thousand / having spent / done-offering-even / what / offerings / indeed-this / blame
Having asked "Had Anāthapiṇḍika or Visākhā come to your alms-hall?", on "(They) had not come" being said, (the monks) discredit even an offering that has cost a hundred thousand and is done, "What offering is this indeed!".(3)

Dānaggaṃ - alms-hall.

Vutte - loc. of ***vutta***, from ***vada***, to speak. When said, on being said.

Garahanti - from ***'garaha'*** to condemn, despise.

IV
SUMANĀDEVIYĀ VATTHU
Câu Chuyện Về Sumanādevī

- Sāvatthiyañhi devasikaṃ anāthapiṇḍikassa gehe dve bhikkhūsahassāni bhuñjanti, tathā visākhāya mahā-upāsikāya.(1)
thành Sāvatthī-thật vậy / hằng ngày / của ông Anāthapiṇḍika / trong tư gia / 2 / các vị tỳ khưu-2000 / thọ thực / cũng như / cho Visākhā / cho Đại Cận Sự Nữ
Quả thật vậy, tại Kinh Thành Sāvatthī, hàng ngày 2000 vị Tỳ Khưu thọ thực tại nhà của Trưởng Giả Anāthapiṇḍika, tương tự như vậy đối với Đại Cận Sự Nữ Visākhā.(1)
Devasikaṃ - trt. hằng ngày.

Sāvatthiyaṃ yo yo dānaṃ dātukāmo hoti, so so tesaṃ ubhinnaṃ okāsaṃ labhitvāva karoti. Kiṃ kāraṇa?(2)
tại thành Sāvatthi / bất cứ ai / việc thí / người muốn cho / là / người đó / của họ / của cả hai / sự cho phép / sau khi có được-cũng / làm. / cái gì / lý do
Tại Kinh Thành Sāvatthī, những ai có sự mong muốn bố thí cúng dường vật thực, sau khi nhận được cơ hội từ cả hai vị này những người đó mới thực hiện. Với lý do gì?(2)

"Tumhākaṃ dānaggaṃ anāthapiṇḍiko vā visākhā vā āgatā"ti pucchitvā, "nāgatā"ti vutte satasahassaṃ vissajjetvā katadānampi "kiṃ dānaṃ nāmetan"ti garahanti.(3)
của các bạn / bố thí đường / Anāthapiṇḍika / hoặc / Visākhā / hoặc / đã đến / sau khi hỏi / đã không đến / được trả lời / 100 ngàn / đã phân phát / việc thí đã làm-ngay cả / gì / vật thí / thật vậy-cái này / quở trách
Sau khi được hỏi rằng: "Trưởng Giả Anāthapiṇḍika hoặc là Bà Visākhā đã từng đến Bố thí đường của các bạn chưa?" Khi đã được trả lời rằng: "Đã chưa đến", đối với việc bố thí cúng dường đã thực hiện sau khi bỏ ra cả hàng trăm ngàn đồng tiền vàng, họ sẽ quở trách rằng: "Như thế này gọi là bố thí sao?"(3)
Dānaggaṃ - phước thí đường.
Vutte - đsc. của ***vutta***, từ ***vada***, nói, thuyết. Khi được nói, trả lời.
Garahanti - từ ***'garaha'*** trách móc, than phiền, la rầy, quở trách.

- Ubhopi hi te bhikkhusaṅghassa ruciñca anucchavikakiccāni ca ativiya jānanti, tesu vicārentesu bhikkhū cittarūpaṃ bhuñjanti.(4)
both-on the other hand / indeed / they / of the community of monks / likings-and / proper services / and / very much / know / in those / in administering / monks / easily / eat
- On the other hand, both (Anāthapiṇḍika and Visākhā) know very well indeed the likings of the community of monks and the proper procedures, the monks eat easily in those provisions.(4)

Ruciṃ - taste, desire, likes.
Anucchavkha-kiccāni - ***anu*** + ***chavi*** - ***ka*** = according to one's skin, i.e., befitting, proper, suitable. ***Kiccāni***, deeds, actions, duties.
Ativiya - adj. thoroughly.
Jānanti - know, from ***ñā***, to know, ***Jāna*** is substituted for ***ñā***.
Tesu vicārentesu - loc. absolute. In their plans.
Cittarūpaṃ - lit. according to the mind, i.e., as they liked or according to one's heart's content.

Tasmā sabbe dānaṃ dātukāmā te gahetvāva gacchanti.(5)
therefore / all / offering / wishing to give / them / having seized them-certainly / go
Therefore, all wishing to give offering (will) certainly get hold of them and go.(5)

Iti te attano attano ghare bhikkhū parivisituṃ na labhanti.(6)
thus / they / their own / in house / monks / to serve / not obtain
Thus, they do not get to serve the monks in their own house.(6)

Parivisituṃ. - from ***pari*** + ***visa*** - to feed.

- Tato visākhā, "ko nu kho mama ṭhāne ṭhatvā bhikkhusaṅghaṃ parivisissatī"ti upadhārentī puttassa dhītaraṃ disvā taṃ attano ṭhāne ṭhapesi.(7)
thereupon / Visākhā / who / I wonder / really / my / in place / having stood / order of monks / will serve / reflecting / of son / daughter / having seen / her / own's / in place / placed
- Thereupon, reflecting "I wonder who really will stand in my place and serve the order of monks?", Visākhā saw the daughter of (her) son and placed her in her role.(7)

Upadhārentī - nom. feminine singular present participle of ***upa*** + √***dhara***, to hold, take up. Reflecting.
Ṭhapesi - Aorist causal of ***ṭhā***, to stand. Placed.

- Ubhopi hi te bhikkhusaṅghassa ruciñca anucchavikakiccāni ca ativiya jānanti, tesu vicārentesu bhikkhū cittarūpaṃ bhuñjanti.(4)
cả hai-mặt khác / thật vậy / họ / của tăng chúng / ước muốn-và/ các bổn phận phù hợp / và / rất rõ / biết / trong của họ / trong các quản lý / các vị tỳ khưu / dễ dàng, thuận theo / thọ thực
Quả thật vậy, cả hai người đó biết được những sở thích của chư Tỳ Khưu Tăng và rất nhiều với những phận sự thích hợp, đối với sự chăm sóc của những vị đó, chư Tỳ Khưu thọ dụng theo sự mong đợi.(4)

Ruciṃ - việc thưởng thức, điều mong ước, sự thích thú.

Anucchavika-kiccāni - ***anu*** + ***chavi*** - ***ka*** = theo làn da của ai, nghĩa là, thích hợp, phù hợp, thích ứng. ***Kiccāni***, các việc làm, các bổn phận.

Ativiya - tt. đầy đủ, nhiều quá.

Jānanti - biết, từ ***ñā***, biết, ***Jāna*** được thay thế cho ***ñā***.

Tesu vicārentesu - đsc. Trong các sự sắp đặt[điều hành] của họ.

Cittarūpaṃ - nđ. thuận theo tâm, tức là, theo sở thích hoặc theo ước muốn của tâm người khác.

Tasmā sabbe dānaṃ dātukāmā te gahetvāva gacchanti.(5)
do vậy / tất cả / vật thí / những người muốn bố thí / họ / sau khi liên lạc-cũng / đi
Cho nên, tất cả những người đó khi muốn bố thí cúng dường, sau khi được chấp nhận họ mới tiến hành.(5)

Iti te attano attano ghare bhikkhū parivisituṃ na labhanti.(6)
do vậy / họ / chính họ / trong nhà / các vị tỳ khưu / để cúng dường / không được
Tuy vậy, họ không được phục vụ chư Tỳ Khưu trong chính tại căn nhà của mình.(6)

Parivisituṃ. - từ ***pari*** + ***visa*** - để cúng dường.

- Tato visākhā, "ko nu kho mama ṭhāne ṭhatvā bhikkhusaṅghaṃ parivisissatī"ti upadhārentī puttassa dhītaraṃ disvā taṃ attano ṭhāne ṭhapesi.(7)
do đó / Visākhā / ai / tôi tự hỏi / thật vậy / của ta / ở chỗ / sau khi đứng / tỳ khưu tăng / sẽ phục vụ-rằng / đang suy nghĩ / của người con trai / đứa cháu gái / sau khi nhìn thấy / cô (con gái) / của mình / ở chỗ / đã bảo thế chỗ
Liền sau đó, bà Visākhā, trong khi quan tâm rằng: “Người nào sau khi đặt vào vị trí của ta, sẽ phục vụ đến Chư Tỳ Khưu Tăng được nhỉ?” đã nhìn thấy người cháu nội gái, rồi đã sắp đặt người cháu gái đó vào vị trí của chính mình.(7)

Upadhārentī - dt. nữ, si, hptp, ***upa*** + √***dhara***, giữ, lấy. Đang suy xét, đang xem xét.

Ṭhapesi - thể sai khiến quá khứ của ***ṭhā***, đứng. Đã bảo/cho thay thế.

Sā tassā nivesane bhikkhusaṅghaṃ parivisati.(8)
she / her / in house / community of monks / serves
She waits upon the community of monks in her (i.e. Visākhā's) house.(8)

Anāthapiṇḍikopi mahāsubhaddaṃ nāma jeṭṭhadhītaraṃ ṭhapesi.(9)
Anāthapiṇḍika-on the other hand / Mahāsubhaddā / by name / eldest daughter / placed
On the other hand, Anāthapiṇḍika places (his) eldest daughter, Mahāsubhaddā by name.(9)

Sā bhikkhūnaṃ veyyāvaccaṃ karontī dhammaṃ suṇantī sotāpannā hutvā patikulaṃ agamāsi.(10)
she / to monks / service / doing / doctrine / hearing / stream-winner / having become / husband's family / went
Rendering service to the monks and listening to the teachings, she became a Stream-winner and returned to (her) husband's family. (10)

Veyyāvaccaṃ karonti - perform duties, render service.
Sotāpannā - ***sota***, stream; ***āpanna***, entered. Stream - Winner, the first stage of Sainthood.
Patikulaṃ - husband's family.

Tato cūḷasubhaddaṃ ṭhapesi.(11)
afterwards / Cūḷasubhaddā / placed
(Anāthapiṇḍika) placed Cūḷasubhaddā afterwards.(11)

Sāpi tatheva karontī sotāpannā hutvā patikulaṃ gatā.(12)
she-also / likewise / doing / stream-winner / having become / husband's family / gone
Doing likewise, she too has became a Stream-winner and returned to her husband's family.(12)

Atha sumanādeviṃ nāma kaniṭṭhadhītaraṃ ṭhapesi.(13)
now / Sumanādevī / by name / youngest daughter / placed
Now, (Anāthapiṇḍika) placed (his) youngest daughter, Sumanādevī by name.(13)

Sā tassā nivesane bhikkhusaṅghaṃ parivisati.(8)
cô ấy / của (bà Visākhā) / trong nhà/ tỳ khưu tăng / hầu cơm
Cô gái đó phục vụ chư Tỳ Khưu Tăng trong ngôi nhà của Tín Nữ Visākhā.(8)

Anāthapiṇḍikopi mahāsubhaddaṃ nāma jeṭṭhadhītaraṃ ṭhapesi.(9)
ông Anāthapiṇḍika-mặc khác / Mahāsubhaddā / có tên /đứa con gái đầu / đã bảo thế chỗ
Riêng về phần Trưởng Giả Anāthapiṇḍika, cũng đã sắp đặt người trưởng nữ tên là Mahāsubhaddā.(9)

Sā bhikkhūnaṃ veyyāvaccaṃ karontī dhammaṃ suṇantī sotāpannā hutvā patikulaṃ agamāsi.(10)
Cô ấy / đến các vị tỳ khưu / phục vụ / khi đang làm / Pháp / khi đang nghe / vị Nhập Lưu (Thất Lai) / sau khi trở thành / gia đình chồng / đã đi đến
Cô gái trong khi thực hiện những phận sự đến Chư Tỳ Khưu, được nghe Pháp và sau khi trở thành Bậc Thánh Nhập Lưu, thì đã được gả cưới về nhà chồng.(10)

Veyyāvaccaṃ karonti - thực hành phận sự, làm công việc phục vụ.
Sotāpannā - ***sota***, dòng; ***āpanna***, đã được đi vào. Nhập Lưu (Thất Lai), tầng thánh đầu tiên.
Patikulaṃ - gia đình chồng.

Tato cūḷasubhaddaṃ ṭhapesi.(11)
Sau đó / Cūḷasubhaddā / đã bảo thế chỗ
Sau đó đã sắp đặt cho Cūlasubhaddā.(11)

Sāpi tatheva karontī sotāpannā hutvā patikulaṃ gatā.(12)
cô ấy-cũng / như thế / khi đang làm / vị Nhập Lưu (Thất Lai) / sau khi trở thành / gia đình chồng / đã đi
Về phần Cūlasubhaddā, trong khi thực hành tương tự như vậy, sau khi trở thành bậc Thánh Nhập Lưu cũng đã được gả cưới về nhà chồng.(12)

Atha sumanādeviṃ nāma kaniṭṭhadhītaraṃ ṭhapesi.(13)
rồi / Sumanādevī / có tên / đứa con gái út / đã bảo thế chỗ
Thế rồi đã sắp đặt cho người con gái út tên là Sumanādevī.(13)

Sā pana dhammaṃ sutvā sakadāgāmiphalaṃ patvā kumārikāva hutvā tathārūpena aphāsukena āturā āhārupacchedaṃ katvā pitaraṃ daṭṭhukāmā hutvā pakkosāpesi.(14)
she / but / doctrine / having heard / fruit of One-returner / having reached / girl- just / having being / with so great / with discomfort / ill / food-cutting off / having done / father / wishing to see / having been / sent for
She heard the teachings and reached the fruition of One-returner instead. Being just a girl, she (was) unwell with so great a discomfort (she) stopped having food, and wishing to see (her) father, she sent for (him).(14)

Sakadāgāmiphalaṃ - Fruit of Ones - Returner, the second stage of Sainthood.

Tathārūpena aphāsukhena - some such illness.

Ātura - ill.

Āhārūpacchedaṃ - lit. food - cutting, i.e., starving.

Pakkosāpesi - Aorist causal of ***pa*** + ***kusa*** = caused to be called; summoned.

So ekasmiṃ dānagge tassā sāsanaṃ sutvāva āgantvā, "kiṃ, ammasumane"ti āha.(15)
he / in one / in alms-hall / her / message / having heard-so / having come / what / dear Sumana / said
He heard her message in one alms-hall, come and said, "What (is it), dear Sumana?"(15)

Sāpi naṃ āha - "kiṃ, tāta kaniṭṭhabhātikā" - ti?(16)
she-also / that / said / what / dear / youngest brother
She too said that, "What (is it), dear little brother?" (16)

- "Vippalapasi ammā"ti?(17)
(you) talk confusedly / dear
- "You are babbling, dear?"(17)

Vippalapasi - from ***vi*** + ***pa*** + ***lapa***, to speak. Speak confusedly, babble.

- "Na vippalapāmi, kaniṭṭhabhātikā"ti.(18)
not / (I) talk confusedly / youngest brother
- "I am not babbling, little brother." (18)
- "Bhāyasi, ammā"ti? (19)
(you are) afraid / dear
- "You are afraid, dear?"(19)

Sā pana dhammaṃ sutvā sakadāgāmiphalaṃ patvā kumārikāva hutvā tathārūpena aphāsukena āturā āhārupacchedaṃ katvā pitaraṃ daṭṭhukāmā hutvā pakkosāpesi.(14)
cô ấy / lại nữa / Pháp / sau khi nghe / quả vị Nhất Lai / sau khi đạt / thiếu nữ- như / sau khi trở thành /đau đớn / với sự khó chịu / bệnh tật / vật thực-việc ngưng (cắt) / sau khi làm / cha / có ước muốn nhìn thấy / sau khi trở thành / đã cho gọi lại (triệu tập)
Cô gái sau khi nghe Pháp đã đắc được Quả Vị Nhất Lai, thế nhưng sau khi trở thành một thiếu nữ lại bệnh tật với sự khó chịu đau đớn, rồi đã bỏ ăn, và đã muốn được gặp mặt nên đã sai người gọi cha.(14)

Sakadāgāmiphalaṃ - quả vị Nhất Lai, tầng thánh thứ hai.
Tathārūpena aphāsukhena - với sự khó chịu đau đớn.
Ātura - bệnh tật.
Āhārūpacchedaṃ - nđ. việc bỏ ăn, tức là, nhịn đói.
Pakkosāpesi - sai khiến qk ***pa*** + ***kusa*** = đã cho mời gọi đến, đã cho mời lại.

So ekasmiṃ dānagge tassā sāsanaṃ sutvāva āgantvā, "kiṃ, ammasumane"ti āha.(15)
ông ấy / trong một / tại bố thí đường / của cô ấy / lời nhắn nhủ (lời dạy) /sau khi nghe-như vậy / sau khi trở về / chuyện gì vậy? / này con thân yêu Sumana / đã nói - rằng
Trong một bố thí đường, Trưởng Giả Anāthapiṇḍika ngay sau khi nghe được lời nhắn nhủ của cô con gái, đã đi đến và nói rằng: “Này Sumanā! Con thân yêu! Cái gì vậy?”(15)

Sāpi naṃ āha - "kiṃ, tāta kaniṭṭhabhātikā" - ti?(16)
Cô ấy- cũng / điều đó / đã nói / cái gì / yêu quý / này em trai út".
Cô con gái đã nói với Trưởng Giả rằng: “Này em trai út yêu quý! Cái gì vậy?” (16)

- "Vippalapasi ammā"ti?(17)
(con) đang nói nhảm / này con yêu
- “Này con yêu! Con nói mơ sảng sao?”(17)

Vippalapasi - từ ***vi*** + ***pa*** + ***lapa***, nói. Nói nhầm, nói lảm nhảm.

- "Na vippalapāmi, kaniṭṭhabhātikā"ti.(18)
không / (con) nói nhảm / này em trai út.
- “Này em trai út! Ta không có nói mơ sảng” (18)
- "Bhāyasi, ammā"ti? (19)
(con) đang sợ à / này con yêu - rằng
“Này con yêu! Con sợ hãi à?”(19)

- "Na bhāyāmi, kaniṭṭhabhātikā"ti.[20]
not / (I am) afraid / youngest brother
- "I am not afraid, little brother."[20]

- Ettakaṃ vatvāyeva pana sā kālamakāsi. [21]
this much / having spoken-just / however / she / died
- However, having spoken just this much, she died. [21]
Kālamakāsi - lit. did the time i.e., died.

- So sotāpannopi samāno seṭṭhidhītari uppannasokaṃ adhivāsetuṃ asakkonto dhītu sarīrakiccaṃ kāretvā rodanto satthusantikaṃ gantvā -[22]
he / Stream-winner-even / same / on merchant-daughter / arisen grief / to bear / being unable / of daughter / funeral ceremonies / having got done / lamenting / teacher's presence / having gone
Even he, a Stream-winner, is the same, being unable to bear the arisen grief regarding a merchant's (i.e. his) daughter, getting the daughter's funeral ceremonies done and lamenting, went to the presence of the teacher - [22]
Uppannasokaṃ - arisen grief. *Uppanna* (arisen) is the p.p. of ***u + pada***, to go.
Adhivāsetuṃ - inf. of ***adhi*** + ***vasa*** = to bear.
Asakkonto - pres. participle of ***sakka***, to be able. Being unable.
Sarīrakiccaṃ - lit. bodily duties, i.e. funeral ceremonies, obsequies.
Kāretvā - Causal past participle of ***karu***, to do. Having caused to do
Rodanto - pres. part. of ***ruda***, to lament, wail.

"Kiṃ, gahapati, dukkhī dummano assumukho rodamāno upagatosī"ti vutte -[23]
what / householder / miserable / sorrowful / with tearful face / crying / undergone- you / on being said
on "Householder, miserable, sorrowful, with the tearful face and crying, what have you undergone?" being said -[23]
Assumukho - ***assu***, tears; ***mukha***, face = tearful face.

"Dhītā me, bhante, sumanādevī kālakatā"ti āha.[24]
daughter / my / sir / Sumanādevī / dead / said
said, "My daughter, sir, Sumanādevī (is) dead." [24]
Kālakatā - lit. time done i.e., dead.

- "Na bhāyāmi, kaniṭṭhabhātikā"ti.(20)
không / (con) sợ / em trai út à
"Này em trai út! Ta không có sợ hãi."(20)

- Ettakaṃ vatvāyeva pana sā kālamakāsi. (21)
cái này nhiều / sau khi nói-vừa / tuy nhiên / cô ấy / đã chết
Tuy vậy, với việc sau khi đã nói chỉ bấy nhiêu nàng đã mệnh chung.(21)
Kālamakāsi - nđ. thời đã làm, đã xong đời này, như là, đã chết.

- So sotāpannopi samāno seṭṭhidhītari uppannasokaṃ adhivāsetuṃ asakkonto dhītu sarīrakiccaṃ kāretvā rodanto satthusantikaṃ gantvā -(22)
ông ấy / Nhập Lưu-cũng / giống nhau / ở con gái của ông bá hộ / sự khởi sanh sầu muộn/ để chịu đựng / đang không thể / cho con gái / đám tang / sau khi bảo làm / đang than khóc / gần bậc Đạo Sư / sau khi đi
Trưởng Giả mặc dầu cũng là Bậc Thánh Nhập Lưu, ngang bằng với người con gái đầu, nhưng cũng không thể chịu đựng nổi sầu muộn đã sanh khởi, sau khi cho tổ chức an táng con gái, trong khi đang thương khóc, đã đi đến gần Bậc Đạo Sư.(22)
Uppannasokaṃ - sự khởi sanh sầu muộn. ***Uppanna*** (đã khởi sanh) là qkpt của ***u*** + ***pada***, đi, khởi sanh.
Adhivāsetuṃ - đtnt ***adhi*** + ***vasa*** = để chịu đựng.
Asakkonto - htpt của ***sakka***, có thể. Khi đang không thể.
Sarīrakiccaṃ - nđ. bổn phận của thân, đó là, đám tang, tang lễ.
Kāretvā - qkpt sai khiến ***karu***, làm. Sau khi nhờ/bảo làm.
Rodanto - htpt của ***ruda***, than khóc. Đang than khóc.

"Kiṃ, gahapati, dukkhī dummano assumukho rodamāno upagatosī"ti vutte-(23)
việc gì, sao / này gia chủ / đau khổ / buồn rầu / có khuôn mặt đầy nước mắt / đang khóc / đã trải qua- (bạn) là / trong việc hỏi
Khi được hỏi rằng: "Này Gia Chủ! Tại sao lại đi đến đây trong khi khóc thương có gương mặt tràn đầy nước mắt buồn rầu đau khổ?"(23)
Assumukho - ***assu***, nước mắt; ***mukha***, khuôn mặt = khuôn mặt đầy nước mắt.
upagatosi - upagato + asi

"Dhītā me, bhante, sumanādevī kālakatā"ti āha.(24)
đứa con gái / của con / bạch ngài / Sumanādevī / đã chết / (anh ấy) đã nói
Thì đã trả lời rằng: "Bạch Ngài! Con gái của con! Sumanādevī đã mệnh chung!"(24)
Kālakatā - nđ. thời gian đã làm, tức là, đã chết.

- "Atha kasmā socasi, nanu sabbesaṃ ekaṃsikaṃ maraṇan"ti?[25]
then / why / grieve / surely / of all / certain / death
"Then, why grieve? Surely, death (is) certain of all." [25]
Ekaṃsikaṃ - adv. certain.

- "Jānāmetaṃ, bhante.[26]
(I) know-this / sir
- "This I know, sir.[26]

Evarūpā nāma me hiri-ottappasampannā dhītā, sā maraṇakāle satiṃ paccupaṭṭhāpetuṃ asakkontī vippalamānā matā, tena me anappakaṃ domanassaṃ uppajjatī"ti. [27]
such / indeed / my / endowed with shame and fear / daughter / who / at time of death / memory / to gather up / not able / talking confusedly / has died / by that / to me / much / grief / is born
Indeed, such (is) my daughter, endowed with shame and fear, was not able to gather up (her) memory at the time of death, and was babbling, by that, much grief is born to me."[27]
Hirottappasampannā - ***hiri*** = shame, modesty;
ottappa = fear; ***sampannā*** = endowed with.
Paccupaṭṭhāpetuṃ - inf. of ***pati*** + ***upa*** + ***ṭhā***, to gather up.
Matā - p.p. of ***mara***, to die.

- "Kiṃ pana tāya kathitaṃ mahāseṭṭhī"ti? [28]
what / but / to you / was related / great merchant
- "But, what was said to you, noble merchant?"[28]
Kathitaṃ - p.p. of ***katha***, to speak; said, uttered, spoken.

- "Ahaṃ taṃ, bhante, 'amma, sumane'ti āmantesiṃ. [29]
I / her / sir / dear / Sumana / addressed
- "Sir, I addressed her, 'Sumana dear.'[29]

Atha maṃ āha - 'kiṃ, tāta, kaniṭṭhabhātikā'ti? [30]
then / [to] me / said / what / dear / youngest brother
Then, (she) said to me, 'What (is it), little brother dear?'[30]

'Vippalapasi, ammā'ti?[31]
(you) talk confusedly / dear
'You are babbling, dear?'[31]

- "Atha kasmā socasi, nanu sabbesaṃ ekaṃsikaṃ maraṇan"ti?(25)
rồi / tại sao / (anh) than khóc, buồn rầu / phải không / dành cho tất cả / chắc chắn / sự chết
"Thế thì tại sao con lại khóc than, khi sự chết chắc chắn dành cho tất cả, phải không?"(25) Rồi, tại sao anh than khóc khi tất cả chắc chắn đều phải chết, phải không?
Ekaṃsikaṃ - trt. chắc chắn.

- "Jānāmetaṃ, bhante.(26)
(con) biết-điều đó / bạch ngài
- "Con biết điều đó, bạch ngài.(26)

Evarūpā nāma me hiri-ottappasampannā dhītā, sā maraṇakāle satiṃ paccupaṭṭhāpetuṃ asakkontī vippalamānā matā, tena me anappakaṃ domanassaṃ uppajjatī"ti. (27)
như, đối với / thật vậy / của con / đầy đủ sự hổ thẹn và ghê sợ (tàm, quý) / con gái / cô ấy / lúc cận tử / sự tỉnh táo / để có được/ khi đang không thể / đang nói nhảm / đã chết / bởi điều đó / cho con / đầy, nhiều / sự buồn rầu / sanh lên
"Bạch Ngài! Điều đó con biết!" "Con gái của con vốn là người thành tựu sự hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi với tên gọi chính là như vậy, thế nhưng vào lúc lâm chung, con gái con không thể có sự hiện hữu của Niệm, đã qua đời khi đang nói mơ sảng, chính vì điều đó con đã khởi sanh rất nhiều sự buồn rầu."(27)
Hirottappasampannā - ***hiri*** = sự hổ thẹn (tàm), khiêm tốn; ***ottappa*** = sự ghê sợ; ***sampannā*** = thành tựu, đầy đủ, toàn hảo.
Paccupaṭṭhāpetuṃ - đtnt của ***pati + upa + ṭhā***, tập hợp lại, có được.
Matā - qkpt của ***mara***, chết. Đã chết.

- "Kiṃ pana tāya kathitaṃ mahāseṭṭhī"ti? (28)
cái gì, điều gì / nhưng, hơn nữa / bởi (từ) ông / đã được nói / đại bá hộ
"Thế nhưng nầy Đại Trưởng Giả! Đã nói với ông như thế nào?"(28)
Kathitaṃ - qkpt của ***katha***, nói. Đã được nói, đã thốt lên.

- "Ahaṃ taṃ, bhante, 'amma, sumane'ti āmantesiṃ. (29)
con / đến cô ấy / bạch ngài / này con yêu Sumana / rằng - đã nói
"Bạch Ngài! Con đã nói với con gái con rằng: 'Này con yêu! Sumanā!'(29)

Atha maṃ āha - 'kiṃ, tāta, kaniṭṭhabhātikā'ti? (30)
rồi / với con / đã nói / cái gì / quý mến / này em trai út
Thế nhưng lại trả lời cho con rằng: 'Này cậu em trai út yêu quý! Cái gì vậy?',(30)

'Vippalapasi, ammā'ti?(31)
(con) đang nói nhảm / này con yêu
'Này con yêu! Con nói mơ sảng sao?',(31)

'Na vippalapāmi, kaniṭṭhabhātikā'ti. **[32]**
not / (I) talk confusedly / youngest brother
'I am not babbling, little brother.'[32]

'Bhāyasi, ammā'ti? **[33]**
(you are) afraid / dear
'You are afraid, dear?'**[33]**

'Na bhāyāmi kaniṭṭhabhātikā'ti. **[34]**
not / (I am) afraid / youngest brother
'I am not afraid, little brother.'[34]

Ettakaṃ vatvā kālamakāsī"ti. **[35]**
this much / having spoken / died
Having spoken this much, (she) died."[35]

- Atha naṃ bhagavā āha - "na te mahāseṭṭhi dhītā vippalapī"ti. **[36]**
then / that / Bhagava / said / not / of yours / great merchant / daughter / talked confusedly
- Then the Bhagava said that - "Noble merchant, your daughter did not babble."**[36]**

- "Atha kasmā bhante evamāhā"ti? **[37]**
then / why / sir / thus-said
"Then, master, why said so?"[37]

- "Kaniṭṭhattāyeva. **[37]**
lower attainment-so
- "Lower achievement (it is) so.[37]

Dhītā hi te, gahapati, maggaphalehi tayā mahallikā. **[38]**
daughter / surely / of yours / householder / with path and fruition / from you / old woman
Householder, with (your attainment of) path and fruition, surely your daughter (is) a lady senior than you.[38]

'Na vippalapāmi, kaniṭṭhabhātikā'ti. (32)
không / (chị) nói nhảm / này em trai út
'Này em trai út! Ta không có nói mơ sảng',(32)

'Bhāyasi, ammā'ti?(33)
(con) đang sợ / này con yêu
'Này con yêu! Con sợ hãi à?',**(33)**

'Na bhāyāmi kaniṭṭhabhātikā'ti. (34)
không / (con) sợ à / này em trai út
'Này em trai út! Ta không có sợ hãi.'(34)

Ettakaṃ vatvā kālamakāsī"ti.(35)
điều này, nhiêu đó / sau khi đã nói / (cô ấy) đã mệnh chung, đã qua đời
Sau khi đã nói bấy nhiêu đó thì mệnh chung." (35)

- Atha naṃ bhagavā āha - "na te mahāseṭṭhi dhītā vippalapī"ti. (36)
Rồi / điều đó / Đức Thế Tôn / đã nói / không / của ông / này đại bá hộ / đứa con gái / đã nói nhảm, mơ sảng
Thế rồi, Đức Thế Tôn đã nói với Trưởng Giả rằng: "Này Đại Trưởng Giả! Con gái của con không có nói mơ sảng đâu."**(36)**

- "Atha kasmā bhante evamāhā"ti?(37)
rồi / tại sao / bạch ngài / như vậy-đã nói - rằng
"Bạch Ngài! Thế thì tại sao ngài đã nói như vậy?"(37)

- "Kaniṭṭhattāyeva.(37)
sự chứng đắc thấp hơn-vậy
- "Chính sự chứng đắc thấp hơn.(37)

Dhītā hi te, gahapati, maggaphalehi tayā mahallikā.(38)
con gái / thật vậy, chắc chắn / của ông / này gia chủ /với các đạo và quả / từ, bởi ông / người nữ già, bà già
Quả thật vậy, này Gia Chủ! Con gái của con là người lớn hơn đối với con về Đạo Quả.(38)

Tvañhi sotāpanno, dhītā pana te sakadāgāminī.(39)
you / indeed / stream-winner / daughter / however / of yours / one-returner
You (are) a stream-winner indeed, your daughter (is) however an One-returner.(39)

Sā maggaphalehi tayā mahallikattā taṃ evamāhā"ti.(40)
she / with path and fruition / from you / being old / that / thus-said
Being senior than you in (attainment of) path and fruition, she said that thus." (40)

Mahallikattā - abstract noun. Being old.

- "Evaṃ, bhante"ti?(41)
thus / master
- "(It is) so, master?"(41)

- "Evaṃ, gahapatī"ti.(42)
thus / householder
- "(It is) so, householder."**(42)**

- "Idāni kuhiṃ nibbattā, bhante" ti?(43)
now / where / is reborn / sir
- "Now, where is (she) reborn, sir?"(43)

Nibbattā - p.p. .of ***ni*** + √***vatu*** born.

- "Tusitabhavane, gahapatī"ti.(44)
in Tusita world / householder
- "In the Tusita world, householder."

"Bhante, mama dhītā idha ñātakānaṃ antare nandamānā vicaritvā ito gantvāpi nandanaṭṭhāneyeva nibbattā"ti.(45)
sir / my / daughter / in this world / of kinsmen / in between / rejoicing / having wandered / from here / having gone-also / in place of joy-so / is reborn
"Sir, rejoicing in the midst of kinsmen in this world, my daughter, having wandered and gone from here, is so reborn in a place of joy again." (45)

Tvañhi sotāpanno, dhītā pana te sakadāgāminī.(39)
ông / thật vậy / bậc Nhập Lưu / con gái / tuy nhiên / của ông / Nhất Lai
Thật vậy! Con chỉ là bậc Dự Lưu, thế nhưng con gái của con là bậc Nhất Lai.(39)

Sā maggaphalehi tayā mahallikattā taṃ evamāhā"ti.(40)
Cô ấy / với các đạo quả / bởi (từ, đối với) ông / cao hơn / điều đó / như vậy-đã nói
Cô ta cao hơn ông về Đạo Quả, nên cô ta đã nói như vậy về điều đó”(40)

Mahallikattā - danh từ trừu tượng. Già, lớn.

- "Evaṃ, bhante"ti?(41)
như vậy / bạch ngài
“Bạch Ngài! Là vậy sao?”(41)

- "Evaṃ, gahapatī"ti.(42)
như vậy / này gia chủ
“Này Gia chủ! Chính như vậy!”**(42)**

- "Idāni kuhiṃ nibbattā, bhante" ti?(43)
bây giờ / ở đâu / đã được tái sanh / bạch ngài
“Bạch Ngài! Giờ đây đã được tái sanh đến nơi nào?”(43)

Nibbattā - qkpt của ***ni*** + √***vatu*** sanh. Đã được sanh.

- "Tusitabhavane, gahapatī"ti.(44)
ở cõi trời Tusita / này gia chủ
“Này Gia Chủ! Tại cõi trời Tusita.” (44)

"Bhante, mama dhītā idha ñātakānaṃ antare nandamānā vicaritvā ito gantvāpi nandanaṭṭhāneyeva nibbattā"ti.(45)
bạch ngài / của con / con gái / ở đây (trên thế gian) / của các bà con / ở giữa / người đang hoan hỷ / sau khi đi loanh quanh / từ đây / sau khi đi- cũng / ở nơi hoan hỷ-cũng / đã được tái sanh
“Bạch Ngài! Con gái của con, đời này trong khi đang vui vẻ giữa những Thân Bằng Quyến Thuộc, sau khi dạo quanh đã ra đi từ đây và đã được tái sanh về chính nơi vui vẻ giống như vậy.”(45)

- Atha naṃ[seṭṭhiṃ] satthā "Āma, gahapati, appamattā nāma gahaṭṭhā vā pabbajitā vā idha loke ca paraloke ca nandantiyevā"ti vatvā imaṃ gāthamāha -[46]
then / that / teacher / yes / householder / diligent / certainly / householders or / gone forth or / here / in world and / in another world and / rejoice-so / having spoken / this / stanza-said
- "Yes, householder, diligent, householders or those who have gone forth, certainly rejoice so in this world and in another world," having spoken that, the teacher then said this stanza - [46]

[Dhammapada 18]

- Idha nandati pecca nandati, katapuñño ubhayattha nandati;[47]
here / rejoices / having departed / rejoices / doer of good / in both places / rejoices
- One rejoices here and after departing, the doer of good rejoices in both places; [47]

Pecca - Ind. p.p. of ***pa*** + √***i***, to go. Having gone.

Katapuñño - the doer of good.

- Puññaṃ me katanti nandati, bhiyyo nandati sugatiṃ gato.[48]
merit / by me / done / rejoices / further / rejoices / to happy state / gone
- "Merit is done by me" one rejoices, gone to a happy state one rejoices further.[48]

Gata - p.p. of ***gamu*** = gone.

Here he is happy, hereafter he is happy.
In both states the well-doer is happy.
"Good have I done" (thinking thus), he is happy.
Furthermore, he is happy, having gone to a blissful state.

- Atha naṃ[seṭṭhiṃ] satthā "Āma, gahapati, appamattā nāma gahaṭṭhā vā pabbajitā vā idha loke ca paraloke ca nandantiyevā"ti vatvā imaṃ gāthamāha -(46)
Rồi / người đó / bậc Đạo Sư / vâng / này gia chủ / những người tinh cần / chắc chắn / những người cư sĩ / những người xuất gia-hoặc / ở đây / trên thế gian-và / thế giới khác/ và / vui sướng-cũng / sau khi nói / này / câu kệ-đã nói
Thế rồi, bậc Đạo Sư sau khi đã nói với Trưởng Giả rằng: "Đúng vậy! Này Gia Chủ! Những người tinh cần, dẫu là tại gia cư sĩ hoặc là bậc Xuất Gia, những người đó được an vui trong chính thế gian này và thế gian khác." Rồi ngài đã nói lên kệ ngôn này.(46)

[Pháp Cú 18]

- Idha nandati pecca nandati, katapuñño ubhayattha nandati; (47)
Ở đây / vui / sau khi ra đi (chết) / vui / người làm phước / cả hai nơi / vui
- Người ấy vui ở đây (đời này), người ấy vui sau khi chết (ở đời sau), người làm phước vui (ở) hai nơi; (47)

Pecca - qkpt, bbt ***pa*** + √***i***, đi. Sau khi đã ra đi (sau khi chết, đời sau).

Katapuñño - người làm phước.

- Puññaṃ me katanti nandati, bhiyyo nandati sugatiṃ gato.(48)
việc phước / bởi ta / đã được làm-rằng / (người ấy) vui / hơn / (người ấy) vui / cõi lành / có việc đi đến (người ấy đã sanh về)
- Người ấy vui rằng: "Việc phước đã được làm bởi ta", người đã đi đến cõi lành vui hơn.(48)

Gata - qkpt của ***gamu*** = đã đi đến.

Nay sướng, đời sau sướng,
Làm phước, hai đời sướng.
Nó sướng: 'Ta làm thiện',
Sanh cõi lành, sướng hơn.

V
SELECTIONS FROM DHAMMAPADA

[Dhammapada 1-2]

1

Manopubbaṅgamā dhammā, manoseṭṭhā manomayā;
mind-before-gone / phenomena / mind-chief / mental(s)
Preceded by the mind are (all) phenomena, with the mind in the essence are (all) thoughts;
manasā ce paduṭṭhena, bhāsati vā karoti vā;
with mind / if / with corrupted / speaks or / does or
if with a corrupted mind (one) speaks or acts;
tato naṃ dukkhamanveti, cakkaṃva vahato padaṃ.
afterwards / that / pain-follows / wheel-like / of bearing / foot
pain follows that (person) thereafter, like the wheel the foot of the (one) bearing (loads).

2

Manopubbaṅgamā dhammā, manoseṭṭhā manomayā;
mind-before-gone / phenomena / mind-chief / mental(s)
Preceded by the mind are (all) phenomena, with the mind in the essence are (all) thoughts;
manasā ce pasannena, bhāsati vā karoti vā;
with mind / if / with purified / speaks or / does or
if with a purified mind (one) speaks or acts;
tato naṃ sukhamanveti, chāyāva anapāyinī.
afterwards / that / happiness-follows / shadow-like / not going away
happiness follows that (person) thereafter, like the shadow never departing.

In prose form:

Dhammā mano pubbaṅgamā (honti), mano seṭṭhā (honti), manomayā (honti), (Yo) ce paduṭṭhena manasā bhāsati vā karoti vā, tato dukkhaṃ naṃ anveti cakkaṃ vahato padaṃ iva.

Dhammā mano pubbaṅgamā (honti), mano seṭṭhā (honti), manomayā (honti), (Yo) ce pasannena manasā bhāsati vā karoti vā, tato sukhaṃ naṃ anveti anapāyinī chāyā iva.

V
KINH PHÁP CÚ CHỌN LỌC

[Dhammapada 1-2]

1

Manopubbaṅgamā dhammā, manoseṭṭhā manomayā;
ý-trước-đã đi / các pháp / ý-chủ yếu / ý-đã được tạo
Các pháp có ý đi đầu, có ý chủ yếu, có ý tạo tác;
manasā ce paduṭṭhena, bhāsati vā karoti vā;
với ý / nếu / với ô nhiễm / nói lên-hay / hành động-hay
Nếu (người) nói lên hay hành động với ý ô nhiễm;
tato naṃ dukkhamanveti, cakkaṃva vahato padaṃ.
từ đó (do vậy) / người đó / đau khổ-theo / bánh xe-như / (có việc) đã lăn theo / dấu chân
từ đó, đau khổ theo (người) đó, như bánh xe đã được lăn theo chân (của vật kéo).

2

Manopubbaṅgamā dhammā, manoseṭṭhā manomayā;
ý-trước-đã đi / các pháp / ý-chủ yếu / ý-đã được tạo
Các pháp có ý đi đầu, có ý chủ yếu, có ý tạo tác;
manasā ce pasannena, bhāsati vā karoti vā;
với ý / nếu / với thanh tịnh / nói lên-hay / hành động-hay
Nếu (người) nói lên hay hành động với ý thanh tịnh;
tato naṃ sukhamanveti, chāyāva anapāyinī.
từ đó (do vậy) / người đó / an lạc-theo / cái bóng-như / có việc không rời
từ đó, an lạc theo (người) đó, như bóng không rời (hình).

Ở dạng văn xuôi:

Dhammā mano pubbaṅgamā (honti), mano seṭṭhā (honti), manomayā (honti), (Yo) ce paduṭṭhena manasā bhāsati vā karoti vā, tato dukkhaṃ naṃ anveti cakkaṃ vahato padaṃ iva.

Dhammā mano pubbaṅgamā (honti), mano seṭṭhā (honti), manomayā (honti), (Yo) ce pasannena manasā bhāsati vā karoti vā, tato sukhaṃ naṃ anveti anapāyinī chāyā iva.

Pubbaṅgamā - pubba + ṃ + gamā = going before.
Manoseṭṭhā - mana + seṭṭha. -When words of the ***mana*** group are compounded with another word, the final vowel is changed into **'*o*'**.
Manomayā - This is a Nominal Derivative (*Taddihita*) formed from ***mana*** and suffix **'*maya*'** which means-made of.
Paduṭṭhena - pa + √***dus*** + ***ya (padussati),*** to defile, pollute. This is the Perfect Participle of ***'padusa'***. Here the suffix **'*ta*'** is changed into ***'ṭṭha'***. Comp. ***diṭṭha*** from ***disa***, to see; ***naṭṭha*** from ***nasa***, to perish; ***daṭṭha*** from ***daṅsa***, to sting; ***iṭṭha*** from ***isu***, to wish.
Bhāsati - Present tense of ***bhāsa***, to speak.
Karoti - Present tense of ***kara***, to do.
Anveti - anu + eti The present tense of **'*i*''**, to go. Here **'*u*'** is changed into. **'*v*'**.
Cakkaṃ'va Cakkaṃ + iva, This is a *Sandhi* formed by dropping the following vowel.
Vahato - The Genitive case of ***'vahanta'***, from ***'vaha'***, to carry.
Pasannena - The Perfect Participle of ***'pa'***, + ***'sada'***, to be Pleased. Here the suffix ***'ta'*** is changed into ***'nna'***. Comp. **'*bhinna*'**, from ***bhidi***, to break; ***chinna*** from ***chidi***, to cut; ***channa*** from ***chada***, to cover.
Anapāyinī - Na + apāyinī. Here ***na*** is changed into ***'an'***. ***Apāyinī*** is formed from ***apa*** + ***aya***, to go.

[Dhammapada 5]

Na hi verena verāni, sammantīdha kudācanaṃ;
not / indeed / by hatred / hatreds / are appeased-here / at any time
Indeed, hatred is not at any time appeased by hatred here;
averena ca sammanti, esa dhammo sanantano.[(1)]
by non-hatred and / are appeased / this / truth / of old (everlasting)
but is appeased by non-hatred, this is the truth of old. [(1)]

[Dhammapada 13-14]

13.

Yathā agāraṃ ducchannaṃ, vuṭṭhī samativijjhati;
like / house / ill-thatched / rain / penetrates
As a house ill-thatched the rain penetrates;
evaṃ abhāvitaṃ cittaṃ, rāgo samativijjhati.[(2)]
thus / undeveloped / mind / greed / penetrates
so a mind undeveloped greed penetrates. [(2)]

Pubbaṅgamā - pubba + ṃ + gamā = việc đi trước.

Manoseṭṭhā - mana + seṭṭha. -Khi các từ của nhóm ***mana*** được kết hợp với từ khác, nguyên âm cuối được biến thành **'*o*'**.

Manomayā - Đây là chủ cách, số nhiều, ***'maya'*** nghĩa là đã được tạo ra.

Paduṭṭhena - pa + √dus + ***ya (padussati)*,** với sự ô nhiễm. Hoàn thành phân từ: ***'padusa'***. Ở đây, tiếp vĩ ngữ ***'ta'*** được biến thành ***'ṭṭha'***.

Bhāsati* -** thì hiện tại của ***bhāsa, nói lên.

Karoti* -** thì hiện tại của ***kara, hành động, làm.

***Anveti - anu + eti* -** thì hiện tại của **'*i*''**, đi. Ở đây, **'*u*'** được biến đổi thành **'*v*'**.

***Cakkaṃ'va Cakkaṃ + iva*,** Đây là dạng *Sandhi* (âm mũi) được hình thành bằng cách bỏ đi nguyên âm đi sau nó.

Vahato* -** Chủ cách(t/g: STC) của ***'vahanta', từ ***'vaha'***, chạy theo, mang.

Pasannena* - *'pa', + ***'sada'***, hài lòng. Ở đây, tiếp vĩ ngữ ***'ta'*** được biến thành ***'nna'***. QKPT ***'bhinna'***, từ ***bhidi***, bễ vỡ; ***chinna*** từ ***chidi***, cắt, chặt; ***channa*** từ ***chada***, che đậy.

Anapāyinī - Na + apāyinī. Ở đây ***na*** biến thành ***'an'***. ***Apāyinī*** được hình thành từ ***apa*** + ***aya***, đi.

[Pháp Cú 5]

Na hi verena verāni, sammantīdha kudācanaṃ;
không / thật vậy / bằng hận thù / sự hận thù / lặng yên-ở đây / ở bất cứ lúc nào
Thật vậy, các sự hận thù chẳng khi nào lặng yên bởi hận thù;
averena ca sammanti, esa dhammo sanantano.[1]
bằng sự không hận-và / được lặng yên / đây / chân lý / ngàn thu
và được lặng yên bởi sự không hận thù, đây là chân lý ngàn thu.[1]

[Pháp Cú 13-14]

13.

Yathā agāraṃ ducchannaṃ, vuṭṭhī samativijjhati;
như / ngôi nhà / đã vụng lợp / mưa / thấm, xâm nhập
Như mưa xâm nhập vào ngôi nhà vụng lợp;
evaṃ abhāvitaṃ cittaṃ, rāgo samativijjhati.[2]
cũng vậy / đã không được tu tập / tâm / tham dục / xâm nhập
cũng vậy, tham dục xâm nhập tâm của người không tu tập.[2]

14.

Yathā agāraṃ succhannaṃ, vuṭṭhī na samativijjhati;
like / house / well-thatched / rain / not / penetrates
As a house well-thatched the rain penetrates not;
evaṃ subhāvitaṃ cittaṃ, rāgo na samativijjhati.(3)
thus / well-developed / mind / greed / not / penetrates
so a mind well-developed greed penetrates not. (3)

[Dhammapada 15-18]

15.

Idha socati pecca socati, pāpakārī ubhayattha socati;
here / grieves / having departed / grieves / evil-doer / in both places / grieves
(One) grieves here and after departing, the doer of evil grieves in both places;
so socati so vihaññati, disvā kammakiliṭṭhamattano. (4)
he / grieves / he / perishes / having seen / self's defiled acts
he grieves, he perishes, after seeing (his) own defiled acts. (4)

16.

Idha modati pecca modati, katapuñño ubhayattha modati;
here / rejoices / having departed / rejoices / doer of good / in both places / rejoices
(One) rejoices here and after departing, the doer of good rejoices in both places;
so modati so pamodati, disvā kammavisuddhimattano. (5)
he / rejoices / he / is delighted / having seen / self's acts of virtue
he rejoices, he is delighted, after seeing (his) own virtuous acts. (5)

17.

Idha tappati pecca tappati, pāpakārī ubhayattha tappati;
here / is tormented / having departed / is tormented / evil-doer / in both places / is tormented
(One) is tormented here and after departing, the doer of evil is tormented in both places;
"pāpaṃ me katan"ti tappati, bhiyyo tappati duggatiṃ gato. (6)
evil / by me / done / is tormented / further / is tormented / [to] evil state / gone
"Evil is done by me" (one) is tormented, gone to an evil state (one) is tormented further. (6)

14.

Yathā agāraṃ succhannaṃ, vuṭṭhī na samativijjhati;
như / ngôi nhà / đã khéo lợp / mưa / không / thấm, xâm nhập
Như mưa không xâm nhập vào ngôi nhà khéo lợp;
evaṃ subhāvitaṃ cittaṃ, rāgo na samativijjhati.[3]
cũng vậy / đã được khéo tu tập / tâm / tham dục / không / xâm nhập
cũng vậy, tham dục không xâm nhập tâm của người khéo tu tập. [3]

[Pháp Cú 15-18]

15.

Idha socati pecca socati, pāpakārī ubhayattha socati;
ở đây / than khóc / đời sau (sau khi đã chết) / than khóc / người làm ác / cả hai nơi / than khóc
(Người ấy) than khóc đời này, than khóc đời sau, người làm ác than khóc hai đời (hai nơi);
so socati so vihaññati, disvā kammakiliṭṭhamattano. [4]
anh ấy / than khóc / anh ấy / đau buồn / sau khi thấy / nghiệp uế của mình
Người ấy than khóc, người ấy đau buồn sau khi nhìn thấy nghiệp uế của mình. [4]

16.

Idha modati pecca modati, katapuñño ubhayattha modati;
ở đây / vui / đời sau (sau khi đã chết) / vui / người làm thiện / cả hai nơi (đời) / vui
(Người ấy) vui ở đời này, vui ở đời sau, người làm thiện vui cả hai đời (nơi);
so modati so pamodati, disvā kammavisuddhimattano. [5]
anh ấy / vui / anh ấy / vui sướng / sau khi nhìn thấy / nghiệp tịnh của mình
Người ấy vui, người ấy vui sướng sau khi nhìn thấy nghiệp tịnh của mình. [5]

17.

Idha tappati pecca tappati, pāpakārī ubhayattha tappati;
ở đây / than khóc / đời sau (sau khi chết) / than khóc / người làm ác / cả hai đời (nơi) / than khóc
(Người ấy) than khóc ở đời này, than khóc đời sau (sau khi chết), người làm ác than khóc cả hai đời (nơi);
"pāpaṃ me katan"ti tappati, bhiyyo tappati duggatiṃ gato. [6]
việc ác / bởi tôi / đã được làm-rằng / than khóc / hơn / than khóc / cảnh khổ / đã đi đến (tái sanh)
(Người ấy) than khóc rằng: "Việc ác đã được làm bởi ta", người đã đi đến cõi khổ than khóc hơn. [6]

18.

Idha nandati pecca nandati, katapuñño ubhayattha nandati;
here / rejoices / having departed / rejoices / doer of good / in both places / rejoices
(One) rejoices here and after departing, the doer of good rejoices in both places;
"puññaṃ me katan"ti nandati, bhiyyo nandati sugatiṃ gato.(7)
merit / by me / done / rejoices / further / rejoices / [to] happy state / gone
"Merit is done by me" (one) rejoices, gone to a happy state (one) rejoices further. (7)

[Dhammapada 21]

Appamādo amatapadaṃ pamādo maccuno padaṃ;
non-negligence / deathlessness's foot / negligence / death's / foot
Heedfulness is the basis of nibbana, heedlessness the basis of saṃsāra;
appamattā na mīyanti, ye pamattā yathā matā.
not negligent / not / die / who / negligent / like / dead
the heedful (ones) die not, those heedless (ones) are as if dead.

[Dhammapada 30]

Appamādena maghavā, devānaṃ seṭṭhataṃ gato;
by non-negligence / Indra / devas' / [to] best state / gone
By heedfulness Indra got to (be) the greatest of the devas;
appamādaṃ pasaṃsanti, pamādo garahito sadā.
non-negligence / praise / negligence / is censured / always
heedfulness they praise, heedlessness is censured always.

[Dhammapada 41]

Aciraṃ vatayaṃ kāyo, pathaviṃ adhisessati;
not-for a long time / indeed-this / body / earth / will lie upon
Soon indeed this body, upon the earth it will lie;
chuddho apetaviññāṇo, niratthaṃva kaliṅgaraṃ.
thrown away / bereft of consciousness / useless-like / charred log
discarded, bereft of consciousness, useless like a used log.

[Dhammapada 49]

Yathāpi bhamaro pupphaṃ, vaṇṇagandhamaheṭhayaṃ;
like-just so / bee / flower / without injuring color and smell
Just like a bee to a flower, without spoiling the color and smell,
paleti rasamādāya, evaṃ gāme munī care.
flies away / juice-having taken / thus / in village / wise man / should walk
takes its nectar and flies away, so in a village a wise man should walk.

18.

Idha nandati pecca nandati, katapuñño ubhayattha nandati;
ở đây / vui sướng / đời sau (đã đi đến) / vui sướng / người làm phước / cả hai đời (nơi) / vui sướng
(Người ấy) vui sướng ở đời này, vui ở đời sau (sau khi chết), người làm phước vui sướng cả hai đời (nơi);
"puññaṃ me katan"ti nandati, bhiyyo nandati sugatiṃ gato.(7)
việc phước / bởi ta / đã được làm-rằng / vui sướng / hơn / vui sướng / cõi lành / đã đi đến
(Người ấy) vui sướng rằng: "Việc thiện đã được làm bởi tôi", người đã đi đến (sanh về) cõi lành vui sướng hơn.(7)

[Pháp Cú 21]

Appamādo amatapadaṃ pamādo maccuno padaṃ;
tinh cần / đạo lộ Bất Tử / biếng nhác / của Thần Chết / đạo lộ
(Người có) sự tinh cần là đạo lộ của Bất Tử, (người có) sự biếng nhác là đạo lộ của Thần Chết;
appamattā na mīyanti, ye pamattā yathā matā.
những người có sự tinh cần / không / chết / những người nào / có sự biếng nhác / như / những người đã chết
(Những người) có sự tinh cần không chết, những người nào biếng nhác như là những người đã chết.

[Pháp Cú 30]

Appamādena maghavā, devānaṃ seṭṭhataṃ gato;
bằng sự tinh cần / Đức Đế Thích / của chư thiên / địa vị cao nhất/ đã đi đến
Đức Đế Thích đã được đi đến địa vị cao nhất của chư thiên nhờ vào sự tinh cần;
appamādaṃ pasaṃsanti, pamādo garahito sadā.
sự tinh cần / được khen ngợi / (người có) sự biếng nhác / đã bị khiển trách / luôn luôn
(Mọi người) khen ngợi sự tinh cần, (người có) sự biếng nhác luôn luôn bị khiển trách.

[Pháp Cú 41]

Aciraṃ vatayaṃ kāyo, pathaviṃ adhisessati;
không lâu / thật vậy-này / thân / (trên) đất / sẽ nằm
Thật vậy, thân này chẳng bao lâu nằm trên đất;
chuddho apetaviññāṇo, niratthaṃva kaliṅgaraṃ.
đã được vứt bỏ / tâm thức đã xa lìa / vô dụng-như / khúc gỗ mục
(Thân) bị vứt bỏ, có thần thức đã xa lìa, vô dụng như khúc gỗ mục.

[Pháp Cú 49]

Yathāpi bhamaro pupphaṃ, vaṇṇagandhamaheṭhayaṃ;
paleti rasamādāya, evaṃ gāme munī care.
giống như-cũng / con ong / hoa / việc không làm tổn hại hương thơm và vẻ đẹp/ bay đi/ sau khi lấy nhụy / như / trong làng / bậc ẩn sĩ / du hành (khất thực)
Cũng như con ong sau khi lấy nhụy rồi bay đi (mà) không làm tổn hại hương thơm và vẻ đẹp của bông hoa, bậc ẩn sĩ du hành (khất thực) trong làng cũng như vậy.

[Dhammapada 50]

Na paresaṃ vilomāni, na paresaṃ katākataṃ;
not / others' / wrong doings / not / others' / done-undone
Not others' wrong doings, not others' (acts) done or undone;
attanova avekkheyya, katāni akatāni ca.
self's-only / should reflect / done(s) / not done(s) / and
of oneself only (he) should reflect, the (acts) done and not done.

[Dhammapada 53]

Yathāpi puppharāsimhā, kayirā mālāguṇe bahū;
as-just so / from heap of flowers / should do / garland-strings / many
Just so as from a heap of flowers many strings of garland one should make;
evaṃ jātena maccena, kattabbaṃ kusalaṃ bahuṃ.
thus / by born / by mortal / should be done / good / much
thus, much good should be done by the mortal who is born.

[Dhammapada 69]

Madhuvā maññati bālo, yāva pāpaṃ na paccati;
honey-like / considers / ignorant / as long as / evil / not / is vexed
The ignorant thinks of it as honey, as long as evil is not vexed;
yadā ca paccati pāpaṃ, bālo dukkhaṃ nigacchati.
when / and / is vexed / evil / ignorant / suffering / undergoes
and when evil is vexed, the ignorant undergoes suffering.

[Dhammapada 81]

Selo yathā ekaghano vātena na samīrati;
rock / like / one-solid / by wind / not / is moved
(Just) like one solid rock is not moved by the wind;
evaṃ nindāpasaṃsāsu, na samiñjanti paṇḍitā.
thus / in blames and praises / not / are shaken / wise ones
thus, the wise are not shaken by blame or praise.

[Dhammapada 84]

Na attahetu na parassa hetu, na puttamicche na dhanaṃ na raṭṭhaṃ;
not / self's cause / not / other's / cause / not / son-should wish / not / wealth / not / kingdom
Not for the sake of oneself or another, not son nor wealth nor kingdom should one desire,
na iccheyya adhammena samiddhimattano, sa sīlavā paññavā dhammiko siyā.
not / should wish / by injustice / prosperity-self's / he / virtuous / wise / righteous / should be
not by injustice should one wish for own prosperity; virtuous, wise and righteous he shall be.

[Pháp Cú 50]

Na paresaṃ vilomāni, na paresaṃ katākataṃ;
attanova avekkheyya, katāni akatāni ca.
không / của những người khác / các lỗi lầm / không / của những người khác / đã làm hoặc không làm / của mình-chỉ / nên nhìn vào (soi mói) / các việc đã làm / các việc đã không làm / và
(Người ấy) không (nên nhìn vào/soi mói) các lỗi lầm của những người khác, không (nên nhìn vào) những người khác đã làm hay không, mà chỉ nên nhìn vào chính mình, các việc đã làm và chưa làm.

[Pháp Cú 53]

Yathāpi puppharāsimhā, kayirā mālāguṇe bahū;
như-chỉ, cũng / từ đống hoa / (người ấy) nên được làm / các loại tràng hoa / nhiều
Cũng như (người ấy) nên làm nhiều loại tràng hoa từ đống hoa;
evaṃ jātena maccena, kattabbaṃ kusalaṃ bahuṃ.
cũng vậy / bởi việc đã được sanh ra / bởi người / nên được làm / thiện sự / nhiều (cũng vậy, con người nên làm nhiều việc thiện)
cũng vậy, nhiều thiện sự nên được làm bởi người đã được sanh ra.

[Pháp Cú 69]

Madhuvā maññati bālo, yāva pāpaṃ na paccati;
mật ngọt-như / nghĩ / kẻ ngu / cho đến khi nào / việc ác / không / chưa được chín (nấu)
Cho đến khi điều ác chưa được chín muồi thì kẻ ngu còn nghĩ (điều ác) như mật ngọt;
yadā ca paccati pāpaṃ, bālo dukkhaṃ nigacchati.
khi / và / chín muồi / việc ác / kẻ ngu / đau khổ / chịu
và cho đến khi điều ác chín muồi thì kẻ ngu mới chịu đau khổ.

[Pháp Cú 81]

Selo yathā ekaghano vātena na samīrati;
tảng đá / như / một khối cứng rắn/ bởi gió / không / lay chuyển
Như tảng đá một khối cứng rắn một khối không lay chuyển bởi gió;
evaṃ nindāpasaṃsāsu, na samiñjanti paṇḍitā.
cũng vậy / trong các sự khen chê / không / rung động / các bậc trí
cũng vậy, các bậc trí không rung động trước các sự khen chê.

[Pháp Cú 84]

Na attahetu na parassa hetu, na puttamicche na dhanaṃ na raṭṭhaṃ;
không / lý do của bản thân / không / của người khác / lý do / không / con trai- (người ấy) nên muốn / không / tài sản / không / quốc độ
Không vì lý do của bản thân, không vì lý do của người khác, (người ấy) không nên ước muốn con cái, không (nên ước muốn) tài sản, và không (nên ước muốn) quốc độ,
na iccheyya adhammena samiddhimattano, sa sīlavā paññavā dhammiko siyā.
không / nên ước muốn / bởi sự phi pháp / của sự hưng thịnh[giàu có] *bản thân / anh ấy / có giới / có trí tuệ / có chánh trực / nên là, trở thành*
(người ấy) không nên ước muốn sự hưng thạnh[giàu có] cho bản thân bằng sự phi pháp, (người ấy) nên trở thành người có giới, có trí, và chánh trực.

[Dhammapada 103]

Yo sahassaṃ sahassena, saṅgāme mānuse jine;
who / thousand / by thousand times / in battle / men / should conquer
Whoever in the battlefield should conquer men a thousand by a thousand;
ekañca jeyyamattānaṃ sa ve saṅgāmajuttamo.
one-and / should conquer-self / he / indeed / victorious in highest battle
winner of the greatest battle indeed, he should conquer just one: himself.

[Dhammapada 129-130]
129

Sabbe tasanti daṇḍassa, sabbe bhāyanti maccuno;
all / tremble / of stick / all / are afraid / of death
All tremble at the rod, all are afraid of death;
attānaṃ upamaṃ katvā, na haneyya na ghātaye.
self / example / having done / not / should kill / not / should cause to kill
making oneself an example, one should not kill nor cause to kill.

130

Sabbe tasanti daṇḍassa, sabbesaṃ jīvitaṃ piyaṃ;
all / tremble / of stick / to all / life / dear
All tremble at the rod, to all life is dear;
attānaṃ upamaṃ katvā, na haneyya na ghātaye.
self / example / having done / not / should kill / not / should cause to kill
making oneself an example, one should not kill nor cause to kill.

[Dhammapada 169]

Dhammaṃ care sucaritaṃ, na naṃ duccaritaṃ care;
Dhamma / should practise / proper / not / that / improper / should practise
One should practise the Dhamma, which is proper, not that which is improper should one practise;

dhammacārī sukhaṃ seti, asmiṃ loke paramhi ca.
he who acts righteously / happily / lives / in this / in world / in other / and
the Dhammafarer lives happily, in this world and the next.

[Dhammapada 182-183]
182

Kiccho manussapaṭilābho, kicchaṃ maccāna jīvitaṃ;
difficult / attainment of human / hard / mortal / life
Earning to be a human is not easy, the mortal life is hard;
kicchaṃ saddhammassavanaṃ, kiccho buddhānamuppādo.
difficult / hearing of the good teachings / rare / arising of the Buddhas
hearing the good teachings is not easy, the arising of the Buddhas is rare.

[Pháp Cú 103]
Yo sahassaṃ sahassena, saṅgāme mānuse jine;
người nào / một ngàn / bằng một ngàn lần / trong chiến trường / các người / có thể (nên, phải) thắng
Người nào có thể thắng một ngàn người bằng một ngàn lần trong chiến trường;
ekañca jeyyamattānaṃ sa ve saṅgāmajuttamo.
một-và /(ta) có thể chiến thắng-chính mình / anh ấy / thật vậy / người chiến thắng tối thượng nhất ở chiến trường
và thật vậy, tự mình có thể chiến thắng một bản thân mình, người ấy là người chiến thắng tối thượng nhất ở chiến trường.

[Pháp Cú 129-130]
129
Sabbe tasanti daṇḍassa, sabbe bhāyanti maccuno;
tất cả / run sợ / của hình phạt / tất cả / run sợ / của cái chết Thần Chết
Tất cả (chúng sanh) run sợ hình phạt, tất cả sợ hãi cái chết (Thần Chết);
attānaṃ upamaṃ katvā, na haneyya na ghātaye.
của mình / ví dụ / sau khi làm / không / nên giết / không / (anh ấy) nên bảo giết
Sau khi lấy bản thân mình làm ví dụ, anh ấy không nên giết hay không nên bảo giết.

130
Sabbe tasanti daṇḍassa, sabbesaṃ jīvitaṃ piyaṃ;
tất cả / run sợ / của hình phạt / cho (của) tất cả / đời sống / yêu mến
Tất cả (chúng sanh) run sợ hình phạt, mạng sống là yêu quý đối với tất cả (chúng sanh);
attānaṃ upamaṃ katvā, na haneyya na ghātaye.
của mình / ví dụ / sau khi làm / không / nên giết / không / (anh ấy) nên bảo giết
Sau khi lấy bản thân mình làm ví dụ, anh ấy không nên giết hay không nên bảo giết.

[Pháp Cú 169]
Dhammaṃ care sucaritaṃ, na naṃ duccaritaṃ care;
Pháp / nên thực hành / một cách tốt đẹp / không / điều ấy (Pháp) / một cách không tốt đẹp / nên thực hành
(Người ấy) nên thực hành Pháp một cách tốt đẹp, không nên thực hành việc ấy một cách sái quấy;
dhammacārī sukhaṃ seti, asmiṃ loke paramhi ca.
người thực hành Pháp / an lạc / ngủ (sống) / ở nơi này / ở thế giới / ở nơi khác / và
Người hành pháp ngủ (sống) an lạc ở thế giới này và (thế giới) nơi khác.

[Pháp Cú 182-183]
182
Kiccho manussapaṭilābho, kicchaṃ maccāna jīvitaṃ;
khó / sự đạt được thân người / khó / của nhân loại / mạng sống
Sự đạt được thân người là khó, mạng sống của nhân loại là khó;
kicchaṃ saddhammassavanaṃ, kiccho buddhānamuppādo.
khó / sự lắng nghe diệu pháp / khó / sự xuất hiện của chư Phật
Việc lắng nghe diệu pháp là khó, sự xuất hiện của chư Phật là khó.

183

Sabbapāpassa akaraṇaṃ, kusalassa upasampadā;
of all evil / non-doing / of good / undertaking
The giving up of all evil, the practice of good,
sacittapariyodapanaṃ etaṃ buddhāna sāsanaṃ.
purification of one's own mind / this / Buddhas' / teaching
the purification of one's mind; this is the instruction of the Buddhas.

[Dhammapada 190-192]

190

Yo ca buddhañca dhammañca, saṅghañca saraṇaṃ gato;
who / and / Buddha and / Dhamma and / Saṅgha and / refuge / gone
And (he) who has gone to refuge, to the Buddha, Dhamma and Saṅgha;
cattāri ariyasaccāni, sammappaññāya passati.
four / noble truths / thoroughly-with wisdom / sees
sees thoroughly with wisdom the four noble truths.

191

Dukkhaṃ dukkhasamuppādaṃ, dukkhassa ca atikkamaṃ;
suffering / origin of suffering / of suffering / and / overcoming
Suffering, the origin of suffering, and the overcoming of suffering;
ariyaṃ c'aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ, dukkhūpasamagāminaṃ.
noble / and-eightfold / path / going to allaying of suffering
and the noble eightfold path leading to the overcoming of suffering.

192

Etaṃ kho saraṇaṃ khemaṃ, etaṃ saraṇamuttamaṃ;
this / indeed / refuge / safe / this / highest refuge
This is indeed the refuge safe, this the refuge supreme;
etaṃ saraṇamāgamma, sabbadukkhā pamuccati.
this / refuge-having come / from all suffering / is freed
having come to this refuge, (he) is freed from all suffering.

[Dhammapada 228]

Na cāhu na ca bhavissati, na cetarahi vijjati;
not / and-was / not / and / will be / not / and-now / exists
(There) was not and will not be, and does not now exist;
ekantaṃ nindito poso, ekantaṃ vā pasaṃsito.
one-sidedly / blamed / man / one-sidedly / or / praised
a man wholly blamed or wholly praised.

183

Sabbapāpassa akaraṇaṃ, kusalassa upasampadā;
của tất cả điều ác / không làm / của việc thiện / việc thành tựu
Việc không làm tất cả điều ác, sự thành tựu việc thiện;
sacittapariyodapanaṃ etaṃ buddhāna sāsanaṃ.
sự thanh lọc tâm của mình / điều đó / của chư Phật / lời dạy
Sự thanh lọc tâm của mình, điều đó là lời dạy của chư Phật.

[Pháp Cú 190-192]
190

Yo ca buddhañca dhammañca, saṅghañca saraṇaṃ gato;
người nào / và / Phật-và / Pháp-và / Tăng-và / quy y / đã đi đến
Và người nào đã đi đến quy y Phật, Pháp và Tăng;
cattāri ariyasaccāni, sammappaññāya passati.
các bốn / tứ thánh đế / bằng trí tuệ chơn chánh / thấy
(người ấy) sẽ thấy tứ thánh đế bằng trí tuệ chơn chánh.

191

Dukkhaṃ dukkhasamuppādaṃ, dukkhassa ca atikkamaṃ;
khổ / khổ tập (sự sanh khởi của khổ) / của khổ / và / việc vượt qua
(người ấy thấy) khổ, khổ tập[sự sanh khởi của khổ], khổ diệt[và sự đoạn diệt của khổ];
ariyaṃ c'aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ, dukkhūpasamagāminaṃ.
thánh / và tám ngành / con đường / việc đưa đến sự lặng yên của khổ
và thánh đạo tám ngành (có sự) đưa[(đi)] đến sự lặng yên của khổ.

192

Etaṃ kho saraṇaṃ khemaṃ, etaṃ saraṇamuttamaṃ;
điều này / thật vậy / quy y / an ổn / điều này / quy y tối thượng
Thật vậy, điều này là sự quy y an ổn, điều này là quy y tối thượng;
etaṃ saraṇamāgamma, sabbadukkhā pamuccati.
điều này / sau khi trở về quy y / khỏi tất cả khổ đau / được thoát khỏi
Sau khi trở về quy y cái này, thì người ấy thoát khỏi mọi khổ đau.

[Pháp Cú 228]

Na cāhu na ca bhavissati, na cetarahi vijjati;
không / và-đã là / không / và / sẽ là / không / và-bây giờ / tồn tại
(Người ấy) đã không có, sẽ không có và hiện tại không tồn tại;
ekantaṃ nindito poso, ekantaṃ vā pasaṃsito.
hoàn toàn (1 mặt) / người bị chỉ trích / người nam / hoàn toàn / hoặc / được khen tặng
là người hoàn toàn bị chê, hay (người) hoàn toàn được khen.

[Dhammapada 258-259]
258

Na tena paṇḍito hoti, yāvatā bahu bhāsati;
not / by that / wise man / is / because / much / speaks
One is not yet a wise man because one speaks much;
khemī averī abhayo, "paṇḍito"ti pavuccati.
peaceful / friendly / fearless / "wise man" / is called
he who is peaceful, friendly and fearless is called wise.

259

Na tāvatā dhammadharo, yāvatā bahu bhāsati;
not / so long as / one who knows the Dhamma / because / much / speaks
One does not yet know the Dhamma because one speaks much;
yo ca appampi sutvāna, dhammaṃ kāyena passati;
who / and / little-only / having heard / Dhamma / by body / sees
he who hears only a little, and understands the Dhamma through his own efforts;
sa ve dhammadharo hoti, yo dhammaṃ nappamajjati.
he / indeed / one versed in the doctrine / is / who / Dhamma / is not negligent
he who is not heedless of the Dhamma is one truly versed in the doctrine.

[Dhammapada 314]

Akataṃ dukkaṭaṃ seyyo, pacchā tappati dukkaṭaṃ;
undone / evil deed / better / later / hurts / evil deed
Better is an evil deed undone, subsequently an evil deed hurts;
katañca sukataṃ seyyo, yaṃ katvā nānutappati.
done-and / good deed / better / which / having done / does not regret
and better done is a good deed, which (one) does and not regret.

[Dhammapada 333]

Sukhaṃ yāva jarā sīlaṃ, sukhā saddhā patiṭṭhitā;
agreeable / till / old age / virtue / agreeable / faith / stood firmly
Pleasant is virtue till old age, pleasant is the faith steadfast;
sukho paññāya paṭilābho, pāpānaṃ akaraṇaṃ sukhaṃ.
agreeable / of wisdom / attainment / of evil / non-doing / agreeable
pleasant is the acquisition of wisdom, the abstention of evil is pleasant.

[Dhammapada 354]

Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti, sabbarasaṃ dhammaraso jināti;
all gifts / gift of truth / surpasses / all tastes / taste of truth / surpasses
The gift of truth surpasses all gifts, the taste of truth surpasses all tastes;

[Pháp Cú 258-259]

258

Na tena paṇḍito hoti, yāvatā bahu bhāsati;
không / bởi cái đó / người trí / là / bởi vì / nhiều / nói
Cho dầu người ấy nói nhiều, không vì thế trở thành người trí;
khemī averī abhayo, "paṇḍito"ti pavuccati.
điềm nhiên / không thù hận / vô úy / "người trí"-rằng / được gọi
người có sự điềm nhiên, không hận thù, không sợ hãi nên được gọi là: "người trí".

259

Na tāvatā dhammadharo, yāvatā bahu bhāsati;
không /cho dầu / người gìn giữ Pháp / bởi vì / nhiều / nói
Không vì người đó nói nhiều, không vì thế là người nắm giữ Pháp;
yo ca appampi sutvāna, dhammaṃ kāyena passati;
người nào / và / ít-chỉ / sau khi nghe / Pháp / bằng thân / thấy
Nhưng người nào dầu chỉ nghe chút ít mà nhìn thấy Pháp bằng thân;
sa ve dhammadharo hoti, yo dhammaṃ nappamajjati.
người ấy / thật vậy / người gìn giữ Pháp / là / người nào / Pháp / không phóng dật
Người nào không phóng dật trong Pháp, thật vậy, người đó là người gìn giữ Pháp.

[Pháp Cú 314]

Akataṃ dukkaṭaṃ seyyo, pacchā tappati dukkaṭaṃ;
việc đã không làm / ác hạnh (việc ác) / tốt hơn / về sau / đau khổ (bức bội) / việc ác
Ác hạnh không làm thì tốt hơn, ác hạnh gây bực bội về sau;
katañca sukataṃ seyyo, yaṃ katvā nānutappati.
việc đã làm-và / thiện hạnh / tốt hơn / điều này / sau khi làm / không hối tiếc
còn thiện hạnh được làm thì tốt hơn, sau khi làm điều này (người ấy) không hối tiếc.

[Pháp Cú 333]

Sukhaṃ yāva jarā sīlaṃ, sukhā saddhā patiṭṭhitā;
hạnh phúc / cho đến / già / giới hạnh / hạnh phúc / tín tâm / được kiên cố
Giới hạnh cho đến già là hạnh phúc, tín tâm được kiên cố là hạnh phúc;
sukho paññāya paṭilābho, pāpānaṃ akaraṇaṃ sukhaṃ.
hạnh phúc / của trí tuệ/ sự thành tựu / của các việc ác / không làm / hạnh phúc
Sự thành tựu trí tuệ là hạnh phúc, không làm các việc ác là hạnh phúc.

[Pháp Cú 354]

Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti, sabbarasaṃ dhammaraso jināti;
tất cả vật thí/ pháp thí / thắng / tất cả hương vị / hương vị của pháp / thắng
Pháp thí thắng tất cả vật thí; pháp vị thắng tất cả các hương vị;

sabbaratiṃ dhammarati jināti, taṇhakkhayo sabbadukkhaṃ jināti.
all attachments / love of truth / surpasses / one who has destroyed craving / all sufferings / overcomes
the love of truth surpasses all attachments, he who has overcome craving overcomes all sufferings.

[Dhammapada 360-361]
360
Cakkhunā saṃvaro sādhu, sādhu sotena saṃvaro;
by eye / restraint / good / good / by ear / restraint
Restraint over the eye is good, restraint over the ear is good;
ghānena saṃvaro sādhu, sādhu jivhāya saṃvaro.
by nose / restraint / good / good / by tongue / restraint
restraint by the nose is good, restraint by the tongue is good.

361
Kāyena saṃvaro sādhu, sādhu vācāya saṃvaro;
with body / restraint / good / good / with words / restraint
Restraint with the body is good, good is restraint with words;
manasā saṃvaro sādhu, sādhu sabbattha saṃvaro;
with mind / restraint / good / good / everywhere / restraint
restraint with thoughts is good, good is restraint everywhere;
sabbattha saṃvuto bhikkhu, sabbadukkhā pamuccati.
everywhere / restrained / monk / from all suffering / is freed
freed from all suffering is the monk restrained everywhere.

[Dhammapada 364]
Dhammārāmo dhammarato, dhammaṃ anuvicintayaṃ;
finding delight in the Dhamma / devoted to the Dhamma / Dhamma / meditating
Devoted to the Dhamma, finding delight and meditating on the Dhamma;
dhammaṃ anussaraṃ bhikkhu, saddhammā na parihāyati.
Dhamma / bearing in mind / monk / from good teachings / not / falls away
bearing in mind the Dhamma, a monk does not fall away from the good teachings.

[Dhammapada 391]
Yassa kāyena vācāya, manasā natthi dukkaṭaṃ;
to whom / with body / with words / with mind / is not / evil deed
To whom there is not an evil deed (done) with the body, words and the mind;
saṃvutaṃ tīhi ṭhānehi, tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.
restrained / with three / with places / him-I / call / brahmin
restrained in the three areas, him I call a brahmin.

sabbaratiṃ dhammarati jināti, taṇhakkhayo sabbadukkhaṃ jināti.
all attachments / love of truth / surpasses / người có sự đoạn tận tham ái (sự đoạn tận tham ái) / tất cả khổ đau / thắng
Sự quý mến pháp thắng tất cả sự quý mến. Người có sự đoạn tận tham ái thắng tất cả mọi khổ đau.

[Pháp Cú 360-361]
360

Cakkhunā saṃvaro sādhu, sādhu sotena saṃvaro;
bằng mắt / việc phòng hộ / lành thay/ lành thay / bằng tai / phòng hộ
Việc phòng hộ mắt là điều tốt lành, việc phòng hộ tai là điều tốt lành;
ghānena saṃvaro sādhu, sādhu jivhāya saṃvaro.
bằng mũi / phòng hộ / lành thay / lành thay / bằng lưỡi / restraint
Việc phòng hộ mũi là điều tốt lành, việc phòng hộ lưỡi là điều tốt lành.

361

Kāyena saṃvaro sādhu, sādhu vācāya saṃvaro;
bằng thân / việc phòng hộ / tốt lành / tốt lành / bằng khẩu / việc phòng hộ
Việc phòng thân là điều tốt lành, việc phòng hộ khẩu là điều tốt lành;
manasā saṃvaro sādhu, sādhu sabbattha saṃvaro;
bằng ý / việc phòng hộ / tốt lành / tốt lành / mọi nơi / việc phòng hộ
việc phòng hộ ý là điều tốt lành, việc phòng hộ mọi nơi là điều tốt lành;
sabbattha saṃvuto bhikkhu, sabbadukkhā pamuccati.
khắp nơi / việc phòng hộ / vị tỳ khưu / tất cả khổ đau / thoát khỏi
Vị tỳ khưu có sự phòng hộ tất cả thì được thoát khỏi tất cả khổ đau.

[Pháp Cú 364]

Dhammārāmo dhammarato, dhammaṃ anuvicintayaṃ;
dhammaṃ anussaraṃ bhikkhu, saddhammā na parihāyati.
(vị) thích thú trong Pháp / (vị) thích thú trong Pháp / Pháp / đang suy tư / Pháp / đang suy niệm / vị tỳ khưu/ từ Diệu Pháp / không / rời xa
Vị tỳ khưu có sự yêu mến Pháp, có sự hoan hỷ Pháp, khi đang suy tư Pháp, khi đang suy niệm Pháp thì sẽ không rời xa Diệu Pháp.

[Pháp Cú 391]

Yassa kāyena vācāya, manasā natthi dukkaṭaṃ;
đối với vị nào / bằng thân / bằng khẩu / bằng ý / không có / hành ác
Đối với những vị nào không có hành ác bằng thân, khẩu và ý;
saṃvutaṃ tīhi ṭhānehi, tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.
việc phòng hộ / với 3 / với các nơi / vị đó-Ta / gọi / vị Bà-la-môn
có sự phòng hộ trong ba thời, Ta gọi vị đó là Bà-la-môn.

V

SELECTIONS FROM DHAMMAPADA

[Dhammapada 1-2]

1

Manopubbaṅgamā dhammā, manoseṭṭhā manomayā;
manasā ce paduṭṭhena, bhāsati vā karoti vā;
tato naṃ dukkhamanveti, cakkaṃva vahato padaṃ.

2

Manopubbaṅgamā dhammā, manoseṭṭhā manomayā;
manasā ce pasannena, bhāsati vā karoti vā;
tato naṃ sukhamanveti, chāyāva anapāyinī.

[Dhammapada 5]

Na hi verena verāni, sammantīdha kudācanaṃ;
averena ca sammanti, esa dhammo sanantano.(1)

[Dhammapada 13-14]

13.

Yathā agāraṃ ducchannaṃ, vuṭṭhī samativijjhati;
evaṃ abhāvitaṃ cittaṃ, rāgo samativijjhati.(2)

14.

Yathā agāraṃ succhannaṃ, vuṭṭhī na samativijjhati;
evaṃ subhāvitaṃ cittaṃ, rāgo na samativijjhati.(3)

[Dhammapada 15-18]

15.

Idha socati pecca socati, pāpakārī ubhayattha socati;
so socati so vihaññati, disvā kammakiliṭṭhamattano. (4)

16.

Idha modati pecca modati, katapuñño ubhayattha modati;
so modati so pamodati, disvā kammavisuddhimattano. (5)

17.

Idha tappati pecca tappati, pāpakārī ubhayattha tappati;
"pāpaṃ me katan"ti tappati, bhiyyo tappati duggatiṃ gato. (6)

V

KINH PHÁP CÚ CHỌN LỌC

(Bản dịch lối 6 chữ bởi TK Đức Hiền)

[Pháp Cú 1-2]

1

Các Pháp có ý đi đầu, ý làm chủ ý tạo tác
Nếu với tâm ý ô nhiễm, ai nói lên hay hành động
Nên đau khổ theo người đó, như bánh xe lăn theo vật kéo.

2

Các Pháp có ý đi đầu, ý làm chủ ý tạo tác
Nếu với tâm ý an tịnh, ai nói lên hay hành động
Nên an lạc theo người đó, như bóng râm không rời hình.

[Pháp Cú 5]

Với oán hận diệt oán hận, ở đây không được lắng yên,
Không oán hận diệt oán hận, đó là định luật ngàn thu.(1)

[Pháp Cú 13-14]

13.

Ví như ngôi nhà vụng lợp, nước mưa liền xâm nhập vào.
Cũng vậy, tâm không tu tập, tham ái liền xâm nhập vào. (2)

14.

Ví như ngôi nhà khéo lợp, nước mưa không xâm nhập vào.
Cũng vậy, tâm khéo tu tập, tham ái không xâm nhập vào. (3)

[Pháp Cú 15-18]

15.

Đời nay sầu - đời sau sầu, người làm ác hai đời sầu
Người ấy sầu, người ấy buồn, khi thấy nghiệp uế mình làm. (4)

16.

Ở đây vui - đời sau vui, người làm thiện hai đời vui
Người ấy vui, người ấy sướng, khi thấy nghiệp tịnh mình làm. (5)

17.

Ở đây than - đời sau than, người làm ác hai đời than
Than rằng: "Bởi ta làm ác", sanh cõi khổ lại than hơn. (6)

18.

**Idha nandati pecca nandati, katapuñño ubhayattha nandati;
"puññaṃ me katan"ti nandati, bhiyyo nandati sugatiṃ gato.[7]**

[Dhammapada 21]

**Appamādo amatapadaṃ pamādo maccuno padaṃ;
appamattā na mīyanti, ye pamattā yathā matā.**

[Dhammapada 30]

**Appamādena maghavā, devānaṃ seṭṭhataṃ gato;
appamādaṃ pasaṃsanti, pamādo garahito sadā.**

[Dhammapada 41]

**Aciraṃ vatayaṃ kāyo, pathaviṃ adhisessati;
chuddho apetaviññāṇo, niratthaṃva kaliṅgaraṃ.**

[Dhammapada 49]

**Yathāpi bhamaro pupphaṃ, vaṇṇagandhamaheṭhayaṃ;
paleti rasamādāya, evaṃ gāme munī care.**

[Dhammapada 50]

**Na paresaṃ vilomāni, na paresaṃ katākataṃ;
attanova avekkheyya, katāni akatāni ca.**

[Dhammapada 53]

**Yathāpi puppharāsimhā, kayirā mālāguṇe bahū;
evaṃ jātena maccena, kattabbaṃ kusalaṃ bahuṃ.**

[Dhammapada 69]

**Madhuvā maññati bālo, yāva pāpaṃ na paccati;
yadā ca paccati pāpaṃ, bālo dukkhaṃ nigacchati.**

[Dhammapada 81]

**Selo yathā ekaghano vātena na samīrati;
evaṃ nindāpasaṃsāsu, na samiñjanti paṇḍitā.**

[Dhammapada 84]

**Na attahetu na parassa hetu, na puttamicche na dhanaṃ na raṭṭhaṃ;
na iccheyya adhammena samiddhimattano, sa sīlavā paññavā dhammiko siyā.**

18.

Ở đây vui - đời sau vui, người làm thiện hai đời vui
Vui rằng: "Bởi ta làm thiện", sanh cõi lành càng vui hơn.[7]

[Pháp Cú 21]

Không phóng dật - đường bất tử, phóng dật - con đường chết,
Không phóng dật là không chết, những ai phóng dật như chết.

[Pháp Cú 30]

Maghavā - không phóng dật, đạt ngôi vị cao chư thiên;
Mọi người khen sự tinh cần, kẻ phóng dật luôn bị trách.

[Pháp Cú 41]

Thật vậy, thân này không lâu, sẽ nằm vùi trong lòng đất.
Bị quăng bỏ, thức đã lìa, vô dụng như khúc gỗ mục.

[Pháp Cú 49]

Như con ong đến với hoa, không tổn hại hương và sắc;
Sau khi hút mật, bay đi, như ẩn sĩ đi trong làng.

[Pháp Cú 50]

Không nhìn các lỗi người khác, những người khác làm hay không.
Chỉ nên nhìn lỗi chính mình, các việc đã làm hay chưa.

[Pháp Cú 53]

Cũng như từ một đống hoa, nên làm nhiều loại tràng hoa.
Cũng vậy, với người được sanh, nên làm nhiều điều thiện.

[Pháp Cú 69]

Kẻ ngu nghĩ như mật ngọt; cho đến điều ác chưa chín
đến khi điều ác chín muồi, kẻ ngu mới thấu đau khổ.

[Pháp Cú 81]

Như tảng đá một khối cứng, không lay chuyển bởi cơn gió;
Cũng vậy, trong các lời khen chê, các bậc trí không rung động.

[Pháp Cú 84]

Không vì mình, không vì người, không mong con,
không gia sản, không quốc độ.
Không nên cầu sự phồn thịnh bằng phi pháp cho mình,
mà người ấy hãy nên là người có giới, có tuệ và chánh trực.

[Dhammapada 103]

Yo sahassaṃ sahassena, saṅgāme mānuse jine;
ekañca jeyyamattānaṃ sa ve saṅgāmajuttamo.

[Dhammapada 129-130]

129

Sabbe tasanti daṇḍassa, sabbe bhāyanti maccuno;
attānaṃ upamaṃ katvā, na haneyya na ghātaye.

130

Sabbe tasanti daṇḍassa, sabbesaṃ jīvitaṃ piyaṃ;
attānaṃ upamaṃ katvā, na haneyya na ghātaye.

[Dhammapada 169]

Dhammaṃ care sucaritaṃ, na naṃ duccaritaṃ care;
dhammacārī sukhaṃ seti, asmiṃ loke paramhi ca.

[Dhammapada 182-183]

182

Kiccho manussapaṭilābho, kicchaṃ maccāna jīvitaṃ;
kicchaṃ saddhammassavanaṃ, kiccho buddhānamuppādo.

183

Sabbapāpassa akaraṇaṃ, kusalassa upasampadā;
sacittapariyodapanaṃ etaṃ buddhāna sāsanaṃ.

[Dhammapada 190-192]

190

Yo ca buddhañca dhammañca, saṅghañca saraṇaṃ gato;
cattāri ariyasaccāni, sammappaññāya passati.

191

Dukkhaṃ dukkhasamuppādaṃ, dukkhassa ca atikkamaṃ;
ariyaṃ c'aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ, dukkhūpasamagāminaṃ.

192

Etaṃ kho saraṇaṃ khemaṃ, etaṃ saraṇamuttamaṃ;
etaṃ saraṇamāgamma, sabbadukkhā pamuccati.

[Pháp Cú 103]

Ai chiến thắng một ngàn người, với một ngàn lần sa trường;
và người đó nên thắng mình, thật thắng tối thượng sa trường.

[Pháp Cú 129-130]

129

Tất cả run sợ hình phạt, tất cả sợ hãi thần chết;
Sau khi lấy mình ví dụ, không nên giết không bảo giết.

130

Tất cả run sợ hình phạt, tất cả yêu quý mạng sống;
Sau khi lấy mình ví dụ, không nên giết không bảo giết.

[Pháp Cú 169]

Nên hành Pháp một cách đẹp, không nên hành một cách xấu;
Người hành pháp ngủ an vui, trong thế giới này và kia.

[Pháp Cú 182-183]

182

Khó thay đạt được thân người, khó thay mạng sống con người;
Khó thay nghe được diệu pháp, khó thay Đức Phật xuất hiện.

183

Không làm tất cả điều ác, việc thành tựu các việc lành;
Việc giữ trong sạch tâm ý, đó là Giáo Pháp Chư Phật.

[Pháp Cú 190-192]

190

Người nào quy y Đức Phật; luôn Giáo Pháp và Chư Tăng;
Người đó với chánh trí tuệ, nhìn thấy được tứ thánh đế.

191

Khổ đế - khổ tập thánh đế, và cả khổ diệt thánh đế;
Và thánh đạo có tám ngành, đưa đến lặng yên đau khổ.

192

Quy y này thật an ổn, quy y này thật cao thượng,
Việc đi đến quy y này, người đó thoát mọi khổ đau.

[Dhammapada 228]

**Na cāhu na ca bhavissati, na cetarahi vijjati;
ekantaṃ nindito poso, ekantaṃ vā pasaṃsito.**

[Dhammapada 258-259]

258

**Na tena paṇḍito hoti, yāvatā bahu bhāsati;
khemī averī abhayo, "paṇḍito"ti pavuccati.**

259

**Na tāvatā dhammadharo, yāvatā bahu bhāsati;
yo ca appampi sutvāna, dhammaṃ kāyena passati;
sa ve dhammadharo hoti, yo dhammaṃ nappamajjati.**

[Dhammapada 314]

**Akataṃ dukkaṭaṃ seyyo, pacchā tappati dukkaṭaṃ;
katañca sukataṃ seyyo, yaṃ katvā nānutappati.**

[Dhammapada 333]

**Sukhaṃ yāva jarā sīlaṃ, sukhā saddhā patiṭṭhitā;
sukho paññāya paṭilābho, pāpānaṃ akaraṇaṃ sukhaṃ.**

[Dhammapada 354]

**Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti, sabbarasaṃ dhammaraso jināti;
sabbaratiṃ dhammarati jināti, taṇhakkhayo sabbadukkhaṃ jināti.**

[Dhammapada 360-361]

360

**Cakkhunā saṃvaro sādhu, sādhu sotena saṃvaro;
ghānena saṃvaro sādhu, sādhu jivhāya saṃvaro.**

361

**Kāyena saṃvaro sādhu, sādhu vācāya saṃvaro;
manasā saṃvaro sādhu, sādhu sabbattha saṃvaro;
sabbattha saṃvuto bhikkhu, sabbadukkhā pamuccati.**

[Dhammapada 364]

**Dhammārāmo dhammarato, dhammaṃ anuvicintayaṃ;
dhammaṃ anussaraṃ bhikkhu, saddhammā na parihāyati.**

[Dhammapada 391]

**Yassa kāyena vācāya, manasā natthi dukkaṭaṃ;
saṃvutaṃ tīhi ṭhānehi, tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.**

[Pháp Cú 228]

Không có và sẽ không có, và hiện tại không tìm thấy,
Người hoàn toàn bị chê trách, hoặc người hoàn toàn được khen.

[Pháp Cú 258-259]
258

Cho dù người ấy nói nhiều, không vì thế là bậc trí;
An nhiên - vô hận - vô úy, người đó gọi là 'bậc trí'.

259

Cho dù người nói thật nhiều, không phải là bậc Trì Pháp,
Người nào sau khi nghe ít, người đó thấy Pháp bằng thân;
Người không phóng dật trong Pháp, người đó thật bậc Trì Pháp,

[Pháp Cú 314]

Tốt hơn việc ác không làm, về sau việc ác thiêu đốt;
Và tốt hơn làm việc lành, sau khi làm - không hối tiếc.

[Pháp Cú 333]

Hạnh phúc giới hạn cho đến già, hạnh phúc tín được kiên cố;
Hạnh phúc thành tựu trí tuệ, hạnh phúc không làm điều ác.

[Pháp Cú 354]

Bố thí Pháp thắng mọi thí, hương vị Pháp thắng mọi vị;
Hoan hỷ Pháp thắng mọi hỷ, đoạn tận ái thắng mọi khổ.

[Pháp Cú 360-361]
360

Tốt lành thay phòng hộ mắt, tốt lành thay phòng hộ tai;
Tốt lành thay phòng hộ mũi, tốt lành thay phòng hộ lưỡi.

361

Tốt lành thay phòng hộ thân, tốt lành thay phòng hộ khẩu;
Tốt lành thay phòng hộ ý, lành thay phòng hộ tất cả;
Tỳ khưu phòng hộ tất cả, thoát ly tất cả khổ đau.

[Pháp Cú 364]

Người mến Pháp - người mừng Pháp, khi đang suy tư về Pháp;
Tỳ khưu có suy niệm Pháp, sẽ không rời xa diệu Pháp.

[Pháp Cú 391]

Đối với vị nào không có, ác hành do thân khẩu ý;
Sự phòng hộ trong ba thời, Ta gọi vị đó Bà-la-môn.

VOCABULARY: *Pāḷi-English*

B C D E G H I J K
L M N O P R S T U
V Y

A

Abhibhavati - (*Abhi* + *bhū*) .... overcomes, conquers.
Abhibhū - m. .... conqueror.
Abhidhamma - m. .... Higher Doctrine.
Abhigacchati - (*abhi* + *gamu*) ..... goes near to.
Abhijānāti - (*abhi* + *ñā*) .... perceives.
Abhikkamati - (*abhi* + *kamu*) ..... goes forward.
Abhimaṅgala - n. .... great festival.
Abhimukha - .... facing towards.
Abhiññā - f. .... higher knowledge.
Ācariya - m. .... teacher.
Ādara - m. .... affection, esteem, care.
Ādāya - ger. .... having taken.
Adhibhūta - p.p. .... mastered.
Adhigacchati - (*adhi* + *gamu*) ..... attains, acquires, understands.
Adhipati - m. .... chief, master.
Adhisessati - (*adhi* + *si*) .... will lie upon.
Adhisīla - .... a higher morality.
Adhisīta - adj. .... very cold.
Adhitiṭṭhati - (*adhi* + *ṭhā*) .... stands upon, determines, undertakes.
Adhivasati - (*adhi* + *vasa*) .... dwells in.
Agā - (*gamu*) .... went.
Āgacchati - (*ā* + *gamu*) .... comes.
Āgatasamaṇo - m. .... monastery.
Aggi - m. .... fire.
Aha - n. .... day.
Ahaṃ - pro. .... I.
Āhāra - m. .... food.
Āharati - (*ā* + *hara*) .... brings.
Aja - m. .... goat.
Ajā - f. .... she-goat.
Ajja - ind. .... today.
Ākāsa - m. .... sky.

TỪ VỰNG: *Pāḷi-Việt*

B C D E G H I J K
L M N O P R S T U
V Y

A

Abhibhavati - (*Abhi* + *bhū*) ....vượt qua, chiến thắng.
Abhibhū - *na.* ....bậc Chiến Thắng, đấng Tự Hữu.
Abhidhamma - *na.* ....Thắng Pháp, Vi Diệu Pháp.
Abhigacchati - (*abhi* + *gamu*) .....lại gần, đi đến.
Abhijānāti - (*abhi* + *ñā*) ....biết rõ, liễu tri.
Abhikkamati - (*abhi* + *kamu*) .....tiến về, khởi động, lại gần.
Abhimaṅgala - *tr.* ....lễ lớn, lễ đặc biệt.
Abhimukha - ....đối diện, giáp mặt.
Abhiññā - *nữ.* ....thắng trí.
Ācariya - *na.* ....thầy giáo.
Ādara - *na.* ....sự mến thương, yêu mến, chăm sóc.
Ādāya - *ddt* ....sau khi lấy.
Adhibhūta - *qkpt* ....đã được thuần thục.
Adhigacchati - (*adhi* + *gamu*) .....chứng đạt, đạt được, hiểu.
Adhipati - *na.* ....chúa tể, vị lãnh đạo.
Adhisessati - (*adhi* + *si*) ....sẽ nằm lên.
Adhisīla - ....thượng giới.
Adhisīta - *tt* ....rất lạnh.
Adhitiṭṭhati - (*adhi* + *ṭhā*) ....đứng trên, quyết định, thực hành.
Adhivasati - (*adhi* + *vasa*) ....trú ngụ.
Agā - (*gamu*) ....đã đi.
Āgacchati - (*ā* + *gamu*) ....lại, trở về.
Āgatasamaṇo - *na.* ....tịnh xá.
Aggi - *na.* ....lửa.
Aha - *tr.* ....ngày.
Ahaṃ - *đại.nx* ....tôi.
Āhāra - *na.* ....vật thực, thức ăn.
Āharati - (*ā* + *hara*) ....mang về.
Aja - *na.* ....dê đực.
Ajā - *nữ.* ....dê cái.
Ajja - ind. ....hôm nay.
Ākāsa - *na.* ....hư không, bầu trời.

Alikavādī - m. ....liar.
Āma - ind. ....yes.
Amacca - m. ....minister.
Amba - n. ....mango.
Ambara - n. ....garment.
Amhākaṃ - pro. ....our.
Amu - pro. ....this, such.
Aṅguli - f. ....finger.
Añña - adj. ....another.
Annada - ....giver of food.
Aññatara - adj. ....not well-known, certain.
Antevāsiko - m. ....pupil.
Antima - adj. ....last, final.
Anu - pre. ....like, after, along, under.
Anugacchati - (*anu* + *gamu*) ....follows.
Anulomato - ....in accordance with.
Anunāyaka - m. ....sub-chief.
Anupubbaṃ - ....in due course, gradual.
Anurāja - m. ....successor.
Apa - pre. ....from, away from.
Āpabbata - n. ....as far as the rock.
Apagacchati - (*apa* + *gamu*) ....goes away.
Āpana - n. ....shop, market.
Apara - adj. ....other, western, subsequent.
Aparaṇha - m. ....afternoon.
Apasālāya - ....from the hall.
Apavāda - m. ....abuse, blame.
Api - ind. ....over, near to.
Apidhāna - n. ....cover, lid.
Appa - adj. ....little, few.
Appamāda - m. ....earnestness.
Arahanta - m. ....Arahat.
Ārāma - m. ....temple, garden.
Āroceti - (*ā* + *ruca*) ....informs, tells, announces.
Ārogya - n. ....health.
Asādhu - m. ....bad man.
Āsana - n. ....seat.
Asi - m. ....sword.
Asikalaho - m. ....swordfight.

Alikavādī - *na.* ....người nói dối.
Āma - ind. ....vâng, dạ.
Amacca - *na.* ....vị cận thần.
Amba - *tr.* ....quả xoài.
Ambara - *tr.* ....vải vóc.
Amhākaṃ - *đại.nx* ....của chúng tôi (cho chúng tôi).
Amu - đai.cđ. ....cái này, như thế.
Aṅguli - *nữ.* ....ngón tay.
Añña - *tt* ....các khác.
Annada - ....người cho, người bố thí.
Aññatara - *tt* ....cái nào đó (nọ), chắc chắn.
Antevāsiko - *na.* ....học trò.
Antima - *tt* ....cuối, sau cùng, cuối cùng.
Anu - *tđn.* ....như, sau, cùng với, dưới.
Anugacchati - (*anu* + *gamu*) ....đi theo.
Anulomato - ....theo như, phù hợp với.
Anunāyaka - *na.* ....bếp phó.
Anupubbaṃ - ....tiếp tục, từ từ lên.
Anurāja - *na.* ....phó vương, người kế vị.
Apa - *tđn.* ....từ, ra khỏi.
Āpabbata - *tr.* ....xa như núi đá.
Apagacchati - (*apa* + *gamu*) ....đi khỏi.
Āpana - *tr.* ....cửa hàng, chợ.
Apara - *tt* ....cái khác, hướng Tây, theo sau.
Aparaṇha - *na.* ....buổi chiều.
Apasālāya - ....từ giảng đường.
Apavāda - *na.* ....khiển trách, thoái mạ.
Api - ind. ....quá, gần đến.
Apidhāna - *tr.* ....nắp đậy, vung, mũ, nón.
Appa - *tt* ....một ít, một vài.
Appamāda - *na.* ....sự tinh cần.
Arahanta - *na.* ....bậc A-la-hán.
Ārāma - *na.* ....tịnh xá, khu vườn.
Āroceti - (*ā* + *ruca*) ....báo tin, nói ra, tuyên bố.
Ārogya - *tr.* ....khỏe mạnh.
Asādhu - *na.* ....người xấu, điều xấu.
Āsana - *tr.* ....chỗ ngồi.
Asi - *na.* ....thanh gươm.
Asikalaho - *na.* ....gươm chiến đấu.

Asīti - ....eighty.
Assa - m. ....horse.
Assā - f. ....mare.
Aṭavi - f. ....forest.
Ativiya - adj. ....very.
Atigacchati - (*ati* + *gamu*) ....overcomes, surpasses; conquers.
Atikkamati - (*ati* + *kamu*) ....transgresses, passes over, conquers.
Atisundara - ....very beautiful.
Atithi - m. ....guest.
Atta - m. ....soul, self.
Attha - m. ....matter, meaning, good.
Aṭṭha - num. ....eight.
Aṭṭhādasa - num...................................eighteen.
Aṭṭhama - num. ord. ....eighth.
Aṭṭhi - n. ....bone.
Avabodha - m. ....understanding, full knowledge.
Avacarati - (*ava* + *cara*) ....goes throught, traverses.
Avaharati - (*ava* + *hara*) ....takes away, steals.
Avajānāti - (*ava* + *ñā*) ....despises.
Avakkamati - (*ava* + *kamu*) ....descends, enters, overwhelms.
Avamaññati - (*ava* + *mana*) ....looks down upon, slights, despises.
Āvuso - ind. ....friend, brother.
Aya - n. ....iron.
Ayomaya - ....made of iron.
Āyu - n. ....age.

B

Bahudhā - ....in many ways.
Bāla - m. ....young, a child, a fool..
Bālatā - f. ....childhood.
Bālatta- n. ....ignorance, foolishness.
Balavantu - m. ....powerful.
Bandhumantu - m. ....he who has relations.
Bhagavantu - m. ....The Blessed One.
Bhaginī - f. ....sister.
Bhajati - (*bhaja*) ....associates.
Bhaṇati - (*bhaṇa*) ....speaks, proclaims, recites.
Bhaṇḍa - n. ....goods, article.
Bhaṇḍāgārika - m. ....treasurer.

Asīti - ....tám mươi (80).
Assa - *na.* ....con ngựa.
Assā - *nữ.* ....ngựa cái.
Aṭavi - *nữ.* ....khu rừng.
Ativiya - *tt* ....rất.
Atigacchati - (*ati* + *gamu*) ....vượt qua, thắng quá, chế ngự.
Atikkamati - (*ati* + *kamu*) ....vượt quá, vượt trội hơn, thắng.
Atisundara - ....rất đẹp.
Atithi - *na.* ....người khách.
Atta - *na.* ....linh hồn, tự ngã.
Attha - *na.* ....sự lợi ích, ý nghĩa, điều tốt đẹp.
Aṭṭha - *số*..tám (8).
Aṭṭhādasa - *số*....................................mười tám (18).
Aṭṭhama - *số.ttự* ....thứ tám.
Aṭṭhi - *tr.* ....xương.
Avabodha - *na.* ....sự hiểu biết, sự giác ngộ.
Avacarati - (*ava* + *cara*) ....đi qua, đi ngang.
Avaharati - (*ava* + *hara*) ....lấy đi, ăn trộm.
Avajānāti - (*ava* + *ñā*) ....khinh thường.
Avakkamati - (*ava* + *kamu*) ....đi xuống, đi vào, làm ngập, lấn át.
Avamaññati - (*ava* + *mana*) ....coi khinh, coi thường.
Āvuso - ind. ....hiền đệ, hiền hữu.
Aya - *tr.* ....sắt.
Ayomaya - ....được làm từ sắt.
Āyu - *tr.* ....tuổi thọ.

B

Bahudhā - ....trong nhiều cách.
Bāla - *na.* ....trẻ tuổi, đứa trẻ, kẻ ngu.
Bālatā - *nữ.* ....tuổi thơ.
Bālatta- *tr.* ....sự ngu ngốc.
Balavantu - *na.* ....người có quyền.
Bandhumantu - *na.* ....người có nhiều bà con.
Bhagavantu - *na.* ....Đức Thế Tôn.
Bhaginī - *nữ.* ....người chị.
Bhajati - (*bhaja*) ....kết giao.
Bhaṇati - (*bhaṇa*) ....nói, tuyên thuyết, tụng đọc.
Bhaṇḍa - *tr.* ....hàng hóa, phẩm vật.
Bhaṇḍāgārika - *na.* ....viên thủ quỹ.

Bhante - ind. ....Lord, Reverend Sir.
Bhariyā - f. ....wife.
Bhāsā - f. ....language.
Bhāsana. - n. ....speech, speaking.
Bhattu - m. ....husband.
Bhātu - m. ....brother.
Bhava - n. ....a “life”, existence.
Bhavati - (*bhū*) ....becomes.
Bhāveti - (*bhū*) ....cultivates, develops.
Bhaya - n. ....fear.
Bhikkhu - m, ...mendicant, monk.
Bhikkhunī - f. ....nun.
Bhinna - p.p. ....broken.
Bhū (verb root) ....to be.
Bhujaga - m. ....snake.
Bhuñjitukāma - ....wishing to eat.
Bhūmi - f. ....ground, earth.
Bhuñjati - (*bhuji*) ....eats, partakes.
Bhūta - n. ....living being, being.
Bīja - n. ....seed, germ.
Brahmacārī - m. ....celibate.
Buddha - m. ....The Enlightened One.
Buddhadesita - ....preached by Buddha.
Bujjhati - (*budha*) ....understands.

C

Cakkhu - n. ....eye.
Canda - m. ....moon.
Carati - (*cara*) ....wanders.
Catuttha - ....fourth.
Cattāḷīsati - ....forty.
Catu - ....four.
Catuddasa - ....fourteen.
Ceta - n. ....mind.
Cha - ....six.
Chatta - n. ....umbrella.
Chaṭṭha - ....sixth.
Ciraṃ - indec. ....for a long time.
Corabhayaṃ - n. ....fear from thief.

Bhante - ind. ....ngài, sư huynh.
Bhariyā - *nữ.* ....người vợ.
Bhāsā - *nữ.* ....tiếng, ngôn ngữ.
Bhāsana. - *tr.* ....bài thuyết, sự nói chuyện.
Bhattu - *na.* ....người chồng.
Bhātu - *na.* ....anh trai.
Bhava - *tr.* ....hữu, cảnh giới.
Bhavati - (*bhū*) ....trở thành, thì, là.
Bhāveti - (*bhū*) ....phát triển, trau dồi, thực hành (thiền).
Bhaya - *tr.* ....sự sợ hãi.
Bhikkhu - m, ...vị tỳ khưu.
Bhikkhunī - *nữ.* ....vị tỳ khưu ni.
Bhinna - p.p. ....đã bị bể vỡ.
Bhū (căn động từ) ....là, thì.
Bhujaga - *na.* ....con rắn.
Bhuñjitukāma - ....việc muốn ăn.
Bhūmi - *nữ.* ....mặt đất, địa cầu.
Bhuñjati - (*bhuji*) ....ăn, dùng, thọ (thực).
Bhūta - *tr.* ....chúng sanh, cái ấy là.
Bīja - *tr.* ....hạt giống, mầm non.
Brahmacārī - *na.* ....vị hành phạm hạnh, sống phạm hạnh.
Buddha - *na.* ....Đức Phật, bậc Giác Ngộ.
Buddhadesita - ....đã được thuyết bởi Đức Phật.
Bujjhati - (*budha*) ....giác ngộ, hiểu biết.

C

Cakkhu - *tr.* ....con mắt.
Canda - *na.* ....mặt trăng.
Carati - (*cara*) ....du hành, đi lang thang.
Catuttha - ....thứ tư.
Cattāḷīsati - ....bốn mươi (40).
Catu - ....bốn.
Catuddasa - ....mười bốn (14).
Ceta - *tr.* ....ý, tác ý.
Cha - ....sáu (6).
Chatta - *tr.* ....cái dù, cây lọng.
Chaṭṭha - ....thứ sáu.
Ciraṃ - *bbt* ....một cách lâu dài.
Corabhayaṃ - *tr.* ....sự sợ hãi từ kẻ trộm.

Corayati - (*cura*) ....steals.
Coreti - (*cura*) ....steals.
Cuddasa - ....fourteen.

D

Dakkhiṇa - ....south.
Dāna - n. ....alms, giving, gift.
Daṇḍa - n. ....stick.
Daṇḍī - ....he who has a stick.
Dāraka - m. ....child.
Dārikā - f. ....girl.
Dāru - n. ....wood, fire-wood.
Dārumaya - ....made of wood, wooden.
Dasa - ....ten.
Dāsa - m. ....servant.
Dāsi - f. ....servant-maid.
Dātu - m. ....giver.
Dāyaka - m. ....supporter.
Deseti - (*disa*) ....preaches.
Deti - (*dā*) ....gives.
Deva - m. ....god.
Devi - f. ....goddess.
Deyya - ....that which should be given.
Dhamma - m. ....Law, Truth, Doctrine.
Dhammacāri - m. ....righteous one.
Dhammadhara - m. ....versed in the Dhamma.
Dhammasālā - f, ...preaching hall.
Dhammatā - f. ....nature, a general rule.
Dhammavādī - m. ....speaker of the Truth.
Dhammika - ....righteous.
Dhana - n. ....wealth.
Dhāvati - (*dhāva*) ....runs.
Dhenu - f. ....cow.
Dhītu - f. ....daughter.
Dhitimantu - m. ....courageous one.
Dhovati - (*dhova*) ....washes.
Dhunāti - (*dhu*) ....destroys, removes.
Dibbati - (*diva*) ....enjoys, sports, amuses oneself.
Dīgha - adj. ....long.

Corayati - (*cura*) ....ăn trộm.
Coreti - (*cura*) ....trộm cắp.
Cuddasa - ....mười bốn (14).

D

Dakkhiṇa - ....hướng Nam.
Dāna - *tr.* ....vật thí, việc cúng dường, quà tặng.
Daṇḍa - *tr.* ....gậy gộc, roi hèo.
Daṇḍī - ....người cầm gậy.
Dāraka - *na.* ....đứa bé trai.
Dārikā - *nữ.* ....đứa bé gái.
Dāru - *tr.* ....củi, củi chụm.
Dārumaya - ....làm từ củi, bằng gỗ.
Dasa - ....mười (10).
Dāsa - *na.* ....người hầu trai.
Dāsi - *nữ.* ....người hầu gái.
Dātu - *na.* ....người cho.
Dāyaka - *na.* ....người hộ độ.
Deseti - (*disa*) ....thuyết.
Deti - (*dā*) ....cho, cúng dường, bố thí.
Deva - *na.* ....thiên nam.
Devi - *nữ.* ....thiên nữ.
Deyya - ....(anh ấy) nên cho.
Dhamma - *na.* ....Pháp, Chân Lý, Sự Thật.
Dhammacāri - *na.* ....người chánh trực (người hành pháp).
Dhammadhara - *na.* ....vị tinh thông Pháp, bậc gìn giữ Pháp.
Dhammasālā - f, ...giảng đường, chánh pháp đường.
Dhammatā - *nữ.* ....tự nhiên, quy luật chung.
Dhammavādī - *na.* ....người nói Pháp.
Dhammika - ....có chánh trực, có đức độ.
Dhana - *tr.* ....tài sản.
Dhāvati - (*dhāva*) ....chạy.
Dhenu - *nữ.* ....con bò cái.
Dhītu - *nữ.* ....người con gái.
Dhitimantu - *na.* ....người tinh cần, người nỗ lực.
Dhovati - (*dhova*) ....giặt.
Dhunāti - (*dhu*) ....hủy hoại, vứt bỏ.
Dibbati - (*diva*) ....chơi đùa, chơi thể thao, giải trí.
Dīgha - *tt* ....lâu dài, trường.

Dinakara - m. ....Sun.
Dīpa - n. ....light, lamp.
Disā - f. ....quarter, direction.
Diṭṭhadhammo - m. ....Saint, one who has seen the Truth.
Divasa - m., n. ....day.
Dosa - m. ....hatred.
Du - pre. ....bad, difficult.
Duddama - ....difficult to tame.
Duggati - f. ....evil state.
Duhitu - f. ....daughter.
Duranubodha - ....difficult of comprehension.
Dutiya - ....second.
Dvādasa - ....twelve.
Dvi - ....two.
Dvikkhattuṃ - ....twice.

E

Eka - ....one, certain, some.
Ekādasa - ....eleven.
Eḷaka - m. ....goat.
Eva - ind. ....just, quite, even, only.
Evaṃ - ind. ....thus.

G

Gacchati - (*gamu*) ....goes.
Gahapati - m. ....householder.
Gāma - m. ....village.
Gāmato - ....gone to the village.
Gamaka - m. ....goer.
Gamana - n. ....going.
Gāmatā - f. ....collection of villages.
Gaṅgā - f. ....river.
Gantukāma - ....wishing to go.
Gārayha - ....blamable, contemptible, low.
Gati - f. ....going, state, existence.
Ghara - n. ....home, house.
Ghaṭa -m. ....pot, jar.
Ghosana - ....noisy.
Gilāna - m. ....sick person.

Dinakara - *na.* ....mặt trời.
Dīpa - *tr.* ....ngọn đèn (hòn đảo).
Disā - *nữ.* ....phần tư, hướng.
Diṭṭhadhammo - *na.* ....bậc Thánh, người thấy Pháp.
Divasa - *na., tr.* ....ngày.
Dosa - *na.* ....sự sân hận.
Du - *tđn.* ....xấu, khó, tệ.
Duddama - ....khó điều phục, khó chế ngự.
Duggati - *nữ.* ....cõi khổ, khổ cảnh.
Duhitu - *nữ.* ....người con gái.
Duranubodha - ....khó hiểu, khó giác ngộ.
Dutiya - ....thứ hai.
Dvādasa - ....mười hai (12).
Dvi - ....hai.
Dvikkhattuṃ - ....hai lần.

E

Eka - ....một, nọ, vài.
Ekādasa - ....mười một (11).
Eḷaka - *na.* ....dê đực.
Eva - ind. ....vừa, khá, ngay cả, chỉ.
Evaṃ - ind. ....như vậy.

G

Gacchati - (*gamu*) ....đi.
Gahapati - *na.* ....gia chủ.
Gāma - *na.* ....làng.
Gāmato - ....đã đi đến làng.
Gamaka - *na.* ....người đi.
Gamana - *tr.* ....việc đi.
Gāmatā - *nữ.* ....sự tập hợp các làng, nhóm làng.
Gaṅgā - *nữ.* ....dòng sông.
Gantukāma - ....việc muốn đi.
Gārayha - ....đáng bị chỉ trích, đáng khinh, thấp hèn.
Gati - *nữ.* ....việc đi đến, cõi, cảnh giới.
Ghara - *tr.* ....nhà, ngôi nhà.
Ghaṭa -*na.* ....chai, lọ.
Ghosana - ....ồn ào.
Gilāna - *na.* ....người bệnh.

Gīti - f. ....song.
Go - m. ....bull.
Gotrabhū - n. ....Sanctified one.
Guṇavantu - m. ....virtuous one.

H

Harati - (*hara*) ....carries.
Hattha - m. ....hand.
Hatthi - m. ....elephant.
Hatthinī - f. ....she-elephant.
Have - ind. ....indeed, certainly.
Hi - indec. ....indeed.
Hīyo - ind. ....yesterday.

I

Icchati - (*isu*) ....wishes, desires.
Idāni - ind. ....now.
Idha - ind. ....here.
Ima - ....this.
Itara - adj. ....different, the remaining.
Ito - ind. ....hence. ago, from here.
Iva - ind. ....like.
Isi - m. ....sage.

J

Janaka - m. ....father.
Jananī - f. ....mother.
Janatā - f. ....multitude.
Jaya - m. ....victory.
Jāyati - (*jana*) ....arises, is born.
Jeṭṭha - ....eldest, foremost, supreme.
Jetu - m. ....conqueror.
Jeyya - ....elder.
Jināti - (*ji*) ....conquers.
Jīvati - (*jīva*) ....lives.

K

Ka - interr.pro. ....who, which?
Kadariya - m. ....miser.

Gīti - *nữ.* ....bài nhạc.
Go - *na.* ....con bò đực.
Gotrabhū - *tr.* ....bậc Chuyển Tộc.
Guṇavantu - *na.* ....bậc đạo đức, có đức độ.

H

Harati - (*hara*) ....mang đi.
Hattha - *na.* ....cánh tay.
Hatthi - *na.* ....voi đực.
Hatthinī - *nữ.* ....voi cái.
Have - ind. ....thật vậy, một cách chắc chắn.
Hi - *bbt* ....thật vậy.
Hīyo - ind. ....hôm qua.

I

Icchati - (*isu*) ....ước muốn, mong mỏi.
Idāni - *bbt.* ....bây giờ.
Idha - *bbt.* ....ở đây.
Ima - *đại.cđ* ....cái này.
Itara - *tt* ....khác, còn lại.
Ito - ind. ....kể từ đây, trước đây, từ đây.
Iva - ind. ....như.
Isi - *na.* ....bậc ẩn sĩ.

J

Janaka - *na.* ....người cha.
Jananī - *nữ.* ....người mẹ.
Janatā - *nữ.* ....nhiều người, vô số.
Jaya - *na.* ....sự chiến thắng.
Jāyati - (*jana*) ....sự sanh lên, tái sanh.
Jeṭṭha - ....người lớn tuổi, già nhất, trưởng thượng.
Jetu - *na.* ....người chiến thắng.
Jeyya - ....đàn anh, người lớn tuổi hơn.
Jināti - (*ji*) ....chiến thắng.
Jīvati - (*jīva*) ....sống.

K

Ka - đạinv. ....ai? cái gì?
Kadariya - *na.* ....người keo kiệt, sự bỏn xẻn.

Kammaja - ....born of kamma.
Kampati - (*kampa*) ....shakes, wavers.
Kaṇha - ....black.
Kaniṭṭha - adj. ....youngest.
Kaniya - adj. ....younger.
Kaññā - f. ....maiden, virgin.
Kapi - m. ....monkey.
Kāraka - m. ....doer.
Karaṇa - n. ....doing.
Karanīya - ....that which should be done.
Kassaka - m. ....farmer.
Katama - pro. ....what, which?
Kataññū - m. ....grateful person.
Katara - pro. ....what, which?
Kattu - m. ....doer.
Kattukāma - ....wishing to do.
Kavi - m. ....poet.
Kāyika - ....bodily.
Khādati - (*khāda*) ....eats, chews.
Khaggavisāṇakappa - m. ....like a rhinoceros.
Khajja - ....eatable.
Khaṇati - (*khaṇa*) ....digs.
Khanti - f. ....patience.
Khetta - n. ....field.
Khippaṃ - ind. ....quickly.
Khīra - n. ....milk.
Khuddaka - adj. ....small.
Kiṃ - ind. ....why? what? pray.
Kīḷati - ....plays.
Kodha - m. ....anger.
Kodhana - ....irritable.
Koṭi - f. ....hundred lakhs.
Kuddāla - m., n. ....spade.
Kujjhati - (*kudha*) ....gets angry.
Kumbhakāra - m. ....potter.
Kuñjara - m. ....elephant.
Kūpa - m. ....well.

Kammaja - ....nghiệp sanh, nghiệp trợ sanh.
Kampati - (*kampa*) ....sự rung chuyển, dao động.
Kaṇha - ....màu đen.
Kaniṭṭha - *tt* ....trẻ nhất.
Kaniya - *tt* ....trẻ hơn.
Kaññā - *nữ.* ....người thiếu nữ, trinh nữ.
Kapi - *na.* ....con khỉ.
Kāraka - *na.* ....người làm.
Karaṇa - *tr.* ....việc làm.
Karanīya - ....việc nên làm (ưng hành).
Kassaka - *na.* ....người nông dân.
Katama - *đại.nv* ....cái gì? cái nào?
Kataññū - *na.* ....người biết ơn.
Katara - *đại.nv.* ....cái gì? cái nào?
Kattu - *na.* ....người làm.
Kattukāma - ....có ước muốn làm, muốn làm.
Kavi - *na.* ....nhà thơ.
Kāyika - ....bằng thân, thuộc về thân.
Khādati - (*khāda*) ....nhai, ăn.
Khaggavisāṇakappa - *na.* ....như tê giác (một sừng).
Khajja - ....có thể ăn.
Khaṇati - (*khaṇa*) ....đào.
Khanti - *nữ.* ....kham nhẫn, nhẫn nại.
Khetta - *tr.* ....cánh đồng.
Khippaṃ - ind. ....một cách nhanh chóng, nhanh.
Khīra - *tr.* ....sữa.
Khuddaka - *tt.* ....nhỏ, tiểu.
Kiṃ - *bbt.* ....tại sao? cái gì? cầu xin.
Kīḷati - ....chơi đùa.
Kodha - *na.* ....sự giận dữ.
Kodhana - ....dễ cáu bẳn, càu nhàu, buồn bực.
Koṭi - *nữ.* ....100 vạn, *koṭi*.
Kuddāla - *na., tr.* ....cái cuốc, cái xẻng, cái thuổng.
Kujjhati - (*kudha*) ....tức giận.
Kumbhakāra - *na.* ....người thợ gốm.
Kuñjara - *na.* ....con voi đực.
Kūpa - *na.* ....cái giếng.

L

Labhati - (*labha*) ....receives.
Lakkhaṃ - ....lakh.
Lekhana - n. ....letter.
Likhati = (*likha*) ....writes.
Lobha - m. ....greed.
Loka - m. ....world.
Lokahita - n. ....beneficial to the world.
Lokika - adj ....worldly.
Loṇika - adj ....salty, alkaline, mixed with salt.

M

Maccha - m. ....fish.
Maccu - m. ....death.
Madhu - m. ....honey.
Magga - m. ....road.
Maggika - m. ....wayfarer, traveller.
Mahanta - adj. ....big.
Mahesī - f. ....queen.
Majja - n. ....intoxicant.
Majjhima - adj . ...middle.
Mālākāra - m. ....garland-maker.
Mama - pro. ....my, mine.
Mana - ....mind.
Māna - n...pride.
Mañca - m. ....bed.
Maṇi - m. ....jewel.
Manomaya - ....mind made, mental.
Manussatta - n. ....manhood, humanity.
Maraṇa - n. ....death.
Māsa - m., n. ....month.
Mātula - m. ....uncle.
Mātulānī - f. ....uncle's wife (aunt).
Mayhaṃ - pro. ....my, mine.
Medha - adj . ...wise.
Medhāvī - m. ....wise man.
Medhāvinī - f. ....wise woman.
Mitta - m., n. ....friend.
Mukha - n. ....face, mouth.

L

Labhati - (*labha*) ....nhận, được, có, lãnh (lương).
Lakkhaṃ - ....một trăm ngàn (Ấn Độ).
Lekhana - *tr.* ....lá thư.
Likhati = (*likha*) ....viết.
Lobha - *na.* ....tham, lòng tham.
Loka - *na.* ....thế gian, thế giới.
Lokahita - *tr.* ....sự lợi ích cho thế gian.
Lokika - *tt*..phàm tục, thế tục, thuộc thế gian.
Loṇika - *tt*..mặn, chất kiềm, được trộn với muối.

M

Maccha - *na.* ....con cá.
Maccu - *na.* ....sự chết.
Madhu - *na.* ....mật ong.
Magga - *na.* ....con đường, đạo.
Maggika - *na.* ....người lữ khách, người du hành.
Mahanta - *tt* ....lớn, đại.
Mahesī - *nữ.* ....hoàng hậu.
Majja - *tr.* ....chất say, chất gây nghiện.
Majjhima - *tt.* ....giữa, trung.
Mālākāra - *na.* ....người làm tràng hoa.
Mama - *đại.* ....của tôi.
Mana - ....tâm, ý.
Māna - *tr.*...ngã mạn.
Mañca - *na.* ....cái giường.
Maṇi - *na.* ....ngọc *maṇi*.
Manomaya - ....do tâm tạo, thuộc về tâm thức.
Manusssatta - *tr.* ....nhân loại, nhân bản/đạo.
Maraṇa - *tr.* ....sự chết.
Māsa - *na., tr.* ....tháng.
Mātula - *na.* ....ông chú.
Mātulānī - *nữ.* ....mợ, thím (cô, dì).
Mayhaṃ - *đại.* ....của tôi.
Medha - *tt.* ....có trí.
Medhāvī - *na.* ....bậc trí.
Medhāvinī - *nữ.* ....người nữ trí tuệ.
Mitta - *na., tr.* ....người bạn.
Mukha - *tr.* ....khuôn mặt, cái miệng.

Muni - m. ....sage.
Mutti - f. ....deliverance.

N

Nagara - m. ....city.
Nāgarika - ....urban.
Nāma - n. ....name, mind.
Namo - ind. ....honour.
Narapati - m. ....king.
Nārī - f. ....woman.
Nara - m. ....man.
Nātha - m. ....lord, refuge.
Ñāti - m. ....relative.
Nattu - m. ....nephew.
Ñātu - m. ....knower.
Nāvā - f. ....ship, boat.
Nāvika - m. ....navigator, sailor.
Nava - adj. ....nine.
Navama - ....ninth.
Navuti - ....ninety.
Netu - m. ....leader.
Nirāhāra - ....without food, fasting.
Nīca - ....mean, low, humble, inferior.
Nicaya - n. ....accumulation.
Nidahati - (*ni* + *daha*) ....lays aside.
Nidhāya - ind. p.p. ....having left aside.
Nigacchati - (*ni* + *gamu*) ....goes away.
Nigama - m. ....town, market.
Nīharati - (*nī* + *hara*) ....takes away, removes, draws out.
Nikkhamati - (*ni* + *kamu*) ....departs, goes forth.
Nikhaṇati - (*ni* +*khaṇa*) ....buries, digs into.
Nīla - adj. ....blue.
Nīrasa - ....sapless, tasteless, dried up.
Nīroga - ....healthy.
Nisīdati - (*ni* + *sada*) ....sits.
Nittaṇho - ....arahant (Desireless One).
Nivattati - (*ni* + *vatu*) ....ceases, returns, stops.

Muni - *na.* ....bậc ẩn sĩ.
Mutti - *nữ.* ....sự giải thoát.

N

Nagara - *na.* ....kinh thành.
Nāgarika - ....ngoại thành.
Nāma - *tr.* ....tên, tâm (danh pháp).
Namo - *bbt.* ....kính lễ.
Narapati - *na.* ....Đức Vua (vị chủ tể của mọi người).
Nārī - *nữ.* ....người nữ, người phụ nữ.
Nara - *na.* ....người nam, người đàn ông.
Nātha - *na.* ....người bảo hộ, nơi nương tựa.
Ñāti - *na.* ....bà con, quyến thuộc.
Nattu - *na.* ....cháu gái.
Ñātu - *na.* ....người hiểu biết.
Nāvā - *nữ.* ....ghe, tàu thuyền.
Nāvika - *na.* ....thuyền viên, thủy thủ.
Nava - *tt* ....chín (9).
Navama - ....thứ chín.
Navuti - ....chín mươi (90).
Netu - *na.* ....vị lãnh đạo.
Nirāhāra - ....không có vật thực, nhịn ăn.
Nīca - ....bần cùng, thấp, khiêm tốn, kém cỏi.
Nicaya - *tr.* ....sự tích lũy.
Nidahati - (*ni* + *daha*) ....dành dụm, để dành.
Nidhāya - ind. p.p. ....sau khi để dành, sau khi cất giữ.
Nigacchati - (*ni* + *gamu*) ....đi khỏi.
Nigama - *na.* ....thị trấn, chợ.
Nīharati - (*nī* + *hara*) ....lấy đi, loại bỏ, nhổ bỏ.
Nikkhamati - (*ni* + *kamu*) ....rời khỏi, xuất gia.
Nikhaṇati - (*ni* +*khaṇa*) ....chôn cất, đào xuống.
Nīla - *tt* ....màu xanh.
Nīrasa - ....khô héo, vô vị, khô hạn.
Nīroga - ....khỏe mạnh.
Nisīdati - (*ni* + *sada*) ....ngồi.
Nittaṇho - ....bậc A-la-hán (bậc Vô Dục).
Nivattati - (*ni* + *vatu*) ....ngưng nghỉ, quay lại, dừng lại.

O

Odana - m. ....rice, cooked rice.
Ojā - f. ....essence, juice.
Osadha - m. ....medicine.
Osadhasālā - f. ....dispensary.
Ovāda - m. ....advice.

P

Pabala -..very strong.
Pabbata - m., n. ....mountain, rock.
Pacati - (*paca*) ....cooks.
Pacchābhattaṃ - ....after meal.
Pacchima - ....west, latest, hindmost, lowest.
Pāda - m,. n. ....foot
Paharati - (*pa* + *hara*) ....strikes.
Pakkamati - (*pa* + *kamu*) ....sets out, goes away.
Pakkhipati - (*pa* + *khipa*) ....throws in, puts in.
Pāḷibhāsā - f. ....Pāḷi-language.
Pana - ind, ...but, however, further.
Pañca - ....five.
Pañcadasa - ....fifteen.
Pañcadhā - ....fivefold, in five ways.
Pañcama - ....fifth.
Paṇḍita - m. ....wise man.
Pañha - m. ....question.
Paṇīta - ....noble.
Pañcama - ....fifth.
Paṇṇarasa - ....fifteen.
Paññā - f. ....wisdom.
Paṇṇākāra - m. ....present.
Paṇṇāsa - ....fifty.
Pāpa - n. ....evil.
Pāpaka - adj . ...evil, wicked; sinful.
Pāpakārī - m. ....evil-doer.
Pāpuṇāti - (*pa* + *apa*) ....arrives, attains.
Para - adj. ....other, another, different.
Parā - ind. ....away, aside, back, opposed to.
Parābhava - m. ....downfall, decline, ruin.
Parājaya - ....defeat.

O

Odana - *na.* ....cơm.
Ojā - *nữ.* ....dưỡng chất, nước ép.
Osadha - *na.* ....thuốc men, dược phẩm.
Osadhasālā - *nữ.* ....bệnh xá.
Ovāda - *na.* ....lời khuyên, huấn từ.

P

Pabala -..rất mạnh.
Pabbata - *na., tr.* ....núi, tảng đá.
Pacati - (*paca*) ....nấu ăn.
Pacchābhattaṃ - ....sau bữa ăn.
Pacchima - ....hướng Tây, mới nhất, cuối cùng, thấp nhất.
Pāda - m,. *tr.* ....bàn chân
Paharati - (*pa* + *hara*) ....tấn công.
Pakkamati - (*pa* + *kamu*) ....khởi hành, đi khỏi.
Pakkhipati - (*pa* + *khipa*) ....ném vào, bỏ vào.
Pāḷibhāsā - *nữ.* ....tiếng Pāḷi.
Pana - ind, ...nhưng, tuy nhiên, hơn nữa.
Pañca - ....năm (5).
Pañcadasa - ....mười lăm (15).
Pañcadhā - ....năm phần, trong năm cách.
Pañcama - ....thứ năm.
Paṇḍita - *na.* ....bậc trí.
Pañha - *na.* ....câu hỏi.
Paṇīta - ....cao quý.
Pañcama - ....thứ năm.
Paṇṇarasa - ....mười bốn (14).
Paññā - *nữ.* ....trí tuệ.
Paṇṇākāra - *na.* ....quà tặng.
Paṇṇāsa - ....năm mươi (50).
Pāpa - *tr.* ....điều ác.
Pāpaka - *tt.* ....ác độc, xấu xa, tội lỗi.
Pāpakārī - *na.* ....người làm ác.
Pāpuṇāti - (*pa* + *apa*) ....đến được, chứng đắc.
Para - *tt* ....khác, cái khác, khác biệt.
Parā - *bbt.* ....ra khỏi, một bên, phía sau, đối lập với.
Parābhava - *na.* ....bại vong, sự suy tàn, sự đổ vỡ.
Parājaya - ....sự thua trận.

Parakkamati - (*para* + *kamu*) .....strives.
Pari - pre. ....around, about, complete.
Pariccheda - m. ....limit, boundary, chapter.
Paridahati - (*pari* + *daha*) ....puts on, clothes, dresses.
Paridhāvati. - (*pari* + *dhāva*) ....runs about.
Parikkhipati - (*pari* + *khipa*) ....throws around, surround.
Parisuddha - ....complete purity.
Pasattha - ....good, praised, extolled.
Pātarāsa - m. ....morning meal.
Patati - (*pata*) ....falls.
Paṭhama - ....first.
Pāṭhasālā - f. ....school.
Pati - m. ....husband, lord.
Paṭi - pre. ....again, against, back, towards.
Paṭideti - (*pati* + *dā*) ....gives in return, restores.
Paṭikkamati - (*paṭi* + *kamu*) ....retreats, goes back.
Paṭilekhana - n. ....letter in reply.
Paṭilomaṃ - ....backwards.
Paṭipadā - f. ....course, conduct, practice.
Patirāja - ....hostile king.
Patirūpaṃ - ....counterfeit, resemblance.
Paṭisotaṃ - ....against the stream.
Paṭivadati - (*paṭi* + *vada*) ....answers.
Pāto - ind. ....early in the morning.
Pavisati - (*pa* + *visa*) ....enters.
Paya - n. ....water, milk.
Payāti - (*pa* + *yā*) ....goes forward.
Payojana - n. ....use, need.
Pema - m. ....attachment, love.
Pīta - adj. ....yellow.
Pīṭha - n. ....chair, bench.
Pīti - f. ....joy.
Pitu - m. ....father.
Potthaka - n. ....book.
Pubba - adj. ....first, foremost, eastern.
Pubbaṇha - m. ....forenoon.
Pucchati - ....asks.
Pūjeti - ....offers.
Puñña - n. ....merit, good.

Parakkamati - (*para* + *kamu*) .....sự nỗ lực, sự cố gắng.
Pari - *tđn.* ....xung quanh, về, hoàn thành, trọn.
Pariccheda - *na.* ....sự giới hạn, ranh giới, chương (sách).
Paridahati - (*pari* + *daha*) ....đặt lên, mặc đồ vào, mặc y phục.
Paridhāvati. - (*pari* + *dhāva*) ....chạy quanh.
Parikkhipati - (*pari* + *khipa*) ....ném quanh, vây quanh (quân địch).
Parisuddha -......................................hoàn toàn thanh tịnh, trong sạch.
Pasattha - qkpt. của *pasaṃsati*, ...điều tốt, sự khen ngợi, tán dương.
Pātarāsa - *na.* ....bữa ăn sáng, bữa điểm tâm.
Patati - (*pata*) ....rớt xuống.
Paṭhama - ....thứ nhất.
Pāṭhasālā - *nữ.* ....trường.
Pati - *na.* ....người chồng, ngài, chúa tể.
Paṭi - tđn. ....lại nữa, ngược lại, phía sau, hướng tới.
Paṭideti - (*pati* + *dā*) ....cho lại, khôi phục.
Paṭikkamati - (*paṭi* + *kamu*) ....ẩn cư, rút lui.
Paṭilekhana - *tr.* ....thư phúc đáp, thư trả lời.
Paṭilomaṃ - ....chiều nghịch, ngược lại.
Paṭipadā - *nữ.* ....thời khóa, sự hành trì, sự thực hành.
Patirāja - ....Đức Vua thù địch.
Patirūpaṃ - ....sự giả mạo, sự giống nhau.
Paṭisotaṃ - ....ngược dòng (nước).
Paṭivadati - (*paṭi* + *vada*) ....trả lời.
Pāto - ind. ....buổi sáng sớm.
Pavisati - (*pa* + *visa*) ....đi vào.
Paya - *tr.* ....nước, sữa.
Payāti - (*pa* + *yā*) ....đi về, khởi hành, .
Payojana - *tr.* ....việc sử dụng, việc cần thiết.
Pema - *na.* ....yêu mến, sự yêu thương, sự dính mắc.
Pīta - *tt* ....màu vàng.
Pīṭha - *tr.* ....cái ghế, trường kỷ.
Pīti - *nữ.* ....sự hoan hỷ, hỷ lạc.
Pitu - *na.* ....người cha.
Potthaka - *tr.* ....sách.
Pubba - *tt* ....đầu tiên, trước nhất, phía Đông.
Pubbaṇha - *na.* ....buổi chiều.
Pucchati - ....hỏi.
Pūjeti - ....dâng cúng.
Puñña - *tr.* ....phước thiện, điều tốt.

Puññakārī - m. ....good-doer.
Puppha - n. ....flower.
Purato - ind. ....in the presence of.
Puratthima - ....east.
Putta - m. ....son.
Puttika - ....he who has sons.

R

Rāja - m. ....king.
Raja - n. ....dust.
Rajatamaya - ....made of silver.
Rājinī - f. ....queen.
Rakkhati - ....protects.
Ratha - m. ....cart chariot.
Rathakāra - ....charioteer, carpenter.
Rati - f. ....attachment.
Ratta - adj. ....red.
Raṭṭha - n. ....country, kingdom, realm.
Ratti - f. ....night.
Roga - m. ....disease.
Rukkha - m. ....tree.
Rundhati - (*rudhi*) ....obstructs, prevents, restrains.

S

Sā - ....she.
Sabba - ....all.
Sobbadā - ind. ....everyday.
Sabbaññū - m. ....All Knowing One.
Sabbaso - ....in every way.
Sabbathā - ....in every way.
Sacca - ....a truth.
Sadā - ind. ....always.
Saddhā - f. ....faith, devotion, confidence.
Sādhu - m. ....good man.
Sādhu - adj. ....good.
Sādhukaṃ - ind. ....well.
Sahāya - m. ....friend.
Sālā - f. ....hall.
Samāgacchati - (*saṃ* + *ā* + *gamu*) meets together, assembles.

Puññakārī - *na.* ....người làm thiện, người làm phước.
Puppha - *tr.* ....bông hoa.
Purato - ind. ....ở trước mặt.
Puratthima - ....phía Đông.
Putta - *na.* ....con trai.
Puttika - ....người có con.

R

Rāja - *na.* ....Đức Vua.
Raja - *tr.* ....bụi.
Rajatamaya - ....được làm từ bạc.
Rājinī - *nữ.* ....hoàng hậu.
Rakkhati - ....hộ trì, bảo vệ.
Ratha - *na.* ....xe ngựa.
Rathakāra - ....người làm xe ngựa, người thợ mộc.
Rati - *nữ.* ....sự dính mắc.
Ratta - *tt* ....màu đỏ.
Raṭṭha - *tr.* ....đất nước, quốc độ, cảnh giới.
Ratti - *nữ.* ....ban đêm.
Roga - *na.* ....bệnh tật.
Rukkha - *na.* ....cây.
Rundhati - (*rudhi*) ....ngăn ngại, ngăn ngừa, tiết chế.

S

Sā - ....cô ấy.
Sabba - ....tất cả.
Sobbadā - ind. ....mọi ngày.
Sabbaññū - *na.* ....bậc Toàn Tri.
Sabbaso - ....trọn cả, tất cả.
Sabbathā - ....mọi nơi.
Sacca - ....chân lý, sự thật.
Sadā - ind. ....luôn luôn.
Saddhā - *nữ.* ....tín tâm, tín thành, sự tự tin.
Sādhu - *na.* ....người tốt.
Sādhu - *tt* ....tốt đẹp, tốt lành.
Sādhukaṃ - *bbt.* ....tốt đẹp, lành thay.
Sahāya - *na.* ....bạn.
Sālā - *nữ.* ....phước xá, giảng đường.
Samāgacchati - (*saṃ* + *ā* + *gamu*) gặp nhau, hội họp.

Samaṇa - m. ....holy man, ascetic.
Sambuddha - m. ....self-enlightened.
Sameti - ....meets together, comes together.
Sāmī - m. ....husband, lord, owner.
Sammā-Sammbuddha - m. ....Fully Enlightened One.
Sammukha - ....face to face with; in the presence.
Saṃ - pre. ....with, together, self.
Saṅgha - m. ....collection, The Order.
Saṃharati - (*saṃ* + *hara*) ....collects.
Saṅkhipati - (*saṃ* + *khipa*) ....condenses.
Saṅkilissati - (*saṃ* + *kilisa*) ....is defiled.
Sara - n. ....lake.
Saraṇa - n. ....refuge, protection; a shelter.
Satta - ....seven.
Sahassaṃ - ....thousand.
Sataṃ - ....hundred.
Sattadasa - ....seventeen.
Sattama - ....seventh.
Saṭṭhi - ....sixty.
Sattati - ....seventy.
Satthu - m. ....teacher.
Sāyamāsa - m. ....evening meal, dinner.
Senā - f. ....army.
Seta - adj . ...white.
Seṭṭha - adj. ....excellent, chief, foremost, best.
Sīla - n. ....morality, precept, virtue.
Sīladhanaṃ - ....wealth of virtue.
Sira - n. ....head.
Sīta - adj . ...cold, cool.
Siyā - ....would be.
So - pro. ....he.
Soka - m. ....grief.
Soḷasa - ....sixteen.
Sotu - m. ....hearer.
Sovaṇṇamaya - ....golden, made of gold.
Su - pre. ....good, well, thoroughly, excess.
Subhāvita - p.p. ....thoroughly practised.
Sūda - m. ....cook.
Sudubbala - ....very weak.

Samaṇa - *na.* ....vị sa-môn, bậc ẩn sĩ.
Sambuddha - *na.* ....Tự Giác Ngộ, bậc Toàn Giác.
Sameti - ....tụ họp lại, hội họp, đi lại với nhau.
Sāmī - *na.* ....người chồng, người chủ, chúa tể.
Sammā-Sammbuddha - *na.* ....bậc Toàn Giác, bậc Chánh Biến Tri.
Sammukha -..đối diện với; đang hiện diện.
Saṃ - *tđn.* ....với, cùng, tự mình.
Saṅgha - *na.* ....sự tập hợp, Tăng chúng.
Saṃharati - (*saṃ* + *hara*) ....gom lại.
Saṅkhipati - (*saṃ* + *khipa*) ....đông đặc, súc tích.
Saṅkilissati - (*saṃ* + *kiliss* +*ya*) ..bị ô nhiễm.
Sara - *tr.* ....hồ.
Saraṇa - *tr.* ....quy, nơi nương tựa, chỗ quay về.
Satta - ....bảy.
Sahassaṃ - ....một ngàn (1000).
Sataṃ - ....một trăm (100).
Sattadasa - ....mười bốn (14).
Sattama - ....thứ bảy.
Saṭṭhi - ....sáu mươi (60).
Sattati - ....bảy mươi (70).
Satthu - *na.* ....thầy giáo, đạo sư.
Sāyamāsa - *na.* ....bữa cơm tối, bữa ăn tối.
Senā - *nữ.* ....đội quân.
Seta - adj . ...trắng.
Seṭṭha - *tt* ....xuất sắc, trưởng, chính, trước nhất.
Sīla - *tr.* ....giới luật, điều học, đạo đức.
Sīladhanaṃ - ....giới tài, tài sản về giới hạnh.
Sira - *tr.* ....cái đầu.
Sīta - *tt* . ...lạnh, mát.
Siyā - *kh.n* ....sẽ là, có thể là, khả năng là, nên là.
So - *đại.* ....anh ấy.
Soka - *na.* ....sầu muộn.
Soḷasa - ....mười sáu (16).
Sotu - *na.* ....người nghe, bậc thinh văn.
Sovaṇṇamaya - ....bằng vàng, được làm bằng vàng.
Su - *tđn.* ....tốt, khéo, thiện, diệu, đầy đủ, vượt trội.
Subhāvita - *qkpt* ....đã được khéo thực hành.
Sūda - *na.* ....người đầu bếp.
Sudubbala - ....rất yếu, kiệt sức.

Sudesita - ....well preached.
Sugati - f. ....good or happy state.
Sujana - m. ....good man, virtuous man.
Sukara -..easy to do, easy.
Sukhita - adj. ....happy, healthy.
Sunakha - m. ....dog.
Suṇāti - (*su*) ....hears.
Suve - ind. ....tomorrow.

T

Tadā - ind. ....then, at that time.
Taḷāka - n. ....pond pool.
Tama - n. ....darkness, ignorance.
Taṇhā - f. ....craving.
Tapa - n. ....asceticism, control.
Tarati - (*tara*) ....crosses.
Taruṇa - adj . ...young.
Tāsaṃ - f. ....their.
Tassa - m., n., pro. ....his.
Tassā - f. pro. ....her.
Tatiya - ....third.
Tava - m., f., n., pro. ....your.
Teja - n. ....majesty, glory.
Terasa - ....thirteen.
Tesaṃ - m., n., pro. ....their.
Ti - ....three.
Tiṇa - n. ....grass.
Tiṃsati - ....thirty.
Tumhākaṃ - m., f., n., pro. Plu. ...your.
Tuyhaṃ - m., f., n. pro. Sg. ....your.

U

Ucca - adj. ....high.
Ucchindati - (*u* + *chidi*) ....breaks; destroys, cuts off.
Udaka - n. ....water.
Udaya - m. ....rise, beginning, increase.
Uggacchati - (*u* + *gamu*) ....rises, goes up.
Ukkhipati - (*u* + *khipa*) ....holds up, throws upwards, lifts.
Uṇha - adj. ....hot.

Sudesita - ....đã được khéo thuyết.
Sugati - *nữ.* ....lạc cảnh, cõi lành.
Sujana - *na.* ....người tốt, người đạo đức.
Sukara - ....dễ làm, dễ dàng.
Sukhita - *tt* ....hạnh phúc, khỏe mạnh.
Sunakha - *na.* ....con chó.
Suṇāti - (*su*) ....nghe.
Suve - *bbt.* ....ngày mai.

T

Tadā - ind. ....rồi, vào lúc đó.
Taḷāka - *tr.* ....hồ, ao.
Tama - *tr.* ....sự tối tăm, sự ngu si.
Taṇhā - *nữ.* ....tham dục, dục.
Tapa - *tr.* ....khổ hạnh, tiết chế, chế ngự.
Tarati - (*tara*) ....băng qua.
Taruṇa - *tt.* ....trẻ.
Tāsaṃ - *nữ.* ....của họ.
Tassa - *na.*, *tr.*, đại. ....của anh ấy.
Tassā - *nữ.* đại. ....của cô ấy.
Tatiya - ....thứ ba.
Tava - *na.*, *nữ*, *tr.*, đại. ....của bạn.
Teja - *tr.* ....uy nghiêm, uy quyền, xán lạn.
Terasa - ....ba mươi (30).
Tesaṃ - *na.*, *tr.*, đại. ....của họ.
Ti - ....ba (3).
Tiṇa - *tr.* ....cỏ.
Tiṃsati - ....ba mươi (30).
Tumhākaṃ - *na.*, *nữ*, *tr.*, *đại, sn.* ..của các bạn.
Tuyhaṃ - *na.*, *nữ*, *tr. đại, si.* ....của bạn.

U

Ucca - *tt.*...cao.
Ucchindati - (*u* + *chidi*) ....đập bể, phá hủy, cắt đứt.
Udaka - *tr.* ....nước.
Udaya - *na.* ....mọc lên, bắt đầu, tăng lên.
Uggacchati - (*u* + *gamu*) ....mọc lên, đi lên.
Ukkhipati - (*u* + *khipa*) ....cầm lên, liệng lên, nhấc lên.
Uṇha - *tt* ....nóng.

Upa - pre. ....near, towards, next.
Upādāna - n. ....attachment, clinging.
Upadhāvati - (*upa* + *dhāva*) ....runs up to.
Upagacchati - (*upa* + *gamu*) ....goes near.
Upagaṅgaṃ - adv. ....near a river.
Upakaḍḍhati - (*upa* + *kaḍḍha*) ...pulls near, drags down.
Upakaṇṇa- n. ....into the ear, near the ear.
Upanagaraṃ - ....near a city, suburb.
Uparāja - m. ....viceroy.
Upāsaka - m. ....devotee (male).
Upasākhā - ....minor branch.
Upasaṅkamati - (*upa* + *saṃ* + *kamu*) approaches.
Upāsikā - f. ....devotee. (female).
Ura - n. ....shoulder; the breast, chest.
Uttara - adj. ....higher, over, superior, northern.
Uttarati - (*u* + *tara*) ....ascends, overcomes.

V

Vā - ind. ....either, or.
Vācā - f. ....word.
Vāceti - (*vaca*) ....reads, recites.
Vadati - (*vada*) ....speaks.
Vadhū - f. ....young wife.
Vanavāsa - ....residence in the forest.
Vandati - (*vanda*) ....salutes.
Vaṇṇa - m. ....appearance, colour, praise.
Vapati - ....sows.
Vassa - m., n. ....year, rain.
Vattha - n. ....cloth, raiment.
Vattu - m. ....talker.
Vaya - n. ....age.
Vāyamati - ....strives, tries.
Vejja - m. ....doctor, physician.
Vibhava - m. ....power/ prosperity, free from existence.
Vicarati - (*vi* + *cara*) ....wanders about.
Vicchindati - (*vi* + *chidi*) ....cuts off, interrupts; prevents.
Vigata - ....gone away, separated.
Vihaññati - ....perishes.
Vīhi - m. ....paddy.

Upa - *tđn.* ....gần, hướng tới, tiếp theo.
Upādāna - *tr.* ....chấp thủ, sự dính mắc.
Upadhāvati - (*upa* + *dhāva*) ....chạy lại.
Upagacchati - (*upa* + *gamu*) ....lại gần, đi đến gần.
Upagaṅgaṃ - *trt.*................................gần sông.
Upakaḍḍhati - (*upa* + *kaḍḍha*) ...kéo lại gần, kéo xuống.
Upakaṇṇa- *tr.*......................................vào tai, gần lỗ tai
Upanagaraṃ - ....gần kinh thành, ngoại thành.
Uparāja - *na.* ....phó vương.
Upāsaka - *na.* ....cận sự nam, thiện nam.
Upasākhā - ....nhánh nhỏ, nhánh phụ.
Upasaṅkamati - (*upa* + *saṃ* + *kamu*) lại gần.
Upāsikā - *nữ.* ....cận sự nữ, tín nữ.
Ura - *tr.* ....bờ vai; vú, ngực.
Uttara - *tt* ....cao hơn, thượng, phía Bắc.
Uttarati - (*u* + *tara*) ....đi lên, ra khỏi (nước), vượt qua.

V

Vā - *bbt.* ....hoặc, cũng.
Vācā - *nữ.* ....từ.
Vāceti - (*vaca*) ....đọc, tụng đọc.
Vadati - (*vada*) ....nói.
Vadhū - *nữ.* ....người vợ trẻ.
Vanavāsa - ....việc cư ngụ/sống ở trong rừng.
Vandati - (*vanda*) ....đảnh lễ.
Vaṇṇa - *na.* ....vóc dáng, màu da, lời khen ngợi.
Vapati - ....gieo trồng.
Vassa - *na., tr.* ....năm, mùa mưa.
Vattha - *tr.* ....vải vóc, y phục.
Vattu - *na.* ....người nói.
Vaya - *tr.* ....tuổi thọ.
Vāyamati - ....nỗ lực, cố gắng.
Vejja - *na.* ....vị bác sĩ, lương y, thầy thuốc.
Vibhava - *na.* ....sức mạnh/thịnh vượng, phi hữu.
Vicarati - (*vi* + *cara*) ....lang thang, du hành.
Vicchindati - (*vi* + *chidi*) ....cắt đứt, gián đoạn, ngăn cản.
Vigata - ....đã đi khỏi, đã chia lìa.
Vihaññati - ....hoại diệt, tàn lụi, diệt vong.
Vīhi - *na.* ....lúa.

Vikkhipati - ....scatters.
Viloma - adj. ....reverse, discrepant, unnatural.
Vimala - adj...stainless.
Vimukha - adj. ....averted.
Vimutti - f. ....perfect release.
Vipassati - (*vi* + *passa*) ....sees clearly.
Vīsaṃ - ....twenty.
Visama - adj. ....uneven.
Vīsati - f. ....twenty.
Visikhā - f. ....street.
Visoka - adj. ....sorrowless.
Visujjhati - (*vi* + *sudha*) ....is purified.
Viya - ind. ....like.
Vuddha - adj. ....old.
Vyākaroti - (*vi* + *ā* + *kara*) ....expounds.

Y

Yā - rel.pro. ....who, which, that.
Yācaka - m. ....beggar.
Yadā - ind. ....when.
Yāgu - m. ....rice-gruel.
Yasa - n. ....glory.
Yathābalaṃ - adv..............................according to strength.
Yathākammaṃ - adv. ....according to one's actions.
Yathāsattiṃ - adv..............................according to one's ability.
Yathāvuddhaṃ - adv. ....according to seniority.
Yāva - ind. ....till, so long.
Yāvadatthaṃ - adv. ....as one wishes.
Yāvajīvaṃ - adv. ....till life lasts.
Yogga - adj. ....suitable.

THE END

Vikkhipati - ....làm lộn xộn, phân tán, rối loạn.
Viloma - *tt.* ....chiều nghịch, ngược lại, không tự nhiên.
Vimala - *tt.*..sạch sẽ, không vết nhơ, tinh khiết.
Vimukha - tt...hững hờ, quay mặt đi.
Vimutti - *nữ.* ....hoàn toàn giải thoát, giải thoát.
Vipassati - (*vi* + *passa*) ....nhìn thấy rõ.
Vīsaṃ - ....hai mươi (20).
Visama - *tt.*..không giống nhau.
Vīsati - *nữ.* ....hai mươi (20).
Visikhā - *nữ.* ....con đường.
Visoka - *tt.* ....không sầu muộn.
Visujjhati - (*vi* + *sudha*) ....trở nên trong sạch.
Viya - *bbt.* ....như.
Vuddha - *tt.* ....già.
Vyākaroti - (*vi* + *ā* + *kara*) ....tuyên thuyết.

Y

Yā - đại.qh. ....người nào, người mà, cái mà/nào.
Yācaka - *na.* ....người ăn xin.
Yadā - *bbt.* ....khi.
Yāgu - *na.* ....cháo.
Yasa - *tr.* ....danh tiếng.
Yathābalaṃ - *trt* ....tùy theo sức mạnh.
Yathākammaṃ - *trt* ....tùy theo nghiệp lực.
Yathāsattiṃ - *trt*.................................tùy theo khả năng/sức mạnh.
Yathāvuddhaṃ - *trt*.........................tùy theo thâm niên/tuổi tác.
Yāva - *bbt.* ....cho đến, bao lâu.
Yāvadatthaṃ - *trt.* ....theo ý muốn của mình, theo ước muốn.
Yāvajīvaṃ - *trt.* ....cho đến suốt đời.
Yogga - *tt.* ....thích hợp.

HẾT

PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ

Tri Ân: *Chúng con, chúng tôi xin ghi nhận công đức của chư Tăng, Ni và Phật tử trong và ngoài nước đã hùn phước ấn tống 3 tập sách (xem dưới). Trong quá trình tổng hợp các Phương Danh Thí Chủ, nếu có sự thiếu sót nào về tên của các thí chủ trong danh sách này, xin quý vị lượng tình hoan hỷ cho. Chúng con, chúng tôi xin ghi nhận công đức về tinh thần lẫn vật chất mà chư Tăng, Ni và quý Phật tử gần xa đã nhiệt tình ủng hộ.*

Sau đây là Phương Danh Thí Chủ đã đóng góp Tịnh Tài để Ấn Tống ***"Giáo Trình Pāḷi Sơ Cấp,*** *(An Elementary Pāḷi Course),* ***Phật Giáo Vỡ Lòng - Vấn Đáp*** *(Buddhism For Beginners - Questions & Answers),* ***Truyện Tranh Giáo Dục*** *(Nhật Bản):*

TP. HCM:

TK. Tăng Định: ....**200 q**
TK. Tâm Đăng: ....**6 q**
Sư Cô Hạnh Từ: ....**6 q**
PT. Huỳnh Tấn Đạt: ....**1 q**
PT. Nguyễn Trọng Khanh: ....**3 q**
PT. Kim Quy: ....**6 q**
PT. Mỹ Hạnh (FB): ....**33 q**
PT. Diệu Đài: ....**66 q**
PT. Sương và Liên: ....**33 q**
PT. Phước Nguyễn (Quảng): ...**10 q**
PT. Thu Vân (FB): ....**1 q**
PT. Phạm: ....**1 q**
Sư Cô Phước Diệu (ĐN, PS): ....**6 q**
PT. Hòa Minh Thanh Xuân (Vy Ot): **66 q**
PT. Đào Thúy Quyên: ....**1 q**
PT. Tiên Phạm: ....**100 q**
PT. Trần Thị Mỹ Hạnh: ....**33 q**
PT. Hoàng Văn Phi: ....**1 q**

Nhóm PT. Cư Sĩ Áo Trắng:

PT. Châu Yến Bình: ....**33 q**
PT. Thuần Nguyễn (USA): .....**150 q**
PT. Phu Sea: ....**33 q**
PT. Tâm Diệu Hạnh: ....**3 q**
PT. Hoa: .... **3 q**
PT. Lìu Nữ Phương: ....**6 q**
PT. Nguyễn Phương Thảo (HN): **6 q**
PT. Lê Thị Ngọc Trà: ....**3 q**
PT. Huỳnh Thị Hỏi: .... **3 q**
PT. Ngô Đinh Quý: ....**20 q**
PT. Đại Bánh Bao: ....**6 q**
PT. Như Trân (Giác Quang): ....**6 q**
Nhóm PT. Ngọc Hạnh: ....**12 q**
PT. Hương (Ngọc Hạnh): ....**6 q**
PT. Phúc (Ngọc Hạnh): ....**10 q**
PT. Nhật Khai, Nhật Hải (USA): .....**33 q**
PT. Quyên (USA): ....**14 q**
PT. Đổng Văn Tài (Thien Khoa): **13 q**
PT. Kim Trang (Nha Trang): ...**13 q**
PT. Trí Trần (Úc): ....**13 q**
PT. Út Danh: ....**13 q**
PT. Thanh Mơ (Hà Nội): ....**3 q**
PT. Jenni Trẩn: ....**13 q**
PT. Thiên Huệ, Mỹ Hương: ....**3 q**
PT. Kristy Tran: ....**14 q**
PT. Đàm Thu Dung (Hà Nội): .....**6 q**
PT. Dư Thị Ngọc Trâm: ....**6 q**
PT. Châu Quang Tiến: ....**3 q**
PT. Ngô Đinh Quý (lần 2): ....**3 q**
PT. Đặng Thị Biết: ....**3 q**

Nhóm PT. Marry Phương Titi:

PT. Phương Ty: ....**3 q**
PT. Chính: ....**3 q**
PT. Mai Dinh Nam Khang: ....**3 q**
PT. Diệu Thanh: ....**3 q**

PT. Phương Sao Mai: ....**13 q**
PT. Nga & Bình: ....**1 q**
PT. Nhóm Tường An: ....**8 q**
PT. Lã Thị Thu Thủy: ....**2 q**
Sư Cô Hoa Đạo: ....**1 q**
PT. Trần Hoàng Kim Yến: ....**1 q**
PT. Thanh Tuyền: ....**3 q**
PT. Hoan Vo: ....**1 q**
PT. Tịnh Kiến: ....**1 q**
PT. Nhung Huynh: ....**2 q**
PT. Huỳnh Lê Hoàng Nguyên: ....**1 q**
PT. Lan Huynh: ....**1 q**
PT. Đặng Mỹ Thuận: ....**1 q**
PT. Thai Ha Dang: ....**3 q**
PT. (giấu tên): ....**3 q**
PT. Tuyet Mai Huynh Van: ....**1 q**
PT. Phương Thảo: ....**1 q**
PT. Diệu Bảo: ....**1 q**
PT. Lê Thị Ngọc Diệp: ....**3 q**
PT. Lâm Thị Lệ Mai: ....**32 q**
PT. Phước Hương: ....**1 q**
PT. Jane Le: ....**16 q**
PT. Chúc Lực: ....**3 q**
PT. Nhat Than: ....**5 q**
PT. Phương Thảo: ....**3 q**
PT. Bảo Như: ....**1 q**
PT. Chi Long: ....**1 q**

Nhóm PT. Diệu Châu Trí Đoàn:

PT. Ngọc Hiền: ....**166 q**
PT. Minh Đức: ....**166 q**
PT. Minh Hoàn: ....**166 q**
PT. Minh Thành: ....**166 q**
PT. Diệu Đức: ....**166 q**
PT. Trần Minh Cự: ....**166 q**

Nhóm PT. VCB:

PT. Nguyễn Thị Nguyên Thảo: ...**6 q**
PT. Hoàng Duy: ....**2 q**
PT. Trần Thị Hằng: ....**2 q**
PT. Dung Hòa: ....**3 q**
PT. Nguyễn Linh: ....**1 q**
PT. Phạm Như Ý: ....**3 q**
PT. Không Ai Cả: ....**1 q**
PT. Trần Thị Xuân Mai: ....**3 q**
PT. Phạm Trung Nhân: ....**6 q**
PT. Trần Thị Mỹ Kim: ....**1 q**
PT. Audi (FB: Khoa Phạm): ......**13 q**
PT. Nguyễn Thị Thắm: ....**13 q**
PT. Lê Thu Phương: ....**2 q**
PT. Quang Lý: ....**2 q**
PT. Trần Ngọc Tuấn Anh: ....**3 q**
PT. Kiều Công Ti Vi: ....**3 q**
PT. Nguyễn Thị Hiền: ....**3 q**
PT. Đoàn Thị Luyện: ....**1 q**
PT. Nguyễn Tuấn Kha: ....**2 q**
PT. Phương Thảo: ....**2 q**
PT. Trí Khang: ....**2 q**
PT. Nga Trần: ....**2 q**
PT. Pháp Tâm: ....**6 q**
PT. Nguyễn Văn Cầu: ....**1 q**
PT. Trần Thí Hiếu: ....**6 q**
PT. Nguyễn Tuấn Kha: ....**1 q**
PT. Minh Yến: ....**12 q**
PT. Huỳnh Văn Nam: ....**2 q**
PT. Anh Long: ....**18 q**
PT. Nguyễn Thị Hoàng Yến: ....**5 q**
PT. Ly Fann: ....**1 q**
PT. Hưng Hà - Duy Hoàng: ....**6 q**

Nhóm Pt Sơn Lộc:

PT. Hà Nguyễn Thủy Tiên: ....**3 q**
PT. Nguyễn Thị Thùy Dung: ....**3 q**
PT. Nguyễn Tường Vy: ....**13 q**
PT. Lê Ngọc Thùy Trang: ....**13 q**
PT. Sơn Lộc Bôn: ....**40 q**

TP. HCM (tt):

Nhóm PT. Kusala Dhamma:

PT. Viên Nhân: ....**20 q**
PT. Viên Bảo: ....**6 q**
PT. Đức Trang: ....**9 q**
PT. Minh Đạt: ....**6 q**
PT. Tu Dien: ....**1 q**
PT. Đình Long: ....**6 q**
PT. Bích Nga: ....**1 q**
PT. Hà Tin: ....**1 q**
PT. Tuệ Cường: ....**3 q**
PT. Viên Phương: ....**3 q**
PT. (ẩn danh): ....**1 q**
PT. Chris & AVi: ....**3 q**
PT. (ẩn danh): ....**3 q**
PT. Phúc: ....**5 q**
PT. Linh Đan: ....**3 q**
PT. Mettapaduma: ....**2 q**
PT. Thanh: ....**2 q**
PT. Tâm Hùng: ....**2 q**
PT. Ninh Điêu Khoa: ....**6 q**
PT. Hải & Thuận: ....**2 q**
PT. Quang Tiến: ....**1 q**
PT. Thanh Vinh: ....**6 q**
PT. Dung Tin: ....**1 q**
PT. Quang Vinh: ....**1 q**
PT. Chánh Tâm: ....**1 q**
PT. Đông Hà: ....**3 q**
PT. Hoàng Huong: ....**1 q**
PT. Pannananda: ....**3 q**
PT. Nguyệt Ánh: ....**3 q**
PT. Thu Trang: ....**1 q**
PT. Bảo Trân: ....**3 q**
PT. Cẩm Thạch: ....**3 q**
PT. Minh Thanh: ....**3 q**
PT. Viên Phúc: ....**3 q**
PT. Viên Bảo: ....**8 q**
Nhóm Thiện Pháp: ....**6 q**
PT. Ngọc Minh: ....**3 q**
PT. (ẩn danh) : ....**1 q**

Nhóm PT. Thanh Thủy:

PT. Đào Thị Thảo: ....**6 q**
PT. Nguyễn Thị Kim Hoàng: ....**4 q**
PT. Nguyễn Thị Thanh Thủy: .....**3 q**
PT. Nguyễn Thị Bạch Tuyết: ....**3 q**
PT. Hồ Triều Nam: ....**2 q**
PT. Nguyễn Thị Tú Nga: ....**2 q**
PT. Phạm Ngọc Diệp: .... **2 q**
PT. Nhan Hồng Long: .... **2 q**
PT. Trần Thị Mỹ Dung: ....**1 q**
PT. Minh Chi: .... **1 q**
PT. Lê Thủy Tiên: ....**1 q**
PT. Đỗ Hoàng Cường: .... **1 q**
PT. Lê Thị Kim Ánh: ....**1 q**
PT. Võ Thị Hồng: ....**1 q**
PT. Hứa Chí Luân: .... **1 q**
PT. Nguyễn Thị Thúy Nhị: ....**1 q**
PT. Nhan Hồng Lộc : **1q**
PT. Hoa Tâm + Ngọc Hà: ....**1 q**
PT. Đồng Thị Thiên Hương: ....**1 q**
PT. Nguyễn Thị Chi: ....**1 q**
PT. Nguyễn Trí Dũng: ....**1 q**
PT. Hồng Thị Nhơn: ....**1 q**
PT. Trần Thị Hoa: ....**1 q**
PT. Trần Ngọc Sơn: ....**1 q**
PT. Nguyễn Hồng Đức: ....**1 q**
PT. Hồng Hạnh + Hồng Tâm: .....**1 q**
PT. Nguyễn Thị Vinh: ....**1 q**
PT. Lê Thị Huệ: ....**1 q**
PT. Trần Thị Chín: ....**1 q**
PT. Nguyễn Văn Gia: ....**1 q**
PT. Nguyễn Thị Duyên: ....**1 q**
PT. Nguyễn Thị Ngọc: ....**1 q**
PT. Phan Ngọc Hiền: ....**1 q**
PT. Lưu Văn Hai: ....**1 q**
PT. Trần Văn Tâm: ....**1 q**
PT. Trần Thị Lý: ....**1 q**
PT. Phan Thị Ngọc Tuyết: ....**1 q**
PT. Ma Thị Nhung: ....**1 q**
PT. Ma Văn Lợi: ....**1 q**
PT. Ma Văn Bi: ....**1 q**
PT. Nguyễn Ngọc Như: ....**1 q**
Tu nữ Thuần Tín: ....**1 q**

Nhóm Sư Cô An Như:

- SC. An Như + An Nhiên: ....**6 q**
- Nguyễn Song Thảo Nguyên, Nguyễn Quốc Lam Phương, Nguyễn Lê Quốc Khang, Lê Minh Thi, Lê Thị Mai Trang, Lê thị Hồng Nhạn, Nguyễn Thị Thanh Yên: ....**10 q**

Nhóm PT Diệu Tâm (SÀI GÒN):

PT. (ẩn danh): ....**62 q**
PT. Phương Huỳnh: ....**33 q**
PT. Diệp Tự Thương: ....**3 q**
PT. Nhem Nhem: ....**13 q**
PT. Nguyễn Hương: ....**3 q**
PT. Sứng Thật: ....**3 q**
PT. Minh Thanh Phuc: ....**2 q**
PT. Trang Ta: ....**1 q**
PT. Andy Trung: ....**3 q**
PT. Matthew Khiêm Mac: .... **6 q**
PT. Hải Đinh: ....**3 q**
PT. Kathy Bùi: ....**3 q**
PT. Quốc Nhân: ....**2 q**
PT. Hoa Nguyễn: .... **3 q**
PT. Hoang Hải Trần: ....**1 q**
PT. Hồng Đợi: ....**1 q**
PT. Huyền Chip: ....**1 q**
PT. Trần Thị Phước Hữu: ....**1 q**
PT. Xuân Thuỷ: ....**2 q**
PT. Ratana Diệu Bảo: ....**6 q**
PT. Diễm Hồng: ....**2 q**
PT. Ngọc Hạnh: ....**6 q**
PT. Trung (Bạn A Siêu): ....**13 q**
PT. Tài Xuyến: ....**6 q**
PT. Manh Tam: ....**1 q**
PT. Hạnh Nguyễn: ....**2 q**
PT. Dương Phương Hằng: ....**3 q**
PT. Dieu Phamky: ....**1 q**
PT. Đoàn Hoàng Van: ....**3 q**
PT. Công Tằng Hoa & Dạ Thảo: .**4 q**
PT. Má Hồ Thị Giao: ....**6 q**
PT. Huỳnh Đăng Quang: ....**3 q**
PT. Nguyễn Lê Ngọc Hà: ....**13 q**
PT. Nhóm Uyển Tư: ....**6 q**
PT. Hồ Ngọc Quang: ....**6 q**

TP. HÀ NỘI:

PT. Mai Quang Liên: ....**6 q**
PT. Tuấn Hương (Sông Hương): **3 q**
PT. Đặng Thị Nội: ....**3 q**
PT. Tuấn + Sông Hương: ....**3 q**
PT. Hồng Hiển: ....**66 q**
PT. Lưu Kim Dung (Huyền My): **13 q**
PT. Đức Hậu: ....**200 q**
PT. Phương Chi (Cháo): ....**6 q**
PT. Rin Và Bon: ....**2 q**
PT. Trang Nhã: ....**6 q**
PT. Cháu Phương: ....**1 q**
PT. Cháu Diệp: ....**2 q**
PT. Đức Kiến: ....**6 q**
PT. Thanh Lương: ....**6 q**
PT. Thanh Hạnh: ....**6 q**
PT. Nguyễn Văn Hậu: ....**3 q**
PT. Nguyễn Mạnh Tiên: ....**1 q**
CLB. Tâm Tuệ Vi: ....**6 q**
PT. Minh Văn: ....**5 q**
PT. Sông Hương (Mẹ): ....**3 q**
PT. Quất Động Thôn: ....**3 q**
PT. Nguyễn Khải Hoàn: ....**66 q**
PT. Hiển Oanh: ....**6 q**

- Công ty Cổ phần doanh nghiệp xã hội Thái Dương Hoàng (PT. Dương Quang Thành, PT. Thái Hồng Vân, PT. Dương Thái Anh, PT. Dương Minh Anh): ....**66 q**

Nhóm PT. Trần Mỹ Hạnh:

PT. Thanh Hạnh: ....**7 q**
PT. Lưu Phúc Lộc: ....**33 q**
PT. Ngô Thị Hồng: ....**3 q**
PT. Nguyễn Văn Hậu: ....**3 q**
PT. Nguyễn Mạnh Tiền: ....**1 q**

Nhóm Cô Chính:

PT. Nguyễn Thị Chính (Hạnh Hiền): **10 q**
PT. Vũ Thanh Tùng: ....**3 q**
PT. Mai Hương (Hạnh Hiếu): ....**3 q**
PT. Nguyên Phương (Tuệ Sáng): .....**3 q**
PT. Huyền Linh (Hạnh Thuận): ....**3 q**
PT. Lan Anh (Hạnh Tấn): ....**6 q**
PT. Hà Phượng Uyên: ....**6 q**
PT. Nguyễn Thị Luyến: ....**1 q**
PT. Doãn Thị Thanh Hà: ....**6 q**
PT. Nguyễn Thị Ngà: ....**3 q**

TP. HÀ NỘI (tt):

Nhóm PT. Phương Anh:

PT. Phương Anh, Chính, Tùng: ..2 q
PT. Hà Thị Vân Anh: ....5 q
PT. Hue Nguyen: ....8 q
PT. Trung Bodhi: ....3 q
PT. Vu Tu Cong: ....13 q
PT. Trang Giang: ....2 q
PT. (ẩn danh): ....6 q

TP. VŨNG TÀU:

Sư bà Hiền Giới: ....10 q

TP. LONG XUYÊN:

PT. Tâm Tịnh Bảo: ....3 q

TP. BẢO LỘC:

PT. Hằng Hào: ....20 q

TP. NHA TRANG:

PT. Cô Lan: ....66 q
PT. Nguyễn Thị Nguyên Thảo: ...6 q
PT. Diệu Thu: ....3 q

QUẢNG NGÃI:

TK. Phước Hạnh: ....20 q

TP. ĐÀ NẴNG:

HT. Pháp Cao: ....20 q
PT. Hà Huỳnh: ....43 q
PT. Chính Nghĩa: ....3 q
PT. Thùy Trang: ....3 q
PT. Nhân (FB. Tiểu Phàm): ....6 q
PT. Trung Hạnh: ....6 q
PT. Tường Vi, Lịch: ....3 q
PT. Hựu Huyền: ....6 q

TP. HUẾ:

TK. Tánh Thuận: ....6 q
Sa-di ni (Chùa Vân Xuân): ....1 q
PT. Hữu Dậu: ....6 q
PT. Sukha (Huyền Cát): ....3 q
PT. Chơn Hòa: ....3 q
PT. Kim Sang: ....6 q
PT. Duyên Anh: ....6 q
PT. Nguyễn Duy Uyên: ....6 q
PT. Hà Duy Hùng: ....6 q
PT. Nguyễn Dư: ....6 q
PT. Khánh An:....................................6 q
PT. Minh Hương: ....3 q

TP. HÀ TĨNH:

PT. Minh Đăng: ....3 q
PT. Hân Hoan: ....6 q

TP. VINH:

PT. Hằng Thắng: ....2 q
PT. Hằng Duyên: ....2 q
PT. Hằng Thắng: ....3 q
PT. Huyền + Sơn: ....3 q
PT. Nhung + Hải: ....6 q
PT. Mai Oanh: ....1 q
PT. Tuệ Sơn: ....3 q
PT. Nguyễn Thị Thái: ....2 q
PT. Nguyễn Thị Ái: ....3 q
PT. Minh Đài: ....1 q
PT. Hoàng Kỳ + Hải Yến: ....3 q
PT. Trần Thị Lan (Mai Oanh): ....3 q
PT. Hồ Nga: ....3 q

Nhóm PT. Hồng An:

PT. Lê Tấn Đạt: ....12 q
PT. Đồng Thị Hồng An: ....12 q
PT. Nguyễn Thị Hồng: ....3 q

TP. HẢI PHÒNG:

Nhóm PT. Hải Phòng: ....**12 q**
PT. Hà Yến Thu: ....**3 q**
PT. Hồng Hạnh, Diệu Ngộ, Tuấn: ..**7 q**

TP. HẢI DƯƠNG:

Thầy Giác Tâm: ....**20 q**
PT. Phan Thị Diệu: ....**2 q**

Nhóm Chư Tăng Ni PT. Chùa Bụt Mọc (Hải Dương):

Tu Nữ Phước Lộc: ....**1 q**
Tu Nữ Phước Bạch: ....**1 q**
PT. Nguyễn Văn Phận, Phạm Thị Thơ: **1 q**
PT. Hà Bắc (Pháp Nhẫn): ....**1 q**
PT. Bùi Văn Cường: ....**3 q**

TP. HÀ NAM:

PT. Tuệ Minh: ....**6 q**

TP. QUẢNG NINH:

Chư Tăng Ni Rừng Thiền Đại Thông (Sư Pháp Thường): ....**33 q**

TP. HÀ GIANG:

PT. Bà Che ....**3 q**
PT. Hạnh Carā: ....**6 q**
PT. Bà Tuyên: ....**6 q**
PT. Ông Bà Minh: ....**6 q**
PT. Huyền Phong: ....**13 q**
PT. Việt Chính: ....**10 q**

TP. LÀO CAI:

Nhóm PT. Pháp Nguồn Lào Cai:

PT. Phương Hoàng: ....**3 q**
PT. Long Ngân: ....**1 q**
PT. Chị Xuân: ....**1 q**
PT. Phương Giảng: ....**6 q**
PT. Tuyết Lợi: ....**6 q**
PT. Xuân Liêm: ....**6 q**
PT. Ngân Đại: ....**3 q**

HONG KONG:

PT. Minh Nguyễn: ....**40 q**

CANADA:

PT. Phạm Hùng: ....**66 q**

USA:

TK. Giác Lộc: ....**146 q**
PT. Paññā: ....**40 q**
PT. Nguyễn Uyên: ....**12 q**

Nhóm PT Tuyết Đỗ:

PT. Luật Phùng: ....**14 q**
PT. Xem Trầm: ....**7 q**
PT. Thơm Võ: ....**7 q**
PT. Mai Tôn Nữ: ....**40 q**
PT. Tuyết Vũ: ....**14 q**
PT. Mai Đỗ: ....**14 q**
PT. Kinh Thủy Tiên Tây Thi: ...**14 q**
PT. Nguyễn Quỳnh Anh: ....**7 q**
PT. Thông Trần, Vân, Toàn: .....**28 q**
PT. Thiệu Phạm: ....**7 q**
PT. Mai Benz: ....**14 q**
PT. Kỳ Phương và mẹ: ....**28 q**
PT. Từ Mộng Sinh: ....**14 q**
PT. Như Đào: ....**7 q**
PT. Hồng Đào Lê (FB)..................**30 q**
PT. Tuyết Đỗ: ....**14 q**



Hoan Hỷ Phước Thiện Trí Tuệ!
SĀDHU! SĀDHU! LÀNH THAY!



TIỂU SỬ ĐẠI TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG NĀRADA (1898-1983)

- Ngài Đại trưởng Lão Nārada (Nārada Māhathera), người Tích-Lan, sinh ngày 17 tháng 7, 1898, và viên tịch ngày 2 tháng 10, 1983. Lúc thiếu thời, Ngài theo học trường St. Benedicts College, là một trường Thiên Chúa Giáo. Vào năm mười tám tuổi, Ngài xuất gia và nhập chúng dưới sự dẫn dắt của vị Đại Lão Tăng Pelene Vajirañāṇa. Chính ở dưới chân của vị cao tăng lỗi lạc này mà Đại Đức Nārada được đào luyện chu đáo và thấm nhuần Giáo Pháp.
- Kế đó, Ngài vào Đại Học Đường Tích Lan *(Ceylon University College)* và về sau được bổ làm giảng sư về môn Đạo Đức Học và Triết Học tại Đại Học này.
- Ngài Nārada nổi tiếng về kiến thức sâu rộng, nhất là về đạo hạnh và từ bi.
- Ngài là tác giả của nhiều quyển sách Phật giáo có giá trị: Quyển "The Manual of Abhidhamma" (Khái luận về Vi Diệu Pháp) là bản dịch ra Anh văn phần uyên thâm nhất của giáo lý nhà Phật. Quyển "Dhammapada" (Kinh Pháp Cú) cũng được Ngài phiên dịch ra Anh văn và chú giải. Còn quyển "The Buddha and His Teachings" (Đức Phật và Phật Pháp) là một tác phẩm xuất sắc của tác giả. Riêng quyển sau cùng này có thể được xem là sách căn bản cho những ai muốn tìm hiểu Phật giáo.
- Ngài Nārada đã nhiều lần đi vòng quanh thế giới với mục đích hoằng khai Phật Pháp. Ở nhiều nơi, Ngài nói lên tiếng nói trung thực của Giáo Pháp, tức là lời dạy rõ ràng và minh bạch của Đức Phật. Ngài có thể được liệt vào hàng sứ giả tiên phong của đạo Phật, mở đường dọn lối cho những sứ giả khác.
- Ngài Nārada cũng là người sáng lập ra nhiều Trung Tâm và Hiệp Hội Phật Giáo ở Đông Phương cũng như ở Tây Phương.
- Ngài là Tăng Trưởng chùa Vajirārama ở Tích Lan (Sri Lanka) và là một Pháp sư nổi tiếng khắp nơi, chí đến trong chốn bình dân.

(Trích 'Tiểu Sử Ngài Nārada' của Ngài Piyadassi - tác giả cuốn 'Phật Giáo Nhìn Toàn Diện' - 'The Spectrum of Buddhism').

CÁC ẤN PHẨM CỦA NGÀI NĀRADA

1. Đức Phật và Phật Pháp *(The Buddha and His Teachings)*,
2. Kinh Pháp Cú *(Dhammapada, Pāli text and translation)*,
3. Vi Diệu Pháp Toát Yếu *(The Manual of Abhidhamma)*,
4. Giáo Trình Pāḷi Sơ Cấp *(An Elementary Pāli Course)*,
5. Cuộc Đời Đức Phật - Phật giáo vỡ lòng Vấn Đáp *(The Life of the Buddha - Buddhism For Beginners, Questions & Answers)*.
6. Hạnh Phúc Gia Đình *(Parents and Children)*,
7. Phật Giáo – Di Sản Tinh Thần của Dân Tộc Việt Nam *(Buddhism – Heritage of Vietnam)*,
8. Phật Giáo Tóm Lược *(Buddhism in a Nutshell)*,
9. Tứ Vô Lượng Tâm *(Brahma Vihara)*,
10. Những Vấn Đề của Kiếp Nhân Sinh *(The Problems of Life)*,
11. Những Bước Thăng Trầm *(The Eight Worldly Conditions)*,
12. Kinh Niệm Xứ *(Satipatthana Sutta)*,
13. Giáo lý Phật giáo về Nghiệp và Tái sinh *(The Buddhist Doctrine of Kamma and Rebirth)*,
14. Lược giảng Kinh Kandaraka và Kinh Potaliya từ Trung Bộ *(Kandaraka Sutta; Potaliya Sutta: Discourses from the Majjhima Nikāya)*,
15. Lược giảng Kinh Apaṇṇaka, tiểu Kinh Mālunkya và Kinh Upāli từ Trung Bộ *(Apaṇṇaka Sutta, Cūḷamālunkyā Sutta, Upāli Sutta: Discourses from the Majjhima Nikāya)*,
16. Cuộc đời Ngài Sāriputta *(Life of Venerable Sāriputta)*,
17. Đạo đức Con Người *(Everyman's Ethics)*,
18. Sự Thật Cuộc Sống *(Facts of Life)*,
19. Đường Đến Niết Bàn *(The Way to Nibbāna)*,
20. Gương Chánh Pháp - Hướng dẫn tụng niệm Phật Giáo *(The Mirror of the Dhamma: a manual of Buddhist recitations and devotional texts)*,
21. Sơ lược về Phật giáo *(An Outline of Buddhism)*,
22. Cuộc Đời Đức Phật, chính lời dạy của Ngài *(The Life of Buddha, in his own words)*.

GIÁO TRÌNH PĀḶI SƠ CẤP
ISBN: 978-604-61-8761-5



SÁCH ẤN TỐNG, KHÔNG BÁN
FREE DISTRIBUTION, NOT FOR SALE